

PHẠM NHỮ DỤC

范汝翼

(?)

Phạm Nhữ Dực tự là Mạnh Thần 孟神, biệt hiệu là Bảo Khê 寶溪, người làng Đa Dực 多翼 (1). Năm sinh, năm mất của ông đều chưa rõ, chỉ biết Nhữ Dực sống cùng thời với Nguyễn Phi Khanh 阮鰲卿. Đời Hồ Quý Ly 胡季釐, ông làm Giáo thụ huyện Tân Sơn 新山 (2); thời kỳ thuộc Minh (1414—1427), làm Huấn đạo.

Tác phẩm : hiện còn 61 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*, trong tập này chỉ chọn 41 bài.

(1) (2) Chưa rõ thuộc vùng nào.

326

杏壇

PHANH ĐẢN

仙高文教午夜偏永
蒼壇風雨後寒宜興
栽屹披淋涼响庭乾
培爾拂漓生入檜坤
歲鎮揚潑函七長共
月儒芬翠丈絃鄰古
深林馥陰席琴近今
Tiền hạnh tài bồi tuế nguyệt thâm,
Cao đàn ngát nhĩ trần Nho ^{1*} lâm.
Văn phong phi phất dương phân phức^{2*},
Giáo vũ lâm ly bát thủy âm.
Ngọ hậu lương sinh hàm trọng tịch,
Dạ hàn hưởng nhập thất huyền cầm.
Thiên nghi ^{3*} đình cối trường lân cân,
Vĩnh dũ ^{4*} cân khôn cộng ^{5*} cổ cầm
(kim).

DỊCH NGHĨA :

ĐÀN HẠNH (1)

Cây hạnh vun trồng đã nhiều năm tháng,
 Đàn cao sừng sững, ngự trị (2) rừng Nho.
 Luồng gió vãn phe phẩy, tỏa ngát hương thơm,
 Trận mưa giáo hóa dầm dề, luôn tươi xanh tốt.
 Sau buổi trưa, nhà học (3) bắt đầu râm mát,
 Trong đêm lạnh, bao nhiêu âm hưởng thu vào chiếc đàn bảy dây (4).
 Thật đáng gần gũi lâu dài với gốc «cối» trước sân (5),
 Mãi mãi cùng trời đất chung nhau kim cổ.

DỊCH THƠ :

*Hạnh tiên vun bón trải bao đời,
 Đàn giữ rừng Nho chẳng đổi dời.
 Làn gió vãn mình thơm khắp chốn,
 Trận mưa giáo hóa thấm đời nơi.
 Chiều về lớp học sinh râm mát.
 Đêm lạnh đàn cầm dạo thành thời.
 Khóm cối bên sân thường gần bó,
 Chung kim cổ với đất cùng trời.*

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL3 : 僧 tăng.
 2* TVTL2 : 芬郁 phân ức ; TVTL3 : 柳郁 liễu ức.
 3* TVTL2 : 疑 nghi ; TVTL3 : 空 không.
 4* TVTL3 : 得 đắc.
 5* TVTL1 : 世 thế.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Đàn Hạnh* : một gò đất ở trước miếu thờ Khổng Tử tại huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông. Đây là nền trường cũ, nơi Khổng Tử dạy học thuở xưa.
 (2) *Ngự trị* : giữ cho lòng yên lặng. Cả câu ý nói nền trường cũ, nơi Khổng Tử dạy học thuở xưa còn cao sừng sững, có tác dụng giữ gìn đạo Nho tồn tại mãi mãi.
 (3) *Nhà học* : Lễ kinh 禮經 có câu : Tịch gian hàm trượng. Ý nói nơi thầy trò giảng giải và học tập với nhau, thầy trò cách nhau chừng một trượng. Đời sau dùng hai chữ «hàm trượng» để chỉ nơi dạy học trò hoặc chỉ ông thầy dạy học.
 (4) Xưa vua Thuấn 舜 làm chiếc đàn năm dây, sau Văn Vương 文王 và Võ Vương 武王 nhà Chu thêm vào hai dây nữa thành đàn bảy dây gọi là «thất huyền cầm». Khổng Tử dùng âm nhạc làm phương tiện giáo dục.
 (5) Trước nhà ở của Khổng Tử có trồng gốc cối (cối trạch), cho nên người sau thường dùng chữ «cối trạch» để đối với chữ «hạnh đàn».

327

和福州馮州判
致仕所贈詩韻

HỌA PHÚC CHÂU PHÙNG^{1*} CHÂU
PHÁN TRÍ SĨ SỞ TẶNG THI VẬN

州 郡 閑、留 召 杜 名，
秋 風 鶴 夢 喚 來 醒。
到 家 迎 候 歡 童 稚，
滿 座 親 朋 讓 父 兄。
晝 永 焚 香 揖 玉 塵；
興 來 索 酒 指 銀 瓶。
後 人 自 有 後 人 計，
此 義 知 公 久 已 明。

Châu quận^{2*} nhân lưu Thiệu, Đỗ^{3*} danh,
Thu phong^{4*} hạc mộng hoán lai tỉnh.
Đáo gia nghinh hậu hoan đồng tri^{5*},
Mãn tọa^{6*} thân bằng nhượng phụ huynh.
Trú vĩnh phần hương huy ngọc chủ^{7*},
Hứng lai sách tửu chỉ ngân bình.
Hậu nhân tự hữu hậu^{8*} nhân kế,
Thử nghĩa tri công cửu dĩ minh.

DỊCH NGHĨA :

HỌA BÀI THƠ CỦA VIÊN PHÁN QUAN HỌ PHÙNG⁽¹⁾
Ở PHÚC CHÂU⁽²⁾ TẶNG KHI ÔNG TA VỀ HƯU.

Nơi châu quận, để lại tiếng thơm như ông Thiệu, ông Đỗ⁽³⁾,
Gió thu đã gọi tỉnh giấc mơ chim hạc⁽⁴⁾.
Về đến nhà, trẻ thơ đón hầu vui vẻ,
Bà con bạn hữu đầy nhà kính nhường bậc cha anh.
Ngày dài, đốt hương, phe phẩy chiếc quạt trần⁽⁵⁾,
Hứng đến, đòi rượu, trở vào chiếc bình bạc⁽⁶⁾.
Người đời sau tự có sinh kế của người đời sau⁽⁷⁾,
Nghĩa ấy chắc ngài đã hiểu rõ từ lâu.

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL3 : 憑 bằng.

2* TVTL2 : 即 tức.

3* TVTL3 : 杜, 召 Đỗ, Triệu.

4* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 風 秋 phong thu.

5* TTCGLT : 簪 tri.

6* TVTL1 : 坐 tọa.

7* TTCGLT : 筮 chủ ? ; TVTL2 : 座 tọa.

8* TVTL3 : 後 di.

CHÚ THÍCH :

- (1) Viên Phán quan họ Phùng : chưa rõ là ai.
 (2) Phúc Châu : chưa rõ ở đâu.
 (3) Ông Thiệu, ông Đỗ : vào đời Nhà Hán có Thiệu Tri Thần và Đỗ Thi là hai viên quan rất quan tâm đến đời sống nhân dân, được nhân dân coi như cha mẹ.
 (4) Triệu Biện : 趙辯 nhà Tống đi làm quan mang theo chim hạc. Ở đây nói «tĩnh giấc mơ chim hạc», ý nói họ Phùng về hưu.
 (5) Phất trần : (ngọc chủ) : Chủ là một loài thú giống như loài hươu. Người xưa dùng đuôi nó làm phất trần để phe phẩy trong lúc đàm luận cho thêm vẻ thanh tao.
 (6) Bình bạc : (ngân bình) : một trong những dụng cụ đựng rượu. Đỗ Phủ 杜甫 có câu thơ :
 指點銀瓶索酒嘗
 Chỉ điểm ngân bình sách tửu thường
 Trỏ bình bạc đòi rượu mà uống.
 (7) Sơ Quảng 疏廣 đời Hán cho rằng con cháu sau này đã có ruộng nương đủ làm sinh kế, còn bằng lộc nhà vua cho chỉ để di dưỡng tuổi già với bà con xóm giềng.

328

送新安府通判秩滿

TỔNG TÂN AN PHỦ THÔNG PHÁN
TRẬT MÃN 1*

使君祖帳俯江尋，	Sứ quân tổ 2* trường phủ giang tầm,
共唱驪駒長短吟。	Cộng xướng Ly câu trường đoản ngâm.
今日情懷牽夢岸，	Kim nhật tình hoài khiên liễu ngân,
他時德政想棠陰。	Tha thời đức chính tưởng đường âm.
臺涵文水秋千頃，	Đài 3* hàm Văn 4* Thủy thu thiên khoảnh,
標聳廬峰玉萬尋。	Tiêu tủng Lô Phong ngọc vạn tầm.
何必銓衡勞問訊，	Hà tất thuyên hành lao vấn tẩn 5*,
好憑民口驗民心。	Hảo bằng dân khẩu nghiệm dân tâm.

DỊCH NGHĨA :

TIỀN VIÊN THÔNG PHÁN PHỦ TÂN AN HẾT NHIỆM KỲ

Cuộc tiễn đưa sứ quân (1) ở bến sông,
 Cùng nhau hát khúc Ly câu (2) trường đoản ngâm,
 Hôm nay mỗi tình vương vấn bên bờ rau liễu (3),
 Ngày khác người ta sẽ nhớ đến đức chính của ông như bóng râm cây
 cam đường (4).

Đài sảnh thắm nhuần nước sông Văn Thủy ⁽⁵⁾ về thu nghìn khoảnh,
Đạo đức cao vời như ngọn núi Lô Sơn ⁽⁶⁾ ngọc xếp muôn tầm ⁽⁷⁾.
Hà tất phải cân nhắc, nhọc lòng hồi han,
Chỉ nên dựa theo miệng dân và nghiệm ở lòng dân.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVT2, TVT1.3 : 酒 từ.
2* TVT1.2 : 俯 phủ ; TVT1.3 : 夜 dạ.
3* TVT2L : 棠 cáo.
4* TVT1.2 : 夕 tịch.
5* TTCGLT : 驛 dịch.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Sứ quán* : chữ dùng để gọi những người từng phụng sứ.
(2) *Lý câu* : một khúc hát ngày xưa thường dùng khi tiễn biệt.
(3) *Liễu* : một loại rau dưới nước. Ngày xưa, khi hội yến tân khách, người ta thường hát bài «Liễu tiêu» 蓼蕭 (trong phần Tiểu nhã 小雅 ở Thi kinh 詩經). Chữ «liễu» ở đây được dùng với ý hội yến tân khách.
(4) *Bóng râm của cây cam đường* (đường âm) : Trong Thi kinh, thơ Cam đường, Thiệu Công nhà Chu có «nhân chính», lúc sinh thời đi xem xét công việc thường nghỉ ngơi ở dưới gốc cây cam đường. Sau khi ông mất, người ta tưởng nhớ đến ông mà không nở chặt cây ấy.
(5) *Sông Văn Thủy* : ở về phía tây bắc huyện Thanh Cổ, tỉnh Thiểm Tây.
(6) *Núi Lô Sơn* : thuộc tỉnh Giang Tây ; ở đây có phong cảnh đẹp nổi tiếng.
(7) *Tầm* : một đơn vị chiều dài vào thời cổ. Mỗi «tầm» dài bằng tám «tích», tức khoảng 2m60.

329

題新學館

ĐỀ TÂN HỌC QUÁN

文 軌 方 今 四 海 同,
家 家 教 子 事 儒 宮。
書 樓 縹 緲 凌 晴 霧,
講 席 清 高 占 午 風。
濟 濟 佩 衿 應 儼 雅,
洋 洋 弦 誦 正 雍 容。
英 才 他 日 充 棟 棟,
培 養 吾 知 在 此 中。

Văn quỹ phương kim tứ hải đồng,
Gia gia giáo tử sự Nho cung.
Thư lâu ^{1*} phiêu diêu ^{2*} lãng tình vụ,
Giảng tịch thanh cao chiếm Ngọ ^{3*} phong.
Tế tế bội khâm ưng nghiêm nhã,
Dương dương huyền tụng chỉnh ung dung.
Anh tài tha nhật sung lương đồng,
Bồi dưỡng ngô tri tại ^{4*} thử trung.

DỊCH NGHĨA :

ĐỀ NHÀ HỌC MỚI

Ngày nay bốn bề cùng chung một cỗ xe, một văn tự (1),
 Nhà nào cũng dạy con chăm học đạo Nho.
 Lầu sách cao vút trên màn sương lạnh,
 Nhà giăng thoáng mát choán cả gió trưa.
 Rõ ràng áo xiêm mang ngọc, hẳn là trang nhũ,
 Sang sảng tiếng đàn tiếng đọc, rõ vẻ ung dung.
 Những anh tài một ngày kia sẽ làm rường cột cho nước nhà,
 Ta biết rằng cũng là do được bồi dưỡng ở nơi này,

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2 : 樓 音lầu thư.
 2* TVTL2 : 繡 縹 điều phiếu.
 3* TVTL2 ; TVTL3 : 子 tử.
 4* TTCGLT : 從 tông.

CHÚ THÍCH :

- (1) Sách *Trung dung* 中庸 có câu : 書同文, 車同軌. Thư đồng văn, xa đồng quỹ : sách cùng một thứ chữ, xe cùng một cỡ bánh. Ý nói cùng chung một nền văn hóa.

330

繡江精舍

TÚ GIANG TINH 1* XÁ

繡 水 縹 紆 繞 郭 村 ,
 書 堂 俯 瞰 巧 窗 門 .
 波 光 天 影 融 情 性 ,
 紙 帳 梅 花 淡 夢 魂 .
 風 顫 牙 籤 秋 葉 響 ,
 雨 揩 鵲 眼 午 烟 昏 .
 讀 書 見 效 渾 餘 事 ,
 竟 說 關 西 有 遠 孫 .

Tú thủy oanh vu 2* nhiều quách thôn,
 Thư đường phủ hạm 3* xảo đương môn.
 Ba quang thiên ảnh dung tình tính,
 Chỉ trường mai hoa đạm mộng hồn.
 Phong chiến 4* nha tiêm thu điệp hưởng,
 Vũ giai cù nhãn ngọ yên hôn.
 Độc thư kiến hiệu hồn dư sự,
 Cảnh thuyết Quan Tây hữu viễn tôn!

DỊCH NGHĨA :

NHÀ ĐỌC SÁCH Ở TÚ GIANG

Giòng nước Tú Giang lượn quanh thôn xóm,
 Trên nhà đọc sách dòm xuống, vừa khéo ở ngay giữa cửa.
 Ánh nước, bóng trời, hòa hợp với tĩnh tình,
 Hoa mai trang giấy mộng hồn thanh đạm.
 Gió rung cái mũi ngà cái sách ⁽¹⁾ cùng với lá thu reo,
 Mưa dội nghiêng mài mực ⁽²⁾, thoảng khói trưa mờ.
 Đọc sách có kết quả cũng là việc thường,
 Thế mà dám nói đất Quan Tây ⁽³⁾ có người cháu xa !

DỊCH THƠ :

*Sông Tú quanh thôn chảy lượn lờ,
 Thư đường khéo đặt đúng bên bờ.
 Bóng trời, ánh nước chung tình ý,
 Trang sách, hoa mai lẫn mộng mơ.
 Gió lắc cái ngà, cây lá động,
 Mưa lau nghiêng mực, khói mây mờ.
 Loanh quanh đèn sách toàn dư sự,
 Mà tưởng tài ba, rõ vẫn vơ !*

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2: 樓 lầu.
 2* TVTL2: 驚行 oanh hành.
 3* TTCGLT: 暇 hạ.
 4* TVTL2: 烏 diều.

CHÚ THÍCH :

(1) Cái mũi ngà cái sách (nha tiêm): Hàn Dũ 韓愈, đời Đường, trong bài *Tống Gia Cát Giác vãng Tây Châu độc thư* 送諸葛覺往隨州讀書 có câu :

—— 懸牙籤, Nhất nhất huyền nha tiêm,
 新若手未觸。 Tân nhược thủ vị xúc.

Mỗi quyển sách đều treo cái mũi ngà

Mới như chưa chạm tay đến.

- (2) *Nghiên mài mực* (củ nhãn) : cái vắn hoa trên đá Đoan Khê, như mắt con chim sáo, người xưa thường chọn loại đá này để làm nghiên mực.
- (3) *Quan Tây* : đất phía tây cửa ải Hàm Cốc, tức là vùng Thiểm Tây. Theo sách *Hậu Hán thư* 後漢書 Dương Chấn 楊震 đời Hán, học rộng tài cao, người đương thời gọi Dương là Không Tử 孔子 đất Quan Tây. Ở đây, tác giả ý nói : nhiều người ở nhà đọc sách Tú Giang muốn so sánh tài học của mình với Dương Chấn ở đất Quan Tây.

331

尋梅橋玩月

TÀM MAI KIỀU NGOẠN NGUYỆT

一 水 盈 盈 隔 世 塵，
 小 橋 穩 著 好 尋 春。
 舊 時 姑 射 還 無 恙，
 今 夜 姮 娥 亦 可 人。
 虹 影 波 光 相 蕩 蕩，
 冰 魄 玉 魄 總 精 神。
 人 間 此 景 誰 描 得，
 借 與 詩 翁 寫 真。

Nhất thủy doanh doanh cách thế trần,
 Tiêu kiều ổn trước ^{4*} hảo tâm xuân.
 Cựu thời Cô Xạ hoàn vô dạng ^{2*},
 Kim dạ Hằng ^{3*} Nga diệc khả nhân.
 Hồng ảnh ba quang tương đãng đãng ^{4*},
 Băng hồn ngọc phách tổng tinh thần.
 Nhân gian thử cảnh thùy ^{5*} miêu đắc,
 Tả dữ ^{6*} thi ông vị tả chân.

DỊCH NGHĨA :

CHƠI TRĂNG TRÊN CẦU TÀM MAI (1)

Dòng nước lằng lằng cách biệt cõi đời,
 Chiếc cầu nhỏ vững vàng, tiện cho việc tìm thú chơi xuân.
 Vị thần núi Cô Xạ ngày xưa vẫn còn khỏe mạnh (2),
 Ả Hằng Nga đêm nay trở thành người đáng yêu (3).
 Bóng cầu vồng và ánh nước lồng vào nhau sóng sánh,
 Hồn băng, phách ngọc (4) rất mực diệu kỳ.
 Cảnh này, người đời ai mà vẽ được,
 Hãy cho nhà thơ mượn đề miêu tả chân thực.

DỊCH THƠ :

Dòng nước xinh xinh cách cõi trần,
 Nhịp cầu nhỏ nhỏ dạo tìm xuân.
 Xưa thần Cô Xạ đang còn mạnh,
 Nay ả Hằng Nga cũng dễ thân.

Ánh nước bóng cầu đưa sóng sánh,
Hồn băng phách ngọc rất tinh thần.
Khuôn gương, người tục tay khôn vẽ,
Mượn đến nhà thơ để tả chân.

NGUYỄN ĐỨC VĂN, ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT : 處 xứ.
2* TVTL3 : 急 cấp.
3* TVTL2, TVTL3 : 婦 thường.
4* TTCGLT : 樣 dạng.
5* TVTL1 : 難 nan.
6* TVTL3 : 事 sự.

CHÚ THÍCH :

- (1) Cầu Tầm Mai : chưa rõ ở đâu.
(2) Núi Cô Xạ : Theo sách *Trang tử* 莊子, trên núi Cô Xạ có một thần nhân, da thịt như băng tuyết, thướt tha như cô gái trinh.
(3) Theo truyền thuyết, Hằng Nga là vợ Hậu Nghệ, từng ăn vụng thuốc trường sinh của chồng rồi thành tiên bay lên cung trăng. Người sau dùng chữ «Hằng Nga» để chỉ mặt trăng.
(4) Hồn băng, phách ngọc : Ở đây dùng để chỉ mặt trăng.

332

代人慶莫本管生日

九 十 秋 光 纔 七 日,
懸 孤 今 日 撲 今 朝。
精 神 清 徹 難 光 底,
骨 格 孤 高 傑 嶺 標。
綺 席 大 同 珠 履 狎,
妙 姐 齊 唱 翠 環 嬌。
人 生 得 意 須 相 樂,
何 必 松 椿 祝 算 遙。

ĐẠI NHÂN KHÁNH MẠC BẢN QUẢN
SINH NHẬT

Cửu thập thu 1* quang tài thất nhật,
Huyền hồ 2* kim nhật 3* phác 4* kim
triều.
Tinh thần thanh triệt than quang đề,
Cốt cách cô cao kiệt lĩnh tiêu.
Ý 5* tịch đại đồng châu 6* lý hiệp,
Diệu cơ tề xướng thủy hoàn kiều.
Nhân sinh đắc ý tu 7* tương lạc,
Hà tất tùng xuân 8* chúc toán dao.

DỊCH NGHĨA :

LÀM THAY NGƯỜI KHÁC MỪNG SINH NHẬT
CỦA VIÊN BẢN QUẢN HỌ MẠC

Mùa thu chín chục, mới được bảy ngày.
Hôm nay treo cung (1) đúng vào lúc sáng sớm.
Tinh thần trong trẻo như nước trong suốt đáy,
Cốt cách khác đời của ông như núi cao ngất trời.
Trước tiệc vui, đông đủ những khách giầy châu đũa bốn (2),
Các ả đào cùng hát với vánh ngọc thúy yêu kiều.
Người đời khi đặc ý, nên cùng nhau vui chơi,
Hà tất phải lo xa mà chúc tuổi họ như cây tùng, cây xuân.

DỊCH THƠ :

*Chín chục trời thu, mới bảy ngày,
Treo cung vừa đúng sớm hôm nay.
Tinh thần trong suốt ghềnh liền đáy,
Cốt cách thanh cao núi ngút mây.
Nhộn nhịp giầy châu bàn tiệc quí,
Long lanh vánh ngọc tiếng ca hay.
Ở đời đặc ý vui là phải,
Hà tất từng, xuân chúc tuổi dài.*

NGUYỄN ĐỨC VĂN, HÀ VĂN ĐẠI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2 : 韶 thiều.
2* TTCGLT, TVTL2, TVTL3 : 撰 quĩ.
3* TVTL2 : 且 thả.
4* TVTL3 : 旅 lữ.
5* TVTL3 : 猗 ỹ.
6* TVTL2 : 真 chân ; TVTL3 : 珍 trân.
7* TVTL2 : 强 cường ; TVTL3 : 經 kinh.
8* TVTL2 : 檀 đàn ; TVTL3 : 春 xuân.

CHÚ THÍCH :

- (1) Treo cung (huyền hồ) : Theo Lễ ký 禮記, đời xưa để con trai thì treo cái cung lên cửa về phía tay trái. Vì thế « huyền hồ » thành chữ dùng để nói việc sinh con trai.
(2) Giầy châu : (châu lý). Theo sách Sử ký 史記 thì vào đời Chiến Quốc, Xuân Thân Quân 春申君 có ba nghìn khách sang, đều đi giầy nam hạt châu cả. Ở đây ý muốn nói ngày sinh của viên Bản quản họ Mạc có rất nhiều khách sang đến dự.

333

賀移居

HẠ DI CƯ

花 構 經 營 暫 畢 工 ,
 移 居 家 具 只 囊 空 。
 素 琴 橫 膝 三 更 月 ,
 燕 寢 迎 香 午 後 風 。
 張 老 頌 言 非 溢 美 ,
 于 公 積 德 覺 增 崇 。
 厦 成 雀 喜 陪 賓 列 ,
 猥 頌 新 詩 笑 語 中 。

Hoa cấu kinh doanh ^{1*} tạm tắt công ^{2*},
 Di cư gia cụ chỉ nang không.
 Tố cầm hoành tấ ^{3*} tam canh nguyệt,
 Yên tằm nghênh ^{4*} hương ngộ hậu phong.
 Trương ^{5*} Lão tụng ^{6*} ngôn phi dật mỹ,
 Vu ^{7*} Công ^{8*} tích đức giác tăng sùng.
 Hạ ^{9*} thành trước hỷ bồi tân liệt,
 Ồi tụng ^{10*} tân thi tiểu ngữ trung.

DỊCH NGHĨA :

MỪNG DỜI NHÀ Ở

Việc xây dựng sửa sang đã tạm xong,
 Dọn đến nhà mới, đồ dùng chỉ có một cái túi rỗng.
 Cây đàn mộc đặt ngang gối, dưới ánh trăng khuya,
 Chỗ nằm êm ái đón lấy mùi thơm trong ngọn gió chiều.
 Lời chúc tụng của Trương Lão, không phải là quá khen ⁽¹⁾,
 Vu Công tích đức, tự hào mình thêm cao cả ⁽²⁾.
 Được đứng vào hàng tân khách, khác nào chim sẻ mừng làm xong nhà ⁽³⁾,
 Trong lúc chuyện trò vui cười, xin nhảm chúc bài thơ mới làm.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL3 : 巨宮 *tuất cung*.
 2* TTCGLT, TVTL1, TVTL3 : 功 *công*.
 3* TTCGLT : 勝 *thắng*.
 4* TVTL1 TVTL2, TVTL3 : 凝 *ngưng*.
 5* TVTL3 : 赴 *phó*.
 6* TVTL3 : 欲 *dục*.
 7* TVTL3 : 子 *tử*.
 8* TTCGLT, TVTL1 : 門 *môn*.
 9* TVTL2, TVTL3 : 慶 *khánh*.
 10* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 誦 *tụng*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Trương Lão* : tức Trương Mạnh 張孟, người đời Xuân Thu, làm quan nước Tấn. Khi Hiến Văn Tử 獻文子 làm nhà mới, ông nói : 美哉輪焉, 美哉奐焉 Mỹ tai luân yên! mỹ tai hoán yên! : *Đẹp thay đường kẻ! Đẹp thay mực thước!*
- (2) *Vu Công* : tức Vu Định Quốc 于定國, người đời Hán, xử án rất công minh, liêm khiết. Ông bảo thợ nề phải xây nhà cao hơn một chút để xe lọng có thể vào lọt. Ý nói nhà có đức thì con cháu nhất định hưng vượng, hiển đạt.
- (3) *Sách Hoài nam tử* 淮南子 có nêu việc chim sẻ, chim yến vui mừng mỗi khi ngôi nhà lớn xây dựng xong.

334

寄郭縣丞

一 自 分 携 歲 幾 經,
天 涯 海 角 兩 般 情。
風 前 覬 望 心 應 杳,
夢 裡 相 逢 淚 暗 傾。
投 老 已 攘 休 世 用,
餘 生 還 恐 惹 閑 名。
行 藏 用 舍 無 非 命,
見 子 何 時 仔 細 評。

KÝ QUÁCH HUYỆN THỪA

Nhất tự phân huê tuế kỷ kinh,
Thiên nhai hải giác lưỡng ban tình.
Phong tiền chiêm vọng tâm ưng^{1*} tịch,
Mộng lý tương phùng lệ ám khuynh.
Đầu lão dĩ nhương hưu thế dụng,
Dư sinh hoàn khủng^{2*} nhạ^{3*} nhân danh.
Hành tàng dụng xả vô phi^{4*} mệnh,
Kiến tử hà thời^{5*} tử tế bình.

DỊCH NGHĨA :

GỬI VIÊN HUYỆN THỪA HỌ QUÁCH (1)

Từ khi chia tay, đã mấy năm rồi,
Chân trời góc biển, đôi bên đều nặng mối tình.
Trước gió ngóng trông tấm lòng như xé,
Gặp nhau trong mộng, giọt lệ thầm rơi.
Giã đến, lui về, đời không dùng nữa
Sống thừa, còn sợ mang chút danh hờ,
Hành tàng dụng xả (2), đều có mệnh trời,
Bao giờ gặp ngài, sẽ bàn luận tử mỉ hơn.

DỊCH THƠ :

Từ lúc chia tay thoát mấy năm,
 Biền trời hai ngả mỗi tình thâm.
 Ngóng trông trước gió lòng như xé,
 Gặp gỡ trong mơ lệ nhỏ thâm.
 Già đến đã đành thôi việc thế,
 Sống thừa còn sợ mắc danh lầm.
 Ở đời xuất, xử đều do số,
 Bàn kỹ, khi nào sẽ tới thăm.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, NAM TRÂN

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL1 : 阴 âm ; TVTL2 : 析 tích.
 2* TVTL2 : 自 tự.
 3* TVTL3 : 應 thắc.
 4* TVTL2, TVTL3 : 當 非 đương phi.
 5* TVTL3 : 人 nhân.

CHÚ THÍCH :

- (1) Viên huyện thừa họ Quách : chưa rõ là ai.
 (2) Luận ngữ : 用之則行, 舍之則藏, dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng : người ta dùng thì mình ra, người ta bỏ thì mình ẩn.

335

郭州判宦回京, 送冠
 帶書帙藥材走筆謝之

QUÁCH^{1*} CHÂU PHÁN QUAN HỒI KINH,
 TỔNG QUAN, ĐÁI, THƯ TRẬT,^{2*}
 ĐƯỢC TÀI, TÀU^{3*} BÚT TẠ CHI

去 年 夏 首 送 夫 君,
 邂逅相逢今早春。
 羽節踏殘南嶺瘴,
 單衣帶得北京塵。
 功名偶爾渾餘事,
 風度憐渠近古人。
 多少有懷須後會,
 連床款款話情親。

Khứ niên hạ thủ^{4*} tổng phù quân,
 Giải cầu tương phùng kim tảo xuân.
 Vũ tiết đập^{5*} tàn Nam Lĩnh chương,
 Đơn y đai đắc Bắc Kinh^{6*} trần.
 Công danh ngẫu nhĩ hồn dư sự,
 Phong độ liên cừ cận cổ nhân.
 Đa thiêu hữu hoài tu hậu hội,
 Liên^{7*} sàng khoản khoản thoại tình thân.

DỊCH NGHĨA :

VIÊN PHÁN QUAN HỌ QUÁCH ⁽¹⁾ VỀ KINH, ĐƯA BIỂU MŨ, ĐAI,
SÁCH VỎ, THUỐC MEN, VIẾT VỘI BÀI NÀY ĐỂ CẢM ƠN ÔNG TA

Đầu mùa hè năm trước tiễn đưa ông,
Đầu mùa xuân năm nay tình cờ lại gặp nhau,
Cầm cờ sử đập tan lam chương núi Nam Lĩnh ⁽²⁾,
Áo đơn mang theo bụi bặm thành Bắc Kinh ⁽³⁾.
Công danh là việc ngẫu nhiên, tâm thương,
Mến phong độ của ông gần được như người xưa.
Biết bao điều nhớ nhung chờ sau này gặp lại,
Năm liền giường, thông thả nói chuyện tình thân.

DỊCH THƠ :

Năm ngoái đầu hè tiễn sử tinh,
Đầu xuân nay lại gặp thình lình.
Cờ lông phất nát mù Nam Lĩnh,
Áo mỏng mang về bụi Bắc Kinh.
Chuyện vật, công danh chi sá kể,
Nếp xưa, phong độ khá khen anh.
Tình hoài bao nả chờ sau gặp,
Thông thả liền giường tỏ nỗi tình.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL1 : 廓 quách.
- 2* TVTL2 : 秩 trật.
- 3* TVTL2 : 立 lập.
- 4* TVTL2 : 舊 cựu.
- 5* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 兩 lưỡng.
- 6* TVTL3 : 來 lương.
- 7* TVTL2, TVTL3 : 遵 tuân.

CHÚ THÍCH :

- (1) Họ Quách : chưa rõ là ai.
- (2) Nam Lĩnh : chỉ chung vùng núi ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây.
- (3) Bắc Kinh : Nhà Minh có hai Kinh đô : Bắc Kinh và Nam Kinh.

336

賀盧判官增
秩復任南策州

HẠ LƯ PHÁN QUAN TĂNG TRẬT
PHỤC NHẬM NAM SÁCH CHÂU

樓遲別駕為民心，
萬古甘棠十畝陰。
有意寇君煩願借，
多情禹錫果重臨。
吟鞭幾度佳山水，
行囊依然舊鶴琴。
今日小生來偃室，
共緣仰德久彌深。

Thê trì biệt giá vị dân tâm,
Vạn cổ cam đường thập mẫu âm.
Hữu ý Khấu quân phiền nguyện tá,
Đa tình Vũ Tích quả trùng lâm.
Ngâm tiên kỷ độ giai^{1*} sơn thủy,
Hành thác y nhiên cựu hạc cầm.
Kim nhật tiểu sinh lai Yển thất,
Cộng^{2*} duyên ngưỡng đức cửu di thâm.

DỊCH NGHĨA :

MỪNG VIÊN PHÁN QUAN HỌ LƯ ĐƯỢC THĂNG TRẬT (1)
LẠI NHẬM CHỨC Ở CHÂU NAM SÁCH (2)

Xe sắp đi xa, còn nấn ná là bởi có tấm lòng vì dân,
Cây cam đường muôn đời có bóng râm mười mẫu.
Ông Khấu Tuấn (3) có lòng, dân muốn mượn ở lại,
Ông Vũ Tích (4) giàu tình cảm, hẳn trở lại lần thứ hai.
Chiếc roi thơ mấy lần tới chốn non xinh nước đẹp,
Trong túi đi đường vẫn có chim hạc và đàn cầm (5) xua.
Hôm nay tiểu sinh này tới nhà ông Yển (6),
Cũng vì lòng ngưỡng mộ công đức lâu ngày càng sâu.

DỊCH THƠ :

Vì dân bịn rịn nước non này,
Muôn thuở cam đường rợp bóng cây.
Hữu ý, Khấu Tuấn cho mượn tạm,
Đa tình, Vũ Tích lại về đây.
Nước non ngâm vịnh đều như cũ,
Đàn hạc hành trang vẫn chẳng thay.
Tiểu tử hôm nay hầu dưới trướng,
Cũng vì đời đức đã sâu dày.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2: 催 *thôi*.
 2* TVTL1: 書 *thư*; TVTL2, TVTL3: 式 *thức*,
 3* TVTL1, TVTL2, TVTL3: 尺 *chỉ*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thăng trật*: quan bậc dưới được lên bậc trên.
 (2) *Châu Nam Sách*: nay là huyện Nam Sách, tỉnh Hải Hưng.
 (3) *Khẩu Tuân* 寇遵 đời nhà Hán, trước làm Thái thú đất Dĩnh Xuyên, được đổi về làm quan ở Kinh. Sau Tuân lại có dịp theo vua đến Dĩnh Xuyên, nhân dân đón đường xin nhà vua « cho mượn » Khẩu Tuân một năm nữa.
 (4) Lưu Vũ Tích 劉禹錫 đời Đường có câu thơ (trong bài « Tái du huyện đô quán »):

種桃道士歸何處, Chúng đào đạo sĩ qui hà xứ?

前度劉郎今又來. Tiền độ Lưu lang kim hựu lai.

Người đạo sĩ trồng đào ở đâu rồi?

Chàng Lưu trước kia, nay lại trở lại.

Ở đây dùng điển này để nói viên Phán quan họ Lư trở lại làm quan nơi cũ.

- (5) *Triệu Biện* 趙辨 đời Tống đi làm quan chỉ đem đàn và hạc đi theo. Ý nói đi làm quan với tấm lòng trong sạch và phong thái ung dung.
 (6) *Sách Luận ngữ*: 論語 viết: 子游為武城宰. 子曰: “汝得人焉爾乎?” 曰: “有澹臺滅明者, 行不由徑, 非公事, 未嘗入於偃之室也.”
Tử Du vi Vũ Thành Tề. *Tử* viết: « Như đặc nhân yên nhĩ hồ? ». *Viết*: « Hữu Đàm Đài Diệt Minh giả, hành bất do kính, phi công sự, vị thường nhập ư Yển chi thất dã: *Tử Du* làm quan Tề ở đất Vũ Thành. *Không Tử* nói: « Người dùng người xứng đáng chúng? ». *Tử Du* trả lời: « Có Đàm Đài Diệt Minh không bao giờ đi đường tắt, không có việc công thì không tới nhà Yển này ».

337

題靖安縣丞
曾子芳慈訓堂

男兒不遠仕遐方,
 慈訓猶將扁揭堂。
 熊膽嚼來方有味,
 荻灰飛盡意難忘。
 平反幾度萱生色,
 報答無時草自香。
 曾氏一門千載下,
 高名有子也當當。

題靖安縣丞
曾子芳慈訓堂

Nam nhi bất viễn sĩ hà phương,
 Từ huấn do tương biên yết đường.
 Hùng đảm tước lai phương hữu vị,
 Địch hôi phi tận ý nan vương,
 Bình phiên kỷ độ huyền sinh sắc,
 Báo đáp vô thời thảo tự hương,
 Tăng thị nhất môn thiên tải hạ,
 Cao danh hữu tử dã thừa đương.

DỊCH NGHĨA :

**ĐỀ NHÀ TỪ HUẤN CỦA VIÊN HUYỆN THỪA
HUYỆN TỈNH AN LÀ TĂNG TỬ PHƯƠNG**

Kể nam nhi không cho việc làm quan ở phương xa là xa xôi,
Lời dạy ấy của mẹ, ông ghi vào biển treo trong nhà.
Mật gấu nếm qua (2) mới biết có vị,
Tro cây sậy bay hết (3) ý vẫn khó quên.
Mấy lần xét án công bằng làm cho nhà huyền vui vẻ (4),
Báo đáp không kỳ lúc nào, cỏ tự sinh thơm (5).
Một nhà họ Tăng sau ngàn năm (6),
Tiếng tăm ấy vẫn còn có con đảm đương được.

KHẢO ĐỊNH : Bài này chỉ thấy chép trong TTCGLT.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Từ huấn* : lời dạy của mẹ, lấy hai chữ ấy làm tên nhà, ý nói không quên lời dạy của mẹ. *Tỉnh An*, chưa rõ ở đâu. *Tăng Tử Phương*, chưa rõ là ai.
- (2) *Đường thư* 唐書 chép : 柳仲郢幼嗜學, 其母嘗和熊膽爲丸, 使夜咀嚼以助勤. Liều Trọng Sinh ấu thì học, kỳ mẫu thường hòa hùng đằm vi hỷ an, sử dạ thư yển dĩ trợ cần : Liều Trọng Sinh lúc bé ham học, bà mẹ thường lấy mật gấu làm thuốc viên cho Sinh ăn để ban đêm tỉnh táo mà học.
- (3) *Tống sử*, *Âu Dương Tu truyện* 宋史歐陽修傳 chép : 四歲而孤, 母鄭誨之學, 家貧, 至以荻畫地學書. Từ tuế nhi cô, mẫu Trịnh hối chi học, gia bần, chí dĩ địch hoạch địa học thư : Âu Dương Tu, cha mất khi mới bốn tuổi, bà mẹ người họ Trịnh dạy con học, nhà nghèo, phải lấy cây sậy vạch xuống đất để học viết.
- (4) *Bình phiến* : Xét số người oan khuất mà giảm tội cho họ. Trong *Hán thư* 漢書, *Tuấn Bất Nghi truyện* 俊不疑傳, mỗi khi Bất Nghi xét hình án trở về, bà mẹ đều hỏi : Hôm nay đã làm sống được mấy người. Do đó, tác giả dùng chữ «huyền sinh sắc» (bà mẹ vui vẻ) để ca ngợi Tăng Tử Phương là người có hiếu với mẹ.
- (5) Câu này mượn ý câu thơ trong bài «Đu Tử ngâm» của Mạnh Giao 孟郊 người đời Đường :

誰言寸草心
報得三春暉

Thùy ngôn thốn thảo tâm,
Báo đắc tam xuân huy.

Ai bảo lòng tấc cỏ,

Báo đáp được bóng mặt trời tiết tháng ba.

- (6) *Tăng Sâm* : Một người con hiếu nổi tiếng đời Xuân Thu. Ở đây tác giả có ý nói Tăng Tử Phương là người con kế thừa đạo hiếu của nhà họ Tăng.

338

五雲企瞻

NGŨ VÂN XÍ CHIÊM ^{1*}

四 牡 馳 驅 瘁 霧 中，
 天 門 回 首 五 雲 重。
 夢 驚 瑣 閣 雙 環 响，
 望 極 聰 明 一 朶 紅。
 澤 物 有 情 時 出 岫，
 依 乘 在 念 切 從 龍。
 日 邊 早 晚 行 宣 召，
 沛 作 商 霖 四 海 同。

Từ mẫu tri khu ^{2*} chương vụ trung,
 Thiên môn hồi thủ ngũ vân trùng.
 Mộng kinh tỏa ^{3*} thất song hoàn
 hưởng,
 Vọng cực Thông Minh nhất đoá hồng.
 Trạch vật hữu tình thời xuất tú ^{4*},
 Y thừa tại niệm thiết tùng ^{5*} long.
 Nhật biên tảo văn hành tuyên triệu,
 Bạt tác Thương lâm tứ hải đồng.

DỊCH NGHĨA :

NGƯƠC TRÔNG NĂM MÂY (1)

Bốn ngựa (2) ruổi rong trong mây mù lam chương,
 Ngoảnh đầu trông cửa trời (3), mịt mù năm thức mây.
 Mưa tới cửa cung cấm (4) giạt mình nghe đôi vòng kêu rộn,
 Trông vờ trên điện Thông Minh thấy một đoá hồng.
 Từ trong hang núi bay ra đượm nhuần muôn vật,
 Tấm lòng tha thiết được theo sau xe rồng (5).
 Sớm chiều mong được vờ gọi đến bên nhà vua (6),
 Làm trận mưa rào của nhà Thương dội xuống (7) tưới khắp cho dân
 bốn biển.

DỊCH THƠ :

Lam chương mịt mù ngựa ruổi rong,
 Thiên môn ngoái lại thấy mây lồng.
 Mộng vào cung cấm đôi vòng réo,
 Ngóng điện Thông Minh, một đoá hồng.
 Rời núi muôn loài ân huệ thấm,
 Hằng mong theo gáp bánh xe rồng.
 Sớm chiều những muốn vua vờ đến,
 Mưa móc nhà Thương bốn biển trông.

HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2, TVTL3 : 五雲企鵬進退格 ngũ vân xi chiêm tiến thoái cách.
 2* TTCGLT, TVTL2 : 驅馳 khu tri.
 3* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 鎖 tỏa.
 4* TVTL3 : 猶 do.
 5* TVTL : 軸 tu.

CHÚ THÍCH :

- (1) Theo Tống sử 宋史, Hàn Kỳ 韓琦 thi Tiến sĩ đồ thứ hai, lúc xưng tên, viên Thái sử tàu có mây năm sắc xuất hiện dưới mặt trời. Người sau dùng chữ «năm mây» để chỉ điểm thi đỗ. Có khi người ta cũng dùng chữ «năm mây» để chỉ nơi vua ở, như trường hợp câu thơ sau đây trong *Truyện Kiều* : Năm mây bỗng thấy chiếu trời.
 (2) Bốn ngựa (tứ mẫu) : Tứ mẫu là tên một bài thơ ở phần Tiểu nhã 小雅 trong *Thi kinh* 詩經, nội dung là yên ủi sứ thần đi sứ về. Ở đây dùng để nói mình đang đi làm việc quan.
 (3) Cửa trời : chỉ cung khuyết nhà vua.
 (4) Cửa cung (tỏa thất) : Đời xưa chạm ngọc làm hình liên hoàn ngoài cửa cung, cho nên «cửa cung» cũng gọi là «tỏa thất».
 (5) Trong *Dịch kinh* 易經 có câu : 雲從龍, 風從虎 Vân tòng long, phong tòng hổ : Mây theo rồng, gió theo cọp. Ý nói cùng khi loại thì cảm ứng với nhau. Về sau, người ta cũng dùng để tượng trưng sự gặp gỡ của vua tôi.
 (6) Nhà vua (nhật) : mặt trời. Người xưa thường lấy mặt trời để chỉ nhà vua.
 (7) Thiên Duyệt mệnh 說命 trong *Thư kinh* 書經 chép : 若歲大旱, 用汝作霖雨 Nhược tuế đại hạn, dụng nhữ tác lâm vũ : Như trời đại hạn, dùng nhà ngươi (Phó Duyệt) làm mưa rào. Vì thế, vua Hy Tông 僖宗 nhà Tống có lần nhân trời mưa, ban cho Tề trướng là Trương Thương Anh 張商英 hai chữ 商霖 Thương Lâm (mưa nhà Thương). Ở đây mượn ý ấy để nói, nếu nhà vua dùng đến, thì mình sẽ như mưa rào được nhuần cho thiên hạ.

339

蓮亭雅集

千 里 神 交 吳 味 同,
 一 樽 邂逅 此 亭 中。
 風 來 荷 氣 侵 人 馥,
 波 漾 花 光 入 酒 紅。
 雅 集 俊 才 皆 逸 少,
 知 心 今 日 幾 濂 翁。
 吾 儕 會 合 無 非 數,
 莫 漫 遲 遲 倒 碧 觥。

* LIÊN ĐÌNH NHÃ TẬP 1*

Thiên lý thần giao xú vị đồng,
 Nhất tôn giải cấu thử đình trung.
 Phong lai hà 2* khí xâm nhân phức
 Ba dạng hoa quang nhập tửu hồng,
 Nhã tập tuấn tài giai Dật Thiếu,
 Tri tâm kim nhật kỷ Liềm Ông !
 Ngô sài hội hợp vô phi số 3*,
 Mạc mạn 4* tri tri đảo bích thông.

DỊCH NGHĨA :

BUỔI GẶP GỠ TAO NHÀ Ở LIÊN ĐÌNH (1)

Mối thần giao (2) nghìn dặm, khi vị vẫn giống nhau,
 Uống một chén rượu đề mừng cuộc gặp gỡ ở chốn đình này.
 Gió đưa mùi sen quện vào người thơm phức,
 Sóng gợn, màu hoa ánh vào rượu ửng hồng.
 Những bậc anh tài tụ tập ở đây đều vào hàng Dật Thiệu (3),
 Đời nay được mấy người tri âm như Liêm Khê (4).
 Chúng ta hội họp không phải là không có số,
 Chớ có chầm chậm khi dốc chén rượu biếc (5).

DỊCH THƠ :

Ngàn dặm thần giao khi vị đồng,
 Giữa đình một chén rượu cùng chung.
 Gió đưa sen tới, mùi thơm phức,
 Sóng gợn hoa sang, rượu ửng hồng.
 Gặp mặt đây đều tay Dật Thiệu,
 Biết lòng nay dễ mấy Liêm Ông.
 Chúng mình hội họp đều do số,
 Chén biếc xin mau dốc rượu nồng.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT, TVTL3 : chép đầu đề bài thơ là 蓬亭雅集 Bồng Đình nhã tập. TVTL1 : 蓬亭雅樂 Liên Đình nhã nhạc. TVTL2 : 蓬高雅樂 Bồng cao nhã nhạc tập.
 2* TVTL3 : 前 tiền.
 3* TTCGLT : 非無 phi vô.
 4* TVTL1 : 謾 mạn.

CHÚ THÍCH :

- (1) Trong bốn dị bản ở trên, chúng tôi chọn theo đầu đề của TTCGLT và TVTL3. Nhưng chữ «Bồng Đình», chúng tôi nghĩ là chép lầm. Trong bài có chữ «bà khi» là mùi sen và ở TVTL1 đầu đề có chữ «Liên Đình» là đình sen, cho nên chúng tôi hiệu đính là Liên Đình nhã tập và dịch là : Buổi gặp gỡ tao nhã ở Liên Đình.
 (2) Thần giao : Sự kết giao tinh thần.
 (3) Dật Thiệu : tự của Vương Hy Chi 王羲之 một nhà văn nổi tiếng của Trung Quốc vào thời nhà Tấn.
 (4) Liêm Khê : hiệu của Chu Đôn Di 周敦頤, một học giả thời Tống, rất yêu hoa sen.
 (5) Chén rượu biếc (bích thông) : Xưa Ngụy Trịnh Công 魏鄭公 đựng rượu vào lá sen, chọc thông cuống sen, rồi bẻ cong xuống mà uống, gọi là bích thông bát (chén biếc).

340

予攝新安郡教,周三
閱歲始葺草堂,纔畢
工而遇矢燹,感舊傷成

DƯ 1* NHIẾP TÂN AN QUẬN GIÁO,
CHU TAM DUYỆT TUẾ, THỦY TRÁP
THẢO ĐƯỜNG, TÀI TẤT CÔNG NHỊ 2*
NGỘ BÌNH TIÊN, CẢM CỰU
NGẪU THÀNH.

攝教三年官舍無,
民家三客舖飽僑居。
明倫堂宇經營始,
夜息茅亭樸斲初。
未及半床聽夜雨,
可憐一炬更煙墟。
空餘題詠詩篇在,
感舊令人賦子虛。

Nhiếp giáo 3* tam niên quan xá vô,
Dân gia 4* khách phở 5* bão kiều cư.
Mình luân đường vũ kinh doanh thủy,
Đạ tức mao đình phác trác sơ.
Vị cập bán sàng thịnh dạ vũ,
Khả liên nhất cự cánh yên khư.
Không dư đề vịnh thi thiên tại,
Cảm cựu linh nhân phú Tử Hư.

DỊCH NGHĨA :

TÔI QUYỀN CHỨC GIÁO THỤ QUẬN TÂN AN, TRỌN BA NĂM MỚI
DỰNG ĐƯỢC MỘT NẾP NHÀ TRANH, VỪA LÀM XONG THÌ GẶP NẠN
BINH HỎA, CẢM VÌ VIỆC CŨ, NGẪU NHIÊN LÀM THÀNH THƠ.

Ba năm làm chức giáo thụ không có nhà công,
Ở nhờ nhà dân, phở khách, quá nhiều rồi.
Việc làm ngôi nhà chính (1) sáng sửa mới đang trù tính,
Nhà tranh nhỏ nghỉ đêm vừa tạm làm xong.
Chưa kịp nằm qua một chốc để nghe tiếng mưa rơi,
Thương thay, một mối lửa đã thành tro khói.
Chỉ còn lại những bài thơ đề vịnh,
Khiến cho người ta cảm vì việc cũ mà ngậm bài phú Tử Hư (2).

DỊCH THƠ :

Lênh đênh nghề giáo mấy năm ròng,
Quán khách, nhà dân trọ khắp vòng.
Nhà chính khang trang còn tính dở,
Túp lều lụp xụp mới làm xong.

Chưa qua quít khỏi cơn mưa tối,
 Đã nỡ nùng thay trận lửa hồng.
 Còn sót dăm bài thơ thưởng ngoạn,
 Cửa nhà không lại vẫn hoàn không.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL1 : Đầu đề bài thơ không có chữ 予 dư.
 2* TVTL1 : Đầu đề bài thơ không có chữ 工 而 công nhi.
 3* TTCGLT : 舍 xá.
 4* TTTL2, TVTL3 : 間 gian.
 5* TVTL2, TVTL3 : 補 phổ.

CHÚ THÍCH :

- (1) Nhà chính (minh luân) : sách *Mạnh tử* 孟 子 có câu : 學則三代共之,皆所以明人倫也。 Học tắc tam đại cộng chi, giai sở dĩ minh nhân luân dã : Học thì ba đời đều như thế, cốt làm sáng luân thường. Vì vậy thời xưa ở các nhà học hoặc nơi thờ Khổng Tử 孔 子, người ta thường gọi nhà chính là «minh luân đường».
 (2) Tư mã Trương Như 司馬相如 đời Hán có bài phú *Tử Hư* 子虛, nội dung thác lời nói của hai nhân vật do tác giả hư cấu là Tử Hư và Ô Hữu tiên sinh. Người đời sau gọi việc không có thật là Tử Hư, Ô Hữu. Ở đây ý nói việc làm nhà học quận Tân An như chuyện không có.

341

催東潮州出木頭

THÔI ĐÔNG TRIỀU CHÂU
XUẤT MỘC ĐẦU

學 校 由 來 風 化 源,
 朝 廷 急 務 此 為 先。
 郡 侯 規 畫 心 勤 正,
 州 邑 收 功 日 勉 旃。
 文 廟 咄 嗟 凌 曉 霧,
 四 廊 依 舊 委 荒 煙。
 只 今 到 處 掄 材 木,
 奈 此 東 潮 尚 欠 然。

Học hiệu^{1*} do lai phong^{2*} hóa nguyên,
 Triều đình cấp vụ thử vi tiên.
 Quận hầu qui hoạch tâm cần chính,
 Châu ấp thu^{3*} công nhật miễn chiến.
 Văn miếu dốt ta lãng hiều vụ,
 Tứ^{4*} lang y cựu ủy hoang yên.
 Chỉ kim đáo xứ luân^{5*} tài mộc,
 Nại thử Đông Triều thượng khiếm nhiên.

DỊCH NGHĨA :

GIỤC CHÂU ĐÔNG TRIỀU (1) NỘP GỖ

Xưa nay, trường học vẫn là nguồn gốc của phong hóa,
 Trong các việc cần kíp của triều đình, thì đây là việc trước hết.
 Quan quận đem tấm lòng chăm lo chính đáng đề trừ tñnh,
 Châu ấp phải ngày ngày cố gắng đề thu nộp cho tốt.
 Nhà văn miếu ngạo nghệ cao vút trong sương mai,
 Nhưng bốn phía hành lang vẫn hoang tàn như cũ.
 Hiện nay khắp nơi đều chọn nộp gỗ tốt,
 Tại sao châu Đông Triều này vẫn đề thiếu như thế ?

DỊCH THƠ :

Việc học xưa nay nhiệm vụ đầu,
 Còn bao thứ gấp phải dành sau.
 Ra công quy hoạch tài quan quận,
 Cố sức quỳên thu gỗ ấp châu.
 Văn miếu một tòa mây ngạo nghệ,
 Hành lang bốn mặt cỏ hoang vu.
 Đến nay khắp chốn đều đưa gỗ,
 Sao xứ Đông Triều đề thiếu lâu ?

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL2 : 效 *hiệu*.
 2* TVTL2, TVTL3 : 教 *giáo*.
 3* TTCGLT : 趨 *xu*.
 4* TTCGLT : 迴 *hồi* ; TVTL2, TVTL3 : 曲 *khúc*.
 5* TVTL1 : 翰 *thân*.

CHÚ THÍCH :

- (1) Châu Đông Triều : nay thuộc tỉnh Quảng Ninh.

342

TẠ^{1*} HOA CHỈ HUY TỔNG THỦ ĐẦU
THÔNG TÍCH

Thanh giáo dương dương bị nhĩ ^{2*} hà,
Nhãn tiền văn miếu hốt nguy nga.
Long đầu cao chữ Nho làm biểu,
Uyên ngỗ giao hàm Phán thủy ^{3*} ba.
Báo bản nhất tâm thành dũ chí,
Tán thành đại nghiệp lực cư đa.
Thư sinh xưng tạ ^{4*} tương hà dĩ,
Cố tụng ^{5*} Anh tài ^{6*} lạc dục ca.

TẠ O'N QUAN CHỈ HUY HỌ HOA CHO ĐẦU THÚ VÀ NGÓI ÚP NÓC

Giáo hóa của ông lừng lẫy khắp nơi xa gần.
Trước mắt, nhà văn miếu bồng trở nên nguy nga.
Trên ngọn rừng Nho, đầu rồng cao bằng.
Sóng dòng Phan thủy (1), ngôi uyên xa in,
Lòng báo đền cội gốc, rất mực chân thành,
Nghiep lớn đã giúp nên, bỏ nhiều công sức,
Kẻ thư sinh này biết lấy gì mà tạ ơn ?
Cho nên xin đọc bài ca « Anh tài lạc dục » (2).

1★ TVTL2, TVTL3 ; 詠 *vinh*.
 2★ TVTL3 : 運 *vận*.
 3★ TTCGLT, TVTL1, TVTL2 : 召 *chiêu*.
 4★ TVTL2, TVTL3 : 詠 *vinh*.
 5★ TTCGLT, TVTL1, TVTL2 : 敬 *kinh* ban.
 6★ TVTL3: 教 *giáo* 頌 *bân* 才 *tài* 英 *anh*.

- (1) Đòi nhà Chu có trường Bích Ung (như trường Quốc Tử Giám sau này). Bên trường Bích Ung có sông Phan (Phan thủy).
- (2) Sách Mạnh tử 孟子 có câu : 得天下英才而教育之 Đắc thiên hạ anh tài nhi giáo dục chi : Vui mừng được những người anh tài thiên hạ để dạy dỗ họ.

343

矍相圃

QUỐC TƯỚNG PHỐ

孔聖宏開觀德門，
 看來矍相育材園。
 持弓審顧雍容美，
 俟偶同登禮讓尊。
 多寡俊英歸穀肉，
 許饒勇悍出牆藩。
 當時貫革知何用，
 茲圓名稱今古存。

Khổng thành hoảng khai quán dức môn,
 Khan lai Quốc Tướng dục tài viên.
 Trì cung thẩm cố ung dung mỹ,
 Sĩ ngẫu đồng đẳng lễ nhượng tôn.
 Đa thiểu tuấn anh qui cấu nội,
 Hứa nhiều dũng hãn xuất tường phiên.
 Đương thời quán cách tri hà dụng,
 Tư phố danh xưng kim cổ tồn.

DỊCH NGHĨA :

VƯỜN QUỐC TƯỚNG (1)

Khổng Tử mở rộng cửa đạo đức,
 Xem ra vườn Quốc Tướng là vườn giác dục kẻ anh tài.
 Cầm cung ngắm nghĩa, ung dung đẹp dễ,
 Chờ bạn cùng lên, tôn trọng lễ nhượng.
 Bao kẻ anh tuấn đều về trong tầm bắn,
 Nhiều người dũng cảm đều ra từ nơi tường rào.
 Khi đó bắn trúng đích, nào có biết đề làm gì.
 Nhưng tên gọi cái vườn ấy xưa nay vẫn còn.

CHÚ THÍCH :

- (1) Lễ ký 禮記 chép: 孔子射於矍相之圃 Khổng Tử xạ ư Quốc Tướng chi phố : Khổng Tử tập bắn ở vườn Quốc Tướng. Vườn Quốc Tướng ở trong thành Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông Luận ngữ 論語 có câu: 君子無所爭, 必也射乎, 揖讓而升, 下而飲, 其爭也君子. Quân tử vô sở tranh, tất dã xạ hồ, ấp nhượng nhi thăng, hạ nhi ẩm, kỳ tranh dã quân tử: Người quân tử không tranh bao giờ, nếu có tranh thì chỉ trong lễ bắn, khi lên thì nhượng vãi, khi xuống thì uống rượu, sự tranh giành ấy là người quân tử.

344

悼親西望

ĐIỆU THÂN TÂY VỌNG

賢勞王事靡遑安，
 念切松楸淚暗潛。
 雲樹蕭蕭鳴朔漠，
 日光奄奄薄西山。
 萬鍾致養嗟何及，
 一息猶存豈取閑。
 推孝為忠忠有孝，
 使君高躅杳難攀。

Hiền lao vương sự mỹ hoàng an,
 Niệm thiết từng thu lệ ám san.
 Vân thụ tiêu tiêu minh sóc mạc ^{1*},
 Nhật quang yêm yêm ^{2*} bạc tây san.
 Vạn chung tri dưỡng ^{3*} ta hà cập,
 Nhất tức do tồn khởi thủ ^{4*} nhàn.
 Suy hiếu vi trung trung hữu hiếu,
 Sứ quân cao trực liêu nan phan.

DỊCH NGHĨA :

TRÔNG VỀ PHƯƠNG TÂY, THƯƠNG NHỚ MẸ CHA

Khó nhọc lo việc nhà vua, không có lúc nghỉ ngơi,
 Thiết tha nhớ đến cây tùng cây thu (1), nước mắt nhỏ thầm.
 Rặng cây dưới mây xáo xạc nơi bãi cát phía bắc,
 Bóng mặt trời bằng lảng gác non tây (2).
 Muôn chung nuôi dưỡng, ôi làm sao kịp !
 Một chút hơi tàn, há dám rảnh rang.
 Suy bụng hiếu làm trung, trung phải có hiếu,
 Dấu thanh cao của sứ quân (3), mờ mịt khó vịn tới.

DỊCH THƠ :

Chăm việc nhà vua chẳng nghỉ ngơi,
 Đồi trông phần mộ lệ thầm rơi.
 Mây mờ bãi bắc, cây run rẩy,
 Ấc ngả non đồi, bóng dôi soi.
 Dưỡng dục nghìn vàng khôn báo đáp,
 Nhân cư một sớm há theo đòi.
 Suy trung với hiếu, trung là hiếu,
 Với với sứ quân thực khó noi.

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH, HOÀNG LÊ

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 吹 xuy.
 2* TVTL2 : 闕 yếm.
 3* TVTL3 : 答 đáp.
 4* TVTL1 : 容取 dụng thủ ; TVTL2, TVTL3 : 客敢 khách cảm.

CHỮ THÍCH :

- (1) *Cây tùng, cây thu (tùng thu)* : Người xưa hay trồng cây tùng, cây thu ở các nghĩa địa, nên người ta dùng hai chữ «tùng thu» để chỉ mồ mả.
 (2) *Gác non tây (bạc tây sơn)* : Trong bài *Trần tình biểu* 陳情表 của Lý Mật 李密 có câu : 但以劉日薄西山, 氣息奄奄. Dẫn dĩ lưu nhật bạc tây sơn, khí tức yếm yếm : Nhưng vì bà Lưu như mặt trời đã gác non tây, hơi thở thêm thiếp (Bà Lưu là bà nội của Lý Mật).
 (3) *Sứ quân* : chưa rõ chỉ ai.

345

破齒戲作

人言破齒事堪嗟,
 靈毒年來況轉加。
 不待忘唇寒至骨,
 正愁咬菜恨無牙。
 勞形天定教渠逸,
 病症人催如我多。
 未死徒為原壤賊,
 甲雄何必歲龍蛇。

PHÁ XỈ HÝ TÁC

Nhân ngôn 1* phá xỉ sự kham ta,
 Đố độc niên lai hướng 2* chuyển gia.
 Bất đãi vong 3* thân hàn chí cốt,
 Chính sầu giảo thái hận vô 4* nha.
 Lao hình thiên định giao cử dật,
 Bệnh chứng nhân thôi như ngã đa.
 Vĩ tử, đồ vĩ Nguyên Nhuống tặc,
 Giáp hùng hà tất tuế long xà.

DỊCH NGHĨA :

LÀM ĐUA KHI RĂNG GÃY

Người ta nói gãy răng là việc đáng than thở,
 Hướng chi một năm lại đây, sâu độc càng nhiều thêm.
 Chẳng đợi hờ môi đã lạnh thấu xương (1),
 Đáng buồn khi nhai rau, giận nổi không răng.

Vì hình hài vất vả, nên trời định cho nó được nhân rồi,
 Chứng bệnh thôi thúc người, có ai nhiều như ta ?
 Chưa chết, chỉ để làm hại như Nguyên Nhưông (2),
 Hà tất phải sống lâu năm như rồng rắn là loài có vảy cứng.

DỊCH THƠ :

*Người rằng rằng gầy thật buồn tênh,
 Sầu độc gần đây khoét cũng kinh.
 Mối hờ đau mà xương đã lạnh,
 Rau ăn buồn nổi miệng không nanh.
 Xác mòn, trời để nhân cho nó,
 Bệnh thúc, ai hay lắm tựa mình.
 Nguyên Nhưông, giặc sao mà chữa chết,
 Tuổi tùy rồng rắn cũng không vinh.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT : 生 sinh.
 2* TVTL1 : 飢, hưởng.
 3* TTCGLT, TVTL1, TVTL2 : 亡 vong.
 4* TVTL2, TVTL3 : 當 đương.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tả truyện* 左傳 có thành ngữ 唇亡齒寒 thân vong xỉ hàn : mối hờ răng lạnh. Câu này lấy ý của thành ngữ ấy.
- (2) *Nguyên Nhưông* : người đời Xuân Thu. Khi Không Tử đến thăm Nguyên Nhưông, Nhưông không giữ lễ, ngồi chồm chồm mà tiếp. Không Tử tỏ ý không bằng lòng, nói : 幼而不孫悌, 長而無述焉, 老而不死, 是為賊也. Ấu nhi bất tôn ễ, trưởng nhi vô thuật yên : lão nhi bất tử, thị vi tặc dã. Lúc bé không biết khiêm nhường, khi lớn không có gì khả thủ ; già mà không chết, thật là hại.

346

端午

ĐOAN NGỌ

重人堆繫笑非恐戲
 午家盤臂我他將切
 惹節角靈囊澤歲蒲
 惹物黍符空畔序根
 又競香色無獨潭結
 此方聞聞酒醒閑艾
 長珍遠新客臣過人

Trùng ngọ ^{1*} thông thông hựu thử thân,
 Nhân gia tiết vật cạnh phương trăn.
 Đồi bàn giác thử ^{2*} hương văn viễn,
 Hệ ti linh phù sắc đấu tán.
 Tiểu ngã nang không vô tẩu khách,
 Phi tha trạch bạn độc tỉnh ^{3*} thân.
 Khủng tương tuế tự hồn nhân quá,
 Hỷ thiết bồ căn kết ngải nhân.

DỊCH NGHĨA:

TẾT ĐOAN NGỌ (1)

Tết trùng ngọ (2) nhanh chóng đã lại đến rồi,
 Người ta đua nhau dùng phẩm vật quý của địa phương để làm đồ tết.
 Mâm chất đầy bánh, mùi thơm bay xa,
 Tay buộc bùa thiêng, màu sắc đua mới (3).
 Tự cười mình là khách túi rỗng nên không có rượu,
 Đáng nhẽ ông bên đầm riêng tỉnh một mình (4).
 Sợ bỏ qua ngày tết một cách vô tình,
 Đua cắt rễ cây xương bồ và bện hình người bằng cây ngải cứu (5).

DỊCH THƠ:

Vùn vut mừng năm lại tới rồi,
 Cửa ngon vật quý khéo đua đòi.
 Mâm đầy bánh gói, hương thơm ngát,
 Tay vẫn bùa thiêng sắc mới tươi.
 Rỗng túi thiếu say cười có tớ,
 Bên bờ riêng tỉnh đáng chê ai.
 Những e ngày tết qua xoàng quá,
 Cắt rễ xương bồ, vẫn ngải chơi.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, NAM TRẦN

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT : 五 ngũ.
 2* TTCGLT : 粽 tổng, TVTL3 : 委 ủy.
 3* TVTL1 : 腥 tinh.

CHÚ THÍCH :

- (1) Tết đoan ngọ : tết mùng 5 tháng 5. Xưa Khuất Nguyên 屈原 là một nhà yêu nước lớn ở nước Sở đời Chiến Quốc ; ông có hoài bão xây dựng Sở thành một nước hùng mạnh, nhưng vì vua Sở nhu nhược, lại bị bọn gian thần thao túng, nên kế sách của ông không thành. Cuối cùng, ông gửi gắm tâm sự yêu nước của mình trong thiên *Ly tao* 離騷 bất hủ rồi trầm mình ở sông Mịch La. Người nước Sở vô cùng thương tiếc, nên hàng năm, cứ đến ngày mùng 5 tháng 5, là ngày mất của ông tổ chức lễ đua thuyền, với ý để vớt thây Khuất Nguyên. Từ đó về sau gọi ngày mùng 5 tháng 5 là tết đoan ngọ hay đoan dương.
- (2) Theo cách tính đời xưa, tháng 5 âm lịch là tháng ngọ. Âm Trung Quốc đọc ngọ và ngũ như nhau, vì thế ngày mùng 5 tháng 5 còn gọi là ngày trùng ngũ hay trùng ngọ.
- (3) Tục xưa, đến tết đoan ngọ, người ta mặc áo mới để mừng tết và buộc bùa ở cánh tay để trừ tà.
- (4) Khuất Nguyên vì thẳng thắn can ngăn vua Sở mà bị đày tới Giang Nam. Ông vô cùng buồn bực, hàng ngày đi lang thang bên bờ đầm. Có người lấy làm lạ hỏi, ông trả lời : 眾人皆醉,我獨醒,是以見放. Chúng nhân giai túy, ngã độc tỉnh, thị dĩ kiến phóng : Người đời đều say, chỉ riêng ta tỉnh, cho nên bị đày.
- (5) Tục xưa, đến tết đoan ngọ, người ta cắt rễ cây xương bồ làm gươm và bện cây ngải cứu làm hình nhân treo trước cửa để trừ tà.

347

避賊山中除夜

TÝ TẶC SƠN TRUNG TRỪ ĐẠ

山	中	逃	難	死	那	生	生	Sơn trung đào nạn tử na sinh,
節	序	推	移	盡	可	驚	驚	Tiết tự suy di tận 1* khả kinh,
何	處	屠	蘇	堪	痛	飲	飲	Hà xứ đồ tô kham thống âm,
滿	村	胡	騎	正	連	營	營	Mãn thôn 2* hồ ky chinh liên doanh.
多	年	旅	寓	家	鄉	隔	隔	Đa niên lữ ngụ gia hương cách 3*,
今	日	兒	孫	父	子	情	情	Kim nhật 4* nhi tôn phụ tử tình,
料	得	天	心	方	厭	亂	亂	Liệu đắc thiên tâm phương yếm loạn,
太	平	行	見	逐	新	正	正	Thái bình hành 5* kiến trực tân chinh 6*.

DỊCH NGHĨA :

ĐÊM BA MƯƠI TẾT TRÁNH GIẶC TRONG NÚI

Lánh nạn ở trong núi biết chết hay sống,
 Thời tiết thay đổi, hết thấy đều đáng sợ.
 Ở đâu có rượu đồ tô (1) dễ được uống say mềm,
 Khắp thôn xóm linh ky của rợ Hồ (2) đóng liền doanh trại.
 Bao năm đi ở trọ, cách trở quê nhà,
 Lúc này thêm gọi tình con cháu, cha con.
 Chừng như lòng trời đang chán loạn lạc,
 Cảnh thái bình sẽ được thấy sau tháng giêng năm mới.

DỊCH THƠ :

*Trong rừng lánh nạn tử hay sinh,
 Thời tiết thoi đưa, thật đáng kinh.
 Rượu thuốc nghiêng bình khó khốc giọt,
 Ngựa Hồ chặt xóm, bạt ngàn doanh.
 Trước nhiều lữ thứ, quê hương cách,
 Nay gọi cha con cháu chặt tình.
 Dường đoán lòng trời đang chán loạn,
 Ra giêng năm mới sẽ thanh bình.*

ĐÀO PHƯƠNG BÌNH

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT ; TVTL3 : 饕餮 *tân*.
- 2* TVTL2 : 林宮 *lâm cung*.
- 3* TVTL2 : 講 *giảng*.
- 4* TTCGLT : 夕 *tịch*.
- 5* TVTL2 : 守 *trữ*.
- 6* TVTL1 : 征 *chinh*.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đồ tô : một thứ rượu thuốc, người xưa hay uống vào ngày tết để trừ khi độc.
- (2) Rợ Hồ : ở đây chỉ quân Minh.

348

春意即事

XUÂN Ý TỨC SỰ

三 月 恩 恩 忽 破 除，
 韶 光 入 眼 更 無 餘。
 幽 蘭 數 點 真 知 己，
 時 鳥 一 聲 如 起 余。
 淡 淡 池 塘 風 過 後，
 蒼 蒼 院 落 雨 晴 初。
 羲 經 讀 罷 逍 遙 樂，
 勝 似 南 華 一 卷 書。

Tam nguyệt thông thông ^{1*} hốt phá
 trừ ^{2*},
 Thiều quang ^{3*} nhập nhãn cánh vô dư.
 U lan sô điểm ^{4*} chân tri kỷ,
 Thời điều nhất thanh như khởi dư ^{5*}.
 Đạm đạm trì đường phong quá hậu ^{6*},
 Dung dung viện lạc ^{7*} vũ tình sơ.
 Hy kinh độc bãi tiêu dao lạc,
 Thắng tự Nam hoa nhất ^{8*} quyển thư.

DỊCH NGHĨA :

TỨC CẢNH VỀ Ý XUÂN

Thăm thoát tháng ba vụt đã hết rồi,
 Bóng thiều quang ⁽¹⁾ trước mắt không còn nữa.
 Vài bông lan thanh u ⁽²⁾, thật là tri kỷ,
 Một tiếng chim mùa như nhắc nhở ta.
 Ao hồ nhàn nhạt, sau luồng gió thổi qua,
 Vườn nhà thênh thênh, lúc trận mưa vừa tạnh.
 Đọc xong *Chu dịch* ⁽³⁾, vui thú tiêu dao,
 Cũng hay như bộ sách *Nam hoa* ⁽⁴⁾.

DỊCH THƠ :

• Tháng ba thăm thoát trôi mau,
 Thiều quang trước mắt còn đâu chút thừa.
 Bọn lòng vài đóa lan xưa,
 Tiếng chim nhắc lão ấy mùa đâu đây.
 Lăn tăn ao gợn gió vầy,
 Ngoài sân mưa tạnh nắng đầy lung linh.
 Thánh thời đọc hết *Hy kinh*,
 Sách hay một bộ ngẫm bằng *Nam hoa*.

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL3 : 旬旬 *tuần tuần*.
 2* TVTL3 : 餘 *dư*.
 3* TTCGLT : 韶花 *thiếu hoa*.
 4* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 本 *bản*.
 5* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 予 *dư*.
 6* TTCGLT : 後過 *hậu quá*.
 7* TTCGLT : 宇 *vũ*.
 8* TVTL2 : 萬 *vạn* ; TVTL3 : 春 *xuân*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thiếu quang* : ánh sáng tươi đẹp ; đây chỉ ngày mùa xuân.
 (2) *Thanh u* : chỉ vẻ đẹp và yên tĩnh.
 (3) *Chu dịch* (Hy kinh) : tương truyền Phục Hy 伏羲 bắt đầu vạch ra tám quẻ. Chu Văn Vương nhân đó làm ra *Chu dịch*. Vì thế *Chu dịch* cũng gọi là *Hy kinh*, tức sách của Phục Hy.
 (4) *Nam hoa* : một bộ sách của Trang Tử 莊子 đời Chiến Quốc. Cũng gọi là sách *Trang tử*.

349

風水亭觀魚

風 樹 臨 流 興 有 餘,
 閑 看 圍 圍 戲 清 渠。
 江 湖 放 浪 心 猶 在,
 藻 荇 悠 揚 樂 自 如。
 解 道 池 中 渠 是 物,
 安 知 濠 上 我 非 魚。
 還 他 潑 潑 活 田 地,
 道 學 工 夫 時 起 余。

PHONG THỦY ĐÌNH QUAN NGƯ (1)

Phong thụ ^{2*} lâm lưu hưng hữu dư,
 Nhân khan ngũ ngũ hỷ thanh ^{3*} cừ.
 Giang hồ phóng lãng tâm do tại,
 Tảo ^{4*} hạnh du dương lạc tự như.
 Giải đạo tri trung cừ ^{5*} thị vật,
 An tri hào thượng ngã phi ngư.
 Hoàn tha bát bát hoạt điền địa,
 Đạo học công phu thời khởi dư ^{6*}.

DỊCH NGHĨA :

XEM CÁ Ở ĐÌNH PHONG THỦY (1)

Gió với cây bên dòng nước, hứng thú dạt dào,
 Thông thả xem cá tung tăng đùa rồn dưới khe nước trong.
 Lòng vẫn ham vùng vẫy nơi sông hồ,
 Vui nhớn như trong đám tảo, hạnh (2).
 Trong ao, hiểu được đạo, nhưng mày là loài vật,
 Trên sông Hào, sao biết ta không khải là cá (3) ?
 Trông cảnh sinh động của chúng ở đây,
 Lại nhắc ta ra công cho đạo học.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TVTL3 : 漁 ngư.
 2* TVTL3 : 樣 dang.
 3* TVTL3 : 肯 thành.
 4* TVTL3 : 薄 bạc.
 5* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 渾 hờn.
 6* TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 予 dư.

CHÚ THÍCH :

- (1) Đình Phong Thủy : chưa rõ ở đâu.
 (2) Tảo, hạnh : rau tảo, rau hạnh.
 (3) Sách Trang tử 莊子 chép : 莊子與惠子遊於濠梁之上, 莊子曰 : “儻魚出游從容, 是魚之樂也。” 惠子曰 : “子非魚, 安知魚之樂?” 莊子曰 : “子非我, 安知我不知魚之樂?” Trang Tử dũ Huệ Tử du ử Hào lương chi thượng. Trang Tử viết : «Điều ngư xuất du thung dung, thị ngư chi lạc dã». Huệ Tử viết : «Tử phi ngư, an tri ngư chi lạc?» Trang Tử viết : «Tử phi ngã, an tri ngã bất tri ngư chi lạc?» : Trang Tử cùng Huệ Tử xem cá bên sông Hào. Trang Tử nói : « Con cá lượn thung dung, như thế vì nó vui ». Huệ Tử nói : « Anh không phải cá, sao biết cá vui ? » Trang Tử nói : « Anh không phải tôi, sao biết tôi không biết cá vui ? ».

350

李暇齋來訪賦此韻以答

LÝ HẠ TRẠI LAI PHÔNG, PHỦ THỦ
VÂN DĨ ĐÁP 1*

鵝同度公上中契東
泥笑叔周情概友江
雪一思夢交氣當與
跡知人我何期詩北
踪誰令笑每相此渭
生逅別衰文興把坊
人邂逅甚論誰賸何

Nhân sinh tông tích tuyệt nê hồng,
Giải cấu thù tri nhất tiểu đồng.
Cửu biệt linh^{2*} nhân tư Thúc Độ,
Thậm suy^{3*} tiểu ngã mộng Chu Công.
Luận văn mỗi hướng^{4*} giao tình
 thượng,
Thùy^{5*} dữ tương kỳ khí khái trung.
Thặng^{6*} bả thử thi đương hữu khế,
Hà phương Vi Bắc dữ Giang Đông.

DỊCH NGHĨA :

ÔNG LÝ HA TRAI (1) TỚI THĂM, LÀM BÀI THƠ NÀY ĐỂ ĐÁP LẠI.

Dấu vết đời người như dấu chim hồng trên bùn tuyết ⁽²⁾,
 Ai ngờ tình cờ lại được cùng nhau vui cười.
 Cách biệt đã lâu, làm cho người ta nhớ tới Thúc Độ ⁽³⁾,
 Cười mình suy yếu còn nằm mơ thấy Chu Công ⁽⁴⁾.
 Bàn luận văn chương thường nhắm trên tình giao du,
 Biết cùng ai hẹn hò trong vòng khi khái.
 Chỉ còn đem bài thơ này làm tình bạn hữu,
 Có hề gì Vi Bắc với Giang Đông ⁽⁵⁾.

DICH THO :

Nhân sinh tựa tuyết vạch chân hồng,
Bỗng dịp ai ngờ được vui chung.
Cách biệt giục người mong Thúc Độ,
Tuổi già cười lão mộng Chu Công.
Bình văn mỗi dịp giao tình đậm,
Bằng hữu lâu dài khí khái chung.
Thử đặt văn thơ cùng bạn hữu,
Hề gì Vị Bắc với Giang Đông !

TRẦN LÊ SÁNG

KHẢO ĐỊNH :

1* HVTT 李下齋見訪賦此以答 *Lý Hạ Trai kiến phỏng phú thử dĩ đáp.*

2* TVTL2 : 今 *kim* ; TVTL3 : 奇 *kỳ*.

3* TTCGLT : 衰懷 *suy hoài*.

4* TVTL2 : 高問 *cáo vấn*.

5* TVTL1, TVTL2, TVTL3, HVTT : 許 *hứa*.

6* TVTL2 : 揀 *liều*.

7* TTCGLT, TVTL1, TVTL2, TVTL3 : 左 *tả*.

CHÚ THÍCH :

(1) *Lý Hạ Trai* : tức Lý Tử Cấu 李子觀 đỗ Thái học sinh đời Hồ (1400-1407). Khi quân Minh sang xâm lược nước ta, ông không chịu ra làm quan cho giặc. Ông là người có chí khí và trong sạch, được sĩ phu đương thời kính trọng.

(2) Tô Đông Pha 蘇東坡 đời Tống trong bài thơ gửi Tô Triệt 蘇軾 có câu :

人生到處知何似，	Nhân sinh đáo xứ tri hà tự,
應是飛鴻踏雪泥。	Ứng thị phi hồng đạp tuyết nê.

Người đời đi đến đâu biết giống như cái gì,

Giống như chim hồng dẫm chân lên bùn tuyết.

Ý nói tông tích người đời không nhất định.

(3) Thúc Độ là tên chữ của Hoàng Hiến 黃獻, một danh sĩ đời Hán. Trần Phồn 陳蕃 thường nói : 不見黃生,則鄙吝復存 *Bất kiến Hoàng sinh, tắc bỉ lận phục tồn* : Không gặp Hoàng sinh (tức Hoàng Hiến) thì tính biền lận vẫn còn.

(4) Chu Công là một nhà chính trị nổi tiếng của nhà Chu. Khổng Tử nói : “甚矣吾衰也！久矣吾不復夢見周公 *Thậm hỹ ngô suy dã ! Cửu hỹ ngô bất phục mộng kiến Chu Công* : Ta suy yếu lắm rồi ! đã lâu ta không còn nằm mơ thấy Chu Công nữa.

(5) Thơ Đỗ Phủ 杜甫 nhớ Lý Bạch 李白 có câu :

渭北春天樹，	Vị Bắc xuân thiên thụ,
江東日暮雲。	Giang Đông nhật mộ vân.

Cây mùa xuân ở đất Vị Bắc,

Mấy buổi chiều ở chốn Giang Đông.

351

茅齋遣懷

MAO TRAI KHIÊN HOÀI

傍郭數間茅蓋頭，
 地偏心遠興悠悠。
 清蟾照夕室生白，
 好鳥鳴春園正幽。
 容膝個中真樂事，
 觀書此外復何求。
 時人莫笑吾居陋，
 二滿三平過即休。

Bàng quách sô gian mao cái đầu,
 1 Địa thiên tâm viễn hứng du du.
 Thanh thiêm chiếu tịch thất 1* sinh
 bạch,
 Hào điều minh 2* xuân viên chính u.
 Dung tất cá trung chân thị lạc,
 3 Quan thư thử ngoại phục 3* hà cầu.
 Thời nhân mạc tiếu ngô cư lậu,
 Nhị măn 4* tam bình quả tức hưu.

DỊCH NGHĨA:

TIÊU KHIÊN TRONG NHÀ TRANH

Vài gian nhà tranh che đầu gần ngoài thành,
 Đất hẻo lánh đưa lòng xa xôi, hứng thú mệnh mang.
 Trăng trong soi buổi tối, căn nhà hóa ra vắng lặng.
 Chim đẹp hót mùa xuân, cảnh vườn đang lúc thanh u.
 Đứng ngồi trong đó, thật là vui thú,
 Ngoài việc xem sách còn đòi gì hơn.
 Người đời chờ có cười chỗ ở của ta lụp xụp,
 Nhị măn tam bình (1) qua đó là thôi.

KHẢO ĐỊNH:

1* TTCGLT: 室夕 thất tịch.

2* TVTL3: 傳 truyện.

3* TVTL1: 更 canh.

4* TVTL2, TVTL3: 閒 cách.

CHÚ THÍCH:

(1) Nhị măn tam bình: chưa rõ diễn lấy ở đâu.

352

蘆花店聽砧

LÔ HOA ĐIỂM THÍNH CHÂM

秋 著 蘆 花 雨 岸 明，
 箇 中 一 室 有 餘 清。
 慣 聽 欸 乃 短 長 韻，
 何 處 丁 東 三 兩 聲。
 似 遣 幽 人 增 逸 興，
 非 關 戍 婦 怯 閨 情。
 牀 頭 怕 作 功 名 夢，
 助 我 荒 雞 時 一 鳴。

Thu trước lô hoa lưỡng ngạn minh,
 Cá trung nhất thất hữu dư thanh.
 Quán thính ải nãi đoản trường vận,
 Hà xứ đình đông ^{1*} tam lưỡng thanh.
 Tự khiển u nhân tăng dật hưng,
 Phi quan thú phụ khiếp khuê tình.
 Sàng đầu phạ tác công danh mộng,
 Trợ ^{2*} ngã hoang kê thời nhất minh.

DỊCH NGHĨA:

Ở ĐIỂM LÔ HOA (1) NGHE TIẾNG NỆN VẢI

Thu nhuộm hoa lau, hai bờ tỏa sáng,
 Một ngôi nhà ở trong đó, sạch sẽ có thừa.
 Tai quen nghe giọng hát vắn dài ngắn trong trẻo,
 Tiếng nện thỉnh thích từ đâu vọng tới nhịp hai ba.
 Tựa như làm tăng thêm thú nhàn dật của người ẩn sĩ,
 Không liên quan gì đến tình khuê phụ của người lính thú.
 Giữa lúc đang lo mộng công danh đến đầu giường,
 Con gà rừng gáy lên một tiếng giúp ta tỉnh dậy.

DỊCH THƠ:

Ngàn lau thu nhuộm sáng đôi bờ,
 Một nếp nhà trông vẻ mộng thơ.
 Ai đó rong thuyền buông điệu hát,
 Chày đâu đập vải rộn đêm mờ.
 Nhân nhàn được thẽ càng cao hứng,
 Chinh phụ can chi hóa thần thờ.
 Sợ mộng công danh còn đeo đẳng,
 Gà rừng bỗng gáy tỉnh cơn mơ.

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL2, TVTL3 : 冬 *đông*.

2* TVTL3 : 勁 *kinh*.

CHÚ THÍCH :

(1) *Điểm Lô Hoa* : chưa rõ ở đâu.

353

立春

LẬP XUÂN

條	風	拂	拂	曉	寒	收,	Điều phong phát phát hiều hàn thu,
臘	半	迎	春	雨	務	休。	Lạp bán nghênh xuân lưỡng ^{1*} vụ hưu.
里	老	驚	看	新	絲	燕,	Lý lão kinh ^{2*} khan tân thái yển,
城	中	怕	送	小	泥	牛。	Thành trung phạ tống tiều nê ngư.
早	農	誰	是	能	瞻	歲,	Tảo nông ^{3*} thủy thị năng chiêm tuế,
上	瑞	人	皆	望	有	秋。	Thượng thủy nhân giai vọng hữu thu.
今	日	杯	盤	多	喜	意,	Kim nhật bôi bàn đa hỷ ý,
與	君	同	樂	見	吾	侯。	Dữ quân ^{4*} đồng lạc kiến ngô hầu.

DỊCH NGHĨA :

NGÀY LẬP XUÂN

Gió hòa phe phẩy, rét buổi mai đã hết,
 Nửa tháng chạp đón xuân, hai vụ đã xong.
 Ông lão trong làng giạt mình thấy con én mới bằng lứa màu ⁽²⁾,
 Trong thành sợ phải tiễn con trâu nhỏ bằng đất ⁽³⁾.
 Ai là người nông dân có tài sớm biết được điềm tốt xấu trong một năm,
 Điềm tốt ai cũng đều mong nhưng mong trước hết là được mùa.
 Trong bữa tiệc hôm nay có nhiều ý mừng,
 Cùng anh vui chung đề ra mắt quan trên của chúng ta.

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL1 : 百 *bách*.

2* TVTL2, TVTL3 : 惊 *kinh*.

3* TVTL3 : 羅 *la*.

4* TVTL1 : 尼 *ni*.

DỊCH NGHĨA :

GỬI TRI PHỦ HỌ ĐÀO (1) Ở TUYỀN HÓA (2)

Bài thứ nhất

Giữ chức ở quận miền núi, ra sức thi thố sở trường của mình,
 Tiếng giỏi lừng lẫy, lâu nay như hoa sức nước mùi hương.
 Nhà cũ, cây cao, ngàn tầm xanh biếc,
 Chính sự nhân ái giống bóng cây đường (3) mười mẫu râm mát.
 Tự tin đem mình noi theo ông Tắc, ông Tiết (4),
 Lễ đâu đặt sự nghiệp ngang với họ Cung, họ Hoàng (5).
 Trong đó còn có chỗ hơn người ta nữa,
 Không quên tình bạn kết giao từ lúc nghèo hèn.

Bài thứ hai

Gặp nhau ở kinh đô vừa mới chia tay,
 Mấy lần hoa mai từng vào giấc mộng.
 Mặt trời lặn, tiết xuân, có nhiều ý tốt,
 Núi cao, nước chảy (6), biết bàn cùng ai ?
 Đầu khe, đôi dấu chân dẫm nát làn sương,
 Gương sen như cánh tay gỗ tan vành nguyệt.
 Xưa nay giúp đỡ kẻ thiếu là việc của người quân tử (7),
 Tình này chỉ có thể nói với đại nhân (8).

KHẢO ĐỊNH :

1* TTCGLT, TVTL1 : 藹藹 ái ái.

2* TTCGLT : 少 thiêu.

3* TTCGLT : 槐 hồn.

4* TTCGLT : 子 tử.

5* TTCGLT : 稽 kiêu.

CHÚ THÍCH :

(1) Viên tri phủ họ Đào : chưa rõ là ai.

(2) Tuyền Hóa : phủ Tuyền Hóa, ở địa phận tỉnh Hà Tuyên và một phần tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.

(3) Cây đường : xem chú thích số (4), bài Tống Tân An phủ Thông phán trót mắt, của cùng tác giả.

(4) Ông Tắc, ông Tiết : hai bề tôi hiền đời Đường Ngu.

(5) Họ Cung, họ Hoàng : Cung Toại 龔遂, Hoàng Bá 黃伯 là hai viên quan đời Hán có tiếng yêu dân.

- (6) Bá Nha 伯牙 và Chung Tử Kỳ 鍾子期 là đôi bạn tri âm ở thời Xuân Thu. Khi Bá Nha gảy đàn, bụng nghĩ về non cao hay nước chảy, Tử Kỳ đều biết được, nên người ta dùng chữ « non cao nước chảy » để nói tình nghĩa tri âm. Ở đây ý nói xa bạn.
- (7) Sách Luận ngữ 論語 có câu : 君子周急不繼富 Quân tử chu cấp bất kế phú : Người quân tử giúp đỡ tiền của cho người khác, không giúp kẻ đã giàu có. Ở đây ý tác giả mong được sự giúp đỡ tiền gạo của họ Đào.
- (8) Đạt nhân là người thông đạt, không câu nệ hình thức, vượt lên trên phạm tục.

356—359

慶阮運同生日

其一

組彌善釀龔房今嗟
細月政思貴社日予
二三平靈熟聲賓老
五陽灘岫業名達病
妙日青碧真俊陪更
相又瑩授餘美笑何
參三玉藍事談堪

其二

雄奈喜何但不斯叔
甲無逢恨願須文夜
常爵今春鳳龜未何
容德日光麟鶴衰妨
席貴懸正祥誦吾七
右尊孤蔚盛常公不
參三矢藍世談在堪

KHÁNH NGUYỄN VÂN
ĐỒNG SINH NHẬT

Kỳ nhất

Uân nhân nhị ngũ diệu tương tham,
Di nguyệt tam dương nhật hựu tam.
Thiện chính Bình Than thanh oánh
ngọc,
Nùng ân ^{1*} Linh Tự bích tuy ^{2*} lam.
Củng, Hoàng huân nghiệp chấn dư sự,
Phòng, Đỗ thanh danh xỉ ^{3*} mỹ đàm.
Kim nhật tân diên bồi tiểu ngữ ^{4*},
Ta dư ^{5*} lão bệnh cánh hà kham.

Kỳ nhị

Hùng giáp thường dung tịch hữu tham,
Nại vô tước đức quý tôn tam.
Hỷ phùng kim nhật huyền hồ thi,
Hà hân xuân quang chính uất lam.
Đãn nguyện phượng lân tường thịnh
thế,
Bất tu quy hạc tụng thường đàm.
Tư văn vị táng ngô công tại,
Thúc Dạ hà phương thất bất kham.

其三

郡城勝景徧曾參，
 屈指今尺雨三。
 傑特江頭餘甲第，
 至靈絕蹟舊藍。
 江山如此外不多，
 風月無窮應有約，
 乘興料知老力猶堪。

Kỳ tam

Quận thành thắng cảnh biển ^{6*} tăng
 tham,
 Khuất chỉ ^{7*} như kim chỉ lưỡng ^{8*} tam.
 Kiệt Đặc giang ^{9*} đầu dư giáp đệ ^{10*},
 Chi Linh tuyết đỉnh cự danh lam ^{11*}.
 Giang sơn như thử bất nhất đáo,
 Phong nguyệt vô cùng đa thiểu đàm.
 Thừa hứng liệu tri ưng hữu ước,
 Truy bồi ^{12*} ngã lão lực do kham.

其四

射策春園憶失參，
 饒君疊中占魁三。
 榜題字瀑香浮墨，
 袍賜恩濃色藍。
 為政即今推實學，
 感人不州在尚談。
 區區縣徒勞耳，
 期展經綸我輩堪。

Kỳ tứ

Xạ sách xuân vi ức cộng tham,
 Nhiều quân điệp trúng chiếm khôi tam.
 Bảng đề tự thấp hương phù mặc,
 Bào tứ ân nồng sắc bi lam.
 Vi chính tức kim suy thực học,
 Cảm nhân bất tại thượng hư đàm.
 Khu khu châu huyện đồ lao nhĩ,
 Kỳ triển kinh luân ngã bối kham.

DỊCH NGHĨA:

MỪNG SINH NHẬT NGUYỄN VĂN ĐỒNG

Bài thứ nhất

Nguyên khi trời đất hun đúc ⁽¹⁾, hòa hợp với nhau khéo léo,
 Ông sinh vào tháng tam dương ⁽²⁾ lại gặp ngày mừng ba.
 Chính sự tốt đẹp làm nước Bình Than ⁽³⁾ trong như ngọc sáng;
 Ôn nồng đượm của vua làm sắc núi Linh Tú ⁽⁴⁾ xanh như màu cờ lam.
 Công nghiệp họ Cung, họ Hoàng ⁽⁵⁾ thật việc thừa,
 Thanh danh họ Phòng, họ Đỗ ⁽⁶⁾ được nhiều lời khen.
 Trên tiệc mừng hôm nay, được hầu tiếp nói cười,
 Nhưng thân mình già ốm, biết làm sao nổi.

Bài thứ hai

Tuổi già ⁽⁷⁾ vẫn thường được tham dự trên chiếu,
 Khốn không tước đức, trong ba triều tôn quý ⁽⁸⁾.

Ngày nay mừng gặp buổi treo cung tên ⁽⁹⁾,
 Trời xuân xanh biếc, còn ân hận gì.
 Chỉ mong ngài như phượng lân làm điềm lành cho đời thịnh,
 Cần gì chúc tụng sống lâu tựa hạc rùa ⁽¹⁰⁾ như lời thường.
 Tư vẫn chưa mất thì ngài vẫn còn,
 Như Thúc Dã ngại gì không chịu được bầy điều ⁽¹¹⁾,

Bài thứ ba

Thắng cảnh quận này ông từng xem chơi khắp,
 Tính đốt ngón tay, hiện chỉ thiếu đôi ba nơi.
 Nơi còn lại bậc nhất là cảnh đầu sông Kiệt Đặc ⁽¹²⁾,
 Trên đỉnh núi Chi Linh ⁽¹³⁾ có chùa nổi tiếng từ xưa.
 Non sông như thế, không đến một lần sao?
 Trăng gió không cùng, biết bao điều đáng nói.
 Đoán biết nhân hứng đi chơi, thế nào cũng được hẹn,
 Tôi tuy già, vẫn còn sức đề theo hầu.

Bài thứ tư

Nhớ cùng dự làm văn bài ở trường thi mùa xuân ⁽¹⁴⁾,
 Riêng ông trúng luôn bà kỳ đồ đầu.
 Chữ đề trên bảng còn ướt, mùi mực thơm xông,
 Áo bào thấm đượm ơn vua, màu lam ⁽¹⁵⁾ nổi bật.
 Làm chính sự giờ đây phải chọn người thực học,
 Cầm hóa được người ta đâu phải ở chỗ bàn suông.
 Khư khư làm việc ở châu huyện chỉ tỏ nhọc mà thôi,
 Mong sao rộng mở kinh luân để bọn ta cang đáng.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT : 釀因 nòng nhân.
 2* TVTL2 : 纓 anh ; TVTL3 : 綵 tuy.
 3* TVTL3 : 後 tuấn.
 4* TTCGLT : 笑陪相笑語 tán bởi tương tiếu ngữ.
 5* TVTL2 ; TVTL3 : 余 dư.

- 6* TVTL2: 編 biên
 7* TVTL2, TVTL3: 指屈 chỉ khuất.
 8* TVTL2, TVTL3: 再 tái.
 9* TVTL3: 傑持三 kiệt trì tam.
 10* TTCGLT: 歲 tuế.
 11* TVTL2, TVTL3: 至靈嶺頂絕名藍 Chỉ Linh Lĩnh đỉnh tuột danh lam.
 12* TVTL3: 培 bồi.

CHÚ THÍCH :

- (1) Nguyên khí của trời đất hun đúc (nhân uân nhị ngũ) : Sách Chu Tử thái cực đồ thuyết 周子太極圖說 có câu : 二五之弄, 妙合而凝 Nhị ngũ chi tinh, diệu hợp nhi ngưng. Ý nói : hai khí âm dương hòa hợp, ngưng tụ lại một cách khéo léo mà sinh ra người.
- (2) Tháng tam dương : tức là tháng giêng, khi đó đã có đủ ba khí dương. Thư kinh, Hồng phạm 書經, 洪範 hậu nho có câu : 正月為春, 三陽以生 Chính nguyệt vi xuân, tam dương dĩ sinh : Tháng giêng là mùa xuân, ba khí dương đã sinh, đây ý nói ngày sinh của Nguyễn Văn Đồng là ngày mùng ba tháng giêng.
- (3) Bến Bình Than : ở huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Hưng). Vào năm 1282, Trần Nhân Tông 陳仁宗 cùng các vương hầu, bách quan nhà Trần từng hội họp ở đây để bàn cách chống giặc Nguyên.
- (4) Núi Linh Từ : chưa rõ ở địa phương nào.
- (5) Củng Toại 龔遂 và Hoàng Bá 黃伯 là hai viên quan đời Hán có lòng yêu dân.
- (6) Phòng Huyền Linh 房玄齡 và Đỗ Như Hối 杜如晦 là hai viên Tể tướng nổi tiếng hiền tài đời Đường.
- (7) Tuổi già (hùng giáp) : loài có vẩy như rồng, rắn v.v... là loài sống lâu trong các loài vật, nên thường dùng để nói người nhiều tuổi.
- (8) Sách Mạnh tử 孟子 có đoạn ý nói : Thiên hạ ai cũng tôn kính ba điều quan trọng, tuổi thọ và đạo đức. Câu này tác giả nói khiêm là mình tuy già nhưng về tước và đức thì không có gì.
- (9) Đời xưa, sinh con trai thì treo cung tên ở cửa. Ở đây dùng để chỉ ngày sinh nhật.
- (10) Hạc và rùa là những con vật sống lâu, nên người ta thường lấy «tuổi qui hạc» để chúc tụng nhau.
- (11) Thúc Dạ : tên tự của Kê Khang 程康 đời nhà Tấn. Kê Khang có bức Dữ Sơn Cư Nguyên tuyệt giao thư 與山巨源絕交書, trong đó có câu : 自惟至熟, 有必不堪者七, 甚不可者二. Tự duy chi thực, hữu tất bất kham giả thất, thậm bất khả giả nhị : Tự nghĩ rất kỹ, có bảy điều tất không thể chịu được, lại có hai điều rất không nên.
- (12) Sông Kiệt Đặc : thuộc địa phận huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay thuộc tỉnh Hải Hưng).
- (13) Núi Chí Linh : cũng gọi là núi Kiệt Đặc, hay núi Phượng Hoàng.
- (14) Đời xưa thường thi hội vào mùa xuân, nên trường thi hội gọi là «xuân vi».
- (15) Đời xưa người đỗ Tiến sĩ được ban áo bào màu lam.

360 — 362

和阮運同遣悶詩韻

共一

靈智世網看畢委新
 椿者故常來竟史安
 朝方無萬何知抱施
 菌知窮古事心關設
 豈所雲日非有無亦
 同以雨星吾老不玄
 年，然。變。懸。輩。天。可。玄。

其二

九瑞暫全蟠斷病看
 苞世借將胸鼻鶴渠
 五文玉美色風摧獨
 采章堂錦線介類運
 自匪裁製經左翹絳
 威德手製綸右翹霄
 持，衰。詔。衣。富。宜。短。期。

其三

利頂怪今運涉吾望
 人踵事年介濟道窮
 焉何嗟狂已寧若四
 我如哉甚幸須無海
 總拔殷黜無苦知目
 心一咄嚅林葉己空
 勞，毛。咄。嚅。櫟。抱。在。蒿。

HỌA NGUYỄN VẬN ĐỒNG
«KHIỂN^{1*} MUỘN» THI VẬN

Kỳ nhất

Linh xuân triều khuẩn^{2*} khởi đồng
 niên,
 Tri^{3*} giả phương tri sở dĩ nhiên.
 Thế cố vô cùng vãn vũ biến,
 Cương thường vạn cổ nhật tinh huyền.
 Khán lai hà sự phi ngô bối,
 Tất cánh tri tâm hữu lão thiên.
 Ủy lại hảo quan vô bất khả,
 Tàn An thi thiết diệc huyền huyền^{4*}.

Kỳ nhị

Cửu bao ngũ thái tự uy tri^{5*},
 Thụy thể văn chương^{6*} phi đức suy.
 Tạm tá ngọc đường tài thủ chiếu^{7*}
 Toàn^{8*} tương mỹ cầm chế thường y.
 Bàn^{9*} hung sắc tuyển kinh luân phú,
 Trác ty phong cán^{10*} tả hữu nghi.
 Bệnh hạc^{11*} thôi đôi cao xi^{12*} đoán,
 Khan cửu độc^{13*} vận đáng^{14*} tiêu kỳ^{15*}.

Kỳ tam

Lợi nhân vị ngã tổng tâm lao,
 Đinh chủng hà như bát nhất mao.
 Quái sự ta tại Ân đốt đốt,
 Kim niên cường thậm Diêm dao dao.
 Vận cân dĩ hạnh vô lâm lịch,
 Thiệp tế ninh tu khô diệp bào.
 Ngô đạo nhược vô tri kỷ tại,
 Vọng cùng tứ hải mục không cao.

DỊCH NGHĨA :

HỌA VĂN BÀI THƠ « KHIÊN MUỘN » (1) CỦA NGUYỄN VẬN ĐỒNG

Bài thứ nhất

Cây linh xuân và cây triêu khuẩn (2) há giống tuổi thọ ?
 Người biết rộng mới hiểu tại sao như vậy.
 Việc đời giống mây mưa, biến hóa không cùng,
 Cương thường (3) như trời sao, sáng treo muôn thuở.
 Xem ra, việc gì mà chẳng phải của bọn ta,
 Rốt cuộc, chỉ có trời già mới biết được bụng mình.
 Làm viên ủy lại (4), hay người giữ cửa, việc gì chẳng được,
 Những việc sắp đặt ở Tân An (5) cũng đã thâm thúy lắm rồi.

Bài thứ hai

Chín sắc (6), năm vẻ (7) của văn chương, mình giữ nghiêm chỉnh,
 Vẻ đẹp ấy là điềm tốt cho đời, đâu phải đạo đức suy (8).
 Tạm mượn ngọc đường (9) viết tờ thủ chiếu (10),
 Toàn đem gấm đẹp chế thành áo xiêm.
 Chỉ màu thêu lượn trước ngực, ấy người nhiều tài kinh luân,
 Riu gió vạc vữa hai bên mũi mà mũi vẫn nguyên (11).
 Tôi như chim hạc ốm yếu mệt mỏi, bay lượn không được cao,
 Chờ xem khi ông một mình vẫy vùng trên mây thẳm.

Bài thứ ba

Lợi người, vì mình, điều phải nhọc lòng.
 Mệt đầu đến chân sao như nhờ một cái lông (12) ?
 Thương thay việc lạ đề Ân Hạo phải sửng sốt (13),
 Năm nay thất thường làm Tăng Diêm ngóng nghênh (14).
 Mưa riu, cũng may không phải là gỗ cây lịch rừng (15),
 Vượt sông, nào cần đến quả bầu đắng (16).
 Đạo ta nếu không có người tri kỷ,
 Trông khắp bốn biển, luống những gai mắt.

KHẢO ĐỊNH :

1* TVTL3: 遠 di.

2* TVTL3: 蘭 lan.

3* TVTL2, TVTL3: 知 tri.

- 4* TVTL2 : 云云 vân vân.
 5* TVTL2 : 逶迤 uy tri.
 6* TVTL2, TVTL3 : 明 minh.
 7* TVTL2, TVTL3 : 詎手 chiếu thủ.
 8* TTCGLT : 旋 toán.
 9* TVTL2 : 幡 phan.
 10* TVTL3 : 升 thăng.
 11* TVTL2 : 鳴 minh.
 12* TVTL3 : 翎 linh.
 13* TVTL3 : 猶 do.
 14* TVTL2 : 澤 trạch.
 15* TTCGLT : 宵時 tiêu thì ; TVTL3 : 宵胡 tiêu hồ.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Khuyến muộn* : làm cho khuấy khuấy nổi buồn phiền.
 (2) *Linh xuân* : loại cây sống rất lâu năm. Vì thế, người đời sau lấy chữ 椿 « xuân » để chỉ tuổi thọ của cha. Còn « *triều khuôn* » là loại nấm buổi sáng mọc, buổi chiều đã tàn lụi (Trang Tử).
 (3) Đạo nho có « tam cương » (ba giềng mối : quan hệ vua và bề tôi, quan hệ cha và con, quan hệ vợ và chồng) và « ngũ thường » (năm đức bền vững mãi mãi : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín).
 (4) *Ủy Lại* : Sách Mạnh Tử : Không Tử thường làm chức Ủy Lại, tên một chức quan nhỏ.
 (5) *Tân An* : chưa rõ thuộc địa phương nào và tác giả dùng ở đây với ngụ ý gì.
 (6) *Chín sắc (cửu bao)* : người xưa có câu : 鳳有九苞 Phượng hữu cửu bao : *Lông chim phượng có chín chòm màu sắc ; thường lấy lông chim phượng để vi vờ văn chương đẹp đẽ.*
 (7) *Năm vẻ (ngũ thái)* : năm màu sắc : xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.
 (8) *Đạo đức đã suy* : Sách Luận ngữ 論語 có câu : 鳳兮鳳兮 ! 何德之衰 . Phượng hê ! Phượng hê ! hà đức chi suy : *Chim Phượng ơi ! chim phượng ơi ! sao mà đức suy như thế.* Đó là lời Sở Cường 楚狂 mỉa mai Không Tử 孔子 sống không đúng thời.
 (9) *Đời Thuần Hóa 純化*, vua nhà Tống viết cho tòa Hàn Lâm bốn chữ « 玉堂之署 » Ngọc đường chi thự ; đời sau thường dùng hai chữ 玉堂 Ngọc đường để chỉ tòa Hàn Lâm.
 (10) *Thủ chiếu* : tờ chiếu do nhà vua tự mình thảo ra để đưa riêng cho một người, hoặc nói về một việc, tỏ ý trân trọng.
 (11) Trang Tử nói : 郢人墾漫其鼻端,若蠅翼,使匠石斲之.匠石運斤成風,聽而斲之,盡墾而鼻不傷. Sinh nhân ác mạn kỳ tị đoan, nhược thăng dực, sử Tượng Thạch trắc chi. Tượng Thạch vận cân thành phong, Thính nhi trắc chi, tận ác nhi tị bất thương : *Đất Sinh có người lấy vữa bôi lên đầu sống mũi ; mỏng như cánh nhặng, rồi bảo người thợ dẽo đi ; người thợ dẽo có tài múa rìu như gió, vạc vào cái mũi có vữa ấy, vạc hết vữa ở mũi mà mũi vẫn không bị thương.* Ở đây tác giả dùng điển ấy để nói Vận Đồng là người có tài làm thơ văn.
 (12) Sách Mạnh Tử 孟子 có câu 楊子取「為我」,拔一毛而利天下,不為也. 墨子「兼愛」,摩頂放踵利天下為之. Dương Tử thủ Vị ngã », bạt nhất mao nhi lợi thiên hạ, bất vi dã. Mặc Tử « *Kiểm ái* », ma đỉnh phóng chủng lợi thiên

- hạ, vì chi : Dương Tử chủ trương thuyết « Vị ngã », nhờ một cái lông để làm lợi cho thiên hạ cũng không làm. Mặc Tử chủ trương thuyết « Kiềm ái », trầy xát từ trán đến chân mà có lợi cho thiên hạ, cũng cứ làm. Tác giả bài thơ này đã đứng về thuyết « Vị ngã ».
- (13) Tấn thư 晉書 chép việc Ân Hạo 殷皓 sau khi bị mất chức quan, hàng ngày thường viết giữa trời mấy chữ 咄咄怪事 « Đốt đốt quái sự », ý nói việc lạ đáng thở than, kinh sợ.
- (14) Tăng Diêm : học trò của Khổng Tử 孔子 và là một người mà Khổng Tử liệt vào hạng « cuồng ». Cuồng là người ngông nghênh, nhưng có chí lớn.
- (15) Theo sách Trang tử 莊子, thì « lịch » là một thứ cây vô dụng.
- (16) Quả bầu dăng (khô biều) : loại bầu dăng không ăn được, nhưng quả của nó có thể dùng làm phao qua sông. Sách Quốc ngữ 國語 chép : 叔何曰 : 「夫若匏不材於人, 共濟而己. Thúc Hương viết : « Phù khô biều bất tài ư nhân, cộng tế nhi dĩ » : Thúc Hương nói : Bầu dăng đối với người ta là vô dụng, chỉ dùng để qua sông mà thôi.

363 — 366

謝阮運同惠帶

其 一

交 情 珍 帶 荷 先 施,
服 用 深 慚 質 朽 衰。
寶 鏐 錯 陳 光 閃 閃,
黑 蛇 蟠 卧 色 離 離。
腹 寬 周 顗 端 相 稱,
腰 瘦 休 文 豈 所 宜。
欲 識 銜 恩 多 少 處,
輕 便 尤 便 走 趨 時。

其 二

少 曾 塗 抹 亦 西 施,
老 大 如 今 色 愛 衰。
翰 苑 腰 犀 無 夢 到,
畔 株 守 兔 幾 時 離。

TẠ NGUYỄN VẬN ĐỒNG HUỆ ĐÁI^{1*}

Kỳ nhất

Giao tình trần^{2*} đài hạ^{3*} tiên thi,
Phục dụng thâm tâm chất hủ suy.
Bảo khóa thác trần quang thiềm thiềm,
Hắc xà bàn ngọc^{4*} sắc ly ly.
Phúc khoan Chu^{5*} Di đoan tương^{6*}
xứng,
Yêu sáu Hưu Văn khởi sở nghi.
Dục thức hàm^{7*} an đa thiếu xứ,
Khinh^{8*} biền^{9*} vưu tiện tâu^{10*} xu
thi^{11*}.

Kỳ nhị

Thiếu tăng đồ mặt diệc Tây Thi,
Lão đại như kim sắc ái suy.
Hàn uyên yêu tề vô mộng đáo,
Bàn châu thủ thổ kỷ thời ly.

術窮五技將安用，
分揣三休己是宜。
誰使人強顏愧樂
隨人自愧樂消時。

Thuật cùng ngũ kỹ ^{12*} tương an ^{13*}
dụng :

Phận suy tam hưu dĩ thị nghi,
Thùy sử cường nhan do quán hạ,
Tùy nhân tự quý lạc thanh thi ^{14*}.

其三

朽木良久工巧莫施，
高情心倍喜不今衰。
論回首翻通財散意合，
回共敵閒生致公我別離。
行投人樂會遇寧材厚，
行樂由來要非數時。

Kỳ tam

Hủ mộc lương công xảo mạc thi,
Cao tình cửu yếu bất tăng suy.
Luận tâm bội hỷ kim thân hợp,
Hồi thủ phiên ta tích biệt ly.
Công tề thông tài công ý hậu,
Đầu nhàn trí tán ngã tài nghi.
Nhân sinh hội ngộ ninh phi số,
Hành lạc do lai yếu cập thi.

其四

月塵塵粟曼施施，
風俗何關到盛衰。
自愧道傳兼惑解，
深慚居索更群離。
以較尊賤光謙德，
舉短量長貴適宜。
嗟君何事紛紛事獨達時。

Kỳ tứ

Nguyệt mi lấm tíc mạn thi thi,
Phong tục hà quan đáo thịnh suy.
Tự quý đạo truyền kiêm hoặc giải,
Thâm tâm cư sách cánh quần ly.
Dĩ tôn hạ tiện quang khiêm đức,
Hiệu đoản lượng trường quý thích
nghi.
Cử thể phân phân giai hiệp quý,
Ta quán hà sự độc vi thi.

DỊCH NGHĨA :

TẠ NGUYỄN VĂN ĐỒNG ⁽¹⁾ CHO ĐẠI

Bài thứ nhất

Vì tình giao du, mang ơn cho trước đại quý,
Đeo nó thấy thẹn vì thể chất đã suy yếu.
Những khúc ngọc ngà xen nhau lấp lánh,
Như hình con rắn đen nằm cuộn, màu sắc rực rỡ,

Bụng to như Chu Di (²) đeo vào chắc vừa,
 Lưng gầy như Hưu Văn (³) thích hợp sao được.
 Muốn biết mang ơn ông đến đâu,
 Hãy xem sự nhẹ nhàng, tiện lợi lúc đi lại.

Bài thứ hai

Lúc trẻ từng học đòi Tây Thi (⁴) tô son đánh phấn,
 Bây giờ già cả, nhan sắc và sủng ái giảm sút nhiều rồi.
 Không còn mơ tưởng sự mang đai da tẻ (⁵) nơi Hàn uyển (⁶),
 Chẳng mấy khi rời cảnh đợi thỏ bên cây (⁷).
 Năm ngón tài hèn đã hết còn dùng đâu được (⁸),
 Ba điều nghĩ ngợi là phải tự lượng sức mình (⁹).
 Có ai bắt ta trơ mắt ở lại mãi nơi quan các (¹⁰),
 Tự lấy làm then đã theo đòi người khác vui thu thanh bình.

Bài thứ ba

Gỗ đã mục, dù thợ giỏi cũng khó trở tài khéo léo.
 Tình thâm, hẹn cũ (¹¹) không hề giảm sút.
 Bàn về tâm tình, càng mừng sự thân mật hôm nay,
 Ngoảnh đầu nhìn lại, than sự biệt ly buổi trước.
 Áo, xe cùng rách, của cải dùng chung (¹²), ý ông rất hậu,
 Gieo vào nơi rảnh rỗi, đặt vào chỗ nhàn tản, tài tôi nên thế (¹³).
 Sự gặp gỡ trong đời người, lẽ nào không có số?
 Xưa nay việc hành lạc cần được kịp thời.

Bài thứ tư

Hàng tháng ăn tốn lúc kho (¹⁴) mà cứ lên mặt hơn hờ,
 Nào có quan tâm gì đến phong tục thịnh suy.
 Then mình là người truyền đạo và phân giải sự sai lầm cho học trò (¹⁵),
 Lại rất xấu hổ ở nơi hiu quạnh, càng xa rời chúng bạn.
 Nhún nhường kẻ dưới, đức khiêm nhường thật rạng rỡ (¹⁶),
 So điều hơn kém (¹⁷), miễn sao hợp lẽ phải thì thôi.
 Những người cậy sang, đang nhận nhả khắp trên đời (¹⁸),
 Than cho ông một mình trái với thế tục.

KHẢO ĐỊNH :

- 1* TTCGLT : chép đầu đề bài thơ là 再和贈之 *Tái họa tặng chi* ; TDTT : 謝阮運同惡帶三首。 *Tạ Nguyễn Vận Đồng huệ dãi tam thủ* TVTL2 : 賀阮運同詩韻。 *Hạ Nguyễn Vận Đồng thi vận* ; TVTL3 : 和阮運同詩韻 *Họa Nguyễn Vận Đồng thi vận*.

Chúng tôi sưu tầm được tất cả 4 bài thơ do tác giả làm tặng Nguyễn Vận Đồng.

- 2* TVTL2 : 襟 *khâm* ; TVTL3 : 衫 *chân*.
 3* TVTL2 : 謝 *tạ*.
 4* TTCGLT, TDTT : 外 *ngoại*.
 5* TVTL2 : 圓 *viên* ; TVTL3 : 囚 *tù*.
 6* TVTL3 : 初 *sơ*.
 7* TVTL2, TVTL3 : 却 *hàm*.
 8* TVTL3 : 怪 *quái*.
 9* TVTL2 : 輕 *khinh*.
 10* TVTL3 : 主 *khước*.
 11* TVTL2, TVTL3 : 期 *kỳ*.
 12* TVTL2, TVTL3 : 鬼 *quỷ*.
 13* TVTL3 : 官 *quan*.
 14* TVTL2 : 期 *kỳ* ; TVTL3 : 明 *minh*.

CHÚ THÌNH :

- (1) Nguyễn Vận Đồng : chưa rõ thân thế và sự nghiệp.
 (2) Theo Tấn thư 晉書, một đêm Vương Đạo 王導 gối đầu lên đầu gối Chu Di 周顗 mà nằm, rồi chỉ vào bụng ông ta hỏi : «trong này có cái gì ? » Di trả lời : Trong ấy rỗng chẳng có gì, nhưng có vài trăm người như các anh cũng dung nạp được hết».
 (3) Hưu văn : tên chữ của Thâm Ước 審約, một văn sĩ đời Đông Tấn. Thâm Ước có lần dâng thư lên cấp trên xin nghỉ việc quan về nhà ; trong thư có đoạn nói mình già yếu, gầy gò, ngày nào cũng phải rút thêm mức đai. Người đời sao dùng chữ «Thâm yếu» (lưng họ Thâm) để nói người gầy.
 (4) Tạng Thi : người đẹp nổi tiếng đời Xuân Thu, do Việt Vương Câu Tiễn 越王勾踐 dâng cho Ngô Vương Phù Sai. 吳王夫差.
 (5) Đại da tê (yêu tê) : một loại đai làm bằng da con tê ngưu.
 (6) Hàn Uyển : Viện Hàn lâm.
 (7) Theo sách Hàn phi tử 韓非子 : Nước Tống, có người đang cày ruộng, thấy con thỏ chạy đụng phải gốc cây mà chết. Người ấy buông cày, ngồi bên gốc cây để chờ bắt con thỏ khác. Tác giả mượn điển này để nói mình bây giờ chỉ biết an phận ngồi chờ công việc đến, không chủ động được việc gì nữa.
 (8) Tống sử 宋史 có câu : 頑鼠之技窮 Thạc thử chi kỹ cùng. Ý nói Vương An Thạch 王安石 như con chuột lớn có năm môn kỹ thuật đều đã khoe ra hết rồi. Tác giả mượn điển này để tỏ ý khiêm tốn nói mình tài bèn không làm nên gì.
 (9) Ba điều nghỉ ngơi (tam hưu) : Mạnh Hạo Nhiên 孟浩然 đời Đường có câu thơ :
 人事一朝盡 Nhân sự nhất triều tận,
 荒蕪三徑休 Hoang vu tam kính hưu.

Việc đời một lúc đã hết,

Ba lối đi hoang rậm thể là thói.

Ở đây mượn ý ấy để nói cảnh về hưu.

(10) Quán các : cũng như Hàn uyên, Hàn lâm viện.

(11) Hẹn cũ : (cửu yếu) : Sách Luận ngữ 論語 có câu : 久要不忘平生之言 Cửu yếu bất vong bình sinh chi ngôn : Có ước hẹn xưa thì không quên lời nói lúc bình sinh.

(12) Sách Luận ngữ 論語 chép : 子路曰 : 願車馬衣輕裘, 與朋友共, 敝之而無憾 Tử Lộ viết : nguyện xa mã ý khinh cầu, dữ bằng hữu cộng, tẽ chi nhi vô hám : Tử Lộ nói : Nguyện có xe tốt, áo đẹp cùng bạn hữu dùng chung cho đến rách nát, cũng không phàn nàn.

Sách Bạch hồ thông 白虎通 có câu : 朋友之道四焉, 通材不在其中 Bằng hữu chi đạo tứ yên, thông tài bất tại kỳ trung : Đạo bằng hữu có bốn điều, không kể việc dùng chung của cải.

(13) Bài Tiến học giải 進學解 của Hàn Dũ 韓愈 có câu : 拔閒置散, 乃分之宜. Đầu nhân tri tản, nãi phân chi nghi : Ném vào nơi nhàn, đặt vào chỗ tản là phận nên thế.

(14) Bài Tiến học giải 進學解 của Hàn Dũ 韓愈 có câu : 月費俸錢, 歲靡康粟 Nguyệt phí bổng tiền, tuế mi lâm túc : Tháng tốn tiền lương, năm hao lúa kho.

(15) Bài Sư thuyết 師說 của Hàn Dũ 韓愈 có câu : 師者, 所以傳道受業解惑也. Sư giả, sở dĩ truyền đạo thụ nghiệp giải hoặc dã : Thầy là người truyền đạo dạy dỗ, phân giải sự sai lầm cho mình.

(16) Người xưa có câu : 以尊下賢, 尊賢也. Dĩ tôn hạ hiền, tôn hiền dã : Ở địa vị cao qui hạ mình xuống với người hiền, đó là tôn trọng người hiền vậy.

(17) Bài Tiến học giải 進學解 của Hàn Dũ 韓愈 có câu : 校短量長, 惟器是適. Hiệu đoản lượng trường, duy khí thị thích : Đắn đo dài ngắn, chỉ có lẽ là phải thích hợp.

(18) Sách Mạnh tử 孟子 có câu : 不挾長, 不挾貴, 不挾兄弟而友. Bất hiệp trường, bất hiệp quý, bất hiệp huynh đệ nhi hữu : Không được ỷ vào thế mình là tôn trưởng, là quý hiền, là anh em để kết bạn.

PHÂN PHỤ LỤC



NGUYỄN BÁ TĨNH

阮伯靖

(1330 ? - ?)

Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh, hiệu Huệ Tĩnh, biệt hiệu Tráng Tử Vô Dật. Người hương Nghĩa Phú, huyện Cẩm Giàng, châu Thượng Hồng (nay là xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Hưng). Năm 22 tuổi đậu Thái học sinh nhưng không ra làm quan mà đi tu. Năm 55 tuổi đi sứ được vua Minh phong hiệu Đại y thiền sư. Sau ông mất ở Giang Nam, chưa rõ năm nào.

Tuệ Tĩnh là nhà danh y nước ta, đã tổ chức ở các chùa những cơ sở chữa bệnh cho nhân dân bằng thuốc Nam trồng kiếm tại địa phương, có công xây dựng nền y dược dân tộc. Ông để lại một số thơ phú về thuốc. Dưới đây, chúng tôi chỉ chọn giới thiệu 5 bài thơ trong *Nam dược thần hiệu* và trích *Nam dược quốc ngữ phú* cùng *Trực giải chỉ nam dược tính phú*.

Tác phẩm :

- *Hồng Nghĩa giác tư y thư* (nguyên là Thập tam phương gia giám).
- *Nam dược thần hiệu*. (2)
- *Thiền tông khóa hư lục* (diễn nói).

(1) Về tiểu sử Nguyễn Bá Tĩnh hiện nay có chỗ còn phải tìm hiểu thêm : theo Trần Văn Giáp; *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Tập I ; Thư viện Quốc gia xuất bản, Hà Nội, 1970; trang 394—395 thì ông (Nguyễn Quốc Tĩnh, người ở Ông Mặc, Bắc Ninh) sống vào đời Lê Dụ Tông (1705—1731) ; song theo Lê Trần Đức ; *Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền Việt Nam* ; nhà xuất bản y học, Hà Nội, 1975 thì Nguyễn Bá Tĩnh sống vào đời Trần Dụ Tông (1341—1369). Trong khi chờ tra cứu thêm, chúng tôi tạm theo thuyết Lê Trần Đức, xem Nguyễn Bá Tĩnh, tức Tuệ Tĩnh là một tác giả đời Trần.

(2) Những tác phẩm *Hồng nghĩa giác tư y thư* và *Nam dược thần hiệu* nói trên không có tựa của Tuệ Tĩnh. Nội dung đã được người đời sau sửa chữa và thêm vào nhiều (xem *Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền Việt Nam*, trang 22, 23, 26, 27).

367

蓮子

LIÊN TỬ⁽¹⁾

蓮子名呼號訖蓮，
甘平無毒可延年。
補中益氣安心胃，
止痢收精解熱煩。

Liên tử danh hồ hiệu hột sen,
Cam bình vô độc khả diên niên.
Bổ trung ích khí, an tâm vị,
Chỉ lỵ, thu tinh, giải nhiệt phiền.

DỊCH NGHĨA :

HẠT SEN

Liên tử tên thường gọi là hạt sen,
Ngọt, bình, không độc, ăn vào sống lâu.
Bổ tâm tỳ, an thần, dưỡng vị, thêm khí lực,
Chữa bệnh lỵ, di mộng tinh, giải phiền nhiệt.

DỊCH THƠ :

*Liên tử tên thường gọi hạt sen,
Ngọt bình không độc, sống lâu thêm.
Bổ trung mạnh khí, yên tâm vị,
Ngừng lỵ, giữ tinh, giải nóng phiền.*

LÊ TRẦN ĐỨC

CHỮ THÍCH :

(1) Bài thơ này cũng như ba bài thơ sau, đều rút từ *Nam dược thần hiệu* quyển đầu. Đầu đề các bài thơ đều do chúng tôi thêm.

368

麥 門

MẠCH MÔN

麥 門 冬 矩 櫟 鬚 仙,
氣 味 甘 平 解 熱 煩。
渴 肺 清 心 安 臟 腑,
補 勞 止 嗽 療 狂 癲。

Mạch môn đông củ khóm Tóc tiên,
Khí vị cam bình, giải nhiệt phiền.
Tả phế thanh tâm, yên tạng phủ,
Bồ lao, chỉ thẩu, liệu cuồng điên.

DỊCH NGHĨA :

MẠCH MÔN

Mạch môn đông gọi củ Tóc tiên (1),
Vị ngọt khí bình giải nhiệt phiền.
Mát phổi, đều tim (2), yên tạng phủ (3),
Khởi ho, bổ dưỡng, chữa cuồng điên.

CHÚ THÍCH :

- (1) Lá nhỏ dài, dày đặc, xanh mượt, hoa cao vót hình trâm, nên ta gọi là cây Tóc tiên. Mạch môn đông là loại lá to, củ trắng. Miền Nam gọi là Cỏ Lan (Ophiopogon Spicatus Hook.)
- (2) Điều hòa nhịp tim khởi hồi hộp, bớt đập nhanh do uất nóng.
- (3) *Nằm tạng* : Tâm (tim), Can (gan), Tỳ (lách), Phế (phổi), Thận (quả cật).
Sáu phủ : Ruột non, Mật, Dạ dày, Ruột già, Bong bóng, Tam tiêu (màng nước và cơ năng khí hóa).

369

米 醋

MỄ THỐ

米 醋 名 呼 號 醞 清,
苦 酸 無 毒 性 溫 行。
軟 堅 破 塊 收 傷 蹟,
療 瘡 除 瘡 散 腫 疔。

Mễ thố danh hô hiệu giấm thanh,
Khô toan vô độc tính ôn hành.
Nhuyễn kiên phá khối thu thương tích,
Liệu huyền trừ sang tán thũng đinh.

DỊCH NGHĨA :

GIẤM THANH

Mẽ thổ tên thường gọi là giấm thanh,
 Vị đắng chua, không độc, tính ấm và chạy (1).
 Làm mềm u, tiêu báng, thu nhỏ vết thương,
 Chữa hạch, trừ lở loét, tiêu sưng, vỡ nhọt.

DỊCH THƠ :

*Mẽ thổ tên thường gọi giấm thanh,
 Đắng chua, tính chạy ấm mà lành.
 Mềm u, tán kết, liền thương tích,
 Tan hạch, tiêu sưng, lở, nhọt đình.*

LÊ TRẦN ĐỨC

CHÚ THÍCH :

(1) Làm cho khi chạy, máu khỏi ngưng tụ, các chỗ sưng tấy, u hạch, tích khối được mềm dần và tiêu tan.

370

麋角

MY GIÁC

麋	角	俗	名	意	麋	狚,	My	giác	tục	danh	ấy	sừng	nai,
熱	甘	無	毒	大	滋	懷。	Nhiệt	cam	vô	độc,	đại	tư	hoài.
補	陽	益	氣	添	精	髓,	Bổ	dương	ích	khi,	thêm	tinh	tủy,
去	痺	除	風	氣	痛	瘥。	Khử	tỳ	trừ	phong,	khi	thống	sai.

DỊCH NGHĨA :

SỪNG NAI

My giác thường ta gọi là gác nai,
 Vị ngọt khi nóng, không độc, bồi dưỡng tốt.
 Mạnh dương (1) tăng khí lực, thêm tinh, bổ xương tủy,
 Chữa khỏi bệnh phong thấp, tê mỏi đau nhức.

DỊCH THƠ :

*My giác người ta gọi gác nai,
 Tinh lạnh, nóng ngọt, bổ nhiều thay.
 Mạnh dương (1) ích khí, thêm tinh tủy
 Phong thấp (2) đau tê chữa khỏi ngay.*

LÊ TRẦN ĐỨC

CHỮ THÍCH :

- (1) Thêm sức nóng, thể năng và tinh thần.
 (2) Bệnh tê thấp đau nhức khớp xương.

371

蜂 蜜

PHONG MẬT

蜂	蜜	呼	名	寔	蜜	螞	Phong	mật	hồ	danh	thực	mật	ong,
甘	平	無	毒	補	調	中	Cam	binh,	vô	độc,	bổ,	điều	trung.
輕	身	強	志	除	風	癰	Khinh	thân	cường	chí,	trừ	phong	giản,
止	痛	祛	虫	大	有	功	Chỉ	thống,	khu	trùng,	đại	hữu	công.

DỊCH NGHĨA :

MẬT ONG

Phong mật tên thường chính là mật ong,
 Vị ngọt khi bình, không độc, bổ và điều hòa tỳ vị.
 Làm cho người nhẹ nhõm, chí mạnh mẽ, trừ bệnh kinh giản (1)
 Có công năng sát trùng và giảm đau rất tốt.

DỊCH THƠ :

✱ Phong mật tên thường gọi mật ong,
Ngọt, bình, không độc, bổ, hòa trung.
Nhẹ mình, mạnh chi, trừ phong giản⁽¹⁾,
Tăng sức ngừng đau lại diệt trùng.

LÊ TRẦN ĐỨC

CHÚ THÍCH :

(1) Bệnh kinh giản khi lên cơn thì sặc đờm, cứng gáy, trợn mắt, ngã ngất không tỉnh (bệnh thần kinh). *Epilepsie* ?

372

南藥國語賦 (摘)

軫容殷 :

爵生幾性，物化閑類。
堆氣陰陽轉運，冒務寒暑往來。
導召氣中和，因課感傷侈沛，
束隊方加減，用時實效拯差。
妝初：
盤古化軫，神農唵別。
義達固佐使君臣，性察別溫涼寒熱。
傷民天札，先聖它創底圖經，
飼道養生，後學舍尋尼妙訣。
碎先師敬道先師，藥南越助導南越。
.....

意軫：

樓嘶捕名浪牛奶鞋越馭號沃馬鞭。
矩莞浪王瓜土瓜，石從根意薜羅砂，
杲攝浪稻米糯米，白龍皮寶補朱邊。
草三梭羅樓余諾，山三賴羅矩地連。
鳥扇射干，隱人掌羅樓鬼扇，

萱草鹿葱，宜男草羅矩樓萱。
 竹茹剝精樓竹，蓮房落麝樓蓮。
 白檀香意香白檀，吻衲藍六供，
 沉水香尼香沉水，共感典諸天。
 苦練藤羅路法校，樓樓獮名浪象葉。
 山寒根羅樓浣肉，訖跡馭號沃車前。
 板藍根庚朶浣寄，吳藍葉落蘿澆顛。
 山薑羅矩黃精，繞喋名浪截路，
 剪草羅矩白藥，鵬戶號沃連錢。
 南人參羅矩拈悶，訖救脂羅蠟黃難。
 大荳卷夢豆寄披拈，黃毛籠毛黃城，
 地笋根朶曼載沼瀝，青黛勃菴撐顛。
 花菊翳輶延壽客，花菊黃明傳延年。
 黃荊瀝咍助風疫，炷衲諾荊瀝，
 牡丹皮咍除結氣，卜衲補牡丹。

朱咍：

物輶輶調仍束伶，尋連代調遡癸壽。
 輶軒已根養，悶技固菩堂，
 輶茹茂冰坦，乘用藍藥圃。
 准奔撞特遂所輶，欺方便默油所固。
 色乙体用休効，別輶上工，
 吏咍助諾助民，囉認妙手。
 感恩柴傳不死方，如德聖馬安生路。
 士盼懸子群希俸，無逸和欺來，
 論南藥割レ茂賦。

NAM DƯỢC QUỐC NGŨ PHÚ (1)

(trích)

Chín (2) khéo thiêng:

Trời sinh một tinh; vật hóa muôn loài.

Đôi khi âm dương chuyển vận; bốn mùa hàn thử vãng lai (3).

Người chịu khí trung hòa, nhân thuở cảm thương xây phải (4); thuốc đòi phương gia giảm, dùng thì thực hiệu chẳng sai.

Nhớ xưa :

Bàn cổ hóa nên ; Thần Nông nếm biết ⁽⁵⁾.

Nghĩa đặt có tả sử quân thần ⁽⁶⁾ ; tinh xét biết ôn lương hàn nhiệt ⁽⁷⁾.

Thương dân yếu trát ⁽⁸⁾, tiên thánh đã chép đề đồ kinh ⁽⁹⁾ ; vui đạo dưỡng sinh, hậu học sá tìm nơi diệu quyết ⁽¹⁰⁾.

Tôi tiên sư kinh đạo tiên sư ⁽¹¹⁾ ; thuốc Nam Việt chữa người Nam Việt

Ấy chín :

Cây Vú bỏ danh rằng Ngưu nãi ; cỏ Vọt ngựa hiệu rày Mã tiên.

Củ lãng rằng Vương qua, Thổ qua, Thạch tùng căn ấy Tôi la đá ; Gạo nếp rằng Đạo mẽ, Nhu mẽ, Bạch long bì thực vỏ Chu biên.

Thảo Tam lãng là cây Dừa nước ; Sơn tam lại (nại) là củ Địa liên.

Ô phiến, Xạ can, Tiên nhân chưởng là cây Quý phiến ; Huyền thảo, Lộc thông, Nghi nam thảo là củ cây Huyền.

Trúc nhự : cạo tinh cây trúc ; Liên phòng ; hải gương cây sen.

Bạch đàn hương ấy hương Bạch đàn, vẫn lấy làm lục cúng ⁽¹²⁾ ; Trầm thủy hương này hương Trầm thủy ⁽¹³⁾ cũng cảm đến chư thiên ⁽¹⁴⁾.

Khô luyện đẳng là Lô (tầm) bóp rừnng, cây Mía voi danh rằng Trượng giá ; Sơn hải căn là cây Châm núi, hột Vó ngựa hiệu rày Xạ tiên.

Bản lam căn, rữ rữ Châm cả ; Ngó lam diệp, hải lá Châm đen. Sơn khương là củ Hoàng tinh, dây Mỏ danh rằng Tiết lộ ; Tiễn thảo là củ Bạch dược ⁽¹⁵⁾, Má họ hiệu rày Liên tiền,

Nam nhân sâm là củ Quát (cát) muộn ; hạt Cưu chi là trái Hoàng nàn. Đại đậu quyền ; mống Đậu cả phơi khô, Hoàng mao : lông mao vàng chói ; Địa duẩn căn ; rữ Mần tươi rửa sạch, Thanh đại ; bột Châm xanh đen.

Hoa cúc trắng rước Diên thọ khách ; hoa cúc vàng mừng Phó Diên niên ⁽¹⁶⁾.

Hoàng kinh lịch hay chữa phong đòn, đốt lấy nước Kinh lịch ; Mẫu đơn bì hay trừ kết khí, bóc lấy vỏ Mẫu đơn.

Cho hay :

Vật trước mặt đều những thuốc lành ; người trên đời đều lên cõi thọ.

Trước hiên ba căn lều, muốn che có thư đường ⁽¹⁷⁾ ; Sau nhà một thối đất, thừa dùng làm dược phổ ⁽¹⁸⁾.

Chốn vun trồng được toại thừa nên ; khi phương tiện mặc dầu thừa có.

Đã ắt thấy dùng thấy hiệu, biết mặt thương công ⁽¹⁹⁾ ; lại hay chữa nước chữa dân, ra tay diệu thủ ⁽²⁰⁾.

Cảm ơn thầy truyền bát tử phương ⁽²¹⁾ , nhờ đức thánh mở an sinh lộ ⁽²²⁾.

Sãi nay *Tráng Tử* còn hơi vụng, *Vô Dật* ⁽²³⁾ họa khi rồi. Luận Nam được chép làm một phú.

LÊ TRẦN ĐỨC

CHÚ THÍCH :

- (1) *Nam dược quốc ngữ phú* : Bài phú thuốc Nam bằng chữ Nôm đã được Dật sĩ tự Pháp Thanh chỉnh lý sửa chữa. Bài này có trong tập *Hồng Nghĩa giác tư y thư*, Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu : AB.288. Bài phú dài, kể nhiều tên thuốc Nam, ở đây chúng tôi chỉ trích một số đoạn:
- (2) *Chẩn* : Thật.
- (3) *Hàn thử vãng lai* : Lạnh nắng đổi thay.
- (4) *Nhân thuở cảm thương xảy phải* : Gặp lúc bị bệnh xảy ra.
- (5) *Bản cổ* : Tương truyền là người đầu tiên của loài người. *Bản cổ hóa nên* : Bản cổ sinh ra. *Thần Nông* : đời vua Thần Nông ở Trung Quốc (2.880 — 2.698 trước Công nguyên). *Thần Nông nếm biết* : Tương truyền vua Thần Nông đã nếm cỏ cây để phân biệt tính chất của các vị thuốc (Trung Quốc y học sử).
- (6) *Tả sử quán thân* : Chỉ tầm quan trọng từng vị thuốc trong một phương thuốc, cũng ví như vị trí vua, tôi... trong triều đình.
- (7) *Ôn, lương, hàn, nhiệt* : Ấm, mát, lạnh, nóng.
- (8) *Yêu Trát* : Chết non, chết dịch.
- (9) *Đồ kinh* : Sách thuốc có hình vẽ. Đời Tống có sách *Bản thảo đồ kinh diễn nghĩa* của Hứa Hồng.
- (10) *Hậu học sá tìm nơi diệu quyết* : Kẻ hậu học phải tìm cho được những chỗ giản tiện thần diệu.
- (11) *Tôi tiên sư kinh đạo tiên sư* : Học thầy phải kính đạo thầy.
- (12) *Lục cùng* : Sáu thứ dùng để cúng lễ : hương, hoa, đăng, trà, quả, thực. Bạch đàn là nguyên liệu dùng làm hương.
- (13) *Trầm thủy* : Gỗ Trầm hương bỏ vào trong nước thì chìm.
- (14) *Chư thiên* : Các phương trời. Trầm hương là loại hương tốt, khói bốc thẳng, dùng trong cúng lễ. Người xưa cho rằng khói trầm hương thấu đến các phương trời.
- (15) *Bạch dược* : Một loại củ dùng để đắp vết thương, cho nên tác giả cũng gọi là «Tiễn thảo» (cỏ chữa vết thương đứt).
- (16) *Diên thọ khách* : Người khách sống lâu. Hoa cúc trắng được coi như vị thuốc có khả năng kéo dài tuổi thọ. *Phó Diên niên* : Hoa cúc vàng cũng có tác dụng làm cho người ta được sống lâu (chống các bệnh phong ở đầu và làm tỏ tai sáng mắt, khỏi hoa mắt chóng mặt...). Nó có biệt danh là Phó Công hay Diên niên, bởi vậy cũng gọi là Phó Diên niên.
- (17) *Thư đường* : phòng sách.

- (18) *Dược phổ* : Vườn trồng cây thuốc.
 (19) *Thượng công* : Thầy giỏi hay thợ khéo.
 (20) *Điều thủ* : Cao tay.
 (21) *Bất tử phương* : Phương thuốc trường sinh bất tử, sống lâu mãi mãi.
 (22) *An sinh lộ* : Đường sống lâu mạnh khỏe.
 (23) *Tráng tử* : Tráng Tử cũng đọc là *Công Tử*, người ngậy dai cương trực.
 (24) *Vô dật* : Không ở rồi, ăn dật.
Tráng Tử vô dật là biệt hiệu của Nguyễn Bá Tĩnh.

373

直解指南藥性賦(摘)

欲惠生民；先尋聖藥。
 天書畧定南邦；土產有殊北國。

 其或：義辨君臣，味分佐使。
 猬皮堪治腸風，鼠糞可醫房事。
 忘憂兮萱草，婦人帶常產多男；
 強陽兮蛇床，老翁服可當十女。
 海藻除囊下氣偏；澤蘭治陰門血瘀。
 蝶根可出聲止咳，何殊半夏南星？
 藕是能益氣補虛，更有胡麻薯蕷。
 去滯血牡丹桃仁；清便水木通茅茹。
 胡椒子調雞卵，急止冷痰；
 青蕉樹入土龍，速除熱暑。
 順生產兮取烏龍；主快樂兮加天鼠。
 白扁豆和中下氣，止瀉亦宜；
 紫蘇子治脹消風，利腸堪許。
 塗腫先藍葉水調；洗痔急槐花湯煮。

噫：物類雖繁；根苗有異。
 集諸方良藥，大垂佛手濟民；
 味一粒靈丹，果驗仙真度世。

人人陶壽域仁臺；處處圍春風和氣。

但見：

措生民社席，奠國勢泰磐；
斯不負南天廣惠。

PHIÊN ÂM :

TRỰC GIẢI CHỈ NAM DƯỢC TÍNH PHÚ (trích)

Dục huệ sinh dân ; tiên tâm thánh dục.

Thiên thư viết định Nam bang ; thổ sản hữu thù Bắc quốc.

.....

Kỳ hoặc :

Nghĩa biện quân thần ; vị phân tá sử.

Vị bì kham trị trảng phong ; thử phần khả y phòng sự.

Vong ưu hề *Huyền thảo*, phụ nhân đài thường sản đa nam ;
cường dương hề *Xà sàng*, lão ông phục khả đương thập nữ.

Hải tảo trừ nạng hạ khi thiên ; *Trạch lan* trị âm môn huyết ứ.

Điệp căn khả xuất thanh chỉ khái, hà thù *Bán hạ*, *Nam tinh* ? ngẫu thực
năng ích khi bồ hự, cánh hữu *Hồ ma*, thụ dự.

Khử trệ huyết : *Mẫu đơn*, *Đào nhân* ; thanh tiện thủy : *Mộc thông*, *Mao nhự*.

Hồ tiêu tử điều *Kê noãn*, cấp chỉ linh đàm ; *Thanh tiêu thụ* nhập *Thỏ
long*, tốc trừ nhiệt thử.

Thuận sinh sản hề thủ *Ổ long* ; Chủ khoái lạc hề gia *Thiên thử*.

Bạch biền đậu hòa trung hạ khi, chỉ tả diệp nghi ; *Tử tô tử* trị tương tiêu
phong, lợi trảng kham hứa.

Đồ thũng, tiên *Lam điệp* thủy điều ; tẩy trĩ, cấp *Hèo hoa* thang chủ.

.....

Ý :

Vật loại tuy phồn ; căn miêu hữu dị.

Tập chư phương lương dục, đại thù phạt thủ tế dân ; vị nhất lập linh
đan, quả nghiệm tiên chân độ thể.

Nhân dân đào thọ vực nhân đài ; xứ xứ hựu xuân phong hòa khí.

Đẫn kiến :

Thổ sinh dân nhâm tịch, điện quốc thể thái bàn.

Tư bất phụ Nam thiên quảng huệ !

DỊCH NGHĨA :

PHÚ CHỈ DẪN TÍNH NĂNG CÁC VỊ THUỐC NAM ⁽¹⁾

(trích)

Muốn giúp nhân dân, trước tìm vị thuốc.

Sách trời đã định cõi nước Nam ; thổ sản cũng khác nhiều phương Bắc.

Hoặc là :

Nghĩa rõ quân thần ; vị chia tá sứ ⁽²⁾.

Vị bì ⁽³⁾ ngừng hạ huyết tràng phong ⁽³⁾, *thử phân* ⁽⁴⁾ giải phạm phòng
mệt lử.

Quên lo ấy *Huyền thảo* ⁽⁵⁾, phụ nữ đeo thường để lăm con trai ; mạnh
đương ấy *Xà sàng* ⁽⁶⁾, ông già uống sức đương mười thanh nữ.

Hải tảo ⁽⁷⁾ chữa hòn dai lệch sa ; *Thạch lan* ⁽⁸⁾ trị cửa mình huyết ứ.

Rễ Bươm bươm ngừng hò, rõ tiếng, sao khác *Củ chóc*, *Nam tinh* ⁽⁹⁾ ? *Hạt
sen* già ích khí, bỏ hư, còn có *Hạt vừng*, *Thự dự* ⁽¹⁰⁾.

Tiêu huyết trệ : *Mẫu đơn*, *Đào nhân* ; lợi tiểu nhanh : *Mộc thông*, *Mạo
nhự* ⁽¹¹⁾.

Hạt tiêu gia vị *Trùng gá*, mau khơi lạnh đờm ; *Giun đất* hòa nước cây
chuối, chóng trừ nắng lử.

Muốn sinh đẻ dễ : lấy *Ó long* ⁽¹²⁾ ; được khoái lạc thêm : ăn *Thiên thử* ⁽¹³⁾.

Bạch biển đậu hòa trung hạ khí, ngừng tả cũng hay ; *Tử tó tử* xẹp trường
tiêu phong, lợi tràng cũng đỡ.

Nhọt sưng, trước vắt nước lá *Châm* mà bôi ; mụn trĩ, kíp sắc nước *Hoa
hòe* mà rửa.

Ồi !

Vật loại tuy nhiều ; rễ ngọn có khác.

Góp thuốc nghiệm các phương, tay phát giúp dân rộng rãi ; Nắm linh đan
một hạt, phép tiên cứu bệnh nhiệm mầu.

Ai nấy xây cõi thọ nền nhân ; đó đây hưởng gió xuân khi mát.

Những thấy :

Đưa nhân dân đến chỗ êm ấm ; đặt thể nước như núi vững bền.

Ấy chẳng quên ơn huệ rộng sâu nơi cõi trời Nam Việt.

LÊ TRẦN ĐỨC, NGUYỄN THANH GIẢN

CHÚ THÍCH :

- (1) Phú chỉ dẫn tính năng các vị thuốc nam trực giải chỉ nam được tính phú. Bài này có trong tập *Hồng nghĩa giác tư y thư*, Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu :AB. 288. bài phú dài, ở đây chỉ trích một số đoạn.
- (2) Các vị thuốc trong một phương thuốc có tác dụng : chính, phụ, tả, sử khác nhau, ví như vị tri vua, tời.. trong một triều đình.
- (3) *Vị bì* : Da con nhím, chữa loét đại tràng đi ngoài ra máu.
- (4) *Thử phán* : Cứt chuột.
- (5) *Huyền thảo* : Cây cỏ hoa hiên.
- (6) *Xà sàng tử* : Hạt giần sàng, cũng gọi là cây xà sàng.
- (7) *Hải táo* : Rong biển, rau câu.
- (8) *Trạch lan* : Cây Mần tưới.
- (9) *Nam tinh* : Củ chóc chuột.
- (10) *Thục dư* : Củ mài, Hoài sơn.
- (11) *Mao nhự* : Rễ cỏ tranh.
- (12) *Ô long vĩ* : Bò hóng.
- (13) *Thiên thử* : Con dơi.

TRẦN KÍNH

陳 暉

(TRẦN DUỆ TÔNG)

陳 睿 宗

(1336 — 1377)

Trần Kính là con thứ 11 của Trần Minh Tông, em Trần Nghệ Tông. Khi Nghệ Tông tránh loạn Dương Nhật Lễ, Trần Kính có công, được Nghệ Tông truyền ngôi cho, làm vua 4 năm thì mất.

Tác phẩm : Hiện còn một bài thơ chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và một bài văn tế chép trong *Truyền kỳ tân phả*.

374

赤嘴猴

XÍCH CHỦY HẦU

中	間	唯	有	赤	嘴	猴	,	Trung	gian	duy	hữu	xích	chủy	hầu	,
慙	勤	僭	上	白	雞	樓	。	Ân	cần	tiếm	thượng	bạch	kê	lâu	。
口	王	以	定	興	亡	事	,	Khẩu	vương	dĩ	định	hưng	vong	sự	,
不	在	前	頭	在	後	頭	。	Bất	tại	tiền	đầu	tại	hậu	đầu	。

DỊCH NGHĨA :

HẦU MŌM ĐỎ (1)

Quảng này chỉ có hầu mồm đỏ (2).

Lăm le ngăm lên lâu gà trắng (3).

NGUYỄN BÍCH CHÂU

阮碧珠

(? — 1377)

Theo truyện *Hải khẩu linh từ* 海口靈祠 trong *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜 của Đoàn Thị Điểm 段氏黠 thì bà Nguyễn Bích Châu 阮碧珠 là ái phi của Trần Duệ Tông 陳睿宗 (1373 — 1377). Hiện chưa rõ bà người ở đâu và sinh năm nào, chỉ biết mất năm theo Duệ Tông đi đánh Chiêm Thành (1).

Tác phẩm : Còn một bài văn sách và một vài đoạn văn, bài văn, lời nói chép trong *Truyền kỳ tân phả*.

- (1) Theo truyện *Hải khẩu linh từ* thì Nguyễn Bích Châu nhảy xuống biển cứu vua và đoàn quân đi đánh Chiêm Thành. Về truyện bà, chính sử không chép; song về cái chết của Trần Duệ Tông thì chép rõ. Ở đây chúng tôi tìm năm mất của bà qua cái chết của Duệ Tông chép trong ĐVSKTT (xem thêm chú thích (1) ở bài *Kẻ minh thập sách*).

376

雞鳴十策

竊謂：曲突徙薪，制治須防未亂；徹桑網戶，居安常審思危。蓋人情易溺於宴私，而世道難常於平治。是以：進無迨無荒之戒，臯陶仙是曰都，當不血不刃之時，賈傅預長太息。是故愛君而防漸，實違眾以唱奇。臣賸妾碧珠，少出蓬門，長陪椒室。賞賜獲蒙於宴幸，眷憐疊荷於龍知。補虞后之袞衣，敢擬鬢眉

男子，脫姜后之簪珥，願先冠帶庭臣。謹具十條，謬陳一得：

一曰扶國本，苛暴去則人心可安。二曰守舊規，煩擾革則朝綱不紊。三曰抑權倖，以除國蠹。四曰汰冗吏，以省民漁。五曰願振儒風，使燭火與日月而並熠。六曰願求直諫，會城門與言路而並開。七曰揀兵，當先勇力而左身材。八曰選將，宜後世家而先韜略。九曰器械，貴其堅銳，不必矢花。十曰陣法，教以整齊，何須舞蹈。夫惟數事，甚切時宜。

冒陳芥暴之孤忠，伏冀芻蕘之廣納。善必行而弊必去，帝其念哉！國以治而民以安，妾之願也。

PHIÊN ÂM :

KÊ MINH THẬP SÁCH

Thiết vị : khúc đột tỷ tân, chế trị tu phòng vị loạn, triệt tang trừ hộ, cư an thường thâm tư nguy. Cải nhân tinh dị nịch ư yến tư, như thế đạo nạn thường ư bình trị. Thị dĩ : tiến vô đãi vô hoàng chi giới, Cao Dao tiên thị viết đồ ; đương bắt huyết bắt nhân chi thời, Giả Phó dự trường thái tức. Thị cố ái quân nhi phòng tiêm, thực vị chúng dĩ xướng kỳ. Thần tiện thiếp Bích Châu, thiếu xuất bằng môn, trường bồi tiêu thất. Thương tứ hoạch móng ư yến hạnh, quyển liên điệp hạ ư long trị. Bồ Ngu Hậu chi cớ y, cảm nghĩ tu my nam tử ; thoát Khương Hậu chi trâm nhĩ, nguyện tiên quan đới đình thần. Cẩn cụ thập điều, mậu trần nhất đắc :

Nhất viết phù quốc bản, hà bạo khử tắc nhân tâm khả an. Nhị viết thủ cự quy, phiên nhiều cách tắc triều cương bất vãn. Tam viết ức quyền hạnh, dĩ trừ quốc đồ. Tứ viết thái những lại, dĩ tỉnh dân ngư. Ngũ viết nguyện chấn Nho phong, sử tước hỏa dữ nhật nguyệt nhi tịnh chiểu. Lục viết nguyện cầu trực gián, hội thành môn dĩ ngôn lộ nhi tịnh khai. Thất viết gián bình, đương tiên dũng lực nhi tả thân tài. Bát viết tuyền tướng, nghi hậu thế gia nhi tiên thao lược. Cửu viết khí giới, quý kỳ kiên nhuệ, bất tất thi hoa. Thập viết trận pháp, giáo dĩ chỉnh tề, hà tu vũ đạo. Phù duy sở sự, thậm thiết thời nghi.

Mậu trần cần bộc chi cô trung, phục ký sở nghiên chi quảng nạp. Thiện tất hành nhi tệ tất khử, để kỷ niệm tai ! Quốc dĩ trị nhi dân dĩ an, thiếp chi nguyện dã !

DỊCH NGHĨA :

KÊ MINH THẬP SÁCH ⁽¹⁾

Trộm nghĩ : đời củi khỏi bếp lò ⁽²⁾, phải lo trị trước khi chưa loạn ; lấy đầu rang cửa tổ ⁽³⁾, ở hồi yên phải nghĩ lúc nguy. Vì nhân tình dễ đắm cuộc yên vui, mà thế đạo khó được thường bình trị. Cho nên : Cao Dao ⁽⁴⁾ trước đã ca ngợi, rồi dăng lời can chớ biếng, chớ hoang ; Giả Phó ⁽⁵⁾ từng đã thử dài, ấy chính vào lúc thái bình, thịnh trị. Chính bởi yêu vua mà lo ngăn trước, phải đầu khác chúng để khoe tài. Thần thiếp Bích Châu này, lúc nhỏ sinh nơi nghèo hèn, lớn lên được vào cung cấm. Cuộc yến tiệc thường được ơn ban, mắt long nhan bao lần soi tới. Và áo xiêm vua Ngụ ⁽⁶⁾, dám đầu sánh người nam tử ; trút trăm như bà Khương ⁽⁷⁾, thiếp xin làm trước đình thần. Kính dâng mười sách, mong được một điều :

Một là bền gốc nước, bỏ điều tàn bạo thì lòng người được yên. Hai là giữ nếp xưa, bỏ phiền nhiễu thì kỷ cương không rối. Ba là dè kẻ lộng quyền để trừ một nước. Bốn là thái bộn những lại để bớt hại dân. Năm là mong chấn hưng Nho phong, khiến lửa đuốc sáng soi cùng nhật nguyệt. Sáu là xin cầu lời nói thẳng, để người người được bàn bạc khắp nơi nơi. Bảy là tuyển quân nên tìm sức mạnh hơn là vóc người. Tám là kén tướng nên trọng thao lược hơn là gia thế. Chín là khi giới, cần bền sắc, chứ đừng chuộng hoa hòe. Mười là trận pháp, cốt tề chỉnh chứ không cần đẹp mắt. Xét mấy điều ấy, đều rất thiết thời.

Dám dâng lên tấm lòng trung thực, mong nhận cho lời nói què mùa. Bỏ điều dở mà làm điều hay, xin bệ hạ lượng nghĩ. Nước được trị, dân được yên, thiếp mong lắm vậy ! ⁽⁸⁾

TRẦN LÊ SÁNG

CHÚ THÍCH :

- (1) *Kê minh* : gà gáy. Trong *Thi kinh* 詩經 có bài thơ *Kê minh*, nói về người vợ hiền khuyên chồng dậy sớm để lo việc nước. Tác giả bài sách mượn ý ấy để đặt đầu bài, ngụ ý : mười điều khuyên của người vợ hiền.

Bài *Kê minh thập sách* này của Nguyễn Bích Châu thấy trong *Truyền kỳ tân phả* 傳奇新譜 của Đoàn Thị Điểm 段氏點. Theo sách này, Nguyễn Bích Châu là cung phi của Trần Duệ Tông 陳睿宗 (còn gọi Nguyễn Cơ Bích Châu 阮姬碧珠), người tươi đẹp, giỏi âm nhạc, thạo văn từ, thông minh hết mực. Một lần gặp tiết Trung thu, vua nhìn ánh trăng lấp loáng, gác tia đèn treo, liền ra một vế câu đối : *Thu thiên họa pác quả ngân đăng, nguyệt trung đan quế*, 秋天畫閣掛銀燈, 月中丹桂. (Trời thu gác tia treo đèn bạc, quế đỏ trong trăng); Nguyễn Cơ Bích Châu liền tươi cười, ung dung đối rằng : *Xuân sắc trang đài khai đảo kính, thủy đề phù dung* 春色粧臺開寶鏡, 水底芙蓉 (Sắc xuân đài trang mở gương báu, phù dung đáy nước). Vua hết lời khen ngợi, ban cho nàng một đôi *Ngọc long kim nhĩ* 玉龍金珥 (hoa tai vàng nạm ngọc hình rồng leo) và đặt tên hiệu cho nàng là *Phù Dung* 芙蓉.

Lúc bấy giờ, chính sự trong nước đổ nát, nàng liền thảo *Kê minh thập sách* dâng vua Trần Duệ Tông. Bài sách dâng lên được vua vui thích, ngài đáp vào cái phách nói : «Không ngờ một người đàn bà lại thông tuệ đến thế! Thật là một Từ phi (vợ Đường

Thái Tông) ở trong cung của trăm vậy!» Nhưng vua không sửa chính sự theo lời khuyên của tác giả *Kể minh thập sách*. Hơn thế, lên ngôi được bốn năm, Trần Duệ Tông lại muốn đem quân đi đánh Chiêm Thành. Nhiều người khuyên can, song vua không nghe. Nguyễn Bích Châu biết vua không chịu nghe lời nói thẳng, bèn làm một bài *biểu* dâng lên. Bài *biểu* viết: «Thiếp trộm nghĩ, rợ Hiêm Doãn ngang tàng quá lắm, từ trước quen thân; rợ Hung Nô kiệt kiệt gồm ghê, đến nay càng tệ. Vì cướp bóc là cái thói thường của man di mà dùng binh không phải bản tâm của vương giả. Nhỏ xiu کیا Chiêm Thành, ở mé nơi hải đảo. Năm xưa kéo quân vào Nhị Thủy, nhòm thấy nước ta bất hòa, khi ấy tiếng trống động ngoài biển, chỉ vì lòng dân chưa yên. Cho nên chúng dám tung đàn ruid nhặng múa ngoài bãi cỏ, có khác nào dơ cang bộ ngựa ngăn bánh xe. Nhưng thánh nhân rộng lượng bao dung, không thêm cùng với chó đẻ so sánh. Việc trị đạo, trước gốc sau ngọn, xin nghỉ binh cho dân chúng yên hàn; trị cái rắn nên dùng cái mềm, phục rợ xa cốt lấy đức. Vua đời Ngu (Thuấn) chỉ múa nhạc, mà bảy tuần (70 ngày) giặc Hữu Miêu đến hàng; vua nhà Hạ (Vũ) chỉ gây đàn, chặn một tháng rợ Hồ qui phục. Đó là thượng sách, xin xét đoán cho minh». Bài *biểu* dâng lên không được vua nghe. Nàng buồn rầu nói: «Nghĩa là vua tôi, ơn là vợ chồng, đã không giỏi can ngăn để giữ nền bình trị, lại không biết khéo lời để ngăn lòng hiếu chiến, thật là sống thừa trong cõi trời đất vậy». Từ đó nàng ăn ngủ không yên, bỏ cả trang điểm. Đến lúc Trần Duệ Tông duyệt binh «chinh phạt» Chiêm Thành, nàng Bích Châu nài vua xin đi theo quân đội, được chuẩn y. Quân đi đến cửa bể Kỳ Hoa (Kỳ Anh, Nghệ Tĩnh), bỗng nhiên biển nổi gió to sóng lớn, thần biển hiện lên đòi nhà vua gả cho một cung phi làm vợ. Nhà vua chưa biết tính sao; nàng liền gắp vua xin hy sinh cho thần biển và khuyên vua: «...Sau khi thiếp chết, xin bệ hạ sửa văn, nghĩ võ, tìm dùng người hiền, làm điều nhân nghĩa, nghĩ chước lâu dài cho nhà nước...». Nói xong liền nhảy xuống biển, biển lại yên, sóng lại lặng. Nhà vua cho quân tiến sâu vào động Ý Mang đất Chiêm, trúng mưu của Bà Ma, tướng của Chế Bồng Nga, quân tan, vua chết.

Về cái chết của Trần Duệ Tông, *Truyền kỳ tân phả* chép gần đúng với chính sử. Sách ĐVSKTT cũng chép: «Năm Đinh Ty (1377), mùa xuân, tháng giêng, ngày 23, đại quân (Trần Duệ Tông) đi đến cầu đá ở cửa biển Thi Nai, đóng lại ở động Ý Mang. Bồng Nga dựng trại ở ngoài thành Chà Bàn, sai viên quan nhỏ là Thu Bà Ma giả đầu hàng... Quân (vua) bèn nối gót nhau như xâu cá, trước và sau cách nhau xa. Quân giặc thừa thế xông ra đánh chặn. Độ một giờ thì quan quân tan vỡ, vua bị hãm trong trận mà băng». Về Nguyễn Bích Châu, chính sử không chép. Ở đây, chúng tôi nhắc lại chuyện lạ lưu truyền về người phụ nữ thông minh, yêu nước, thương dân này; đồng thời sưu tầm một bài văn và một vài đoạn văn, lời nói của bà để bạn đọc tham khảo thêm.

- (2) Ý nói muốn khỏi hỏa hoạn thì trước hết phải lo dời củi ra xa cửa bếp lò. Truyện *Hoắc Quang* trong *Hàn thư* chép: «Có người khách qua nhà một người, thấy cạnh bếp lò có đồng củi. Người khách khuyên chủ nhà dời củi để tránh hỏa hoạn. Chủ nhà im không nói gì, sau bị cháy nhà».
- (3) Thơ *Chi hiền* 支賢 trong *Thi kinh* 詩經 là bài mượn lời chim đề nói rằng: trước khi trời chưa mưa, hãy lấy rễ dâu chẳng cửa tổ cho chắc chắn.
- (4) *Cao Dao*: bày tôi vua Thuấn 舜, ông có làm bài *Cao Dao* 皋陶謨 khuyên vua không nên chơi bời, lười biếng.
- (5) *Giả Phò*: tức Giả Nghị 賈誼, bày tôi Hán Văn Đế 漢文帝, ông có dâng vua bài *Trị an sách* 治安策.
- (6) Chưa rõ xuất xứ.
- (7) Khương Hậu vợ Chu Tuyên Vương 周宣王 là người hiền đức. Tuyên Vương ngủ dậy muộn không kịp ngự triều, Khương Hậu trút bỏ trâm, vòng để tỏ lòng khuyên can, từ đó nhà vua chuyển cần chính sự.

LĨNH NAM CHÍCH QUÁI

嶺南拔怪

Lĩnh Nam 嶺南 chỉ miền đất ở phía nam Ngũ Lĩnh 五嶺 (1), nơi phát tích và sinh tụ của người Việt cổ xưa. *Chích quái* 拔怪, nhặt nhạnh những chuyện lạ, chuyện «bất bình thường» tới mức ngòi bút chính sử đã lảng tránh không ghi chép. Hiểu một cách chung nhất, *Lĩnh Nam chích quái* là tập sách bao gồm những câu chuyện dã sử có tính chất dân gian lưu truyền trên đất nước ta, «không đợi khắc vào đá, chạm vào gỗ mà đã gắn ghi trong lòng dân, bìa truyền nơi miệng người, từ em bé đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều ham thích» (2).

Người soạn thảo ra các truyện về sau được đưa vào *Lĩnh Nam chích quái*, theo Vũ Quỳnh 武瑄 (3), là những bậc «tài cao học rộng» đời Lý Trần, và kẻ nhuận sắc tác phẩm này là các vị «bác nhũ hiếu cổ» đời Lê (4). Vũ Quỳnh không kê cứu được tên người soạn thảo; nhưng chúng ta có thể nghĩ tới Lý Tế Xuyên 李濟川 (5), tác giả *Việt điện u linh* 越甸幽靈 đã đóng góp cho *Lĩnh Nam chích quái* thời Vũ Quỳnh chỉ ít là bốn truyện: *Lý Ông Trọng*, *Tản Viên*, *Long Nhân* — *Như Nguyệt*, *Tô Lịch*. Hoặc có thể nghĩ tới Hồ Tông Thốc 胡宗鶯 (6), tác giả *Việt Nam thế chí* 越南世志, đã ghi chép nhiều sự tích «quái kỳ, lờ mờ khó xét» (7) từ đời Hồng Bàng cho đến hết đời Triệu, cùng một nội dung, tính chất và thời điểm với phần lớn truyện chép trong *Lĩnh Nam chích quái*. Vũ Quỳnh cũng không nêu rõ tên người nhuận sắc, nhưng Đặng Minh Khiêm 鄧鳴謙 (8), Vũ Phương Đê 武方堤 (9), Lê Quý Đôn 黎貴惇 (10) đều nói tới một Trần Thế Pháp 陳世法 (11) sống đồng thời hoặc trước Vũ Quỳnh, đã soạn lại, đứng ra là tập hợp và viết lại một số truyện dân gian nằm rải rác trong các sách cổ, làm thành cuốn *Lĩnh Nam chích quái lục* 嶺南拔怪錄.

Trên cơ sở tư liệu của những người đi trước, Vũ Quỳnh đã làm ra sách *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* 嶺南拔怪列傳 gồm hai quyển, 22 truyện, và một bài tựa đề năm Hồng Đức thứ XXIII, tức 1492. Các truyện được Vũ Quỳnh sắp xếp theo trình tự như sau: *Hồng Bàng*, *Dạ Thoa*, *Bạch Trĩ*, *Kim Quy*, *Tản Lang*, *Tây Qua*, *Chưng Bính*, *Hà Ô Lôi*, *Đổng Thiên Vương*, *Lý Ông Trọng*, *Nhất Dạ Trạch*, *Việt Tĩnh*, *Từ Đạo Hạnh* — *Nguyễn Minh Không*, *Dương Không Lộ*, *Nguyễn Giác Hải*, *Ngư Tinh*, *Hồ Tinh*, *Long Nhân* — *Như Nguyệt* (hoặc *Nhị Trưng*), *Tản Viên*, *Nam Chiêu*, *Man Nương* — *Tô Lịch* và *Mộc Tinh*.

Khoảng một năm sau khi *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* của Vũ Quỳnh ra đời, Kiều Phú 喬 富⁽¹²⁾ cũng hoàn thành một bản *Lĩnh Nam chích quái* khác, với số truyện tương đương, và một bài tựa⁽¹³⁾. Kiều Phú đã sắp xếp các truyện trong công trình sưu tập của mình theo một trật tự không giống với *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*: *Hồng Bàng, Nam Chiêu, Tô Lịch, Kim Quy, Ngự Tinh, Hồ Tinh, Mộc Tinh, Chưng Bính, Long Nhân — Như Nguyệt, Bạch Trĩ, Đồng Thiên Vương, Lý Ông Trọng, Tây Qua, Tán Lang, Nhất Dạ Trạch, Việt Tinh, Hà Ô Lôi, Dạ Thoa, Tản Viên, Man Nương, Từ Đạo Hạnh — Nguyễn Minh Không và Dương Không Lộ — Nguyễn Giác Hải*.

Đến giữa thế kỷ XVI, Đoàn Vĩnh Phúc 段永福⁽¹⁴⁾ đã chép thêm vào cuối bản *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* của Vũ Quỳnh một số truyện nữa, gọi là « loại tục », và viết một bài bạt nói rõ lý do bổ sung của mình. Ở đây họ Đoàn cho biết tác phẩm Vũ Quỳnh « kết thúc bằng truyện *Dạ Thoa* », nhưng điều này không lấy gì làm chắc, vì không phù hợp với thứ tự các truyện đã nêu trong bài tựa *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*.

Sang thế kỷ XVIII, Vũ Khâm Lân 武欽麟 lại làm cái công việc mà trước đó Đoàn Vĩnh Phúc đã làm: « tục bổ » cho *Lĩnh Nam chích quái*. Rồi cứ cái đà ấy, cuốn sách có xu hướng trở nên một « tập đại thành » về chuyện dân gian cổ, do nhiều tay bút hữu danh hoặc vô danh ở các thế kỷ tiếp sau « tục bổ », « tục biên », « tiếm đính »...

Cho đến nay, chúng ta có tất cả 11 bản *Lĩnh Nam chích quái*, trong đó 10 bản là của Thư viện Khoa học xã hội, mang các ký hiệu A.33; A.750 của Nguyễn Hữu Kinh; A.750 của Pa-ri (Paris); A.12000; A.1752; A.2107; A.2914 VHv.1266; VHv.1473; VbN.178 (Phòng đọc hạn chế); và một bản là của Viện sử học, mang ký hiệu HV.486. Mỗi bản trưng một bộ diện riêng, là kết quả của việc sửa chữa, thêm bớt, xáo trộn một cách hết sức tùy tiện của nhiều người qua nhiều đời, bởi quan niệm « văn chương công khí ». Duy phần đầu của các bản HV.486; VHv.1473; A.2944 (đều thuộc loại bản do Đoàn Vĩnh Phúc sao chép và có phụ thêm phần « loại tục ») là còn có khả năng gần với nguyên tác của người đời Trần nhất. Vì vậy chúng tôi đã chọn cả ba làm chỗ dựa trong khi chuyển dịch các truyện bên dưới mà chúng tôi cho là tương đối tiêu biểu về phương diện văn học của *Lĩnh Nam chích quái*. Bản HV.486 gọi là *Lĩnh Nam chích quái I* (viết tắt LNCQ1); bản VHv.1473 gọi là *Lĩnh Nam chích quái II* (viết tắt LNCQ2); và bản A.2914 gọi là *Lĩnh Nam chích quái III* (viết tắt LNCQ3). Trong việc khảo dị, chúng tôi không lấy một bản nào làm chính, mà chỉ cân nhắc giữa ba bản, chỗ nào ít sai sót và cảm thấy gần với văn phong đời Trần hơn cả thì theo.

(1) Ngũ Lĩnh: năm dải núi ở Hoa Nam.

(2) Xem lời Tựa *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* của Vũ Quỳnh (Thư viện Khoa học xã hội; ký hiệu A.750; bản Nguyễn Hữu Kinh).

- (3) **Vũ Quỳnh** (1452-1516): tự Thủ Phác 守樸, hiệu Trạch Ổ 澤塢, người làng Mộ Trạch 慕澤, huyện Đường An 唐安 nay là Bình Giang tỉnh Hải Hưng; đỗ Hoàng giáp năm 1478; làm quan đến chức Thượng thư bộ Công, bộ Lễ, bộ Binh, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, Sử quán tổng tài. Ngoài việc chính lý và hiệu đính *Lĩnh Nam chích quái*, ông còn soạn bộ *Việt giám thông khảo* 越鑑通考 và cuốn *Đại thành toán pháp* 大成算法.
- (4) Xem lời tựa sách *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* của Vũ Quỳnh.
- (5) **Lý Tế Xuyên**: quê quán, năm sinh, năm mất đều chưa rõ. Qua lời tựa viết ở cuốn *Việt điện u linh* năm 1329, ta biết ông từng giữ các chức Thủ đại tạng, Thư hỏa chính chương, Trung phẩm phụng ngự, An tiêm lộ, Chuyển vận sứ dưới triều nhà Trần.
- (6) **Hồ Tông Thốc**. Xem tiểu sử ở trang 67
- (7) Xem lời tựa sách *Việt Nam thế chí*. Bài tựa này có nhiều nét giống với bài *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện* tựa của Vũ Quỳnh.
- (8) **Đặng Minh Khiêm**: tự Trình Dự 貞譽, hiệu Thoát Hiên 脫軒 người huyện Can Lộc 干祿, tỉnh Hà Tĩnh 河靜; sau dời đến ở Sơn Tây, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Trong lời tựa sách *Việt giám vịnh sử thi tập* 越鑑詠史詩集 Đặng Minh Khiêm cho biết vào năm Hồng Thuận (1509-1516), ông có thấy một cuốn *Lĩnh Nam chích quái* lục của Trần Thế Pháp tại Sử quán.
- (9) **Vũ Phương Đề** (1597—?): tự Thuần Phủ 純甫 người cùng quê với Vũ Quỳnh. Trong sách *Công dư tiếp ký* 公餘提記 ông có nói Vũ Quỳnh từng soạn *Lĩnh Nam chích quái* tập với Trần Thế Pháp.
- (10) **Lê Quý Đôn** (1726—1784): tự Doãn Hậu 尹厚, hiệu Quế Đường 桂堂, người làng Diên Hà 延河 trấn Sơn Nam hạ 山南下, nay là làng Phú Hiệu, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Trong *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄 Lê Quý Đôn có nói: «*Lĩnh Nam chích quái* tục truyền là do Trần Thế Pháp viết, sách *Thiếu vi nam bản* cũng nói như vậy».
- (11) **Trần Thế Pháp**: không rõ sinh và mất năm nào. Chỉ biết ông có hiệu là Thức Chi 識之; quê ở Thạch Thất 石室, nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình.
- (12) **Kiều Phú** (1446—?): tự Hiếu Lễ 好禮, hiệu Ninh Sơn 寧山 người làng Lạp Hạ 獵下, phủ Quốc Oai, nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình.
- (13) Nhiều bản *Lĩnh Nam chích quái* lấy bài tựa của Kiêu Phú làm *Hậu tự*, đây hoàn toàn là một sự gán ghép vô căn cứ.
- (14) **Đoàn Vĩnh Phúc**: Không rõ sinh và mất năm nào, quê quán ở đâu. Theo bài bạt đề vào năm 1554 ở một số bản *Lĩnh Nam chích quái*, thì ông từng làm việc ở cục Tú lâm thuộc viện Hàn lâm đời nhà Mạc.

何烏雷傳

陳裕宗紹豐年間麻羅鄉人鄧士瀛爲安撫使，奉命往使北國。其妻武氏在家。本鄉有神祠名麻羅神，夜夜化作士瀛，其容貌行止頗若士瀛，入武氏房中與之

通淫，黎明即去，不得知何之。後夜武氏問曰：「府君已念朝奉差他婦不敢久居。」鷄鳴復去。武氏胎已滿月。士瀛具本奏聞。其武羅

期年士瀛使回，武氏胎已滿月。士瀛具本奏聞。其武羅下獄武氏就御神。

越三歲，名甚洞賓，國。開騰詞自聞謝。帝遊。帝力辭醜担入方呼。至十召洞賓。下目使。吞多雲。面帝雷共幸。對已暴竹橫間見。帝呂洞賓。今娛。使佞梁觀。將與歲。求曰：「臣！雨雙閣。菜園已。破而客意富。爾雷。吟婦見私室。艷鳥。如不放託。封。閭。劉。三。得。一。潤。一。何。如。聲。口。鳥。唱。人。為。殺。貴。麗。雷。不。放。託。封。閭。劉。三。得。一。男。子。如。膏。鳥。耳。失。之。不。識。弄。加。誰。賈。姁。無。行。是。奴。郡。入。諸。家。皮。膚。十。出。雷。耳。相。當。洞。字。月。悅。家。一。金。雙。何。謀。浸。奴。郡。入。諸。家。如。五。遊。對。止。當。洞。字。月。悅。家。一。金。雙。何。謀。浸。奴。郡。入。諸。家。墨。歲。過。聲。名。唾。敏。聲。女。二。帝。得。成。泥。一。外。五。因。

僕，下文等。夜聲左罪草之更鳥聲鳥吟主，抑，逼聲愛為臣金所得主。郡曰：「僕食錢為此食其坐恭聞降間俄上婢常。侍成痕侍為，為仙朝先鳥否？」對求雇花價飲聞暗不等楚夜。賞非遣公之執，久應茲，是地是主冠惜，即雷雷擔童莉以之媵主役。臣董。熱勝殊遂。奴服夜感服鳥爾愈。田真郡玉所喜，鳥傭家菜，與姬公廢：「臣董。熱勝殊遂。奴服夜感服鳥爾愈。田真郡玉所喜，雷倡草不為饑肉燈，責謝至時以調焉。之。奴服夜感服鳥爾愈。田真郡玉所喜，來從無草入見至點，首役。月節悅迎奔右為婢，惟：「自稍欲，郡願金而之。人常饑刈願婢以見前頓廢問。月節悅迎奔右為婢，惟：「自稍欲，郡願金而之。主，為之，奴婢不來皆意不風天尤為密勤左主，加起雷，顧今寶，為帝問。見父母，而之，家奴時婢婢不之迎，鈞，漸此侍。郡加起雷，顧今寶，為帝問。胡無門得錢償主家昏侍侍，返乃中，恍悽差雷畫內其無遂雷，無及金，是見立。不父外，錢償主家昏侍侍，返乃中，恍悽差雷畫內其無遂雷，無及金，是見立。奴亦南喜無餘，主黃呼。返乃中，恍悽差雷畫內其無遂雷，無及金，是見立。家主，僕今月，一夜怒黜而公坐，情左。兒徹月，呼禁與之，臣田戴，禮，戴玉何無馬担也。外間有主而，耳。婢靜，備情客音四主難遂醜。臣田戴，禮，戴玉家于。童一大降樂。婢靜，備情客音四主難遂醜。臣田戴，禮，戴玉汝，系一草門與。公楚聲受眾，隔融童結以，至，真疾忘雷臣試朝行雷日：「汝人草是之唱之。公楚聲受眾，隔融童結以，至，真疾忘雷臣試朝行雷泊官刈疑留歌唱人欲唱是甘與，神家鬱寵唱累睡主成至為。冠進暗鳥之。日：「汝人草是之唱之。公楚聲受眾，隔融童結以，至，真疾忘雷臣試朝行雷問之。漂一使，物於間咸右，奴罪，郡雷歌，音雷詠愈時之夜深。郡使密，宅福之粧賜冠，進朝。主顧之。

時鳥雷有國語詩云：

今 尼 辱 典 於 而 碎，
庄 哈 天 福 底 朱 雷。

自是烏雷名聞天下，王侯家女常譏笑之。有國語詩云：

嬌 節 油 庄 院 特 近，
 夜 中 清 貴 儉 之 馭。
 於 烏 聲 色 穢 醜 沈，
 可 惜 朱 麻 吏 可 嗤。

雖有詩鄙之，然常為聲音所牽，避不能得，更與之私通，人人不敢縛簪，蓋惧前詔旨追償錢故也。後乃私通明威王家嫡女，拘獲未殺。翌日，明威王進奏：「烏雷夜入臣家，黑白難辨，業已格殺，請命謝錢若干進納。」帝不知其未殺，即判云：「登時格殺，勿論。」時，徽慈皇后乃明威王之親，故帝不著意。明威王歸而殺之，不死，即以杵搗殺。

烏雷將死有國語詩云：

生 死 男 歪 訛 管 包，
 男 兒 免 得 嗜 英 豪。
 托 皮 聲 色 甘 男 托，
 托 党 市 穢 耕 耨 市。

又曰「昔呂洞賓告我曰：尔之聲色得失相當，其言驗矣！」。

(嶺南摭怪列傳卷之二)

PHIÊN ÂM :

HÀ Ô LÔI TRUYỆN

Trần Dụ Tông Thiệu ^{1*} Phong ^{2*} niên gian, Ma La hương ^{3*} nhân Đặng Sĩ Doanh vi An phủ sứ ^{4*}, phụng ^{5*} mệnh vãng sứ Bắc quốc ^{6*}. Kỳ thê ^{7*} Vũ Thị

tại gia ^{8*}. Bản hương hữu thần từ danh ^{9*} Ma La thần ^{10*}, dạ dạ hóa tác ^{11*} Sĩ Doanh, kỳ ^{12*} dung mạo hành chi ^{13*} loại nhược Sĩ Doanh, ^{14*} nhập Vũ Thị phòng trung dĩ chi thông đảm ^{15*}, lễ minh tức khứ ^{16*}, bất tri hà ^{17*} chi ^{18*}. Hậu dạ ^{19*} Vũ Thị vẫn viết : «Phủ quân dĩ ^{20*} phụng mệnh Bắc sử ^{21*} như hà dạ dạ đắc hoàn nhi trú tắc bất kiến ^{22*} ?». Thần ^{23*} trả viết : «Để dĩ sai tha quan Bắc sử nhi ^{24*} sử ngô thị tả hữu dữ để vi kỳ, bất hứa xuất ngoại ^{25*}. Ngã niệm ^{26*} phu phụ chi tình, cố ám dạ ^{27*} thâu hoàn dĩ nhĩ dĩ tả ân ái ^{28*}, minh đán cấp xu nhập triều ^{29*}, bất cảm cửu cư ^{30*}». Kế minh phục khứ ^{31*}. Vũ Thị tỉnh do ^{32*} nghi chi.

Cơ niên ^{33*} Sĩ Doanh sử hồi ^{34*}, Vũ Thị thai dĩ mãn nguyệt ^{35*}, Sĩ Doanh cụ bản tẩu vẫn ^{36*}. Hạ ngục Vũ Thị ^{37*}, Để dạ mộng nhất thần nhân lai tẩu viết ^{38*} : «Thần nãi Ma La thần dã ^{39*}. Kỳ ^{40*} thê Vũ Thị dĩ hữu dụng ^{41*} bị Sĩ Doanh tranh chi ^{42*}». Để kinh giác ^{43*}. Minh nhật mệnh ngục quan tương ^{44*} Vũ Thị tự ngự tiền bình kỳ sự do. Để tức phản viết ^{45*} : «Thê hoàn Sĩ Doanh nhi ^{46*} tử hoàn Ma La thần ^{47*}».

Việt ^{48*} tam nhật, Vũ Thị ^{49*} sinh ^{50*} nhất hắc bào, phá đắc nhất nam tử bi phu như mặc. Chi thập tam tuế, danh viết Ô Lôi, sắc tuy hắc ^{51*} nhi cơ nhuận như cao. Thập ngũ tuế ^{52*}, để triệu nhập ^{53*} thị, thậm sủng ^{54*} ái chi tử vi tân khách ^{55*}. Nhất nhật Ô Lôi ^{56*} xuất du, ngộ Lã Động Tân ^{57*}. Lã Động Tân vẫn viết : «Hảo nhi lang ý dục hà cầu ^{59*} ?» Ô Lôi đối viết ^{60*} : «Đương kim thiên hạ ^{61*} thái bình, quốc gia vô sự, thị phú quý như phù vân nhĩ ^{62*}; chỉ dục thanh sắc dĩ ngu nhĩ mục nhi dĩ ^{63*}». Động Tân ^{64*} tiểu viết : «Nhĩ chi thanh sắc ^{65*} đắc thất tương đương, danh lưu vu thế ^{66*}». Sĩ Ô Lôi khai khẩu thi quan ^{67*}. Ô Lôi trương khẩu dĩ thị chi ^{68*} Động Tân thỏa nhập, sử thôn chi ^{69*}, nãi đẳng không nhi khứ. Tự thử ^{70*} Ô Lôi tuy ^{71*} bất thức tự chi mãn tiếp tiện ninh đa hữu quá nhân ^{72*}. Từ chương thi phú, ca dao ngâm xướng, trào phong lộng nguyệt chi thanh ^{73*} nhiều lương át văn nhân nhân tự lạc văn chi ^{74*}. Chi tr ^{75*} phụ nhân nữ tử vu gia duyệt yên ^{76*}, hàm dục đồ kỳ diện ^{77*}. Để văn nãi mệnh vu triều ^{78*} viết như ^{79*} kiến Ô Lôi gian phạm ^{80*} thùy gia phụ nữ ^{81*}, ưng tương ^{82*} lai để tiền, tạ tiền nhất thiên quán. Nhược ^{83*} tư sát giả, bội thưởng nhất vạn ^{84*}.

Để lữ dĩ Ô Lôi ^{85*} đồng du. Thời hữu Nhân Mục hương ^{86*} tông thất quý Quận chúa ^{87*} danh ^{88*} Á Kim ^{89*} niên nhị thập tam ^{90*} tuế, kỳ phu tảo vong ^{91*}, sương cư ^{92*}, nhan sắc diễm ^{93*} lệ, tuyệt mỹ vô song ^{94*}. Để duyệt chi, cầu hạnh bất đắc ^{95*}. Để thưởng hận chi ^{96*}, vị Ô Lôi viết : «Nhĩ hành hà kể đắc chi ^{97*}». Đối viết ^{98*} : «Thần nguyện dụng lực nhất niên vi kỳ, như bất kiến diện, thị mưu bất thành, tắc dĩ tử hĩ ^{99*} !». Bái từ nhi khứ ^{100*}. Quy gia tức phóng khước y thường, tâm ^{101*} vụ nề ninh, bọc vu thử vũ dĩ trí xú lậu ^{102*}, nhân trước bố khóa thác vi mục mã nó ^{103*}, thủ nhất liêm ^{104*}, trúc lung nhất song, giang đảm nhất kiện ^{105*}, tân lang nhất phong, đảm tự Quận chúa môn ngoại, dĩ tân lang ^{106*} lộ hôn đồng ^{107*} khát nhập

Công chúa viên ngải thảo ^{108*}. Hôn đồng dữ chi nhập ^{109*}. Thời ngũ lục nguyệt gian ^{110*}, thái lê hoa viên ^{111*} phương thịnh ^{112*}, Ô Lôi nhất thiết ngải tân ^{113*}, nạp chư đảm trung ^{114*}. Thị tỳ kiến hoa viên dĩ tân, hồ linh phục chi ^{115*}. Chấp đắc tam nhật vô nhân gia nhận, nhân văn chi viết ^{116*}: «Nhữ hà gia nô, hồ bất kiến chủ nhân lai thực ^{117*}». Ô Lôi đối viết ^{118*}: «Bộc ^{119*} thị phiêu bạc nhân, vô gia chủ diệc vô phụ mẫu ^{120*}, thường tòng ^{121*} xướng nhi dung đảm cầu thực ^{122*}. Sạ ^{123*} kiến nhất ^{124*} quan nhân hệ mã ^{125*} vu ^{126*} thành nam môn ngoại ^{127*}, mã cơ vô thảo ^{128*}, gia đồng cố tiền ngũ văn, sử ngải thảo nhất đảm ^{129*}. Bộc ^{130*} hỉ đắc tiền nhị vi ngải thảo ^{131*}, bất thức thái lê hoa ^{132*} vi hà đẳng ^{133*} vật, nghi thị ^{134*} thảo dã. Kim vô dĩ thường chi ^{135*}, nguyện nhập vi nô, dĩ thường thử trái ^{136*}». U thị lưu chi môn ngoại ^{137*}. Nguyệt dư ^{138*}, chúa gia ^{139*} nô tỳ ^{140*} kiến cơ khát ^{141*}, dữ chi ẩm thực. Dạ gian ^{142*} thường ca xướng dữ hôn đồng ^{143*} thịnh ^{144*}. Chúa gia nô tỳ dĩ chi nội thị cơ đẳng văn kỳ ca thanh hàm lạc thịnh chi ^{145*}. Hữu nhất dạ, hoàng hôn thời ^{146*} bất kiến diêm đăng ^{147*}, Công chúa ^{148*} ám tọa, tả hữu vô nhân ^{149*}. Công ^{150*} chúa đại nô, hô thị tỳ lai tiền ^{151*}, trách dĩ phế dịch bất cung ^{152*} chi tội, nãi ^{153*} dục thủy sở ^{154*} nhi ^{155*} giáng truất chi. Thị tỳ giai đồn thủ tạ viết ^{156*}: «Thần đẳng văn ngải thảo nô ca xướng chi thanh ^{157*}, lạc nhi vong phản, bất ý ^{158*} phế dịch chi thử. Thủy sở giáng truất chi tội ^{159*}, thị cam thụ nhĩ ^{160*}». Công chúa nãi ^{161*} tri chi bất vấn. Thời hạ nhiệt ^{162*}. Dạ gian ^{163*} sơ canh ^{164*}, Quận chúa dữ chúng tỳ nhân tọa đình trung, nghiêng phong ngoạn nguyệt dĩ vi thắng thưởng ^{165*}. Nga văn Ô Lôi ca thanh, cách bích tĩnh tĩnh, hoảng nhược quân thiên chi tiết diệu, thủ phi thể thượng chi thanh âm ^{166*}, tĩnh thần dung hội, tĩnh tứ thể thương ^{167*}, vu ái duyệt yên ^{168*}. Toại khiến thị tỳ ^{169*} trưng Ô Lôi nhập vi gia đồng ^{170*}, bị tả hữu sai sử ^{171*}, tiếm vi mật cận chi nô ^{172*}. Công chúa ^{173*} thưởng linh ngâm vịnh dĩ thư uất kết chi tình ^{174*}. Ô Lôi thừa thử ích cần bốn tần phục dịch chi lao ^{175*}. Quận chúa dĩ ích tín sủng dĩ vi khách nhi ^{177*}, trú tắc thị tòng ^{178*} tả hữu, dạ tắc chấp đăng ^{179*} thị lập, thời sử ca xướng ^{180*}, thanh âm ^{181*} triệt vu nội ngoại. Quận chúa vị ^{182*} chi cảm động, toại thành u ức ^{183*} chi tật. Lũy chi tam tứ nguyệt ^{184*}, kỳ tật chuyển ^{185*} gia. Tỳ đẳng phục sự cửu nhi bì lao, dạ thâm thực thủy ^{186*}, Quận chúa hô chi vô nhân giác khởi ^{187*}, duy nhất Ô Lôi ứng nhập thị tật bức cận ^{188*}. Quận chúa chân tình nan cấm ^{189*}, toại ^{190*} vị Ô Lôi viết: «Tự nhĩ lai tư ^{191*}, vị nhĩ thanh âm sử ngã thành tật». Toại dữ Ô Lôi giao thông, kỳ tật sảo dĩ ^{192*}. Thị hậu, tình ái nhật mật ^{193*}, chi vong nghiên xú chi thái, vô sở cố dạn ^{194*}, dục dĩ diên địa ^{195*} dữ Ô Lôi vi trang trạch ^{196*}. Ô Lôi viết: «Thần bản vô gia trú. Kim ngộ Quận chúa chân thị thiên tiên, thần chi phúc dã ^{197*}. Thần bất nguyện diên địa ^{198*} cập kim ngân châu bảo ^{199*}, nguyện đắc Quận chúa tiến triều Tịch ^{200*} kim trang ngọc chi quan thi chi nhất đới, tử minh mục hĩ ^{201*}». Tịch kim trang ^{202*} ngọc quan nãi Tiên đế sở tứ ^{203*} sử chi tiến triều hạ chi lễ, chi thị ^{204*} diệc dữ Ô Lôi ^{205*} nhi vô sở tích ^{206*}. Ô Lôi đắc

quan, nãi ám hành cửc ^{207*} quy, đỏi nhi kiến Đế. Đế kiến chi thậm hĩ ^{209*} tức mệnh ^{210*} triệu Quận chúa tiến triều ^{211*}. Ô Lôi đỏi trang ngọc quan thi lập ^{212*}. Đế vấn viết ^{213*} : « Tăng thức Ô Lôi phầu ^{214*} ? » Quận chúa cố chi tâm ^{215*}.

Thời Ô Lôi hữu Quốc ngữ thi vãn ^{216*} :

*Chữ này nhục đến ở làm tôi,
Chẳng hay thiên phúc để cho Lôi ^{217*}.*

Tự thị ^{218*} Ô Lôi ^{219*} danh văn thiên hạ, vương hầu ^{220*} gia nữ ^{221*} thường ^{222*} cơ tiểu chi.

Hữu Quốc ngữ thi vãn ^{223*} :

*Em tiết đầu chẳng vẹn được mười,
Dạ trung thanh quý kém chi người.
Ở vì thanh sắc nên say đắm,
Khá tiếc cho mà lại khá cười ^{224*}.*

Tuy hữu thi bỉ chi, nhiên thường vị thanh âm sở khiến, tị bất năng đắc, cánh dữ chi tư thông. Nhân nhân bất cảm phược ^{226*} thủy, cái cụ tiền chiếu chỉ truy thưởng tiền cổ đã ^{227*}. Hậu nãi ^{228*} tư thông Minh Uy Vương gia đích nữ ^{229*}, câu ^{230*} hoạch vị sát. Dục nhật, Minh Uy Vương tiến tấu ^{231*} : « Ô Lôi dạ nhập thần gia, hắc bạch nan biện ^{232*}, nghiệp dĩ cách sát, thỉnh mệnh tạ tiền nhược can ^{233*} tiến nạp ^{234*} ». Đế bất tri kỳ vị sát, tức phản vãn ^{235*} : « Đẳng ^{236*} thời cách sát, vật luận » (Thời ^{237*} Huy Từ Hoàng hậu nãi Minh Uy Vương chi thân, cố ^{238*} Đế bất trước ý). Minh Uy Vương quy nhi sát chi, bất tử, tức dĩ chữ đảo sát ^{239*}.

Ô Lôi tương tử ^{240*}, hữu Quốc ngữ thi vãn :

*Sinh tử là trời sá quân bao,
Nam nhi miễn được tiếng anh hào.
Thác bề thanh sắc cam là thác.
Thác đẳng (?) nào nên cơm gạo nào ^{242*}.*

Hựu viết ^{243*} : « Tích Lã Động Tàn cáo ngã viết : Nhĩ chi thanh sắc đắc thất tương đương, kỳ ngôn nghiệm hĩ ^{244*} ! »

(Lĩnh Nam chích quái liệt truyện, Quyển chi nhĩ)

DỊCH NGHĨA :

TRUYỆN HÀ Ô LÔI

Vào khoảng năm Thiệu Phong ⁽¹⁾ đời Trần Du Tông ⁽²⁾, có một người ở hương Ma La ⁽³⁾ tên là Đẳng Sĩ Doanh làm chức An phủ sứ, phụng mệnh sang sứ nước phương Bắc. Vợ là Vũ Thị ở nhà. Trong hương, có đền thờ vị thần tên

là Ma La, cứ tối tối hóa làm Sĩ Doanh, dáng mạo đi đứng đều liệt như Sĩ Doanh, vào buồng Vũ Thị để tư thông, sáng liền ra, không biết đi đâu. Đêm sau Vũ Thị hỏi rằng : «Phủ quân (4) đã phụng mệnh đi sứ phương Bắc, làm sao đêm đêm được về, mà ban ngày thì không thấy ?» Thần nói dối rằng : «Vua đã sai quan khác đi sứ phương Bắc, bảo ta ở lại để hầu hạ bên cạnh, cùng đánh cờ vây (5) với vua, không cho ra ngoài. Ta nghĩ tình vợ chồng, nên đêm ngâm lên về đề cùng nàng tỏ tình ân ái, sáng phải vội vào triều, không dám ở lâu». Gà gáy lại đi. Vũ Thị trong lòng còn ngờ vực.

Trong vòng một năm, Sĩ Doanh đi sứ về, Vũ Thị thai cũng đủ tháng. Sĩ Doanh đem hết gốc đầu tâu lên vua. Vũ Thị bị hạ ngục. Đêm vua nằm mộng thấy một thần nhân đến tâu rằng : «Bề tôi là thần Ma La. Vợ là Vũ Thị đã có mang, bị Sĩ Doanh tranh mất». Vua giật mình thức dậy. Ngày hôm sau, ra lệnh cho quan coi ngục đưa Vũ Thị tới trước mặt vua để xét nguyên do sự việc. Vua liền phán rằng : «Vợ trả cho Sĩ Doanh, con trả cho thần Ma La».

Qua ba hôm, Vũ Thị sinh ra một bọc đen, nở được một con trai, da đen như mực. Đến năm mười ba tuổi, đặt tên là Ô Lôi, màu da tuy đen nhưng mịn bóng như sáp. Mười lăm tuổi, vua triệu vào hầu, được rất mực cưng yêu và cho làm tán khách. Một hôm, Ô Lôi ra ngoài dạo chơi, gặp Lã Động Tân (6). Lã Động Tân hỏi rằng : «Cậu bé giỏi, ý muốn theo đòi gì chăng ?». Ô Lôi đáp rằng : «Nay thiên hạ thái bình, nước nhà vô sự, xem giàu sang như mây nổi, chỉ muốn có thanh sắc để mua vui cho tai mắt mà thôi». Động Tân cười nói : «Thanh sắc của người sẽ được và mất ngang nhau, tên tuổi của người sẽ lưu lại cõi thế». Rồi bảo Ô Lôi mở miệng để xem thử. Ô Lôi há miệng cho xem. Động Tân nhổ nước bọt vào, bảo nuốt, rồi bay lên không mà đi. Từ đấy, Ô Lôi tuy không biết chữ nhưng thông minh nhanh nhẹn, mồm mép hơn người ; từ chương thi phú, hát ca ngâm ngợi, cợt gió đùa trăng du dương theo mây bồng, ai cũng thích nghe. Đàn bà con gái lại càng say mê, đều muốn xem Ô Lôi tận mặt. Vua nghe thế bèn bảo trong triều rằng, hễ thấy Ô Lôi trêu ghẹo tới đàn bà nhà ai, mà bắt đem đến trước vua, sẽ được tạ một nghìn quan tiền. Còn nếu như tư sát, phải bồi thường một vạn quan.

Vua thường cho Ô Lôi cùng đi dạo chơi với mình. Bấy giờ ở hương Nhân Mục (7) có một quý Quận chúa thuộc dòng tông thất tên là Á Kim, hai mươi ba tuổi, chồng mất sớm, phải ở góa, nhan sắc xinh đẹp có một không hai. Vua rất mê thích, nhưng gạ gẫm không được. Vua oán hận, bảo Ô Lôi rằng : «Người có kế gì chinh phục được người ấy chăng ?» Đáp rằng : «Thần nguyện cố sức ; xin hạn một năm, nếu không thấy mặt là mưu không thành, thần đã chết rồi vậy ! ». Bèn bái biệt ra đi. Về đến nhà liền cởi hết áo quần, ngâm người trong bùn rồi phơi mưa nắng cho thành xấu xí, xong mặc chiếc khố vải giả làm đĩa chần ngựa, mang một lưỡi liềm, một đôi sọt tre, một cây đòn gánh, một gói trầu cau đến trước cổng nhà Quận chúa, dùng trầu cau đút lót cho cậu bé gác cổng để xin vào vườn Quận chúa (8) cắt cỏ. Bấy giờ vào khoảng tháng năm tháng

sáu, vườn hoa thái lê đang đua tươi, Ô Lôi cứ việc cắt sạch cho vào gánh. Thị tỷ thấy hoa trong vườn đã hết sạch, liền hô bắt trời Ô Lôi. Giữ được ba ngày, không thấy nhà nào đến nhận, mới hỏi Ô Lôi rằng: «Mày là tôi tớ nhà ai, sao không thấy chủ đến chuộc?» Ô Lôi đáp rằng: «Tôi là người phiêu bạt, không có gia chủ, cũng không có cha mẹ, thường theo con hát gánh thuê kiếm ăn. Bỗng thấy một ông quan buộc ngựa trước cổng thành nam, ngựa đói mà không có cỏ, tên gia đồng bèn thuê tôi năm đồng tiền, bảo cắt một gánh cỏ. Tôi mừng được tiền nên đi cắt cỏ cho người ta, không biết hoa thái lê như thế nào, cứ ngỡ là cỏ cả. Náy không biết lấy gì đền, vậy xin vào làm tôi tớ để bồi thường món nợ. Thế là Ô Lôi được giữ lại ngoài cổng. Hơn một tháng, nó tỷ nhà chúa thấy đói khát bèn cho ăn uống. Ban đêm Ô Lôi thường ca hát cho cậu bé gác cổng nghe. Từ nó tỷ cho đến kẻ hầu người hạ Quận chúa, ai nghe tiếng Ô Lôi hát cũng đều mê thích. Có một tối, trời đã nhá nhem mà không thấy đốt đèn, Quận chúa ngồi âm thầm, chung quanh không một ai. Quận chúa bực tức, gọi thị tỷ đến trước mặt quở trách về tội bất kính, dám bỏ công việc, và toan đánh đập mà đuổi đi. Lũ thị tỷ cúi đầu tạ tội rằng: «Chúng con nghe tiếng hát của tên cắt cỏ, say mê đến quên hết, không ngờ bỏ cả công việc như vậy. Có đánh đập hoặc đuổi đi, chúng con cũng đành cam chịu». Quận chúa bèn gác chuyện ấy lại không nói tới nữa. Bấy giờ vào mùa hè nóng nực. Đêm mới sơ canh, Quận chúa cùng các thị tỷ đang ngồi chơi giữa sân, hóng gió ngấm trăng để tiêu khiển. Bỗng vẳng đưa tiếng hát của Ô Lôi, cách tường lắng nghe, mơ màng như tiết điệu chốn quán thiên, thật không phải thanh âm nơi trần thế; tinh thần hòa hợp, tình ý bi thương, càng nghe càng mê mẩn. Quận chúa bèn bảo thị tỷ cho Ô Lôi vào làm gia đồng, hầu hạ bên cạnh để sai phái, dần dần thành kẻ ở hết sức thân cận. Quận chúa thường bảo Ô Lôi ngâm vịnh cho nghe để giải niềm u uất. Ô Lôi cũng nhân đấy chạy trước chạy sau hết lòng hầu hạ. Quận chúa thấy thế càng tin sủng, lấy Ô Lôi làm khách nhi, ngày thì để đi theo bên cạnh, đêm thì cho cầm đèn đứng hầu, lại thường bảo ca hát, thanh âm tỏa khắp bên ngoài. Quận chúa vì vậy càng xúc động, kết thành bệnh u uất. Tích mãi đến ba bốn tháng, bệnh hóa ra nặng thêm. Thị tỷ phục dịch lâu ngày cũng sinh ra mệt mỏi, đêm hôm khuya khoắt ngủ quên, Quận chúa gọi không ai dậy cả, chỉ một mình Ô Lôi thừa và vào hầu bệnh bên cạnh. Quận chúa chân tình khôn giữ, liền bảo với Ô Lôi rằng: «Từ độ ngươi đến đây, tiếng hát của ngươi đã làm ta thành bệnh». Rồi cùng Ô Lôi tư thông, bệnh tình có hơi đỡ. Từ đấy về sau, tình ái ngày một nồng nàn, đến nỗi quên cả Ô Lôi là người đẹp hay xấu, chẳng chút ngại ngùng, muốn lấy ruộng đất cho Ô Lôi làm trang trại. Ô Lôi nói: «Thần vốn không có nhà cửa. Nay được gặp Quận chúa là đấng thiên tiên, phúc lớn của thần đó. Thần không muốn ruộng đất và vàng ngọc châu báu, chỉ mong được đội thử chiếc mũ Tích kim trang ngọc của Quận chúa dùng lúc tiến triều, thì dù có chết cũng yên tâm nhắm mắt» (Tích kim trang ngọc là chiếc mũ do Tiên đế ban cho, chỉ dùng vào những khi tiến triều chúc tụng, nay cũng đem cho Ô Lôi, không còn tiếc gì cả). Ô Lôi được mũ bèn lên về triều ngay, đội ra mắt vua. Vua trông thấy vô cùng mừng rỡ, liền ra lệnh triệu Quận chúa vào chầu. Ô Lôi đội chiếc mũ Trang ngọc đứng hầu bên cạnh. Vua hỏi Quận chúa: «Từng biết Ô Lôi chăng?» Quận chúa liếc nhìn, lấy làm xấu hổ.

Bấy giờ Ô Lôi có thơ Quốc ngữ rằng :

*Chấn này nhục đến ở làm tôi,
Chẳng hay thiên phúc đề cho Lôi.*

Từ đấy Ô Lôi lừng danh thiên hạ, con gái các nhà vương hầu thường chế giễu. Có thơ Quốc ngữ rằng :

*Em tiết dầu chẳng vẹn được mười,
Dạ trung thanh quý kém chi người.
Ở vì thanh sắc nên say đắm,
Khá tiếc cho mà lại khá cười.*

Tuy có thơ khinh rẻ, nhưng vẫn thường bị thanh âm lời cuốn, tránh đi cũng không thể được, thành ra lại càng tư thông với Ô Lôi. Không ai dám trối đánh Ô Lôi cả, vì cơ sở phải truy đến tiền theo như chiếu chỉ trước đây. Về sau, Ô Lôi tư thông với con gái lớn của gia đình Minh Uy vương, bị bắt được nhưng chưa giết. Ngày hôm sau, Minh Uy vương vào triều tâu rằng : «Ô Lôi ban đêm xông vào nhà của thần, trắng đen khó phân biệt, đã bị thần đánh chết, xin bệ hạ cho biết phải tạ tiền bao nhiêu để tiến nạp». Vua không biết là Ô Lôi chưa bị giết, liền phán rằng : «Trót nhờ đánh chết thì thôi, chớ kể làm gì». (Bấy giờ Huy Tử Hoàng hậu là họ hàng của Minh Uy vương, cho nên vua mới lờ đi cho). Minh Uy vương về nhà giết Ô Lôi không chết, bèn dùng chày mà giã mới chết.

Ô Lôi khi sắp chết, có làm thơ Quốc ngữ rằng :

*Sinh tử là trời sá quản bao,
Nam nhi miễn được tiếng anh hào.
Thác bề thanh sắc cam là thác,
Thác đảng (?) nào nên cơm gạo nào.*

Lại nói : «Xưa Lã Động Tân bảo ta rằng : Thanh sắc của người sẽ được và mất ngang nhau, lời ấy nay đã ứng nghiệm!»

(Lĩnh Nam chích quái liệt truyện, Quyển thứ II)

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* LNCQLT2 : 昭 Chiêu. LNCQLT3 : trước chữ 昭 Thiệu, có thêm chữ 時 thời.
- 2* LNCQLT1 : 興 hưng.
- 3* LNCQLT3 : 社 xã.
- 4* LNCQLT1 : 候 hầu.
- 5* LNCQLT3 : sau chữ 奉 phụng, có thêm chữ 上 thượng.

- 6* LNCQLT3: 京 kinh.
- 7* LNCQLT1: không có chữ 妾 thê.
- 8* LNCQLT3: 娶妻本社武氏家 thú thê bản xã Vũ Thị gia.
- 9* LNCQLT1: 號 hiệu.
- 10* LNCQLT3: sau chữ 神 thần, có thêm 2 chữ 神精 thần tinh.
LNCQLT3: Thay câu 本鄉... 麻羅神 bản hương... Ma La thần bằng câu: 社神
名麻羅神 xã thần danh Ma La thần.
- 11* LNCQLT2: 烏 vi.
- 12* LNCQLT1: 身 thân; LNCQLT3: 身體 thân thể (không có chữ 其 kỳ)
- 13* LNCQLT3: 出 xuất.
- 14* LNCQLT3: sau chữ 士 瀛 Sĩ Doanh, có thêm 2 chữ 而 常 nhi thường.
- 15* LNCQLT3: ... 房中相通理與武娘... phòng trung tương thông dâm dũ Vũ Nương.
- 16* LNCQLT3: 至鷄鳴時神人遠去 chỉ kê minh thời thần nhân toại khứ.
- 17* LNCQLT2: 所 sở.
- 18* LNCQLT3: 處 xử.
- 19* LNCQLT3: sau chữ 後夜 Hậu dạ có thêm 3 chữ 來房中 lại phòng trung.
- 20* LNCQLT3: không có chữ 已 dĩ.
- 21* LNCQLT3: 奉使北國 phụng sứ Bắc quốc.
- 22* LNCQLT3: 緣何夜來還而不見 duyên hà dạ lai hoàn nhi bất kiến.
- 23* LNCQLT3: sau chữ 神 thần, có thêm chữ 人 nhân.
- 24* LNCQLT2: 帝已差別人 dĩ dĩ sai biệt nhân.
- 25* LTCQLT2: 找出 ngã xuất; LNCQLT3: thay câu từ 與帝... 出外 dĩ dĩ... xuất
ngoại bằng câu: 王常以圖恭與我, 我每出入侍于王前 vương thường dĩ dĩ
kỳ dĩ ngã, ngã mỗi xuất nhập thị vu vương tiền.
- 26* LNCQLT3: 想 tưởng.
- 27* LNCQLT1: không có chữ 夜 dạ; LNCQLT3: thay chữ 故暗夜 cố ám dạ bằng chữ
到夜 đáo dạ. Sau chữ 夜 dạ, có thêm chữ 我 ngã.
- 28* LNCQLT3: ... 與汝溺私愛之情 ... dĩ như tả tư ái chí tình.
- 29* LNCQLT1: không có 2 chữ 入朝 nhập triều; LNCQLT3: 明旦我急趨入于朝,
minh dãn ngã cấp xu nhập vu triều.
- 30* LNCQLT3: 不可遲緩 bất khả trì hoãn.
- 31* LNCQLT1: 出 xuất; LNCQLT3: 為此鷄鳴而去 vị thử kê minh nhi khứ.
- 32* LNCQLT3: không có chữ 猶 do.
- 33* LNCQLT3: 至明年 chỉ minh niên.
- 34* LNCQLT3: 還 hoàn.
- 35* LNCQLT1: 武氏已胎滿月 Vũ Thị dĩ thai mãn nguyệt.
LNCQLT3: 且武氏有胎孕滿月 thả Vũ Thị hữu thai dộng mãn nguyệt.
- 36* LNCQLT2: thay chữ 本 bản bằng chữ 狀 trạng. LNCQLT3: 士臘見事非理, 具本
奏, 為武氏失節於夫妻之義, 陰有外情, 已有胎孕. Sĩ Doanh kiến sự phi lý,
cụ bản tấu, vị Vũ Thị thất tiết ư phu thê chi nghĩa, âm hữu ngoại tình, dĩ hữu thai dộng.
- 37* LNCQLT3: 囚武氏下獄 tù Vũ Thị hạ ngục.
- 38* LNCQLT3: 帝夢見神人來前奏曰 để mộng kiến thần nhân lai tiền tấu viết.
- 39* LNCQLT1, LNCQLT2: 臣麻羅神 thần Ma La thần.
- 40* LNCQLT3: 娶 thú.

- 41* LNCQLT3 : trước chữ 孕 *dựng*, có thêm chữ 胎 *thai*.
- 42* LNCQLT3 : 而士 臙奪之 *nhi Sĩ Doanñ đoạt chi*.
- 43* LNCQLT3 : 覺驚 *giác kinh*.
- 44* LNCQLT2 : 押 *áp*.
- 45* LNCQLT3 : thay câu từ 明日 *minh nhật* đến 判曰 *phán viết bằng câu* : 至明日乃命
獄官將武氏來前御曰 *chỉ minh nhật nãi mệnh ngục quan tương Vũ Thị lai tiền,*
ngự viết.
- 46* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 而 *nhi*.
- 47* LNCQLT1 : không có chữ 神 *thần*.
- 48* LNCQLT3 : 後 *hậu*.
- 49* LNCQLT3 : không có 2 chữ 武氏 *Vũ Thị*.
- 50* LNCQLT3 : sau chữ 生 *sinh*, có thêm chữ 得 *đắc*.
- 51* LNCQLT1 : 墨 *mặc*. Sau chữ 墨 *mặc*, có thêm 2 chữ 如漆 *nư tất*.
- 52* LNCQLT3 : Thay câu từ 如墨 *nư mặc* đến 十五歲 *thập ngũ tuế* bằng câu : 養成五
歲 *đưỡng thành ngũ tuế*.
- 53* LNCQLT3 : sau chữ 入 *nhập*, có thêm chữ 朝 *triều*.
- 54* LNCQLT3 : không có chữ 寵 *sủng*.
- 55* LNCQLT2 : 親客 *thân khách*; LNCQLT3 : 親臣 *thân thần*. Sau chữ 親臣 *thân thần*,
có thêm 5 chữ 置名爲鳥雷 *tri danh vi Ó Lôi*.
- 56* LNCQLT3 : không có 2 chữ 鳥雷 *Ó Lôi*.
- 57* LNCQLT3 : không có 4 chữ 遇呂洞賓 *ngộ Lữ Động Tân*.
- 58* LNCQLT3 : 呂洞仙問鳥雷曰 *Lữ Động Tiên vấn Ó Lôi viết*.
- 59* LNCQLT3 : 尔好容貌耶, 好聲音耶. *nhi hiếu dung mạo da, hiếu thanh âm da.*
- 60* LNCQLT3 : trước chữ 曰 *viết*, không có chữ 對 *đối*.
- 61* LNCQLT3 : trước chữ 天下 *thiên hạ*, có thêm 2 chữ 聖帝 *thánh đế*.
- 62* LNCQLT3 : không có chữ 耳 *nhĩ*.
- 63* LNCQLT3 : không có câu từ 止欲 *chỉ dục* đến 而已 *nhi dĩ*.
- 64* LNCQLT3 : 仙 *Tiên*.
- 65* LNCQLT3 : 吾賜汝之聲音 *ngô tứ nư chi thanh âm*.
- 66* LNCQLT3 : 留名一世 *lưu danh nhất thế*.
- 67* LNCQLT2 : 視之 *thị chi*; LNCQLT3 : 使鳥雷張口舌受之 *sử Ó Lôi trương khẩu*
thiệt thụ chi.
- 68* LNCQLT2, LNCQLT3 : 鳥雷張口以示之 *Ó Lôi trương khẩu dĩ thị chi*.
- 69* LNCQLT3 : 洞仙啞入口使吞之 *Động Tiên thóa nhập khẩu sử thôn chi*. Sau chữ
吞之 *thôn chi*, có thêm 2 chữ 洞仙 *Động Tiên*.
- 70* LNCQLT1, LNCQLT2 : 是 *thị*.
- 71* LNCQLT3 : sau chữ 雖 *tuy*, có thêm chữ 訥 *nột*.
- 72* LNCQLT3 : 而聰明才智過人, 善於... *nhi thông minh tài trí quá nhân, thiện u...*
- 73* LNCQLT1 : 吟唱, 諷詠之聲, 嘲風弄月 *ngâm xướng, phúng vịnh chi thanh, trào*
phong lộng nguyệt; LNCQLT3 : 詞章詩賦歌吟曲調, 琴瑟笙笛倡歌詠和樂
之聲 *từ chương thi phú ca ngâm khúc điệu, cầm sải sênh địch xướng ca vịnh họa*
nhạc chi thanh.
- 74* LNCQLT3 : 嘲風弄月旋遶御于京師, 都叙皆從聞好樂聞之 *trào phong*
lộng nguyệt loan nhiễu ngự vu kinh sư, đô ngữ giai tòng văn hảo nhạc văn chi.

- 75* LNCQ3 : không có chữ 於 *ư*.
- 76* LNCQLT3 : 婦人女子每就于家而乃聽歌吟, 其心悅慕之焉, 咸願見焉
雷之面 *phụ nhân nữ tử mỗi tựu vu gia nhi nãi thính ca ngâm, kỳ tâm duyệt mộ
chí yện, hàm nguyện kiến Ô Lôi chi diện.*
- 77* LNCQLT2 : không có 5 chữ 咸欲觀其面 *hàm dục đồ kỳ diện.*
- 78* LNCQLT1, LNCQLT2 : 帝常命于朝 *để thường mệnh vu triều.*
- 79* LNCQLT3 : 像 *hệ.*
- 80* LNCQLT1 : 妃 *phi.*
- 81* LNCQLT3 : 家人妻女 *gia nhân thiếp nữ.*
- 82* LNCQLT3 : thay chữ 應將 *ưng tương* bằng chữ 執 *chấp.*
- 83* LNCQLT3 : 誰 *thùy.*
- 84* LNCQLT3 : 倍價錢一萬貫 *bồi thương tiền nhất vạn quán.*
- 85* LNCQLT1, LNCQLT2 : 之 *chi.*
- 86* LNCQLT3 : 時有睦謝 *thời hữu Mục tạ.*
- 87* LNCQLT3 : 崇貴大夫有公主 *tóng quý đại phu hữu Công chúa.*
- 88* LNCQLT2 : không có chữ 名 *danh.*
- 89* LNCQLT3 : 珂卿 A Mảo (?)
- 90* LNCQLT3 : không có chữ 三 *tam.*
- 91* LNCQLT3 : 夫早寡 *phu tảo quả.*
- 92* LNCQLT3 : thay chữ 孀居 *sương cư* bằng chữ 其 *kỳ.*
- 93* LNCQLT3 : 秀 *tú.*
- 94* LNCQLT3 : không có 4 chữ 絕美無雙 *tuyệt mỹ vô song.*
- 95* LNCQLT3 : 帝心悅之, 欲求淫行不得 *để tâm duyệt chi, dục cầu dâm hành bất đắc.*
- 96* LNCQLT3 : không có 4 chữ 帝常恨之 *để thường hận chi.*
- 97* LNCQLT3 : 尔何計行得公主歸 (?) 與我為妃 *nhĩ hà kế hành đắc Công chúa
quy (?) dữ ngã vi phi.*
- 98* LNCQLT3 : trước chữ 對曰 *đối viết*, có thêm 2 chữ 為雷 *Ô Lôi.*
- 99* LNCQLT3 : 臣願一年之內為期, 始見不得來公主與王, 是謀 (?) 不成, 臣
伏闕死矣 *thần nguyện nhất niên chi nội vi kỳ, thủy kiến bất đắc lai Công chúa dữ
vương, thị mưu (?) bất thành, thần phục văn tử hĩ.*
- 100* LNCQLT2 : 拜謝而去 *bái tạ nhi khứ.* LNCQLT3 : 拜帝而內 *bái đế nhi nội.*
- 101* LNCQLT2 : 漫 *mạn.*
- 102* LNCQLT3 : Thay câu từ 歸家 *quy gia* đến 醜陋 *xú lậu* bằng câu : 家放着衣裳,
履于泥濘之中, 暴于雨暑以致醜汚. *gia phóng trước y thường, lý vu nê
ninh chi trung, bộc vu vũ thử dĩ tri xú ố.*
- 103* LNCQLT : 身着布袴為牧馬奴人 *thân trước bố khóa vi mục mã nô nhân.*
- 104* LNCQLT1 : có thêm chữ 件 *kiện* sau chữ 錄 *liêm.*
LNCQLT2 : 取錄 *thủ liêm.*
- 105* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 4 chữ 杆担一件 *giảng đảm nhất kiện.*
- 106* LNCQLT2 : không có 3 chữ 以檣柳 *dĩ tân lang.*
LNCQLT3 : không có 9 chữ 担就郡主門外, 以檣柳... *dảm tựu Quận chúa môn
ngoại, dĩ tân lang...*
- 107* LNCQLT3 : 路問童子 *lộ vấn đồng tử.*
- 108* LNCQLT3 : 乞入公主園花中刈草 *khất nhập Công chúa viên hoa trung ngải thảo.*

- 109* LNCQLT3 : không có chữ 入 nhập.
- 110* LNCQLT3 : 其(?)時當六月間 kỳ (?) thời đương lục nguyệt gian.
- 111* LNCQLT2 : 菜花莉園 thái hoa lê viên.
- 112* LNCQLT3 : 應開 uring khai.
- 113* LNCQLT3 : 烏雷刈草, 遇(?)中菜莉花盡絕 Ô Lôi ngải thảo, ngộ (?) trúng thái lê hoa tận tuyệt.
- 114* LNCQLT3 : 而貯在籠担(?)中 nhi trữ tại lung đảm (?) trung.
- 115* LNCQLT2 : 傳呼縛之 truyền hô phục chi.
LNCQLT3 : 公主奴婢侍妾女人出見菜莉花將入進公主。公主見園花已盡, 視其烏雷在園花中, 失呼執之。 Công chúa nô tỳ thị thiếp nữ nhân xuất kiến thái lê hoa tương nhập tiền Công chúa Công chúa kiến viên hoa dĩ tận, thị kỳ Ô Lôi tại viên hoa trung, công hô chấp chi.
- 116* LNCQLT2 : 執得三日無人承訖因問曰 chấp đắc tam nhật vô nhân thừa hất nhân văn viết; LNCQLT3... 烏雷入奏于公主, 公主謂曰檻之密處, 侍主草馬人來認。公主使奴鎖(?)執得三日餘不見何人來認, 公主使人將烏雷來前問曰 Ô Lôi nhập tấu vu Công chúa, Công chúa vị viết giám chi mật xứ, dãi chủ thảo mã nhân lai nhận, Công chúa sử nô tảo (?) chấp đắc tam nhật dư bất kiến hà nhân lai nhận, Công chúa sử nhân tương Ô Lôi lai tiền văn viết.
- 117* LNCQLT3 : 汝是誰人奴不見主人來贖償其花園還吾別 như thị thù nhân nô bất kiến chủ nhân lai thực, thường kỳ hoa viên hoàn ngô biệt.
- 118* LNCQLT1 : trước chữ 曰 viết, không có chữ 對 đối.
- 119* LNCQLT3 : 臣 thần.
- 120* LNCQLT1 : 無父母家主 vô phụ mẫu gia chủ; LNCQLT3 : 無有家主, 無有父母 vô hữu gia chủ, vô hữu phụ mẫu.
- 121* LNCQLT2 : 以 dĩ.
- 122* LNCQLT3 : 傭人担輿 傭人求食 dụng nhân đảm dĩ xường nhân cầu thực.
- 123* LNCQLT1 : 昨 tác.
- 124* LNCQLT1 : không có chữ 一 nhất.
- 125* LNCQLT2 : không có chữ 馬 mã; LNCQLT3 : 官有馬匹系 quan hữu mã thất hệ.
- 126* LNCQLT1, LNCQLT3 : không có chữ 于 vu.
- 127* LNCQLT1 : không có chữ 城南 thành nam; LNCQLT3 : trước chữ 門外 môn ngoại, có thêm chữ 之 chi.
- 128* LNCQLT3 : 無草以食而馬饑立 vô thảo dĩ thực nhi mã cơ lập.
- 129* LNCQLT3 : 官人雇成十五文, 使, 臣割一担馬 quan nhân cố thành thập ngũ văn, sử thần sản nhất đảm mã.
- 130* LNCQLT3 : 臣 thần.
- 131* LNCQLT2 : không có 4 chữ 而為刈草 nhi vị ngải thảo; LNCQLT3 : 而閏(?)趨割草 nhi lận (?) xu sản thảo.
- 132* LNCQLT2 : 菜花莉 thái hoa lê.
- 133* LNCQLT3 : không có chữ 等 đẳng.
- 134* LNCQLT3 : 其 kỳ.
- 135* LNCQLT3 : 今臣無何物償 kim thần vô hà vật thưởng.
- 136* LNCQLT3 : 花償 hoa trái; LNCQLT3 : 以償其花園所損(?) dĩ thường kỳ hoa viên sở tổn (?)
- 137* LNCQLT1 : không có 2 chữ 於是 ư thị và 2 chữ 門外 môn ngoại. LNCQLT3 : 公主悅許留於門外 công chúa duyệt hứa lưu ư môn ngoại.
- 138* LNCQLT3 : 得一月餘 đắc nhất nguyệt dư.

- 139* LNCQLT2, LNCQLT3: 公主 công chúa.
- 140* LNCQLT3: 使奴人 sử nô nhân.
- 141* LNCQLT3: 見烏雷饑 kiến Ô Lôi cơ.
- 142* LNCQLT3: không có chữ 間 gian.
- 143* LNCQLT3: 同 đồng.
- 144* LNCQLT1: 遊 du; LNCQLT3: 聽之 thính chi.
- 145* LNCQLT2: 公主奴媵聞其歌聲與聞童聽咸樂聽之 Công chúa nô dằng văn kỳ ca thanh dữ hôn đồng thính hàm lạc thính chi; LNCQLT3: 公主奴婢侍妾聞其聲歌亦樂耳聽之, 至內侍妾咸樂此聲歌皆樂聽之 Công chúa nô tỳ thị thiếp văn kỳ thanh ca diệc lạc nhĩ thính chi, chi nội thị thiếp hàm lạc thử thanh ca giai lạc thính chi.
- 146* LNCQLT1: 一夜遇黃昏時 nhất dạ ngộ hoàng hôn thời.
LNCQLT3: 有夜黃昏之時 hữu dạ hoàng hôn chi thời.
- 147* LNCQLT3: 公主恬然不點燈 Công chúa điềm nhiên bất điểm đăng.
- 148* LNCQLT1: 郡主 Quận chúa; LNCQLT3: thay 2 chữ 公主 Công chúa bằng chữ 而 nhi.
- 149* LNCQLT3: 無有右侍 vô hữu hữu thị.
- 150* LNCQLT1: không có chữ 公 công.
- 151* LNCQLT3: 主呼其奴來前 chúa hô kỳ nô lai tiền.
- 152* LNCQLT1, LNCQLT2: 供 cung.
- 153* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 乃 nãi.
- 154* LNCQLT3: 答覆 xuy phúc.
- 155* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 而 nhi.
- 156* LNCQLT3: 侍妾奴婢皆來稽首奏公主曰 thị thiếp nô tỳ giai lai khê thủ tấu Công chúa viết.
- 157* LNCQLT2: sau chữ 之聲 chi thanh, có thêm 4 chữ 心甚愛悅 tâm thậm ái duyệt;
LNCQLT3: 臣等雖外聽卓奴歌唱之聲, 心悅慕之 thần đẳng thụ ngoại thính thảo nô ca xướng chi thanh, tâm duyệt mộ chi.
- 158* LNCQLT3: sau chữ 意 ý, có thêm chữ 乃 nãi.
- 159* LNCQLT2: không có 4 chữ 降黜之罪 giáng truất tri tội; LNCQLT3: thay chữ 筦楚 thùy sở bằng chữ 鞭撻 tiên phúc.
- 160* LNCQLT1, LNCQLT2: không có 2 chữ 受耳 thụ nhĩ.
- 161* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 乃 nãi.
- 162* LNCQLT2: 時是月 thời thị nguyệt; LNCQLT3: 然當夏熱 nhiên đương hạ nhiệt.
- 163* LNCQLT1: 夜 dạ; LNCQLT3: 蘭 lan.
- 164* LNCQLT3: không có 2 chữ 初更 sơ canh.
- 165* LNCQLT3: 公主不卧, 而與眾侍奴坐於樓上, 迎風好月以勝賞花 Công chúa bất ngoa, nhi dữ chúng thị nô tọa ư lầu thượng, nghênh phong hiếu nguyệt dĩ thắng thưởng hoa.
- 166* LNCQLT3: Thay câu từ chữ 俄聞 nga văn đến chữ 聲音 thanh âm bằng câu:
烏雷卧於家中, 近在冢邊, 望江時歌唱管笛之聲。公主眾妾奴婢坐於樓上, 滿望聽之, 悅若鈞天之樂, 皆節調和, 殊非世上之清音。
Ô Lôi ngoa ư gia trung, cận tại gia biên, vọng giang thời ca xướng quản địch chi thanh. Công chúa chúng thiếp nô tỳ tọa ư lầu thượng, mãn vọng thính chi duyệt nhược quản thiên chi nhạc, giai tiết điều hòa, thủ phi thể thượng chi thanh âm.
- 167* LNCQLT3: 感動 cảm động.

- 168* LNCQLT2 : 之 *chi*; LNCQLT3 : 公主心悅愛之 *công chúa tâm duyệt ái chi*.
- 169* LNCQLT2 : 耶傳侍婢 *ừ truyền thị tỷ*.
- 170* LNCQLT3 : Thay câu từ 遂遣 *toại khiển* đến 冢童 *gia đồng* bằng câu : 後夜許細其面貌 *hậu dạ tường tế kỳ diện mạo*.
- 171* LNCQLT1 : 獨左右差使 *độc tả hữu sai sử*; LNCQLT2 : 備在左右 *bị tại tả hữu*.
- 172* LNCQLT2 : không có 2 chữ 漸焉 *tiệm vi*.
- 173* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 2 chữ 公主 *Công chúa*.
- 174* LNCQLT3 : 常使烏雷歌咏笙笛琴瑟以瀉舒郁幽閑之情 *thường sử Ô Lôi ca vịnh sênh địch cầm sắt dĩ tả thư ư uế chí tình*.
- 175* LNCQLT1 : 服勞於役 *phục lao ư dịch*; LNCQLT3 : 烏雷因此停直益勞奔走, 復勞歌詠笙笛琴瑟之聲 *Ô Lôi nhân thử thị trực ích lao bốn tầu, phục lao ca vịnh sênh địch cầm sắt chí thanh*.
- 176* LNCQLT2 : 加 *gia*.
- 177* LNCQLT3 : Thay câu từ 郡主 *Quận chúa* đến 客兒 *khách nhi* bằng câu : 公主接寵烏雷以侍奴面前差使 *Công chúa tiếp sủng Ô Lôi dĩ thị nô diện tiền sai sử*.
- 178* LNCQLT3 : 衛 *vệ*.
- 179* LNCQLT1 : sau chữ 燈 *dăng*, có thêm chữ 以 *dĩ*; LNCQLT3 : thay chữ 執燈 *chấp đăng* bằng chữ 點燈 *điểm đăng*.
- 180* LNCQLT3 : 咸使聲音 *hàm sử thanh âm*.
- 181* LNCQLT3 : thay 2 chữ 聲音 *thanh âm* bằng chữ 透 *thấu*.
- 182* LNCQLT3 : 公主愛 *Công chúa ái*.
- 183* LNCQLT3 : 切 *thiết*.
- 184* LNCQLT3 : 至四月間 *chí tứ nguyệt gian*.
- 185* LNCQLT3 : 愈 *dũ*.
- 186* LNCQLT3 : 侍妾奴婢求藥與公主, 服之不愈, 疾愈加, 侍妾疲勞, 夜闌悶欲睡卧 *thị thiếp nô tỷ cầu dược dĩ công chúa, phục chi bất dữ, tật dữ gia, thị thiếp bì lao, dạ lan muộn dục thụy ngoạ*.
- 187* LNCQLT3 : 公主呼之不見象侍一人 *Công chúa hô chi bất kiến chúng thị nhất nhân*.
- 188* LNCQLT3 : 有 - 烏雷夜入侍疾逼近 *hữu nhất Ô Lôi dạ nhập thị tạt bức cận*, LNCQLT3 : 獨惟 - 何烏雷覺起入侍衛 *độc duy nhất hà Ô Lôi giác khởi nhập thị vệ*.
- 189* LNCQLT3 : 公主見烏雷之面, 幽抑之疾, 逆情難藥 *Công chúa kiến Ô Lôi chí diện, ư ức thị tật, nghịch tình nan dược*.
- 190* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 遂 *toại*.
- 191* LNCQLT2 : không có 4 chữ 自尔來茲 *tự nhĩ lai tư*.
- 192* LNCQLT3 : Thay câu từ 自尔來茲 *tự nhĩ lai tư* đến 稍愈 *sảo dữ* bằng câu : 後來在近, 聞汝聲音歌唱, 我成幽抑之疾。公主遂與何烏雷始交通。頃刻之間, 為情思見而公主之疾得愈 *hậu lai tại cận, văn nhữ thanh âm ca xướng, ngã thành ư ức chí tật. Công chúa toại dĩ Hà Ô Lôi thủy giao thông. Khoảnh khắc chí gian, tả tình tứ kiến nhi Công chúa chí tật đắc (?) dữ*.
- 193* LNCQLT2 : 尤加 *ưu gia*; LNCQLT3 : 情幸尤篤 *trình hạnh ưu đốc*.
- 194* LNCQLT1 : 無復顧吝 *vô phục cố lận*; LNCQLT3 : 乃忘其貴而忘妍態, 心無所顧 *nãi vong kỳ quý nhi vong gian thái, tâm vô sở cố*.
- 195* LNCQLT2 : 庄 *trang* LNCQLT3 : 賜以田土 *từ dĩ điền thổ*.
- 196* LNCQLT3 : sau chữ 庄宅 *trang trạch* có thêm câu sau đây : 何烏雷為大家女會遇公主乃是神仙之遺福也 *Hà Ô Lôi vì đại gia nô, hội ngộ Công chúa nữ thị thần tiên chi di phúc dã*.

- 197* LNCQLT3 : không có câu từ 臣本無家住 thần bản vô gia trú đến 福也 phúc dã.
 198* LNCQLT3 : 土 thổ.
 199* LNCQLT1 : 金玉贅珠 kim ngọc bảo châu ; LNCQLT3 : 玉 ngọc.
 200* LNCQLT1 : 稜 lăng.
 201* LNCQLT3 : không có từ chữ 積金 tích kim đến chữ 瞋目矣 minh mục hĩ.
 202* LNCQLT1 : 稜 lăng ; LNCQLT2 : trước chữ 積金 tích kim. có thêm hai chữ 郡主 Quận chúa ; LNCQLT3 : 稅 thuế.
 203* LNCQLT3 : 乃是先帝之所賜 nãi thị tiên đế chi sở tứ.
 204* LNCQLT2 : không có chữ 是 thị.
 205* LNCQLT1 : 亦與之 diệc dữ chi.
 206* LNCQLT1 : thay những chữ 而無 所惜 nhi vô sở tích bằng 3 chữ 不惜也 bất tích dã ; LNCQLT3 : thay câu từ 使之 使 chi đến 所惜 sở tích bằng câu : 烏雷使將 (?) 公主進于王朝, 而公主情愛, 烏雷無情也 Ô Lôi sử tương (?) Công chúa tiến vu vương triều, nhi Công chúa tình ái, Ô Lôi vô tình dã.
 207* LNCQLT2 : 即 tức.
 208* LNCQLT3 : 烏雷得冠玉而將歸之, 即去而入朝于帝 Ô Lôi đắc quan ngọc nhi tương quy chi, tức khứ nhi nhập triều vu đế.
 209* LNCQLT3 : 帝見而矣幸之 để kiến nhi hĩ hạnh chi.
 210* LNCQLT2 : không có chữ 命 mệnh.
 211* LNCQLT3 : thay câu từ 即命 tức mệnh đến 進朝 tiến triều bằng câu : 烏雷進公主于王朝, 帝悅之, 使公主入于內殿仙宮帷幄之所, 帝與公主相通交結. 後日, 帝出侍朝. Ô Lôi tiến Công chúa vu vương triều, đế duyệt chi, sử Công chúa nhập vu nội điện Tiên cung vi ốc chi sở, để dữ Công chúa tương thông giao kết. Hậu nhất, đế xuất thị triều.
 212* LNCQLT3 : 使烏雷帶瑤王之冠入侍于帝, 諸公卿 (?) 相將暴朝而出. 帝入宮中帷幄之所 sử Ô Lôi đai Trang ngọc chi quan nhập thị vu đế, chư công Khanh (?) tương tướng, bạo triều nhi xuất. Để nhập cung trung vi ốc chi sở.
 213* LNCQLT3 : 帝與問公主曰 để dữ vấn Công chúa viết.
 214* LNCQLT3 : 公主曾知我何烏雷否 Công chúa tằng tri ngã Hà Ô Lôi phâu.
 215* LNCQLT3 : 公主大慚曰: 妾乃室 (?) 內之處, 何曾出見烏雷等耳. 烏雷刈草, 誤中花園盡絕, 妾乃遣奴婢拘執 (一作媒拘執). 得三月餘, 不見家主來償其花園還妾. 不意烏雷無家主, 無父母, 乞為妾奴, 陰有情綰, 妾進于王庭. 帝知烏雷之情歸帝矣.

Công chúa đại tâm viết : thiếp nãi thất (?) nội chi xứ, hà tằng xuất kiến Ô Lôi đẳng nhĩ. Ô Lôi ngãi thảo, ngộ trúng hoa viên tận tuyệt, thiếp nãi khiến chúng tỳ câu chấp (nhất tác mỗi câu chấp). Đắc tam nguyệt dư, bất kiến gia chủ lai thường kỳ hoa viên hoàn thiếp. Bất ý Ô Lôi vô gia chủ, vô phụ mẫu, khất vi thiếp nô, ám hữu tình tử, ủy tiến vu vương đình. Để tri Ô Lôi chi tình quy đế hĩ.

- 216* LNCQLT2 : không có chữ 時 thời ; LNCQLT3 : 後耳 (?) 時烏雷 詩淫國語曰 hậu nhĩ (?) thời Ô Lôi thi dâm Quốc ngữ viết.
 217* LNCQLT1 :

今它轉且嘆而碎,
 仁窮天緣底把燭。

Chín đã náu đến xin làm tôi,
 Hai chữ thiên duyên để bìa soi.

LNCQLT3 :

撥 乞 轉 細 嘆 碎 ,
堆 駢 天 福 底 烏 雷。
Trót dà náu tới xin làm tới,
Đôi chữ thiên phúc đề Ó Lôi.

218* LNCQLT1, LNCQLT3 : 此 俚.

219* LNCQLT1 : không có 2 chữ 烏雷 Ó Lôi.

220* LNCQLT3 : 侯主 hầu chúa.

221* LNCQLT2, LNCQLT3 : 美女 mỹ nữ.

222* LNCQLT3 : 而 nhi.

223* LNCQLT3 : 有 詩 國 語 云 hữu thi Quốc ngữ vân.

224* LNCQLT1 : 2 câu thơ đầu chép hơi khác :

霜 雪 油 庄 院 特 迥 ,
夜 艷 清 貴 儉 之 馭。
Sương tuyết dầu chảng vện được mườì;
Đạ trong thanh quý kém chi người.

LNCQLT3 :

用 之 密 每 煙 乞 帖 ,
几 助 攸 馭 戈 買 讒。
忍 固 黃 金 聲 色 氏 ,
等 些 約 皿 此 艷 社。

Dùng chi mật mũi cháy tha (?) thiệp(?)

Kẻ chợ ham người qua mới thêm.

Nhân có hoàng kim thanh sắc ấy,

Đặng ta ước muốn thử màu(?) xem (?)

225* LNCQLT3 : 雖鄙陋之人, 亦有聲音和雅過於世人, 人所牽避不得, 常
通於王侯家之女子。Tuy bỉ lậu chi nhân, diệc hữu thanh âm hòa nhã quá ư thế nhân,
nhân sở khiên tị bất đắc, thường thông ư vương hầu gia chi nữ tử.

226* LNCQLT1 : 搏 bác.

227* LNCQLT3 : Thay câu từ 人人不敢 nhân nhân bất cảm đến 敢也 cổ đã bằng câu :
人入帝前, 共事具奏, 欲共迎 (?) 烏雷 問 佞 償 錢 于 帝, 帝 怒 曰 : 烏雷
為朕親臣, 諸侯為鞭笞耶 nhân nhập đế tiền, kỳ sự cụ tấu, dục kỳ nghênh (?)
Ó Lôi văn bồi thương tiền vu đế ; đế nộ viết : Ó Lôi vì trảm thân thần, chư hầu vì tiền
xuy da.

228* LNCQLT1 : không có chữ 乃 nãi.

229* LNCQLT3 : 後耳 (?) 烏雷乃通理明威王之女子 hậu nhĩ (?) Ó Lôi nãi thông
dám Minh Uy Vương chi nữ tử.

230* LNCQLT3 : 捉 tróc.

231* LNCQLT3 : 明威王遣將烏雷進于帝前奏曰 Minh Uy Vương khiển tướng Ó
Lôi tiền vu đế tiền tấu viết.

232* LNCQLT2 : 分 phân.

233* LNCQLT2 : 一十 nhất thiên.

234* LNCQLT : Thay câu từ 夜入臣家 dạ nhập thần gia đến 進納 tiền nạp bằng câu :
夜時黃昏, 烏雷入臣家, 黑白未分, 臣欲鞭殺之, 勿論。時徽意皇后
請命謝一萬貫, 與烏雷進于帝前以免烏雷之罪。

đại thời hoàng hôn, Ô Lôi nhập thần gia, hắc bạch vị phán, thần dục tiên sát chi, vật luận, Thôi Huy Tử hoàng hậu thỉnh mệnh tạ nhất vạn quán, dữ Ô Lôi tiến vu để tiền, dĩ miễn Ô Lôi chi tội.

235* LNCQLT3 : 曰 viết ; trước chữ 判 phán, không có chữ 即 tức.

236* LNCQLT3 : 當 đương.

237* LNCQLT3 : 是時 thị thời.

238* LNCQLT3 : 皇后乃到于明威王家堂, 曰: 烏雷鄙陋之人, 功論其衬(?) 以教烏雷之衬(?) . hoàng hậu nãi đáo vu Minh Uy Vương gia đường, viết : Ô Lôi bỉ lậu chi nhân, công luận kỳ họa (?) dĩ giáo Ô Lôi chi họa (?).

239* LNCQLT3 : 帝不及着衣, 乃乘鑾輿到明威王之家. 未到而明威王知帝到家, 解取烏雷以杖槌擊之, 烏雷不死, 再杵搗殺之. 今後人聞此杵聲頂來心敬月花之事 để bất cập trước y, nãi thừa loan dư dắc Minh Uy Vương chi gia. Vị đáo nhi Minh Uy Vương tri để đáo gia, giải thủ Ô Lôi dĩ trượng chùy cử chi, Ô Lôi bất tử, tái chử đảo sát chi. Kim hậu nhân văn thủ chử thanh đỉnh lai tâm dục nguyệt hoa chi sự.

240* LNCQLT3 : không có 2 chữ 將死 tương tử.

241* LNCQLT2 : 說 (?) thuyết (?).

242* LNCQLT3 :

生死默命管之色,
男兒免特志英豪.
折皮聲色它年折,
折瘡折筋甘划(?)市.

Sinh tử mặc mệnh quản chi sắc,
Nam nhi miễn đặc chí anh hào.
Chết bề thanh sắc dà nên chết,
Chết ốm chết đau cam hoạch (?) nào.

243* LNCQLT3 : không có 2 chữ 又 曰 hựu viết.

244* LNCQLT3 : 昔日呂洞仙有言戒示烏雷曰尔之得失相當, 驗此言烏雷乃死矣 tịch nhật Lã Động Tiên hữu ngôn giới thị Ô Lôi viết nhĩ chi đắc thất tương đương, nghiệm thử ngôn Ô Lôi nãi tử hĩ.

CHÚ THÍCH:

- (1) Thiệu Phong : tức năm 1341 đến 1357.
- (2) Trần Dụ Tông : tên thực là Hạo 昞, là vua thứ bảy của nhà Trần, làm vua từ 1341 đến 1369.
- (3) Hương Ma La : chưa rõ ở đâu.
- (4) Chỉ Sĩ Doanh.
- (5) Cờ vảy (vi kỳ) : còn gọi là cờ dịch (dịch kỳ), một loại cờ bàn thời cổ.
- (6) Lã Động Tân : tên thật là Nham 巖, tên chữ là Động Tân 洞賓 hiệu là Thuần Dương Tử 純陽子, người đất Kinh Triệu, sống vào đời Đường. Vào khoảng năm Hội Xương (841 — 847) đời Đường Vũ Tông, Lã Động Tân đi thi Tiến sĩ hai lần đều không đỗ, mà tuổi đã đến sáu mươi tư rồi, nên chán cả thi cử, bèn lãng du giang hồ, tương truyền có gặp Chung Ly Quyền 鍾離權 dạy cho phép trường sinh bất tử và nhiều mật quyết khác...

- (7) *Nhân Mục* : còn gọi là *Kẻ Mộc*, tức làng *Mộc*, nay thuộc huyện Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội.
- (8) Chỗ này, nguyên văn dùng chữ « Công chúa ». Để tên gọi được nhất quán, và sát đúng hơn với tinh thần câu chuyện, chúng tôi dịch là « Quận chúa ». Từ đây trở xuống, gặp chỗ nào dùng chữ « Công chúa », chúng tôi cũng đều dịch như vậy.

378

鴻龐氏傳

炎帝神農氏三世孫帝明生帝宜既而南巡至五嶺，接得嫫婁之女悅之，納而歸，生祿續，容貌端正，聰敏夙成，帝明奇之，使嗣帝位，祿續固讓其兄帝宜，不敢奉命。於是帝明立帝宜為嗣以治北地，封祿續為涇陽王以治南方，號其國為赤鬼國。涇陽王能入水府，娶洞庭君女曰龍女，生崇攬，是為貉龍君，代父以治其國，涇陽王不知所之。

貉龍君教民耕稼衣食，始有君臣尊卑之序，父子夫婦之倫，或時歸水府而百姓晏然。民或有事，則呼貉龍君曰：「逋乎不來以救我輩（越人呼父曰吒曰布，呼君曰希是也）！」龍君即來，其威靈感應人莫能測。

帝宜傳子帝來，以北方無事，因思及祖帝明南巡接得仙女之事，乃命親臣蚩尤代守其國而南巡赤鬼國，見貉龍君已歸水府，國內無主，乃留愛女姬姬與部眾侍婢居于行在而周流天下，遍觀形勝，見其奇花怪草，珍禽異獸，犀象玳瑁，金銀珠玉，椒桂乳香，沉栴等味，山穀海錯無物不有。又四時氣候不寒不熱，帝來心愛慕之而忘返。南國人民苦於煩擾不得安帖如初，日夜望龍君之歸，乃相率揚聲呼曰：「逋在何方，當速來救。」龍君倏然而歸，見姬姬獨居，容貌絕美。龍君悅之乃化作一好兒郎丰姿秀麗，左右前後侍從眾多，歌吹之聲達于行在。姬姬見之，心亦悅從。龍君

滓為酒，以桮櫛櫟桐為版，以禽獸魚蝦為醢，以薑根為鹽，力耕火種。地多糯米，以竹筒炊之。架木為屋以避虎狼之害。剪短其髮以便入林。子之初生也，以蕉葉卧之。人之死也，相舂，令鄰人聞之，率來相救。男女嫁娶，以鹽封先為問禮，然後殺牛羊以成夫婦。以糯米飯入房中相食畢，然後交通，以此時未有檳榔故也。蓋百男乃百粵之始祖也。

(嶺南摭怪列傳,卷之一)

PHIÊN ÂM :

HỒNG BÀNG THỊ TRUYỆN

Viêm Đế Thần Nông Thị tam thế tôn Đế Minh ^{1*} sinh Đế Nghi ^{2*}, ký ^{3*} nhi Nam tuần chi ^{4*} Ngũ Lĩnh ^{5*}, tiếp đắc Vụ Tiên chi nữ ^{6*} duyệt chi, nạp nhi quy ^{7*}, sinh Lộc Tục ^{8*}, dung mạo đoan chính, thông minh túc thành ^{9*}. Đế Minh kỳ chi, sử tự đế vị ^{10*}, Lộc Tục ^{11*} cố nhượng ^{12*} kỳ huynh Đế Nghi, bắt cảm phụng mệnh ^{13*}. U thị Đế Minh ^{14*} lập Đế Nghi vi tự ^{15*} dĩ trị Bắc địa, phong Lộc Tục ^{16*} vi Kinh Dương Vương dĩ trị Nam phương ^{17*}, hiệu kỳ quốc vi Xích Quỷ quốc. Kinh Dương Vương năng nhập ^{18*} Thủy Phủ, thú Động Đình quân nữ ^{19*} viết Long Nữ ^{20*}, sinh ^{21*} Sùng Lãm, thị vi ^{22*} Lạc Long Quân, đại phụ ^{23*} dĩ trị kỳ quốc, Kinh Dương Vương bắt trị sở chi ^{24*}.

Lạc Long Quân giáo dân canh giá y thực ^{25*}, thủy hữu ^{26*} quân thần tôn ti chi tự ^{27*}, phụ tử phu phụ chi luân ^{28*} hoặc thời quý Thủy Phủ ^{29*} nhi bách tính ^{30*} yên nhiên. Dân hoặc hữu sự, tắc hô Lạc Long Quân viết ^{31*} : « Bô hồ ^{32*} bắt lai dĩ cứu ^{33*} ngã bối » (Viết nhân ^{34*} hô phụ viết « cha », viết « bố », hô quân viết « vua » thị dã ^{35*}). Long Quân tức lai ^{36*}, kỳ uy linh cảm ứng, nhân mạc năng trắc.

Đế Nghi truyền tử ^{37*} Đế Lai, dĩ Bắc phương vô sự ^{38*} nhân tư cấp ^{39*} tở Đế Minh nam tuần tiếp đắc tiên nữ chi sự, nãi mệnh thần ^{40*} thần Xuy Vưu đại thủ kỳ quốc ^{41*} nhi nam tuần Xích Quỷ quốc, kiến Lạc ^{42*} Long Quân dĩ quy Thủy Phủ, quốc nội vô chủ ^{43*}, nãi lưu ái nữ ^{44*} Âu Cơ dữ bộ chúng thị tỷ cư vu hành tại ^{45*} nhi chu lưu thiên hạ ^{46*}, biến quan binh thắng ^{47*}, kiến kỳ kỳ hoa quải thảo ^{48*}, trăn cầm dĩ thú ^{49*}, tề tượng đại mao, kim ngân châu ngọc, tiêu quế nhũ hương, trầm đàn đẳng vị ^{50*}, sơn hào hải thổ vô vật bất hữu. Hựu từ thời khi hậu ^{51*} bắt hàn bất nhiệt, Đế Lai ^{52*} tâm ái mộ chi nhi vong phản ^{53*}. Nam

quốc nhân dân khổ ư phiền nhiễu ^{54*}, bất đắc an ^{55*} thiếp như sơ, nhật dạ vọng Long Quân chi quy ^{56*}, nãi tương suất dương thanh hô viết ^{57*} : «Bồ tại hà phương, đương tốc lai cứu» ^{58*}. Long Quân thúc nhiên nhi quy, kiến Âu Cơ độc cư ^{59*}, dung mạo tuyệt mỹ ^{60*}. Long Quân duyệt chi nãi hóa tác nhất hảo nhi lang ^{61*} phong tư tú lệ ^{62*}, tả hữu tiền hậu thị tông chủng đa, ca xúy chi thanh đạt vu hành tại ^{63*}. Âu Cơ kiến chi, tâm diệc duyệt tông ^{64*}. Long Quân nghênh quy vu Long Trang nham ^{65*}. Cập Đế Lai hoàn, bất kiến Âu Cơ ^{66*}, mệnh quần ^{67*} thần biến tầm thiên hạ. Long Quân hữu ^{68*} thần thuật, biến hiện bách đoan ^{69*}, yêu tinh quỷ my, long xà hồ ^{70*} tượng ^{71*}, tầm giả úy cụ bất cảm sru sách ^{72*}, Đế Lai nãi ^{73*} Bắc hoàn ^{74*}. Tái truyền ^{75*} chí Đế Du Vọng, dữ Hoàng Đế chiến vu Bản Tuyền, bất khắc nhi tử, Thần Nông Thị toại vong ^{76*}.

Long Quân dữ ^{77*} Âu Cơ tương xử cơ niên nhi sinh đắc ^{78*} nhất bào, dĩ vi ^{79*} bất tường, khi chư nguyên dã ^{80*}. Quá thất nhật, bào trung khai xuất bách noãn, nhất noãn nhất nam ^{81*}. Long Quân toại nghênh quy nhi dưỡng chi ^{82*}, bất lao nhũ bộ, các tự trưởng đại, trí dũng câu toàn, nhân giai úy phục, vị vi phi thường chi huỳnh đệ ^{83*}. Long Quân cử cư Thủy Phủ. Mẫu tử độc cư, tư quy Bắc quốc ^{84*}. Hành chi cảnh thượng, Hoàng Đế văn chi cụ, phân bình ngự tái ngoại ^{85*}. Mẫu tử bất đắc Bắc quy, nhật dạ hô Long Quân ^{86*} viết : «Bồ tại hà xứ, sử ngô mẫu tử bi thương ^{87*} !». Long Quân hốt nhiên nhi lai, ngộ ư Trương Dã ^{88*}. Âu Cơ khắp ^{89*} viết : «Thiếp bản Bắc địa chi ^{90*} nhân, dữ quân tương xử, sinh đắc bách nam, vô do cục dưỡng ^{91*}, thỉnh dữ quân ^{92*} tông, vật tương hà khí, sử vi vô phụ vô phụ chi nhân, đồ tự thương nhĩ ^{93*} !» Long Quân viết : «Ngã thị Long chủng ^{94*}, thủy tộc chi trưởng ; nhĩ thị Tiên chủng ^{95*}, địa thượng chi nhân, bản bất tương thuộc ^{96*}, tuy âm dương chi khí ^{97*}, hợp nhi sinh tử ^{98*}, nhiên phương loại ^{99*}, thủy hỏa tương khắc nan dĩ cứu cư ^{100*}. Kim ^{101*} vi phân biệt, ngô tương ngũ thập nam quy Thủy Phủ, phân trị các xứ, ngũ thập nam tông nhữ cư địa thượng ^{102*}, phân quốc nhi trị, đẳng sơn nhập thủy, hữu sự tương quan ^{103*}, vô đắc tương phế ^{104*}». Bách nam các tự ^{105*} thỉnh thụ, nhiên hậu ^{106*} từ khứ.

Âu Cơ dữ ^{107*} ngũ thập nam cư vu Phong Châu (kim Bạch Hạc huyện thị dã) ^{108*}, tự suy tôn ký hùng trưởng giả vi Chúa, hiệu viết Hùng Vương ^{109*}, quốc hiệu Văn Lang quốc ^{110*}. Kỳ quốc ^{111*} đông giáp Nam Hải, tây đề ^{112*} Ba Thục, bắc chi Động Đình, nam chi Hồ Tôn ^{113*} quốc (kim Chiêm Thành quốc thị dã) ^{114*}. Phân quốc trung ^{115*} vi thập ngũ bộ ^{116*}, viết Giao Chỉ, viết Chu Diên, viết Ninh Sơn ^{117*}, viết Phú Lộc, viết Việt Thường, viết Ninh Hải (kim Nam Ninh thị dã) ^{118*}, viết Dương Tuyền ^{119*}, viết Quế Dương ^{120*}, viết Vũ Ninh ^{121*}, viết Y Hoan ^{122*}, viết Cửu Chân, viết Nhật Nam, viết Chân Định, viết Quế Lâm ^{123*}, viết Tượng Quận ^{124*} đẳng bộ ^{125*}, mệnh ký quần đệ phân ^{126*} trị chi ^{127*}. Trị kỳ thứ vi tướng tương. Tướng viết Lạc hầu, tướng viết Lạc tướng ^{128*}. Vương tử viết Quan lang, nữ viết My nương. Tư mã viết Bồ chính ^{129*}. Nô bộc viết Trâu, tỷ lệ viết Tinh, tướng quan viết Khố ^{130*}. Thế thế dĩ phụ truyền tử viết Phụ đạo ^{131*}, thế chúa tương truyền giai hiệu Hùng Vương nhi bất dịch. Thời sơn lộc chi dân ngư vu

thủy vắng vắng vì giao xà ^{132*} sở thương ^{133*}, bạch ư vương. Vương ^{134*} viết : «Sơn man ^{135*} chỉ chủng dữ thủy tộc ^{136*} thù, bỉ hiếu đồng nhi ố dĩ ^{137*}, cố vi xâm hại ^{138*}». Nãi lĩnh nhân dĩ mặc thích thân, vi thủy quái chi trạng ^{139*}, tự thị xà long vô giáo thương chi hoạn ^{140*}. Bách Việt văn thân chi tục thực ^{141*} thủy vu thử. Quốc sơ, dân ^{142*} dụng vị túc, dĩ mộc bì vi y, chức quản thảo ^{143*} vi tịch, dĩ mẽ tề vi tửu ^{144*}, dĩ quang lang, tung lư ^{145*} vi bản ^{146*}, dĩ cầm thú ngư hà vi hàm, dĩ ^{147*} khương căn vi diêm, đao canh hỏa chủng. Địa ^{148*} đa nhu mẽ, dĩ trúc đồng xuy chi ^{149*}. Giá ^{150*} mộc vi ốc dĩ tị hồ lang chi hại. Tiên đoản ^{151*} kỳ phát dĩ tiện nhập lâm ^{152*}. Tử chi sơ ^{153*} sinh dã, dĩ tiêu điệp ngoạ chi ^{154*}. Nhân chi ^{155*} tử dã, tương thung ^{156*}, linh ^{157*} lên nhân văn chi, suất lai tương cứu ^{158*}. Nam nữ giá thú, dĩ diêm phong tiên vi vấn lễ ^{159*}, nhiên hậu sát ngư dương dĩ thành phu phụ ^{160*}. Dĩ nhu phạm ^{161*} nhập phòng trưng trưng thực tất, nhiên hậu giao thông, dĩ thử thời vị hữu tân lang cố dã ^{162*}. Cái bách nam nãi Bách Việt chi thủy tổ dã ^{163*}.

(Lĩnh Nam chích quái liệt truyện ; Quyền chi nhất)

DỊCH NGHĨA :

TRUYỆN HỌ HỒNG BÀNG

Cháu ba đời họ Viêm Đế Thần Nông ⁽²⁾ là Đế Minh sinh ra Đế Nghi, nhân đi tuần thú phương Nam, tới miền Ngũ Lĩnh ⁽³⁾, gặp con gái bà Vụ Tiên, đem lòng yêu thích, lấy về, sinh ra Lộc Tục, dung mạo đoan chính, sớm tỏ ra thông minh, nhanh nhẹn. Đế Minh thấy thế, lấy làm lạ, cho nổi vua, nhưng Lộc Tục cố nhường cho anh là Đế Nghi, không dám vâng mệnh. Đế Minh vì vậy lập Đế Nghi thay mình cai trị đất Bắc, phong cho Lộc Tục làm Kinh Dương Vương cai trị phương Nam, lấy hiệu nước là Xích Quỷ. Kinh Dương Vương có tài xuống Thủy Phủ, lấy con gái của Động Đình Quân là Long Nữ, sinh ra Sùng Lãm, ấy là Lạc Long Quân, thay cha trị nước. Còn Kinh Dương Vương thì không biết đi đâu.

Lạc Long Quân dạy cho dân cày cấy, ăn mặc ; trong nước từ đấy mới có thứ tự quân thần, tôn ti ; mới có luân thường giữa cha con, chồng vợ. Có lúc Long Quân trở về Thủy Phủ mà trăm họ vẫn yên vui. Hễ dân có việc, cứ gọi Lạc Long Quân rằng : «Bố ơi, sao không về để cứu chúng con» (người Việt gọi «phụ» là «cha» hoặc «bố», gọi «quân» là «vua», chính là như vậy), Long Quân liền về ngay. Sự oai linh cảm ứng của Long Quân người ta không tài nào lường được.

Đề Nghi truyền ngôi cho con là Đế Lai. Nhân khi phương Bắc vô sự, nhớ tới chuyện ông mình là Đế Minh đi tuần thú phương Nam gặp được tiên nữ, Đế Lai bèn bảo kẻ bề tôi thân cận là Xuy Viru ⁽⁴⁾, thay mình giữ nước, rồi đi tuần

du nước Xích Quỷ ở phương Nam. Đến nơi, Đế Lai thấy Lạc Long Quân đã về Thủy Phủ, trong nước vô chủ, bèn đề cho ái nữ Âu Cơ và những kẻ theo hầu hạ ở lại nơi hành tại, còn mình thì đi dạo chơi trong thiên hạ, xem khắp các nơi hình thắng. Thấy những hoa kỳ cỏ lạ, trân cầm dị thú, tề tượng đồi mồi, bạc vàng châu ngọc, tiêu quế nhũ hương, trầm đàn các vị, cùng sơn hào hải vật không thiếu một thứ nào. Bốn mùa khí hậu lại không lạnh không nóng, Đế Lai lòng yêu thích, quên cả chuyện về. Nhân dân nước Nam khổ vì cảnh phiền nhiễu, không được yên lành như xưa, ngày đêm mong Long Quân trở lại, bèn cùng nhau cất tiếng gọi rằng: «Bố ở nơi nao, hãy mau về cứu chúng con!» Long Quân thoát nhiên trở về, thấy Âu Cơ đang một mình, dung mạo tuyệt mỹ. Long Quân lấy làm yêu thích, bèn hóa thành một chàng trai hình dáng xinh đẹp, tả hữu trước sau có đông đảo kẻ hầu người hạ, tiếng ca tiếng nhạc vang lừng đến tận nơi hành tại. Âu Cơ thấy Long Quân, lòng cũng xiêu xiêu. Long Quân đón về ở động Long Trang. Đến lúc Đế Lai trở về, không thấy Âu Cơ sai quần thần đi tìm khắp thiên hạ. Long Quân có phép thần, biến hóa ra trăm hình nghìn vẻ, nào yêu tinh quý mị, nào rồng rắn hổ voi, làm cho kẻ đi tìm sợ hãi không dám lục sạo, Đế Lai đành phải trở về phương Bắc. Đế Lai truyền ngôi đến Đế Du Võng thì đánh nhau với Hoàng Đế (5) ở Phản tuyền (6), không thắng được mà chết, họ Thần Nông đến đây thì mất.

Long Quân và Âu Cơ sống với nhau chừng một năm thì sinh được một cái bọc, cho là điềm không lành nên đem vứt ra ngoài đồng. Qua bảy ngày, cái bọc nở ra một trăm trứng, mỗi trứng là một người con trai. Long Quân liền đón về nuôi, không cần bú mớm, các con tự lớn, người nào cũng trí dũng kiêm toàn, ai ai trông thấy đều kinh phục, cho là đám anh em phi thường. Long Quân ở mãi nơi Thủy Phủ, làm cho mẹ con Âu Cơ phải sống lẻ loi, muốn về đất Bắc. Khi đi tới biên giới, Hoàng Đế nghe tin lấy làm lo sợ, bèn chia quân ra ngăn giữ ngoài cửa ải. Mẹ con không về Bắc được, đêm ngày gọi Long Quân rằng: «Bố ở nơi nao, làm cho mẹ con tôi phải buồn đau!» Long Quân bỗng nhiên tới, cùng gặp nhau ở Tương Dã (7). Âu Cơ vừa khóc vừa nói rằng: «Thiếp nguyên người đất Bắc, cùng chàng ăn ở với nhau, sinh được trăm đứa con trai không biết dựa vào đâu nuôi nấng, vậy xin theo chàng; mong chàng đừng ruồng bỏ, làm cho mẹ con thiếp hóa ra những kẻ không chồng không cha, chỉ riêng mình đau khổ thôi». Long Quân nói: «Ta là giống Rồng, đứng đầu thủy tộc; nàng là giống Tiên, người ở trên đất, vốn không đoàn tụ được với nhau, tuy khi âm dương hợp lại mà sinh con, nhưng giòng giống tương khắc như nước với lửa, khó bề ở lâu với nhau được. Nay phải chia ly, ta sẽ mang năm mươi con trai về Thủy Phủ, chia trị các nơi, còn năm mươi đứa sẽ theo nàng ở trên đất, chia nước ra mà cai trị. Những lúc lên non, xuống nước có việc cùng gần bó đừng bỏ rơi nhau». Trăm người con trai đều nghe theo, rồi cùng nhau từ biệt.

Âu Cơ và năm mươi con trai đến ở đất Phong Châu (nay chính là huyện Bạch Hạc) (8), cùng tôn người anh cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên

nước là Văn Lang. Nước ấy đông giáp Nam Hải ⁽⁹⁾, tây giáp Ba Thục ⁽¹⁰⁾, bắc đến Động Đình ⁽¹¹⁾, nam đến nước Hồ Tôn (nay chính là nước Chiêm Thành). Chia nước ra làm mười lăm bộ, là Giao Chỉ, Chu Diên, Ninh Sơn, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, (nay chính là Nam Ninh), Dương Tuyền, Quế Dương, Vũ Ninh, Y Hoan, Cửu Chân, Nhật Nam, Chân Định, Quế Lâm, Tượng Quận, sai các em chia nhau cai trị ⁽¹²⁾. Dưới vua, có đặt ra các chức tướng văn, tướng võ. Tướng văn gọi là Lạc hầu, tướng võ gọi là Lạc tướng. Con trai vua gọi là Quan lang, con gái vua gọi là My nương. Tư mã gọi là Bồ chính. Nô bộc gọi là Trâu, nô tỳ gọi là Tinh, các quan gọi là Khôi. Đời đời cha truyền con nối gọi là Phụ đạo. Các vua truyền ngôi cho nhau đều lấy hiệu là Hùng Vương mà không thay đổi. Thời bấy giờ, dân ở miền núi xuống đánh cá dưới nước thường bị loài giao xà gây thương tổn, bèn tỏ bày việc ấy với vua. Vua nói: «Giống sơn man khác với giống thủy tộc; giống thủy tộc vốn ưa những cái giống mình và ghét những cái khác mình, cho nên ta bị chúng gây hại». Bèn ra lệnh cho ai nấy đều lấy mực xăm vào người thành hình thủy quái, từ đó không còn lo xà long cắn bị thương nữa. Tục vẽ mình của dân Bách Việt thực bắt đầu từ đây. Vào buổi đầu dựng nước, đồ dùng của dân chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo, dẹt cổ ống làm chiếu, lấy cốt gạo làm rượu lấy cây quáng lang làm thức ăn, lấy cây tung lư làm giường nằm ⁽¹³⁾, lấy cầm thú cá tôm làm mắm, lấy củ gừng làm muối. Cày bằng dao, trồng bằng lửa. Đất sản xuất nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi gạo ấy. Gác gỗ làm nhà để tránh hổ lang làm hại. Cắt tóc ngắn để tiện vào rừng. Con mới đẻ ra, lấy lá chuối lót cho nằm. Có người chết thì già cố cho láng giềng nghe tiếng để kéo nhau đến cứu giúp. Con trai con gái khi hôn thú, trước hết lấy gói muối làm lễ hỏi, rồi sau đó mới giết trâu giết dê để thành vợ thành chồng. Dem cơm nếp vào buồng cùng ăn xong, vợ chồng mới thành thân. Vì hồi bấy giờ trâu cau chưa có. Trăm người con trai chính là tổ tiên của dân Bách Việt ⁽¹⁴⁾ vậy.

(Lĩnh Nam chích quái liệt truyện; Quyển I)

TUẤN NGHỊ

KHẢO ĐỊNH :

- 1* LNCQLT3 : sau chữ 帝明 Đế Minh, có thêm chữ 既 ký.
- 2* LNCQLT1 : sau chữ 帝宜 Đế Nghi, có thêm 4 chữ 帝宜生帝來 Đế Nghi sinh Đế Lai.
- 3* LNCQLT3 : không có chữ 既 ký.
- 4* LNCQLT1, LNTQLT2 : 于 vu.
- 5* LNTQLT3 : sau chữ 五嶺 Ngũ Lĩnh, có thêm 2 chữ 山中 sơn trung.
- 6* LNCQLT1 : 接得 婆仙女 tiếp đắc Vụ Tiên nữ; LNCQLT2 : 接得 婆娘之女 tiếp đắc Vụ Nương chi nữ.
- 7* LNCQLT1 : 悅之, 納之歸 duyệt chi, nạp chi quy.
LNCQLT3 : 悅而愛之, 納而迎歸 duyệt nhi ái chi, nạp nhi nghênh quy.
- 8* LNCQLT3 : 生得 續緣 sinh đắc Tục Lộc.

- 9* LNCQLT2 : 聰明夙成 *thông minh tức thành* ; LNCQLT3 聖智通明 *thánh trí thông minh*.
- 10* LNCQLT3 : 帝明尤奇之, 使嗣其位 *Đế Minh ưu kỳ chí, sử tự kỳ vị*.
- 11* LNCQLT3 : 續祿 *Tục Lộc*.
- 12* LNCQLT3 : 固辭讓 *cố từ nhượng*.
- 13* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 其兄帝宜, 不敢奉命 *kỳ huynh Đế Nghi, bất cảm phụng mệnh*.
- 14* LNCQLT3 : 帝明於是 *Đế minh ư thị*.
- 15* LNCQLT3 : 立帝宜嗣其位 *lập Đế Nghi tự kỳ vị*.
- 16* LNCQLT3 : 續祿 *Tục Lộc*.
- 17* LNCQLT1 : 南地 *nam địa*.
- 18* LNCQLT3 : 行 *hành*.
- 19* LNCQLT2 : 子 tử.
- 20* LNCQLT3 : không có 3 chữ 龍女 *viết Long Nữ*.
- 21* LNCQLT3 : sau chữ 生 *sinh*, có thêm chữ 得 *đắc*.
- 22* LNCQLT3 : 封為 *phong vi*.
- 23* LNCQLT3 : không có 2 chữ 代父 *dại phụ*.
- 24* LNCQLT1, LNCQLT2 : 終 *chung*.
- 25* LNCQLT1 : 龍君教養衣食 *Long Quân giáo dưỡng y thực* ; LNCQLT2 : 龍君教民耕種農桑 *Long Quân giáo dân canh chủng nông tang*.
- 26* LNCQLT3 : sau chữ 始有 *thủy hữu*, có thêm 2 chữ 政教 *chính giáo*.
- 27* LNCQLT3 : 分 *phân*.
- 28* LNCQLT3 : 人倫 *nhân luân*.
- 29* LNCQLT1 : 或時歸水國 *hoặc thời quy Thủy Quốc* ; LNCQLT3 : 或居水府 *hoặc cư Thủy phủ*.
- 30* LNCQLT3 : 萬民 *vạn dân*.
- 31* LNCQLT3 : sau 晏然 *yến nhiên*, có câu : 或治天下而百姓心悅, 是時以為無事, 不知以其然者. 民或有事則揚聲大呼所懸貉龍君曰 *hoặc trị thiên hạ nhi bách tính tâm duyệt, thị thời dĩ vi vô sự, bất tri dĩ kỳ nhiên giả. Dân hoặc hữu sự tắc dương thanh đại hô sở khần Lạc Long Quân viết*.
- 32* LNCQLT2 : 胡 *hồ*.
- 33* LNCQLT3 : 治 *trị*.
- 34* LNCQLT1, LNCQLT2 : 南人 *Nam nhân*.
- 35* LNCQLT1 : 呼父曰逋, 呼君曰希 *hồ phụ viết bố, hồ quân viết vua*; LNCQLT2 : 呼父曰逋, 呼君曰希始此 *hồ phụ viết bố, hồ quân viết vua thủy thủy*.
- 36* LNCQLT3 : 貉龍君倏然即來 *Lạc Long Quân thúc nhiên tức lai*.
- 37* LNCQLT1, LNCQLT2 : sau chữ 傳 *truyền*, không có chữ 子 tử.
- 38* LNCQLT3 : 時帝宜傳子帝來治天下無事 *Thời, Đế Nghi truyền tử Đế Lai trị thiên hạ vô sự*.
- 39* LNCQLT3 : 及愚 *cập tư*.
- 40* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 親 *thân*.
- 41* LNCQLT1, LNCQLT2 : 代守國事 *dại thủ quốc sự*.
- 42* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 貉 *Lạc*.
- 43* LNCQLT2 : 國內無君 *quốc nội vô quân*; LNCQLT3 : 其國無事 *kỳ quốc vô sự*.
- 44* LNCQLT3 : 愛妻 *ái thiếp*.

- 45* LNCQLT3: 樊眾(?) 侍婢居行在 *dữ chúng (?) thị tì cư hành tại*.
- 46* LNCQLT3: 帝來行周流天下 *Đế Lai hành chu lưu thiên hạ*.
- 47* LNCQLT3: 通覽地勢(?) *biến lãm địa thế (?)*.
- 48* LNCQLT1: 異草 *dị thảo*; LNCQLT3: 異卉 *dị hủ*.
- 49* LNCQLT3: 奇獸 *kỳ thú*.
- 50* LNCQLT3: 椒桂沉白栝乳香奇南等味 *tiêu quế trầm bạch đàn nhũ hương kỳ nam đẳng vị*.
- 51* LNCQLT3: 風土四時 *phong thổ tứ thời*.
- 52* LNCQLT1, LNCQLT2: đều không có chữ 帝來 *Đế Lai*.
- 53* LNCQLT3: 心愛慕, 樂而忘回北國 *tâm ái mộ, lạc nhi vong hồi Bắc quốc*.
- 54* LNCQLT1: 南國人民苦此生煩擾 *Nam quốc nhân dân khổ thử sinh phiền nhiễu*.
LNCQLT3: 南國臣民頗多煩擾 *Nam quốc thần dân phả đa phiền nhiễu*.
- 55* LNCQLT3: không có chữ 安 *an*.
- 56* LNCQLT3: không có câu 日夜望龍君之歸 *nhật dạ vọng Long Quân chi quy*.
- 57* LNCQLT2: 乃相率揚呼曰 *nãi tương suất dương hô viết*; LNCQLT3: 相率揚聲大呼龍君曰 *tương suất dương thanh đại hô Long Quân viết*.
- 58* LNCQLT1: 通在何方當速(?) 救我 *bỏ tại hà phương đương tốc (?) cứu ngã*.
LNCQLT3: 通河在與北國主侵擾吾民 *bỏ hà tại dĩ Bắc quốc chủ xâm nhiễu ngô dân*.
- 59* LNCQLT3: 見嫫婁行在 *kiến Âu Cơ hành tại*.
- 60* LNCQLT3: 容貌奇偉, 媵妾侍從不異仙居 *dung mạo kỳ vĩ, dũng thiếp thị tòng bất dị tiên cư*.
- 61* LNCQLT3: 龍君愛之, 乃化作好兒郎 *Long Quân ái chi, nãi hóa tác hảo nhi lang*.
- 62* LNCQLT1, LNCQLT2: 美麗 *mỹ lệ*.
- 63* LNCQLT2: 歌呼之聲達于行在 *ca hô chi thanh đạt vu hành tại*; LNCQLT3: 行歌舞吹撻于宮中 *hành ca vũ xuy thác vu cung trung*.
- 64* LNCQLT3: 心悅而從 *tâm duyệt nhi tòng*.
- 65* LNCQLT3: 龍君迎之居于岱峯 *Long Quân nghênh chi cư vu Đại Nham*.
- 66* LNCQLT3: 帝來還行在不見嫫婁 *Đế Lai hoàn hành tại, bất kiến Âu Cơ*.
- 67* LNCQLT3: không có chữ 群 *quần*.
- 68* LNCQLT3: 化鳥 *hóa vi*.
- 69* LNCQLT3: không có các chữ 變現百端 *biến hiện bách đoan*.
- 70* LNCQLT3: 辟 *tê*.
- 71* LNCQLT3: sau chữ 象 *tượng*, có thêm các chữ 變現百端 *biến hiện bách đoan*.
- 72* LNCQLT3: 帝來群臣畏懼, 尋覓不得 *Đế Lai quần thần úy cụ, tầm mịch bất đắc*.
- 73* LNCQLT1: 亦 *diệc*.
- 74* LNCQLT3: không có các chữ 帝來乃北還 *Đế Lai nãi Bắc hoàn*.
- 75* LNCQLT1: không có chữ 傳 *truyền*.
- 76* Đoạn từ 丹傳 tái truyền đến 神農氏遂亡 神農氏 *Thần Nông Thị toại vong*, LNCQLT3 chép như sau: 時北國蚩尤作亂, 有熊國君軒轅黃帝修德以率諸侯舉兵攻之不克. 蚩尤獸形人面, 身軀有威. 或教黃帝以發(?) 獸皮族鼓令而戰之, 蚩尤乃驚畏而敗, 徙于涿鹿, 黃帝自立以有英國. 帝來聞之乃還北國, 與黃帝三戰, 不克, 內(?) 于落邑, 神農氏遂亡.

Thời Bắc quốc Xuy Vua tác loạn, Nữ Hùng quốc quân Hiền Viên Hoàng Đế tu đức dĩ

- suất chư hầu cử binh công chi, bất khắc. Xuy Vưu thủ hình nhân diện, dũng mãnh hữu uy. Hoắc giáo Hoàng Đế dĩ phát (?) thủ bì kỳ cổ lệnh nhi chiến chi, Xuy Vưu nãi kinh uy nhi bại, tử vu Trác Lộc. Hoàng Đế tự lập dĩ hữu kỳ quốc. Đế Lai văn chi nãi hoàn Bắc quốc, dĩ Hoàng Đế tam chiến, bất khắc, nội (?) vu Lạc Ấp, Thần Nông Thị toại vong.
- 77* LNCQLT3: không có chữ 興 dĩ.
- 78* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 得 đắc.
- 79* LNCQLT1: không có chữ 爲 vi.
- 80* LNCQLT3: 棄于原野之間 khi vu nguyên dã chỉ gian.
- 81* LNCQLT3: 以過六七日, 胞中脫開, 出得一百卵, 每卵一男 dĩ quá lục thất nhật, bào trung thoát khai, xuất đắc nhất bách h noãn, mỗi noãn nhất nam.
- 82* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 龍君遂 Long Quân toại.
- 83* LNCQLT3: 不勞乳哺, 各自有秀麗奇異. 及長大, 威猛捷敏, 智勇兼全, 人每畏服, 謂其非常人之兄弟也 bất lao nhũ bộ, các tự hữu tú lệ kỳ dị. Cấp trưởng đại, uy mãnh tiếp mẫn, trí dũng kiêm toàn, nhân mỗi úy phục, vị kỳ phi thường nhân chi huynh đệ dã.
- 84* LNCQLT3: 龍君久居水府, 乃忘其子, 眾亦不知其父, 獨母子居, 故思歸北國. Long Quân cửu cư Thủy phủ, nãi vong kỳ tử, chúng diệc bất tri kỳ phụ, độc mẫu tử cư, cố tư quy Bắc quốc.
- 85* LNCQLT3: 行至境土, 黃帝聞之而懼心, 乃命兵禦于塞外. Hành chí cánh thổ, Hoàng Đế văn chi nhi cụ tâm, nãi mệnh binh ngự vu tái ngoại.
- 86* LNCQLT3: 母子歸北不得, 因南國, 呼龍君 mẫu tử quy Bắc bất đắc, hồi Nam quốc; hô Long Quân.
- 87* LNCQLT3: 適何在, 使我母子孤寡, 皆受傷悲 bó hà tại; sử ngã mẫu tử cô quả, giai thu thương bi.
- 88* LNCQLT3: không có 4 chữ 過於襄野 ngộ ư Tương dã.
- 89* LNCQLT3: không có chữ 泣 khắp.
- 90* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 地之 địa chi.
- 91* LNCQLT1: 育 dục.
- 92* LNCQLT3: 相 tương.
- 93* LNCQLT3: Không có câu từ 勿相 伐 tương đến 徒自傷耳 đồ tự thương nhĩ.
- 94* LNCQLT1: 屬 thuộc.
- 95* LNCQLT1: 屬 thuộc; LNCQLT3: 尔是從 nhĩ thị tùng.
- 96* LNCQLT3: 本無相屬 bản vô tương thuộc.
- 97* LNCQLT3: 水火相對, 雖同陰陽之氣 thủy hỏa tương đối, tuy đồng âm dương chi khí.
- 98* LNCQLT1, LNCQLT2: 有子 hữu tử.
- 99* LNCQLT2: 方國 phương quốc; LNCQLT3 生類 sinh loại.
- 100* LNCQLT3: không có 8 chữ 水火相刻, 難以久居 thủy hỏa tương khắc, nan dĩ cửu cư.
- 101* LNCQLT3: 將 tương.
- 102* LNCQLT3: 五十男歸 (?) 汝同從處北 地上 ngũ thập nam quy (?) nhữ đồng tông xứ Bắc địa thượng.
- 103* LNCQLT1: 相聞 tương văn.
- 104* LNCQLT3: 害 hại.
- 105* LNCQLT1, LNCQLT2: 各相 các tương.
- 106* LNCQLT3: sau chữ 然後 nhiên hậu, có thêm 2 chữ 龍君 Long Quân.
- 107* LNCQLT3: 將 tương.

- 108* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 2 chữ 是也 thị dã.
- 109* LNCQLT2 : 自推尊長其雄長者為王號曰雄王 tự suy tôn trường kỳ hùng trưởng giả vì vương hiệu viết Hùng Vương ; LNCQLT3 : 峯州自相推(?)服, 作立君臣, 以世雄長者尊立為主, 號曰雄王 Phong Châu tự tương suy (?) phục, tác lập quân thần, dĩ thế hùng trưởng giả, tôn lập vì chúa, hiệu viết Hùng Vương ; LNCQLT3 có chủ thích thêm 今上成(?)國是也 kim Thượng thành (?) quốc thị dã.
- 110* LNCQLT2 : 號文郎國 hiệu Văn Lang quốc ; LNCQLT3 : 國曰文郎國 quốc viết Văn Lang quốc.
- 111* LNCQLT3 : không có 2 chữ 其國 kỳ quốc.
- 112* LNCQLT1 : 撫 phủ ; LNCQLT2 : 接 tiếp.
- 113* LNCQLT3 : sau chữ 狐孫 Hồ tôn, có thêm chữ 精 tinh.
- 114* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 2 chữ 是也 thị dã.
- 115* LNCQLT3 : 中國 Trung Quốc.
- 116* LNCQLT3 : 郡 quận.
- 117* LNCQLT3 : 武寧 Vũ Ninh.
- 118* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 是也 thị dã.
- 119* LNCQLT2 : 海泉 Hải Tuyền.
- 120* LNCQLT3 : 桂海 Quế Hải.
- 121* LNCQLT3 : 武定 Vũ Định.
- 122* LNCQLT3 : 懷驪 Hoài Hoan.
- 123* LNCQLT3 : 九德 Cửu Đức.
- 124* LNCQLT3 : 文郎 Văn Lang. LNCQLT1 : trừ bộ 交趾 Giao Chỉ, còn thì trước mỗi tên các bộ khác đều không có chữ 曰 viết.
- 125* LNCQLT3 : không có 2 chữ 等部 đẳng bộ.
- 126* LNCQLT3 : không có chữ 分 phần.
- 127* LNCQLT3 : sau chữ 瑤之 tri chi, còn có 4 chữ 郡臣屬焉 quân thần thuộc yên.
- 128* LNCQLT3 : 曰貉侯, 曰貉將 viết Lạc hầu, viết Lạc tướng.
- 129* LNCQLT3 : 有司馬曰庸主官 hữu Tư mã viết bô vương quan.
- 130* LNCQLT1 : 臣僕隸曰卯, 婢曰稍, 稱臣曰魂 thần bộc lệ viết mảo, tự viết xảo, xưng thần viết khôi ; LNCQLT2 : 臣僚奴隸曰卯婢, 稱臣曰魂 thần liêu nô lệ viết mảo tự, xưng thần viết khôi.
- 131* LNCQLT1 : 闡導 xiển đạo ; LNCQLT3 : 母世傳子曰道父 Mẫu thế truyền tử viết đạo phụ.
- 132* LNCQLT2 : 龍 long.
- 133* LNCQLT3 : 時山麓之民見江河臥(?)水魚蝦所集, 率相兼食, 卜為蛟蛇所傷 thời sơn lộc chi dân kiến giang hà ngọa (?) thủy ngư hà sở tập, suất tương ngư thực, bốc vị giao xà sở thương.
- 134* LNCQLT3 : không có chữ 王 vương.
- 135* LNCQLT1 : 龍 long.
- 136* LNCQLT : sau chữ 族 tộc, có chữ 實 thực.
- 137* LNCQLT2 : 彼喜同惡異 bi hỉ đồng ố dị ; LNCQLT3 : 彼約同而惡異 bỉ ước đồng nhi ố dị.
- 138* LNCQLT3 : 見之, 無故有侵害 kiến chi, vô cố hữu xâm hại.
- 139* LNCQLT3 : 以墨刺畫水怪蛟其身相 dĩ mực thích họa thủy quái văn kỳ thân tương.
- 140* LNCQLT2 : 且是蛟龍無咬傷之患 tự thị giao long vô giảo thương chi hoạn, LNCQLT3 : 蛟蛇見之無咬傷大害 giao xà kiến chi vô giảo thương đại hại.

- 141* LNCQLT3 : 直 trực.
 142* LNCQLT3 : sau chữ 民 dân, có thêm chữ 日 nhật.
 143* LNCQLT3 : không có chữ 草 thảo.
 144* LNCQLT3 : 以木汗島酒 dĩ mộc hãn vi tửu.
 145* LNCQLT1 : 桐 đồng.
 146* LNCQLT2 : 饌 soạn.
 147* LNCQLT3 : không có chữ 以 dĩ.
 148* LNCQLT3 : 便 tiện.
 149* LNCQLT3 : 以筒簫竹吹之 dĩ đồng tiêu trúc xuy chi.
 150* LNCQLT3 : sau chữ 架 giá, có thêm chữ 山 sơn.
 151* LNCQLT3 : 剃 thể.
 152* LNCQLT1, LNCQLT2 : 以便山林之入 dĩ tiện sơn lâm chi nhập.
 153* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 初 sơ.
 154* LNCQLT3 : 以蕉葉開之子卧 dĩ tiêu diệp khai chi tử ngoạ.
 155* LNCQLT3 : 人人 nhân nhân.
 156* LNCQLT2 : 杵舂 chữ thung; LNCQLT3 : 祖椿命 tương xuân mệnh.
 157* LNCQLT3 : 命 mệnh.
 158* LNCQLT1 : 得來相救 đắc lai tương cứu; LNCQLT3 : 得來救助 đắc lai cứu trợ.
 159* LNCQLT1, LNCQLT2 : 先以鹽封島閭 tiên dĩ diêm phong vi vãn.
 160* LNCQLT1 LNCQLT2 : 然後殺牛羊以成禮 nhiên hậu sát ngưu dương dĩ thành lễ.
 161* LNCQLT3 : 以糯米為飯 dĩ nhu mễ vi phạn.
 162* LNCQLT3 : 然後交通, 未有攢柳也 nhiên hậu giao thông, vị hữu tẩn lang dã.
 163* LNCQLT2 : 云 vân; LNCQLT3 : sau chữ 也 dã, còn có chữ 矣 hĩ.

CHÚ THÍCH :

- (1) **Họ Hồng Bàng** : «Hồng» và «Bàng» ở đây, xét về nghĩa đen, đều chỉ một cái gì rất to lớn. «Họ Hồng Bàng» có thể hiểu là giòng họ lớn nhất, bao trùm nhất đối với dân tộc Việt Nam thời cổ.

Cái tên «Hồng Bàng» có lẽ trước hết xuất hiện trong các truyền thuyết dân gian, đến LNCQLT thì được chính thức ghi chép lại. Nhưng đối với «chính sử», thì tình hình muộn hơn nhiều. VSL chưa thấy nói gì đến tên «Hồng Bàng». Đến ĐVSKTT, «Họ Hồng Bàng» mới trở thành «Kỷ» mở đầu cho lịch sử dân tộc.

- (2) **Viêm Đế Thần Nông** : theo truyền thuyết, thì Viêm Đế họ Khương tự xưng Thần Nông 神農氏 làm vua thay Phục Hy 伏羲氏. Sở dĩ gọi là «Thần Nông», vì ông là người đầu tiên phát minh ra chuỗi cày, lưỡi cày, dạy cho dân làm ruộng, khởi xướng ra nghề nông. Sở dĩ gọi là «Viêm Đế», vì ông lấy đức «hỏa» tức là «lửa» để làm vua (theo Từ Nguyên).

- (3) **Ngũ Lĩnh** : có nhiều thuyết khác nhau. Ở đây có thể hiểu một cách chung rằng «Ngũ Lĩnh» là chỉ 5 ngọn núi lớn nằm trên miền ranh giới giữa nước Trung Quốc và nước ta thời cổ (Địa bàn nước ta thời cổ đại gồm cả hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc. Đó cũng là vùng đất mà đời Đường gọi là «Lĩnh Nam» tức nằm về phía

nam của «Ngũ Lĩnh». Cái tên «Lĩnh Nam» trong *Lĩnh Nam chích quái* chính là chỉ vùng đất này).

- (4) *Xuy Vu*: theo *Ngũ Đế kỷ*, *Sử ký* 五帝紀, 史記 Xuy Vu là «hậu duệ» (con cháu) của họ Thần Nông, và từng làm vua một chư hầu vào cuối đời Viêm Đế (Thần Nông). Sau Xuy Vu làm loạn, Hoàng Đế 黃帝 lấy quân các nước chư hầu đánh nhau cùng Xuy Vu ở cánh đồng Trác Lộc, cuối cùng bắt giết Xuy Vu. Đây chỉ là truyền thuyết. Kỳ thực, Xuy Vu là tên một tộc người rất đông và rất khỏe ở phương nam Trung Quốc thời cổ.
- (5) *Hoàng Đế*: Theo sử cũ chép, thì Hoàng Đế họ Công Tôn 公孫 vì sinh ra ở gò Hiên Viên nên gọi là Hiên Viên Thị 軒轅氏 lập nước ở đất Hữu Hùng nên còn gọi là 有熊氏 lấy đức «thỏ» làm vua, vì đất màu vàng, nên gọi là «Hoàng Đế».
- (6) *Phản Tuyền*: Trong bản chữ Hán chép là 阪泉 Bản Tuyền, có lẽ nhầm. Vì theo sử cũ, thì họ Thần Nông truyền tám đời, đến Du Vồng, bị Hoàng Đế đánh bại ở 阪泉 Phản Tuyền, chứ không phải «Bản Tuyền». Chúng tôi đính chính lại. Phản Tuyền ở vào phía đông huyện Bảo An, thuộc tỉnh Trục Lệ cũ của Trung Quốc.
- (7) *Tương Dã*: Chưa rõ ở đâu.
- (8) *Bạch Hạc*: nay là huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú.
- (9) *Nam Hải*: nay thuộc tỉnh Quảng Đông (trừ phần đất ở tây nam) của Trung Quốc.
- (10) *Ba Thục*: nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên.
- (11) *Động Đình*: tức hồ Động Đình, nay thuộc tỉnh Hồ Nam.
- (12) Về tên gọi và thứ tự của mười lăm bộ thuộc nước Văn Lang, các sách cổ ghi chép không giống nhau. Chẳng hạn danh sách và thứ tự mười lăm bộ ở VSL là: Giao Chỉ, Việt Thường Thị, Vũ Ninh, Luận Ninh, Gia Ninh, Ninh Hải, Lục Hải, Thanh Tuyền, Tân Xương, Bình Văn, Văn Lang, Cửu Chân, Nhật Nam, Hoài Hoan và Cửu Đức. Danh sách và thứ tự mười lăm bộ ở *Dư địa chí* (của Nguyễn Trãi) là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng và Cửu Đức (ĐVSKTT cũng chép giống như *Dư địa chí*). Ngay trong phạm vi các bản *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*, danh sách và thứ tự mười lăm bộ ghi chép cũng đã không ăn khớp rồi (xem phần *Khảo đính*). Sở dĩ như vậy, là vì tác giả các sách trên đã theo ý riêng của mình từ trong địa bàn nước «Văn Lang» chọn ra 15 tên đất, thế nào cho đủ với con số «mười lăm bộ» như truyền thuyết đã nói.
- (13) Nếu theo đúng nguyên bản chữ Hán, thì phải dịch là «lấy cây quang lang, cây tung lư làm ván» (theo LNCQLT1, LNCQLT3) hoặc «lấy cây quang lang, cây tung lư làm thức ăn» (theo LNCQLT2). Theo *Từ hải*, cây quang lang (*Arenga saccharifera*) có thể làm thức ăn được (hoa có thể làm đường kính, lõi cây có thể làm bột), nhưng không thấy nói gì tới khả năng làm «ván» cả. Còn cây tung lư (*Trachycarpus excelsa*) thì có thể dùng làm giường nằm được (gỗ có thể làm trụ giường hoặc những đồ dùng nhỏ), nhưng không thấy nói gì tới khả năng làm «thức ăn» cả. Rất có thể là cả 3 bản LNCQLT trên đều chép sót và lẫn lộn một số chữ. Câu chữ Hán đúng ra phải là 以梲櫛為饌, 以椶櫚為版 (板) dĩ quang lang vi soạn, dĩ tung lư vi bản: lấy cây quang lang làm thức ăn, lấy cây tung lư làm giường nằm (ván). Vậy tạm dịch lại như trên, trong khi chờ tìm hiểu thêm.
- (14) *Bách Việt*: danh từ chung để chỉ những tộc người ở phía nam Ngũ Lĩnh thời xưa, gồm có Mân Việt, Âu Việt, Tây Việt và Lạc Việt.

379

一夜澤傳

雄王傳至三世王，生得一女名仙容媚娘，年十八容貌秀麗，不願嫁夫，好行遊戲，樂巡天下，王嬖而許之。每年二三月間，裝載船艘，浮遊海外，樂而忘返。

時江邊褚舍鄉有褚微雲生童子，父子二人性本慈孝。家遇火災，財物罄盡，惟餘一布袴，父子出入互相衣之。及父老病謂童子曰：「父死則裸而塋之，留袴與汝，庶免愧恥。」及卒，以袴歛塋。童子身體裸露，凍餒無聊，去就江邊持竿釣魚。每望見商賈之船，則立水中行乞。

不意仙容船卒至，聞其鐘鼓管籥之聲，見其儀仗羽旄之盛，褚童子驚怖，無所逃蔽，浮沙中蘆葦一叢扶疎其上。頃刻之間，仙容之船遽至，乃駐于此，遊沙覆其上。遂命以幔圍蘆葦叢，露出童子身。仙容入幔驚之，認此人，遂居同穴，是天使飲食晏樂。仙容曰：「我不願嫁夫。沐浴以相過此衣，遂使同下。童子固辭。」仙容曰：「事之會令如此，無復固辭！」

從者馳奏雄王。王怒曰：「仙容不惜名節，不愛吾財，巡遊道路，下嫁貧人，何面目見我？今任汝庸賈，得回國。」仙容聞之大市（今探市也）。外國商人往來販賣，與民買賣，便成大市。

金仙。遂小光商曰：悟，三金。文
黃。子有。追。且。覺。行。至。前。有。文
出。鎰。童。上。名。一。容。遠。夜。社。滿。始。
人。十。人。山。僧。物。笠。仙。日。廟。刻。
：「貴。息。是。活。小。買。一。容。有。自。府。衛。羅。臣。
曰。得。食。生。山。有。人。杖。容。有。自。府。衛。羅。臣。
容。明。然。物。有。庵。金。童。道。學。覆。廊。將。物。
告。物。使。然。物。有。庵。金。童。道。學。覆。廊。將。物。
至。貴。所。買。外。遊。乃。以。尋。植。臺。女。食。
商。買。天。外。海。登。法。人。具。方。王。玉。國。
大。外。是。海。出。子。聽。僧。回。遊。途。殿。童。花。一。
有。海。婦。出。遊。童。留。子。與。於。寶。金。香。成。
。出。夫。人。浮。水。子。子。與。於。寶。金。香。成。
主。人。我。商。水。子。子。與。於。寶。金。香。成。
為。商。與。賣。汲。童。子。子。與。於。寶。金。香。成。
子。與。日。鎰。販。船。載。此。商。家。郭。席。異。宿。
童。年。子。一。行。泊。子。庵。在。肆。到。城。床。驚。軍。
容。今。童。金。同。人。童。此。已。市。及。出。者。分。
仙。今。謂。取。人。商。與。至。通。廢。未。現。玉。見。官。
事。鎰。喜。當。商。法。復。靈。遂。暮。珠。日。百。
敬。一。容。今。與。庵。傳。回。：「靈。遂。暮。珠。日。百。

至。新。駐。部。望。曰。
將。使。時。至。夜。臣。民。澤。市。
軍。所。軍。半。群。人。其。河。
官。天。戮。官。至。日。名。曰。
。乃。誅。及。子。明。市。
之。其。軍。童。祭。其。
舉。為。任。處。進。容。澤。致。
兵。所。同。及。仙。大。時。洲。
發。我。正。容。未。成。時。幟。
亂。非。其。仙。暮。亂。成。時。幟。
作。日。信。在。會。軍。其。祠。或。
子。笑。服。官。立。洲。
女。容。父。舊。河。天。遂。洲。
為。仙。拒。惟。大。木。升。然。
以。敢。隔。拔。去。異。自。
。禦。何。散。猶。沙。拔。去。異。自。
之。以。子。奔。揚。時。為。洲。
聞。命。子。奔。揚。時。為。洲。
王。請。天。驚。然。起。郭。一。其。
雄。臣。在。眾。自。忽。城。見。澤。
，。群。死。之。於。風。不。夜。

以。進。暗。四。子。禱。
將。於。夜。三。矣。取。降。誠。
為。難。當。信。其。龍。能。
復。如。在。其。天。屬。人。
趙。祖。所。老。升。楊。神。在。
命。閱。其。以。夜。將。見。尚。
帝。深。知。久。一。禪。忽。異。
南。澤。不。持。謂。委。靈。
。其。賊。食。：「還。致。天。
侵。來。中。來。糧。曰。北。香。上。
軍。澤。往。取。嘆。先。焚。升。
梁。居。便。奪。先。伯。雖。
朝。藏。以。伯。召。中。我。
帝。取。船。之。主。澤。：「我。
南。其。木。擊。交。梁。於。曰。
李。率。獨。出。能。垓。復。
前。復。乘。突。不。亂。設。光。
至。光。復。船。鋒。作。戒。謂。
後。之。獨。間。侯。復。中。
禦。止。以。年。會。光。澤。

，故來救助，以平亂賊。遂脫龍爪以授光復，曰：「以此掛兜鍪上，所向成功」。言訖，不見。光復從其言，奮身突擊，梁軍大敗。光復斬其將楊孺于陣前。梁軍退走。光復聞李南帝已殂，遂自立為趙越王，城于武寧郡之鄒山。

(嶺南撫怪列傳,卷之一)

PHIÊN ÂM:

NHẤT DẠ TRẠCH 1* TRUYỆN

Hùng Vương truyền chi tam thế vương, sinh đắc nhất nữ danh Tiên Dung Mỹ nương 2*, niên thập bát 3*, dung mạo tú lệ, bất nguyên giá 4* phu, hiếu hành du hí, lạc tuần thiên hạ 5*, vương bề nhi hứa chi 6*. Mỗi niên nhị tam nguyệt gian 7*, trang tải thuyền sru, phù du 8* hải ngoại, lạc nhi vong phản 9*.

Thời giang biên Chử Xá hương 10* hữu Chử Vi Văn sinh Đồng Tử 11*, phụ tử nhị nhân tinh bản từ hiếu. Gia ngộ hỏa 12* tai, tài vật khánh tận 13*, duy dư 14* nhất bố khóa, phụ tử xuất nhập hổ tương ý chi 15*. Cập phụ lão bệnh 16* vị Đồng Tử viết 17*: «Phụ tử tắc lão nhi táng chi 18*, lưu khóa dữ nhữ, thứ miễn 19* qui sĩ». Cập tốt, dĩ khóa liệm táng 20*, Đồng Tử thân thể hỏa lộ, đồng nổi vô liêu 21*. Khứ 22* trụ giang biên trị can điều ngư 23*, mỗi vọng kiến thương cồ chi thuyền, tắc lập thủy trung hành khất 24*.

Bất ý 25* Tiên Dung thuyền thoát chi 26*. Văn kỳ chung cồ 27* quản thược chi thanh, kiến kỳ nghi trượng vũ mao chi thịnh 28*, Chử 29* Đồng Tử kinh bố, vô sở đào tể 30*. Phù sa trung hữu lô vi nhất tủng 31* phù sơ tam tứ châu, nãi tị ần kỳ trung 32*, bả sa 33* thành huyết dĩ 34* tàng thân, phục dĩ sa phủ kỳ thượng 35*. Khoảnh khắc chi gian, Tiên Dung chi thuyền cự chi 36*, nãi trú vu thử 37*, du thử sa thượng 38*, toại mệnh dĩ mạn trú vi lô vi tủng vi 39* mộc dục chi xứ. Tiên Dung nhập mạn trú 40* trưng giải y 41* mộc dục, quán thủy nhi sa tự tán, lộ xuất Đồng Tử thân 42*. Tiên Dung kinh chi, nhận chi lương cửu 43* tri kỳ vi nam tử 44*. Tiên Dung viết: «Ngã bất nguyên giá phu 45*. Kim tương ngộ thử nhân, lộ cư đồng huyết 47*, thị thiên sử chi 48* nhiên dã. Nhữ đương cửu khởi mộc dục 49*». Tử chi y thường, toại sử đồng hạ nhất thuyền 50* ẩm thực yến lạc. Châu 51* trưng chi nhân giai 52* dĩ vi gia hội, cồ kim sở vô dã 53*. Đồng Tử cụ đạo kỳ 54* sở dĩ. Tiên Dung ta thán, mệnh vi phu thê 55*. Đồng Tử cố từ 56*. Tiên Dung viết: «Sự chi hội linh như thử, vô phục cố từ 57*!». ».

Tòng giả tri tấu Hùng Vương. Vương nộ viết : «Tiên Dung bắt tích danh tiết, bắt ái ngô tài ^{59*}, tuần du ^{60*} đạo lộ, hạ giá bản nhân, hà diện mục kiến ngã. Tự kim nhậm nhữ, bắt đắc hồi quốc ^{61*}. Tiên Dung văn chi cụ, bắt cảm quy ^{62*}, toại ^{63*} dữ Đồng Tử khai ⁶⁴ thị tứ, lập phố xá, dữ dân mãi mại, tiện thành đại thị (kim Thám thị dã) ^{65*}. Ngoại quốc thương nhân vãng lai ^{66*} phản mãi, kinh sự Tiên Dung, Đồng Tử vi chúa. Hữu đại thương chi ^{67*} cáo Tiên Dung viết : «Quý nhân xuất hoàng kim nhất ^{68*} dật, kim niên dữ thương nhân xuất hải ngoại mãi quý vật, minh niên đắc tức thập dật ^{69*}». Tiên Dung hĩ ^{70*} vi Đồng Tử viết : «Ngã phụ phụ thị thiên sở sử nhiên, y thực ^{71*} thị nhân sở vi ⁷². Kim đương ^{73*} thủ kim nhất dật dữ thương nhân xuất hải ngoại mãi quý vật dĩ vi sinh hoạt ^{74*}». Đồng Tử toại dữ thương nhân đồng hành phản mại, phù du xuất ^{75*} hải ngoại. Hữu Quỳnh Vi ^{76*} sơn, sơn thượng ^{77*} hữu tiểu am. Thương nhân bạc thuyền ^{78*} cấp thủy, Đồng Tử đăng du ^{79*} kỳ am. Am hữu tiểu tăng danh Phật Quang ^{80*}, truyền pháp dữ Đồng Tử. Đồng Tử toại ^{81*} lưu thỉnh pháp, phó kim dữ thương nhân ^{82*} mãi ^{83*} vật. Đãi thương hồi phục chi thử am tại Đồng Tử quy ^{84*}. Tăng nhân ^{85*} nãi tặng ^{86*} Đồng Tử nhất trượng nhất lap, thả ^{87*} viết : «Linh thông dĩ tại ^{88*} thử hĩ». Đồng Tử hồi cụ ^{89*} dĩ Phật đạo cáo Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, toại phở thị cử ^{90*} thương nghiệp ^{91*}, tương dữ du phương ^{92*}, tầm sư học đạo ^{93*}. Hữu nhất nhật ^{94*} viễn hành, nhật mộ vị cập ^{95*} đảo gia, tạm tức ư đồ ^{96*}, thực ^{97*} trượng phúc lap dĩ ^{98*} tự tế. Dạ chi ^{99*} tam canh, hiện xuất ^{100*} thành quách, châu lâu bảo điện, đài các lang vũ, phủ khố ^{101*} miếu xã ^{102*}, kim ngân châu ngọc, sàng tịch duy mạc ^{103*}, kim ^{104*} đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt mãn tiền ^{105*}. Minh nhật kiến giả kinh dị ^{106*} các tri hương hoa ngọc thực ^{107*} chi vật tiến hiến xưng thần. Thủy hữu ^{108*} văn vũ bách quan phân quân túc vệ, biệt thành nhất quốc.

Hùng Vương văn chi, dĩ vi nữ tử tác ^{109*} loạn ^{110*}, phát binh cử chi ^{111*}. Quan quân ^{112*} tương chi, quân thần thỉnh mệnh dĩ ngự ^{113*}. Tiên Dung tiểu viết : «Phi ngã sở vi, nãi ^{114*} thiên sở sử. Sinh tử tại ^{115*} thiên, tử hà cảm cụ phụ ^{116*}. Tin thuận ^{117*} kỳ chính, nhậm kỳ tru lục ^{117*}». Thời tân tập chi chúng kinh hội bốn tán ^{118*}, duy cự chúng tại ^{119*} dữ Tiên Dung đồng ^{120*} xử. Cập quan quân chi trú dinh ư ^{121*} Tự Nhiên Châu ^{122*}, do cách đại hà ^{123*}, hội ^{124*} nhật mộ, vị cập tiến quân. Chi bán dạ ^{125*}, đại phong hốt khởi ^{126*}, dương sa bạt mộc, quan quân đại loạn. Tiên Dung, Đồng Tử, quân thần hộ chúng, thành quách ^{127*} nhất thời bạt khứ thăng thiên. Kỳ địa hãm thành ^{128*} đại trạch. Minh nhật nhân dân ^{129*} vọng chi bất kiến, dĩ vi linh dị ^{130*}, toại ^{131*} lập từ đường, thời thời ^{132*} trí tế ^{133*}. Danh ^{134*} kỳ trạch viết Nhất Dạ Trạch, kỳ châu ^{135*} viết Tự Nhiên Châu hoặc viết Mạn Trù Châu ^{136*}, kỳ thị viết Hà Thị ^{138*}.

Hậu chi Tiên Lý Nam Đế triều ^{139*}, Lương quân ^{140*} lai xâm. Nam Đế mệnh Triệu ^{141*} Quang Phục vi tướng dĩ ngự ^{142*} chi. Quang Phục ^{143*} suất kỳ chúng tàng cư trạch trung ^{144*}. Kỳ trạch thâm khoát thư như, nan ư tiến chi. Quang Phục thừa độc mộc thuyền ^{145*} dĩ tiện vãng lai ^{146*}. Tặc bất tri kỳ sở tại. Đương dạ ^{147*} ám dĩ độc mộc thuyền ^{148*} đột xuất kích chi ^{149*} đoạt ^{150*} thủ lương thực,

trì cứu dĩ lão kỳ sư ^{151*}. Tam tứ niên gian, phong bất năng ^{152*} giao ^{153*}. Bá Tiên ^{154*} thân viết: «Cổ vị nhất dạ thắng thiên ^{155*} trạch tin hĩ ^{156*}». Hội Hầu Cảnh tác loạn ^{157*}, Lương chúa triệu Bá Tiên Bắc hoàn ^{158*}, ủy ^{159*} Tỳ tướng Dương Sàn thống kỳ chúng ^{160*}. Quang Phục trai giới thiết đàn ^{161*} ư trạch trung, phần hương tri đảo ^{162*}. Hốt ^{163*} kiến thần nhân thừa ^{164*} long giáng vu trạch trung ^{165*}, vị Quang Phục viết: «Ngã tuy ^{166*} thắng thượng thiên ^{167*}, linh dĩ thượng tại ^{168*}. Nhữ năng thành đảo, cố lai cứu trợ ^{169*}, dĩ bình loạn tặc ^{170*}». Toại thoát ^{171*} long chảo dĩ ^{172*} thụ Quang Phục, viết ^{173*}: «Dĩ thử quả đầu mâu thượng, sở hướng thành công». Ngón ngật, bất kiến ^{174*}. Quang Phục tòng ^{175*} kỳ ngón, phần thân đột kích ^{176*}, Lương quân đại bại. Quang Phục ^{177*} trăm kỳ tướng ^{178*} Dương Sàn vu trận tiền ^{179*}. Lương quân thoái tầu ^{180*}. Quang Phục văn Lý Nam Đế dĩ tồ ^{181*}, toại tự lập vi Triệu Việt ^{182*} Vương, thành vu Vũ Ninh quận chi Trâu Sơn ^{183*}.

(Lĩnh Nam chíich quái liệt truyện ; Quyển chi nhất)

DỊCH NGHĨA :

TRUYỆN NHẤT DẠ TRẠCH (1)

Hùng Vương truyền đến đời vua thứ ba thì sinh được một gái tên là My nương (2) Tiên Dung, mười tám tuổi, dáng người xinh đẹp, không muốn lấy chồng, chỉ ham dạo chơi, thích tuần du trong thiên hạ, vua yêu chiều nên cho nàng tùy ý. Mỗi năm vào khoảng tháng hai tháng ba, sắm sửa thuyền bè lệnh đánh chơi nơi hải ngoại, đôi lúc mãi vui quên cả về.

Bấy giờ ở hương (3) Chử Xá có Chử Vi Văn sinh ra Đồng Tử, hai cha con tính vốn từ, hiếu. Nhà gặp hỏa hoạn, của cải sạch sành, chỉ còn lại một chiếc khố vải, cha con ra vào thay nhau mà mặc. Đến lúc cha già, lâm bệnh, bảo Đồng Tử rằng: «Cha chết thì cứ để trường mà chôn, giữ khố lại cho con, may khỏi xấu hổ». Nhưng đến khi cha mất, Đồng Tử cứ lấy khố liệm chôn, còn mình thì thân thể trần truồng, đói rét khổ sở. Đi đến bên sông cầm cần câu cá, mỗi khi thấy có thuyền buôn, thì xuống dưới nước đứng xin ăn.

Không ngờ thuyền Tiên Dung đột nhiên tới. Nghe tiếng chiêng trống sáo kèn, thấy đầy những nghi trượng cờ quạt, Chử Đồng Tử kinh sợ, không biết chạy núp vào đâu. Trên bãi cát có một chòm lau lơ thợ ba bốn gốc, bèn vào ẩn tránh trong đó, moi cát thành hố để dấu thân, lại lấy cát phủ lên trên. Trong khoảnh khắc, thuyền của Tiên Dung xóc tới, bèn đậu ở đấy để lên bãi dạo chơi, rồi ra lệnh quây màn chung quanh chòm lau làm nơi tắm gội. Tiên Dung vào trong màn cởi áo tắm rửa, dội nước làm cho cát giạt đi, lộ ra thân hình Đồng Tử. Tiên Dung kinh ngạc, nhìn một lúc lâu, biết đó là người con trai, Tiên Dung nói: «Ta vốn không muốn lấy chồng. Nay gặp người này ở trần truồng chung một hố, ấy là trời khiến như thế. Chàng nên mau dậy tắm rửa đi». Ban

cho áo quần, rồi bảo xuống chung một thuyền, ăn uống tiệc tùng vui vẻ. Người trong thuyền ai nấy đều cho là cuộc gặp gỡ tốt đẹp xưa nay chưa hề có. Đồng Tử nói hết lý do vì sao mình đến đây. Tiên Dung bùi ngùi than thở, bảo chàng cùng kết duyên vợ chồng. Đồng Tử cố từ chối. Tiên Dung nói : « Sự việc gặp nhau xui ra như thế, đừng cố chối từ nữa ! ».

Những kẻ theo hầu vội về tâu với Hùng Vương. Vua giận nói : « Tiên Dung không tiếc danh tiết, không tiếc của cải của ta, rong chơi ngoài đường, hạ mình lấy người nghèo, còn mặt mũi nào thấy ta nữa. Từ nay mặc mày muốn làm gì thì làm, không được trở về nước ». Tiên Dung nghe sợ, không dám về, bèn cùng Đồng Tử mở quán chợ, lập phố xá, mua bán với dân, liền thành cái chợ lớn (nay là chợ Thám) (4). Thương nhân nước ngoài tới lui buôn bán, kính thờ Tiên Dung — Đồng Tử làm Chúa. Có một khách buôn lớn đến bảo Tiên Dung rằng : « Quý nhân hãy bỏ ra một dật (5) vàng, năm nay cùng thương nhân ra nước ngoài mua vật quý, sang năm được lại mười dật ». Tiên Dung nghe mừng, bảo Đồng Tử rằng : « Vợ chồng ta là bội trời mà nên, cái ăn, cái mặc là do người làm lấy. Nay nên mang một dật vàng cùng thương nhân ra nước ngoài mua vật quý để sinh sống ». Đồng Tử bèn cùng thương nhân đi buôn bán, lênh đênh khắp nước ngoài. Có núi Quỳnh Vi (6), trên núi có am nhỏ. Thương nhân ghé thuyền vào mức nước, Đồng Tử lên am đạo chơi. Trong am có một tiểu tăng tên Phật Quang truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử bèn lưu lại đây để học phép, đưa tiền cho thương nhân mua hàng. Đến lúc Thương nhân (7) quay trở lại, tới am để chở Đồng Tử về. Tiểu tăng tặng cho Đồng Tử một cây gậy, một chiếc nón lá và bảo : « Các phép linh dị thần thông đã ở cả đây rồi ». Đồng Tử về, đem đạo Phật nói hết với Tiên Dung. Tiên Dung giác ngộ, bèn bỏ cả quán chợ, nghề buôn để cùng Đồng Tử du phương (8) tìm thầy học đạo. Có một hôm đi xa, trời tối chưa kịp đến nhà, tạm nghỉ lại dọc đường, dựng gậy úp nón để tự che thân. Đêm đến canh ba, hiện ra đủ các thứ thành quách, lầu châu điện ngọc, dài các lang vũ, phủ khố miếu xã, vàng bạc châu ngọc, giường chiếu trướng màn, kim đồng ngọc nữ, tướng sĩ thị vệ la liệt trước mắt. Sáng hôm sau, ai trông thấy cũng kinh ngạc, liền đem các thứ hương hoa ngọc thực tiến dâng, xin làm bề tôi. Từ đó có trăm quan văn võ, chia quân túc vệ, riêng thành một nước.

Hùng Vương nghe tin, cho là con gái làm loạn, bèn đem quân đi đánh. Khi quân Hùng Vương sắp tới nơi, quân thần xin được lệnh đem binh chống giữ. Tiên Dung cười nói : « Không phải do ta làm, chính là trời khiến vậy. Sống chết tại trời, con đâu dám chống tại cha. Cứ tin theo lẽ đúng, mặc cho chém giết ». Bấy giờ, những dân mới tới đều sợ chạy tứ tán, chỉ có dân cũ ở lại cùng Tiên Dung. Khi quân Hùng Vương đến, đóng doanh trại ở châu Tự Nhiên, còn cách một con sông lớn, thì gặp trời tối, chưa kịp tiến quân. Đến nửa đêm, bỗng nổi gió to, nhổ cây tung cát, quân Hùng Vương hỗn loạn. Tiên Dung, Đồng Tử cùng quân thần, bộ hạ, thành quách phút chốc tách bay lên trời. Chỗ đất cũ sụt xuống

thành cái chằm lớn. Ngày hôm sau nhân dân nhìn không thấy nữa, cho là linh dị, liền lập miếu thờ, thường xuyên cúng tế. Đặt tên cái chằm ấy là «Nhất Dạ Trạch»⁽⁹⁾, cái bãi cát ấy là «Tự Nhiên Châu» hay «Mạn Trù Châu»⁽¹⁰⁾, cái chợ ấy là «Hà Thị»⁽¹¹⁾.

Sau đến triều Tiền Lý Nam Đế⁽¹²⁾, quân nhà Lương⁽¹³⁾ sang xâm lược. Nam Đế sai Triệu Quang Phục làm tướng để chống địch. Quang phục dẫn quân vào nấp trong chằm. Chằm vừa sâu vừa rộng, lại lầy lội khó bề tiến thoái. Quang Phục cưỡi thuyền độc mộc, đột nhiên tiến đánh, cướp lấy lương thực, cầm cự lâu ngày làm cho quân Lương phải ở mãi nơi đất khách. Trong ba bốn năm liền, vũ khí không thể chạm nhau. Bá Tiên⁽¹⁴⁾ than rằng : «Xưa gọi là cái chằm trong một đêm bay lên trời, thật đúng như vậy». Gặp khi Hầu Cảnh⁽¹⁵⁾ làm loạn, vua Lương triệu Bá Tiên về Bắc, ủy cho Tỳ tướng Dương Sàn thống lĩnh quân ngũ. Quang Phục trai giới, lập đàn ở giữa chằm, đốt hương hết lòng cầu khẩn. Bỗng thấy thần nhân cưỡi rồng giáng xuống giữa chằm, bảo Quang Phục rằng : «Ta tuy lên trời mà linh dị vẫn còn đó. Người biết thành tâm cầu khẩn, nên ta tới cứu giúp người để bình giặc loạn». Liền tháo vuốt rồng đưa cho Quang Phục, bảo : «Đem vật này treo trên mũ đầu mâu, hễ hướng về chỗ nào ắt thành công chỗ ấy». Nói xong, bèn không thấy đâu nữa. Quang Phục nghe theo lời thần, xông lên đánh bất ngờ, quân Lương thua to. Quang Phục chém tướng giặc Dương Sàn ngay trước trận. Quân Lương rút chạy. Quang Phục nghe tin Lý Nam Đế đã mất, liền tự lập làm Triệu Việt Vương⁽¹⁶⁾, xây thành ở Trâu Sơn thuộc quận Vũ Ninh⁽¹⁷⁾.

(Lĩnh Nam chích quái liệt truyện : Quyển thứ I)

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* Sau đầu đề, LNCQLT3 có chú thích, thêm : 在東安縣幔籌洲是也 tại Đông Yên huyện, Mạn Trù Châu thị dã.
- 2* LNCQLT1, LNCQLT2: 雄王傳至三世孫王生一女仙容媚娘 Hùng Vương truyền chi tam thế tôn vương sinh nhất nữ Tiên Dung Mỹ nương.
- 3* LNCQLT3 : 年生十八歲 niên sinh thập bát tuế.
- 4* LNCQLT3 : 娶 thú.
- 5* LNCQLT3, LNCQLT2 : 好遊行天下 hiếu du hành thiên hạ.
- 6* LNCQLT3 : 帝愛嬖女而許之 đế ái bỉ nữ nhi hứa chi.
- 7* LNCQLT1 : 長年二三月間 thời niên nhị tam nguyệt gian ; LNCQLT3 : 每歲二三月 mỗi tuế nhị tam nguyệt.
- 8* LNCQLT2 : không có chữ 遊 du.
- 9* LNCQLT2 : 繞而不回 nhiều nhi bất hồi.
- 10* LNCQLT1 : 津 tán ; LNCQLT3 : 本國時在江邊有諸舍之社 bản quốc thời tại giang biên hữu chư xá chi xã.

- 11* LNCQLT2: 有人名褚微雲生一童子 hữu nhân danh Chử Vi Vân sinh nhất Đồng Tử; LNCQLT3: 有父褚微雲, 子褚童子 hữu danh phụ Chử Vi Vân, tử Chử Đồng Tử.
- 12* LNCQLT1: 大 đại; LNCQLT3: 家被火災 gia bị hỏa tai.
- 13* LNCQLT1: 散盡 tán tận; LNCQLT3: 財產空盡 tài sản không tận.
- 14* LNCQLT3: 只存 chỉ tồn.
- 15* LNCQLT3: 衣服之 ý phục chi.
- 16* LNCQLT1: 迨父病 dãi phụ bệnh; LNCQLT2: 迨父有病 dãi phụ hữu bệnh.
- 17* LNCQLT1, LNCQLT2: 謂其子曰 vị kỳ tử viết.
- 18* LNCQLT2: 父死則埋塋之 phụ tử tắc mai táng chi.
LNCQLT3: 父若有病故, 裸而塋 phụ nhược hữu bệnh cố, lỏa nhi táng.
- 19* LNCQLT3: 無 vô.
- 20* LNCQLT: 及卒, 更以布袴埋塋 cấp tốt, cánh dĩ bố khóa mai táng; LNCQLT3: 及父故時, 褚童子以袴歛而塋 cấp phụ cố thời, Chử Đồng Tử dĩ khóa liệm nhi táng chi.
- 21* LNCQLT2: không có 2 chữ 童子 Đồng Tử; LNCQLT3: 褚童子無以蔽身, 凍餒尤甚 Chử Đồng Tử vô dĩ tế thân, đông nôi vu thậm.
- 22* LNCQLT3: 而 nhi.
- 23* LNCQLT3: không có 4 chữ 持竿釣魚 trì can diều ngư.
- 24* LNCQLT3: ... 商賈之船, 下水行乞食, 復持竿釣魚以養其身 thương mại chi thuyền, hạ thủy hành khất thực, phục trì can diều ngư dĩ dưỡng kỳ thân.
- 25* LNCQLT3: sau chữ 意 ý, có thêm chữ 見 kiến.
- 26* LNCQLT3: 仙容船艘遽至 Tiên Dung thuyền sru cự chí.
- 27* LNCQLT3: 聞舉以鼙鼓 văn cử dĩ chinh cổ.
- 28* LNCQLT2: 見其儀仗羽旌之盛 kiến kỳ nghi trượng vũ tinh chi thịnh.
LNCQLT3: 見其儀仗蔽天, 笙歌之盛 kiến kỳ nghi trượng tế thiên, sênh ca chi thịnh.
- 29* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 褚 Chử.
- 30* LNCQLT3: 無所逃循脫以蔽其身 vô sở đào遁 thoát dĩ tế kỳ thân.
- 31* LNCQLT3: 見其沙洲有蘆葦叢 kiến kỳ sa châu hữu lô vi tùng.
- 32* LNCQLT3: 乃避隱其身叢中 nãi tị ẩn kỳ thân tùng trung.
- 33* LNCQLT3: 以手掘沙成穴 dĩ thủ quật sa thành huyệt.
- 34* LNCQLT3: 而 nhi.
- 35* LNCQLT3: 身 thân.
- 36* LNCQLT1, LNCQLT2: Không có các chữ 之船遽至 chi thuyền cự chí.
- 37* LNCQLN1, LNCQLT2: 駐船于此 trú thuyền vu thử.
- 38* LNCQLT3: 行遊沙洲上 hành vu sa châu thượng.
- 39* LNCQLT3: 乃命群臣以綢帷幔幕圍其叢 nãi mệnh quần thần dĩ trừ duy màn mạc vi kỳ tùng.
- 40* LNCQLT3: 圓幔幕 vi màn mạc.
- 41* LNCQLT3: sau chữ 衣 y có thêm chữ 裳 thường.
- 42* LNCQLT1: 沃水沙, 童子見鰓鯢沙, Đồng Tử hiện; LNCQLT3: 沐浴, 乃濯水而沙自流散, 露出褚童子身 mạc dục, nãi quán thủy nhi sa tự lưu tán, lộ xuất Chử Đồng Tử thân.
- 43* LNCQLT1: 良久 lương cửu; LNCQLT2: 仙容認之良久 Tiên Dung nhận chi lương cửu.

- 44* LNCQLT3: 始知童子 thủy tri Đồng Tử.
- 45* LNCQLT1: 我不樂嫁夫 ngã bất lạc giá phu; LNCQLT3: 我本不願娶夫. ngã bản bất nguyện thú phu.
- 46* LTCQLT2: không có chữ 相 tương.
- 47* LNCQLT3: 身每裸露 thân mỗi lỏa lộ.
- 48* LNCQLT3: không có chữ 之 chi.
- 49* LNCQLT3: 汝與(?)起與我沐浴 như cử hưng (?) khởi dĩ ngã mộc dục.
- 50* LNCQLT3: 仙容乃賜褚童子以衣裳服之。仙容遂迎童子同下一船。
Tiên Dung nãi tử Chử Đồng Tử dĩ y thường phục chi. Tiên Dung toại nghênh Đồng Tử đồng hạ nhất thuyền.
- 51* LNCQLT3: 船 thuyền.
- 52* LNCQLT3: không có chữ 皆 giai.
- 53* LNCQLT3: 古今無有 cổ kim vô hữu.
- 54* LNCQLT4, LCCQLT2: không có chữ 其 kỳ.
- 55* LNCQLT1, LNCQLT2: 婦 phụ.
- 56* LNCQLT3: sau chữ 固 cố từ, có thêm 4 chữ 以焉不散 dĩ vi bất cảm.
- 57* LNCQLT1, LNCQLT2: 天趣作合, 又何辭焉 thiên vị tác hợp, hựu hà từ yển.
- 58* LNCQLT1: 怒曰 nộ viết; LNCQLT3: không có 3 chữ 王怒曰 vương nộ viết.
- 59* LNCQLT2: không có 4 chữ 不愛吾財 bất ái ngô tài; LNCQLT3: 仙容不省, 其身失節, 不悟貴物 Tiên Dung bất tỉnh, kỳ thân thất tiết, bất ngộ quý vật.
- 60* LNCQLT3: 遊巡 du tuần.
- 61* LNCQLT3: sau chữ 貧 nhân bần nhân: 雄王曰是天與汝, 自今在汝, 汝不得回本國 Hùng Vương viết thị thiên dĩ nhữ, tự kim tại nhữ, nhữ bất đắc hồi bản quốc.
- 62* LNCQLT3: 仙容聞之不敢復歸 Tiên Dung văn chi bất cảm phục quy.
- 63* LNCQLT3: sau chữ 遂 toại, có chữ 令 lệnh.
- 64* LNCQLT3: sau chữ 開 khai, có thêm chữ 立 lập.
- 65* LNCQLT2: 今河澤市, 採市是也 kim Hà Trạch Thị, Thám Thị thị dã; LNCQLT3: không có chữ 與民買賣便成大市(今河採市也) dĩ dân mại tiện thành đại thị (kim Hà Thám Thị dã).
- 66* LNCQLT3: 遠行 viễn hành.
- 67* LNCQLT3: 有商賣船到 hữu thương mại thuyền đáo.
- 68* LNCQLT1: 百 bách.
- 69* LNCQLT3: 告仙容曰: 「商貴出金一鎰」 cáo Tiên Dung viết: «Thương quý xuất kim nhất dật».
- 70* LNCQLT3: 心悅 tâm duyệt.
- 71* LNCQLT2: 衣裳 y thường.
- 72* LNCQLT2, LNCQLT3: 是天所與 thị thiên sở dĩ.
- 73* LNCQLT3: 仙容與童子乃 Tiên Dung dĩ Đồng Tử nãi.
- 74* LNCQLT2: không có 7 chữ 買賣物以爲生活 mại quý vật dĩ vi sinh hoạt; LNCQLT3: 出海外買賣貴物將回以爲生產 xuất hải ngoại mại quý vật tương hồi dĩ vi sinh sản.
- 75* LNCQLT2: thiếu câu từ 買賣物 mại quý vật đến 乃遊出 phủ du xuất; LNCQLT3: 到 đảo.
- 76* LNCQLT2: 瑊園 Quỳnh viên; LNCQLT3: 有山名瑊園 hữu sơn danh Quỳnh Vi.
- 77* LNCQLT3: không có chữ 上 thượng.
- 78* LNCQLT3: không có 2 chữ 泊 thuyền.

- 79* LNCQLT3: không có chữ 遊 du.
- 80* LNCQLT3: 庵上有小僧名號曰佛光法 am thượng hữu tiểu tăng danh hiệu viết Phật Quang Pháp.
- 81* LNCQLT3: 乃 nãi..
- 82* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 人 nhân.
- 83* LNCQLT1: 賣 mại.
- 84* LNCQLT3: 期日回還至此庵將迎童子歸 kỳ nhật hồi hoàn chỉ thử am tương nghênh Đồng Tử quy.
- 85* LNCQLT1: không có chữ 人 nhân.
- 86* LNCQLT3: sau chữ 贈 tặng, có thêm chữ 與 dĩ.
- 87* LNCQLT3: không có chữ 且 thả.
- 88* LNCQLT2: 已知 dĩ tri.
LNCQLT3: 亦在 diệc tại.
- 89* LNCQLT3: 童子回家具言 Đồng Tử hồi gia cụ ngôn.
- 90* LNCQLT3: 庸舍 phở xá.
- 91* LNCQLT2: 賣 mại; LNCQLT3: không có 2 chữ 商業 thương nghiệp.
- 92* LNCQLT2: sau chữ 遊 du, có thêm chữ 四 tứ.
- 93* LNCQLT3: 夫妻相尋遊方求師學道 phu thê tương tìm đa phương cầu sư học đạo.
- 94* LNCQLT1: 常 thường; LNCQLT3: 是 日 thị nhật.
- 95* LNCQLT3: không có chữ 及 cập.
- 96* LNCQLT3: 到村舍, 遽宿途中 đáo thôn xá, cù túc đồ trung.
- 97* LNCQLT3: 立 lập.
- 98* LNCQLT3: sau chữ 以 dĩ, có thêm chữ 此 thử.
- 99* LNCQLT1, LNCQLT2: 遽夜 dãi dạ.
- 100* LNCQLT3: 自然天造 tự nhiên thiên tạo.
- 101* LNCQLT1: 庸 phở.
- 102* LNCQLT3: Từ sau chữ 寶殿 bảo điện, chép: 龍臺鳳閣, 廊宇府庫廟社 long đài phượng các, lang vũ phủ khố, miếu xã.
- 103* LNCQLT3: từ sau chữ 珠玉 châu ngọc, chép: 牙床王席, 錦帳綉帷 nha sàng ngọc tịch, cầm trường tú duy.
- 104* LNCQLT1, LNCQLT2: 仙 tiên.
- 105* LNCQLT3: 朝 triều.
- 106* LNCQLT3: 明日世人相見以為惊異 minh nhật thế nhân tương kiến dĩ vi kinh dị.
- 107* LNCQLT2: 持花彩玉食 trì hoa thái ngọc thực.
- 108* LNCQLT2: không có 2 chữ 始有 thủy hữu; LNCQLT3: chỉ có 1 chữ 有 hữu.
- 109* LNCQLT1, LNCQLT2: 稱 xưng.
- 110* LNCQLT3: sau chữ 作亂 tác loạn, có thêm 3 chữ 則雄王 tắc Hùng Vương.
- 111* LNCQLT3: 率軍舉之 suất quân cử chi.
- 112* LNCQLT3: 軍官 quân quan.
- 113* LNCQLT2: 群臣請命將以禦之 quần thần thỉnh mệnh tương dĩ ngự chi;
LNCQLT3: 群臣請命將率軍禦之 quần thần thỉnh mệnh tương suất quân ngự chi.
- 114* LNCQLT3: 是 thị.

- 115* LNCQLT1: 知 tri.
- 116* LNCQLT1: 何敢禦父 hà cảm ngự phụ; LNCQLT2: 何敢拒命 hà cảm cự mệnh.
- 117* LNCQLT1, LNCQLT: 順受 thuận thụ.
- 118* LNCQLT3: 將軍眾所集, 乃驚走敵 thời quân chúng phủ tập, nãi kinh tẩu lán.
- 119* LNCQLT2: 惟舊眾獨在 duy cựu chúng độc tại; LNCQLT3: 惟獨舊臣 duy độc cựu thần.
- 120* LNCQLT1: không có chữ 同 đồng.
- 121* LNCQLT3: 官軍駐驛營于 quan quân trú dịch dinh vu.
- 122* LNCQLT3: 處 xứ.
- 123* LNCQLT3: 江 giang.
- 124* LNCQLT3: không có chữ 會 hội.
- 125* LNCQLT1, LNCQLT: 夜半 dạ bán.
- 126* LNCQLT3: 天起大雨 thiên khởi đại vũ.
- 127* LNCQLT1, LNCQLT2: 仙容部黨 Tiên Dung bộ đảng.
- 128* LNCQLT3: 每空, 悉成 mỗi không, tất thành.
- 129* LNCQLT1, LNCQLT2: 民間 dân gian.
- 130* LNCQLT3: không có 4 chữ 以為靈異 dĩ vi linh dị.
- 131* LNCQLT3: sau chữ 遂 tại, có thêm chữ 建 kiến.
- 132* LNCQLT3: chỉ có 1 chữ 時 thời.
- 133* LNCQLT3: sau chữ 祭 lễ có chữ 焉 (?) yên (?).
- 134* LNCQLT3: không có chữ 名 danh.
- 135* LNCQLT3: sau chữ 洲 châu, có thêm chữ 名 danh.
- 136* LNCQLT3: không có chữ 洲 châu.
- 137* LNCQLT3: 焉 vi.
- 138* LNCQLT3: 河探焉 Hà thám yên.
- 139* LNCQLT3: 奧 ử.
- 140* LNCQLT2: 矢 binh.
- 141* LNCQLT3: không có chữ 趙 Triệu.
- 142* LNCQLT3: 拒 cự.
- 143* LNCQLT2: sau chữ 光復 Quang Phục, có thêm 2 chữ 齋戒 trai giới.
- 144* LNCQLT3: sau 其眾 kỳ chúng là 居於此澤 cư ư thử trạch.
- 145* LNCQLT2: 光復獨乘木船 Quang Phục độc thừa mộc thuyền; LNCQLT3: 光復用獨木船 Quang Phục dụng độc mộc thuyền.
- 146* LNCQLT3: sau chữ 往來 vãng lai, có thêm 17 chữ: 梁軍未諳去處, 則迷失取所. 光復藏身於此 Lương quân vị am khứ xứ, tắc mê thất chúng sở. Quang Phục tàng thân ư thử.
- 147* LNCQLT1: 常夜 thường dạ; LNCQLT3: 夜 dạ.
- 148* LNCQLT2: 暗以木船 ám dĩ mộc thuyền; LNCQLT: 暗以獨船 ám dĩ độc thuyền.
- 149* LNCQLT2: 突出舉之 đột xuất cử chi; LNCQLT3: 舉之 cử chi.
- 150* LNCQLT3: 翫 hiếp.
- 151* LNCQLT3: 梁軍屬失其機 Lương quân thuộc thất kỳ cơ.
- 152* LNCQLT1: 得 đắc.
- 153* LNCQLT3: 三四年間, 梁軍不知其處, 難以交戰 tam tứ niên gian, Lương quân bất tri kỳ xứ, nan dĩ giao chiến.

- 154* LNCQLT3: 梁軍 *Lương quân*.
- 155* LNCQLT2: sau chữ 天 *thiên*, có thêm chữ 大 *dại*.
- 156* LNCQLT3: sau chữ 嘆 曰 *thán viết*, chép 梁主召陳伯, 上古謂一夜澤信矣.
Lương chúa triệu Trần Bá, thượng cổ vị Nhất Dạ Trạch tín hĩ.
- 157* LNCQLT2: 會侯景亂 *hội Hầu Cảnh loạn*; LNCQLT3: 夫今乃留軍 夜夜來邊
劫會澤, 侯景作亂 *phù kim nãi lưu quân dạ dạ lai cự hiếp hội trạch, Hầu Cảnh tác loạn.*
- 158* LNCQLT3: 梁主召陳伯先還香山 *Lương chúa triệu Trần Bá Tiên hoàn Hương Sơn.*
- 159* LNCQLT3: không có chữ 矣 *hĩ*.
- 160* LNCQLT3: 委裨將楊驥舉之 *ủy tỳ tướng Dương Sấn cử chi.*
- 161* LNCQLT3: sau chữ 壇 *đàn*, có thêm chữ 場 *tràng*.
- 162* LNCQLT3: 致拜處(1) 禱其來報助 *tri bái xứ (?) đảo kỳ lai báo trợ.*
- 163* LNCQLT1: 急 *cấp*.
- 164* LNCQLT1, LNCQLT2: 騎 *kỵ*.
- 165* LNCQLT3: 乘龍來下驛中 *thừa long lai hạ trạch trung.*
- 166* LNCQLT1: không có chữ 雖 *tuy*; LNCQLT3: 本 *bản*.
- 167* LNCQLT3: sau chữ 天 *thiên*, có thêm chữ 處 *xử*.
- 168* LNCQLT3: 威靈居下 *uy linh cư hạ.*
- 169* LNCQLT3: 故我來助汝 *cố ngã lai trợ nhữ.*
- 170* LNCQLT3: 特亂 *thời loạn*.
- 171* LNCQLT3: 以 *dĩ*.
- 172* LNCQLT3: không có chữ 以 *dĩ*.
- 173* LNCQLT3: lặp lại chữ 光復 *Quang Phục*, và không có chữ 曰 *viết*.
- 174* LNCQLT1: không có 4 chữ 言訖不見 *ngôn hết bất kiến*; LNCQLT3: sau chữ 上
thượng, là: 每有賊侵, 以此伺賊, 賊每驚敗. 神人說罷, 因復升天.
mỗi hữu tặc xâm, dĩ thử hướng tặc, tặc mỗi kinh bại. Thần nhân thuyết bãi, nhân phục thăng thiên.
- 175* LNCQLT2: 光復得此助, 氣力增倍, 歡欣大振 *Quang Phục đắc thử trợ, khí lực tăng bội, hoan hân đại chấn.*
- 176* LNCQLT3: 戰 *chiến*.
- 177* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 光復 *Quang Phục*.
- 178* LNCQLT3: 斬得梁將 馮懿 *Lương tướng.*
- 179* LNCQLT2: 死陣 *tử trận*.
- 180* LNCQLT1: 梁軍敗走 *Lương quân bại tẩu*; LNCQLT2: 梁軍大敗乃退還
Lương quân đại bại nãi thoái hoàn.
- 181* LNCQLT1, LNCQLT2: 聞南帝殂 *Văn Nam Đế tồ.*
- 182* LNCQLT1, LNCQLT2: không có chữ 越 *Việt*.
- 183* LNCQLT3: 立城于武寧郡鄒山也 *lập thành vu Vũ Ninh quận Trâu Sơn dã.*

CHÚ THÍCH:

- (1) *Nhất Dạ Trạch*: có nghĩa là cái chằm hình thành sau một đêm. Nhiều tên đất và tên người trong truyện này đã dùng theo kiểu tượng trưng như vậy. Chẳng hạn «Chử xá hương» (làng của nhà họ Chử), «Mạn Trù Châu» (bãi cát quây màn); hoặc Tiên Dung

My nương (có Công chúa có dung nhan đẹp như tiên) «Chử Đồng Tử» (cậu bé họ Chử) v.v... Chằm Nhất Dạ Trạch ở vùng Khoái Châu, nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

- (2) *My nương*: Tương truyền rằng con gái của Hùng Vương đều gọi là «My nương». (Xem *Truyện họ Hồng Bàng*). Chữ «My nương» ở đây tương đương với chữ «Công chúa» ở các đời sau.
- (3) *Hương*: một đơn vị hành chính thời xưa, lớn hơn xã và gần bằng huyện ở đời sau.
- (4) *Chợ Thám*: ở vùng Văn Giang, nay thuộc tỉnh Hà Bắc.
- (5) *Dật*: một đơn vị đo trọng lượng thời cổ; mỗi *dật* tương đương với 24 *lang*.
- (6) *Núi Quỳnh Vi*: một quả núi trong truyện thần thoại.
- (7) Nguyên bản chữ Hán chỉ có một chữ *thương* 商, không rõ nghĩa. Chúng tôi tạm dịch là *thương nhân* 商人, chờ tìm hiểu thêm.
- (8) *Du phương*: chỉ việc nhà sư đi khắp các nơi, cũng tức là «vân du thập phương» vậy.
- (10) *Tự Nhiên châu*: nay ở xã Hồng Châu, thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, còn có bãi Tự Nhiên, không biết có phải là «Tự Nhiên châu» trong *Truyện Nhất Dạ Trạch* hay không.
- (11) *Hà Thị*: cũng tức là Chợ Thám.
- (12) *Tiền Lý Nam Đế*: tức Lý Bí 李贇 (544-548), đổi niên hiệu là Thiên Đức 天德, lấy tên nước là Vạn Xuân.
- (13) *Tức Lương Vũ Đế* 梁武帝 (502-549) ở Trung Quốc.
- (14) *Tức Trần Bá Tiên*, do Lương Vũ Đế phong làm Tư mã, đem quân sang đánh Lý Bí.
- (15) *Hầu Cảnh*: tên chữ là Vạn Cảnh 萬景, người Sóc Phương, từng theo Nhĩ Châu Vinh 爾朱榮 làm thứ sử Định Châu, sau hàng nhà Ngụy, rồi lại bỏ Ngụy hàng Lương, cuối cùng phản lại nhà Lương, vây Kiến Khang, hãm Đài Thành; Lương Vũ Đế bị bức chết đói. Hầu Cảnh lập Giản Văn Đế 簡文帝 lên thay, rồi lại giết Văn Đế, tự lập làm vua, xưng là Hán Đế 漢帝.
- (16) *Triệu Việt Vương*: làm vua từ năm 549 đến năm 570.
- (17) *Quận Vũ Ninh*: nay là vùng Võ Giàng, thuộc tỉnh Hà Bắc.

Về chuyện Triệu Quang Phục đánh quân nhà Lương và chuyện Tiên Dung — Chử Đồng Tử, ĐVSKTT cũng có chép như sau: «Triệu Quang Phục cầm cự với Bá Tiên, chưa phân thắng phụ, nhưng quân của Bá Tiên rất đông, Quang Phục liệu thế không chống nổi, mới lui về giữ chằm Dạ Trạch. Chằm này ở huyện Chu Diên, chu vi không biết là bao nhiêu dặm, cỏ cây um tùm, bụi rậm che kín, ở giữa có thó đất cao có thể ở được, bốn phía chung quanh bùn lầy, người ngựa khó đi, chỉ có thể dùng thuyền độc mộc nhỏ chống bằng sào đi lướt trên cỏ nước mới có thể đến được. Nhưng nếu không quen biết đường lối thì không biết đăng nào mà vào, lỡ sa xuống nước thì bị rắn cắn chết. Quang Phục thuộc rõ đường lối, mới đem hơn hai vạn người vào đóng ở nền đất trong chằm, ban ngày thì tuyệt không để lộ khói lửa dấu người, ban đêm thì dùng thuyền độc mộc đem quân ra đánh Bá Tiên, giết và bắt được rất nhiều, lấy được lương thực, làm kế cầm cự lâu dài. Bá Tiên theo hút mà đánh, nhưng không đánh được. Người trong nước gọi là «Dạ Trạch Vương». (Tục truyền: thời Hùng Vương, con gái Hùng Vương là Tiên Dung My Nương ra chơi cửa biển, khi thuyền về đến bãi hương Chử gia, đi bộ trên bãi gặp Chử Đồng Tử trần mình tắm trong bụi lau. Tiên Dung tự cho thế là nguyệt lão xe duyên, lấy nhau làm vợ chồng. Rồi sợ phải tội mới ở tránh trên bờ sông, chỗ ấy trở thành nơi đô hội. Hùng Vương đem quân đến đánh, Đồng Tử và Tiên Dung sợ hãi đợi tội. Chợt nửa đêm, mưa to gió lớn kéo đến làm rung động cả nhà cửa, nhà cửa tự bốc lên, người ở và gà chó cũng đồng thời bốc lên trời, chỉ còn lại cái nền ở giữa chằm. Người bấy giờ gọi bãi ấy là bãi Tự Nhiên, chằm ấy là Chằm Nhất Dạ) (Xem Bd. ĐVSKTT; *Ngoại kỷ*; quyển IV; *Kỷ nhà Tiền Lý*; Tập I; tr. 119-120)

380

蠻娘傳

漢獻帝時，太守士燮築城于平江南邊（今天德江）。城之南有伏寺名福嚴。有僧自西來號伽羅闍梨住持此寺。能立獨腳之法，男女老少信慕敬事呼僧為尊師。人人皆來求學伏道。

時有一女名蠻娘，父母俱亡，家貧，亦篤求學道。然訥於言，不能與眾，常居厨方誦經，及僧不意，心中貧苦，亦攜米五，求薪，躬親炊爨，促蠻娘坐侍，假寐，蠻娘身色而歸之。更時寄闍梨以每，間，夜，蠻娘各歸步過蠻娘路，下，付與辭，復湧，食，誦罷，足，四個月，蠻娘行到三岐路，聞汝散，自然，徒，誦此，三個月，蠻娘行到三岐路，聞汝散，自然，三個月，蠻娘行到三岐路，聞汝散，自然，尋闍梨頭三岐路，聞汝散，自然，名成伏道。賜汝杖，我生民。蠻娘散，自然，以此杖掉地。

時蠻娘八十餘歲，適樹摧倒，流至寺前江津，盤旋不去。民競斫柴，其會蠻娘，盡破洗手，戲而僧徒與所中，來三樹即於岸處，已化，頃刻入水，取之，迎入伏殿，貼之。蠻娘八十餘歲，適樹摧倒，流至寺前江津，盤旋不去。民競斫柴，其會蠻娘，盡破洗手，戲而僧徒與所中，來三樹即於岸處，已化，頃刻入水，取之，迎入伏殿，貼之。

之，闍梨僧始置伏相名法雲，法雨，法雷，法電。四方禱雨無不應驗。呼靈娘為伏母。四月初八日，自然而生靈殼壺封于寺中。人民以此日長為伏生日。年年四方男女老少集眾遊戲，作為歌舞技樂百端以成世俗，呼曰浴伏會，至今猶存焉。

(嶺南摭怪列傳卷之二)

PHIÊN ÂM :

MAN NƯƠNG TRUYỆN 1*

Hán Hiến Đế thời 2*, Thái thú Sĩ Nhiếp trúc 3* thành vu Bình Giang nam 4* biên (kim Thiên Đức giang) 5*. Thành chi nam 6* hữu Phật tự 7* danh Phúc Nghiêm 8*. Hữu tăng tự tây lai hiệu Già La Đề Lê trụ trì thủ tự. Năng lập 9* độc cước chi pháp; nam nữ lão thiếu tín mộ kinh sự 10* hô tăng vi Tôn Sư 11*. Nhân nhân giai lai 12* cầu học Phật đạo.

Thời hữu nhất nữ 13* danh 14* Man Nương, phụ mẫu câu vong, gia trung bần khổ, diệc 15* đốc cầu học đạo 16*. Nhiên 17* nội tr 18* ngôn ngữ, bất 19* năng dữ chúng tụng kinh, thường cư 20* trú iáo, đảo mẽ thái tân 21*, cung 22* thân xuy thoãn dĩ cung dưỡng nhất tự chi tăng, cập tứ 23* phương lai học giả 24*. Ngũ nguyệt gian, dạ khắc đoãn xúc. Man Nương cung trú dĩ thực 25*, tăng đồ tụng kinh vị dĩ, vị hạ 26* thực chúc. Man Nương tọa thị, giả my tr môn vực gian 27*, bất ý vong cơ thực thụ. Đãi tăng đồ tụng hải 28*, các quy bản phòng, Man Nương độc đương môn ngoạ 29*. Tăng Già La bất ý Man Nương ngoạ thử, tức nãi bộ quả Man Nương thân 30*. Man Nương hân nhiên 31* tâm động, phúc 32* lý thụ thai. Tam tứ cá 33* nguyệt gian, Man Nương hữu tâm sắc nhi 34* quy, tăng 35* Đề Lê diệc hữu tu sắc tư khứ 36*. Man Nương hành đáo 37* tam kỳ lộ giang 38* đầu tự cư chi. Man Nương mãn nguyệt sinh hoạch nhất nữ 39*, tầm Đề Lê tăng nhi hoàn kỳ nữ tử 40*. Đương dạ tam canh thời, Đề Lê tăng tương nữ tử 41* tựu giang đầu tam kỳ lộ 42* thụ hạ, phó dữ viết 43*: « Ngã ký thử 44* Phật tử dữ nhữ tăng chi, danh thành 45* Phật đạo». Đề Lê Man Nương tương 46* từ nhi khứ. Đề Lê dữ Man Nương nhất tượng viết: « Ngã dĩ thử tứ nhữ, nhữ hoàn kiến tuế thời đại hạn, đương 48* dĩ tượng diệp địa xuất 49* thủy dĩ cứu sinh dân », Man Nương kính thụ nhi hoàn, phục cư bản tự 50*. Mỗi 51* ngộ tuế hạn, Man Nương 52* thường dĩ tượng diệp địa 53*, tự nhiên thủy tuyên dũng xuất 54*, dân đa 55* lai chi.

Thời Man Nương bát thập dư tuế 56*, thích thụ tồi đảo, lưu chi tự tiền giang tân, bản tuyên bất khứ 57*. Dân canh chức 58* vi sai, kỳ 59* phủ cán giai tận 60* phá khuyết. Nãi tương suất lân lý tam bách dư nhân duệ chi diệp 61* bất động 62*.

Hội Man Nương hạ tán tầy thủ, hi nhi xanh chi, thụ tức chuyển di^{63*}. Chúng^{64*} giai kinh di, nhân^{65*} sử Man Nương duệ chi^{66*} thượng ngạn. Tăng đồ dữ Man Nương ư ngạn thượng triệu mộc tượng khắc vi Phật tượng tứ tượng^{67*}. Đãi chúc thụ, trúng tam đoạn sở tàng nữ chi xứ^{68*}, dĩ hóa nhất thạch thậm kiên^{69*}, tượng chi phủ cân tận khuyết^{70*}. Đầu chi uyên trung, thạch phóng xuất quang mang, khoảnh^{71*} khắc dư thủy trầm, tượng nhân giai đảo tử^{72*}. Hàm^{73*} thỉnh Man Nương lai^{74*} lễ bái^{75*}, tá ngư nhân nhập thủy thủ chi, nghênh nhập Phật điện, thiếp chi dĩ kim nhi phụng sự chi^{76*}. Đồ Lê tăng^{77*} thủy trí Phật tượng^{78*} danh^{79*} Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Tứ phương đảo vũ vô bất ứng nghiệm. Hô Man Nương vi Phật Mẫu. Tứ nguyệt sơ bát nhật, tự nhiên nhi thiên sinh linh xác, tăng phong vu tự trung. Nhân dân dĩ thử nhật thần vi Phật sinh nhật. Niên niên tứ phương nam nữ lão thiếu tập chúng du hí, tác vi ca vũ kỹ nhạc bách đoạn dĩ thành thể tục^{80*}, hô viết^{81*} «Dục Phật hội», chí kim do tồn yên^{82*}.

(Linh Nam chích quái liệt truyện; Quyển chi nhị)

DỊCH NGHĨA :

TRUYỆN MAN NƯƠNG

Vào thời Hán Hiến Đế (1), Thái thú Sĩ Nhiếp (2) xây thành ở phía nam sông Bình Giang (nay là sông Thiên Đức) (3). Phía nam thành có ngôi chùa thờ Phật tên là chùa Phúc Nghiêm. Có vị sư từ phương tây đến, hiệu là Già La Đồ Lê, trụ trì ngôi chùa này. Sư giỏi phép đứng một chân ; gái trai già trẻ đều tin mến kính thờ, gọi sư là Tôn Sư. Ai nấy đều đến để học đạo Phật.

Bấy giờ có người con gái tên là Man Nương, cha mẹ đều mất cả, nhà nghèo khổ, cũng quyết lòng tìm đến học đạo. Nhưng vì nói năng khó khăn, không thể cùng bọn họ tụng kinh được, nên thường ở dưới bếp giã gạo, hái củi, thân hành nấu nướng để cung cấp cái ăn cho sư sãi cả chùa cùng khách bốn phương tới học. Vào khoảng tháng năm, canh đêm gần chóngh. Món ăn Man Nương làm dưới bếp đã chín, mà sư sãi tụng kinh vẫn chưa xong, chưa rồi để ăn cháo. Man Nương ngồi trông, ngủ gật bên bậc cửa, rồi không ngờ quên đôi đến ngủ say. Tới khi sư sãi tụng kinh xong, ai về phòng nấy, chỉ còn Man Nương một mình nằm ngay cửa. Sư Già La không ngờ Man Nương nằm ở đấy, nên đã bước chân qua người Man Nương. Man Nương khắp khởi động lòng, bụng bỗng thụ thai. Được khoảng ba bốn tháng, Man Nương xấu hổ bỏ về, sư Đồ Lê cũng thẹn muốn đi. Man Nương về tới ngôi chùa ở ngã ba sông thì ở lại đấy. Man Nương đến tháng, sinh được một đứa con gái, tìm sư Đồ Lê để trả. Đang đêm, vào lúc canh ba, sư Đồ Lê đem đứa con gái tới bên cây ở ngã ba sông, đặt con vào cây mà nói : «Ta gửi đứa con này của Phật cho người giữ lấy, rồi sẽ danh thành Phật đạo». Đồ Lê, Man

Nương từ giã nhau đi. Đờ Lê cho Man Nương một chiếc gậy và bảo : « Cho nàng vật này ; nàng về nếu thấy thời tiết đại hạn, thì nên lấy gậy chọc vào đất, sẽ ra nước để cứu sinh dân ». Man Nương cung kính nhận mang về, trở lại ở ngôi chùa cũ (4). Mỗi khi gặp năm hạn hán, Man Nương thường lấy gậy chọc vào đất, tự nhiên mạch nước cuộn cuộn chảy ra, nhân dân nhờ cậy rất nhiều.

Bấy giờ Man Nương đã ngoài tám mươi tuổi, cũng vừa lúc cái cây kia bị đổ, trời ra bến sông trước chùa, quanh quần ở đấy không chịu đi. Dân tranh nhau chặt làm củi, nhưng rìu búa đều sứt mẻ hết, bèn rủ hơn ba trăm người trong xóm giếng đến kéo vẫn không chuyển. Gặp lúc Man Nương xuống bến rửa tay, lay động thử chơi, cây bỗng di chuyển. Mọi người đều kinh ngạc, nhân đó bảo Man Nương kéo lên bờ. Sư sãi cùng Man Nương gọi thợ mộc đến ngay bờ sông tạc bốn pho tượng Phật. Khi chặt cây, trúng đoạn thứ ba, nơi đặt đũa con gái đã hóa thành một tảng đá rất rắn, thì rìu búa của thợ đều mẻ hết. Đem vứt xuống vực sâu, tảng đá bỗng phát ra những tia sáng rực rỡ, một chốc lâu mới chìm. Cả bọn thợ đều ngã ra chết. Mời Man Nương đến khăn vái, rồi nhờ dân chài lặn xuống nước vớt lên, rước vào điện Phật, mạ vàng để phụng thờ. Sư Đờ Lê mới đặt tên cho bốn pho tượng Phật là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Người bốn phương tới đây cầu mưa, không lúc nào là không ứng nghiệm. Gọi Man Nương là Phật Mẫu. Ngày mồng tám tháng tư, Man Nương tự nhiên mà hóa (5), xá li gói chôn trong chùa. Nhân dân lấy đó làm ngày sinh của Phật. Hàng năm cứ tới ngày này gái trai già trẻ bốn phương đến tụ tập ở chùa để vui chơi, diễn đủ ca, múa, các trò và đàn địch mãi thành tục lệ, gọi là Hội tắm Phật, tới nay vẫn còn.

(Lĩnh Nam chí quái liệt truyện ; Quyển thứ II)

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

- 1* LNCQLT1 : sau đầu đề, có chú thích 在超類縣大寺社 tại Siêu Loại huyện, Đại Tự xã ; LNCQLT3 : chép đầu đề là 蠻娘古傳 Man Nương cổ truyện ; sau đầu đề, có chú thích 在超類縣大寺妃伏 tại Siêu Loại huyện Đại Tự phi Phật.
- 2* LNCQLT3 : 昔前朝明帝之時 tích tiền triều Minh đế chi thời.
- 3* LNCQLT3 : 太守士立 thái thú Sĩ Lập.
- 4* LNCQLT3 : không có chữ 南 nam.
- 5* LNCQLT3 : 今平江即天德江 kim Bình Giang tức Thiên Đức Giang.
- 6* LNCQLT3 : 其城之南 kỳ thành chi nam.
- 7* LNCQLT1, LNCQLT2 : 舊有佛寺 cựu hữu Phật tự.
- 8* LNCQLT3 : không có 3 chữ 名福嚴 danh Phúc Nghiêm.
- 9* LNCQLT2 : 知 tri.

- 10* LNCQLT1 : 奉 phụng ; LNCQLT3 : sau chữ 老少 lão thiếu, là : 供養應繼, 仰慕尊敬
cung dưỡng ứng cấp, ngưỡng mộ tôn kính.
- 11* LNCQLT1, LNCQLT2 : 號為尊師 hiệu vì tôn sư.
- 12* LNCQLT1 : không có chữ 來 lai ; LNCQLT2 : không có chữ 皆來 giai lai.
- 13* LNCQLT3 : 見有女子 kiến hữu nữ tử.
- 14* LNCQLT3 : sau chữ 名 danh, có thêm chữ 節 tiết.
- 15* LNCQLT3 : 心袋 tâm dục.
- 16* LNCQLT3 : 道學 đạo học.
- 17* LNCQLT3 : không có chữ 祭 nhiên.
- 18* LNCQLT2 : 其 kỳ.
- 19* LNCQLT3 : chép sót chữ 不 bất.
- 20* LNCQLT3 : 在 tại.
- 21* LNCQLT3 : 采米蒸粥 thái mễ chưng chúc.
- 22* LNCQLT3 : 身 thân.
- 23* LNCQLT3 : 問 vấn.
- 24* LNCQLT2 : 方學者 phương học giả ; LNCQLT3 : 方求道之人 phương cầu đạo
chi nhân.
- 25* LNCQLT3 : sau chữ 五月 ngũ nguyệt, có thêm 2 chữ 夜夜 dạ xúc. Không có đoạn từ
chữ gian đến chữ 孰 thực.
- 26* LNCQLT3 : không có chữ 未 vị ; 暇 hạ chép là 行 hành.
- 27* LNCQLT3 : 蠻娘熟睡, 乃生假寐於閨中 Man Nương thực thụy, nãi tọa giả寐 ư
khuê trung.
- 28* LNCQLT3 : 僧徒誦經已畢 tăng đồ tụng kinh dĩ tất.
- 29* LNCQLT3 : 蠻娘當在房中睡卧 Man Nương đương tại phòng trung thụy nga.
- 30* LNCQLT1, LNCQLT2 : 僧聞梨步過其身 tăng Đồ Lê bộ quá kỳ thân.
- 31* LNCQLT3 : 忽然 hốt nhiên.
- 32* LNCQLT1, LNCQLT2 : 胞 bào.
- 33* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 个 cá.
- 34* LNCQLT3 : không có chữ 而 nhi.
- 35* LNCQLT2, LNCQLT3 : không có chữ 僧 tăng,
- 36* LNCQLT1, LNCQLT2 : 聞梨亦羞而去 Đồ Lê diệc tu nhi khứ.
- 37* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 4 chữ 蠻娘行到 Man Nương hành đáo. Chỉ có 1
chữ 至 chí.
- 38* LNCQLT3 : 源 nguyên.
- 39* LNCQLT3 : 而生女子 nhi sinh nữ tử.
- 40* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 9 chữ 尋聞梨僧而還其女子 tìm Đồ Lê tăng nhi
hoàn kỳ nữ tử.
- 41* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 11 chữ 當夜三更時, 聞梨僧將女子 đương dạ
tam canh thời, Đồ Lê tăng tương nữ tử.
- 42* LNCQLT3 : 就源頭三岐江 trụ nguyên đầu tam kỳ giang.
- 43* LNCQLT3 : 見有榕樹生在此處, 枝葉鬱盛 (1). 聞梨僧與榕樹日 kiến hữu
dung thụ sinh tại thử xứ, chi diệp ỹ thịnh (7). Đồ Lê tăng dữ dung thụ viết.
- 44* LNCQLT3 : không có chữ 此 thử.
- 45* LNCQLT3 : 戒 giới.
- 46* LNCQLT3 : 各 các.

- 47* LNCQLT3 : 授 thụ.
- 48* LNCQLT3 : 汝 nhữ.
- 49* LNCQLT3 : 焉 vi.
- 50* LNCQLT3 : 蠻娘而還居本寺 Man Nương nhi hoàn cư bản tự.
- 51* LNCQLT3 : không có chữ 每 mỗi.
- 52* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 蠻娘 Man Nương.
- 53* LNCQLT3 : 常以此杖擲于地上 thường dĩ thủ trượng trịch vu địa thượng.
- 54* LNCQLT3 : 忽然湧出湧泉水 hốt nhiên dũng xuất thanh tuyền thủy.
- 55* LNCQLT3 : 各 các.
- 56* LNCQLT3 : 時蠻娘九十餘 thời Man Nương cửu thập dư.
- 57* LNCQLT3 : 不期搭樹倒死, 流到寺前江津, 僧徒每以爲踏橋, 洗手足。其樹周旋而不去 bất kỳ dung thụ đảo tử, lưu đáo tự tiền giang tân, tăng đồ mỗi dĩ vi lộ kiều, tây thủ túc. Kỳ thụ chu tuyền nhi bất khứ.
- 58* LNCQLT3 : sau chữ 斫 chước, có thêm chữ 取 thủ.
- 59* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 期 kỳ.
- 60* LNCQLT1, LNCQLT2 : - 皆 nhất giai.
- 61* LNCQLT1 : không có chữ 亦 diệc.
- 62* LNCQLT3 : 或樹上岸, 其樹不動仍還 duệ thụ thượng ngạn, kỳ thụ bất động nhưng hoàn.
- 63* LNCQLT3 : 蠻娘下津洗足, 以手撐之, 搭樹轉動流血 Man Nương hạ tân tây túc, dĩ thủ xanh chi, dung thụ chuyển động lưu huyết.
- 64* LNCQLT3 : sau chữ 眾 chúng, có thêm chữ 僧 tăng.
- 65* LNCQLT3 : không có chữ 因 nhân.
- 66* LNCQLT3 : sau chữ 之 chi, có thêm chữ 至 chí.
- 67* LNCQLT1, LNCQLT2 : ... 上岸, 令匠人造爲佛像 四相 thượng ngạn, linh tượng nhân tạo vi Phật tượng tứ tướng.
- 68* LNCQLT2 : 速斫樹中三段, 惟一段所藏女處 dãi chước thụ trung tam đoạn, duy nhất đoạn sở tàng nữ xứ, LNCQLT3 : 斫至所藏之處 chước chí sở tàng chi xứ.
- 69* LNCQLT2 : 則已化一石甚堅 tắc dĩ hóa nhất thạch thậm kiên ; LNCQLT3 : 見已成一石塊甚剛 kiến dĩ thành nhất thạch khối thậm cương.
- 70* LNCQLT3 : 其匠人斫之, 斧斤每盡破折 kỳ tượng nhân chước chi, phủ cán mỗi tán phá chiết.
- 71* LNCQLT1 : không có chữ 頃 khoảnh.
- 72* LNCQLT3 : 投之淵中, 石中光明自出, 頃刻間石始流矣, 匠人自然倒死 đầu chi uyên trung, thạch trung quang minh tự xuất, khoảnh khắc gian thạch thủy lưu hĩ, tượng nhân tự nhiên đảo tử.
- 73* LNCQLT3 : không có chữ 咸 hàm.
- 74* LNCQLT3 : sau chữ 來 lai, có thêm chữ 助 trợ.
- 75* LNCQLT3 : sau chữ 禮拜 lễ bái, có thêm 2 chữ 祈禱 kỳ đảo.
- 76* LNCQLT2 : không có chữ 之 chi : LNCQLT3 : 僧漁人侵入水中取石將上還蠻娘。蠻娘將回刻作佛象完畢, 迎入寺殿 tá ngư nhân xâm nhập thủy trung thủ thạch tương thượng hoàn Man Nương. Man Nương tương hồi khắc tác Phật tượng hoàn tất, nghênh nhập tự điện.
- 77* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 僧 tăng.

- 78* LNCQLT3 : thay 4 chữ 始置佛祖 *thủy tri Phật tượng*, bằng 2 chữ 置號 *tri hiệu*.
 79* LNCQLT3 : không có chữ 名 *danh*.
 80* LNCQLT1, LNCQLT2 : thay đoạn từ 四方禱雨 *tứ phương đảo vũ* đến 成世俗 *thành thế tục* bằng câu : 四方老少男女常聚此寺遊戲歌舞 *tứ phương lão thiếu nam nữ thường tụ thủ tụ du hí ca vũ*.
 81* LNCQLT1, LNCQLT2 : 世呼為 *thế hô vi*.
 82* LNCQLT3 : thay câu 浴佛會, 至今猶存焉 *dục Phật hội, chí kim do tồn yên* bằng câu 佛會, 今有之也 *Phật hội, kim hữu chi dã*.

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hán Hiến Đế* : tên là Lưu Hiệp 劉協, làm vua từ năm 190 đến 220, là vua cuối cùng của triều Đông Hán 東漢.
- (2) *Sĩ Nhiếp* : người huyện Quảng Tín ; quận Thượng Ngô. Cha từng làm Thái thú Nhật Nam đời Hán Hoàn Đế 漢桓帝 (147-167). Sau khi cha mất, Sĩ Nhiếp được cử sang làm quan ở Giao Châu, tới chức Thái thú (theo VSL).
- (3) *Sông Thiên Đức* : tức sông Đuống ngày nay.
- (4) Tức ngôi chùa ở ngã ba sông.
- (5) Nguyên văn chữ Hán là *tự nhiên nhi thiên sinh linh xác* 自然而生靈殼 nghĩa là «tự nhiên mà trời sinh linh xác», ý nói tự nhiên mà chết, chúng tôi dịch «tự nhiên mà hóa».

381

白雉傳

周成王時，雄王命其臣稱越裳氏持白雉以獻于周。言路不通，周公使人重譯而後始知。周公問曰：「交趾之人短髮紋身，露頭跣足，何由若此？」越裳氏曰：「交趾短髮以便入山林。紋身為龍府之形游泳於水，蛟蛇不敢犯。跣足以便緣木。刀耕火種以避炎熱。食櫟榔以除污穢，故成黑齒。」周公曰：「何焉而來？」使者曰：「天無烈風淫雨，海不揚波今三年矣，意者中國有聖人乎？故來！」周公嘆曰：「政令不施，君子不臣其人；德澤不加，君子不享其物。及記黃帝所言曰：『交趾方外，無得侵犯』。賞以重物，教戒放回。越裳氏忘其歸路。周公命賜駟車五乘，皆為指南之制。使者載之

，出扶南林邑海際，期年而至其國。故指南車常為先導。

後孔子作春秋，以文郎國不明風化，不關政教，不參于朝政置之不考焉。

(嶺南輟怪列傳,卷之一)

PHIÊN ÂM :

BẠCH TRĨ TRUYỆN 1*

Chu Thành Vương^{2*} thời, Hùng Vương mệnh kỳ^{3*} thần xưng Việt Thường thị tri^{4*} bạch trĩ dĩ hiển^{5*} vu Chu. Ngôn lộ^{6*} bất thông, Chu Công sử nhân^{7*} trùng dịch nhi hậu thủy tri^{8*}. Chu Công văn viết: «Giao Chỉ chi nhân^{9*} đoản phát văn thân, lộ đầu tiên túc, hà do nhược thử?» Việt Thường thị^{10*} viết^{11*}: «Giao Chỉ^{12*} đoản phát dĩ tiện nhập sơn lâm. Văn thân vi Long Phủ chi hình^{13*}, du vịnh ư thủy, giao xà bất cảm phạm^{14*}. Tiên túc dĩ tiện duyên mộc. Đào canh hỏa chủng^{15*} dĩ tị viêm nhiệt. Thực^{16*} tân lang dĩ trừ ô uế, cổ thành hắc xỉ^{17*}». Chu Công viết: «Hà vi nhi lai?» Sứ giả^{18*} viết: «Thiên vô liệt phong đàm vũ, hải bất dương ba, kim^{19*} tam niên hĩ, ý giả Trung Quốc hữu thánh nhân hồ? Cổ lai^{20*}!» Chu Công thân viết^{21*}: «Chỉnh lệnh bất thi^{22*}, quân tử bất thần kỳ nhân; đức trạch bất gia, quân tử bất hưởng kỳ vật. Cáp^{23*} ký Hoàng Đế sở ngôn^{24*} viết: Giao Chỉ phương ngoại, vô đắc^{25*} xâm phạm». Thường dĩ^{26*} trọng^{27*} vật, giáo giới phóng hồi^{28*}. Việt Thường thị^{29*} vong kỳ quy lộ^{30*}. Chu Công mệnh tử^{31*} biên xa ngũ thặng, giai vi chỉ^{32*} nam chi chế. Sứ giả tải chi^{33*}, do Phù Nam, Lâm Ấp hải tế^{34*}, cơ niên nhi chí kỳ^{35*} quốc. Cổ^{36*} chỉ nam xa thường vi tiên đạo.

Hậu Khổng Tử tác Xuân thu, dĩ Văn Lang quốc bất minh phong hóa, bất quan chính giáo, bất tham vu triều chính^{37*} tri chi bất khảo yên^{38*}.

(Lĩnh Nam chích quái liệt truyện; Quyền chỉ nhất)

DỊCH NGHĨA :

TRUYỆN CHIM TRĨ TRẮNG (1)

Vào thời Chu Thành Vương⁽²⁾, vua Hùng Vương sai bề tôi xưng là họ Việt Thường đem chim trĩ trắng sang dâng biểu nhà Chu. Vì ngôn ngữ bất đồng,

Chu Công (3) phải sai người qua mấy lần dịch rồi mới biết. Chu Công hỏi : «Người đất Giao Chỉ (4) cắt tóc ngắn, vẽ trên mình, đầu để trần, đi chân không là tại làm sao vậy ? ». Họ Việt Thường đáp : «Người Giao Chỉ cắt tóc ngắn để tiện vào rừng núi. Vẽ trên mình thành hình dưới Long Phủ, để khi bơi lội trong nước, giao xà không dám xúc phạm. Đi chân không cho tiện leo cây. Cày bằng dao, trồng bằng lửa, đầu để trần cho khỏi nóng bức (5). Ăn trầu cau để trừ ô uế, nên thành răng đen ». Chu Công nói : «Thế đến đây để làm gì ? » Sứ giả đáp : «Trời không mưa dầm gió giạt, biển không nổi sóng to đã ba năm nay, ý chừng Trung Quốc có thánh nhân chăng, vì vậy mà đến ! » Chu Công than rằng : «Chính lệnh không tỏa tới, kẻ quân tử không được xem người ta như bề tôi mình ; đức trạch không gia thêm, kẻ quân tử không được ăn lễ vật của người ta. Còn nhớ lời Hoàng Đế (6) nói rằng : Giao Chỉ là một đất xa lạ, không được xâm phạm họ ». Rồi đem vật quý trọng tặng thưởng, dặn dò chỉ bảo và để cho về. Họ Việt Thường quên đường về. Chu Công sai ban cho năm cỗ biển xa (7), đều có bộ phận «chỉ nam» làm chuẩn. Sứ giả đi xe ấy, theo miền biển Phù Nam (8), Lâm Ấp (9), tròn một năm thì về đến nước. Cho nên xe «chỉ nam» thường dùng để đi trước dẫn đường.

Về sau Khổng Tử viết sách *Xuân thu*, cho nước Văn Lang không được rõ về phong hóa, không liên quan tới chính giáo, không tham dự việc triều chính, nên gác lại mà không khảo cứu.

(Lĩnh Nam chích quái liệt truyện ; Quyển thứ I)

TUẤN NGHI

KHẢO ĐỊNH :

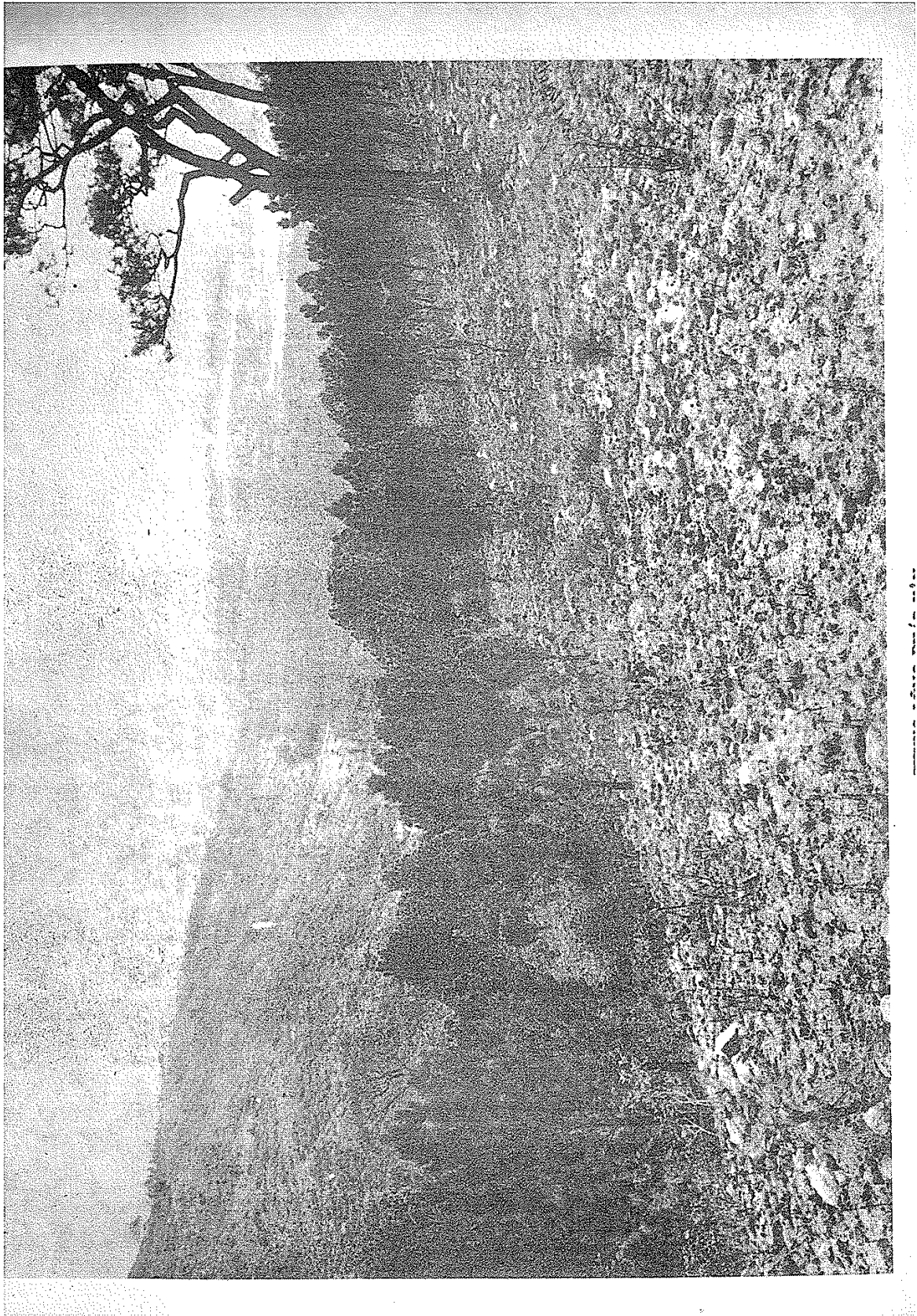
- 1* LNCQLT3 : chép đầu đề là 白雉玄傳 *Bạch-trĩ cổ truyện*. Sau đầu đề, có chú thích 雄王使越氏持白雉以献于周成王時 *Hùng Vương sử Việt thị tri bạch trĩ dĩ hiến vu Chu Thành Vương thời*.
- 2* LNCQLT2 : sau chữ 王 *vuong*, có thêm chữ 之 *chỉ*.
- 3* LNCQLT3 : không có chữ 其 *kỳ*.
- 4* LNCQLT1, LNCQLT2 : 獻 *hiến*.
- 5* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có 2 chữ 以獻 *dĩ hiến*.
- 6* LNCQLT3 : 其言 *kỳ ngôn* lộ.
- 7* LNCQLT3 : không có chữ 人 *nhân*.
- 8* LNCQLT1, LNCQLT2 : 通 *thông*.
- 9* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 之人 *chỉ nhân*.
- 10* LNCQLT1, LNCQLT2 : 使音 *sứ* giả.
- 11* LNCQLT2, LNCQLT3 : 應曰 *ưng viết*.
- 12* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 交趾 *giao chỉ*.
- 13* LNCQLT3 : 紋身以像龍君之形 *văn thân dĩ tượng Long Quân chi hình*.

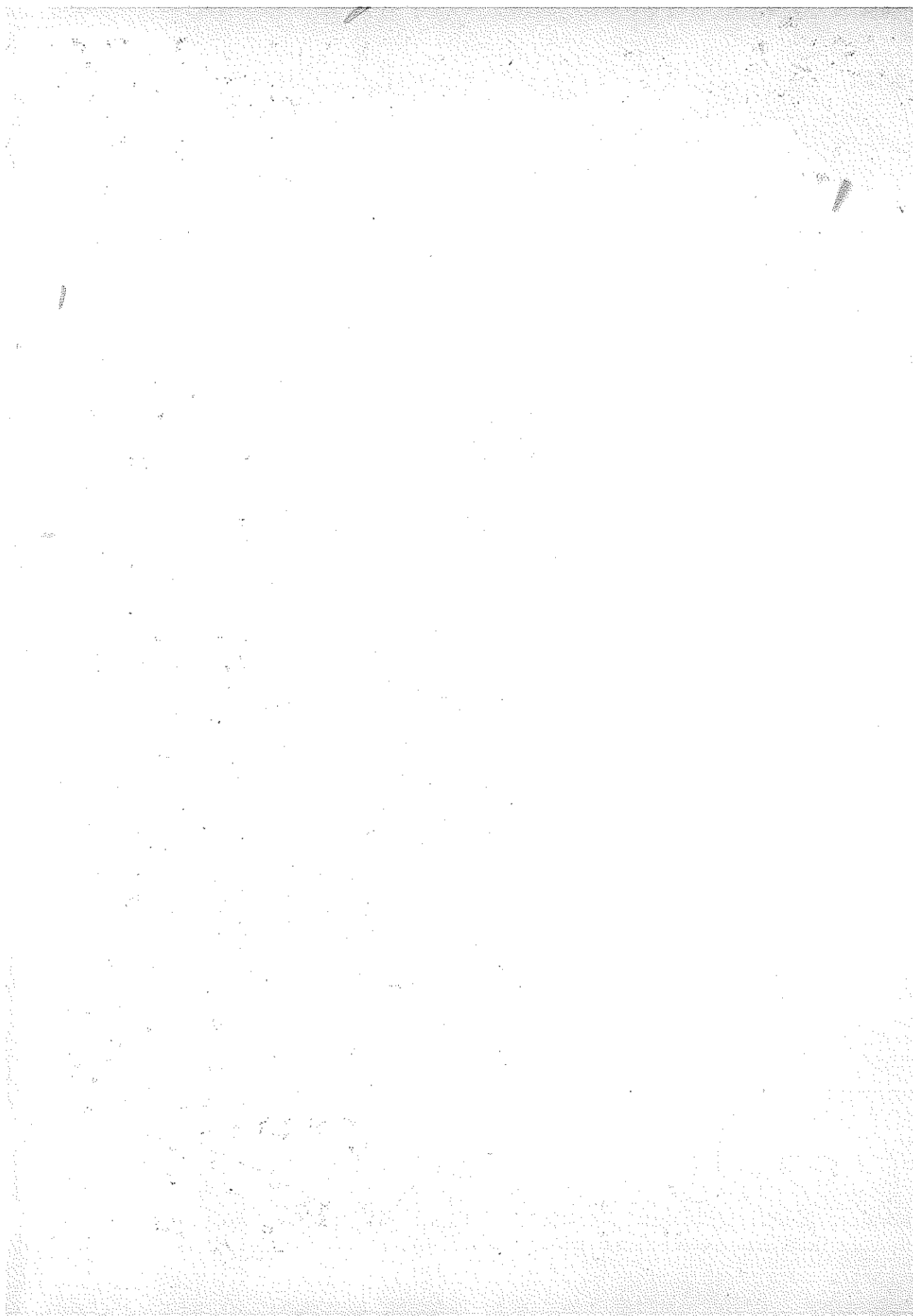
- 14* LNCQLT3 : 蛇蛟不犯 *xà giao bất phạm*.
- 15* Chỗ này, cả 3 bản LNCQLT1, LNCQLT2, LNCQLT3 đều chép sót một số chữ (xem thêm chú thích (5) bên dưới)
- 16* LNCQLT1, LNCQLT2 : không có chữ 食 *thực*.
- 17* LNCQLT3 : sau chữ 齒 *xi*, có thêm chữ 人 *nhân*.
- 18* LNCQLT2 : sau chữ 者 *giả*, có thêm chữ 應 *ưng*.
- 19* LNCQLT1 : không có chữ 今 *kim*.
- 20* LNCQLT3 : không có câu từ chữ 周公曰 *Chu Công viết đến 故來 cổ lai*.
- 21* LNCQLT2 : 周公曰 *Chu Công viết*.
- 22* LNCQLT3 : 聞 *văn*.
- 23* LNCQLT3 : 所 *sở*
- 24* LNCQLT1 : 所誓 *sở thệ*; LNCQLT3 : 誓 *thệ* (không có chữ sở).
- 25* LNCQLT3 : 應 (?) 無 *ung (?) vô*.
- 26* LNCQLT3 : 其 *kỳ*.
- 27* LNCQLT2 : 貢 *cống*.
- 28* LNCQLT3 : 還 *hoàn*.
- 29* LNCQLT1 : 越裳使者 *Việt Thường sứ giả*; LNCQLT3 : 使者 *sứ giả*.
- 30* LNCQLT2 : 還忘其歸路 *hoàn vong kỳ quy lộ*;
LNCQLT3 : 歸忘迷路 *quy vong mê lộ*.
- 31* LNCQLT2 : 周公賜以 *Chu Công từ dĩ*; LNCQLT2 : 周公賜 *Chu Công từ*.
- 32* LNCQLT3 : 回 *hồi*.
- 33* LNCQLT1 : 使者載 *sứ giả tải*; LNCQLT3 : 越裳載之 *Việt Thường tải chi*.
- 34* LNCQLT3 : 門 *môn*.
- 35* LNCQLT3 : 本 *bản*.
- 36* LNCQLT3 : 故曰 *cổ viết*.
- 37* LNCQLT1, LNCQLT2 : 以文郎國為要荒之地, 文物未備 *dĩ Văn Lang quốc vì yếu hoang chi địa, văn vật vị bị*.
- 38* LNCQLT1 : 故置而不載焉 *cổ trí nhi bất tải yên*; LNCQLT2 : 故置而不載 *cổ trí nhi bất tải văn*.

CHÚ THÍCH :

- (1) Truyện này cũng từng được chép lại với nhiều mức độ khác nhau ở một số sách cổ của Trung Quốc như *Hiếu kinh 孝經 Trắc thư kỷ niên 竹書紀年*, *Sử ký 史記*, *Hán thư 漢書* v.v...
- (2) Thành Vương là vua thứ tư của nhà Chu, sau Thái Vương 太王, Văn Vương 文王 và Vũ Vương 武王.
- (3) Chu Công : tức Cơ Đán 姬旦, là con của Chu Văn Vương, chú của Chu Thành Vương. Chu Công từng giúp Chu Vũ Vương diệt Trụ紂. Sau khi Vũ Vương mất, con là Thành Vương còn nhỏ, Chu Công làm nhiếp chính, xây nên cảnh «thái bình thịnh trị» cho đất nước.

- (4) *Giao Chỉ* : Đây chỉ cả vùng đất phía nam Ngũ Lĩnh, tức lãnh thổ nước ta thời cổ.
- (5) Câu này, nếu dịch đúng theo nguyên bản, thì phải là «Cây bằng đao, trồng bằng lửa để tránh nóng bức». Nhưng như thế thì vô nghĩa. Có lẽ sau những chữ «Cây bằng đao, trồng bằng lửa» (*Đao canh, hỏa chủng*), còn có chữ «đầu đề trần» (*lộ đầu*) nữa mà các bản LNCQLT1, LNCQLT2, LNCQLT3 đã chép sót. («Đầu đề trần» cũng là điềm Chu Công hỏi, nhưng chưa thấy họ Việt Thương giải thích !) Vậy trong bản dịch, chúng tôi tạm chữa lại, trong khi chờ tìm hiểu thêm.
- (6) *Hoàng Đế* : Xem chú thích bài *Truyện họ Hồng Bàng*, tr. 644.
- (7) *Biền xa* : một loại xe chung quanh có màn che phủ.
- (8) *Phù Nam* : tên một nước cổ, về phía đông Thái Lan ngày nay. Nước Phù Nam thịnh nhất vào thời Hán. Đến thời Đường, bị nước Chân Lạp thôn tính (Theo *Từ hải*).
- (9) *Lâm Ấp* : Tên một nước cổ thành lập vào cuối đời Hán. Đến đời Đường, đổi làm Chiêm Thành. Nay là vùng đất từ Hải Vân đến Đại Lãnh (Theo Đào Duy Anh — *Lịch sử cổ đại Việt Nam*; tập IV).





BÙI BÁ KỲ

裴伯著

(?)

Chưa rõ sinh và mất năm nào, Bùi Bá Kỳ làng Phú Nội 浮肉 châu Hạ Hồng 下洪 (1).

Vì là họ ngoại của nhà Trần, nên ngay từ hồi còn nhỏ, Bùi Bá Kỳ đã được hầu hạ cạnh vua. Khi lớn lên, làm quan đến ngũ phẩm và từng là một ty tướng của Trần Khát Chân 陳渴真.

Sau khi lên ngôi, Hồ Quý Ly 胡季犛 đã tìm mọi cách để giết hại con cháu nhà Trần. Bùi Bá Kỳ do đó sợ bị vạ, bèn chạy đi cầu cứu nhà Minh đem quân sang diệt nhà Hồ. Về khách quan mà nói, Bùi Bá Kỳ đã làm cái việc « rước voi về giày mả tổ » mà không tự biết.

Tác phẩm : hiện còn 1 bài thơ và 1 bài biểu.

(1) Nay thuộc tỉnh Hải Hưng.

382 - 383

上明帝詩

其一

孤臣忠孝效胥為，
跋涉山川上帝畿。
碎首王城瘞血淚，
仰祈聖主何無疵。

THƯỢNG MINH ĐẾ THI 1*

Kỳ nhất

Có thần trung hiếu hiệu Tư vi,
Bạt thiệp sơn xuyên thượng đế kỳ.
Toái thủ vương trì bàng huyết lệ,
Ngưỡng kỳ thánh chúa hương vô tỳ.

其二

Kỳ nhị

陳	事	陵	夷	未	可	期，	Trần sự lăng di vị khả kỳ,
含	冤	抱	恨	有	天	知。	Hàm oan bão hận hữu thiên tri.
南	方	臣	子	懷	忠	義，	Nam phương thần tử hoài trung nghĩa,
誓	國	捐	驅	伐	季	聲。	Thệ quốc quyên khu phạt Quý Ly.

DỊCH NGHĨA :

THƠ DÂNG LÊN VUA NHÀ MINH

Bài thứ nhất

Cô thần bắt chước lòng trung hiếu của Thân Bao Tư,
 Trèo non lội suối đến chốn kinh đô nhà vua.
 Dập nát đầu trước thềm, đầm đìa máu và nước mắt,
 Ngược trông Thánh chúa không bắt lỗi lầm.

Bài thứ hai

Việc nhà Trần suy sụp biết ngày nào mới khôi phục được.
 Ngậm oan ôm hận chỉ có trời biết.
 Phận tôi con nước Nam mang lòng trung nghĩa,
 Thề vì nước bỏ mình để đánh Quý Ly.

KHẢO ĐỊNH :

1* Bài thơ này chép ở VNCSVHS.

Các chữ 其一 kỳ nhất, 其二 kỳ nhị do chúng tôi thêm vào cho rõ.

384

告難表

臣祖父皆執政大夫，死于國事；臣母陳氏近族，
 故臣幼侍陳王，官五品。後隸武節侯陳渴真為裨將。

洪武末年，渴真禦寇東海而賊臣黎季犛父子弑主
 篡位。屠殺忠良，滅族者以百十數。臣兄弟妻孥亦遭

其害。遣人捕臣，欲加誅醢。臣棄軍遠逃，伏處山谷，思詣闕庭，披瀝肝腑。展轉數年，始覩天日。臣竊惟季犛乃故經畧使黎國耆之子，世事陳氏，竊叨寵榮，及其子蒼，亦蒙貴任。一旦得志，遂成篡奪。更姓易名，僭號改元不恭朝命。忠臣良士疾首痛心。

願興吊伐之師，隆繼絕之義，蕩除姦凶，復立陳氏之後。臣死且不腐。

願效申包胥之忠，哀鳴闕下，惟皇帝垂察。

PHIÊN ÂM :

CÁO NẠN BIỂU

Thần tổ phụ giai chấp chính đại phu, tử vu quốc sự ; thần mẫu Trần thị cận tộc, cố thần ấu thị Trần Vương, quan ngũ phẩm. Hậu lệ Võ tiết hầu Trần Khát Chân vi tì tướng.

Hồng Võ mạt niên, Khát Chân ngự khẩu Đông Hải nhi tặc thần Lê Quý Ly phụ tử thi chứa thoán vị, đồ sát trung lương, diệt tộc giả dĩ bách thập số. Thần huynh đệ thê noa diệc tạo kỳ hại. Khiền nhân bộ thần, dục gia tru hải. Thần khí quân viễn đào, phục xử sơn cốc, tư nghệ khuyết đình, phi lịch can phủ. Triển chuyển số niên, thủy đồ thiên nhật. Thần thiết duy Quý Ly nãi cố Kinh lược sử Lê Quốc Kỳ chi tử, thế sự Trần Thi, thiết thao sủng vinh, cấp kỳ tử Thương, diệc mông quý nhiệm. Nhất đán đắc chí, toại thành thoán đoạt. Canh tính dịch danh, tiếm hiệu cải nguyên bất cung triều mệnh. Trung thần lương sĩ tạt thủ thống tảm.

Nguyễn hưng diển phạt chi sự, long kế tuyệt chi nghĩa, dăng trừ gian hung, phục lập Trần thị chi hậu. Thần tử thả bất hủ.

Nguyễn hiệu Thân Bao Tư chi trung, ai minh khuyết hạ, duy Hoàng đế thùý sát.

DỊCH NGHĨA :

TỜ BIỂU TỜ CÁO NẠN (1)

Cha, ông của thần đều đứng vào hàng đại phu, nắm việc triều chính, đều chết vì việc nước. Mẹ của thần là họ gần của họ Trần, nên từ lúc bé, thần đã được hầu hạ vua Trần, làm quan đến Ngũ phẩm. Sau đó, thần làm tì tướng thuộc bản bộ của Võ tiết hầu Trần Khát Chân.

Đến cuối năm Hồng Vũ ⁽²⁾ nhân khi Khát Chân đi chống giặc ở vùng Đông Hải, cha con tên tặc thần Hồ Quý Ly giết chúa cướp ngôi, tàn sát các bậc trung lương, những người bị giết cả họ kể có đến hàng trăm. Anh, em, vợ, con của thần cũng bị chúng sát hại, lại sai người bắt thần định chém đầu muối xác. Thần phải bỏ quân chạy xa, ẩn vào hang núi, nghĩ cách tới cửa khuyết để phơi bày gan ruột. Lặn lội mấy năm mới được trông thấy mặt trời. Thần trộm nghĩ rằng Quý Ly là con của cố Kinh lược sứ Lê Quốc Kỳ, đời đời thờ họ Trần, vì trộm lạm ơn trên, nên đến cả con của y là Hán Thương cũng được giữ chức trách cao quý. Thế mà một khi đắc chí, liền thành kẻ thoán đoạt, cải nguyên tiếm hiệu, thay họ đổi tên, không kính nể gì mệnh lệnh của triều đình, khiến cho các bậc trung thần nghĩa sĩ phải đau lòng nhức óc.

Mong Hoàng đế cử đội quân thăm dân, phạt tội với danh nghĩa nối lại giòng họ đã đứt, quét sạch bọn gian hùng, đề lập lại con cháu họ Trần, thì thần đây dù chết cũng không nát!

Thần nguyện bắt chước lòng trung của Thân Bao Tử ⁽³⁾ kêu xin dưới cửa khuyết, mong Hoàng đế rủ lòng xét đến.

NGUYỄN ĐỨC VÂN

KHẢO ĐỊNH :

Bài này hiện chép ở ĐVSKTT.

CHÚ THÍCH :

- (1) Năm 1400, Hồ Quý Ly lên ngôi vua, giết hại con cháu nhà Trần. Sợ bị va, Bùi Bá Kỳ liền chạy đi cầu cứu nhà Minh sang đánh nhà Hồ. Đây chính là bài biểu của y nói về việc đó.
- (2) Hồng Vũ: Niên hiệu của Minh Thái Tổ.
- (3) Thân Bao Tử: Người đời Xuân Thu, làm quan Đại phu nước Sở. Khi Sở bị Ngô chiếm, Tử sang cầu viện nước Tần. Lúc đầu nhà Tần không muốn giúp, Thân Bao Tử đứng khóc bảy ngày đêm ở trước cung vua nhà Tần, làm cho vua Tần cảm động phải ra lệnh xuất quân giúp Sở đánh Ngô.

NGUYỄN CẦN

阮謹

(?)

Nguyễn Cần người huyện Tế Giang 濟江 (1), có làm quan vào cuối đời Trần, chưa rõ sinh và mất năm nào.

Vào năm Hưng Khánh thứ nhất (1407) đời Trần Giản Định Đế 陳簡定帝, Nguyễn Cần đã ra hàng quân Minh rồi làm quan với chúng.

Tác phẩm: hiện còn 1 bài thơ.

(1) Nay thuộc huyện Văn Giang tỉnh Hải Hưng.

385

賀門下省司郎中

HẠ MÔN HẠ SÁNH TƯ LANG TRUNG 1*

憂勤簡在帝心懷，
一且登庸取所推。
會過蛟龍得雲雨，
調和鼎鼐作鹽梅。
計謨不負虛席，
致治真成前世才。
從此虞庭不升事，
慶喜起康哉。

Ưu cần, giản tại để tâm hoài,
Nhất đán đăng dung chúng sở thôi.
Hội ngộ giao long đắc vân vũ,
Điều hòa đỉnh nại tác diêm mai.
Hu mô bất phụ hư tiền tịch,
Tri trị chân thành bất thể tái.
Tòng thử Ngu đình thăng Tắc Tiết,
Canh ca hỷ khởi sự khang tai!

DỊCH NGHĨA :

MỪNG QUAN TƯ LĂNG TRUNG Ở TÒA MÔN HẠ SẢNH (1)

Lo lắng siêng năng, lòng vua đang mong muốn,
 Một sớm được thăng chức, mọi người đều suy tôn.
 Duyên hội ngộ của ông khác nào con giao long gặp mây mưa (2),
 Trách nhiệm của ông ví như muối và mớ điều hòa canh (3) trong đỉnh vạc.
 Dâng mưu lớn, chẳng phụ lòng vua để trống chỗ chiếu phía trước (4),
 Đưa lại bình trị, thật là bậc nhân tài hiếm có trên đời.
 Từ đây nhà Ngu đã có Tắc, Tiết (5),
 Nói lời ca vui mừng, sự việc tốt lành thay !

KHẢO ĐỊNH :

1* Bài thơ này hiện chép trong VATT, TVTL1.

CHÚ THÍCH :

(1) Môn hạ sảnh : một dinh thự của triều đình.

(2) Giao long : con thường luồng. Tam quốc chí 三國志 có câu 蛟龍得雲雨豈是池中之物 Giao long đắc vân vũ khởi thị tri trung chi vật : Con thường luồng khi gặp mây mưa đâu có là con vật ở trong ao nữa. Ý nói được vẫy vùng thỏa chí.

(3) Thư kinh 書經 có câu : 若作調羹汝惟鹽梅 Nhược tác điều canh, nhữ duy diêm mai : Nếu điều hòa mùi vị trong canh thì nhà ngươi là muối và mớ. Ý nói đóng vai trò chính.

(4) Để trống chỗ chiếu phía trước : ý nói nhà vua dành chỗ để đợi chờ người hiền.

(5) Ngu : Tên triều đại của vua Thuấn.

Tắc, Tiết : Tên hai người tôi hiền ở triều Ngu.

HỒ NGUYÊN TRỪNG

胡元澄

(?)

Hồ Nguyên Trùng (sử cũ còn gọi là Lê Trùng 黎澄), tự Mạnh Nguyên 立源, biệt hiệu Nam Ông 南翁, người ở vùng Đại Lại 大瀨⁽¹⁾, tỉnh Thanh Hóa, chưa rõ sinh và mất năm nào. Là con trưởng của Hồ Quý Ly 胡季犛 nhưng Trùng không kế cha làm vua, mà chỉ giữ các chức như Tư đồ, Tả Tướng quốc...

Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, quân Minh đã bắt được Trùng (vào năm 1407) đưa về Kim Lăng, cùng với cha là Hồ Quý Ly, em là Hồ Hán Thương 胡漢蒼 và cháu là Nhuế 芮 (con Hồ Hán Thương). Trong khi những người kia bị đối phương ghép vào tội phản nghịch, phải xử cực hình, thì Trùng và Nhuế lại được tha bổng vì « có tài » và bằng lòng đem « tài » ấy phục vụ cho triều Minh (Trùng chế được súng « thần cơ », một thứ vũ khí có sức công phá và sát thương rất lớn, hơn hẳn các loại súng đương thời). Năm 1411, khi vua Trùng Quang 重光 (Hậu Trần 後陳) sai Hồ Ngạn Thần 胡彦臣 và Bùi Nột Ngôn 裴訥言 sang sứ Yên Kinh, vua Minh đã sai Trùng vờ lấy ân tình cũ hỏi quốc vương mạnh yếu thế nào, tình hình trong nước ra sao ... thực tế là moi tin tức để chuẩn bị cho cuộc phản công mới chống vua Hậu Trần. Đến đây, Trùng càng tỏ ra hững hờ với vận mệnh của dân tộc. Trong những năm sống ở Trung Quốc, Trùng từng được nhà Minh cho làm đến chức Á khanh như Chính nghị đại phu, Công bộ tả thị lang v.v...

Tác phẩm : hiện còn một tập sách lấy tên là *Nam Ông mộng lục*, gồm 31 thiên (theo mục lục sách), nay chỉ còn lại 28 thiên (theo bản in trong bộ *Hàm phân lâu bí kíp*)⁽¹⁾. Ở đầu sách có bài tựa của Hồ Huynh 胡堯, một quan Thượng thư đồng triều với Hồ Nguyên Trùng, viết năm Chính Thống 正統 thứ năm (1440). Tiếp đến là bài tựa của chính Hồ Nguyên Trùng, viết năm Chính Thống thứ ba (1438). Cuối sách có bài hậu tự của Tống Chương 宋彰, người Việt Nam, làm quan triều Minh, viết năm Chính Thống thứ bảy (1442).

Theo lời tựa của tác giả, thì *Nam Ông mộng lục* được biên soạn, một là để «biểu dương các mẫu việc thiện của người xưa» ; hai là để «cung cấp điều mới

lạ cho bậc quân tử» (Nam Ông mộng lục tự). Nhưng xét kỹ nội dung tác phẩm, ta thấy tập sách trước hết nhằm nói tốt cho họ hàng nhà Hồ, sau nữa là lấy lòng vua quan nhà Minh, tuy rằng về khách quan, Nam Ông mộng lục cũng ghi chép được một vài sự thực có thể bổ sung cho văn học và sử học đời Lý — Trần.

Dưới đây, chúng tôi dịch và giới thiệu bài tựa của Hồ Nguyên Trừng, bài hậu tự của Tống Chương, cùng tất cả 28 thiên hiện còn, theo bản chữ Hán chép ở bộ tùng thư Hàm phân lâu bí kíp ; Thư viện Khoa học xã hội ; ký hiệu P.521 (21).

1* Đại Lại : Xem chú thích phần tiểu sử Hồ Quý Ly.

2* Các thiên đã mất là Mệnh thông thi triệu 命通詩兆 Thi chí công danh 詩志功名 ; Tiểu thi lệ cú 小詩麗句.

386

南翁夢錄序

語稱：「十室之邑，必有忠信如丘者焉」，况交南人物自昔蕃盛，豈可以偏方而遽謂無人乎哉！前人言行，才調，多有可取者，至於兵火之間，書籍灰燼，遂令泯滅無聞，可不惜歟？興思及此，尋繹舊事，遺亡殆盡，猶得百中之一二，集以為書，名之曰「南翁夢錄」以備觀覽，一以揚前人之片善，一以資君子之異聞，雖則區區於小說，亦將少助於燕談。

或問余曰：「君所書者，皆是善人，平生聞見無不善乎？」余應之曰：「善者，我所樂聞，故能記之；不善者非無，吾不記耳。」曰：「錄以夢名，其義安在？」曰：「彼中人物，昔甚繁華，時遷事變，略無遺跡，惟

我一人知而道之，非夢而何？達人君子其知之乎？南翁，證自謂也！」。

正統三年戊午重九日。
正議大夫，資治尹，工部左侍郎，
交南黎澄孟源序。

PHIÊN ÂM :

NAM ÔNG MỘNG LỤC TỰ

Ngữ xưng : «Thập nhất chi ấp, tất hữu trung tín như Khâu giả yền», hướng Giao Nam nhân vật tự tích phần thịnh, khởi khả dĩ thiên phương nhi cử vị vô nhân hồ tại ! Tiền nhân ngôn hành, tài diệu, đa hữu khả thủ giả, chi ư binh hỏa chi gian, thư tịch hồi tận, toại linh dẫn diệt vô văn, khả bất tích dư ? Hưng tư cấp thử, tầm dịch cựu sự, di vong dĩ tận, do đắc bách trung chi nhất nhị ; tập dĩ vi thư, danh chi viết *Nam Ông mộng lục* dĩ bị quan lãm, nhất dĩ dương tiền nhân chi phiến thiện, nhất dĩ tư quân tử chi dĩ văn, tuy tắc khu khu ư tiêu thuyết, diệc tương thiêu trợ ư yển đàm.

Hoặc văn dư viết : « Quân sở thư giả, giai thị thiện nhân, bình sinh văn kiến vô bất thiện hồ ? » Dư ứng chi viết : «Thiện giả, ngã sở lạc văn, cố năng ký chi, bất thiện giả phi vô, ngô bất ký nhĩ». Viết : «Lục dĩ mộng danh, kỳ nghĩa an tại ? » Viết «Bỉ trung nhân vật, tích phạm phần hoa, thời thiên sự biến, lược vô di tích, duy ngã nhất nhân tri nhi đạo chi, phi mộng nhi hà ? Đạt nhân quân tử kỳ tri chi hồ ? *Nam Ông*, Trùng tự vị dã ».

Chính Thống tam niên, Mậu ngo, trùng cửu nhật. Chính nghị đại phu,
Tư trị doãn, Công bộ tả thị lang, Giao Nam Lê Trùng Mạnh Nguyên tự.

DỊCH NGHĨA :

BÀI TỰA TẬP «NAM ÔNG MỘNG LỤC»

Sách *Luận ngữ* từng nói : «Trong cái xóm mười nhà, thế nào cũng có người trung tín như Khâu này vậy» ⁽¹⁾, hướng hồ nhân vật cõi Nam Giao ⁽²⁾ từ xưa đã đông đúc, lẽ nào vì nơi hẻo lánh mà vội cho là không có nhân tài ! Trong lời nói, việc làm, trong tài năng của người xưa có nhiều điều khả thủ, chỉ vì qua cơn binh lửa, sách vở bị cháy sạch, thành ra những điều đó đều bị mất mát cả, không còn ai được nghe, há chẳng đáng tiếc lắm sao ? Nghĩ tới điểm này, tôi thường tìm ghi những việc cũ, nhưng thấy mất mát gần hết, trong trăm phần chỉ còn được một hai ; bèn gộp lại thành một tập sách, đặt tên là *Nam Ông mộng lục*, phòng khi có người đọc tới ; một là để biêu dương các mẫu việc thiện của người xưa, hai là để cung cấp điều mới lạ cho người quân tử, tuy

đóng khung trong vòng chuyện vặt, nhưng cũng là để góp vui những lúc chuyện vui.

Có kẻ hỏi tôi rằng : « Những người ông chép đều là người thiện, vậy thì trong các chuyện bình sinh ông nghe thấy, lại chẳng có chuyện nào bất thiện ư ? » Tôi trả lời họ rằng : « Chuyện thiện tôi rất mê nghe, nên có thể nhớ được ; còn chuyện bất thiện thì không phải không có, chẳng qua tôi không nhớ đấy thôi ». Họ lại hỏi : « Sách lấy tên là mộng ý nghĩa ở chỗ nào ? » Tôi trả lời : « Nhân vật trong sách, xưa kia rất phong phú, chỉ vì đời thay việc đổi, dấu tích hầu như không để lại, thành ra còn mỗi một mình tôi biết chuyện và kể lại mà thôi, thế không phải mộng là gì ? Các bậc đại nhân quân tử có thấu cho chăng ? Còn hai tiếng Nam Ông thì chính là tên tự của Trùng tôi vậy ! »

Ngày Trùng cửu (3), năm Mậu ngọ, niên hiệu Chính Thống (4) thứ ba (1438).

Lê Trùng, tên chữ là Mạnh Nguyên, người xứ Nam Giao, giữ chức Chính Nghị đại phu, Tư trị đoãn, Công bộ tả thị lang, đề tựa.

NGUYỄN ĐỨC VĂN, TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Xem Luận ngữ 論語 thiên Công Dã Tráng 公冶長. Khẩu là tên của Khổng Tử 孔子.
- (2) Nam Giao : tức là đất Giao Chỉ. Có chỗ viết là Giao Nam. Từ đây trở xuống chúng tôi đều dịch thống nhất là Nam Giao.
- (3) Ngày Trùng cửu : tức là ngày mồng chín tháng chín âm lịch.
- (4) Chính Thống : niên hiệu của Minh Anh Tông 明英宗.

387

藝王始末

安南陳家第八代王諱叔明，明王第三子，次妃黎氏所生也。為王子時，號曰恭定，性淳厚孝友，恭儉明斷，博學經史，不喜浮華。陳家舊例，有子既長，即使承正位，而父退居北宮，以王父尊稱，而同聽政，其實但傳名器以定後事，備倉卒爾，事皆取決於父，嗣王無異於世子也。初，明王庶長子既立，是為憲王，而嫡子始生，長曰恭肅，癡昧不任人事。次曰祿

信不腹方無國子相私喪卿連罕之恭，君相就里迎，右可禮涕免乃其政
 立忠親乾南而以。左母居，父戮殺城右至還護于幸逼三擁盡！。豈備，辭。亂
 繼定不是天乃世，妾，父戮殺城右至還護于幸逼三擁盡！。豈備，辭。亂
 命恭物淚魚王，早師言位祖誅乃都左尋請善罪君，都而哭也相有謁不素丹乃
 父。接，豚裕義，己太人嗣視獲。奔，繼動，得諸易至己慟，今日？促城，酬寶。
 丞相。年海，之亦為。既蔑捕者奔盡相僚邑某。無將，抱，今言，入故，少金改
 星左言三果年弟肅相俠。既蔑捕者奔盡相僚邑某。無將，抱，今言，入故，少金改
 祿拜間喪蘿餘肅恭左游賤人，名挈欲官率返賜有誓天辭，位相，抱，今言，入故，少金改
 定無居菴有無，好輕小亂有盡意族唱早受敢書覆己地，豈安軍公以尊，歿
 嗣恭人，世味王然是太學素親與氏官峒，右相君亦豈上聲罪仆，人將德。黜漆喪
 無，尉髮棄重裕，焉不族用相陳族蠻之。右諸死，切歡書亦幸罪此昏及自黑之
 且尉髮棄重裕，焉不族用相陳族蠻之。右諸死，切歡書亦幸罪此昏及自黑之
 太毫王不事賢王尉少宗擢者去宗邊知投日：某矣怒，手師不，乃為所願物身終
 歿拜慎明食。甚為太子為，狀盡旦窮頗歸謝稷，再雲子。臣討？肅臣懷服，終
 王靖謹。口相名拜肅故禮無謀迄至人盡咽社林，近肅罪。命義恭非在衣儉，節
 憲恭，譽色到左忘進恭，失族潛。得，亦鳴安山已遠恭請此？天大廢事懼，慙舉前
 而兄親無綵不：子，生多宗又遁道月者師尊斃不。教地如：於，之慙舉前
 幼庶與咎無絕曰肅議相所動年。夜間旬捕太，待諱山郎伏至曰失位，之慙舉前
 出。君無衣此議恭殿右氏舉菁殿師師寓追。治，諱出吾子何聲仁王「今孝王用
 未王事政，自臣立以為楊，甚太太留軍側致亂逃服肩將恭主劍煦師曰乖勿服
 年裕，臨除，大召，宣人容滿殺，人遣君亂逃服肩將恭主劍煦師曰乖勿服
 為確，服味。令立恭外戚不枉家索峒子清易身逃服肩將恭主劍煦師曰乖勿服
 星是誠疎，珍嗣母既弟通無士累于肅。肅以，脫逼途，老謝。曰：「相以奉泣。下餘

，幸舊章，明賞罰，用賢良。以己子不才難堪大事，
 暮年使弟右相嗣位，而同聽政，是為睿王。

先是，占城乘國釁數來寇。睿王即位三年，乃親
 伐占城，敗績不返。王以睿王之子覲嗣位。久之，覲
 聽奸臣，行不道，王憂社稷傾覆，涕泣而廢之，號曰
 靈德公。以王小子顯入嗣位，是為順王。歷七載，父
 王薨。時洪武二十七年甲戌，塋于安生山，謚曰藝。

初藝王為兒時，八九歲侍明王，適床上有竹奴，
 試命詠之，乃占占應曰：「有偉此君，中空外勁，削汝
 為奴，恐傷人性」。明王異之，佯叱曰：「此不成語，勿
 記錄」。乃戒師傅毋令作詩。君子謂天命有兆，誰能禦
 之，後果然矣。即位之後，盡取兄弟姊妹，子女孫姪
 之孤幼者鞠養宮中，視同己出。宗族遠近咸被恩憐。
 有遭亂後，貧窶不能婚嫁者，婚嫁之；未塋者，塋之
 ；未派支流，莫不收錄。翕然咸里盎若春和。國人化
 之，俗漸淳厚。此土之君斯其賢者歟？

PHIÊN ÂM :

NGHỆ VƯƠNG THỦY MẬT

An Nam Trần gia đệ bát đại vương húy Thúc Minh, Minh Vương đệ tam
 tử, thứ phi Lê thị sở sinh dã. Vi Vương tử thời, hiệu viết Cung Định, tính thuần
 hậu hiếu hữu, cung kiệm minh đoán, bác học kinh sử, bất hỷ phù hoa. Trần gia
 cựu lệ, hữu tử ký trưởng, tức sử thừa chính vị, nhi phụ thoái cư Bắc cung, dĩ
 Vương phụ tôn xưng, nhi đồng thịnh chính, kỳ thực dẫn truyền danh khí dĩ
 định hậu sự, bị thắng tốt nhĩ, sự giai thủ quyết ư phụ, tự vương vô dị ư Thế
 tử dã. Sơ, Minh Vương thứ trưởng tử ký lập, thị vị Hiến Vương, nhi đích tử
 thủy sinh, trưởng viết Cung Túc, si muội bất nhiệm nhân sự. Thứ viết Lộc Tinh,
 niên vị xuất ấu nhi Hiến Vương một, thả vô tự, Lộc Tinh thừa phụ mệnh kế
 lập, thị vi Dụ Vương. Thứ huynh Cung Tĩnh bá Thái úy, Cung Định bá Tả
 tướng. Cung Định trung tín thành xác, sự quân dữ thân, cẩn thận hào phát, nhân
 vô gián ngôn. Tiếp vật bất thân bất sơ, làm chính vô cửu vô dự. Minh
 Vương khi thế, cư tang tam niên, lệ bất can tiếp, phục trừ, y vô thái sắc, thực
 bất trọng vị, am la quả hải đồn ngư thị Nam phương trân vị, tự thử tuyết bất
 đáo khẩu. Sự Dụ Vương thập hữu dư niên, Dụ Vương yếu nhi vô tự. Đại thân

ngợi viết: «Tả tướng thâm hiền, nhiên khuynh vô tự đệ chi nghĩa, nãi dĩ Quốc mẫu lệnh triệu lập Cung Túc tử Vong Danh vi vương. Thị thời, Cung Túc diệc dĩ tảo thế. Tử ký lập, dĩ chúng nghị, tiến báí Thái úy vi Thái tể, Tả Tướng vi Thái sư, Tả Tướng đệ Cung Tuyên vi Hữu Tướng. Cung Túc tử thiếu bất học, hiểu du hiệp. Nhân ngôn thiếp mẫu tư thông ngoại nhân Dương thị sở sinh, cố vi tông tộc tố sở khinh tiện. Ký tự vị, cư tang vô thích dung, cử động thất đa lễ, trạc dụng thân nặc tiểu nhân, miệt thị tổ phụ, Khanh sĩ bất mẫn. Cơ niên tông tộc vô trạng giả tương dữ tác loạn, ký bỏ hoạch tru lục, liên lụy uổng sát thâm chúng. Hựu tiếm mưu tận khử Trần thị chi hữu danh mục giả, nãi sát Thái tể vu gia, Thái sư dạ độn. Hết dân tông tộc quan liêu tận khiết gia bôn, đó thành vi chi tiêu sách. Thái sư gián đạo đắc chí cùng biên Man động, ý dục tự tận, tả hữu tri chi. Động nhân lưu ngụ tuần nguyệt, nhân phả tri chi. Tông tộc quan liêu tương kể tâm chi. Cung Túc tử khiến quân truy bắt giả diệc tận quy đầu. Hữu Tướng xướng suất quân liêu khuyến thỉnh hoàn đô, dĩ thanh quân trặc. Thái sư ó yết tạ viết: «Chư quân tảo phản thành ấp, thiện hộ minh quân, dịch loạn trí trị, tôn an xã tắc, mô tử diệc thụ tứ. Mô đắc tội vu chúa, thoát thân đào thoán, đãi tể sơn lâm hạnh hĩ, khởi cảm hữu tha. Chư quân hạnh vật tương bức». Chúng giai huyền hoa bắt dĩ, tái tam khăn thiết thương thư thệ tử vô dịch, bức thỉnh trụ đồ, kiên dư xuất sơn. Viễn cận vân tập, hoan thanh chấn thiên. Tương chi đồ tam bách lý, lão tướng Nguyễn Ngô Lang giáo Cung Túc tử xuất thủ thư tội ký từ vị, dĩ nhi ứng xuất nghênh tạ. Cung Túc tử phục địa thỉnh tội. Thái sư diệc phó địa, tương bảo đồng khốc tận ai, viết: «Chúa thượng hà chi như thử? Thần chi bất hạnh, khởi ý hữu kim nhật dã!». Hữu Tướng bạt kiếm lệ thanh viết: «Thiên mệnh thảo tội, tội nhân an đắc đa ngôn? tướng vương khởi khả dĩ hủ hủ chi nhân thất ư đại nghĩa?» Nãi sát tướng quân dịch khử, xúc hữu tư bị lễ phụng Thái sư tức vương vị, phế Cung Túc tử vi Hôn Đức Công. Vương nhập thành yết miếu, thế khắp cáo viết: «Kim nhật chi sự phi thần ý sở cấp. Dĩ xã tắc cố, bất đắc từ miễn. Hữu quai trung hiểu, tâm cụ tại hoài. Nguyên tự truất tôn vinh dĩ thiêu thù tổ chi». Nãi hạ lệnh vật dụng vương xa dư, y phục khi vật hắc tất, vô dĩ kim bảo đan chu. Kỳ dư ẩm thực phục dụng y tiền tiết kiệm, chung thân chi tang một thế vô cái. Nãi cách loạn chính, suất cự chương, minh thưởng phạt, dụng hiền lương. Dĩ kỷ tử bất tài nan kham đại sự, cơ niên sử đệ Hữu Tướng tự vị, nhi đồng thỉnh chính, thị vi Duệ Vương.

Tiên thị, Chiêm Thành thừa quốc hán sắc lai khấu. Duệ Vương tức vị tam niên, nãi thân phạt Chiêm Thành, bại tích bất phản, Vương dĩ Duệ Vương chi tử Hiện tự vị. Cử chi, Chiêm thỉnh gian thần, hành bất đạo, Vương ư xã tắc khuynh phúc, thế khắp nhi phế chi, hiệu viết Linh Đức Công. Dĩ Vương tiểu tử Ngung nhập tự vị, thị vi Thuận Vương. Lịch thất tái, phụ vương hoăng. Thời Hồng Vũ nhị thập thất niên, Giáp tuất, tằng vu An Sinh Sơn, thụ viết Nghệ.

Sơ Nghệ Vương vi nhi thời, bát cửu tuế thị Minh Vương, thích sàng thượng hữu trúc nô, thi mệnh vịnh chi, nãi chiêm khấu ứng viết: «Hữu vĩ thử quân, trung không ngoại kính, tước nhữ vi nô, khùng thương nhân tính». Minh Vương

đi chi, dương sát viết: «Thử bất thành ngữ, vật ký lục». Nãi giới Sư phó vật linh tác thi. Quân tử vị thiên mệnh hữu triệu, thủy năng ngữ chi, hậu quả nhiên hĩ. Tức vị chi hậu, tân thủ huynh đệ tử muội tử nữ tôn diệt chi có ấu giả cức dưỡng cung trung, thị đồng kỷ xuất. Tông tộc viễn cận hàm bị án liên, Hữu tao loạn hậu, bản lữ bất năng hôn giá giả, hôn giá chi; vị táng giả, táng chi; mặt phái chi lưu, mạc bất thu lục. Hấp nhiên thích lý áng nhược xuân hòa. Quốc nhân hóa chi, tục tiệm thuần hậu. Thử thổ chi quân tư kỳ hiền giả dư?

DỊCH NGHĨA :

TRUYỆN NGHỆ VƯƠNG (1)

Vua thứ tám nhà Trần ở nước An Nam húy Thúc Minh (2), là con thứ ba của Minh Vương (3) và do người thứ phi họ Lê sinh ra (4). Lúc còn làm Vương tử, hiệu là Cung Định Vương tính tình thuần hậu, hiếu thảo, cung kính, cần kiệm, sáng suốt và quả đoán, học khắp kinh sử, không thích phù hoa. Theo lệ cũ nhà Trần, khi Vương tử đã lớn, vua cha bèn cho kế vị, còn bản thân mình thì lui về ở Bắc cung, tự xưng làm Vương phụ (5), cùng con coi việc triều chính, nhưng thực tế chỉ là truyền ngôi trên danh nghĩa (6) để ổn định chuyện về sau, phòng khi vội vã, chứ mọi việc đều do vua cha quyết định hết, vua kế vị không khác gì một Thế tử (7) vậy.

Nguyên trước kia, khi người con thứ của Minh Vương là Hiến Vương (8) đã lên ngôi, thì những người con đích của Minh Vương mới sinh ra: con trưởng là Cung Túc Vương (9), ngờ nghệch không hiểu gì chuyện đời; con thứ là Lộc Tinh (10), tuổi còn thơ ấu thì Hiến Vương mất, lại không có con thừa kế, nên Lộc Tinh đã vâng mệnh vua cha lên nối ngôi, ấy là Dụ Vương. Phong cho hai người anh thứ là Cung Tĩnh Vương (11) làm Thái úy, Cung Định Vương làm Tả Tướng quốc. Cung Định Vương là người trung hậu, thành thực, thờ vua thờ cha chu đáo, từng chân tơ sợi tóc không ai chê trách điều gì. Giao thiệp với người thì không thân lắm, cũng không sơ lắm; trước việc chính sự thì không có điều gì quá chê cũng không quá khen. Hồi Minh Vương qua đời, Cung Định Vương đề tang ba năm, mất không lúc nào ráo lệ. Đoạn tang, quần áo không sắm các thứ tơ lụa màu mè; ăn không cần ngon; quả muỗm, cá hồng (12) là những thức ăn quý ở phương Nam từ đấy tuyệt nhiên không tới miệng. Thờ Dụ Vương hơn mười năm. Khi Dụ Vương mất sớm không có con nối nghiệp, các quan đại thần bàn với nhau rằng: «Tả Tướng quốc rất tốt, nhưng không lý anh lại kế ngôi em», bèn theo lệnh Quốc mẫu đón con của Cung Túc Vương là Vong Danh về lập lên làm vua (13). Lúc bấy giờ, Cung Túc Vương cũng đã sớm mất. Sau khi con Cung Túc Vương lên làm vua, theo ý kiến quần thần, đã đưa Thái úy (14) lên làm Thái tử, đưa Tả Tướng quốc (15) lên làm Thái sư, và đưa em của Tả Tướng quốc là Cung Tuyên Vương lên làm Hữu Tướng quốc (16). Con Cung Túc Vương (17) thuở nhỏ không chịu học, chỉ thích chơi bời lêu lổng. Người ta nói bà mẹ đã tư thông với một người họ Dương ngoài hoàng

tộc rồi để ra Vong Danh, cho nên Vong Danh thường bị những người trong hoàng tộc khinh rẻ (18). Sau khi kế vị, Vong Danh để tang cha, không tỏ vẻ đau buồn, cử chỉ phần nhiều thất lễ, cất nhắc bọn tiểu nhân thân cận, miệt thị cha ông, làm cho đám khanh sĩ bất mãn. Được một năm, những kẻ ngang ngạnh trong hoàng tộc cùng nhau làm loạn, bị Vong Danh bắt được đem chém, những người liên lụy bị chết oan trong vụ này rất đông, (19). Vong Danh còn ngầm mưu khử sạch những người có tên tuổi trong họ Trần (20), bèn giết Thái tử ngay tại nhà (21), Thái sư đang đêm phải lên trốn (22). Đến sáng hôm sau, những người cùng làm quan trong hoàng tộc đều mang gia quyến chạy hết, đổ thành vì vấy văng tanh. Thái sư theo đường hẻm đến tận vùng man động xa xôi, ý muốn tự tận, nhưng những kẻ chung quanh đã ngăn lại. Người man động giữ Thái sư ở đây hàng tháng trời, ai cũng biết tiếng Thái sư. Các quan trong tông thất nối nhau tìm tới. Quân lính do con Cung Túc Vương sai đi lùng bắt Thái sư cũng đều chạy về phía Thái sư cả. Hữu Tướng quốc đốc thúc các quan khuyên mời Thái sư trở về Kinh để dẹp yên nơi cung điện. Thái sư sụt sùi thoái thác rằng: «Chư vị sớm... trở lại Kinh thành, khéo giúp minh quân, chuyển loạn thành trị, đặt nước nhà vào thế yên ổn (23) thì ta đến chết cũng vẫn chịu ơn. Ta có tội với Chúa thượng, thoát thân chạy trốn, chờ chết ở chốn núi rừng cũng đã là may, đâu dám có lòng này dạ nợ. Xin chư vị chớ nên cố ép». Mọi người đều xôn xao, hết lượt này đến lượt khác khăn khăn dâng thư, thề chết không đổi ý định, cố nài Thái sư lên đường, rồi dùng vai làm kiệu đưa Thái sư xuống núi. Người gần xa tụ tập đông nghịt, tiếng hoan hô vang động cả một góc trời. Khi về cách đô thành ba trăm dặm, lão tướng Nguyễn Ngô Lang (24) bảo con Cung Túc Vương tự tay viết tội trạng mình và xin thoái vị, xong mang ra để đón xin lỗi Thái sư. Con Cung Túc Vương phục xuống đất xin tha tội. Thái sư cũng xoa ra đất ôm con Cung Túc Vương khóc lóc hết sức thảm thiết mà rằng: «Làm sao Chúa thượng phải đến nông nỗi thế? Thật không may cho thần, nào ngờ có ngày hôm nay!». Hữu Tướng quốc tuốt kiếm thét lớn rằng: «Trời sai trị tội, kẻ có tội sao được lảm lời? Thái sư lẽ nào lại vì chút lòng nhân huệ mà bỏ nghĩa lớn?». Bèn quát bảo quân tướng lỗi con Cung Túc Vương đi, giục người có trách nhiệm chuẩn bị làm lễ rước Thái sư lên ngôi, phế con Cung Túc Vương làm Hôn Đức Công. Vua (25) vào thành yết tống miếu, vừa khóc vừa khẩn cáo rằng: «Sự việc hôm nay thật ngoài ý muốn của thần. Vì nền xã tắc, thần không thể từ chối. Trái lẽ trung hiếu, thẹn sợ trong lòng. Nguyên từ bỏ sự tôn quý và vinh dự của thần để thực hiện phần nào chí cũ» (26). Bèn hạ lệnh không được dùng xe kiệu của vua, quần áo, đồ vật đều sơn đen, không dùng châu báu vàng son. Các thức ăn mặc tiêu dùng đều phải tiết kiệm như trước, suốt đời mang tang lễ không chút thay đổi. Bèn chuyển loạn thành trị, noi theo nền nếp cũ, thưởng phạt công minh, dùng kẻ hiền lương. Bởi thấy con mình không có tài năng, khó đương việc lớn, nên được một năm, vua đã cho em là Hữu Tướng quốc kế vị để cùng coi việc triều chính, đó là Duệ Vương (27).

Trước đó, Chiêm Thành thừa cơ trong nước có hiểm khích, đã nhiều lần đến cướp phá. Duệ Vương lên ngôi được ba năm, thân chinh đi đánh Chiêm Thành, nhưng bị thua to, không trở về ⁽²⁸⁾. Nghệ Vương cho con của Duệ Vương là Hiện ⁽²⁹⁾ kế vị. Ít lâu sau, Hiện ⁽³⁰⁾ nghe lời gian thần làm nhiều việc vô đạo, Nghệ Vương lo nước nhà nghiêng đổ, mới than khóc mà phế đi, cho gọi là Linh Đức Công ⁽³¹⁾. Nghệ Vương lấy con út của mình là Ngung vào kế vị, đó là Thuận Vương. Được bảy năm, vua cha ⁽³²⁾ mất. Bấy giờ là năm Giáp tuất ⁽³³⁾, niên hiệu Hồng Vũ thứ hai mươi bảy ⁽³⁴⁾. Chôn ở núi Yên Sinh ⁽³⁵⁾, thụy là Nghệ.

Xưa kia, hồi Nghệ Vương còn nhỏ, tám chín tuổi theo hầu Minh Vương, vừa lúc trên giường có chiếc chiếu trúc ⁽³⁶⁾, Minh Vương bảo vịnh thử, Nghệ Vương ứng khẩu đọc rằng : « Có nàng giỏi giang, trong rỗng ngoài cứng ; bắt làm đầy tớ, e chạm nhân tình ». Minh Vương rất lấy làm lạ, nhưng vờ mắng rằng : « Chả ra lời lẽ gì, đừng ghi chép lại » ⁽³⁷⁾. Bên dận thầy dạy đừng bảo lại thơ nữa. Người quân tử nói « mệnh trời có dấu hiệu, không ai ngăn cản nổi », về sau quả nhiên như vậy. Sau khi lên ngôi, Nghệ Vương đã nhặt hết những đứa trẻ côi cút trong đám con cháu của anh chị em mình đưa vào cung nuôi nấng, coi hết như con cái mình để ra. Người trong giòng họ xa gần đều được yêu thương đùm bọc. Sau cơn loạn lạc, người nào nghèo khổ không thể cưới xin được, thì lấy vợ gả chồng cho họ ; người nào chưa được chôn cất, thì chôn cất cho họ ; đến cả những điều vật vãnh chi tiết, không có cái gì là không thu nhặt chép sao. Xóm giềng hòa hợp, đầm ấm như tiết mùa xuân. Người trong nước được cảm hóa, phong tục dần dần trở nên thuần hậu. Vua ở đất này cũng có người tốt đến thế ư ⁽³⁸⁾ ?

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Tức truyện Trần Nghệ Tông (sinh năm 1322, mất năm 1395). Vì sợ ảnh hưởng tới sự « tôn nghiêm » của vua Minh, Hồ Nguyên Trừng đã đổi chữ « Tông » ra chữ « Vương ». Đầu đề có thể dịch là « Đầu đuôi truyện Nghệ Vương ». Chúng tôi dịch là « Truyện Nghệ Vương » cho dễ hiểu.
- (2) ĐVSKTT chép Trần Nghệ Tông húy là Phủ 頤.
- (3) Tức Trần Minh Tông (sinh năm 1300, mất năm 1357).
- (4) ĐVSKTT chép mẹ đích của Nghệ Tông là Hiền Từ Tuyên Thánh Hoàng Thái hậu ; mẹ sinh là em gái cùng mẹ với Hiền Từ, tức là Lê thị do con gái của Nguyễn Thánh Huân (ông ngoại thân phụ Hồ Nguyên Trừng) lấy chồng người họ Lê sinh ra.
- (5) Đúng ra phải viết là Thượng hoàng.
- (6) Nguyên văn là « truyền danh khí », tức là truyền lại xa giá, lễ phục, trức hiệu... Ở đây có nghĩa là chỉ truyền ngôi về hình thức chứ không phải về thực chất, nên chúng tôi dịch là « truyền ngôi trên danh nghĩa » cho dễ hiểu.
- (7) Thế tử : cũng gọi là « đích tử » (con đích), tức người con trưởng của chư hầu được lập lên để nối ngôi, tương ứng với Thái tử của Hoàng đế.

- (8) *Hiển Vương* : đúng ra phải viết là *Hiển Tông* 憲宗 (sinh năm 1319, mất năm 1341). Húy là *Vượng* 旺, con thứ của *Minh Tông*, mẹ đích là *Hiển Từ Tuyên Thánh Hoàng Thái hậu*, mẹ sinh là *Minh Từ Hoàng Thái phi Lê thị*.
- (9) *Cung Túc Vương* : tức *Nguyên Dục* 元昱. Tuy là con đích, đáng lẽ được nối ngôi vua, nhưng vì hay chơi bời phóng dăng nên không được *Minh Tông* tin yêu.
- (10) *Lộc Tinh* : sử ta không thấy chép. Nhưng theo lời văn bên dưới, có thể biết *Lộc Tinh* ở đây chính là *Dụ Tông* (sinh năm 1336, mất năm 1369). Húy là *Hạo* 暲, con thứ mười của *Minh Tông*.
- (11) *Cung Tĩnh Vương* : tức *Nguyên Trác* 元睟.
- (12) Nguyên văn là «hải đồn ngư», chưa rõ là giống cá gì. Chỉ biết có một loại tên là «hải điều ngư» tức «cá hồng», cũng là một loại cá ngon và lành ở phương Nam. Vậy tạm dịch là «cá hồng», chờ tra cứu thêm.
- (13) Theo sử chép, sau khi *Dụ Tông* mất, vì không có con nối nghiệp nên *Hoàng Thái hậu Hiển Từ* đã sai người đón *Dương Nhật Lễ* 楊日禮 (ở đây gọi là *Vong Danh* nghĩa đen là *không nhớ tên*) là con thứ của cố *Cung Túc Vương Dục* vào làm vua (xem ĐVSKTT).
- (14) *Tức Cung Tĩnh Vương* 恭靖王.
- (15) *Tức Cung Định Vương* 恭定王.
- (16) *Cung Tuyên Vương* húy là *Kính* 敬, con thứ mười một của *Minh Tông*, vì có công giúp đỡ *Nghệ Tông* giành lại ngôi nhà *Trần* trong tay *Dương Nhật Lễ*, nên về sau được *Nghệ Tông* nhường ngôi cho, tức *Dụ Tông*.
- (17) *Tức Dương Nhật Lễ*.
- (18) Theo sử chép, *Ngật Lễ* là con của một người phường chèo tên là *Dương Khương* 楊姜. Mẹ của *Ngật Lễ* từng đóng vai *Vương Mẫu*. Vì ham sắc đẹp, *Cung Túc Vương Dục* đã cướp «*Vương Mẫu*» về làm vợ, trong khi bà đang có mang. Đến khi đẻ, tuy *Dương Nhật Lễ* vẫn được *Cung Túc Vương Dục* nhận làm con mình, nhưng trước sau vẫn bị những người trong hoàng tộc khinh rẻ.
- (19) Nguyên vào một đêm tháng 9 năm *Canh Tuất* (1370), cha con *Nguyên Trác* và hai con của *Công chúa Thiên Ninh* 天寧, đem người tông thất vào trong thành định giết *Ngật Lễ*, nhưng *Ngật Lễ* đã treo qua tường, nép mình dưới cầu mới, không ai lòng thấy, đều phải bỏ về. Sáng hôm sau, *Ngật Lễ* vào cung, sai người chia đi bắt các kẻ chủ mưu, cộng cả thầy 18 người đem giết cả (Xem ĐVSKTT).
- (20) *Dương Nhật Lễ* từng bàn mưu tính kế với *Trần Nhật Hạch* trong việc giết người tông thất họ *Trần*. *Nguyễn Nhiên* người huyện *Tiên Du*, từng giữ chức *Chi hậu* nội nhân, đã cho *Nghệ Tông* biết việc này (Xem ĐVSKTT).
- (21) Thái tử *Nguyên Trác* bị chết trong vụ mưu giết *Ngật Lễ* không thành.
- (22) *Trần Nghệ Tông* (ở đây gọi là *Cung Túc Vương*, hay *Thái sư*) vì có con gái làm *Hoàng hậu* của *Ngật Lễ*, sợ vợ lấy đến mình, nên tránh ra trấn *Đà Giang*.
- (23) Nguyên văn câu này là «tôn an xã tắc», chúng tôi ngờ chữ *tôn* 尊 vốn là chữ *diện* 奠, do tự dạng gần giống nhau nên in nhầm. «*Điện an xã tắc*» có nghĩa là «đặt nước nhà vào thế yên ổn». Còn «*tôn an xã tắc*» thì lại có nghĩa là «tôn trọng và làm cho nước nhà yên ổn», câu văn trở nên lủng củng.
- (24) ĐVSKTT chép là *Trần Ngô Lang*, lúc này đang giữ chức *Thiếu úy*.
- (25) *Tức Thái sư Cung Định Vương*, bây giờ là *Trần Nghệ Tông*.
- (26) ĐVSKTT chép sự kiện này có khác, nhất là về thái độ *Trần Nghệ Tông* đối với *Dương Nhật Lễ*.

Theo ĐVSKTT, Trần Nghệ Tông sau khi chạy ra trấn Đà Giang, đã ngầm hẹn với em là Cung Tuyên Vương Kinh, Chương Túc Quốc Thượng hầu Nguyên Đán 元 旦, và Công chúa Thiên Ninh Ngọc Tha cùng hợp nhau ở sông Đại Lại (tức sông Lèn, một chi lưu của sông Mã ở Thanh Hóa) để dấy binh chống Nhật Lễ. Bấy giờ Nhật Lễ chuyên dùng Thiệu úy Trần Ngô Lang, trong khi Ngô Lang đang là «tay trong» của Nghệ Tông. Mỗi lần Nhật Lễ sai tướng đi đánh bắt Nghệ Tông, Ngô Lang đều khuyên họ chạy về phía Nghệ Tông cả. Cuối năm Thiệu Khánh nguyên niên (tức năm 1370), Nghệ Tông cùng Cung Tuyên Vương và Công chúa Thiên Ninh đem quân về Kinh thành. Ngày 13 tháng 11 năm ấy, đến phủ Kiến Hưng (ở vào miền tây tỉnh Nam Định, nay thuộc Nam Hà), hạ lệnh phế Nhật Lễ làm Hôn Đức Công. Ngày 15, Nghệ Tông lên ngôi Hoàng đế, tự xưng là Nghĩa Hoàng 義 皇. Sau đó lại tiếp tục tiến quân về Thăng Long. Khi đến bến Chữ Gia, người trong tông thất và các quan ra đón mừng, tung hô muôn năm, vì thế gọi Chữ Gia là xã Sơn Hô. Ngày 21, xa giá về đến Bến Đông, Ngô Lang khuyên Nhật Lễ mặc áo thường đến xin nhường ngôi, xuống thuyền đón tiếp. Vua bảo Nhật Lễ rằng: «Không ngờ ngày nay sự thế lại đến thế này», rồi sai đem giam Nhật Lễ ở phường Giang Khẩu (nay ở vào khoảng đền Bạch Mã, phố hàng Buồm, Hà Nội). Nhật Lễ gọi Ngô Lang vào trong màn nói dối rằng: «Ta có lọ vàng chôn ở trong cung, người nên về lấy», Ngô Lang quỳ xuống vâng lệnh, bị Dương Nhật Lễ bóp cổ chết. Cháu Ngô Lang là Trần Thế Đồ đem việc ấy tâu lên, Nghệ Tông sai đánh chết Nhật Lễ và con là Liễu, rồi sai đem chôn ở núi Đại Mông (Xem Bd. ĐVSKTT, quyển VII phần).

- (27) Tức Trần Duệ Tông.
- (28) Trong chiến dịch này, Trần Duệ Tông đã tử trận.
- (29) Có nơi đọc là «Nghĩễn». Chúng tôi theo *Khang Hy tự điển*, đọc là «Hiện» (Hình điện thiế)
- (30) Nguyên văn viết là Chiêm 堯. Có lẽ nhầm, vì ngay trước đó, đã nói con của Duệ Vương tên là Hiện. Chúng tôi chữa lại.
- (31) Tức Phế Đế (sinh năm 1361 mất năm 1388).
- (32) Chỉ Nghệ Tông.
- (33) Nguyên văn chép là Giáp mậu. Chúng tôi chữa lại.
- (34) Hồng Vũ là niên hiệu của Minh Thái Tổ 明太祖; Hồng Vũ thứ hai mươi bảy, tức năm 1394.
- (35) Lăng của Anh Tông, Minh Tông và Dụ Tông đều ở đây cả, đất thuộc huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương, nay thuộc Hải Hưng.
- (36) *Chiếu trúc*: dịch chữ «trúc nô», còn gọi là «phau nhân nô», một thứ chiếu đan bằng trúc, người xưa thường trải nằm vào mùa nóng.
- (37) *Đừng ghi chép lại*: đây là lời vua bảo với Sử quan.
- (38) Nói chung, Hồ Nguyên Trừng đã đánh giá Trần Nghệ Tông quá cao. Sự thật thì Nghệ Tông cũng có mặt đáng khen, nhưng không phải không có nhiều chỗ đáng chê. Ngô Sĩ Liên nhận xét có phần đúng: Nghệ Tông tính trời hòa nhã, giữ lòng kính sợ, Song uy vũ không đủ chống cự giặc bên ngoài, cương minh không đủ phân biệt lời gièm pha, có một Nguyên Đán mà không biết dùng, lại giao quyền cho họ ngoại, để cho cơ nghiệp nhà Trần dần dần đến nguy khốn, thế là trước mặt có kẻ nói gièm mà không thấy, sau lưng có kẻ làm giặc mà không hay! (Xem Bd. ĐVSKTT, quyển VII, phần *Thuận Tông Hoàng đế*).

Quá đề cao Nghệ Tông, phải chăng vì Hồ Nguyên Trừng là ngoại thích của nhà Trần, và cha Hồ Nguyên Trừng là Hồ Quý Ly từng được Nghệ Tông đặc biệt nâng đỡ, cất nhắc?

388

竹林示寂

陳氏第三代王曰仁王，既傳位世子，乃出家修行，刻苦精進，慧解超脫，為一方祖師。庵居安子山紫霄峰，自號「竹林大士」。其姊號曰「天瑞」，多失婦道。大士在紫霄聞姊病亟，乃下山往視，謂天瑞曰：「姊若時至，自去，見冥間問事則應曰願少待，我弟竹林大士且至！」言訖還山。數日至庵，分付弟子後事，奄然坐化。天瑞亦以是日卒。

PHIÊN ÂM :

TRÚC LÂM THỊ TỊCH

Trần thị đệ tam đại viết Nhân Vương, ký truyền vị Thế tử, nãi xuất gia tu hành, khắc khổ tinh tiến, tuệ giải siêu thoát, vi nhất phương tổ sư. Am cư Yên Tử sơn Tử Tiêu phong, tự hiệu Trúc Lâm Đại Sĩ. Kỳ tử hiệu viết «Thiên Thụy» đa thất phụ đạo. Đại Sĩ tại Tử Tiêu, văn tử bệnh cực, nãi hạ sơn vãng thị, vị Thiên Thụy viết: «Tỉ nhược thời chi, tự khứ, kiến Minh Gian vấn sự tắc ứng viết: nguyên thiếu đãi, ngã đệ Trúc Lâm Đại Sĩ thả chi!» Ngôn hất hoàn sơn. Sở nhật chi am, phân phó đệ tử hậu sự, yểm nhiên tọa hóa. Thiên Thụy diệc dĩ thị nhật tốt.

DỊCH NGHĨA :

TRÚC LÂM THỊ TỊCH (1)

Vua thứ ba của họ Trần là Nhân Vương (2), sau khi đã truyền ngôi cho Thế tử, bèn xuất gia tu hành, khắc khổ, tinh tiến (3), tuệ giải (4), siêu thoát, thành vị tổ sư ở một phương. Lâm am trên đỉnh Tử Tiêu (5) núi Yên Tử, tự đặt hiệu là Trúc Lâm Đại Sĩ. Chị của Nhân Vương hiệu Thiên Thụy, làm nhiều điều trái đạo đàn bà. Ở Tử Tiêu, Đại Sĩ (6) nghe tin chị ốm gần chết, bèn xuống núi về thăm, nói với Thiên Thụy rằng: «Thời đến thì chị cứ đi, dưới Âm phủ có hỏi gì thì cứ trả lời là xin chờ một lát, em tôi là Trúc Lâm Đại Sĩ sẽ tới». Nói xong trở về núi. Đi mấy ngày đến am, dặn dò đồ đệ các việc về sau, rồi bỗng nhiên ngồi mà hóa (7). Thiên Thụy cũng mất vào ngày hôm đó.

TUẤN NGHI

CHỮ THÍCH :

- (1) *Trúc Lâm thị tịch* : Trúc Lâm là hiệu của Trần Nhân Tông (húy Khâm, con trưởng của Thánh Tông, mẹ là Nguyên Thánh Thiên Cảm Hoàng Thái hậu), là tổ thứ nhất của phái Trúc Lâm Thiền tông ở nước ta. Thị tịch — danh từ nhà Phật. Thị, ở đây có nghĩa là hiện ra, thể hiện, làm cho thấy... Tịch ở đây có nghĩa là tịch diệt - dịch nghĩa chữ *Niết bàn* trong tiếng Phạn. Cái chết của phật Bồ Tát (Bouddha) hay của các cao tăng đều gọi là thị tịch, có nghĩa là sự chuyển hóa từ hiện tượng này sang hiện tượng khác, chứ không phải là mất đi thật.

Vậy *Trúc Lâm thị tịch* có nghĩa là sự chết của Trúc Lâm.

- (2) Tức Trần Nhân Tông.
- (3) *Tĩnh tiến*, chữ nhà Phật. Từ Từ 慈思 trong cuốn *Thượng sinh kinh疏* 上生經疏 có giải thích : 精, 謂精純無惡雜故, 進, 謂昇進不懈怠故. Tĩnh, vị tĩnh thuần vô ố tạp cố ; tiến, vị thăng tiến bất giải đãi cố : Tĩnh, là nói sự tĩnh thuần, không pha lẫn cái xấu cái nhơ bẩn ; tiến, là nói sự tiến lên không mệt mỏi, rã rời.
- (4) *Tuệ giải* : Tuệ là trí tuệ, sáng suốt, dịch nghĩa chữ *bát nhã* (pragna) trong tiếng Phạn. Tuệ giải là lý giải một cách sáng suốt.
- (5) ĐVSKTT nói Trần Nhân Tông xuất gia ở ngọn *Tử Phong*.
- (6) Chỉ Trúc Lâm.
- (7) Đây có nghĩa là chết.

389

祖靈定命

仁王示寂時，其子英王未有嫡嗣，只有庶子，意且待嫡子而後定嗣位。至荼毘後封骨時，子孫環拜，舍利飛入庶孫袖裏，而放光，既收又入。英王拜曰：「敢不奉命」收之，乃定。尋以庶子為世子。既久，嫡母生男，不育，庶子終嗣王位，是為明王。

PHIÊN ÂM :

TỔ LINH ĐỊNH MỆNH

Nhân Vương thị tịch thời, kỳ tử Anh Vương vị hữu đích tử, chỉ hữu thứ tử, ý thả đãi đích tử nhi hậu định tử vị. Chí trà tử hậu phong cốt thời, tử tôn hoàn bái, xá lý phi nhập thứ tôn tự lý, nhi phóng quang, kỳ thu hựu nhập. Anh Vương bái viết : «Cảm bất phụng mệnh». Thu chi, nãi định. Tầm dĩ thứ tử vị Thế tử. Kỳ cửu, đích mẫu sinh nam, bất dục, thứ tử chung tự vương vị, thị vi Minh Vương.

DỊCH NGHĨA :

LINH HỒN ÔNG ĐỊNH NGÔI CHO CHÁU (1)

Hồi Nhân Vương mất, con là Anh Vương (2) chưa có con đích kế tự, chỉ mới có con thứ thôi, nên có ý chờ sau khi sinh con đích, sẽ quyết định việc nối ngôi. Đến sau khi hỏa táng (3), lúc bọc cốt, con cháu đứng quanh vãi hàu, xá lị (4) bay vào ống tay áo của người cháu thứ (5), phát ra ánh sáng, hễ lấy ra lại cứ bay vào. Anh Vương thấy vậy vãi rằng : « Nào dám không tuân mệnh ». Lấy ra, bèn thôi. Được ít lâu, Nhân Vương lấy con thứ làm Thế tử. Về sau, mẹ đích (6) tuy sinh con trai, nhưng không nuôi được, rốt cục người con thứ vẫn nối ngôi vua, ấy là Minh Vương (7).

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Chỉ việc linh hồn của ông là Trần Nhân Tông quyết định ngôi vua cho cháu là Trần Minh Tông.
- (2) Tức Trần Anh Tông, tên là Thuyên 烜, con trưởng của Nhân Tông, mẹ là Khâm Từ Bảo Thánh Hoàng Thái hậu.
- (3) Nguyên văn bản chữ Hán chép là 荼毘 trà tỉ. Đúng ra phải là 荼毘 đồ tỉ, tiếng nhà Phật, có nghĩa là hỏa táng. Chúng tôi dịch chữa lại.
- (4) Xá lị : còn là xá lị tử 舍利子, tiếng nhà Phật, có nghĩa là xác Phật sau khi hỏa táng xong, sẽ kết thành những vật giống như hạt châu, gồm có ba màu : xương kết thành hạt màu trắng ; tóc kết thành hạt màu đen ; thịt kết thành hạt màu đỏ... Thực ra, đây chỉ là truyền thuyết huyền hoặc của Phật giáo.
- (5) Đây chỉ Hoàng tử Mạnh 昉, con thứ của Anh Tông, mẹ sinh là Chiêu Hiến Hoàng Thái hậu Trần thị, con gái của Bảo Nghĩa Đại Vương Bình Trọng.
- (6) Tức Thuận Thánh Bảo Từ Hoàng Thái hậu Trần thị, con gái Hưng Nhượng Đại Vương Quốc Tăng 國瓌.
- (7) Theo ĐVSKTT, sau khi Trần Nhân Tông chết, sư Pháp Loa đã đem xác thiêu đi, nhặt được hơn ba nghìn hạt xá lị, mang về chùa Tư Phúc ở Kinh sư. Anh Tông thấy thế, có ý ngờ vực ; các quan nhiều người có ý xin bắt tội Pháp Loa. Khi ấy Hoàng tử Mạnh mới lên 9 tuổi đứng hầu bên cạnh, bỗng thấy có mấy hạt xá lị ở trong bọc, đưa ra cho mọi người xem. Anh Tông sai kiểm lại số xá lị trong hộp, thì thấy thiếu, từ đó mới không nghi ngờ gì ở Pháp Loa nữa.

Sự việc chép có hơi khác, chúng tôi nêu ra để tham khảo.

390

德必有位

明王既嗣王位，久之，嫡母生男。至周辟時，英王巡邊在外，家事先決于嗣王。有司以周辟禮請，乃命以世子禮行之。有司以王故難之。王曰：「何疑乎？初以嫡嗣未生，故我權在此位；今既生矣，待長復辟，何難？」曰：「此事，前古多危，請慎思之！」王曰：「順義行之，安危何足慮也！」卒以世子禮行之。暮年而嫡嗣歿，王甚哀之。君子謂明王誠心，不顧於安危，讓德克光于今古。傳曰：「有德者必有其位」，其斯之謂歟？

PHIÊN ÂM :

ĐỨC TẤT HỮU VỊ

Minh Vương ký tự vương vị, cửu chi, đích mẫu sinh nam. Chi chu tối thời, Anh Vương tuần biên tại ngoại, gia sự tiên quyết vu tự vương. Hữu tư dĩ chu tối lễ thỉnh, nãi mệnh dĩ Thế tử lễ hành chi. Hữu tư dĩ vương cố nan chi. Vương viết : «Hà nghi hồ ? Sơ dĩ đích tự vị sinh, cố ngã quyền tại thử vị ; kim ký sinh hĩ, dĩ trưởng phục tịch, hà nan ?». Viết : «Thử sự, tiên cố đa nguy, thỉnh thận tư chi !» Vương viết : «Thuận nghĩa hành chi, an nguy hà túc lự dã !» Tối dĩ Thế tử lễ hành chi. Cơ niên nhị đích tự một, vương thậm ai chi. Quân tử vị Minh Vương thành tâm, bất cố ư an nguy, nhượng đức khắc quang vu kim cổ. *Truyện* viết : «Hữu đức giả tất hữu kỳ vị», kỳ tự chi vị dư ?

DỊCH NGHĨA :

CÓ ĐỨC ẤT CÓ ĐỊA VỊ

Minh Vương (1) nối ngôi vua được ít lâu, thì bà đích mẫu (2) sinh con trai. Đến ngày giáp tuổi tôi, Anh Vương (3) đi tuần tra ngoài biên giới, mọi việc ở nhà đều do tự vương (4) quyết định. Khi người coi việc đến xin ý kiến về lễ giáp tuổi tôi, Minh Vương bảo cứ tiến hành theo thể lệ một vị Thế tử (5). Người coi việc cho là đã có vương rồi, nên rất lấy làm khó xử (6). Vương bảo : «Việc gì phải ngần ngại ? Trước đây vì đích tự chưa sinh, nên ta mới tạm ở ngôi này ; nay đích tự đã sinh rồi, chờ khi lớn lên, ta sẽ trao lại ngôi vua, có gì là khó ! »

Người kia nói : «Việc này ở các đời trước thường sinh ra lắm chuyện nguy hiểm, xin nghĩ lại cho thật kỹ!». Vương bảo : «Cứ theo lẽ phải mà làm, hơi nào lo chuyện an nguy!». Rồi cực, đã tiến hành lễ giáp tuổi tôi theo thể thức một vị Thế tử. Được một năm thì địch tự mất, vương thương xót vô cùng. Các bậc quân tử cho rằng Minh Vương là người thành tâm, bất chấp sự an nguy, đức nhường nhịn ấy sáng ngời kim cổ. Sách *Tả truyện* nói : «Kẻ có đức thì thể nào cũng có địa vị», là để chỉ trường hợp như thế này chẳng ?

NGUYỄN ĐỨC VÂN, TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Minh Vương* : tức Trần Minh Tông. Ông tên thật là Mạnh 翊, con một người thứ phi của Trần Anh Tông. Vì người vợ cả của Trần Anh Tông chưa có con trai, nên Mạnh được Anh Tông truyền ngôi cho, làm vua từ năm 1314 đến năm 1329.
- (2) *Địch mẫu* : đây chỉ vợ cả của Trần Anh Tông (chính cung hoàng hậu).
- (3) *Anh Vương* : tức Trần Anh Tông, tên thật là Thuyên 烜, làm vua từ năm 1293 đến năm 1314.
- (4) *Tự Vương* : vua nối ngôi, ở đây chỉ Trần Minh Tông.
- (5) *Thế tử* : Xem chú thích (7) trang 684.
- (6) Ý câu này là : nếu tiến hành lễ giáp tuổi tôi theo thể thức một vị Thế tử, thì như vậy có nghĩa là công nhận quyền làm vua sau này của đứa bé mới sinh, và Trần Minh Tông do đó sẽ mất ngôi. Vì thế mà người coi việc lấy làm khó xử.
- (7) *Địch tự* : đây chỉ đứa con trai mới sinh của chính cung hoàng hậu.

婦德貞明。

陳睿王正妃黎氏，靈德之母也。

初，睿王出師不返，妃乃披剃為尼。會藝王以靈德嗣位，妃為之辭讓，不得，乃涕泣謂親人曰：「吾妃薄福，難堪大位，足以取禍爾。故主棄世，未亡人惟欲速死，不欲見世事，况兒子之將危乎？」。乃精修苦行，朝夕經懺以報主恩，不五六年燃臂煉頂無不備至。

，遂以入定示寂。後至靈德見廢，人皆服其藻鑑先知。具感事君之誠，貞婦之節，一歸佛氏便造門庭如此之深也，誰不哀傷而嘉獎乎？雖陳家先世妃嬪多有賢者，而此妃出于其後又欲過之，何其偉歟？

PHIÊN ÂM :

PHỤ ĐỨC TRINH MINH

Trần Duệ Vương Chính phi Lê thị, Linh Đức chi mẫu dã.

Sơ, Duệ Vương xuất sư bất phản, Phi nãi phi thế vi ni. Hội Nghệ Vương dĩ Linh Đức tự vị, Phi vị chi từ nhượng, bất đắc, nãi thế khắp vị thân nhân viết: «Ngô nhi bạc phúc, nan kham đại vị, túc dĩ thủ họa nhi. Cổ chủ khi thế, vị vong nhân duy dục tốc tử, bất dục kiến thế sự, hưởng nhi tử chi trưng nguy hồ?». Nãi tinh tu khổ hạnh, triêu tịch kinh sám dĩ báo chúa ân, bất ngũ lục niên nhiên ti luyện đỉnh vô bất bị chi, toại dĩ nhập định thị tịch. Hậu chi Linh Đức kiến phế, nhân giai phục kỳ tảo giảm tiên tri. Cụ cảm sự quân chi thành, trinh phụ chi tiết, nhất quy Phật thị tiện thảo môn đình như thử chi thâm dã, thùy bất ai thương nhi gia tưởng hồ? Tuy Trần gia tiên thế phi tần đa hữu hiền giả, nhi thử phi xuất vu kỳ hậu hựu dục quá chi, hà kỳ vĩ dư?

DỊCH NGHĨA :

SỰ KIẾN TRINH, SÁNG SUỐT CỦA NGƯỜI ĐÀN BÀ

Người Chính phi họ Lê (1) của Trần Duệ Vương nguyên là mẹ của Linh Đức (2).

Trước kia, khi Duệ Vương xuất quân không về (3), Phi bèn gọt tóc làm ni. Gặp lúc Nghệ Vương lấy Linh Đức nối ngôi, Phi đã cố từ chối thay cho Linh Đức, nhưng không được, mới khóc lóc nói với người thân rằng: «Con ta phúc mỏng, khó đương nổi ngôi to, chỉ có mắc tai vạ thôi. Cổ Chúa lia đời, kẻ chưa mất này chỉ muốn chết cho chóng, không muốn thấy việc đời, hưởng chi là nhiều con ta sắp nguy khốn ư?». Rồi dốc chí tu hành, sớm chiều tụng niệm để báo đền ơn chúa, chưa đầy năm, sáu năm mà chân tay đốt trán (4), đã làm đủ mọi phép, sau cùng đã thị tịch trong khi nhập định. Về sau, đến khi Linh Đức bị phế (5), ai cũng phục Phi là người sáng suốt, thấy trước sự việc. Vả lại, cảm sự chân thành thờ vua, và tiết tháo kiên trinh của Phi, vừa vào cửa Phật thị đi nhanh vào chính giác, ai mà chẳng thương xót, ngợi khen? Tuy các phi tần đời trước của nhà Trần cũng có lắm người hiền đức, nhưng người phi này sinh sau mà lại gần như hơn hẳn những người phi trước, sao lớn lao đến thế?

TUẤN NGHỊ

CHÚ THÍCH :

- (1) Tức người sinh ra Linh Đức Vương (Phế Đế), là em gái con nhà chú của Hồ Quý Ly ; Hồ Nguyên Trừng gọi bằng cô.
- (2) Tức Linh Đức Vương (Phế Đế).
- (3) Chỉ việc Duệ Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành vào năm 1377, và đã tử trận.
- (4) Nguyên văn chữ Hán là 燃臂燎頂 *nhien ti luyet dinh*, có nghĩa là « đốt cánh tay, đốt đỉnh đầu », một số cách thức tu luyện của đạo Phật. Chúng tôi dịch là « đốt trán » « chân tay đốt trán » cho dễ hiểu.
- (5) Nguyên việc này, ĐVSKTT chép như sau : « Tháng 12, ngày mùng 6, sáng sớm, Thượng hoàng (Trần Nghệ Tông) giả cách về Yên Sinh, sai Điện hậu đi theo hầu ; rồi sai Chỉ hậu nội nhân gọi vua (Linh Đức Vương, tức Phế Đế) đến bàn việc nước. Vua chưa ăn cơm sáng, đi ngay, chỉ có hai người theo hầu mà thôi. Khi vua đến nơi, Thượng hoàng nói : « Đại Vương lại đây », rồi sai người đem vua ra giam ở chùa Tư Phúc, tuyên nội chiếu rằng : « Trước kia Duệ Tông đi tuần phương Nam không trở về, dùng con đích để nối ngôi, là theo đạo đời xưa. Song, quan gia (chỉ Linh Đức Vương) từ khi lên ngôi đến giờ, vẫn còn trẻ con lắm, giữ đức không thường, thân mật với bọn tiểu nhân, nghe bọn Lê Á Phu, Lê Dư Nghị gièm pha vu hãm người công thần, làm dao động xã tắc, nên giáng xuống làm « Linh Đức Đại Vương ». Song nhà nước không thể không có người đứng chủ, ngôi báu không thể bỏ không, nên đón Chiêu Định Vương vào nối đại thống (...) ». Cuối cùng, Trần Nghệ Tông cho đem Phế Đế xuống phủ Thái Dương bắt thắt cổ chết (Xem Bd. ĐVSKTT : tập 2)

392

聞喪氣絕

陳太王女號曰韶陽。方坐蓐時，王已旬月不豫。數遣人起居，左右紹曰：「王已平復無事」。至棄世日，忽聞鐘聲連響，曰：「得非不諱事耶？」。左右紹之，不聽，乃慟哭長號，氣絕，瞑目而逝。

PHIÊN ÂM :

VĂN TANG KHÍ TUYỆT

Trần Thái Vương nữ hiệu viết Thiệu Dương. Phương tọa nhục thời, Vương dĩ tuần nguyệt bất dự. Sắc khiển nhân khởi cư, tả hữu đãi viết : « Vương dĩ bình phục vô sự ». Chi khi thể nhật, hốt văn chung thanh liên hưởng, viết : « Đắc phi bất huy sự da ? » Tả hữu đãi chi, bất tỉnh, nãi đồng khốc trường hào, khí tuyệt, minh mục nhi thệ.

DỊCH NGHĨA :

NGHE TANG TẮT THỞ

Con gái Trần Thái Vương (1) hiệu là Thiều Dương (2). Khi bà đang ở cữ, Thái Vương không được khỏe đã một tháng. Nhiều lần bà sai người đến thăm hỏi nhưng những người hầu cạnh nói dối rằng : «Vua đã bình phục rồi, không việc gì nữa». Đến ngày Thái Vương lìa đời, bà bỗng nghe tiếng chuông đánh liên hồi, liền hỏi : «Có phải là việc chẳng lành chăng ?» những người hầu cạnh lại nói dối, nhưng bà không nghe, cứ khóc lóc kêu gào cho đến khi tắt thở, nhắm mắt mà mất.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Tức Trần Thái Tông (Cảnh 昴), lúc này đương làm Thượng hoàng.
(2) Thiều Dương là con gái thứ của Trần Thái Tông.

393

文貞綏直

朱安號樵隱，交趾上福人也。性廉直剛介。居家篤好讀書，學業精醇，名聞遠近。弟子盈門，相繼躡青雲，登政府者，往往有之。安恬澹寡欲，不赴應舉。至元間，陳氏明王徵拜國子司業，授世子經，尋遷太學祭酒。明王沒，其子裕王逸豫，怠于聽政，權臣稍多不法，安數諫不聽，又上疏乞斬奸臣七人，皆權者，時人號為「七斬疏」。既入不報，安乃掛冠歸田里。後裕王沒，國頗亂。群臣迎立藝王，安聞之大喜，杖策上謁，旋乞還鄉，以老病辭，不受封拜。乃賜號「文貞先生」，厚禮送回。久之，壽終于家。都城人士景仰高風，莫不嗟悼。

昔安弟子爲執政者，時來問候，拜床下，得與談話片言而去者甚以爲喜，有不善者；切責唾罵，甚至呵叱不納。其清宜嚴正名聞一時，凜然可畏。吁其善哉！

PHIÊN ÂM :

VĂN TRINH NGẠNH TRỰC

Chu An hiệu Tiều Ân, Giao Chỉ Thượng Phúc nhân dã. Tính liêm trực cương giới. Cư gia đốc hiếu độc thư, học nghiệp tinh thuần, danh văn viễn cận. Đệ tử doanh môn, tương kế nhiếp thanh vân, đảng chính phủ giả, vãng vãng hữu chi. An diễm đàm quả dục, bất phó ứng cử. Chi Nguyên gian, Trần thị Minh Vương trưng bái Quốc tử Tư nghiệp, thụ Thế tử kinh, tầm thiên Thái học Tế tửu. Minh Vương một, kỳ tử Dụ Vương dật dục, đãi vu thỉnh chính, quyền thần sảo đa bất pháp, An sắc gián bất thỉnh, hựu thương sở khát trăm gian thần thất nhân, giai quyền giả, thời nhân hiệu vi *Thất trăm só*. Kỳ nhập bất báo, An nãi quả quan quy điền lý. Hậu Dụ Vương một, quốc phủ loạn. Quần thần nghênh lập Nghệ Vương, An văn chi đại hỉ, trưng sách thượng yết, toàn khát hoàn hương, dĩ lảo bệnh từ, bất thụ phong bái. Nãi tử hiệu Văn Trinh tiên sinh, hậu lễ tống hồi. Cử chi, thọ chung vu gia. Đô thành nhân sĩ cảnh ngưỡng cao phong, mạc bất ta điệu.

Tích An đệ tử vi chấp chính giả, thời lai vấn hậu, bái sàng hạ, đắc dĩ đàm thoại phiên ngôn nhi khứ giả thậm dĩ vi hỉ, hữu bất thiện giả, thiết trách thóa mạ, thậm chí a sát bất nạp. Kỳ thanh nghị nghiêm chỉnh danh văn nhất thời, lâm nhiên khả úy. Hu kỳ thiện tai!

DỊCH NGHĨA :

VĂN TRINH, CON NGƯỜI CỨNG RẮN VÀ NGAY THẮNG

Chu An biệt hiệu là Tiều Ân, người ở vùng Thượng Phúc ⁽¹⁾ đất Giao Chỉ. Tính ông liêm khiết và cương trực. Ở nhà thường ham thích đọc sách, học văn tinh thông, tiếng tăm lừng lẫy xa gần. Học trò đầy cửa, thường vẫn có những người đỗ đạt và làm quan to. Chu An là người diễm đàm, ít ham muốn, không đi thi. Khoảng năm Chi Nguyên ⁽²⁾, Trần Minh Vương ⁽³⁾ có vời ông đến Kinh đô trao cho chức Quốc tử Tư nghiệp, giảng sách cho Thế tử ⁽⁴⁾. Được ít lâu chuyển làm chức Tế tửu nhà Thái học. Đến khi Minh Vương mất, con là Dụ Vương ⁽⁵⁾ hay chơi bời, bỏ việc nước, bọn quyền thần dần dần làm nhiều điều trái phép, Chu An nhiều lần can ngăn mà vua không nghe, lại dâng sớ xin chém bảy tên gian thần đều là hạng quyền thế cả, người đương thời gọi đó là *Thất trăm só*.

Tờ sờ dâng lên nhưng không được trả lời, Chu An bèn treo mũ từ quan, trở về với vườn ruộng. Sau Dụ Vương mất, trong nước có loạn. Quân thần rước Nghệ Vương về, lập lên làm vua. Chu An nghe tin ấy, rất đổi vui mừng, bèn chống gậy tới Kinh đô để yết kiến. Rồi ngay sau đó, ông xin trở về làng, lấy cớ già nua ốm yếu, từ chối không nhận chức tước. Nhà vua ban cho hiệu « Văn Trinh tiên sinh » và sai người mang rất nhiều lễ vật tiễn đưa về làng. Chẳng bao lâu, Chu An mất ở quê nhà. Nhân dân và kẻ sĩ đô thành vốn ngưỡng mộ phong cách cao đẹp của ông, không ai là không thở than thương tiếc.

Trước đó, trong đám học trò của Chu An có người tuy ra làm quan nhưng vẫn thường đến thăm viếng ông, lay bên giường ông, người nào được trò chuyện đôi câu trước lúc ra về thì lấy làm mừng rỡ lắm. Ai có điều gì không tốt, liền bị ông quở trách, nhểch móc gay gắt, thậm chí quát mắng không cho vào nhà. Thanh cao, nghiêm chỉnh nổi tiếng một thời, lắm liệch đến thế. Ôi, thật là một con người thiện vậy.

TUẤN NGHI, NGUYỄN ĐỨC VÂN

CHÚ THÍCH :

- (1) *Thượng Phúc* : tức huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Sơn Bình). Theo ĐVSKTT, thì Chu An người huyện Thanh Đàm (nay là huyện Thanh Trì, ngoại Thành Hà Nội).
- (2) *Chi Nguyên* : niên hiệu của Nguyên Thế Tổ 元世祖. Lê Trùng lúc này đang làm quan dưới triều Minh, không dám đề niên hiệu vua nước Đại Việt, dù ở đây đang nói tới sự đã qua.
- (3) *Trần Minh Vương* : tức Trần Minh Tông, làm vua từ năm 1314 đến năm 1329.
- (4) *Thế tử* : đây chỉ con của Trần Minh Tông.
- (5) *Dụ Vương* : tức Trần Dụ Tông 陳裕宗, làm vua từ năm 1341 đến năm 1369.

394

醫善用心

澄先人之外祖曰范公，諱彬，家世業醫，事陳英王，為判太醫令，常竭家資以蓄良藥，積米穀。人有孤苦疾病者，寓之於家以給饘粥救療，雖膿血淋漓，不少嫌避。如此，來者待健而去，床不絕人。

忽連年饑饉，疫癘大作，乃築房屋，宿困窮，饑者病者活千餘人，名重當世。後，嘗有人扣門急請曰：「家有婦人卒暴血崩如注，面色稍青」。公聞之，遽往。出門而王使人至曰：「宮中貴人有發寒熱者，召公看之」。曰：「此病不急。今人家命在頃刻，我且救彼，不久便來」。中使怒曰：「人臣之禮，安得如此？君欲救他命，不救尔命耶？」公曰：「我固有罪，亦無奈何，人若不救，死在頃刻，無所望也。小臣之命，望在主上，幸得免死，餘罪甘當」。遂去救治，其人果活。少頃，來見。王責之。免冠謝罪，敷析真心。王喜曰：「汝真良醫，既有善藝，又有仁心，以恤我赤子，誠付予望也」。

後之子孫為良醫官四五品者二三人，世皆稱譽其不墜家業也。

PHIÊN ÂM :

Y THIÊN DỤNG TÂM

Trùng tiên nhân chi ngoại tổ viết Phạm công, húy Bàn, gia thế nghiệp y, sự Trần Anh Vương, vì phán Thái y lệnh, thường kiệt gia tư dĩ sức lương dược, tích mễ cốc. Nhân hữu cô khổ tật bệnh giả, ngụ chi ư gia dĩ cấp chẩn chúc cứu liệu, tuy nùng huyết lâm ly, bất thiếu hiềm tị. Như thử, lai giả đãi kiện nhi khứ, sàng bất tuyệt nhân.

Hốt liên niên cơ càn, dịch lệ đại tác, nãi trúc phòng ốc, túc khốn cùng, cơ giả bệnh giả hoạt thiên dư nhân, danh trọng đương thế. Hậu, thường hữu nhân khấu môn cấp thỉnh viết : « Gia hữu phụ nhân thốt bạo, huyết băng như chú, diện sắc sảo thanh ». Công văn chi, cử vãng. Xuất môn nhi vương sử nhân chi viết : « Cung trung qui nhân hữu phát hàn nhiệt giả, triệu công khán chi ». Viết : « Thử bệnh bất cấp. Kim nhân gia mệnh tại khoảnh khắc, ngã thả cứu bĩ, bất cứu tiện lai ». Trung sử nô viết : « Nhân thần chi lễ, an đắc như thử ? Quân dục cứu tha mệnh, bất cứu nhĩ mệnh da ? » Công viết : « Ngã cố hữu tội, diệc vô nại hà, nhân nhược bất cứu, tử tại khoảnh khắc, vô sở vọng dã. Tiều thần chi mệnh, vọng tại chúa thượng, hạnh đắc miễn tử, dư tội cam đương ». Toại khứ cứu trị, kỳ nhân quả hoạt. Thiếu khoảnh, lai kiến. Vương trách chi. Miễn quan tạ tội, phu tích chân tâm. Vương hĩ viết : « Nhữ chân lương

y, kỹ hữu thiện nghệ hựu hữu nhân tâm, dĩ tuất ngã xích tử, thành phó dư vọng dã».

Hậu chi tử tôn vi lương y quan tứ ngũ phẩm giả nhị tam nhân, thế giai xưng dự kỳ bất truy gia nghiệp dã.

DỊCH NGHĨA ;

THẦY THUỐC CÓ TỪ TÂM

Ông ngoại của tổ tiên Trùng (1) là Phạm công, húy Bân, vốn giòng giỏi nhà làm thuốc, thờ Trần Anh Vương (2), được vua cho giữ chức Thái y (3), thường vét hết tiền của để tích trữ thuốc tốt và lúa gạo. Người nào côi cút, khổ sở mà bị bệnh tật thì được Cụ cho ở tại nhà mình để cung cấp cơm cháo và cứu chữa cho, dù có máu mủ dầm dề, cũng không chút ghê tởm. Cứ như vậy, kể đến chờ chữa cho khỏe mạnh rồi mới đi, trên giường không lúc nào vắng người. Bỗng mấy năm liền đói kém, bệnh dịch lan tràn, Cụ bèn dựng nhà cửa cho kẻ khổ nghèo ở, nhờ đó mà số người đói khát, bệnh tật được cứu sống có tới hơn một nghìn, tên tuổi Cụ được đương thời trọng vọng. Một hôm, có người đến gõ cửa khẩn thiết mời Cụ rằng : «Trong nhà có người vợ bỗng dưng bị máu ra như xối, mặt mày nhợt nhạt». Cụ nghe xong, vội vã đi ngay. Vừa ra khỏi cửa, thì gặp người do nhà vua sai tới nói : «Trong cung có một vị quý nhân đang lên cơn sốt rét, nhà vua cho vời Cụ vào xem». Cụ đáp : «Bệnh ấy không vội. Hiện nay đang có người tính mệnh chỉ còn trong chốc lát, để tôi đi cứu đã, chốc nữa sẽ vào cung ngay». Sứ giả tức giận nói : «Phận làm bề tôi, sao được như vậy ? Ông muốn cứu tính mệnh của người kia mà không cứu tính mệnh của ông ư ?» Cụ đáp : «Tôi thật có tội, nhưng cũng chẳng biết làm thế nào nữa ; nếu không cứu người ta, thì họ sẽ chết trong chốc lát, còn trông mong vào đâu được. Tính mệnh của bề tôi mọn này trông vào Chúa thượng, may ra khỏi chết, còn các tội khác đều xin cam chịu». Thế rồi Cụ đi cứu chữa cho kẻ kia, quả nhiên người ấy qua được. Liền sau đó, Cụ đến yết kiến nhà vua. Vua quở trách. Cụ bỏ mũ xuống tạ tội và giải bày thực tâm của mình. Vua mừng rỡ nói : «Người thật là một lương y, đã giở tay nghề lại có lòng nhân đức để cứu dân lành, thật xứng đáng với lòng mong mỏi của ta»

Về sau con cháu Cụ có đến hai ba người là thầy thuốc giỏi, làm quan tới tứ phẩm ngũ phẩm, người đời ai cũng khen là không dễ mất nghiệp nhà.

NGUYỄN ĐỨC VÂN, TUẤN NGHỊ

CHÚ THÍCH :

(1) Tác giả tự xưng.

(2) Trần Anh Vương : tức Trần Anh Tông, làm vua từ năm 1293 đến năm 1314.

(3) Thái y : Còn gọi là Ngự y, tên một chức quan chuyên về việc phục vụ thuốc thang trong cung điện nhà vua.

395

勇力神異

安南李氏時，清化人黎奉曉生而魁偉異常，飲食視人十倍。年十二三，身長七尺。適有外寇侵境，虜掠甚衆，鄰里倉皇罔措。奉曉語其父母不可隨人奔忙，但多作飯與兒子飽喫一頓，今日殺賊救民易如反掌。飯畢，持一短刀俗呼爲斫刀者，伐木爲矢，直衝賊陣，縱擊潰走，盡獲鄰邑被虜者千餘人而還。李氏賞賜除授，固辭不受，乞賜田地以自耕食耳。有司議定界頃畝，奉曉曰：「臣以斫刀破賊，願擲斫刀，所至爲界。」許之。擲至十餘里，悉以賞之。後人因此，允賞功田，名之曰斫刀田。使領軍，辭以不能，願居田里，待用兵時，請爲先鋒，破陣報國而已。後十餘年召爲先鋒，以十餘人擊散萬餘賊衆，封威遠將軍，仍在田里，壽終于家。

PHIÊN ÂM :

DŨNG LỰC THẦN DỊ

An Nam Lý thị thời, Thanh Hóa nhân Lê Phụng Hiểu sinh nhi khôi vĩ dị thường, ẩm thực thị nhân thập bội. Niên thập nhị tam, thân trường thất xích. Thích hữu ngoại khẩu xâm cảnh, lỗ lược thậm chúng, lân lý thương hoàng vãng thổ. Phụng Hiểu ngũ kỳ phụ mẫu bất khả tùy nhân bốn mang, dẫn đa tác phạn dĩ nhi tử bảo khiết nhất đốn, kim nhật sát tặc cứu dân dị như phản chưởng. Phạn tất, trì nhất đoản đao tục hô vị chước đao giả, phạt mộc vi binh, trực xung tặc trận, tung kích hội tâu, tận hoạch lân ấp bị lỗ giả thiên dư nhân nhi hoàn. Lý thị thường tử trừ thụ, cổ tử bất thụ, khát tử điền địa dĩ tự canh thực nhi. Hữu tư nghị định khoảnh mẫu, Phụng Hiểu viết : «Thần dĩ chước đao phá tặc, nguyện trích chước đao, sở chi vi giới». Hứa chi. Trích chi thập dư lý, tất dĩ thường chi. Hậu nhân nhân thử, phạm thường công điền, danh chi viết chước đao điền. Sử lĩnh quân, tử dĩ bất năng, nguyện cư điền lý, đãi dụng binh thời, thỉnh vi tiên phong, phá trận báo quốc nhi dĩ. Hậu thập dư niên triệu vi tiên phong, dĩ thập dư nhân kích tán vạn dư tặc chúng, phong Uy Viễn Tướng quân, nhưng tại điền lý, thọ chung vu gia.

DỊCH NGHĨA :

DŨNG MÃNH THẦN KỲ

Ở nước An Nam vào thời nhà Lý, có người Thanh Hóa tên là Lê Phụng Hiểu (1), dáng mạo lạ thường, ăn uống gấp mười kẻ khác. Mới mười hai mươi ba tuổi, thân hình đã cao bảy xích (2). Chợt có bọn giặc bên ngoài đến xâm phạm bờ cõi, bắt người cướp của rất nhiều, người trong xóm làng hoảng hốt không biết làm sao đối phó. Phụng Hiểu nói với cha mẹ không nên theo người ta chạy sắp ngửa, chỉ cần nấu thật nhiều cơm cho con ăn một bữa no nê, thì việc giết giặc cứu dân hôm nay dễ như trở bàn tay. Ăn cơm xong, Phụng Hiểu cầm một con dao ngắn tục gọi là dao rựa, chặt cây làm khi giới, xông thẳng vào trận giặc, dọc ngang đánh địch vỡ chạy, hơn một nghìn người trong thôn xóm bị giặc bắt đều được cứu trở về (3). Nhà Lý ban thưởng, phong cho chức tước, Phụng Hiểu đều cố từ không nhận, chỉ xin cấp ruộng đất để tự cày cấy làm ăn mà thôi. Khi quan trên bàn định về số khoảnh mẫu nên cấp, Phụng Hiểu nói : «Thần (4) từng dùng dao rựa để phá giặc, nay xin cầm dao rựa mà ném, hễ xa tới đâu thì lấy giới hạn tới đó». Quan trên thuận lời. Dao rựa ném xa hơn mười dặm, cả vùng ruộng đó đều thưởng cho Phụng Hiểu cả. Người đời sau nhân đấy, phàm thưởng ruộng cho người có công, đều đặt tên là «chức dao điền» (5). Vua sai cầm quân, Phụng Hiểu lấy cơ không đủ tài để từ chối, chỉ muốn được sống ở thôn quê, chờ khi dừng binh, sẽ xin làm tiên phong, phá trận giặc, đền ơn nước mà thôi. Mười mấy năm sau được vời làm tiên phong, đem theo hơn mười người đánh tan hơn vạn quân giặc, được phong là Uy Viễn Tướng quân (6), rồi vẫn sống ở thôn quê, thọ chết tại nhà (7).

TUẤN, NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Về gốc tích Lê Phụng Hiểu, *Việt điện u linh* có ghi rõ : «Vương họ Lê, tên Phụng Hiểu, người làng Bồng Sơn (nay là làng Dương Sơn, huyện Hoàng Hóa), phủ Thanh Hóa (nay là tỉnh Thanh Hóa). Có người nói Vương là cháu ông Định phiên hầu Lê Đĩnh». (Xem *Việt điện u linh*, Bđ. của Trịnh Đình Rư).
- (2) Khoảng 2m30.
- (3) Câu này trong nguyên bản chữ Hán còn chưa trống một chữ, chúng tôi đoán có thể là 扞 賊 tức «bắt người», chờ tra cứu thêm.
- (4) Chữ «thần» dùng ở đây không đúng chỗ lắm, vì Phụng Hiểu đang nói chuyện với quan, chứ không phải với vua.
- (5) Hiện nay, có nơi nói là «thác dao điền».
- (6) Một số sách khác như *Việt điện u linh*, LTHCLC v.v.. đều không thấy nói tới tước phong này. *Việt điện u linh* nói Lê Phụng Hiểu dưới triều Lý Thái Tổ được giữ chức Vũ vệ Tướng quân. Sang triều Lý Thái Tông, Phụng Hiểu được cất nhắc làm Đô thống Thượng Tướng quân, phong tước hầu.
- (7) *Việt điện u linh* cũng như LTHCLC đều nói Lê Phụng Hiểu sau khi chết, được nhân dân địa phương lập đền, thờ làm phúc thần.

396

夫妻死節

永樂丁亥，大軍平交趾日，頭目吳免赴水死，其妻阮氏仰天歎曰：「吾夫事主，一生受祿，由中官至登政府，今而死節，是得所也，又何怨乎！妾若苟活，豈無所之？但夫道君恩一時辜負，吾不忍也。寧相隨。」言訖，亦赴水死。

嗟夫！死節者，士大夫之所當然，猶或難之。官宦如此，古所罕聞。吳免其丈夫乎？至於阮氏以婦人臨危能識大節，知夫得所而無憾，又能重義輕生，視死如歸，可謂賢婦也歟？世之愚婦以忿投水者多矣。至於以義亡身甚不易得也！如阮氏者，誠可嘉哉！

PHIÊN ÂM :

PHU THÊ TỬ TIẾT

Vĩnh Lạc Đinh hợi, đại quân bình Giao Chỉ nhật, đầu mục Ngô Miễn phó thủy tử; kỳ thê Nguyễn Thị ngưỡng thiên thần viết: «Ngô phu sự Chúa, nhất sinh thụ lộc, do Trung quan chí đẳng Chính phủ, kim nhi tử tiết, thị đắc sở dã, hựu hà oán hồ! Thiếp nhược cầu hoạt, khởi vô sở chi? Dẫn phu đạo quân an nhất thời cô phụ, ngô bất nhân dã. Ninh tương tùy nhĩ». Ngôn hất, diệp phó thủy tử.

Ta phụ! Tử tiết giả, sĩ đại phu chi sở đương nhiên, do hoặc nan chi. Quan quan như thử, cổ sở hãn văn. Ngô Miễn kỳ trọng phụ hồ? Chi ư Nguyễn Thị dĩ phụ nhân lâm nguy năng thức đại tiết, tri phu đắc sở nhi vô hám, hựu năng trọng nghĩa khinh sinh, thị tử như quy, khả vị hiền phụ dã ư? Thế chi ngu phụ dĩ phần đầu thủy giả đa hĩ. Chi ư dĩ nghĩa vong thân thậm bất dĩ đắc dã! Như Nguyễn Thị giả, thành khả gia tai!

DỊCH NGHĨA :

VỢ CHỒNG CHẾT VÌ TIẾT NGHĨA

Năm Đinh hợi, niên hiệu Vĩnh Lạc (1), vào ngày đại quân (2) bình định đất Giao Chỉ (3), có một người đầu mục (4) tên là Ngô Miễn (5) nhảy xuống nước

tự tử, vợ là Nguyễn Thị ngửa mặt lên trời than rằng: «Chồng ta thờ Chúa, một đời ăn lộc, từ chỗ Trung quan được lên tham dự Chính phủ, nay vì nghĩa mà chết, thế là chết đáng chỗ, còn oán hận gì. Nếu thiếp muốn sống há không còn nơi nào sao? Nhưng cái nghĩa vợ chồng, cái ơn vua tôi ta không nỡ lòng phụ bạc. Thà chết theo nhau vậy». Nói đoạn, cũng nhảy xuống nước mà chết.

Than ôi! chết vì tiết nghĩa là lý đương nhiên của kẻ sĩ đại phu, thế mà có người còn lấy làm khó. Xưa nay, ít nghe có vị quan nào được như vậy. Ngô Miễn là đáng trọng phu chăng? Đến như Nguyễn Thị, một người đàn bà mà lâm nguy vẫn nhận ra tiết lớn, biết chồng chết đáng chỗ không ân hận gì, lại còn coi trong điều nghĩa xem nhẹ cái sống, nhìn chết như về, có thể gọi là ^{hiền}hiền phụ vậy (6). Trong số đàn bà ngu đại trên đời, những kẻ vì bức tử mà nhảy xuống nước chết, nhiều lắm. Đến như vì nghĩa bỏ mình, thì rất ^{hiền}hiền dễ được! Hạng người như Nguyễn Thị thật đáng ca ngợi thay (7).

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH:

- (1) *Vĩnh Lạc*: niên hiệu của Minh Thành Tổ 明成祖. «Năm Đinh Hợi, niên hiệu Vĩnh Lạc», tức năm 1407.
- (2) *Đại quân*: chỉ quân xâm lược nhà Minh.
- (3) *Giao Chỉ*: chỉ nước Đại Ngu (tức nước ta thời Hồ).
- (4) *Đầu mục*: chữ nhà Minh dùng để chỉ người đứng đầu các dân tộc «chưa khai hóa». Nhà Minh coi nước ta là «dị tộc», cho nên gọi vua quan Việt Nam là «đầu mục».
- (5) Theo ĐVSKTT, Ngô Miễn lúc này đang giữ chức Hàn lâm khiển hữu tham tri chính sự dưới triều Hồ.
Ở bản chữ Hán, câu này tối nghĩa. Theo ngữ pháp văn ngôn, trong câu nghi vấn, khẳng định trở thành phủ định. Nếu dịch theo đúng nghĩa vốn có của câu, thì là «không gọi là hiền phụ được». Phải thêm một chữ «bất» (不) sau chữ «khả» (khả bất vị hiền phụ dã dư) thì mới có nghĩa «không gọi là hiền phụ được hay sao?». Ở đây, chúng tôi tạm dịch theo ý.
- (7) Trong ĐVSKTT cũng có chép câu chuyện này, và có kèm theo lời bàn của Ngô Sĩ Liên như sau: «Vợ Ngô Miễn là Nguyễn Thị không những chỉ chết vì tiết nghĩa, lời nói cũng đủ làm bài học cho đời...». Xem ĐVSKTT; *Bản kỷ*; *Quyển IX*; *Kỷ Hậu Trần*; Bđ. đã dẫn; Tập II; tr. 252).

397

僧道神通

李氏時，嘗有妖物晝夜隱形啼叫於殿樑上，連日

不止。時第二代王，名僧覺海，道士通玄，同來厭勝。
覺海以數珠擊極，其聲應手而止。通玄以令牌擊柱，
忽見大手出樑上，將一蛤蚧擲地，其妖乃止。王占
口曰：

覺海心如海，
通玄道更玄。
神通能變化，
一佛一神仙。

PHIÊN ÂM :

TĂNG ĐẠO THẦN THÔNG

Lý Thị thời, thường hữu yêu vật trú dạ ần hình đề khiếu ư điện lương
thượng, liên nhật bất chỉ. Thời đệ-nhị đại vương, danh tăng Giác Hải, đạo sĩ
Thông Huyền, đồng lai yếm thắng. Giác Hải dĩ sồ châu kích cực, kỳ thanh ứng
thủ nhi chỉ. Thông Huyền dĩ lệnh bài kích trụ, hốt kiến đại thủ xuất lương
thượng, tương nhất cấp giới trích địa, kỳ yêu nãi chỉ. Vương chiếm khẩu viết :

*Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo cánh huyền,
Thần thông năng biến hóa,
Nhất Phật, nhất Thần tiên.*

DỊCH NGHĨA :

PHÉP THẦN THÔNG CỦA TĂNG, ĐẠO

Vào thời họ Lý (1), từng có yêu quái ngày đêm ần hình kêu khóc trên
rường nhà cung điện, hết ngày này sang ngày khác. Bấy giờ thuộc đời vua thứ
hai (2), có danh tăng Giác Hải và đạo sĩ Thông Huyền cùng đến để yếm trừ.
Giác Hải lấy mấy hạt châu gỗ vào nóc nhà, tiếng kêu khóc liền tay im bật. Thông
Huyền dùng lệnh bài đập vào cột, bỗng thấy một bàn tay to tướng lộ ra trên
rường nhà, cầm một con rắn mối vắt xuống đất, yêu quái bèn hết. Nhà vua
ứng khẩu đọc rằng :

*Giác Hải tâm như hải,
Thông Huyền đạo cánh huyền,*

*Thần thông tài biến hóa,
Một Phật, một Thần tiên.*

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Chỉ đời nhà Lý (1010—1225) ở nước ta.
(2) Chỉ Lý Thái Tông 李太宗 (1028—1054).

398

奏章明驗

交趾太清宮道士名道甚，元世祖至元間為陳太王祈嗣。拜章畢，乃白王曰：「上帝既允奏章，即命昭文童子降生王宮，住四紀」。已而後宮有孕，果生男，兩膊上有文曰「昭文童子」，字頗明顯，因以昭文為號。年長，其文始消。至四十八歲，卧病月餘。諸子為之建雙，請減己壽以延父齡。道士拜章，起曰：「上帝覽章，笑曰：何乃戀俗，欲久留乎？然其子孝誠，可允再留一紀」。病乃瘳。後果有十二年壽。

PHIÊN ÂM :

TẤU CHƯƠNG MINH NGHIỆM

Giao Chỉ Thái Thanh cung đạo sĩ danh Đạo Thâm, Nguyên Thế Tổ Chi Nguyên gian vị Trần Thái Vương kỳ tự. Bái chương tấ, nãi bạch vương viết : «Thượng đế ký doãn tấu chương, tức mệnh Chiêu Văn đồng tử giảng sinh vương cung, trú tứ kỷ». Dĩ nhi hậu cung hữu dâng, quả sinh nam, lưỡng bác thượng hữu văn viết «Chiêu Văn đồng tử», tự phả minh hiển, nhân dĩ Chiêu Văn vi hiệu. Niên trưởng, kỳ văn thủy tiêu. Chi tứ thập bát tuế, ngoa bệnh nguyệt dư. Chư tử vị chi kiến tiểu, thỉnh giảm kỷ thọ dĩ diên phụ linh. Đạo sĩ bái chương, khởi viết : «Thượng đế lãm chương, tiểu viết : hà nãi luyến tục, dục cửu lưu hồ ? Nhiên kỳ tử hiếu thành, khả doãn tái lưu nhất kỷ». Bệnh nãi liệu. Hậu quả hữu thập nhị niên thọ.

DỊCH NGHĨA :

TỜ TẦU LÊN THIÊN ĐÌNH CÓ ỨNG NGHIỆM

Ở cung Thái Thanh xứ Giao Chỉ có một người đạo sĩ tên là Đạo Thâm, vào khoảng năm Chí Nguyên đời Nguyên Thế Tổ (1) làm lễ cầu tự cho Trần Thái Vương. Khi đọc sớ xong, Đạo Thâm tâu với vua rằng : «Thượng đế đã chấp nhận sớ tâu, sẽ sai Chiêu Văn đồng tử giáng sinh nơi cung vua, ở đây bốn kỷ» (2). Rồi hậu cung có mang, quả nhiên sinh con trai, trên hai cánh tay có chữ «Chiêu Văn đồng tử», nét khá rõ ràng (3), nhân đó lấy hiệu là «Chiêu Văn» (4). Khi tuổi đã lớn, nét chữ mới mất đi. Đến năm 48 tuổi, Chiêu Văn bị ốm hơn một tháng. Các con của Chiêu Văn làm chay xin bớt tuổi thọ mình để kéo thêm tuổi cho cha. Đạo sĩ đọc sớ xong (5), đứng dậy nói : «Thượng đế xem sớ, cười rằng : sao còn quuyến luyến cõi tục, muốn ở lại lâu thế ? Song vì con cái thật bụng hiếu thảo, có thể cho ở thêm một kỷ nữa » (6). Bệnh liền khỏi. Sau quả nhiên thọ thêm 12 tuổi nữa.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Chỗ này tác giả nhầm. Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật sinh vào năm Giáp dần, niên hiệu Nguyên Phong thứ tư (1254), tương đương với Tống Bảo Hựu năm thứ hai. Vậy thì, việc cầu tự cho Trần Thái Tông sinh ra Chiêu Văn, phải xảy ra trước 1254, chứ không thể vào những năm Chí Nguyên sau đó (tức từ 1264 trở về sau) được.
- (2) Mỗi kỷ là 12 năm.
- (3) Nguyên bản chữ Hán là «học phả minh hiền», nghĩa là «học khá rõ ràng». Chúng tôi đoán chữ «học» ở đây, đúng ra phải là chữ «tự» 字, nghĩa là chữ rất rõ ràng, rất hợp với văn cảnh, vậy nay đính chính lại.
- (4) Tức Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật 陳日燭, con thứ sáu của Trần Thái Tông.
- (5) Nguyên bản chữ Hán, sau chữ «bái chương» (đọc sớ) có lẽ sót chữ «tất 畢», nghĩa là «xong». Như vậy, câu văn mới rõ nghĩa, khỏi nhầm lẫn với ý «đứng dậy nói» tiếp sau đó.
- (6) Theo ĐVSKTT, thì Trần Nhật Duật thọ 77 tuổi, không phải chỉ 5 kỷ (60 tuổi).

壓浪真人

宋仁宗時，安南李王親率舟師伐占城，至神投海口風浪連日不得航海。聞近山有道士獨居庵中，乃召

請祈禱。道士曰：「王自有福力，臣保萬一無憂。明日發行勿生疑慮！」夜半風止。詰旦行至海外，遠望風浪如山，舟師所向寧靜。時復見此道士水上步行，或前或後，巍然明白，但人不可近余。

師還至神投山，道士迎見。王喜謝慰勞。道士曰：「臣知王福重，故無憂，此神祐王余，非臣也。」問之鄉人，曰：「道士自此採藥久不在庵。」王大異之。封為壓浪真人。賞賜金帛皆不受。後入山去，不知所之。

真人姓羅，忘名，人皆以壓浪呼之。弱冠棄妻子入道。其後裔有羅修者，舉進士，仕陳藝王，官至審刑院使而卒。余所親識也。

PHIÊN ÂM :

ÁP LĂNG CHÂN NHÂN

Tống Nhân Tông thời, An Nam Lý vương thân suất chu sư phạt Chiêm Thành. Chi Thần Đầu hải khẩu phong lăng liên nhật bắt đặc hàng hải. Văn cận sơn hữu đạo sĩ độc cư am trung, nãi triệu thỉnh kỳ đảo. Đạo sĩ viết : «Vương tự hữu phúc lực, thần bảo vạn nhất vô ưu. Minh nhật phát hành vật sinh nghi lự!» Dạ bán phong chỉ. Cát đán hành chỉ hải ngoại, viễn vọng phong lăng như sơn, chu sư sở hướng ninh tĩnh. Thời phục kiến thử đạo sĩ thủy thượng bộ hành, hoặc tiền hoặc hậu, uyên nhiên minh bạch, dãn nhân bất khả cận nhĩ.

Sư hoàn chi Thần Đầu sơn, đạo sĩ nghênh kiến. Vương hỉ tạ úy lạo. Đạo sĩ viết : «Thần tri vương phúc trọng, cố vô ưu, thử thần hựu vương nhĩ, phi thần dã». Văn chi hương nhân, viết : «Đạo sĩ tự thử thái được cửu bất tại am». Vương đại dị chi, phong vi «Áp lăng chân nhân». Thưởng tứ kim bạch giai bất thụ. Hậu nhập sơn khứ, bất tri sở chi.

Chân nhân tính La, vong danh, nhân giai dĩ «Áp lăng» hô chi. Nhược quan khi thế tử nhập đạo. Kỳ hậu duệ hữu La Tu giả, cử Tiến sĩ, sĩ Trần Nghệ Vương, quan chi Thẩm hình viện sứ nhi tốt. Dư sở thân thức dã.

DỊCH NGHĨA :

TIỀN ÁP LĂNG (1)

Đời Tống Nhân Tông (2), vua nhà Lý nước An Nam tự mang quân, thuyền đi đánh Chiêm Thành (3). Khi tới cửa biển Thần Đầu (4), sóng gió nổi lên hết

ngày này sang ngày khác, không thể vượt biển được. Vua nghe ở núi gần đấy có người đạo sĩ, một mình sống trong am, bèn cho vờ đến để khẩn cầu. Đạo sĩ nói: «Vua tự có phúc lực, thần cam đoan muôn một không có gì đáng lo. Ngày mai cứ việc lên đường chờ sinh lòng nghi ngại!». Nửa đêm trời dừng gió. Sáng sớm khi ra tới ngoài biển, nhìn xa thấy sóng gió cao như núi, nhưng đoàn thuyền đến đâu thì sóng gió yên lặng đến đó. Bấy giờ lại thấy vị đạo sĩ đang bước đi trên mặt nước, lúc ở đằng trước, lúc ở đằng sau, trông rất rõ ràng, duy người không thể đến gần được thôi.

Ngày quân trở về tới núi Thần Đầu, đạo sĩ ra nghênh tiếp. Vua mừng và ủy lạo. Đạo sĩ nói: «Thần biết vua phúc trọng, không có gì đáng lo, ấy là nhờ thần linh giúp đỡ, chứ không phải hạ thần này». Hỏi người trong hương, đều nói: «Đạo sĩ từ đạo ấy đi hái thuốc lâu nay không thấy ở am». Vua càng lấy làm lạ, phong cho hiệu «Chân nhân dè sóng». Ban thưởng nhiều vàng lụa, nhưng đều không nhận. Sau đó vào núi, rồi không biết đi đâu.

Chân nhân họ La, không rõ tên, người ta đều dùng hiệu «Áp lăng chân nhân» để gọi. Từ thuở tuổi xanh đã bỏ vợ con để đi vào đạo. Trong số con cháu đời sau của chân nhân có La Tu thi đỗ Tiến sĩ, làm quan thời Trần Nghệ Vương đến chức Thâm hình viện sứ, rồi mất. Người này chính tôi quen biết.

TUẦN NGHI

CHỮ THÍCH:

- (1) *Áp lăng*: dè lên sóng.
- (2) *Tống Nhân Tông* (1023—1063), thuộc Bắc Tống, Trung Quốc.
- (3) Đây nói về cuộc đánh Chiêm Thành năm Giáp thân (1044), niên hiệu Minh Đạo, của Lý Thái Tông (1028—1054).
- (4) *Cửa biển Thần Đầu*: chưa rõ ở đâu. Theo sử chép, thì trong cuộc viễn chinh này, quân nhà Lý từng đi qua các cửa biển như Đại Ác (sau đổi là Đại An), Trụ Nha, Tư Dung mà không thấy nói gì đến cửa biển Thần Đầu (xem ĐVSKTT; Bản kỷ; *Quyển II*; *Kỷ nhà Lý*; Bd. đã dẫn (in lần thứ 2); Tập I; tr.222).

明空神異

交趾膠水鄉有空路寺，昔有僧俗姓阮名明空，宋治平間出家住此寺，有德行，頗知名。一日明空從外

來，其同房僧戲隱門內，躍出作虎聲以怖明空。明空笑曰：「汝修行反作虎耶？我當救汝！」。後年僧沒。尋國王李氏生世子，年幾弱冠，忽徧身生毛，踴躍咆哮，頭面漸變虎形。王廣求醫巫僧道皆無措手。聞明空有法術，遣人乘船請來。明空以小鍋炊飯，欲食水手。使者笑曰：「水手人多自有食，莫煩常住」。明空曰：「不然。眾皆小喫，见我厚意」。四五十人各盛滿椀，飯亦不盡，人皆奇之。臨晚上船，戒使者與水手皆熟睡一覺：「待月出，貧僧喚起，乃開船，不然我且不去」。使者懇請不得，皆偃卧假寐，唯覺船下風聲冷然。移時月出呼起其船已在都下灣泊矣，經行三百餘里也。乃騰空入宮中，煮水以洗世子應手毛退，體遂平復。王問故，對曰：「修行人一念迷着，懺洗而已，無難也」。曰：「師得何神通而能空行？」曰：「非也。臣宿有風疾，此疾發時，不見萬象，不知何者為空，乃信步余，非神通也」。乃空行回去。賜餐不受。王遂錫以神僧封號，因以空路名其寺云。世子復為王，謚曰神王。

PHIÊN ÂM :

MINH KHÔNG THẦN DI

Giao Chỉ Giao Thủy hương hữu Không Lộ tự. Tích hữu tăng tục tính Nguyễn, danh Minh Không, Tống Trị Bình gian xuất gia trú thủ tự, hữu đức hạnh, phả tri danh. Nhất nhật Minh Không tông ngoại lai, kỳ đồng phòng tăng hí ăn môn nội, được xuất tác hồ thanh dĩ bố Minh Không. Minh Không tiểu viết: «Nhữ tu hành phản tác hồ da? Ngã đương cứu nhữ!». Hậu niên tăng một. Tầm Quốc vương Lý Thị sinh Thế tử, niên cơ nhược quan, hốt biến thân sinh mao, dũng được bào hao, đầu diện tiêm biến hồ hình. Vương quảng cầu y vu tăng đạo giai vô thổ thủ. Văn Minh Không hữu pháp thuật, khiến nhân thừa thuyền thỉnh lai. Minh Không dĩ tiểu oa xuy phạm, dục tự thủy thủ. Sứ giả tiểu viết: «Thủy thủ nhân đa tự hữu thực, mạc phiên thường trú». Minh Không viết: «Bất nhiên. Chúng giai thiếu ngật, kiến ngã hậu ý». Tứ ngũ thập nhân các thỉnh mãn uyển, phạm diệc bất tận, nhân giai kỳ chỉ. Lâm văn thượng thuyền, giới sứ giả dĩ thủy thủ giai thực thủy nhất giác: «Đãi nguyệt xuất, bản tăng hoán khởi, nãi khai thuyền, bất nhiên ngã thả bất khứ». Sứ giả khản thỉnh bất đắc, giai yển ngoại giả my, duy giác thuyền hạ phong thanh lãnh nhiên. Di thời nguyệt xuất, hồ khởi, kỳ thuyền dĩ tại đô

hạ loan bạc hĩ, kinh hành tam bách dư lý dã. Nãi đẳng không nhập cung trung, chữ thủy dĩ tầy Thế tử, ứng thủ mao thoái, thể toại bình phục. Vương vấn cố, đối viết: «Tu hành nhân nhất niệm mê trước sám tầy nhi dĩ, vô nan dã». Viết: «sư đắc hà thần thông nhi năng không hành?»: viết «Phi dã. Thần tức hữu phong tạt, thử tạt phát thời, bất kiến vạn tượng, bất tri hà giả vi không, nãi tín bộ nhĩ; phi thần thông dã». Nãi không hành hồi khứ. Tứ lại bất thụ. Vương toại tích dĩ «Thần tăng» phong hiệu, nhân dĩ Không Lộ danh ký tự vân. Thế tử hậu vi vương, thủy viết Thần Vương.

DỊCH NGHĨA :

PHÉP THẦN DI CỦA MINH KHÔNG

Ở hương Giao Thủy (1) nước Giao Chỉ có chùa Không Lộ. Ngày xưa có một vị sư họ tục là Nguyễn, tên là Minh Không, khoảng năm Trị Bình đời Tống (2) xuất gia đến ở chùa này, có đức hạnh và rất nổi tiếng (3). Một hôm Minh Không từ ngoài về, có nhà sư cùng phòng đưa núp trong cửa, nhảy ra làm tiếng hô kêu đe dọa Minh Không. Minh Không cười nói: «Anh đã đi tu, lại còn muốn làm hồ ư? Ta phải cứu anh mới được!». Năm sau, nhà sư kia chết. Tiếp đó, Quốc vương họ Lý sinh Thế tử (4), tuổi chừng hai mươi thì bỗng nhiên khắp mình mọc lông, nhảy nhót găm thét, đầu và mặt dần dần biến thành hình hổ. Nhà vua cầu y, vu (5), tăng, đạo khắp nơi, nhưng đều chịu bó tay. Nghe Minh Không có phép thuật, sai người đi thuyền đến mời về. Minh Không lấy một chiếc niêu nhỏ nấu cơm, định cho thủy thủ ăn. Sư giả cười nói: «Thủy thủ người đông, tự họ đã có cái ăn, không phiền tới thường trú (6)». Minh Không nói: «Không phải như vậy đâu. Mọi người cứ ăn một ít đi rồi sẽ thấy hậu ý của ta». Bốn năm mươi người mỗi người xới một bát đầy, cơm vẫn không hết, ai cũng lấy làm lạ. Đến tối, khi lên thuyền, nhà sư dặn sư giả và các thủy thủ đều nên ngủ kỹ một giấc: «Đợi lúc trăng mọc, bần tăng (7) gọi dậy hãy mở thuyền, nếu không, ta chẳng đi nữa đâu». Sư giả nài xin không được, mọi người đành nằm sắp giả cách ngủ, duy cảm thấy bên dưới thuyền có tiếng gió lạnh. Phút chốc trăng lên, gọi dậy, thì thuyền đã cập bến ở đó thành, vượt hơn ba trăm dặm. Nhà sư bèn nhảy lên khoảng không mà vào trong cung, nấu nước để rửa cho Thế tử, tay cọ đến đâu lông hết đến đấy, thân thể liền bình phục. Vua hỏi nguyên do, đáp rằng: «Kẻ tu hành hề mắc niệm mê thì sám hối mà rửa đi thôi, không khó khăn gì cả». Hỏi: «Sư biết phép thần thông gì mà có thể đi trên không được?». Đáp: «Không phải vậy. Thần vốn có phong tạt, bệnh này khi phát thì chẳng thấy muôn cảnh tượng, chẳng biết đâu là không, bèn cứ thế mà bước thôi; không phải thần thông gì hết». Rồi đi trên không mà về. Ban thưởng các thứ đều không nhận. Vua phong cho hiệu «Thần tăng», và nhân đó, lấy hai chữ «Không Lộ» để đặt tên chùa của sư. Thế tử về sau lên làm vua, thủy là Thần Vương (8).

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hương Giao Thủy* : nay là huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Hà.
- (2) *Năm Trị Bình đời Tống* : Trị Bình là niên hiệu của Tống Anh Tông 宋英宗 (Bắc Tống). Năm Trị Bình đời Tống, tức vào khoảng 1064 đến 1067, tương ứng với niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059—1065) và Long Chương Thiên Tự (1066—1067) đời vua Lý Thánh Tông 李聖宗 ở nước ta.
- (3) Theo sử chép, Minh Không vốn tên là Nguyễn Chí Thành, người xã Đàm Xá, huyện Gia Viễn, phủ Trường Yên, tỉnh Ninh Bình (nay thuộc Hà Nam Ninh) (Xem ĐVSKTT; *Bản kỷ*; *Quyển II*; *Kỷ nhà Lý*; Bd. đã dẫn (in lần thứ 2), các tr.271,277). Tu ở chùa Giao Thủy, tức chùa Keo tỉnh Thái Bình ngày nay.
- (4) *Thế tử* : đây chỉ Dương Hoán 楊煥, là cháu của Lý Thánh Tông 李聖宗, và con của Sùng Hiền hầu 崇賢侯 về sau lên ngôi là Lý Thần Tông 李神宗 (1128—1138).
- (5) *Vụ* : kẻ đồng bóng.
- (6) *Thường trú* : tiếng để gọi những nhà sư thường ở lại chùa, không đi vân du các nơi. Đây chỉ Minh Không.
- (7) *Bàn tăng* : tức Minh Không. Tiếng khiêm xưng.
- (8) *Tức Lý Thần Tông*. Xem lại chú thích (4).

401

入夢療病

東山寺僧名灌園，戒行清白，慧解圓融，數十餘年不下山。適陳英王患眼月餘，醫藥不效，日夜疼痛。夢見一僧以手摩眼，王問僧自何來，其名焉誰。曰：「我灌園也，來救王眼。」夢覺，眼痛便止。數日平復。訪于僧徒，果有灌園在東山者。命人請來，宛然夢中所見僧也。王大異之，封為國師，賞賜甚厚，盡將散施不留一錢，破衲還山，若不經意。自後行脚遍歷山川州縣聚落，凡有淫祀邪神為民害者，盡將訶斥，伐其廟壇。至於猛烈大神多有見形見夢郊迎請命者，則為之授戒，減損血食，使保護生民，無敢犯者。後世人猶德之。

PHIÊN ÂM :

NHẬP MỘNG LIỆU BỆNH

Đông Sơn tự tăng danh Quán Viên, giới hạnh thanh bạch, tuệ giải viên dung, sở thập dư niên bất hạ sơn. Thích Trần Anh Vương hoạn nhãn nguyệt dư, y được bất hiệu, nhật dạ đông thống. Mộng kiến nhất tăng dĩ thủ ma nhãn. Vương vấn tăng tự hà lai, kỳ danh vi thủy. Viết : «Ngã Quán Viên dã, lai cứu vương nhãn». Mộng giác, nhãn thống tiện chỉ, sở nhật bình phục. Phóng vu tăng đồ, quả hữu Quán Viên tại Đông Sơn giả. Mệnh nhân thỉnh lai, uyển nhiên mộng trung sở kiến tăng dã. Vương đại dị chi, phong vi Quốc sư, thưởng tứ thậm hậu, tận tương tán thi bất lưu nhất tiền, phá nạp hoàn sơn, nhược bất kinh ý. Tự hậu hành cước biến lịch sơn xuyên châu huyện tự lạc, phạm hữu đàm tự tà thần di dân hại giả, tận tương ha xích, phạt kỳ miếu đàn. Chi u mãnh liệt đại thần đa hữu hiện hình kiến mộng giao, nghênh thỉnh mệnh giả, tắc vị chi thụ giới, giảm tồn huyết thực, sử bảo hộ sinh dân, vô cảm phạm giả. Hậu thế nhân do đức chi.

DỊCH NGHĨA :

CHỮA BỆNH CHIÊM BAO

Vị sư ở chùa Đông Sơn (1) tên là Quán Viên, giới hạnh thanh bạch, mắt tuệ vẹn nhuần (2), mấy chục năm dư không xuống núi. Gặp khi Trần Anh Vương (3) đau mắt đã hơn một tháng, chữa thuốc không hiệu quả, ngày đêm chói nhức. Bỗng nằm mộng thấy một vị sư lấy tay xoa vào mắt. Vua hỏi sư từ đâu tới, tên là gì. Đáp : «Tôi là Quán Viên, đến cứu mắt vua». Tỉnh mộng, mắt liền hết đau, qua vài ngày thì khỏi hẳn. Dò hỏi trong giới nhà sư, quả nhiên có người tên là Quán Viên ở chùa Đông Sơn. Sai người mời đến, y hết vị sư đã thấy trong mộng. Vua rất lấy làm lạ, phong cho làm Quốc sư, ban thưởng rất hậu, sư đều đem phân phát hết không để lại một đồng nào, cứ mặc áo tràng vá (4) mà về núi, giương như chẳng quan tâm. Từ đấy về sau, sư đi vân du khắp các nơi sơn xuyên, châu huyện, làng mạc, hễ ở đâu có miếu thờ thần không chính đáng, làm hại dân, đều bị sư quở trách đuổi đi hết, chặt phá cả miếu đàn. Còn như đối với những vị thần lớn thiêng và dữ, phần nhiều hiển hiện hay báo mộng ra đón từ ngoài để cầu xin, thì sư thụ giới (5) cho, giảm bớt cúng tế và bắt phải bảo vệ dân, không một ai dám xúc phạm. Người đời sau vẫn còn nhớ ơn nhà sư.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Chùa Đông Sơn* : trên núi Đông Sơn, ở về phía tây bắc thị xã Thanh Hóa ngày nay.
- (2) *Mắt tuệ vẹn nhuần* (tuệ giải viên dung) : có «tuệ nhãn» để lý giải đạo Phật một cách toàn diện (viên là tròn) và thống nhất được mọi mâu thuẫn (dung là tiêu tan trong nước).

(3) Chỉ Trần Anh Tông (1293 — 1314).

(4) Nguyên văn chữ Hán là «nạp», tức một loại áo tràng mà các nhà sư hay mặc.

(5) *Thụ giới* : dạy cho về giới luật nhà Phật.

402

尼師德行

清涼尼師俗姓范氏，交趾世祿家女出家，庵居清涼山。毀服苦行，戒律精勤，慧解通暢，常習禪定，面貌酷似羅漢，遠近僧俗莫不敬仰，蔚為一國尼徒宗師，與諸大德齊名。洪武間，陳藝王賜號慧通大師。既老移居望東山。一日忽謂其徒曰：「吾欲以此幻軀施與虎狼一飽」。乃入深山兀坐，絕食三七日，虎狼日環踞，莫敢近。其徒懇請還庵。閉門入定經一夏，乃集眾說法，因而奄然坐化，年八十餘。荼毗有舍利甚多。官為建塔于本山焉。先是，嘗囑弟子：「吾去後，當分吾骨，留此間磨洗人疾病」。至收骨時，眾議不忍，乃盡函封。經宿，忽得肘骨在函外桌上，眾皆異其靈驗。後凡有人以病來禱，弟子磨水與之一洗，莫不應愈。其誓願弘深乃至如此。

PHIÊN ÂM :

NI SƯ ĐỨC HÀNH

Thanh Lương ni sư tục tính Phạm Thị, Giao Chỉ thế lộc gia nữ xuất gia, am cư Thanh Lương sơn. Hủy phục khổ hạnh, giới luật tinh cần, tuệ giải thông sảng, thường tập thuyền định, diện mạo khốc tự La Hán, viễn cận tăng tục mặc bất kinh ngưỡng, uất vi nhất quốc ni đồ tông sư, dữ chư đại đức tề danh. Hồng Vũ gian, Trần Nghệ Vương tứ hiệu Tuệ Thông đại sư. Kỳ lão di cư vọng Đông Sơn. Nhất nhật hốt vị kỳ đồ viết : «Ngô dục dĩ thử huyễn khu thi dữ hồ lang nhất bão». Nãi nhập thâm sơn ngọt tọa, tuyết thực tam thất nhật, hồ lang nhất (?) hoàn cử, mặc cảm cận. Kỳ đồ khăn thỉnh hoàn am. Bế môn nhập định kinh nhất hạ, nãi tập chúng thuyết pháp, nhân nhi yêm nhiên tọa hóa, niên bát thập dư. Đồ từ hữu xá lý thâm đa. Quan vị kiến tháp vu bản sơn yên. Tiên thi,

thường chúc đệ tử: «Ngô khứ hậu, đương phân ngô cốt, lưu thủ gian ma tây nhân tật bệnh». Chỉ thu cốt thời, chúng nghị bắt nhần, nãi tận hàm phong. Kinh túc, hốt đắc châu cốt tại hàm ngoại trác thượng, chúng giai dị kỳ linh nghiệm. Hậu phạm hữu nhân dĩ bệnh lai đảo, đệ tử ma thủy dữ chi nhất tây, nạc bất ứng dữ. Kỳ thể nguyện hoẵng thâm nãi chi như thử.

DỊCH NGHĨA:

ĐẠO ĐỨC VÀ PHẨM HÀNH CỦA MỘT VỊ SƯ NỮ

Vị sư nữ chùa Thanh Lương (1) họ tục Phạm Thị, là con gái của một gia đình đời đời làm quan ăn lộc ở nước Giao Chỉ, xuất gia đi tu ở am núi Thanh Lương. Sư ra thân (2) khổ hạnh, tri giới chuyên cần, mắt tuệ thông suốt, thường ngồi thiền định (3), mặt mũi giống hệt như La Hán (4), kẻ đời người đạo xa gần không ai là không kính mộ, lòng lấy trở thành vị tông sư của ni đồ (5) trong một nước, tên tuổi ngang hàng với các bậc cao tăng. Khoảng năm Hồng Vũ (6), được Trần Nghệ Vương (7) ban hiệu «Tuệ Thông đại sư». Lúc đã già, sư dời về ở Đông Sơn (8). Một hôm, sư bỗng bảo với đệ tử rằng: «Ta muốn đem tắm thân hư ảo này thì cho hồ lang một bữa no». Bèn vào ngồi xếp bằng giữa núi sâu, không ăn uống hai mươi một hôm, hồ lang ngày ngày tới (9) ngồi chung quanh nhưng không dám đến gần. Đồ đệ cố mời sư trở về am. Sư đóng cửa nhập định (10) qua một mùa hè, rồi bèn tập họp đám đệ tử lại để giảng đạo, bỗng nhiên ngồi mà hóa (11), tuổi ngoài tám mươi. Lúc hỏa táng có rất nhiều xá lý (12). Quan sở tại đã xây tháp cho sư ngay trên núi ấy. Trước đó, sư từng dặn các đệ tử: «Sau khi ta đi, nên chia bột xương ta lại đây để mài rửa tật bệnh cho người đời. Đến lúc nhất xương, mọi người bàn thấy không nở, bèn cho hết vào hộp phong lại. Qua một đêm, bỗng được một chiếc xương cùi tay trên bàn, bên ngoài hộp, mọi người đều ngạc nhiên về sự linh nghiệm của sư. Về sau, phạm có người mắc bệnh đến khẩn cầu, đệ tử đem mài với nước cho rửa, không ai là không khỏi bệnh ngay. Sự thể nguyện của sư lớn sâu như thế đấy.

TUẤN NGHỊ

CHÚ THÍCH:

- (1) *Chùa Thanh Lương*: theo trong bài thi chùa Thanh Lương tại núi Thanh Lương, nhưng núi này ở đâu thì chưa rõ.
- (2) *Ra thân*: nguyên văn chữ Hán là «hủy phục», ý nói bỏ quần áo để tạ tội. Ở đây dịch thoát là «ra thân».
- (3) *Thiền định*: ngồi yên lặng, chuyên tâm vào một chỗ, suy ngẫm lẽ nhiệm mầu.
- (4) *La Hán*: cũng tức là Arhat, tên một nhà sư đi xin ăn (tỉ khuru) đắc đạo. Địa vị dưới phật Bồ Tát (Bodhisatha).
- (5) *Ni đồ*: đám sư nữ.

- (6) *Hồng Vũ* : niên hiệu của Minh Thái Tổ 明太祖 (1368-1398), tên thực là Chu Nguyên Chương 朱元璋
 (7) *Chỉ Trần Nghệ Tông*.
 (8) *Đông Sơn* : Xem lại chú thích số 1 trang 711.
 (9) Chỗ này trong nguyên bản mất một chữ, tạm thay bằng chữ «tôi».
 (10) *Nhập định* : ngồi yên mà tưởng niệm.
 (11) *Chết*.
 (12) *Xả ly* : chỉ những mẫu xương còn lại sau khi hỏa táng.

403

感激徒行

陳太王之孫名道載，號文肅者，是仁王之徒弟也。自少有才名。十四歲乞入試場，遂登甲科。仁王深器重之，有意大用，不幸短命而亡，故未及為相也。仁王出家修苦行。文肅自此徒行，曰：「至上行脚徧山川，我縱不能隨從，何忍乘卓焉乎？」卒世不易。仁王一時入城，文肅來謁。命宮厨以海味食之，笑語盡歡。王占口曰：

紅	潤	剝	龜	脚，
黃	香	炙	馬	鞍。
山	僧	持	淨	戒，
同	坐	不	同	餐。

觀其君臣兄弟相得如此，足感激也。

PHIÊN ÂM :

CẢM KHÍCH ĐỒ HÀNH

Trần Thái Vương chỉ tôn danh Đạo Tải, hiệu Văn Túc giả, thị Nhân Vương chi đồ đệ dã. Tự thiếu hữu tài danh. Thập tứ tuế khát nhập thi trường, toại đẳng giáp khoa. Nhân Vương thâm khí trọng chi, hữu ý đại dụng, bất hạnh đoản

mệnh nhi vong, cổ vị cập vi tướng dã. Nhân Vương xuất gia tu khổ hạnh. Văn Túc tự thử đồ hành, viết : «Chi thượng hành cước biển sơn xuyên, ngã tưng bất năng tùy tòng, hà nhân thừa trác yên hồ?» tốt thế bất dịch. Nhân Vương nhất thời nhập thành, Văn Túc lai yết. Mệnh cung trù dĩ hải vị tự chi, tiểu ngữ tận hoan. Vương chiêm khẩu viết :

Hồng nhuận bác quy cước,

Hoàng hương chá mã an.

Sơn tăng trì lĩnh giới,

Đồng tọa, bất đồng xan.

Quan kỳ quân thần huynh đệ tương đắc như thử, tức cảm khích dã.

DỊCH NGHĨA :

VÌ CẢM ĐỘNG MÀ ĐI BỘ

Cháu của Trần Thái Vương (1) tên Đạo Tái, hiệu Văn Túc, là đồ đệ của Nhân Vương (2). Từ nhỏ có tài danh, mười bốn tuổi xin vào trường thi, liền đỗ giáp khoa (3). Nhân Vương rất mực quý trọng, có ý đưa làm quan to, không may chết sớm, nên chưa kịp làm chức Tề tướng. Nhân Vương xuất gia tu hành khắc khổ. Văn Túc từ đấy, đi bộ và nói : «Đấng Chi thượng (4) đi chân không khắp núi sông, ta đã không thể đi theo, còn có lòng nào mà lên xe (5) xuống ngựa?». Suốt đời không đổi. Một hôm Nhân Vương về thành, Văn Túc đến chào. Vua bảo cung trù (6) dọn những thứ hải vị cho ăn, cười nói hết sức vui vẻ. Vua ứng khẩu rằng :

Quy cước (7) bóc đồ thắm,

Mã an (8) nước vàng thơm.

Sơn tăng gín trai giới,

Cùng ngồi, chẳng cùng ăn.

Xem vua tôi anh em tương đắc như vậy, thật đáng cảm động (9).

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

(1) Chỉ Trần Thái Tông.

(2) Chỉ Trần Nhân Tông. Đạo Tái là con của Trần Quang Khải ; đứng vào hàng con chú con bác với Trần Nhân Tông (về ngôi thứ, Đạo Tái gọi Nhân Tông bằng anh).

- (3) *Giáp khoa* : khoa mục cao nhất, khó nhất trong kỳ thi.
 (4) *Chỉ thượng* : đây chỉ nhà vua.
 (5) *Xe* : nguyên văn chữ Hán là «trác» (cái bàn), rõ ràng là viết sai. Theo mạch văn, phải là «xa» (cái xe).
 (6) *Cung trù* : nhà bếp trong cung đình.
 (7) *Quy cước* : một giống trai ở biển, dùng làm món ăn.
 (8) *Mã an* : cũng dùng làm món ăn, nhưng chưa rõ là loại gì.
 (9) Theo ĐVSKTT, thì bốn câu thơ trên là làm vào lúc Thượng hoàng Trần Nhân Tông sắp sửa xuất gia (chứ không phải sau khi xuất gia). Chữ thứ hai câu thơ đầu chép là 濕 thấp (chứ không phải là 潤 nhuận) (Xem ĐVSKTT; Bản-kỷ; Quyển VI; Kỷ nhà Trần; Bd. đã dẫn; Tập II (xb. lần thứ II); tr. 80)

404

疊字詩格

陳家第二代王曰聖王既傳位世子，晚年頗閒。適嘗遊天長故鄉，有詩云：

景	清	幽	物	亦	清	幽，
一	十	仙	洲	此	一	洲。
百	部	笙	歌	禽	百	舌，
千	行	奴	僕	橘	千	頭。
月	無	事	照	人	無	事，
冰	有	秋	涵	天	有	秋。
四	海	已	清	塵	已	淨，
今	年	遊	勝	舊	年	遊。

此詩作時，蓋經元軍兩度征伐之後，國中安樂，故結意如此。其命意清高，疊字振響，非老於詩者，焉能道此。況自性清高，天然富貴，國君風味與人自別矣。

PHIÊN ÂM :

ĐIỆP TỰ THI CÁCH

Trần gia đệ nhị đại vương viết Thánh Vương ký truyền vị Thế tử, văn niên phả nhận. Thích thường du Thiên Trường cổ hương, hữu thi văn :

*Cảnh thanh u vật diệc thanh u,
Nhất thập tiên châu thử nhất châu.
Bách bộ sênh ca cầm bách thiết,
Thiên hàng nô bộc quất thiên đầu.
Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh,
Kim niên du thắng cựu niên du.*

Thử thi tác thời, cái kinh Nguyên quân lưỡng độ chinh phạt chi hậu, quốc trung an lạc, cố kết ý như thử. Kỳ mệnh ý thanh cao, điệp tự chấn hưởng, phi lão ư thi giả, yên năng đạo thử. Huống tự tính thanh cao, thiên nhiên phú quý, quốc quân phong vị dữ nhân tự biệt hĩ.

DỊCH NGHĨA :

KIỀU LÀM THƠ LẬP CHỮ

Đời vua thứ hai của nhà Trần là Thánh Vương (1) khi đã truyền ngôi cho ngôi Thế tử (2) xong, những năm cuối đời rất nhàn hạ. Gặp dịp về thăm quê cũ ở Thiên Trường (3), có làm bài thơ rằng :

*Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Một chục tiên châu, đây một châu.
Trăm bộ sênh ca, chim trăm giọng,
Nghìn hàng tói tó, quất nghìn cây.
Trắng vô sự chiếu người vô sự,
Nước đượm thu lồng trời đượm thu.
Bốn biển đã trong, bụi đã sạch,
Cuộc đi chơi năm nay hơn cuộc đi chơi năm xưa.*

Bài thơ này làm ra, chắc là sau khi trải qua hai lần chinh chiến với quân Nguyên, trong nước yên vui, cho nên ý câu kết mới như vậy. Bài thơ cấu tứ thanh cao, những chữ láy gây nhiều âm hưởng, không phải người già dặn về thơ, làm sao có thể đặt được như thế. Huống hồ bản tính thanh cao, vốn giòng phú quý, phong vị của quốc quân với người thường vẫn là khác nhau.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Chỉ Trần Thánh Tông.
 (2) Chỉ Trần Nhân Tông.
 (3) *Thiền Trường* : quệ hương nhà Trần.

405

詩意清新

竹林大士詠梅詩云：

五 出 圓 葩 金 撫 癡，
 珊 瑚 沉 影 海 麟 浮，
 箇 此 冬 白 枝 前 面，
 此 甘 一 瓣 香 上 頭，
 夜 露 欲 凝 蝶 醺，
 姮 光 如 水 禽 愁，
 桂 娥 若 識 住 處，
 冷 蟾 寒 只 麼 休。

其清新雄健迥出人表。千乘之君趣興如此，誰謂人窮詩乃工乎？又山房漫興二絕句云：

誰 縛 更 將 求 解 脫，
 不 九 何 必 覓 神 仙，
 猿 閑 馬 倦 倦 應 老，
 依 舊 雲 莊 榻 禪，
 是 非 念 逐 花 落，
 名 利 心 隨 寒 寂，
 花 一 啼 鳥 又 春 殘。

其瀟灑出塵，長空一色，騷情清楚，逸足超群。
有大香海印集頗多絕唱，惜其地遭兵火，不得流傳，
余只記誦一二而已。吁可惜哉！

PHIÊN ÂM :

THI Ý THANH TÂN

Trúc Lâm đại sĩ Vịnh mai thi vãn :

Ngũ xuất viên ba kim niên tu,
San hồ trầm ảnh hải lân phù.
Cá tam đông bạch chi tiền diện,
Thử nhất biện hương xuân thượng đầu.
Cam lộ dục ngưng si điệp tĩnh,
Dạ quang như thủy khát cầm sầu.
Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
Quế lãnh thềm hàm chỉ ma hư.

Kỳ thanh tân hùng kiện quýnh xuất nhân biểu. Thiên thặng chi quân thú
hưng như thử, thủy vị nhân cùng thi nãi công hồ? Hựu Sơn phòng mạn hứng
nhị tuyệt cú vãn :

Thùy phược cách tương cầu giải thoát,
Bất phẩm hà tất mệnh thần tiên.
Viên nhân mã quyền nhân ưng lão,
Vạn vũ vân trang nhất tháp thiên.

Thị phi niệm trục triều hoa lạc,
Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn.
Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điều hựu xuân tàn.

Kỳ tiêu sái xuất trần, trường không nhất sắc, tao tình thanh sở, dật tức
siêu quần. Hữu Đại hương hải ấn tập phẩm đa tuyệt xứng, tịch kỳ địa tao bình
hỏa, bất đắc lưu truyền, dư chỉ ký tụng nhất nhị nhi dĩ. Hu khả tịch tại !

DỊCH NGHĨA :

Ý THƠ TƯƠI MỚI

Trúc Lâm đại sĩ (1) có Thơ Vịnh mai rằng :

Năm cánh tròn xoe ra vuốt chòm râu vàng,
Bóng san hô chìm, vẫy cá bề nổi.

Ba tháng mùa đông, trắng muốt phía trước cảnh,
 Một cánh hoa thơm ngát buổi đầu xuân.
 Hạt cam lộ sắp ngưng, chiếc bướm si choàng tỉnh,
 Ánh trăng đêm như nước, cơn chim khát chạnh sầu.
 Ả Hằng Nga (2), vì biết cái đẹp của hoa.
 Thì cũng đến bỏ vàng thềm trong xanh (3) bóng quế (4) mát
 rợp.

Cái tươi mới, chắc khỏe ở đây vượt xa khuôn khổ người thường. Vị quốc
 quân nghìn xe (5) mà hứng cảm như vậy, ai bảo là người ta khi cùng khổ thì
 thơ mới hay (6)? Lại có hai bài tuyệt cú Sơn phòng mạn hứng, rằng :

Nào ai trói buộc, việc gì phải tìm giải thoát,
 Đã là người bất phạm, thì việc gì còn phải đi tìm thân tiên.
 Vợ nhân, ngựa nhọc, thì người phải già (7),
 Vẫn một giường thiền chốn am mây.

* * *

Chuyện thị phi rơi dần cùng hoa buổi sáng,
 Lòng danh lợi lạnh ngắt với giọt mưa đêm.
 Hoa tàn, mưa tạnh, núi non tịch mịch,
 Một tiếng chim kêu, lại một mùa xuân sắp hết.

Ở đây có cái trong trẻo tuyệt vời, một màu bát ngát, tình thơ thanh thoát,
 ý thu siêu quần. Có tập Đại hương hải ấn gồm rất nhiều bài thơ hay, đáng tiếc
 ở nước ấy gặp cơn binh lửa, không được lưu truyền, tôi chỉ nhớ đọc được một
 đôi bài mà thôi. Ôi, đáng tiếc thay!

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) Trúc Lâm đại sĩ : chỉ Trần Nhân Tông 陳仁宗 . Làm vua được 14 năm (1279-1293)
 thì nhường ngôi cho con là Anh Tông 英宗 sau đó đi tu ở núi Yên Tử, đạo hiệu là
 «Trúc Lâm Đầu Đà», tự hiệu là «Trúc Lâm đại sĩ», là người khai sáng ra phái Trúc Lâm
 trong đạo Phật Việt Nam.
- (2) Hằng Nga : tương truyền Hậu Nghệ 后羿 xin được thuốc trường sinh ở Tây Vương mẫu
 西王母 , Hằng Nga lấy cắp rồi chạy lên trăng.
- (3) Thiềm : tương truyền trong trăng có con thiềm thừ (tức con cóc), cho nên gọi mặt
 trăng là «thiềm» hay «cung thiềm».
- (4) Quế : tương truyền trong trăng có cây quế, nên cũng gọi mặt trăng là «cung quế» hay
 «vùng quế».

- (5) *Nghìn xe* : (thiên thặng) : nghìn cỗ binh xa. Theo chế độ nhà Chu, thiên tử có một vạn cỗ binh xa, chư hầu có một nghìn cỗ binh xa.
- (6) Câu Dương Tu nói : «Không phải thơ làm cho người ta cùng khổ, nhưng có lẽ người ta gặp phải vận cùng thì thơ mới hay».
- (7) Theo quan niệm của đạo Phật «Tâm viên, ý mã» (con vượn trong tâm, con ngựa ý thức) là biểu tượng cái «ngã chấp», cái «vọng niệm», nó phá phách trong con người. Người ta suốt đời phải đấu tranh với con vượn ấy, con ngựa ấy, cho nên khi chúng mỗi một thì người ta cũng đã già rồi.

406

忠直善終

范邁，范邁本姓祝氏，交趾莊仁人也。兄名堅，弟名固，皆少年登高科，有才名。至正間，仕陳明王，歷官清要。王以祝氏古無顯人，乃改祝堅為范邁，固為范邁。

王叔父為上宰，專國柄，不避嫌疑，且與宰執有隙。適仇人上變告誣構上宰。國相率百官彈劾，議置大辟，獨范邁為御史中丞，固請緩獄慎刑。時上宰被收，而家臣僚屬親戚奴僕下獄殺戮甚眾。邁連上諫疏，面折法司，辯析冤屈，人主威怒之前力爭不已。王叔既幽死。後得誣構實跡，坐其姦人，王甚慚懼，追贈叔父極隆。乃賜邁詩云：

鳥臺久矣噤無聲，
整頓朝綱事匪輕。
殿上昂藏鷹虎氣，
男兒到此是功名。

尋遷參知政事。在政府多年有聲名。一日微恙，索筆題詩云：

自 從 謫 落 下 人 間，
 六 十 餘 年 一 瞬 看。
 白 玉 樓 前 秋 夜 月，
 朝 真 依 舊 傍 闌 干。

書畢，擲筆而逝。有鏡溪詩集行于世。

遇亦廉正，能文，與弟齊名。官至審刑院使而卒。

PHIÊN ÂM :

TRUNG TRỰC THIÊN CHUNG

Phạm Ngộ, Phạm Mai bản tính Chúc Thị, Giao Chỉ Ly Nhân nhân dã. Huynh danh Kiên, đệ danh Cố, giai thiên niên đăng cao khoa, hữu tài danh. Chí Chính gian, sĩ Trần Minh Vương, lịch quan thanh yếu. Vương dĩ Chúc Thị cô vô hiền nhân, nãi cải Chúc Kiên vi Phạm Ngộ, Cố vi Phạm Mai.

Vương thúc phụ vi Thượng tể, chuyên quốc binh, bất tị hiềm nghị, thả dữ Tề chấp hữu khích. Thích cừu nhân thượng biến cáo vu cấu Thượng tể. Trương Quốc tướng suất bách quan đàn hặc, nghị tri đại tịch, độc Phạm Mai vi Ngự sử trung thừa, cố thỉnh hoãn ngục thân hình. Thời Thượng tể bị thu, nhi gia thân liêu, thuộc thân thích nô bộc hạ ngục sát lục thậm chúng. Mai liên thương gián sớ diện chiết pháp tư, biện tích oan khuất, nhân chúa uy nộ chi tiền lục tranh bất dĩ. Vương thúc ký u tử. Hậu đắc vu cấu thực tịch, tọa kỳ gian nhán, vương thậm tâm cụ, truy tặng thúc phụ cực long. Nãi từ Mai thi văn :

Ô đài cửu hĩ cấm vô thanh,
 Chính đồn triều cương sự phi khinh.
 Điện thượng ngang tàng ưng hồ khí,
 Nam nhi đảo thử thị công danh.

Tầm thiên Tham tri chính sự. Tại chính phủ đa niên hữu thanh danh. Nhất nhật vi dạng, sách bút đề thi văn :

Tư tông trích lạc hạ nhân gian,
 Lục thập dư niên nhất thuận khan.
 Bạch ngọc lâu tiền thu dạ nguyệt,
 Triều chân y cựu bạng lan can.

Thư tất, trích bút nhi thế. Hữu Kinh Khê thi tập hành vu thế.

Ngộ diệp liêm chính, năng văn, dữ đệ tề danh. Quan chi Thẩm hình viện sử nhi tốt.

DỊCH NGHĨA :

SỐNG NGAY THẲNG, CHẾT YÊN LÀNH

Phạm Ngộ, Phạm Mai nguyên họ Chúc, người ở Ly Nhân ⁽¹⁾, nước Giao Chỉ. Anh tên Kiên, em tên Cố ⁽²⁾, đều đậu cao khi còn ít tuổi, lưng lấy tài danh. Khoảng năm Chi Chính ⁽³⁾, ra làm quan dưới triều Trần Minh Vương ⁽⁴⁾, trải qua những chức quan trọng. Vua cho rằng họ Chúc từ xưa không có người hiền đạt, bèn đổi Chúc Kiên thành Phạm Ngộ, Cố thành Phạm Mai.

Bấy giờ Vương thúc làm Thượng tể ⁽⁵⁾ nắm quyền bính trong nước, không né tránh sự hiểm nghị, lại có xích mích với Tể chấp ⁽⁶⁾. Bổng có kẻ thù hằn dựng ra chuyện cấp biến tàu lên trên để vu cáo Thượng tể. Tướng quốc kéo trăm quan cùng dân hặc, kiến nghị ghép vào tử hình, riêng Phạm Mai làm Ngự sử trung thừa cố xin từ từ xét xử và thận trọng trong việc hình. Lúc này Thượng tể đã bị bắt, bọn gia thần liêu thuộc cùng thân thích, tội tử đều bị tổng giam và giết chóc rất nhiều. Mai liền tiếp dâng sớ can ngăn, đương diện bẻ lại pháp ty, biện luận phân tích sự oan khuất, cố sức tranh cãi không thối trước oai giận của vua. Vương thúc đã bị giam chết. Sau đó, được bằng chứng đích thực về sự vu cáo, kẻ gian bị bắt giam, vua rất thẹn và sợ, truy tặng cho Thúc Phụ ⁽⁷⁾ hết sức hậu ⁽⁸⁾. Bèn ban cho Mai bài thơ rằng :

*Đã lâu rồi, chốn dài ô ⁽¹¹⁾ cảm bất tiếng,
Chinh đồn triều cương không phải chuyện dễ.
Trên cung điện, tỏ chí khi ngang tàng như ung, hổ,
Kẻ làm trai được như thế mới là công danh.*

Tiếp đó, chuyển làm Tham tri chính sự. Nhiều năm trong Chính phủ, Phạm Mai có tiếng tăm. Một hôm ốm nhẹ, ông cầm bút đề thơ rằng :

*Từ khi bị đày đoạ xuống cõi trần,
Hơn sáu mươi năm coi như một nháy mắt.
Dưới trăng đêm thu, trước lầu Bạch Ngọc ⁽¹²⁾,
Đến châu trời, ta lại dựa vào lan can như cũ.*

Đề thơ xong, ông vắt bút mà qua đời. Có Kinh Khê thi tập lưu hành ở đời.

Ngộ cũng là người liêm chính, giỏi văn, tên tuổi ngang với em. Làm quan đến chức Thâm hình viện sử thì mất.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Ly Nhân* : đời Trần có huyện Ly Nhân thuộc châu Ly Nhân. Châu Ly Nhân tương đương với một phần lớn tỉnh Hà Nam ở đời sau (nay Hà Nam thuộc tỉnh Nam Hà); huyện Ly Nhân có thể kề sát với các huyện Nam Xang và Duy Tiên về phía bắc và phía đông bắc tỉnh Hà Nam ở đời sau (Theo ĐNVNQCĐ).

- Nhưng theo LTCTGVN thì Phạm Mai và Phạm Ngộ người làng Kinh Chủ, huyện Giáp Sơn, phủ Tân Hưng, ở về phía đông bắc trấn Hải Dương (thuộc tỉnh Hải Hưng ngày nay).
- (2) Theo ĐVSKTT, thì anh (Phạm Mai) tên là Cổ, em (Phạm Ngộ) tên là Kiến (Xem ĐVSKTT; Bản kỷ; Quyển VI; Kỷ nhà Trần; Bd. ĐVSKTT tập II, in lần II, đã dẫn; tr. 125).
 - (3) *Chi Chính* (1341—1368): một niên hiệu của Nguyên Thuận Đế 元順帝.
 - (4) Chỉ Trần Minh Tông (1314—1329). Ở đây tác giả đã nhầm lẫn. Triều Trần Minh Tông tương đương với các niên hiệu Diên Hựu 延祐 (1214—1320), Chí Trị 至治 (1321—1323), Thái Định 泰定 (1324—1327) và Thiên Lịch 天曆 (1328—1329) của nhà Nguyên, nghĩa là trước niên hiệu Chi Chính khá lâu.
 - (5) *Thượng tể*: tên gọi chức Tể tướng; đây chỉ Huệ Võ Vương Quốc Chấn, cha sinh ra Hiền Từ Tuyên Thánh Hoàng hậu (vợ chính của Trần Minh Tông).
 - (6) *Tể chấp*: và các quan dưới hàng, ở đây có lẽ chỉ Văn Hiến Hầu (không rõ tên) là con của Tá thánh Thái sư Trần Nhật Duật.
 - (7) *Thúc phụ*: tức Vương thúc, có nghĩa là chú của vua, đây chỉ Quốc Chấn.
 - (8) Về việc này, ĐVSKTT có chép như sau: « Khi ấy vua ở ngôi đã 15 năm, tuổi đã cao mà chưa lập Thái tử, cha sinh ra Hoàng hậu là Quốc Chấn cố ý chủ trương nên đợi Hoàng hậu sinh ra con đích sẽ lập. Cương Đông Văn hiến hầu (không rõ tên) là con của Tá thánh Thái sư Nhật Duật (có sách chép là em của Nhật Duật) muốn đánh đổ Hoàng hậu mà lập Hoàng tử Vượng, mới đúc lốt 300 lạng vàng cho gia thần của Quốc Chấn là Trần Phẫu, bảo Phẫu vu cáo cho Quốc Chấn về việc mưu phản. Vua tin là thực, giam Quốc Chấn ở chùa Tư Phúc, rồi đem việc ấy hỏi Thiệu bảo Trần Khắc Chung. Khắc Chung cùng với mẹ sinh ra Hoàng tử Vượng đều là người ở Giáp Sơn, mà lại từng dạy Vượng học, cho nên vào hùa với Văn Hiến, mới trả lời rằng: « Bất hồ thi dễ, thả hồ thi khó ». Vua mới cấm tuyệt không cho Quốc Chấn ăn uống, bắt phải tự tử. Hoàng hậu lấy áo tắm nước cho Quốc Chấn uống, uống xong thì chết. Bất đồng đảng hơn 100 người. Mỗi khi xét hỏi, người bị xét phần nhiều kêu oan. Vài năm sau, gặp khi vợ cả vợ lẽ tên Phẫu ghen nhau, đem việc Văn Hiến đúc lốt cho vàng tâu lên vua biết. Việc giao xuống cho ngục quan xét. Lê Duy là người cương trực, đem xét hỏi ngay ngày hôm ấy. Tên Phẫu bị tội lăng trì. Gia nô của Thiệu (không rõ tên) là em trai của Quốc Chấn ăn sống hết cả thịt của Phẫu, Văn Hiến được miễn tội chết, giáng làm thứ nhân, xóa tên trong sổ » (Xem Bd. ĐVSKTT; tập II; tr.131—132).

407

詩諷忠諫

至正間，交趾陳元旦以陳家宗貴仕裕王為御史大夫。王不勤政，權臣多不法，元旦數諫不納。裕王沒，其侄昏德嗣立，時事愈甚。元旦上書不報，乃乞骸骨而去。有寄臺中僚友詩云：

臺端一去便天涯，
 回首傷心事事違。
 九陌塵埃人易老，
 五湖風雨客思歸。
 儒風不振回無力，
 國勢如懸去亦非。
 今古興亡真可鑑，
 諸公何忍諫諍稀。

後內難起，奔從藝王。王即位，拜司徒平章事，居相位頗多年而卒。

其人通曉曆法，嘗著百世通紀書，上考堯甲辰，下至宋元，日月交蝕，星辰躔度與古符合，奉道精煉，祈雨有應。自號冰壺子。

PHIÊN ÂM :

THI PHÚNG TRUNG GIẢN

Chi Chinh gian, Giao Chi Trần Nguyên Đán dĩ Trần gia tông trụ sĩ Dụ Vương vi Ngự sử đại phu. Vương bất cần chính, quyền thần đa bất pháp, Nguyên Đán sắc giản bất nạp. Dụ Vương một, kỳ diệt Hôn Đức tự lập, thời sự dữ thâm. Nguyên Đán thương thư bất báo, nãi khất hải cốt nhi khứ. Hữu ký dài trung liêu hữu thi văn :

Đài đoan nhất khứ tiện thiên nhai,
 Hồi thủ thương tâm sự sự vi.
 Cửu mạch trần ai nhân dị lão,
 Ngũ Hồ phong vũ khách tư quy.
 Nho phong bất chấn hồi vô lực,
 Quốc thể như huyền khứ diệc phi.
 Kim cổ hưng vong chân khả giám,
 Chỉ công hà nhĩn giản thư hi.

Hậu nội nạn khởi, bôn tòng Nghệ Vương. Vương tức vị, bái Tư đồ bình chương sự, cư Tướng vị phủ đa niên nhi tốt.

Kỳ nhân thông hiểu lịch pháp, thường trú *Bách thế thông kỷ* thư, thường khảo Nghiêu Giáp thìn, hạ chi Tống, Nguyên ; nhật nguyệt giao thực, tinh thần

triền độ dữ cỡ phù hợp, phụng đạo tinh luyện, kỳ vũ hữu ứng. Tự hiệu Băng Hồ Tử.

DỊCH NGHĨA :

LÀM THƠ BÓNG GIÓ HẾT LÒNG KHUYÊN CAN.

Vào khoảng năm Chi Chính (1), Trần Nguyên Đán ở Giao Chỉ là người thuộc tôn thất nhà Trần (2) ra làm quan với Dụ Vương (3), giữ chức Ngự sử đại phu. Vua không siêng chăm việc nước, bọn quyền thần làm nhiều điều phi pháp, Nguyên Đán luôn can ngăn, nhưng không chịu tiếp thu. Đến khi Dụ Vương mất, cháu là Hôn Đức (4) kế lập, thời sự lại càng tồi tệ. Nguyên Đán dâng thư lên, nhưng trên không trả lời, bèn xin thôi quan mà về. Có gửi cho bạn bè cùng làm quan trong đài Ngự sử bài thơ rằng :

*Kẻ làm việc ở đài Ngự sử một khi ra đi là tận chân trời,
Ngoảnh đầu lại, đau lòng thấy việc gì cũng trái mắt.
Bụi bặm đường kinh thành làm cho người dễ già,
Mưa gió chốn Ngũ Hồ (5) xui khách muốn về ăn.
Nho phong không xốc nổi, trở lại cũng bất lực,
Thế nước như treo, ra đi cũng là sai.
Sự hưng phế xira nay thật có thể làm gương,
Các ông sao nỡ ít đưa thư can ngăn đến vậy !*

Về sau, khi cung đình đầy nạn (6), Nguyên Đán chạy theo Nghệ Vương (7). Vua (8) lên ngôi, lấy Nguyên Đán làm Tư đồ Bình chương sự. Ở ngôi Tề tương nhiều năm rồi mất.

Ông là người thông hiểu lịch pháp, từng làm ra sách *Bách thế thông kỹ*, trên khảo từ năm Giáp thìn thời Nghiêu, dưới tới Tống, Nguyên ; nhật thực nguyệt thực, triền độ các vì sao đều phù hợp với sách cổ ; phụng đạo tinh luyện, cầu mưa có ứng nghiệm. Tự lấy hiệu là Băng Hồ Tử.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

(1) Chi Chính : niên hiệu cuối cùng của Nguyên Thuận Đế 元順帝 từ 1314 đến 1368.

(2) Trần Nguyên Đán là cháu tăng tôn của Trần Quang Khải 陳光啟 (1241—1294)

(3) Dụ Vương : chỉ Trần Dụ Tông 陳裕宗 (1341-1369)

(4) Chi Dương Nhật Lễ. 楊日禮

(5) Ngũ Hồ : một thắng cảnh, nằm trong địa phận hai tỉnh Giang Tô và Chiết Giang.

- (6) Chỉ việc cha con Nguyên Trác và hai con của Công chúa Thiên Ninh mưu giết Dương Nhật Lễ không thành, bị Dương Nhật Lễ quật lại. Xem lại các chú thích (19), (20) bài *Nghệ Vương thủy mặt*.
- (7) *Nghệ Vương* : chỉ Trần Nghệ Tông 陳藝宗 (1370-1372).
- (8) Chỉ Trần Nghệ Tông.

408

詩用前人警句

陳家宗胄，有號岑樓者弱冠能詩，二十七歲而卒有岑樓集行于世。墳在烏鶯江上。

介軒阮忠彥亦有詩名，不及相識。行過烏鶯，有追輓詩云：

平	生	恨	不	識	岑	樓，
一	讀	遺	編	一	點	頭。
簞	笠	五	湖	榮	佩	印，
桑	麻	數	畝	勝	封	侯。
世	間	此	語	誰	能	道，
萬	古	斯	文	去	矣	休。
欲	酌	騷	魂	何	處	是，
煙	波	萬	頃	使	人	愁。

簞笠五湖一聯是岑樓之詩句也。

PHIÊN ÂM :

THI DỤNG TIỀN NHÂN CẢNH CÚ

Trần gia tông trụ hữu hiệu Sầm Lâu giả nhược quan năng thi, nhị thập thất tuế nhi tốt. Hữu *Sầm Lâu tập* hành vu thế. Phần tại Ô Diên giang thượng.

Giới Hiên Nguyên Trung Ngạn diệc hữu thi danh, bất cập tương thức. Hành quá Ô Diên, hữu truy vãn thi vãn :

*Bình sinh hận bất thức Sầm Lâu,
Nhất độc di biên nhất diêm đầu.
Soa lạp Ngũ Hồ vinh bội ấn,
Tang ma sở mẫu thắng phong hầu.
Thế gian thử ngữ thùý năng đạo,
Vạn cổ tư văn khứ hử lưu.
Dục loại tao hồn hà xứ thị,
Yên ba vạn khoảnh sử nhân sầu.*

«Soa lạp Ngũ Hồ...» nhất liên thị Sầm Lâu chi thi cú dã.

DỊCH NGHĨA :

THƠ DÙNG CÂU HAY CỦA NGƯỜI XƯA

Trong tôn thất nhà Trần có một người hiệu Sầm Lâu ⁽¹⁾, từ mười mấy tuổi đã hay thơ, đến hai mươi bảy tuổi thì mất ⁽²⁾. Có tác phẩm *Sầm Lâu tập* lưu hành ở đời. Mộ trên bờ sông Ô Diên ⁽³⁾.

Nguyễn Trung Ngạn hiệu Giới Hiên ⁽⁴⁾ cũng có tiếng về thơ, nhưng không kịp quen biết Sầm Lâu. Khi qua Ô Diên, có bài thơ truy điệu rằng :

*Bình sinh ân hận không được biết Sầm Lâu,
Nay mỗi lần đọc thơ còn lưu lại là một lần gặt đầu than phục.
Toi nón Ngũ Hồ ⁽⁵⁾ vinh hơn mang ấn tín.
Đâu gai mấy mẫu thắng cả được phong hầu ⁽⁶⁾.
Lời ấy thế gian ai nói nổi,
Vấn này muốn thuở qua rồi thôi !
Muốn rót chén rượu tế hồn thơ, nhưng biết là đâu tá ?
Khỏi sóng muốn khoảnh làm cho người nhớ sầu !*

Hai câu đối «Toi nón Ngũ Hồ...» nguyên là câu thơ của Sầm Lâu.

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

(1) Sầm Lâu : tên thực là Trần Toại 陳遼 hay Trần Quốc Toại 陳國遼 được phong tước Uy Văn Vương 威文王 (theo ĐVSKTT).

(2) Theo ĐVSKTT, thì Trần Toại chết vào năm 24 tuổi.

(3) Sông Ô Diên : nay là đoạn từ sông Hồng tiếp sang sông Đuống (theo ĐNVNQCĐ).

(4) Người làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên cũ, nay thuộc tỉnh Hải Hưng, sinh năm 1289, mất năm 1370.

(5) Ngũ Hồ : chỉ năm hồ thuộc vùng hồ Động Đình, Trung Quốc.

(6) Trong nguyên văn chữ Hán ở ĐVSKTT chữ thứ ba và thứ tư câu thơ này chép là 薺 野
薺野 nghĩa là «cỏ đồng» (Xem ĐVSKTT ; tập II. tr. 46).

409

詩言自負

阮忠彥早有才名，頗自負。嘗有長篇詩，其略云：

介軒先生廊廟器，
茂齡已有吞牛志。

年方十二，陳家宗胄有號愛山者頗讀書學詩，偏好花情，多吟小詩，時有麗句。嘗有詩云：

寶鼎香銷沉水煙，
碧紗春帳薄如蟬。
洞章吟罷愁成海，
人在闌干月在天。

又曰：

窓畔香雲暗碧紗，
平分午睡不登樓。
相思樹上紅綿盡，
怯怯花。

PHIÊN ÂM :

THI NGÔN TỰ PHỤ

Nguyễn Trung Ngạn tảo hữu tài danh, phả tự phụ. Thường hữu trường thiên thi, kỳ lược văn :

*Giới Hiền tiên sinh lang miếu khí,
Mậu linh dĩ hữu thôn ngư chi.*

Niên phượng nhập nhị, Trần gia tông trụ hữu hiệu Ái Sơn giả phả độc thư học thi, thiên hiếu hoa tình, đa ngâm tiền thi, thời hữu lệ cú. Thường hữu thi văn :

*Bảo đỉnh hương tiêu trầm thủy yên,
Bích sa xuân trường bạc như thiên.
Động chương ngâm bãi sâu thành hải,
Nhân tại lan can nguyệt tại thiên.*

Hữu viết :

*Song bạn hương văn ám bích sa,
Bích phân ngọc thụ bất cầm trà.
Tương tư tại vọng đằng lâu khiếp,
Nhất thụ thủy miên hồng tận hoa.*

DỊCH NGHĨA :

THƠ NÓI LÊN LÒNG TỰ PHỤ

Nguyễn Trung Ngạn ⁽¹⁾ sớm có tài danh, rất tự phụ. Từng có thơ trường thiên, đại khái rằng :

*Ngài Giời Hiên đáng tại lang miếu ⁽²⁾,
Tuổi thanh niên đã có chí nuốt trời.*

Tuổi mới mười hai, trong tôn thất nhà Trần có người hiệu là Ái Sơn rất ham đọc sách, học thơ ; đặc biệt thích phong tình, hay ngâm những bài thơ ngắn, thỉnh thoảng có câu thơ đẹp. Từng có thơ rằng :

*Khói trầm trong đỉnh hương báu đã tiêu tan hết,
Màn xuân bằng the biếc mỏng tựa cánh ve.
Văn thơ thâm thúy ngâm xong, sâu thành biển,
Người cạnh lan can, trắng trên trời.*

Lại có thơ rằng :

*Mây thơm bên song phủ mờ màn the biếc,
Bình thường ngủ trưa dậy chẳng kiêng chê,
Đang khi trông nhớ nhau, sợ bước lên lầu,
Cả một cây gạo ⁽³⁾ nở đầy hoa đỏ,*

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Nguyễn Trung Ngạn* (1289-1370) : người làng Thổ Hoàng, huyện Ân Thi (nay thuộc tỉnh Hải Hưng). Ông nổi tiếng thần đồng, 16 tuổi đã đỗ Hoàng giáp.
- (2) Ý nói tài năng vào bậc đáng làm quan to ở triều đình.
- (3) Nguyên văn chữ Hán là *thủy miên*, một loại rong, không ăn khớp với chữ *thạ* (cây thần gỗ) phía trước. Vậy *thủy miên* đúng ra phải là *mộc miên* (cây gạo), chữ *thủy* và chữ *mộc* tự dạng giống nhau nên nhầm lẫn. Chúng tôi dịch chữa lại.

410

詩酒驚人

漢州人胡宗鷺少年登科頗有才名。初未甚顯。適至元宵，有道人黎法官者張燈設席以延文客。宗鷺受簡請題。一夜席上賦詩百首，飲酒百盃，眾皆環視歎服，無與敵者。自是名震都下。後以文學為人師匠。事陳藝王，官至翰林學士，承旨兼審刑院使，詩酒無虛日。年八十餘，壽終于家。

PHIÊN ÂM :

THI TỬU KINH NHÂN

Diễn Châu nhân Hồ Tông Thốc thiếu niên đăng khoa phả hữu tài danh. Sơ vị thâm hiên. Thích chỉ nguyên tiêu, hữu đạo nhân Lê Pháp quan giả trương đăng thiết tịch dĩ diên văn khách. Tông Thốc thụ giản thỉnh đề. Nhất dạ tịch thượng phú thi bách thủ, ẩm tửu bách bôi, chúng giai hoàn thị thán phục, vô dĩ địch giả. Tự thị danh chấn đô hạ. Hậu dĩ văn học vị nhân sư tượng. Sự Trần Nghệ Vương quan chỉ Hàn lâm học sĩ, Thừa chỉ kiêm Thẩm hình viện sử, thi tửu vô hư nhật. Niên bát thập dư, thọ chung vu gia.

DỊCH NGHĨA :

THƠ RƯỢU KINH NGƯỜI

Hồ Tông Thốc (1) người Diễn Châu (2) thi đỗ từ hồi còn trẻ, rất có tài danh. Mới đầu chưa nổi tiếng lắm. Nhân đến tiết Nguyên tiêu (3), có đạo nhân Lê Pháp quan họ Lê giảng đèn mở tiệc để rước khách văn chương. Hồ Tông Thốc

nhận giấy mời đề thơ. Trong một đêm, ngay trên tiệc làm trăm bài thơ, uống trăm chén rượu, mọi người đều xúm nhìn thần phục, không ai địch nổi. Từ đó danh lừng chốn Kinh đô. Về sau dùng tài văn học làm thầy thơ cho người. Thơ Trần Nghệ Vương (4), quan đến chức Hàn lâm học sĩ, Thừa chỉ kiêm Thâm hình viện sử, thơ và rượu không ngày nào vắng. Tuổi ngoài tám mươi, mất tại nhà.

TUẦN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Hồ Tông Thốc* : chưa rõ sinh và mất năm nào. Đậu Trạng nguyên vào đời Trần Nghệ Tông (1320 — 1373). Xem tiểu sử Hồ Tông Thốc.
- (2) *Diễn Châu* : đây chỉ phủ Diễn Châu, nay là Dương Khê Thượng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ Tĩnh.
- (3) *Nguyên tiêu* : rằm tháng giêng âm lịch.
- (4) *Chỉ Trần Nghệ Tông*.

411

詩兆餘慶

澄大父之外祖曰阮公，諱聖訓，事陳仁王為中書侍郎。性甚仁厚。少年登高科，最能詩，當時無敵，後人稱為南方詩祖。嘗有田園漫興詩，其一聯云：

巢鳥寄林休伐木，
蟻封在地未耕田。

識者歎其仁心及物必有餘慶。後其女配我曾祖，生大父及陳明王次妃。妃生藝王。卒有贈典尊榮門閥，昌盛之福果如識者所言，其兆先見於此詩乎？以至四世外孫如澄今者，出自幽谷，遷於喬木，溝斷之餘濫同成器，豈非先人之澤未割，乃得生逢聖世，深沐堯仁，而有此奇遇也歟？

PHIÊN ÂM :

THI TRIỆU DỨ KHƯƠNG

Trùng đại phụ chi ngoại tổ viết Nguyễn Công, húy Thánh Huấn, sự Trần Nhân Vương vì Trung thư thị lang. Tính thậm nhân hậu. Thiếu niên đăng cao khoa, tối năng thi, đương thời vô địch, hậu nhân xưng vì Nam phương thi tổ. Thường hữu *Điền viên mạn hứng* thi, kỳ nhất liên văn :

*Sào điều ký lâm hưu phạt mộc,
Nghị phong tại địa vị canh điền.*

Thức giả thân kỳ nhân tâm cấp vật tất hữu dư khương. Hậu kỳ nữ phối ngã tăng tổ, sinh đại phụ cấp Trần Minh Vương thứ phi. Phi sinh Nghệ Vương Tốt hữu tặng điền tôn vinh môn phiệt, xương thịnh chi phúc quả như thức giả sở ngôn, kỳ triệu tiên kiến ư thử thi hồ? Dĩ chi tứ thế ngoại tôn như Trùng kim giả, xuất tự u cốc, thiên vu kiều mộc, câu đoạn chi dư lam đồng thành khí, khởi phi tiên nhân chi trách vị cát, nãi đắc sinh phùng thánh thế, tham mộc Nghiêu nhân, nhi hữu thử kỳ ngộ dã dư ?

DỊCH NGHĨA :

ĐIỀN THƠ ĐỀ PHÚC VỀ SAU

Ông ngoại Tổ phụ của cha Trùng (1) là Nguyễn Công, húy Thánh Huấn. Nguyễn Công thờ Trần Nhân Vương (2), làm chức Trung thư thị lang (3). Tính rất nhân hậu. Từ lúc còn trẻ đã thi đỗ cao, hay thơ bậc nhất, đương thời không ai địch nổi, người đời sau gọi là thi tổ ở phương Nam. Từng có bài thơ *Điền viên mạn hứng*, trong có hai câu đối nhau rằng :

*Tổ chim đã gửi trên ngàn, gỗ thôi đừng chặt.
Ở kiến đang làm dưới đất, ruộng chưa vội cấy.*

Thức giả khen là nhân ái đến cả loài vật, ắt đề phúc cho con cháu. Sau đó Nguyễn Công gả con gái cho tăng tổ của tôi, tức là mẹ của ông tôi và bà thứ phi của Trần Minh Vương (4). Bà phi đã sinh ra Nghệ Vương (5). Lúc bà mất, tổ tiên được phong tặng theo điền lệ « Tôn vinh môn phiệt », cái phúc đương thịnh ấy quả đúng như lời thức giả đã nói, điều này đã thể hiện trong những câu thơ như trên chẳng? Cho đến cháu ngoại bốn đời như Trùng ngày nay, ra tự hang sáu, dời đến cây cao (6), một khúc rãnh thừa cũng làm thành vật có ích, há chẳng phải do phúc trách của tổ tiên chưa dứt, mới được sống gặp triều thánh (7), tầm gọi nhân Nghiêu, mà có chuyện kỳ ngộ này ư?

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Trùng* : chỉ Hồ Nguyên Trừng, tác giả tự xưng.
 (2) Chỉ Trần Nhân Tông (1279—1293).
 (3) Theo ĐVSKTT, vào năm 1274, Trần Thánh Tông bổ nhiệm Nguyễn Thánh Huấn sung Nội thị học sĩ.
 (4) Chỉ Trần Minh Tông (1314—1329).
 (5) Chỉ Trần Nghệ Tông (1370—1372).
 (6) *Ra từ hang sâu, dỏi đến cây cao* (xuất từ u cốc, thiên vu kiêu mộc) : hai câu thơ trong bài *Phạt mộc* 伐木 ở phần *Tiểu nhã* 小雅 trong *Thi kinh* 詩經.
 (7) Chỉ triều nhà Minh

412

詩稱相職

陳藝王初為相時，有送元使詩云：

安	南	老	相	不	能	詩，
空	對	金	樽	送	客	歸。
圓	傘	山	高	瀟	水	碧，
遙	瞻	玉	節	五	雲	飛。

其弟恭信性文雅，好詩畫，後為右相，亦有尋幽詩云：

橋	七	八	重	虹	宛	轉，
水	東	西	折	綠	縈	迴。
不	因	看	石	尋	梅	去，
安	得	昇	平	罕	相	來。

PHIÊN ÂM :

THI XỨNG TƯỚNG CHỨC

Trần Nghệ Vương sơ vi tướng thời, hữu Tống Nguyên sử thi văn :

*An Nam lão Tướng bất năng thi,
Không đối kim tôn tống khách quy.
Viên Tản sơn cao, Lô thủy bích,
Dao chiêm ngọc tiết ngũ vân phi.*

Kỳ đệ Cung Tin tinh văn nhã, hiếu thi họa, hậu vi Hữu tướng, diệc hữu Tầm u thi văn :

*Kiều thất bát trùng hồng uyển chuyển,
Thủy đông tây chiết lục oanh hồi.
Bất nhân khán thạch tâm mai khứ,
An đắc thăng bình Tề tướng lai.*

DỊCH NGHĨA :

THƠ XỨNG VỚI CHỨC TỀ TƯỚNG

Trần Nghệ Vương ⁽¹⁾ khi mới làm Tề tướng, có bài thơ Tống Nguyên sử (tiền sử nhà Nguyên) rằng :

*Lão Tề tướng nước An Nam không thạo làm thơ,
Ngồi suông trước chén vàng tiễn khách ra về.
Núi Tản Viên cao, giòng Lô Thủy biếc,
Vời trông theo cờ sứ bay vào năm thức mây ⁽²⁾.*

Người em của Nghệ Vương là Cung Tin ⁽³⁾ tinh thanh nhã, thích thi họa, sau làm chức Hữu tướng quốc, cũng có bài thơ Tầm u rằng :

*Cầu bẩy tám lớp như chiếc mống uốn lượn,
Nước đông tây gấp khúc, màu xanh chảy quanh co.
Không nhân dịp đi tìm mai, ngắm đũa,
Thì đâu được làm chức Tề tướng mà đến chốn này ⁽⁴⁾.*

TUẤN NGHI

CHỮ THÍCH :

(1) Chỉ Trần Nghệ Tông (1370 - 1372).

(2) Theo ĐVSKTT, thi Trần Nghệ Tông làm bài thơ này vào dịp tiễn sứ nhà Minh (chứ không phải sứ nhà Nguyên) tên là Ngưu Lượng 牛諒 về nước. Lúc này Nghệ Tông đang làm chức Hữu tướng quốc. Bài thơ chép có một số chỗ hơi khác :

安南宰相不能詩，
空把茶甌送客歸。
圓傘山青瀟水碧，
隨風直入五雲飛。

An Nam Tể tướng bất năng thi,
Không bả trà âu tống khách quy.
Viên Tản sơn thanh, Lô Thủy bích,
Tùy phong trực nhập ngũ vân phi.

Tể tướng nước An Nam không thạo làm thơ,
Đưng âu trà suông tiễn khách ra về.
Núi Tản Viên xanh, giòng Lô Thủy biếc,
Theo gió bay thẳng vào năm thức mây.

(3) Tức Cung Tín Vương, tên thật là Trần Thiên Trạch 陳天澤.

(4) Theo TVTL, thì bài thơ này vốn có đầu đề là Đề Phạm Ngũ Lão diện sùng gia trang 題范五老殿帥家莊.

413

詩歎致君

冰壺司徒題玄天觀詩云：

白日升天易，
致君堯舜難。
塵埃六十載，
回首愧黃冠。

蓋焉相時，不有功效而興此歎，是亦憂愛在懷，
情歸忠厚，詩人所可取也歟？

PHIÊN ÂM：

THI THÁN TRÍ QUÂN

Bảng Hồ Tư đồ Đề Huyền Thiên quán thi văn：

Bạch nhật thăng thiên dị,
Trí quân Nghiêu, Thuấn nan.
Trần ai lục thập tải,
Hồi thủ quý hoàng quan.

Cái vi Tương thời, bất hữu công hiệu nhi hưng thử thán, thì diệc ưu ái
tại hoài, tình quy trung hậu, thì nhân sở khả thủ dã dư？

DỊCH NGHĨA :

NGÂM NGŨI VỚI CHỮ "TRÍ QUÂN" (1)

Quan Tư đồ Băng Hồ (2) có bài thơ *Đề Huyền Thiên quán* rằng :

*Ban ngày lên trời là việc dễ,
Làm cho vua trở nên Nghiêu, Thuấn là chuyện khó.
Sống ở cõi trần đã sáu mươi năm,
Ngoảnh đầu lại, thấy xấu hổ với người đạo sĩ (3).*

Có lẽ khi còn làm Tể tướng, thấy mình không có công trạng gì, mới thốt ra lời than như vậy, đó cũng là do ưu ái trong lòng, mỗi tình quy trung hậu, đó là chỗ khả thủ của thi nhân chăng ?

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

- (1) *Tri quân* : Sách *Luận ngữ* có câu : *Sự quân năng tri kỳ thân* 事君能致其身 (thờ vua thì dâng cả cái thân của mình). Sách *Mạnh tử* cũng có câu : *Tri quân Nghiêu, Thuấn* 致君堯舜 (làm cho vua lên đến được bậc Nghiêu, Thuấn).
(2) *Băng Hồ* : hiệu của Trần Nguyên Đán (1320 - 1390).
(3) Văn Tín Công đời Tống nói : «Tôi không giúp được vua cứu nạn nước đề về làng hưởng chữ nhân, thật xấu hổ với người đạo sĩ».

414

貴客相歡

畢頭莫記，東潮人也，出身行伍，酷好吟詩，元統間伴送元使黃裳。裳亦好詩者。旬日江行相與唱和，多有佳句。裳甚歡之。至界上留別詩云：

江岸梅花正白，
船頭細雨斜飛。
行客三冬北去，
將軍一棹南歸。

PHIÊN ÂM :

QUÝ KHÁCH TƯƠNG HOAN

Quân đầu Mạc Ký, Đông Triều nhân dã, xuất thân hàng ngũ, khốc hiểu ngâm thi, Nguyên Thống gian bạn tống Nguyên sứ Hoàng Thường. Thường diệp hiểu thi giả. Tuần nhật giang hành tương dữ xướng họa, đa hữu giai cú. Thường thậm hoan chi. Chi giới thượng lưu biệt thi văn :

*Giang ngạn mai hoa chính bạch,
Thuyền đầu tử vũ tà phi.
Hành khách tam đông Bắc khứ,
Tương quân nhất trạo Nam quy.*

DỊCH NGHĨA :

KHÁCH QUÝ VUI VẺ VỚI NHAU

Quân đầu ⁽¹⁾ Mạc Ký, người Đông Triều, xuất thân quân ngũ, rất đối thích thơ, vào khoảng năm Nguyên Thống ⁽²⁾, tiễn đưa sứ nhà Nguyên là Hoàng Thường. Thường cũng là người thích thơ. Mươi ngày đi trên sông cùng nhau xướng họa, có nhiều câu thơ hay. Thường ⁽³⁾ rất vui thích. Đến biên giới, có thơ lưu biệt rằng :

*Trên bờ sông hoa mai đang nở trắng,
Trước đầu thuyền mưa nhỏ chênh chếch bay.
Giữa ba đông khách đi về Bắc,
Một mái chèo Tương quân trở lại Nam ⁽⁴⁾.*

TUẤN NGHI

CHÚ THÍCH :

(1) Quân đầu : một chức trong quân thời xưa.

(2) Nguyên Thống : (1333 - 1334) : niên hiệu của Nguyên Thuận Đế 元順帝.

(3) Hoàng Thường.

(4) Cuối sách Nam Ông mộng lục có bài Hậu tự 後序 của Tống Chương, 宋彰, viết thời Chính Thống năm thứ VII. Chúng tôi giới thiệu thêm ở dưới đây để bạn đọc tiện tham khảo thêm.

PHIÊN ÂM :

«NAM ÔNG MỘNG LỤC» HẬU TỰ

Nam Ông mộng lục giả, kim Công bộ tả thị lang Lê công sở tác dã. Công tự Mạnh Nguyên, Nam Ông ký biệt hiệu dã. Công Nam Giao chi cự phách, tán hưng thiên triều, cứu mọc thanh hoa, dĩ kỳ tài thạc đức, thụ tri liệt thánh, lũy thiên chi Á khanh, thực kỳ ngộ dã.

Công văn chương chính sự lưỡng tế kỳ mỹ. Mỗi ư công đư chi khoảnh, truy niệm cựu nhật hiền vương lương tá chi hành sự, quân tử thiện nhân chi xử tâm, trình phi liệt phụ chi thảo tiết, truy lưu vũ khách chi kỹ thuật, đữ phù ý lệ chi cú, u quái chi thuyết, khả dĩ truyền thị ư hậu giả, cụ tái thành biên, danh viết *Nam Ông mộng lục*.

Đư đữ ông hữu hương khúc chi hảo, nhất nhật dĩ tư lục kiến thị, nãi biến duyệt chi, nhân nhi ngôn viết : «Địa hữu viễn cận, nhi sở đồng giả, thử tâm ; tâm hữu bỉ ngã, nhi sở đồng giả, thử lý. Dĩ thiên hạ chi đại nhi ngôn chi, Giao Nam nãi toát nhĩ chi thiên phương, cổ bất cảm đữ Trung Quốc xỉ. Dĩ lục trung sở tái giả nhi luận chi, kỳ tu thân chế hạnh, tri tâm thảo tiết, hựu hà dị ư Trung Quốc chi sĩ quân tử tại ! Thi viết : «Dân chi bình di, hiếu thị ý đức», kỳ dĩ thử đư ? Tuy nhiên, tiền nhân chi gia ngôn ý hành tưng đa, nhiên phi Công chi hiếu thiện hữu thành, cổ bất năng lạc văn nhi trước chi ư tâm hưng chi gian. Kim dã, bất đồ văn chi nhi dĩ, nhi hựu bút chi ư thư, sử tiền nhân yên một chi đư, nhất đán ngôn hành chương chương nhiên biểu bộc ư thế. Nhược đư chi hậu sinh văn học, ư sự hữu sở vị văn giả, diệc đắc nhất lãm nhi tri chi, phi duy tiền nhân chi hạnh, nhi diệc đư chi nhất hạnh dã». Thị lục tức dĩ tư kiến văn, nãi mệnh tử tử, dĩ quảng kỳ truyền, tỉ lãm giả tri nhân nhân chi dụng tâm, nhi diệc dĩ kiến hà phương chi đa tài dã đư.

Lễ bộ Thượng thư Hồ công ký vi tự dẫn, đư cô chi tuế nguyệt vu hậu văn.

Chính Thống thất niên, tuế tại Nhâm tuất, ngũ nguyệt trung cán, Á trung đại phu, Phúc Kiến đẳng xứ Thừa tuyên bố chính sử ty hữu tham chính, Giao Nam Tổng Chương thư.

DỊCH NGHĨA :

BÀI TỰA SAU CỦA TẬP «NAM ÔNG MỘNG LỤC» (1)

Tập *Nam Ông mộng lục* này do Lê Công (Lê Trừng) hiện đang giữ chức Công bộ tả thị lang làm ra. Ngài là một trang cự phách của đất Nam Giao, được thiên triều tiếp đón, tắm gội tinh hoa đã lâu, nhờ có tài cao đức rộng mà được các bậc thánh hoàng biết tới, thăng mãi lên tới chức Á khanh, thật là duyên kỳ ngộ vậy.

Ở ngài, văn chương và chính sự đều hoàn hảo cả hai. Thường những lúc việc quan rảnh rỗi, hay tưởng nhớ lại các chuyện đã qua, nào việc làm của vua hiền tôi giỏi, nào nếp nghĩ của quân tử thiện nhân, nào tiết tháo của những người đàn bà trinh liệt, nào phép lạ của những kẻ đạo sĩ tăng nhân, cùng các văn thơ đẹp đẽ, các câu chuyện ly kỳ, phàm có thể truyền lại cho người đời sau, ngài đều chép hết thành sách, đặt tên là *Nam Ông mộng lục*.

Tôi với ngài vốn là chỗ quê hương quen biết, một hôm ngài mang tập sách này đưa cho tôi xem. Tôi đọc hết một lượt, bất giác thốt lên rằng : « Đất tuy có chỗ xa chỗ gần, nhưng vẫn có điểm giống nhau, ấy là tấm lòng ; tấm lòng tuy có của ta của người, nhưng vẫn có điểm giống nhau, ấy là lẽ phải. Lấy cái lớn trong thiên hạ mà nói, thì Giao Nam chẳng qua là một nước nhỏ xa xôi không dám sánh với nước lớn. Nhưng cứ theo những điều ghi chép trong tập sách này mà bàn, thì việc tu thân sửa nét, việc giữ lòng giữ tiết nào có khác gì với các bậc sĩ phu quân tử ở Trung Quốc đâu ! *Kinh Thi* có câu : « Dân theo lẽ thường, ham cái đức tốt », phải chăng là để nói lên điều đó ? Tuy vậy, cho dù những lời hay việc tốt của người xưa có nhiều đi nữa, nhưng giả sử ngài không thật lòng thích điều thiện, thì cũng không thể nào say sưa nghe và khắc ghi vào lòng mình được. Ở đây trái lại, không chỉ nghe mà thôi, ngài còn đem các điều đó chép vào sách để cho lời nói và việc làm của người xưa trong bấy lâu bị mai một, nay bỗng chốc được trình bày rõ ràng ra cõi đời. Đến như tôi là kẻ sinh sau học muộn, nhiều việc chưa được nghe, đọc qua sách này cũng được biết cả. Đây không chỉ là cái may của người xưa, mà còn là cái may của thân tôi nữa ».

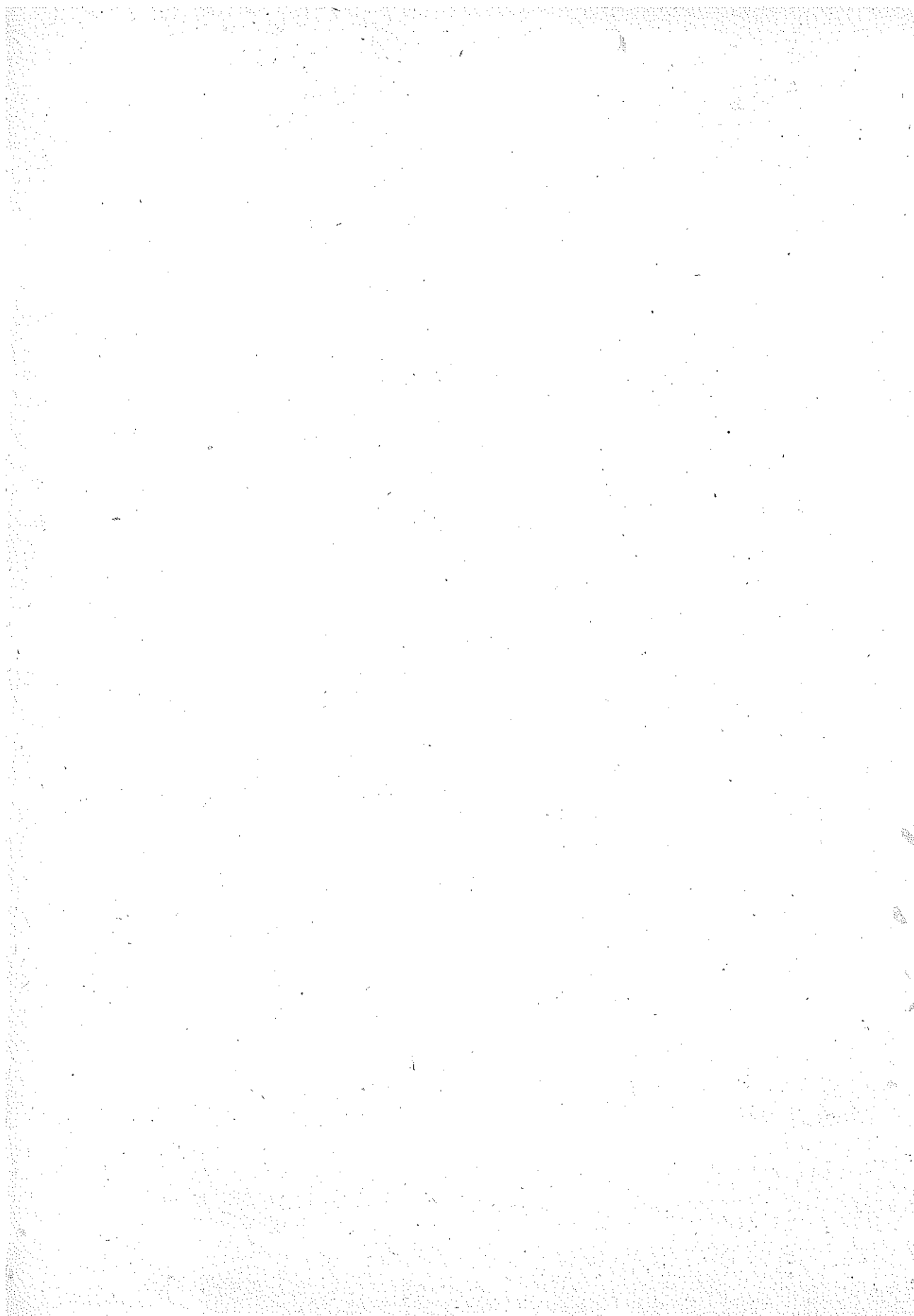
Vì tập sách có thể giúp cho chúng ta nhiều kiến thức, nên đã cho khắc in để truyền bá rộng rãi, khiến cho người xem biết được dụng ý của đấng nhân giả, và qua đó cũng thấy thêm rằng phương xa vẫn có lắm nhân tài.

Quan Thượng thư Bộ lễ là Hồ Công (Hồ Huynh) đã làm bài tựa dẫn, tôi tạm ghi năm tháng vào sau.

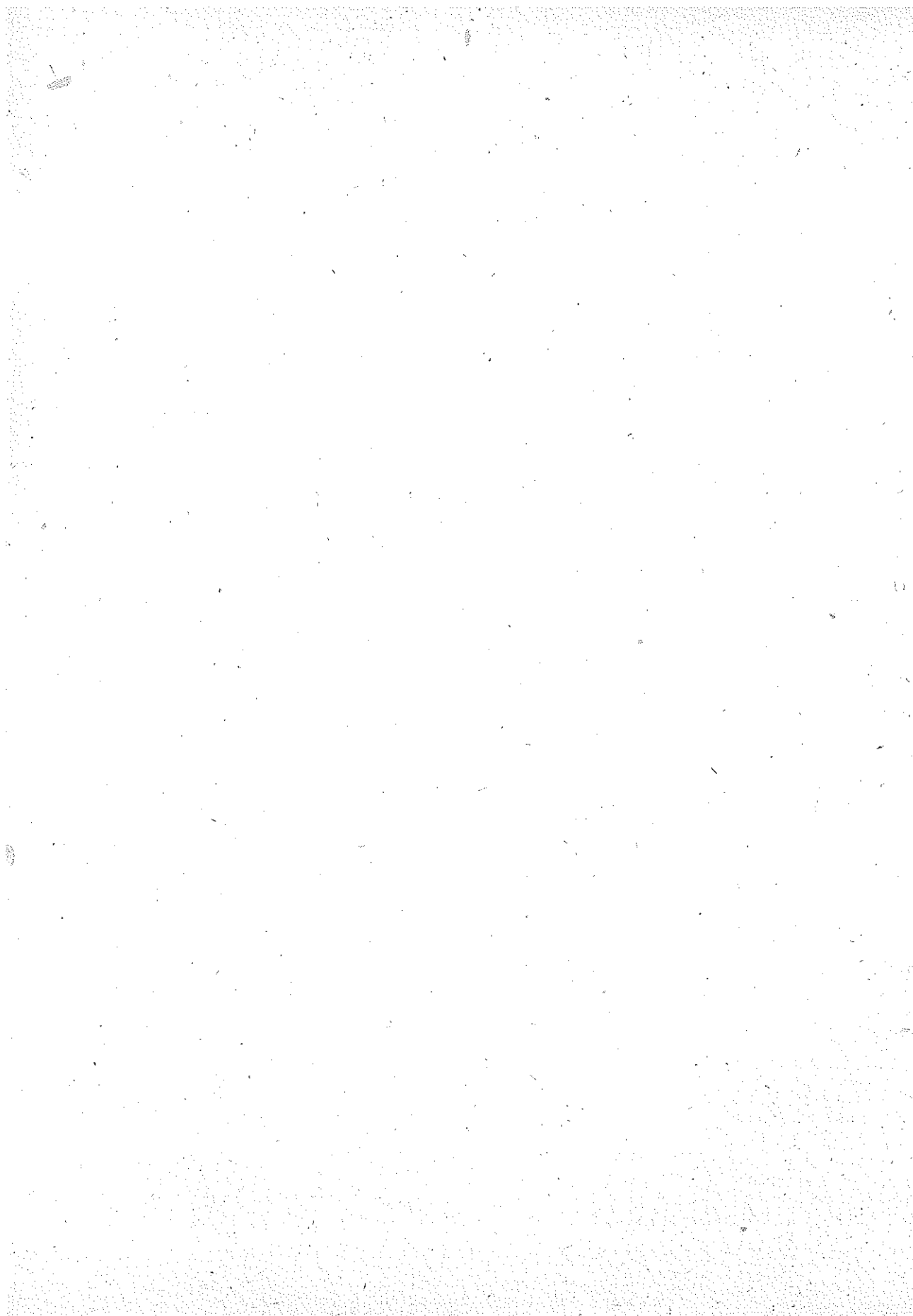
Trung tuần tháng năm, năm Nhâm Tuất, tức năm thứ VII niên hiệu Chính Thống (1442).

Á trung đại phu, Phúc Kiến đẳng xứ Thừa tuyên bố chính ty hữu tham chính, Giao Nam Tổng Chương viết.

TUẤN NGHỊ



CÁC BẢNG TRA CỨU



I

BẢNG KÊ NHỮNG TÁC PHẨM CHƯA TÌM ĐƯỢC
HOẶC KHÔNG CHỌN VÀO TẬP III *

(1344 — 1428)

1. An Đăng hương Báo Ân viện bi minh 安登鄉報恩院碑銘 (chưa tìm được)
Một bài văn bia đề ở Viện Báo Ân, thuộc hương An Đăng ;
do HỒ TÔNG THỐC soạn
2. An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký 安獲山報恩寺碑記 (không chọn)
Một bài văn bia đề ở chùa Báo Ân núi An Hoạch ; soạn vào năm Long Khánh thứ II (1370) ; chưa rõ tác giả.
3. Bách thế thông khảo 百世通考 (hay Bách thế thông kỷ, Bách thế thông kỷ thư) (chưa tìm được).
Một bộ lịch pháp khảo cứu về năm tháng, có ghi rõ cả những ngày nhật thực, nguyệt thực, thời tiết, vị trí các ngôi sao v.v... từ những thế kỷ trước công nguyên, đến thế kỷ XIV ;
do TRẦN NGUYỄN ĐÁN soạn
4. Bảo Hòa dư bút 保和餘筆 (hay Bảo Hòa điện dư bút 保和殿餘筆) (chưa tìm được)
Một công trình tập thể gồm 8 quyển, biên soạn vào khoảng cuối năm 1383 đầu năm 1384, nội dung ghi chép một số việc đã qua mang tính chất giáo huấn, dùng để dạy Trần Phế Đế.
Do TRẦN NGHỆ TÔNG chủ trì, NGUYỄN MẬU TIỀN và PHAN NGHĨA biên soạn ; ĐÀO SƯ TÍCH đề tựa.
5. Băng Hồ Ngọc hác tập 冰壺玉壺集.
Thơ, toàn tập đã mất, nay chỉ còn một số bài in trong các sách như TĐTT, TVTL...
do TRẦN NGUYỄN ĐÁN sáng tác
6. Cúc Đường di thảo 菊堂遺草.
Thơ của Trần Quang Triều, gồm 2 quyển. Toàn tập đã mất, nay chỉ còn lại mấy bài trong VATT, TVTL...
do NGUYỄN ỨC biên tập
7. Đề Trần Đồng tri Thọ Huyền đường 題陳同知壽萱堂 (không chọn)
Một bài thơ đề ở nhà Thọ Huyền của Trần Đồng tri ;
do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

* Do Tuấn Nghi soạn.

8. Đế châm 帝箴 (chưa tìm được)

Thơ, gồm 150 câu, được soạn ra để ban cho Trần Duệ Tông nhân khi Trần Duệ Tông lên ngôi vào năm 1371;

do TRẦN NGHỆ TÔNG soạn

9. Đông chí Hồng Thái quan mệnh phú 冬至洪推官命賦 (không chọn)

Một bài thơ do viên Thái quan họ Hồng bảo làm nhân ngày Đông chí;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

10. Hiệp Thạch tập 峽石集.

Thơ, toàn tập đã mất, nay chỉ còn một số bài in trong các sách như TDTT, TVTL...

do PHẠM SƯ MẠNH sáng tác

11. Hình luật thư 刑律書 (chưa tìm được)

Một công trình biên soạn tập thể, một quyển;

do TRẦN DUY TÔNG chủ trì

TRƯƠNG HÁN SIÊU, NGUYỄN TRUNG NGẠN biên soạn

12. Hình thế địa mạch ca 形勢地脈歌 (chưa tìm được)

Thơ ca về địa lý, một quyển;

do TRẦN QUỐC KIẾT soạn

HỒ TÔNG THỐC hiệu đính

13. Họa Nguyễn Đại phu Khúc quảng đình thi vận 和阮大夫曲肱亭詩韻 (không chọn)

Một bài thơ họa vần bài Khúc quảng đình của viên Đại phu họ Nguyễn;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

14. Hoàng huấn 皇訓 (chưa tìm được)

Một tập sách gồm 14 chương, soạn vào năm 1371, để ban cho Hoàng thái tử Kính (tức Trần Duệ Tông sau này);

do TRẦN NGHỆ TÔNG soạn

15. Hoàng triều đại điển 皇朝大典 (chưa tìm được)

Một công trình biên soạn tập thể, gồm 10 quyển;

do TRẦN DUY TÔNG chủ trì

TRƯƠNG HÁN SIÊU, NGUYỄN TRUNG NGẠN biên soạn

16. Hỷ vũ 喜雨 (không chọn)

Một bài thơ mừng trời mưa;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

17. Ma Lăng kiều Ý Lan xã Sùng Quang tự chung minh 麾浪橋倚蘭社崇光寺鐘銘 (chưa tìm được)

Một bài văn khắc ở chuông chùa Sùng Quang xã Ý Lan, cầu Ma Lăng, soạn vào khoảng năm Đại Khánh (1314 — 1323) (1).

do ĐẶNG LÂN CHỦNG soạn

(1) Theo KVTL của Lê Quý Đôn, thì bài minh này làm vào năm Thiên Khánh thứ VII. Nhưng Thiên Khánh là một niên hiệu do Lê Lợi đặt ra trong lúc lập Trần Cảo làm chúa nhà Trần để tiện việc đấu tranh về ngoại giao với nhà Minh, niên hiệu này chỉ có 2 năm. Vậy chữ Thiên Khánh có thể là do chữ Đại Khánh chép nhầm mà thành. Đại Khánh ở đây có lẽ chỉ niên hiệu của Trần Minh Tông, chứ không phải của Lý Nhân Tông.

18. Mạn Đê hương Phúc Minh tự bi minh 漫底鄉福明寺碑銘 (chưa tìm được)

Một bài văn bia đề ở chùa Phúc Minh, hương Mạn Đê, soạn vào năm 1375 ;

do ĐỖ NGUYỄN CHUÔNG soạn

19. Mật tấu (1) 密奏 (chưa tìm được)

Theo ĐVSKTT, vào năm 1392, trời đại hạn, triều đình nhà Trần xuống chiếu cầu lời nói thẳng. Một người tên là Bùi Mộng Hoa đã dâng bức thư mật này cho Trần Nghệ Tông, đại ý nói : «Thần nghe trẻ con có câu hát rằng *Thăm tai Lê sư* (thăm độc thay Thái sư họ Lê). Xem như thế thì Quý Ly tất có ý dòm ngó báu» ;

do BUI MỘNG HOA viết

20. Minh đạo 明道 (chưa tìm được)

Một tập văn nghị luận gồm 14 thiên, làm vào năm 1392 để dâng lên Trần Nghệ Tông, đại ý nói Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư, vậy trong Văn miếu nên đặt bài vị Chu Công ở giữa, mặt hướng về nam, bài vị Khổng Tử ở một bên, mặt hướng về tây ... Lại cho rằng trong sách *Luận ngữ* có một số chỗ đáng ngờ, như chuyện Khổng Tử đến yết kiến nàng Nam Tử, chuyện Khổng Tử hết lương ăn ở nước Trần, chuyện Khổng Tử muốn nhận lời mời của Công Sơn Phật Hất ... Ngoài ra còn phê phán Hàn Dũ là «đạo nho», gọi các nhà Lý học đời Tống như Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thi, La Trọng Tô, Lý Diên Niên, Chu Hy là học rộng nhưng viển vông, không thiết thực, chỉ chuyên chép nhặt văn chương của người xưa...

do HỒ QUÍ LY soạn

21. Phi «Minh đạo» (2) 非明道 (chưa tìm được)

Một bài văn nghị luận viết vào năm 1392, dâng lên Trần Nghệ Tông, nhằm công kích quan điểm của Hồ Quý Ly thể hiện trong 14 thiên *Minh đạo* ;

do ĐOÀN XUÂN LÔI soạn

22. Phú học chỉ nam 賦學指南 (chưa tìm được)

Một bộ sách nghiên cứu và hướng dẫn cách làm văn ;

do HỒ TÔNG THỐC soạn

23. Phú tử khuyến học 富子勸學 (không chọn)

Một bài thơ khuyên con nhà giàu đi học ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

24. Phúc Hưng tự Phật pháp tạng bảo 福興寺佛法僧寶 (không chọn).

Soạn vào năm Thiệu Phong thứ XVII (1357); chưa rõ tác giả.

25. Phụng tự bi 奉祀碑 (không chọn)

Soạn vào năm Quang Thái thứ III (1390?); kể lại truyền thuyết về Phụng Hưng và Ngô Quyền. Chưa rõ tác giả.

26. Quận học trúc tường tất 郡學築牆畢 (không chọn)

Một bài thơ nói về việc xây xong tường của nhà học ở quận;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

(1) (2) Đầu đề do chúng tôi tạm đặt.

27. Tạ Thượng hoàng ban bảo kiếm dữ cầm kỳ 謝上皇盼寶劍與錦旗⁽¹⁾ (chưa tìm được).

Năm 1387, Trần Nghệ Tông bổ nhiệm Hồ Quý Ly làm Đồng bình chương sự, có ban cho một thanh gươm và một lá cờ đề giòng chữ « Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức » nhân thế mà có bài thơ Nôm này đề tạ ơn ;

do HỒ QUÝ LY sáng tác

28. Tái dụng tiền vận thù La Cấp sự 再用前韻酬羅給事 (không chọn)

Một bài thơ họa vận, thù đáp viên Cấp sự họ La ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

29. Tặng Đông Hồ Phạm tiên sinh 贈東湖范先生 (không chọn)

Một bài thơ tặng cho ngài họ Phạm người ở Đông Hồ ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

30. Tặng La Cấp sự 贈羅給事 (không chọn)

Một bài thơ tặng cho viên Cấp sự họ La ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

31. Tặng Tư đồ 贈司徒⁽²⁾ (chưa tìm được)

Một bài thơ yết hậu bằng chữ Nôm, đề chế giễu việc Trần Nguyên Đán đem con là Mộng Dữ ký thác cho Hồ Quý Ly, mong tránh khỏi mối lo về sau, và Quý Ly cũng đã « vui lòng » chấp nhận sự trông cậy đó, bằng cách đem công chúa Hoàng Trung là con gái của tôn thất Nhân Vinh gả cho Mộng Dữ ;

do TRẦN NGẠC⁽³⁾ sáng tác.

32. Tặng Vân Oa 贈雲窩 (không chọn)

Bài thơ tặng một người hiệu là Vân Oa.

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác.

33. Đại Vân Cao chủ nhân tống La Cấp sự (nhị thủ) 代雲高主人送羅給事 (二首) (không chọn)

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác.

34. Thảo nhân hiệu tẩn 討閒效顰 (hoặc Thảo nhân hiệu tẩn thi 討閒效顰詩, Thảo nhân hiệu tẩn tập 討閒效顰集)

Thơ cảm khái thời thế. Toàn tập đã mất, nay chỉ còn một số bài in trong các sách như TVTL, HVTT...

do HỒ TÔNG THỐC sáng tác.

35. Thắng Phúc tự bi ký 勝福寺碑記 (không chọn)

Một bài văn bia đề ở chùa Thắng Phúc ; soạn vào năm Long Khánh thứ III (1375) ; chưa rõ tác giả.

36. Thập cầm 十禽

Một bài thơ ngụ ý chê Trần Nghệ Tông không biết « chọn mặt gửi vàng », đem con là Trần Thuận Tông giao phó cho Hồ Quý Ly, chẳng khác nào gửi trứng cho ác. Bài thơ đã mất, chỉ còn lại hai câu :

(1), (2) Đầu đề do chúng tôi tạm đặt.

(3) Trần Ngạc còn đọc là Trần Thích, là con trưởng của Trần Nghệ Tông.

Nhân ngôn ký tử dữ lão nha,
Bất thức lão nha liên ái phủ ?

(người ta nói gửi con cho quạ, chẳng biết quạ có thương xót không ?) (Chép trong ĐVSKTT ; Bd. tr. 210) ;

do TRẦN NGUYỄN ĐÁN sáng tác

37. Thất trăm số 七 斬 疏 (chưa tìm được)

Một bài số gửi cho Trần Dụ Tông, đòi chém bảy kẻ nịnh thần, đều là người có quyền thế, được vua yêu dấu ;

do CHU AN viết

38. Thi nghĩa 詩義 (chưa tìm được)

Một tập sách chữ Nôm giải thích ý nghĩa của các bài thơ trong *Kinh Thi*, soạn vào năm 1396, để dạy cho những người trong hoàng gia học tập. Bài tựa tập sách cũng viết bằng chữ Nôm, với một quan điểm khác hẳn Chu Hy.

do HỒ QUÝ LY soạn

39. Thiên Tôn động bi ký 天遵洞碑記 (không chọn)

Một bài văn bia đề ở động Thiên Tôn ; soạn vào năm Long Khánh thứ V (1377) ; chưa rõ tác giả.

40. Thương Hoa Chỉ huy 上華指揮 (không chọn)

Một bài thơ dâng lên viên Chỉ huy họ Hoa ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

41. Thương Lưu Ngự sử 上劉御史 (không chọn)

Một bài thơ dâng lên viên Ngự sử họ Lưu ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

42. Tiều Ân thi tập 樵隱詩集

Toàn tập đã mất, nay chỉ còn một số bài in trong các sách như TDTT, TVTL, HVTT...

do CHU AN sáng tác

43. Tiều Ân Quốc ngữ thi tập 樵隱國語詩集 (hay Quốc ngữ thi tập)

國語詩集 (chưa tìm được)

Chưa rõ có gì khác với *Tiều Ân thi tập* không ;

do CHU AN sáng tác

44. Tống La Cấp sự 送羅給事 (không chọn)

Một bài thơ tiễn viên Cấp sự họ La ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

45. Tống Lâm Đại doãn Đình Ưu 送林大尹丁憂 (không chọn)

Một bài thơ tiễn viên Đại doãn họ Lâm ;

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

46. Trần Nghệ Tông thi tập 陳藝宗詩集

Toàn tập đã mất, nay chỉ còn một số bài in trong TVTL...

do TRẦN NGHỆ TÔNG sáng tác

47. Trần Đồng tri tái mệnh phú thôi Hoa Chỉ huy khát thú đầu thông tích

陳同知再命賦催華指揮乞獸頭通脊 (không chọn)

Một bài thơ do Trần Đồng tri bảo làm lần thứ hai dục viên Chỉ huy họ Hoa cho đầu thú và ngồi úp nóc nhà.

do PHẠM NHỮ DỤC sáng tác

48. Tứ thư thuyết ước 四書說約 (chưa tìm được)

Một tập sách gồm 10 quyển giới thiệu tóm tắt các cuốn *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Trung dung*, *Đại học* ;

do CHU AN soạn

49. Tượng sơn bi ký 象山碑記 (không chọn)

Một bài văn bia đề ở núi Voi ; soạn vào năm Thiệu Phong thứ XIII (1353) ; chưa rõ tác giả.

50. Vạn ngôn thư 萬言書 (chưa tìm được)

Một bức thư dài, soạn vào khoảng năm 1407, gửi cho Bùi Bá Kỳ lúc này đang làm việc cho quân xâm lược nhà Minh, đại để nêu ba kế sách như sau : «nhà Minh đã ra sắc lệnh cho Các hạ (1) theo quân nhà Minh đi đánh dẹp, đợi khi bắt được nhà Hồ, sẽ chọn con cháu họ Trần lập làm vua. Nay nhà Minh đặt ty Bố chính, trao chức tước cao cả cho Các hạ, mà chỉ cấp người quét dọn ở nhà tổng miếu họ Trần. Nay nếu Các hạ biết tâu bày rõ với nhà Minh là con cháu họ Trần hãy còn, để nhà Minh tuyên bố tở chiều khác, lại phong họ Trần làm vua, đấy là *thượng sách*. Nếu không được như thế, thì từ bỏ quan chức, xin làm người giữ từ đường nhà họ Trần, đấy là *trung sách*. Còn như quyền luyến quan cao lộc hậu thì là *hạ sách*. Nếu Các hạ làm được *thượng sách*, thì tôi đây cũng như nhân sâm, cam thảo, chỉ xác, trần bì chứa đầy trong bồ thuốc, mặc sức cho Các hạ sử dụng. Nếu làm *trung sách* thì tôi xin giữ để tở khí, lui tới ở trong từ đường họ Trần, mặc sức cho Các hạ sai bảo. Nếu làm *hạ sách* thì tôi đi câu ở chỗ vắng, đi cày ở nội rậm, cho trọn hết cái tuổi già mà thôi». (VSTGCM, *Chính biên* ; quyển thứ II)

do LÊ CẢNH TUÂN soạn

51. Việt Nam thế chí 越南世志 (chưa tìm được)

Theo LTHCLC, thì đây là một bộ sử gồm hai quyển, quyển đầu chép thế phả 18 đời họ Hồng Bàng ; quyển thứ hai chép thế phả họ Triệu, «sự tích có phần rõ ràng, lời văn phần nhiều kỳ dị, cũng có thể bỏ khuyết cho sử trước». Bài tựa bộ sách còn được in lại trong LTHCLC.

do HỒ TÔNG THỐC soạn

52. Việt sử cương mục 越史綱目 (chưa tìm được)

Một bộ sử gồm 10 quyển. Ngô Sĩ Liên trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* từng nhận xét : «Sách này viết cẩn thận mà có phương pháp, phê phán các việc thiết thực đúng đắn, không rườm rà».

do HỒ TÔNG THỐC soạn

53. Vô dật 無逸 (chưa tìm được)

Một bản dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh Thư* ra chữ Nôm ; dịch vào năm 1395, để dạy cho Trần Thuận Tông ;

do HỒ QUÝ LY dịch (2)

(1) Chỉ Bùi Bá Kỳ.

(2) Các sách tham khảo chính :

Đại Việt sử ký toàn thư ; tập II ; Nxb Khoa học xã hội ; Hà Nội ; 1970 ; *Việt sử thông giám cương mục* ; Các tập VI, VII, VIII ; Nxb Văn Sử Địa ; Hà Nội ; 1958 ; *Kiến văn tiểu lục* ; Bd. của Viện Sử học ; Hà Nội ; 1963 ; *Lịch triều hiến chương loại chí* ; Bd. của Viện Sử học ; Hà Nội ; 1961 ; *Lược truyện các tác gia Việt Nam* ; Nxb khoa học xã hội ; Hà Nội 1971 ; *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* của Trần Văn Giáp ; Thư viện Quốc gia Xuất bản ; Hà Nội ; 1970 và *Nam Ông mộng lục* của Hồ Nguyên Trừng.

II

NIÊN BIỂU KHÁI QUÁT CÁC SỰ KIỆN CÓ LIÊN QUAN TỚI VĂN HỌC (*)

(1344 — 1428)

1344 [*Quý mùi*] (Trần Dụ Tông, Thiệu Phong thứ 4; Nguyên Thuận Đế, Chí Chính thứ 4)

— Phong trào bạo động của quần chúng bị áp bức dâng lên mạnh mẽ, mà đỉnh cao nhất là cuộc khởi nghĩa của nông dân do Ngô Bệ người Trà Hương (Hải Hưng) lãnh đạo. Nghĩa quân lấy núi Yên Phụ (Hải Hưng) làm căn cứ, và từ vị trí này mở rộng phạm vi hoạt động ra các vùng chung quanh.

— Mất mùa, đói kém. Nhiều người phải đi làm sư sãi hoặc nô tì để kiếm ăn.

1345 [*Ất dậu*] (Trần Dụ Tông, Thiệu Phong thứ 5; Nguyên Thuận Đế, Chí Chính thứ 5)

— Thi thái học sinh. Cách thi: viết trâm cổ văn, làm một bài kinh nghĩa, và một bài thơ, một bài phú.

1350 [*Canh dần*] (Trần Dụ Tông, Thiệu Phong thứ 10; Nguyên Thuận Đế, Chí Chính thứ 10).

— Nhà Nguyên loạn lạc. Một nghệ nhân Trung Quốc là Đinh Bàng Đức cùng cả gia quyến lánh nạn sang nước ta, truyền bá môn leo dây múa rối theo kiểu phương Bắc.

1354 [*Giáp ngọ*] (Trần Dụ Tông, Thiệu Phong thứ 14; Nguyên Thuận Đế, Chí Chính thứ 14).

— Có người tên là Tề lãnh đạo quần chúng nổi dậy chống lại sự áp bức bóc lột của

vương triều nhà Trần. Lực lượng khởi nghĩa chủ yếu là nô tì trốn khỏi các điền trang, thái ấp. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân bao gồm một số vùng từ Lạng Giang (Hà Bắc) đến Nam Sách (Hải Hưng).

Nhà thơ Trương Hán Siêu mất.

1357 [*Đinh dậu*] (Trần Dụ Tông, Thiệu Phong thứ 17; Nguyên Thuận Đế, Chí Chính thứ 7)

— Trần Minh Tông mất. Lúc hấp hối, triều đình muốn lập đàn chay để cầu đảo, nhưng Minh Tông gạt đi. Minh Tông lại sai người hầu đem đốt tất cả các tập thơ «ngự chế». Thấy bề tôi chần chừ, Minh Tông bảo: «Cái vật đáng tiếc còn không tiếc được thay, huống là những thơ ấy! Lại nói với hoàng hậu rằng: «Sau khi ta mất, nàng cứ đến cung Thánh từ mà ở, đừng có xuất gia». Sinh thời, một hôm triều thần là Lê Quát và Phạm Sư Mạnh có ý khuyên vua nên sửa đổi việc nước theo khuôn mẫu lễ giáo phương Bắc, nhưng Minh Tông không chấp nhận, vì cảm thấy «Nhà nước đã có phép tắc nhất định, Nam Bắc khác nhau. Nếu nghe theo kế của kẻ học trò mặt trắng tìm đường tiến thân, thì sinh loạn ngay».

1358 [*Mậu tuất*] (Trần Dụ Tông Đại Trị thứ 1; Nguyên Thuận Đế, Chí Chính thứ 18)

(*) Do Trần Nghĩa soạn.

— Triều đình xuống chiếu cho quan lại các địa phương khuyên nhà giàu hãy phát thóc «chấn cấp» cho dân, nhưng vẫn trị giá mà lấy tiền.

— Ngô Bệ cho treo cờ lớn trên núi Yên Phụ, và yết bằng nêu rõ mục tiêu khởi nghĩa là nhằm «cứu giúp dân nghèo» (chấn cứu bản dân).

1360 [*Canh tí*] (Trần Dụ Tông, Đại Trị thứ 5 ; Nguyên Thuận Đế, Chi Chính thứ 20).

— Phong trào nông dân khởi nghĩa do Ngô Bệ lãnh đạo bị triều đình nhà Trần đàn áp giữ dội, đến đây coi như dập tắt.

— Triều đình xuống chiếu bắt buộc gia nô của các vương hầu, công chúa đều phải thịch chữ ở trán theo thân phận riêng từng người và phải kê khai vào sổ hộ tịch. Ai trại lệnh sẽ bị quy là giặc cướp, và tùy «tội» nặng nhẹ mà hoặc bị tổng giam, hoặc bị bắt làm tôi tớ cho nhà quyền quý.

1362 [*Nhâm dần*] (Trần Dụ Tông, Đại Trị thứ 5 ; Nguyên Thuận Đế, Chi Chính thứ 22)

— Dụ Tông ra lệnh cho các vương hầu, công chúa tổ chức hội diễn văn nghệ, và lựa chọn những tiết mục hay nhất để trình diễn ở cung đình, nhà vua sẽ đích thân chấm và ban thưởng. Sở dĩ có chủ trương này là vì hồi đầu năm Thiệu Bảo (1279-1284), trong khi đánh nhau với quân Nguyên, người nước ta có bắt sống được vài kếp Lý Nguyên Cát rất sành ca kịch, nhiều nhà quyền quý trong hoàng tộc đua nhau cho người theo Nguyên Cát để học. Nguyên Cát từng bày diễn theo lối Bắc vở *Tây Vương Mẫu dâng bàn đào*, rất được người xem hoan nghênh. Cuộc hội diễn quy mô năm 1362 này có thể coi như đợt sơ kết phong trào văn nghệ do vương triều đứng ra tổ chức. Dĩ nhiên trong hội diễn, còn có nhiều tiết mục «cây nhà lá vườn» của Việt Nam.

— Chu An dâng *Thất trăm só*, đòi chém bảy tên nịnh thần. Dụ Tông không nghe, Chu An bèn treo trả mũ áo về với ruộng vườn.

1363 [*Quý mão*] (Trần Dụ Tông, Đại Trị thứ 5 ; Nguyên Thuận Đế, Chi Chính thứ 23)

— Thi văn học, để lấy người vào làm ở nơi quán các ; thi viết chữ và thi toán, để lấy người vào làm ở nơi sảnh, viện.

1365 [*Ất tị*] (Trần Dụ Tông, Đại Trị thứ 8 ; Nguyên Thuận Đế, Chi Chính thứ 25)

— Thiều Thốn khéo võ về quân sĩ, được binh lính yêu mến. Sau vì có người em phạm pháp mà Thiều Thốn sắp phải cách chức. Quân sĩ thấy vậy, đặt câu hát rằng : «Trời không thấu oan, ông Thiều mất quan !» Ngày Thiều Thốn về vườn, quân sĩ đặt câu hát rằng : «Ông Thiều ra về, lòng tôi tái tê !» Triều đình nghe chuyện bèn khôi phục chức cũ cho Thiều Thốn. Anh em quân sĩ lại đặt câu hát : «Trời đã thấu oan, ông Thiều trở lại làm quan !»

1368 [*Mậu thân*] (Trần Dụ Tông, Đại Trị thứ 11 ; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 1)

— Chu Nguyên Chương diệt nhà Nguyên, lên ngôi vua ở Kim Lăng, tức Minh Thái Tổ, sai Dịch Tế Dân sang sứ nước ta để thông báo. Trần Dụ Tông cử Đào Văn Địch sang sứ nhà Minh để đáp lễ.

— Đạo sĩ Huyền Vân tu ở núi Yên Tử (nay thuộc Đông Triều), Trần Dụ Tông cho vời về Kinh để hỏi cách thức tu luyện, và đặt tên chỗ ở của đạo sĩ là động Huyền Thiên.

1369 [*Kỷ dậu*] (Trần Dụ Tông, Đại Trị thứ 12 ; Dương Nhật Lễ, Đại Định thứ 1 ; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 2)

— Trần Dụ Tông mất, Dương Nhật Lễ lên ngôi. Nhật Lễ nguyên là con của một nghệ nhân tên là Dương Khuông. Mẹ của Nhật Lễ đóng vai Vương Mẫu trong vở *Tây Vương Mẫu dâng bàn đào*, khi đang có mang Nhật Lễ. Một người con của Minh Tông là Nguyên Dục thấy nàng xinh đẹp, lấy làm vợ. Đến khi sinh Nhật Lễ, Dục nhận là con mình. Do Dụ Tông không có con mà Nhật Lễ được nối ngôi.

- Sứ nhà Minh là Ngưu Lượng và Trương Dĩ Ninh sang ta, vừa gặp lúc Dụ Tông mất. Ngưu Lượng có làm thơ viếng. Ngày Lượng về nước, Cung Đình Vương Phủ (Nghệ Tông sau này) có làm thơ tiễn.

1370 [*Canh tuất*] (Dương Nhật Lễ, Đại Định thứ 2; Trần Nghệ Tông, Thiệu Khánh thứ 1; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 3)

- Minh Thái Tổ tự tay làm *Chức văn*, sai đạo sĩ Diêm Nguyên Phục đem trâu và lúa sang nước ta để tế thần núi Tân Viên và thần sông Lô. Lại sai rập một số bài bia và chép một số đồ thư cùng điển tịch của nước ta đưa về Trung Quốc.

- Cung Đình Vương Nguyên Trác mưu giết Dương Nhật Lễ không thành, bị Nhật Lễ giết.

- Cung Đình Vương Phủ chạy đến miền Đà Giang để lánh nạn. Lúc rời cung đình, Phủ có tặng cho em là Kinh một bài thơ nói xa xôi về những dự định sắp tới của mình.

- Vào khoảng cuối năm, một số người thuộc tông thất nhà Trần đem quân về Kinh giết Dương Nhật Lễ. Cung Đình Vương lên ngôi vua, tức Trần Nghệ Tông. Sau khi giành lại được Vương triều, Trần Nghệ Tông bảo đảm bề tôi rằng: «Bản triều dựng nước có chế độ riêng. Khoảng năm Đại Trị (1358-1369) thay đổi lung tung, đến nỗi rối ren phiền nhiễu. Nay nên trừ bỏ những chính sự tệ hại. Mọi việc đều cứ tuân theo điều lệ năm Khai Thái (1324-1328)»

- Nhà giáo và nhà thơ Chu An mất.

1371 [*Tân hợi*] (Trần Nghệ Tông, Thiệu Khánh thứ 2; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 4)

- Thừa lúc nhà Trần thiếu phòng bị, quân Chiêm Thành đã đánh thẳng vào Thăng Long, đốt hầu hết các cung điện cùng nhiều sách vở.

- Nghệ Tông lập em là Kinh làm hoàng thái tử, có làm tập *Hoàng huấn* gồm 14 chương để ban cho.

- Nghệ Tông bắt đầu dùng người họ ngoại là Hồ Quý Ly làm Xu mật đại sứ.

1372 [*Nhâm tí*] (Trần Nghệ Tông, Thiệu Khánh thứ 3; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 5)

- Nghệ Tông nhường ngôi cho hoàng thái tử Kinh, tức Trần Duệ Tông, có làm bài *Đề chàm dài* 150 câu để ban cho.

1374 [*Giáp dần*] (Trần Duệ Tông, Long Khánh thứ 2; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 7)

- Bắt đầu đặt khoa thi tiến sĩ. Trước đây, cứ bảy năm một lần thi thái học sinh, lấy 30 người đỗ. Đến đây, bắt đầu có khoa tiến sĩ, lấy Đào Sư Tích đỗ Trạng nguyên, Lê Hiến Phủ đỗ Bảng nhãn, Trần Đình Thâm đỗ Thám hoa, La Tu đỗ hoàng giáp, cập đệ và đồng cập đệ cả thấy 50 người.

1377 [*Đinh tị*] (Trần Duệ Tông, Long Khánh thứ 5; Phế Đế, Xương Phù thứ 1; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 10)

- Trần Duệ Tông mang quân đi đánh Chiêm Thành, bị chết tại trận.
- Con trưởng của Duệ Tông là Hiện (có người đọc là Nghiễn) lên ngôi, tức Trần Phế Đế.

1378 [*Mậu ngọ*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 2; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 11)

1380 [*Canh thân*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 4; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 13)

- Người anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi ra đời.

1381 [*Tân dậu*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 5; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 14)

- Thi thái học sinh.

- Triều đình sai nhà sư người Đại Than (Hà Bắc) đi các nơi lựa lấy những kẻ khỏe mạnh trong đám sa môn không có độ điệp (giấy chứng nhận được phép tu hành do triều đình cấp) sung vào quân đội để đi đánh giặc.

1383 [*Quý hợi*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 7; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 16)

- Nghệ Tông đi chơi ở cung Bảo Hòa (Hà Bắc), sai Thiêm tri nội mật viện sự là Nguyễn Mậu Tiên cùng Lễ bộ lang trung là Phan Nghĩa thay phiên nhau túc

trực, tới bữa cho ăn, và hỏi han các chuyện cũ. Những chuyện này đều được ghi chép lại thành 8 quyển, lấy nhan đề chung là *Bảo hóa dư bút*, do Đào Sư Tích đề tựa.

Cung Bảo Hòa nguyên là một thư viện do nhà Trần lập ra, từng dùng danh nho Trần Tôn làm Viện trưởng để giảng dạy các sinh đồ.

1384 [*Giáp tí*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 8; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 17)

— Trần Nghệ Tông tổ chức thi thái học sinh ở chùa Vạn Phúc, núi Tiên Du (Hà Bắc); kể từ Đoàn Xuân Lôi, Hoàng Hối Khanh trở xuống, lấy đỗ cả thấy 30 người. Một số trong đám thi sinh còn lại được chọn vào cung Bảo Hòa làm Thư sử.

1385 [*Ất Sửu*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 9; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 18)

— Triều Minh sai sứ sang nước ta để xin 20 nhà sư. Nguyên trước đó, triều Trần có cho một số hoạn quan như Nguyễn Tông Đạo, Nguyễn Toán đến Kim Lăng, được vua Minh dùng làm cận thần. Bọn Tông Đạo mách với vua Minh rằng sư nước Nam dựng đạo tràng giỏi hơn sư xứ Bắc. Vì vậy đến đây nhà Minh sai sứ sang xin.

— Trần Nguyên Đán nghỉ quan về hưu ở Côn Sơn, có làm thơ từ biệt bạn bè. Trang Định Vương Ngạc gửi thơ tặng Nguyên Đán.

— Vị anh hùng dân tộc Lê Lợi sinh tại làng Chủ Sơn, huyện Lôi Dương, tỉnh Thanh Hóa.

1387 [*Đinh Mão*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 11; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 20)

— Nghệ Tông lấy Hồ Quý Ly làm Đông bình chương sự, có tặng cho một thanh gươm và một lá cờ đề giòng chữ «Văn võ toàn tài, quân thần đồng đức». Quý Ly làm thơ Nôm để tạ ơn.

1388 [*Mậu Thìn*] (Phế Đế, Xương Phù thứ 12, Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 1; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 21)

— Quý Ly cùng Nghệ Tông mưu giết Phế Đế, và đưa con út của Nghệ Tông là Ngung lên làm vua, tức Trần Thuận Tông. Phe cánh Phế Đế bị hãm hại, trong đó có Lưu Thưởng. Trước lúc hành hình, Thưởng có một bài thơ tuyệt mệnh nói lên khí tiết của mình.

1389 [*Kỷ tí*] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 2; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 22)

— Nguyễn Thanh khởi nghĩa vùng sông Lương (tức sông Chu, Thanh Hóa). Nhân dân hưởng ứng rất đông.

— Ở vùng Nông Cống (Thanh Hóa), có Nguyễn Ky cũng tự xưng là Lỗ Vương, họp binh khởi nghĩa.

— Nhà sư Phạm Sư Ôn bạo động ở Quốc Oai (Hà Tây), rồi đem quân tiến đánh Kinh kỳ (Hà Nội)

1390 [*Canh Ngọ*] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 3; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 23)

— Nhà thơ Trần Nguyên Đán mất, Nghệ Tông có làm một bài thơ đề ở mộ. Sinh thời, Nguyên Đán từng viết bài *Thập cầm*, có ý chê Nghệ Tông, ký thác con cho Hồ Quý Ly chẳng khác nào gửi trứng cho ác.

1391 [*Tân mùi*] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 4; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 24)

— Hồ Quý Ly làm thơ gửi cho viên Ngự sử đại phụ là Đỗ Tử Trường để trách về thái độ hồ hững trước việc Phan Mạnh và Chu Bình Khuê nói xấu Hồ Quý Ly.

1392 [*Nhâm thân*] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 5; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 25)

— Đại hạn. Triều đình cầu lời nói thẳng. Bùi Mộng Hoa dâng thư, đại ý như sau: «Thần nghe trẻ con có câu hát *Thâm lai, Lê sư* (Thâm độc thay, Thái sư họ Lê). Xem vậy thì biết Hồ Quý Ly có ý dòm ngó ngôi báu».

— Nghệ Tông đọc xong bức thư, bèn chuyển cho Quý Ly xem. Về sau, khi Quý Ly chuyển quyền, Mộng Hoa bỏ đi sống ẩn.

— Hồ Quý Ly soạn 14 thiên *Minh đạo* dâng lên cho Trần Nghệ Tông xem, đại để cho rằng Chu Công là tiên thánh, Khổng Tử là tiên sư. Sắp xếp ngôi thứ nơi Văn Miếu nên đặt bài vị Chu Công ở giữa, mặt hướng về nam; còn bài vị Khổng Tử thì đặt bên cạnh, mặt hướng về tây. Hồ Quý Ly lại cho rằng trong sách *Luận ngữ* có mấy chỗ đáng ngờ. Một là chuyện Khổng Tử tới yết kiến một người đàn bà không lấy gì làm đáng kể, ấy là nàng Nam Tử, vợ Linh Công nước Vệ (*Luận ngữ, Ung dã*). Hai là chuyện Khổng Tử hết lương ăn ở nước Trần, đến nỗi kẻ đi theo đói quá không đứng dậy được (*Luận ngữ, Vệ Linh Công*). Ba là chuyện Khổng Tử muốn giúp cho Công Sơn Phát Nhiêu (là Tề tướng ấp Phi) và Phát Hất (là Tề tướng ấp Trung Mâu) khi hai người này có nhĩ ý với Khổng Tử (*Luận ngữ, Dương hóa*). Đối với Hàn Dũ, một danh nho đời Đường, Quý Ly xem như một «đạo nho», nghĩa là miệng thì nói đạo nghĩa thánh hiền, mà việc làm thì như kẻ cắp chợ (có lẽ vì Hàn Dũ từng làm bài *Phật cốt biểu*, cực lực bài bác đạo Phật, nhưng đến khi bị giáng chức ra Triều Châu, thì lại chơi thân với nhà sư Đại Diên). Còn đối với các nhà Lý học đời Tống như Chu Đôn Di, Trình Hiệu, Trình Di, Dương Thi, La Trọng Tổ, Lý Diên Niên, Chu Hy... thì Hồ Quý Ly cho là học rộng nhưng viển vông, không quan thiết đến thực tế, chỉ chuyên cóp nhặt văn chương người xưa.

Trần Nghệ Tông xem xong các điểm trên đây, vô cùng khen ngợi. Nhưng Quốc tử trợ giáo là Đoàn Xuân Lôi thì lại dâng thư nói quan điểm của Hồ Quý Ly rất sai trái, vì thế mà bị Quý Ly đày đi nơi khác. Hành khiển Đào Sư Tích có xem bức thư của Xuân Lôi, do đó cũng bị giáng chức.

1393 [*Quý dụ*] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 6; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 26)

— Thi Thái học sinh, lấy đỗ 30 người.

— Thi quan lại.

1394 [*Giáp tuất*] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 7; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 27)

— Trần Nghệ Tông sai thợ vẽ tranh «Tứ phụ» (Chu Công giúp Thành Vương, Hoắc Quang giúp Chiêu Đế, Gia Cát Lượng giúp Hậu Chủ, Tô Hiến Thành giúp Lý Cao Tông) ban cho Hồ Quý Ly, ý mong mỗi Quý Ly cũng một lòng một dạ giúp đỡ cho Trần Thuận Tông theo gương bốn người phò chính trong tranh «Tứ phụ».

— Nghệ Tông nằm mộng thấy em là Duệ Tông đọc bài thơ rằng: «Trung gian duy hữu Xích chủ hầu, ân cần tiêm thượng Bạch kê lâu. Khẩu vương dĩ định hưng vong sự, bất tại tiền đầu tại hậu đầu» (Trung gian có con hầu Xích chủ, làm le lần bước lên lầu Bạch kê. Việc nước còn hay mất đã định sẵn rồi, không sớm thì muộn rồi cũng biết)

1396 [*Bính tí*] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 9; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 29)

— Triều đình ra lệnh những nhà sư chưa đến 50 tuổi đều phải hoàn tục. Lại thì lấy những người am hiểu đạo Phật, tùy trình độ mà trao cho các chức tăng đường đầu mục, Trì cung, trì quán, Trì tự. Ngoài ra, gọi là Tu Nhân hoặc Thị giả.

— Định lại thể thức thi cử nhân: bỏ môn viết trâm cổ văn, dùng thể văn bốn kỳ. Cụ thể là: *Kỳ thứ nhất*, thi một bài kinh nghĩa, có đoạn phá đề, tiếp ngữ, tiêu giảng, nguyên đề, đại giảng, chước kết. Bài làm không quá 500 chữ. *Kỳ thứ hai*, thi một bài thơ và một bài phú. Thơ dùng luật Đường. Phú dùng *Cổ thể*, hoặc thể *Lý lao*, thể *Văn tuyên*, cũng hạn trên 500 chữ. *Kỳ thứ ba*, thi chiếu, chế, biểu. Chiếu dùng thể văn đời Hán. Chế và biểu dùng thể văn tứ lục đời Đường. *Kỳ thứ tư*, thi một bài văn sách, lấy đề tại ở kinh sử hoặc thời sự, dài không quá 1000 chữ.

— Quý Ly soạn cuốn *Thi nghĩa* (nghĩa của sách *Kinh Thi*) cùng bài tựa bằng chữ Nôm để dạy cho các hậu phi và cung

nhân học tập. Bài tựa Hồ Quý Ly phân nhiều soạn theo ý riêng của mình, không theo quan điểm của Chu Hy.

1397 [Định sử] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 10; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 30).

— Quý Ly muốn dời đô đến An Tôn (Thanh Hóa). Viên Xu mật chủ sự thị sử là Nguyễn Nhữ Thuyết dâng thư can rằng: «Ngày trước nhà Chu, nhà Ngụy dời đô, sau đều không sao ngóc lên được. Nay đất Long Đỗ (Hà Nội) có núi Tản Viên, có sông Nhị Hà, cao sâu phẳng rộng; từ trước, các đời đế vương mở cơ nghiệp dựng nước, không đời nào không lấy đất ấy làm nơi căn bản, vì thế mà mặt bắc chống giặc Nguyên thì quân Nguyên bị giết, mặt Nam đánh Chiêm Thành thì giặc Chiêm nộp đầu, những việc ấy chẳng phải nhờ ở địa thế tiện lợi mới được như vậy là gì? Dám xin nghĩ lại một chút để làm kế vững vàng cho nước nhà. Còn như An Tôn địa thế nhỏ hẹp, hẻo lánh, là nơi sơn cùng thủy tận, không thể định cư được, trông cậy vào nơi hiểm trở thì có ích gì? Cổ ngữ có câu: *Cần ở đức, không cần ở nơi hiểm trở*. Quý Ly không nghe. Đến kỳ xét duyệt công lao, thấy trong danh sách đề nghị có tên Nguyễn Nhữ Thuyết, Quý Ly gạch đi, nói: anh này là người «cần ở đức, không cần nơi hiểm trở» đây. Về sau, Quý Ly không dùng Nhữ Thuyết nữa.

— Trần Thuận Tông ra tờ chiếu rằng: «Đời cổ, ở trong nước có nhà Quốc học, ở đẳng (làng) có nhà tự (trường làng), ở toại (nơi xa kinh đô) có nhà trường (trường học), chủ yếu là làm cho giáo hóa được sáng tỏ, phong tục được thuần hậu, chính sách ấy trăm rất thâm mọ. Nay thể lệ về nhà học của nước đã được đầy đủ, nhưng ở châu huyện này còn thiếu sót, thì làm thế nào mở rộng được đạo dạy dân? Vậy hạ lệnh cho phủ châu thuộc các lộ Sơn Nam, Kinh Bắc và Hải Đông đều đặt một viên quan Giáo thụ trông coi về việc học tập. Ruộng cấp theo tiêu chuẩn như sau: Các phủ và châu

hạng lớn được 15 mẫu, hạng vừa được 12 mẫu, hạng nhỏ 10 mẫu. Hoa lợi thu được sẽ chi dùng vào việc học ở phủ hoặc châu. Viên quan cai trị ở lộ phải đôn đốc viên quan Giáo thụ dạy bảo học trò cho thành người có tài năng, văn nghệ. Hằng năm, cứ đến cuối năm hãy lựa chọn những người ưu tú tiến cống vào triều, trăm sẽ thân hành cho thi lại rồi cất nhắc bổ dụng» (Ngô Sĩ Liên nhận xét: Chiếu lệnh này về sau không thấy thi hành, vì không phải là bản ý của Trần Thuận Tông. Chẳng qua Hồ Quý Ly muốn cướp ngôi, nên bày ra việc này để thu phục lòng người!)

† Quý Ly ép Thuận Tông dời đô đến Thanh Hóa.

1398 [Mậu dần] (Trần Thuận Tông, Quang Thái thứ 11; Trần Thiếu Đế, Kiến Tân thứ 1; Minh Thái Tổ, Hồng Vũ thứ 31)

— Hồ Quý Ly ép Thuận Tông nhường ngôi cho thái tử An tức Trần Thiếu Đế, đề tu tiên. Tờ chiếu truyền ngôi đại ý nói: «Trẫm trước vẫn mộ đạo, không có bụng làm vua. Không có đức mà giữ ngôi, thực khó làm nổi. Huống chi cái bệnh thần kinh thường phát ra, thờ cúng và chính sự đều không làm được. Lời thề nguyên trước, trời đất quỷ thần đều đã nghe. Nay nên nhường ngôi để vững nghiệp lớn. Hoàng thái tử An có thể lên ngôi hoàng đế. Phụ chính Thái sư Quý Ly là quốc tử (Quý Ly là ông ngoại của An) nhiếp chính. Trẫm tự làm Thái thượng nguyên quân hoàng đế, tu dưỡng ở cung Bảo Thanh để thỏa chí xưa».

1399 [Kỷ Mão] (Trần Thiếu Đế, Kiến Tân thứ 2; Minh Huệ Đế, Kiến Văn thứ 1).

— Quý Ly buộc Thuận Tông ra ở quán Ngọc Thanh (Quảng Ninh), ngầm sai Nguyễn Cần đi theo để giám sát. Quý Ly có gửi cho Thuận Tông một bài thơ, ngụ ý khuyên Thuận Tông nên tự «định liệu» lấy đời mình. Đồng thời Quý Ly cũng làm thơ gửi cho Nguyễn Cần, bảo Cần phải tìm cách giết Thuận Tông, nếu Thuận Tông không tự tử. Cuối cùng, Quý Ly sai Phạm Khả Vĩnh đem Thuận Tông ra thắt cổ.

— Nguyễn Như Cái bạo động ở vùng sông Đà, số nghĩa quân lên tới hơn một vạn đến năm 1400 thì bị triều đình đập tắt.

1400 [*Canh Thìn*] (Trần Thiếu Đế, Kiến Tân thứ 3, Hồ Quý Ly, Thành Nguyên thứ 1; Minh Huệ Đế, Kiến Văn thứ 2)

— Quý Ly lập con là Hán Thương làm Thái tử. Trước đó, Quý Ly có làm bài thơ vịnh cái nghìn đá để dò ý con trưởng của mình là Hồ Nguyên Trừng đối với việc này. Trừng cũng làm bài thơ vịnh cây tùng để đáp lại, tỏ ý không dám trái mệnh.

— Quý Ly ép Thiếu Đế nhường ngôi cho mình.

— Thi thái học sinh. Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên v.v... cả thấy 20 người đã đỗ khoa này.

— Quý Ly nhường ngôi cho con là Hán Thương.

1401 [*Tân Tị*] (Hồ Hán Thương, Thiệu Thành thứ 1; Minh Huệ Đế, Kiến Văn thứ 3)

— Lấy Nguyễn Phi Khanh làm Hàn lâm học sĩ.

1404 [*Giáp Thân*] (Hồ Hán Thương, Khai Đại thứ 2; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 2)

— Định lại cách thức thi cử nhân. Hán Thương phỏng theo phép ba kỳ thi ở thời nhà Nguyên (*kỳ thứ nhất*, thi một bài minh kinh và một bài kinh nghị; *kỳ thứ hai*, thi phú, chiếu, cáo, chương và biểu theo cổ thể; *kỳ thứ ba*, thi một bài văn sách, hỏi về kinh sử, thời sự) mà chia thành bốn kỳ. Lại thêm một kỳ viết chữ và làm tính, cộng cả thấy thành năm kỳ. Ba năm một lần mở khoa thi. Cứ tháng 8 năm nay thi hương, thi tháng 8 sang năm thi ở bộ Lễ, rồi sang năm sau nữa thi hội. Người nào trúng tuyển trong kỳ thi hương, sẽ được miễn lao dịch. Người nào trúng tuyển trong kỳ thi ở bộ Lễ, sẽ được chọn bổ dụng. Người nào trúng tuyển trong kỳ thi hội, sẽ được sung vào thái học sinh.

— Nhà Minh sai Lý Ý sang sứ. Khi về nước, Ý tâu với vua Minh là họ Hồ xưng Hoàng đế và làm thơ có lời ngạo mạn.

1405 [*Ất Dậu*] (Hồ Hán Thương, Khai Đại thứ 3, Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 3)

— Một người tên là Ông Kiều vì đem phở biến bài thơ do Hồ Quý Ly làm ra để răn dạy Hán Thương và Nguyên Trừng mà bị Quý Ly giết chết.

— Bộ Lễ thi Gử nhân, lấy đỗ 170 người.

— Thi quan lại.

— Quý Ly lấy Nguyễn Ngạn Quang làm Tuyên phủ sứ và có tặng cho Quang một bài thơ.

— Hán Thương sai Hoàng Hối Khanh đón đốc việc đắp thành Đa Bang (Hà Tây) chuẩn bị chống quân Minh. Hối Khanh làm thơ có câu: «Mao hiểm mệnh đã cung tiêu thoáng; Lão mộc thời hồ ách phủ cân» (Nhà tranh dành phận nơi đùn nấu; Cây cổ thường khi bị búa rìu).

1406 [*Bính Tuất*] (Hồ Hán Thương, Khai Đại thứ 4; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 4)

— Nhà Minh mượn tiếng đưa Trần Thiêm Bình là con cháu nhà Trần về nước để mang quân sang xâm lược nước ta.

1407 [*Đinh Hợi*] (Hồ Hán Thương, Khai Đại thứ 5; Giản Định Đế, Hưng Khánh thứ 1; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 5)

— Quân Minh sau khi bắt được Quý Ly và Hán Thương ở ghềnh Chảy Chảy (Hà Tĩnh), đã đổi nước ta làm quận Giao Chỉ và sáp nhập vào lãnh thổ phong kiến nhà Minh.

— Nhà Minh ra lệnh cho Trương Phụ lùng kiếm ở nước ta những người ăn dật nơi rừng núi, những kẻ gọi là có tài đức, thông thạo *Ngũ kinh*, văn hay, học rộng, thạo việc, am hiểu thư toán, nói năng hoạt bát, hiểu lễ, chăm làm ruộng, trồng mao khô ngô, gân sức cứng rắn, cùng những người hiểu biết nghề cầu cúng, làm thuốc, xem bói v.v... để đưa hết về Kim Lăng. Bùi Ứng Đầu, Lý Tử Cầu... đều trốn không để cho giặc thao túng. Trong nhân dân lúc bấy giờ có câu ngạn ngữ: «Dục hoạt, nhập ăn lâm san; dục tử, Ngô triều tố quan» (Muốn sống, ăn ở núi rừng; muốn chết, hãy làm quan với triều Ngô — chỉ quân Minh).

- Trần Ngỗi, tức Giản Định Đế, con thứ hai của Nghệ Tông, khởi nghĩa chống quân Minh, có Đặng Tất giúp sức.
- Lê Cảnh Tuân viết *Vạn ngôn thư* (bức thư một vạn chữ) gửi cho Bùi Bá Kỳ lúc này đang làm Tham nghị cho quân Minh.
- 1409 [*Kỷ sửu*] (Giản Định Đế, Hưng Khánh thứ 3; Trưng Quang Đế, Trưng Quang thứ 1; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 7)
- Nghe lời dèm pha của Nguyễn Quỹ và Nguyễn Mộng Trang, Giản Định Đế đã giết Quốc công Đặng Tất và Tham mưu quân sự Nguyễn Cảnh Chân. Con của Nguyễn Cảnh Chân là Cảnh Di và con của Đặng Tất là Đặng Dung đều tức vì cha bị giết oan, đem quân từ Thuận Hóa đến Thanh Hóa đón Trần Quý Khoáng là cháu của Nghệ Tông lên làm vua tức Trưng Quang Đế, để lãnh đạo và tổ chức lại lực lượng kháng chiến chống quân Minh.
- Quân Minh bắt được Giản Định Đế ở Mỹ Lương (Sơn Tây), đưa về Kim Lăng.
- 1411 [*Tân mao*] (Trưng Quang Đế, Trưng Quang thứ 3; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 8) quân Minh lập trường học trên đất nước ta để đào tạo bọn tay chân giúp việc cho chúng.
- Giáo thụ Lê Cảnh Tuân bị quân Minh bắt đưa về Kim Lăng.
- 1413 [*Quý tỵ*] (Trần Trưng Quang, Trưng Quang thứ 5; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 11)
- Trần Trưng Quang sai Đài quan Nguyễn Biều đến Nghệ An, vùng quân Minh đang chiếm đóng để «cầu phong», thực chất là thăm dò thái độ và quan sát tình hình địch, bị Trương Phụ giữ lại. Biều tức giận mắng Phụ rằng: « Trong bụng thì mưu đánh lấy nước người, mà bên ngoài thì giả làm quan nhân nghĩa; đã hứa lập con cháu nhà Trần, rồi cục lại đặt nước người làm quận huyện; không những chỉ cướp vàng bạc châu báu lại còn giết hại nhân dân, thật là giặc tàn ngược». Phụ tức giận, đem Nguyễn Biều ra giết.
- Trần Trưng Quang cùng các tướng lĩnh quan trọng như Đặng Dung, Nguyễn Súy Nguyễn Cảnh Di... đều bị quân Minh bắt. Cảnh Di mắng Trương Phụ không ngớt: «Chính ta muốn giết mày, không dè bây giờ lại bị mày bắt».
- 1415 [*Ất mùi*] (Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 13)
- Ở nước ta, viên quan cai trị nhà Minh là Hoàng Phúc sai người đưa một số nhà nho, thầy thuốc, thầy tướng số, tăng đạo thuộc các phủ, châu, huyện về Yên Kinh.
- 1417 [*Đinh dậu*] (Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 15)
- Nhà Minh định thể lệ hàng năm cống những người nho học và sinh viên vào Quốc tử giám như sau: Nhà phủ học mỗi năm đề cử hai người, nhà châu học hai năm ba người, nhà huyện học mỗi năm một người. Sau giảm xuống nhà phủ học mỗi năm một người, nhà châu học ba năm hai người, nhà huyện học hai năm một người.
- 1418 [*Mậu tuất*] (Lê Lợi, Bình Định Vương thứ 1; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 16).
- Lê Lợi tự xưng là Bình Định Vương, dẫn quân khởi nghĩa ở Lam Sơn (Thanh Hóa) để chống quân xâm lược nhà Minh
- 1419 [*Kỷ hợi*] (Lê Lợi, Bình Định Vương thứ 2; Minh Thành Tổ, Vĩnh Lạc thứ 17)
- Nhà Minh sai Đường Nghĩa sang nước ta phân phát các sách *Ngũ kinh*, *Tứ thư*, *Tính lý đại toàn*, *Vĩ thiện âm chất*, *Hiếu thuận sự thực* để giảng dạy trong các trường thuộc phủ, châu, huyện. Lại sai một số nhà sư đi truyền bá kinh Phật ở các Tăng, Đạo ti. Còn tất cả các sách võ của ta từ đời Trần trở về trước đều bị quân Minh cướp sạch đưa về Kim Lăng.
- Phạm Ngọc, một nhà sư ở Hồ Sơn (Hải Phòng) nổi dậy chống quân Minh.
- Lê Ngã, một gia nô của họ Trần ngày trước, khởi nghĩa ở Quảng Ninh để chống quân xâm lược.
- 1426 [*Bính ngọ*] (Lê Lợi, Bình Định Vương thứ 9; Minh Tuyên Tông, Tuyên Đức thứ 1).

- Lê Lợi đóng hành dinh ở Bồ Đề (Thanh Hóa), tổ chức thi «những kẻ sĩ văn học», với đầu đề là làm một bài văn yết bảng «Hiệu dụ thành Đông Quan» (tức thành Hà Nội), lấy đỗ 36 người.

1427 [*Đinh mùi*] (Lê Lợi, Bình Định Vương thứ 10; Minh Thành Tổ, Tuyên Đức 2).

- Lê Lợi cho tìm vôi những người có tài trí, mưu lược, dũng cảm để cùng bàn về việc giải phóng thành Đông Quan (Hà Nội).
- Lê Lợi và Vương Thông «hội thề» ở phía Nam thành Đông Quan, đánh dấu một thắng lợi lịch sử vĩ đại của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, và sự đầu hàng vô điều kiện của kẻ địch.
- Vương Thông sau cuộc «hội thề», đã rút quân về Bắc.

1428 [*Mậu thân*] (Lê Thái Tổ, Thuận Thiên thứ 1; Minh Thành Tổ, Tuyên Đức thứ 3).

- Lê Lợi tuyên bố cho nhân dân cả nước biết: quân xâm lược nhà Minh đã bị quét sạch, đất nước ta được hoàn toàn giải phóng (1).

(1) Các tài liệu tham khảo chính: *Đại Việt sử ký toàn thư* (tập II); Bản dịch của Cao Huy Giu; Nxb Khoa Học Xã Hội; Hà Nội; 1971; *Việt sử thông giám cương mục* (các tập VI, VII, VIII); Bản dịch của Ban nghiên cứu Văn Sử Địa; Nxb Văn Sử Địa; Hà Nội; 1958; *Niên biểu Việt Nam* (in lần thứ 2) của Vũ Bảo tồn Bảo Tàng; Nxb Khoa Học Xã Hội; Hà Nội; 1970; *Lược truyện các tác gia Việt Nam*; Nxb Khoa Học Xã Hội; 1971; *Trung Quốc thông sử giản biên*; Hội nghiên cứu lịch sử Trung Quốc soạn; Hoa Đông nhân dân xuất bản xã; Thượng Hải; 1951.

III

SÁCH BÁO VÀ TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- An Nam chí lược 安南志略 của Lê Trắc 黎側 A.16*
- Bì văn sao 碑文抄 của Hoàng Xuân Hãn 黃春汗. XH.68
20
- Công dư tiếp ký 公餘捷記 của Vũ Phương Đề 武芳堤. A.44
- Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông của Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm; Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội; Hà Nội; 1968.
- Đại Việt sử ký toàn thư 大越史記全書 của Ngô Sĩ Liên 吳士連. A.3
- Đại Việt sử ký toàn thư; Bd.; Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội; Hà Nội (nhiều tập).
- Đại Nam nhất thống chí 大南一統志 của Cao Xuân Dục 高春育. A.853
- Đại Nam nhất thống chí; Bd.; Nhà Xuất bản Khoa học xã hội; Hà Nội (nhiều tập)
- Đất nước Việt Nam qua các đời của Đào Duy Anh; Nhà xuất bản Sử học; Hà Nội; 1964.
- Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam; Tập II; Nxb. Giáo dục; Hà Nội; 1963.
- Hán tự văn học khảo của Đỗ Hữu Dương; Thư viện Viện Sử học; VH.23.
- Hoàng Việt thi tuyển 皇越詩選 của Bùi Huy Bích 裴輝壁. A.608
- Hoàng Việt văn tuyển 皇越文選 của Bùi Huy Bích 裴輝壁. A.203
- Hoàng Việt thi văn tuyển; Bd. Nxb. Văn hóa; Hà Nội; 1960
- Hợp tuyển thơ văn Việt Nam; Nxb. Văn hóa; Hà Nội (nhiều tập).
- Khóa hư lục 課虛錄 của Trần Thái Tông 陳太宗. AB.268
- Khóa hư lục; Bd. của Đào Duy Anh; Nxb. Khoa Học Xã Hội; Hà Nội, 1974.
- Kiến văn tiểu lục 見聞小錄 của Lê Quý Đôn 黎貴惇. A.32
- Kiến văn tiểu lục; Bd. của Phạm Trọng Điềm; Nxb. Sử học; Hà Nội; 1962.
- Lịch triều hiến chương loại chí 歷朝憲章類志 của Phan Huy Chú 潘輝注. A.50
- Lịch triều hiến chương loại chí; Bd.; Nxb. Sử học; Hà Nội (nhiều tập)
- Lĩnh Nam chích quái; Bd. của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San; Nxb. Văn hóa; Hà Nội. 1959.
- Lược truyện các tác gia Việt Nam; Tập I; của Trần Văn Giáp; Nxb. Khoa Học Xã Hội; Hà Nội, 1972.
- Minh đô thi 明都詩. của Bùi Nhữ Tích 裴汝錫. A.2424.
- Nguyễn Phi Khanh thi văn 阮飛卿詩文 của Dương Bá Cung 楊伯恭. VHV.1772
- Nghiên cứu lịch sử (báo), từ năm 1960 — 1975

*. Những ký hiệu trong bảng này là ký hiệu của sách Hán Nôm ở Thư viện Khoa Học Xã Hội. Ở các thư viện khác, có ghi tên thư viện đó.

- Niên biểu Việt Nam của Vụ Bảo tồn bảo tàng; Nxb. Khoa Học Xã Hội; Hà Nội; 1970.
- Quần hiền phú tập 群賢賦集 của Hoàng Tuy Phu 黃萃夫. A.575
- Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam; Tập II; Nxb. Văn Sử Địa; Hà Nội 1958.
- Tạp chí Văn học (báo), các năm 1960 — 1975.
- Thánh đăng ngữ lục 聖燈語錄. A.2569
- Thi văn Việt Nam của Hoàng Xuân Hãn; Nxb. Sông Nhị; Hà Nội; 1951.
- Thiền uyển tập anh 禪苑集英. VHV.1267
- Thiền uyển tập anh; Bd. Tài liệu đánh máy; Viện Văn học.
- Thiền tông bản hạnh 禪宗本行. AB.562
- Tìm hiểu kho sách Hán Nôm; Tập I; của Trần Văn Giáp; Thư viện Quốc gia xuất bản; Hà Nội; 1970.
- Tinh tuyển chư gia luật thi 精選諸家律詩 của Dương Đức Nhan 楊德顏. A.574
- Toàn Việt thi lục 全越詩錄 của Lê Quý Đôn 黎貴惇. A.1262, A.132, VHV.117, VHV.1405.
- Trần triều thế phả hành trạng 陳朝世譜行狀 A.663
- Tri tân tạp chí (báo), các năm 1941 — 1942.
- Trích diễm thi tập 摘艷詩集 của Hoàng Đức Lương 黃德良. VHV.2573
- Truyền kỳ mạn lục 傳奇漫錄 của Nguyễn Dữ 阮瑋.
- Truyền kỳ mạn lục; Bd. của Trúc Khê Ngô Văn Triện; Nxb. Tân Việt; Hà Nội; 1952.
- Truyền kỳ tân phả 傳奇新譜 của Đoàn Thị Diễm 段氏黠.
- Truyền kỳ tân phả; Bd. của Hoàng Hữu Yên và Ngô Lập Chi; Nxb. Giáo dục; Hà Nội; 1962.
- Văn học cổ Việt Nam; Tập I của Đinh Gia Khánh; Nxb. Giáo dục; Hà Nội; 1964.
- Văn Sử Địa (báo), các năm từ 1955 — 1959.
- Vân đài loại ngữ 芸臺類語 của Lê Quý Đôn 黎貴惇. A.141.
- Vân đài loại ngữ; Bd. của Trần Văn Giáp; Nxb. Văn hóa; Hà Nội; 1961.
- Việt âm thi tập 越音詩集 của Phan Phu Tiên 潘孚先 và Chu Xa 朱車. A.1925.
- Việt điện u linh 越甸幽靈 của Lý Tế Xuyên 李濟川. A.751
- Việt điện u linh; Bd. của Đinh Gia Khánh và Trịnh Đình Rư; Nxb. Văn học; Hà Nội; 1972.
- Việt Nam cổ văn học sử của Nguyễn Đồng Chi; Nxb. Hàn Thuyên; Hà Nội, 1942.
- Việt Nam văn học của Ngô Tất Tố; Nxb. Mai Lĩnh; Hà Nội; 1942.
- Việt Nam văn học sử yếu của Dương Quảng Hàm; Nxb. Hà Nội, 1942.
- Việt sử lược; Bd. của Trần Quốc Vượng; Nxb. Văn Sử Địa; Hà Nội; 1960.
- Việt sử thông giám cương mục 越史通鑑綱目 của Quốc sử quán 國史館. A.1
- Việt sử thông giám cương mục; Bd. Nxb. Văn Sử Địa; Hà Nội (nhiều tập).

VI

SÁCH DẪN

Bảng *Sách dẫn* này dùng để tra cứu tên người, tên đất, tên tác phẩm có trong *Thơ văn Lý — Trần* tập III.

Các tên xếp theo thứ tự văn quốc ngữ.

Tên người có tên chính, tên hiệu, tên tự, tên thụy,... in chữ hoa. Ví dụ : CHU VĂN AN, TIÊU ẨN, LINH TRIỆT, CHU VĂN TRINH... Đối với triều đại, niên hiệu, có ghi chú. Ví dụ : Hồ (triều đại), THÁNH NGUYỄN (niên hiệu)...

Tên đất có tên làng, xã, huyện, phủ, lộ, tỉnh... in hoa các chữ đầu. Ví dụ : Văn Thôn, Quang Liệt, Thanh Đàm... Ở những chỗ cần thiết, sau tên đất có ghi chú. Ví dụ : Chu (sông) Tân Viên (núi), Thấu Ngọc (câu)...

Tên tác phẩm có tên các bài thơ (được chọn và không chọn), tên sách có trong tập sách, in chữ nghiêng. Ví dụ : *Nguyệt tịch bộ Tiên Du sơn tùng kính*, *Tiêu Ẩn thi tập*, *Băng Hồ Ngọc hác tập*...

A, Ă, Â

A Cảo (xã) 282.
 A DI ĐÀ (tượng) 56.
 A Phòng (cung) 70.
 Ắ KIM 617, 620.
 AI LAO (nước) 501.
 Ái (châu) 187, 264, 339.
 Ái Châu (châu) 253, 265, 375.
 Âm Châu 265, 266.
 An Dã 104, 105.
 An Dương 504, 505.
 AN DƯƠNG VƯƠNG 100, 102, 251.
 An Đăng 10, 745.
 An Đăng hương Báo Ân viện bi minh 745.
 An Hoạch 745.
 An Hoạch (núi) 9.
 An Hoạch sơn Báo Ân tự bi ký 745.
 An Huy (tỉnh) 97, 120, 387.
 An Khánh 106.
 AN KỲ 79, 80, 81.
 AN KỲ SINH 81.
 An Lăng (hương) 282, 285.
 An Lão 105.
 An Lăng 171.
 AN LỘC SƠN 326, 351, 503.
 AN NAM (nước) 117, 118, 217, 680, 681, 699, 706, 735, 736.
 An Nam chí lược 11, 147, 284, 760.
 An Nam tức sự 108.
 AN NAM QUẬN VƯƠNG (trước hiệu) 257.
 An Nhân 398.
 AN SINH 241, 242.
 An Tôn (động) 508, 756.
 Ân Thao Giang lộ 98.
 ANH TÔNG 686, 720.
 Anh Vũ (bãi) 117, 120.
 ANH VƯƠNG 686, 690, 691.
 * Ao sen chùa Phật Tích 311.

Áp lãg chân nhân 706.
 Ân cổ đầu người 510.
 Âm Lăng 70.
 ẨM (triều đại) 231, 240, 327, 337.
 ẨM (giặc) 366.
 ẨM CAO TÔNG 221.
 ẨM HẠO 584.
 Ân Thi (huyện) 136, 284, 728, 731.
 ẨM ĐỘ (nước) 95.
 Ấp nhà Hán 120.
 ẬU CƠ 634, 637, 640.
 ẬU DƯƠNG TU 410, 498, 552.
 ẬU LẠC (nước) 100.
 ẬU VIỆT (dân tộc) 644.

B

Ba Ba (ao) 63.
 Ba Ngang 384.
 Ba Thục 635, 638.
 Ba Thục (huyện) 644.
 Ba Vi (núi) 123.
 Bà Hòa (sông) 264, 265.
 Bà Lỗ (cây đàn) 279.
 BÀ MA (trường) 610.
 Bá Kiều (cầu) 32.
 BÁ NHA 466, 577.
 BÁ NHẠC 433, 434, 488, 491.
 BÁ QUÁT (tên tự) 379.
 BÁ TIỀN 649, 651, 656, 657.
 Bạc chu Ứng Phong đình ngẫu đề 28.
 Bạc Nguyễn gia lăng 443.
 Bách Bảo Thiên Tuế (điện) 264.
 Bách thảo đồ 370, 372.
 Bách thể thông khảo 745.
 Bách thể thông kỹ 726, 745.
 Bách thể thông kỹ thư 745.
 BÁCH VIỆT (dân tộc) 636, 638, 644.

Bạch cầu 431.

BẠCH CƯ DI 9, 49, 327, 431, 466.

Bạch Đằng (sông) 79, 80, 81, 106, 107, 253, 263.

BẠCH ĐẾ 341, 343.

Bạch Hạc (huyện) 635, 637, 644.

Bạch hồ thông 588.

Bạch Liên xã (thị xã) 56.

Bạch Mã (đền) 686.

Bạch Nhĩ truyện 665.

Bạch Thiếp (sách) 457.

Bạch trĩ 611.

Bạch xã (thị xã) 56.

Bài ký động Thanh Hương 496.

Bài minh khắc vào bia động Thanh Hương ở Côn Sơn 224.

Bài minh và bài tự về chùa Sùng Khánh 288.

Bài minh và tự ở bia chùa Từ Ân 73.

Bài phú câu ngọc huỳnh ở Bàn Khê 238.

Bài Tựa sách « Việt Nam thế chí » 77.

Bài Tựa sau của tập « Nam Ông mộng lục », 470.

Bài Tựa tập « Nam Ông mộng lục » 677.

Bài văn bia chùa Thiệu Phúc ở thôn Bái, tỉnh Bắc Giang 145.

Bái (thôn) 1.

Bái (tên đất Trung Quốc) 149, 150, 341.

Bái Ấp 343.

Ban cho Nguyễn Ngạn Quang, Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa 248.

Ban cho Trung úy Đỗ Tử Trừng 247.

BÀN CANH 250.

Bàn Hải (núi) 265.

Bàn Hối (núi) 264.

Bàn Khê (suối) 239.

Bàn Khê (tên đất) 238, 240.

Bàn Khê diều huỳnh phú 237.

Bản kỷ 243, 247, 249.

Bành Lãi 118, 119, 120.

Bành Thành 129, 130.

Bành Trạch (huyện) 177, 439, 440, 441.

Bào Đột 243.

Báo Ân (chùa) 9, 10, 222, 745.

Báo Nhậm Thiệu Khanh thư 433.

Báo Thiên (phường) 116.

Báo Thiên (tháp) 116.

Bảo (cửa biển) 89, 90, 91.

Bảo An (huyện) 644.

Bảo Hòa (cung) 753, 754.

Bảo Hòa (điện) 9.

Bảo Hòa dư bút 216, 225, 745, 754.

Bảo Hòa điện dư bút 745.

BẢO KHÊ (tên hiệu) 536.

Bảo Nghiêm (tháp) 156.

Bảo Nghiêm tháp 156.

Bảo Nguyên (cung) 143.

BẢO QUỐC VƯƠNG (tước hiệu) 278.

Bảo Sơn (chùa) 505.

Bảo Sơn tự 504.

Bảo Sơn Vương (chùa) 505.

Bảo Thái (làng) 501.

BẢO THÁNH 689.

BẢO TRINH HẦU (tước hiệu) 281.

BẢO TỬ 689.

Bảo phúc tử 30.

Bảo Phúc (động) 106.

Bát dật (điệu múa) 318, 319.

BÁT THAN 312, 313.

Bát trận đồ 117, 119, 120.

Bắc Bộ (miền) 259.

Bắc Cạn (tỉnh) 265.

Bắc Đẩu (sao) 127, 164, 173, 221, 305.

Bắc Giang (lộ) 68, 282.

Bắc Giang (sông) 444.

Bắc Giang (tỉnh) 144, 283.

Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký 144.

Bắc Kinh (thành phố, thủ đô Trung Quốc) 120, 211, 548, 549.

Bắc mộng lửa ngôn, 24.

Bắc Ninh (tỉnh) 68, 188, 266, 312, 591.

Bắc sơn di văn 163.

Bắc sử dăng Hoàng Lâu tần bút thị Đại Nguyên thị giảng Dư Gia Tân 129.

Bắc sử quả Hoành Châu 353.

Bắc sử quả Ô Giang đề Hạng Vũ miếu 97.

Bắc sử quả Ô Giang Hạng Vũ miếu 130.

Bắc sử ứng tỉnh dương mệnh, tịch thượng thư phú thi 146.

Bắc sử 332, 337.

BẮC TỔNG (triều đại) 193, 194, 707.

Bạc (tên đất) 250.

Bạc Bắc 98, 99.

BẮNG HỒ (tên hiệu) 148, 386, 425, 426, 432, 433, 434, 436, 452, 456, 495, 497, 736.

Bằng Hồ Ngọc hác tập 148, 745.

BẮNG HỒ TỬ (tên hiệu) 726.

BẮNG HỒ TƯỚNG CÔNG 158.

Bằng Sơn (làng) 700, 1286.

BẢN (tên húy) 698.

Bất Chu (núi) 77.
 Bất mị 212.
 BẮT NGHI 552.
 Bến Nha 83.
Bệnh trung hoài Hồng Châu kiểm chính
Nguyễn Hán Anh thu dạ vận 461.
 Bì văn sao 760.
 Bía vua Vũ 124, 125.
 Bích Động (am) 26.
 BÍCH ĐỘNG (thị xã) 26, 41.
 Bích Ưng (trường) 559.
Biên tập Các Đường di cảo cảm tác 50.
 Biện (thành phố) 210, 211.
 Biện Kinh (thành phố) 211.
 Biều diệp 510.
 Bình Định (tỉnh) 95, 180.
 Bình Giang (huyện) 520, 613.
 Bình Giang (phủ) 361.
 Bình Giang (sông) 659, 660.
 Bình Hoài (bía) 36, 139.
 Bình Hoài bí ký 188.
 Bình Lăng (tên đất) 171.
 Bình Lục (huyện) 404.
 Bình Than (bến) 496, 497, 498, 577, 578,
 590.
 Bình Trị Thiên (tỉnh) 94.
 Bình Văn (bộ) 644.
 BÌNH VƯƠNG (hiệu) 319, 501, 502, 503.
 Bồ Đề (hành dinh) 759.
 BỘ LĨNH 256.
 Bộc 318, 319.
 Bộc thượng 319.
 Bồi Bổng Hồ tướng công du Xuân Giang
 386, 469.
 Bổng (sách) 258.
 Bổng Đảo (đảo) 187, 188, 169.
 Bổng Hồ (hồ tiên) 378.
 Bổng Lai (đảo) 188, 169.
 Bổng Lai (điện) 264.
 Bổng Lai (núi) 474.
 Bọt Hải (biển) 89, 94, 106, 169.
 BÙI BÁ KỶ 7, 520, 669, 672, 750, 658.
 BÙI ĐỘ 180, 182, 188, 199, 206, 498.
 BÙI HUY BÍCH 64, 760.
 BÙI MỘNG HOA 747, 754.
 BÙI NHỮ TÍCH 760.
 BÙI NỘT NGÔN 675.
 BÙI ỨNG ĐẦU 757.

Buổi gặp gỡ ở Liên Đình 555.
 Buồm (phố) 680.

C

Cách Trạch (sao) 229.
 Cai Hạ 70, 96, 97, 341, 344.
 Cam đường 540.
 Cam Lộ (chùa) 85, 222.
 Cam Túc (tỉnh, Trung Quốc) 153.
 Cam tuyền 299.
 Cam Tuyền (cung) 599.
 Cảm hoài 249, 250, 517, 518.
 Cảm hưng ở xóm Núi, 457.
 Cảm kích Đồ hành 714.
 Cảm tưởng khi biên tập cuốn di cảo của Các
 Đường 50.
 Cảm xúc đêm 30 tháng Chín 152.
 Cảm xúc khi đến ngôi nhà cũ của Các Đường
 vào ngày trước tết Trung dương 30.
 Cảm xúc khi đi chơi sông Xuân Giang lần thứ
 hai 289.
 Cảm xúc khi ở trong quán 184.
 Cảm xúc khi qua tỉnh Động Nhiên 29.
 Cảm xúc nhân ngày giỗ tổ tiên 524.
 Cảm xúc sau khi thi ở Thiên Trường.
 Cam Lộc (huyện) 128, 399, 517, 613.
 CÁN TƯƠNG 344.
 Can Tương (thanh kiếm) 342, 344.
 CÁN LONG (niên hiệu) 251.
 Canh đồng tri phủ hữu ty Mai Phong Lê công
 vận 165.
 Canh Tân Bình an phủ Phạm công Sư Mạnh
 «Tân Bình thư sự» vận 175, 204.
 Canh thi cục chư sinh xướng thủ giai
 vận 193.
 CẢNH 694.
 CẢNH DỊ 758.
 Cảnh Tinh (sao) 229, 230.
 Cảnh Tinh phủ 227.
 Cảnh xuân ở xóm bên sông, 483.
 CAO (họ) 327.
 CAO BÁ QUÁT 291.
 Cao dao mố 610.
 CAO ĐƯỜNG LONG 279.
 CAO HUY GIU 265, 759.
 CAO KHA 282.

- CAO LĂNG 60.
CAO TÔNG (miếu hiệu vua Lý Cao Tông)
28, 283, 404.
Cao Tông (trích lục) 272.
Cao Tông (trích) 277.
CAO XUÂN DỤC 760.
Cáo nạn biểu 671.
CÁT HỒNG 107.
Cát Lâm (châu) 204, 266.
Cát Lâm 125.
CÁT TIỀN 106, 106.
Cắm thuyền tại lăng nhà Nguyễn 443.
Cầm Giàng (huyện) 591.
Cầm Giàng (sông) 326.
Cầm Thủy (huyện) 266.
Cầm Vũ (xã) 591.
Cần Động 234.
Cần Chính (lầu) 324, 325.
Cần Chính lầu phủ 323.
Câu chuyện ở đền Hạng Vương 70.
CẦU TIẾN 526, 587.
Cầu siêu cho Nguyễn Biểu 515.
Cầu Lũ 124, 125.
Chà Bàn (thành) 610.
Chăm trung kỷ 452.
Chân Đăng (châu) 101, 635, 637.
Chân Định (bộ) .
Chân Giáo (chùa) 280.
CHÂN LẠP (nước) 668.
Chấn Tân (đỉnh) 121, 122.
Chấn Vi 182.
Chậu hoa lan trước nhà 31.
Chầy Chầy (ghềnh) 757.
CHẾ BÔNG NGÀ 610.
Chi hiền 620.
Chi Lăng 114, 115.
Chi Lăng động 114.
Chi Ngại (xã) 380, 381, 424.
CHÍ CHÍNH (niên hiệu) 722, 723, 724, 726,
751, 752.
Chi Linh (huyện) 52, 57, 59, 155, 68, 135,
158, 381, 424, 498, 580.
Chi Linh (núi) 57, 105, 578, 579, 580
Chi Linh sơn Phương Hoàng phong 155.
CHỈ NGUYỄN (niên hiệu) 147, 695, 696, 704,
705.
Chi nhật thư hoai 497.
Chi Tri (xã) 235.
Chỉ Đạo (đỉnh) 642, 344.
Chích Trơ (núi) 357, 358.
Chiêm Động 249.
CHIÊM THÀNH (nước) 82, 93, 180, 201,
264, 301, , 420, 421, 610, 635, 638, 668,
684, 693, 706, 707, 753, 756.
Chiêm Thành (khúc hát) 279.
CHIẾN QUỐC (thời đại) 37, 120, 159, 356,
372, 545, 565, 568.
Chiến Quốc sách 37, 493.
Chiết Giang (tỉnh, Trung Quốc) 28, 120, 240,
332, 344, 726.
CHIỀU ĐẾ 605, 755.
CHIỀU ĐỊNH VƯƠNG 693.
CHIỀU HIỀN 689.
Chiều hồn 356.
CHIỀU VẮN 704, 705.
CHIỀU VẮN VƯƠNG 82, 705.
CHIỀU VƯƠNG 493.
Chiều thu dừng trông ở trên thành 390.
Chiều xuân chơi vảng ngoại ô 21.
Chiều xuân dạo bên bờ suối 20.
CHIỀU (dân tộc)
Chiều dạ Bạch ngọc hoa thông (tên ngựa)
346.
CHÍNH BÌNH (niên hiệu) 204.
Chính Đại (sông) 266.
Chính Nghi (điện) 279.
CHÍNH THỐNG (niên đại) 375, 678, 738,
741.
CHÍNH TỨC VƯƠNG 178.
*Chính Túc Vương gia yến tịch thượng, phủ
mai thi thứ Giới Hiền Bộc xạ vận* 178.
Chơi câu 27.
Chỗ ở thanh u 18.
Chỗ ở trong xóm 470.
Chồi (sao) 283, 341.
Chơi Côn Sơn 423.
*Chơi núi Phật Tích đối diện với dòng sông
ngẫu nhiên làm thơ* 294.
Chơi xuân 302.
CHU (họ) 802, 434.
CHU (sông) 412, 754.
CHU (triều đại) 91, 92, 239, 240, 313, 319,
337, 434, 490, 491, 492, 493, , 537,
540, 559, 571, 665, , 667, 756.
CHU AN 9, 137, 163, 165, 695, 616, 749, 750,
752, 753.

Chu Ba (động) 264.
 CHU BÁ 65.
 CHU BẢ (sao) 229.
 CHU BÌNH VƯƠNG 337, 351.
 CHỦ BÌNH KHUÊ 247, 754.
 CHU BỐT 220.
 CHU CÔNG 183, 243, 318, 319, 326, 490, 491, 492, 571, 605, 665, 666, 667, 668, 747, 755.
 CHU CƠ ĐÁN 319.
 CHU DỊ 587.
 CHU DIỄN (bộ) 635, 638, 644.
 CHU DIỄN (huyện) 657.
 CHU DU 169.
 CHU ĐÓN DỊ 243, 555, 755, 1357.
 CHU ĐƯỜNG ANH 345.
 CHU ĐƯỜNG THƯƠNG 630.
 CHU HÀ 66.
 CHU HY 243, 394, 747, 749, 755, 756.
 CHU HẮC NHƯỢNG 359, 360.
 CHU KINH VƯƠNG 351.
 Chu lễ 103, 173, 452.
 CHU MỤC VƯƠNG 30, 458.
 Chu nam 318, 319, 379.
 CHU NGHĨA PHƯƠNG 73, 74.
 CHU NGUYỄN CHƯƠNG 752.
 Chu quá Bắc Giang Tiên Du tác 67.
 CHU THÀNH VƯƠNG 338, 378, 665, 666, 667.
 CHU THẦN (tên hiệu) 291.
 Chu thư 378.
 CHU THỦ 412.
 CHU TIÊU AN 163, 165.
 Chu trung ngẫu thành 475.
 Chu trung tức sự 85.
 Chu trung văn thiếu 22.
 Chu trung vịnh hoài 523.
 Chu tụng 486, 488, 491.
 CHU TUYÊN VƯƠNG 610.
 Chu Tử thái cực đồ thuyết 580.
 Chu Tước 118, 119, 120.
 CHU VĂN AN 52, 78.
 CHU VĂN VƯƠNG 240, 319, 379, 568, 667.
 CHU VÕ VƯƠNG 319.
 CHU VŨ VƯƠNG 667.
 CHU XA 761.
 Chủ Sơn 754.
 Chùa Sùng Nghiêm núi Văn Lỗi thường tự Đại Bi 133.
 CHÚC (họ) 722, 723.
 CHÚC KIẾN 722, 723.

Chúc văn 753.
 CHUNG LY QUYỀN 631.
 Chung Sơn 117, 119, 120.
 CHUNG TỬ KỲ 460, 577.
 Chung (khe) 72, 73.
 CHỦ ĐỒNG TỬ 647, 649, 652, 653, 657.
 Chủ Gia (bến) 686.
 CHỦ VI VÂN 647, 649, 652.
 Chủ Xá (hương) 647, 649, 651.
 Chữ «nhận», 308, 309.
 Chữa bệnh trong chiêm bao 711.
 CHÚC NỮ 305, 306.
 Chung bình 611, 612.
 CHƯƠNG 438, 439.
 Chương (ngọc) 239, 240.
 Chương Giang 384, 385.
 Chương Mỹ (huyện) 345.
 CHƯƠNG THÁNH GIA KHÁNH (niên hiệu) 710.
 CHƯƠNG TÚC QUỐC THƯỢNG HẦU (tên thụy) 148.
 CHƯƠNG TỬ 396, 397.
 Có đức ắt có địa vị 690.
 Con hổ bằng đồng 140.
 Cô Xà (núi) 543, 544.
 CỐ 722, 723.
 Cố bộ hạc đồ (tranh) 55.
 Cố Nguyên (huyện) 153.
 Cố viên 19.
 Cồ Châu (bến) 282.
 Cồ kim chủ 169.
 Cồ Lãm 266.
 Cồ Lễ (xã) 225.
 Cồ Loa 100, 101, 103.
 Cồ Lũ (hương) 72, 73.
 Cồ Mãng 123, 125.
 Cồ Miệt (hương) 281, 284.
 Cồ Pháp (châu) 481.
 Cồ Phi 105.
 CỒ SƠN (tên hiệu) 298, 459.
 Cồ Sơn Phạm công thị dĩ tiêu phổ thi thả đạo, chư công tận dĩ canh họa, dư nhân mộ ký Trần trung nhi hữu nhân thích chi thư, y vận phụ nhất luật 458.
 Cối Kê 111, 206, 493.
 Côn Luân 101, 102.
 Côn Sơn 148, 220, 280, 297, 404, 423, 425, 496, 497, 554, 742.
 Côn Sơn (núi) 63, 498.

Côn Sơn Thanh Hư động bí minh 223.
CỒN (đời) 404.
Công Dã Tráng 678.
Công dư tiếp kỳ 63, 158, 225, 613, 760.
Công dương 492.
Công Mẫu 109, 110.
CÔNG SƠN 747.
CÔNG SƠN PHÁT NHIỀU 755.
CÔNG TIỀN 253.
CÔNG TÔN (họ) 644.
CÔNG TÔN HOÀNG 418.
Cổng châu (phủ) 531, 532.
Cổng Châu giang trùng phùng tiên tử kỳ nhật 531.
CƠ (họ) 336, 337.
Cơ (sao) 30, 41, 42.
Cơ Vĩ (sao) 30, 42.
CƠ ĐÁN 319.
Cúc Đàm (đầm) 177.
CÚC ĐƯỜNG 31.
CÚC ĐƯỜNG CHỦ NHÂN 26, 36, 37, 40.
Cúc Đường di thảo 51, 745.
CUNG (họ) 576, 577.
CUNG CÔNG 77.
CUNG ĐỊNH VƯƠNG (tước hiệu) 216, 680, 682, 685, 753.
CUNG ĐỊNH VƯƠNG PHỦ 753.
Cung họa ngự chế động chương 58.
CUNG TÍN 735, 736.
CUNG TÍN VƯƠNG (tước hiệu) 292.
CUNG TỈNH VƯƠNG 680, 682, 685.
CUNG TOẠI 577.
CUNG TÚC VƯƠNG (tên hiệu) 245, 681, 682, 683, 685.
CUNG TÚC VƯƠNG DỤC 685.
CUNG TUYỀN VƯƠNG (tước hiệu) 220, 682, 685, 686.
Cùng Giang (sông) 264, 266.
CỪNG (họ) 577, 578.
CỪNG TOẠI 580.
Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII, 760. *Cuối mùa thu* 463.
Cử Long 224, 226.
Cự Khuyết (thanh kiếm) 342, 344.
Cự Lạc (điện) 264.
Cương Âm (huyện) 84.
Cửu trượng 142, 143.
Cửu Chân (bộ) 635, 638, 644.
Cửu Đức (bộ) 644.
CỬU LINH 325, 326.

Cửu nguyệt Băng Hồ Trương công tịch thượng 425.
Cửu nguyệt đối cúc canh ngự chế thi vận 150.
Cửu nguyệt hữu nhân lai phỏng đồng tác 161.
Cửu nguyệt tam thập nhật dạ hữu cảm 153.
Cửu nguyệt thôn cư độc chúc 440.
CỬU PHƯƠNG CAO 379.
Cửu Đức (bộ) 644.

D

Dã hữu tử huấn 379.
Dạ quy chu trung tác 210.
Dạ thám ngẫu tác 211.
Dạ thoa 611, 612.
Dạ Trạch (chằm) 657.
Dao Trì 49.
Dâng lên quan thừa Hải Hồ Tông Thốc 399.
Dật dân liệt truyện 493.
DẬT THIẾU 554, 555.
DI CAO 336, 337, 338.
DĨ MÔNG (xem Đàm Dĩ Mông) 283.
Dịch kinh 231, 240, 338, 397, 426, 508, 531, 554.
DỊCH TẾ DÂN 752.
DIỆM NGUYỄN PHỤC 753.
Diệm Khê 405.
Diên Bình Tân (hến) 344.
Diên Hà (làng) 613.
DIỄN HỮU (niên hiệu) 724.
DIỄN LĂNG (tên hiệu) 318, 319.
Diên Lăng 319.
Diên Quang (chùa) 43.
Diên Vĩ 144.
Diễn Châu (huyện), 67, 176, 243, 731, 732.
Diễn Châu (phủ) 176, 400.
Diệp mã nhi phú 376, 486.
DIỀU (họ) 325, 326.
DIỀU LỆNH NGÔN 412.
DIỀU SÙNG 326.
Dĩnh Xuyên 551.
DO (xem thêm Hứa Do) 164, 165.
DOÃN AN PHỦ 361.
DOÃN HẬU (tên tự) 613.
Doanh 124.

Doanh Châu 87, 88, 94.
 Dóng (làng) 366.
 Du Côn Sơn 423.
 Du Đông Đình họa Thị Khê nguyên vận 68.
 Du Phật Tích ngẫu đề 94.
 Du Phật Tích sơn đối quang ngẫu tác 294.
 Du Phật Tích sơn ngẫu đề 93.
 Du Tiên Sơn ngẫu đề 94.
 Dữu Lĩnh (núi) 457.
 Dụ Chương 344.
 DỤ TÔNG (miếu hiệu) 503, 685, 752, 753.
 DỤ VƯƠNG 680, 682, 695, 696, 725, 726.
 DỤC 752.
 Dục Đường (nhà tắm) 279.
 Dục Thủy (núi) 88.
 DUỆ TÔNG 5, 7, 496, 497, 685, 693, 753, 756.
 DUỆ VƯƠNG 684, 686.
 Dung phong 319.
 Dung văn thơ của ông Đỗ Tồn Trai làm bài thơ gửi các ông trong trường thi 195.
 Dung văn thơ của quan Đồng úy Hồng Châu là Phạm Công đề đưa trình các ông đang chấm thi 174.
 Dung văn thơ của quan Thiếu bảo Trương Công đề chùa Đại Minh ở núi Phả Lại 188.
 Dung văn thơ lưu biệt của Trịnh Minh đề từ biệt 422.
 Dung Đỗ Tồn Trai vận, trình thi viện chư công 194.
 Dung Hồng Châu Đồng úy Phạm công vận phụng trình khảo thi chư công 174.
 Dung Trịnh Minh lưu biệt vận dĩ biệt chi 421.
 Dũng lực thần dị 699.
 Dũng mãnh thần kỳ 700.
 DUY HÂN 24.
 Duy Tiên (huyện) 265.
 Duyệt mệnh 28, 221.
 Dư địa chí 290, 644.
 DƯ TÍNH 410.
 Dữ Chương Giang đồng niên Trương Thái học 384.
 DƯ 258.
 Được thảo dự phẩm 222.
 DƯƠNG (họ) 325, 326, 681, 682.
 DƯƠNG BÁ CUNG 381, 760.
 DƯƠNG CHẤN 543.
 Dương Cốc 106, 107.

DƯƠNG DIỄN NGHỆ 258.
 DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ 253, 258.
 DƯƠNG ĐỨC NHÂN 761.
 Dương hóa 755.
 DƯƠNG HOÁN 710.
 DƯƠNG HÙNG 105, 299.
 DƯƠNG KHÊ THUẬN 732.
 DƯƠNG KHÔNG LỘ 611, 612.
 DƯƠNG KHUÔNG 752.
 DƯƠNG KHUÔNG 685.
 Dương Lăng 171.
 Dương Minh (điện) 279.
 DƯƠNG NHAM 79, 80.
 DƯƠNG NHẬT LỄ 148, 216, 220, 245, 404, 498, 503, 604, 685, 686, 726, 727, 752, 753.
 DƯƠNG QUẢNG HÀM 521, 761.
 DƯƠNG QUỐC TRUNG 326.
 DƯƠNG QUÝ PHI 27, 326.
 DƯƠNG SÀN 649, 651, 656.
 Dương Sơn (làng) 700.
 DƯƠNG THÁI HẬU 259.
 DƯƠNG THẬN 125.
 DƯƠNG THÌ 243, 747, 755.
 DƯƠNG TIẾN LỘC 264.
 DƯƠNG TU 720.
 DƯƠNG TỬ 584.
 Dưỡng Ngư (ao) 279.
 Dữu Lĩnh 125, 126.

D

Đa Bang (thành) 757.
 Đa Cái (cảng) 265.
 Đa Cái (xã) 266.
 Đa Dục (làng) 536.
 Đa Phúc (huyện) 375.
 Đà (sông) 101, 220, 500, 501, 503, 757.
 Đà Giang (trấn) 503, 685, 753.
 Đà Mạc (sông) 281, 284.
 Đá Gia Cát 102.
 Đài Thành 657.
 Đại Ác (cửa biển) 707.
 ĐẠI BI (trượng) 131, 133.

- Đại Biệt 117, 118, 119.
 Đại Dữu (núi) 191.
 ĐẠI ĐIỂN 775.
 ĐẠI ĐỊNH (niên hiệu) 495, 497, 498, 752.
Đại Đông 441, 442.
 Đại Hạ (khúc nhạc) 319.
 ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ (miếu hiệu) 266.
 ĐẠI HÀNH HOÀNG HẬU (miếu hiệu) 266.
 Đại Hoàng 280, 283.
Đại học 332, 750.
 Đại Hồ 126.
Đại Hộ (khúc nhạc) 319.
 ĐẠI KHÁNH (niên hiệu) 746.
 Đại Lại (hương) 243.
 Đại Lại (vùng) 675, 676.
 Đại Lại (núi) 243, 419.
 Đại Lại (sông) 686.
 Đại Lãm 668.
 Đại Lợi (núi) 187.
 Đại Lỵ 131, 133.
 Đại Mông (núi) 686.
Đại Nam nhất thống chí 760.
 ĐẠI NGU (nước) 243, 409, 702.
Đại nhĩ 318, 319, 492.
Đại nhân khánh mạc bản quân sinh nhật 544.
Đại nhân tạ từ ngự tọa hắc long.
 Đại Phát (động) 264.
Đại tạ ngự từ mạc họa long 34.
Đại tạ từ ngự họa long 35.
 Đại Than 753.
 Đại Thành (cửa) 282.
 Đại thành toán pháp 613.
 ĐẠI THẮNG MINH HOÀNG ĐẾ (tên hiệu) 257.
Đại Thiều (khúc nhạc) 319.
 Đại Thông (tên đất) 281.
 Đại Thông (đạo quân) 281.
 ĐẠI TRI (niên hiệu) 78, 137, 241, 286, 290, 751, 752, 753.
 Đại Văn (núi) 265.
Đại Văn Oa chủ nhân tống La Cấp sự 748.
 ĐẠI VIỆT (nước) 696.
Đại Việt sử ký toàn thư 7, 11, 137, 138, 149, 216, 242, 245, 247, 249, 251, 253, 258, 259, 265, 266, 283, 284, 285, 292, 296, 297, 507, 520, 604, 605, 610, 637, 644, 684, 685, 686, 683, 689, 693, 696, 702, 705, 707, 710, 716, 724, 728, 729, 734, 735, 750, 759, 760.
Đại Việt sử lược 251.
Đại Việt thông sử 67.
 Đại Võ (khúc nhạc) 319.
 ĐẠI VŨ (vua) 319, 332.
 Đàm Châu 123, 125.
 ĐÀM DĨ MÔNG 280, 281, 283, 284.
 Đàm Gia (xã) 257, 258.
 ĐÀM THỊ 282, 284.
 Đàm Xá (xã) 710.
 Đàm Thủy (thôn) 245.
 Đan Đồ 120.
 Đan Phượng (huyện) 284.
 Đan Vê (xã) 265.
Đàn cung lễ ký 448.
Đàn hạnh 537.
 Dăng (tên đất) 341, 344.
 ĐÀO (họ) 58, 575, 576.
 ĐÀO DUY ANH 760.
 ĐÀO KHÂN 451.
 ĐÀO SƯ TÍCH 225, 745, 753, 754, 755.
 ĐÀO TIỀM 159, 177, 205, 432, 491, 495, 497, 468.
 ĐÀO VĂN ĐÍCH 752.
 Đạo Đức (xã) 290.
Đạo đức và phẩm hạnh của một vị sư nữ 713.
 ĐẠO KHÊ 463.
 ĐẠO TÁI 715.
 ĐẠO THẬM 704.
Đáp Bắc nhân văn An Nam phong tục 245.
Đáp lại bài thơ « Cái rét mùa xuân » của Thái học Đạo Khê 465.
Đáp Lương Giang Nạp ngôn bệnh trung 189.
 Đăng cao 143.
Đăng Dục Thủy sơn lưu đề 87.
Đăng Hoàng Lâu lầu bút thị Bắc sử Thị giảng Dư Gia Tân 128.
Đăng Thiên Kỳ sơn lưu đề 103.
 Đăng Châu 281, 284.
 Đăng Vương (gác) 528.
 ĐĂNG (họ) 263, 345.
 ĐĂNG DUNG 512, 517, 758.
 ĐĂNG ĐÌNH TƯỢNG 345.
 ĐĂNG HUYỀN QUANG 258.
 ĐĂNG LÂN CHŨNG 746.

ĐẶNG MINH KHIÊM 611, 613.
 ĐẶNG SĨ DOANH 619.
 ĐẶNG TẮT 247, 507, 517, 758.
 Đất nước Việt Nam qua các đời 11, 266, 283, 760.
 Đầu đuôi truyện Nghệ Vương 684.
 Đầu mùa hè 65.
 Đầu xuân 25.
 Đầu (sao) 344.
 Đậu thuyền bên đình Ứng Phong ngẫu hứng đề thơ 28.
 ĐẬU VŨ QUÂN 215
 Đèn chân nhận 141.
 Đề bức tranh bầy cá châu cá chép, 348.
 Đề bức tranh Đường Minh Hoàng tắm ngựa 346.
 Đề bức tranh tiễn biệt trên sông mùa thu 233.
 Đề Cam Lộ tự 84.
 Đề cảnh Ngõ Nhé 351.
 Đề chỗ ở cũ của Sùng Hư 197.
 Đề chùa Báo Ân ở Siêu Loại 222.
 Đề chùa Cam Lộ, 85.
 Đề chùa Huyền Thiên 466.
 Đề chùa Tiên Du 481.
 Đề chùa Vĩnh Hưng ở Sài Trang 359.
 Đề « Cổ bộ hạc đồ »
 Đề cung Tử Cực ở động Huyền Thiên 157.
 ĐỀ DI MINH 338.
 Đề Dương công Thủy Hoa đình 54.
 Đề đá Gia Cát 102.
 Đề đền Hạng Vương 69.
 Đề đình Thủy Hoa của Dương công 54.
 Đề Đông Triều hoa nham 108.
 Đề động Bảo Phúc ở huyện Hiệp Sơn 106.
 Đề Đường Minh Hoàng dục mã đồ 346.
 Đề Gia Cát thạch 102.
 Đề Hạng Vương từ 69.
 Đề Hiệp Sơn Bảo Phúc nham 106.
 Đề Huyền Thiên quán 207 737.
 Đề Huyền Thiên Tử Cực cung 157.
 Đề Huyền Thiên tự 1466.
 Đề Lăng ngộ 56.
 Đề Ngõ Khê 351.
 Đề Nguyệt Giản đạo lục thái cực chi Quan Diệu đường 169.
 Đề nhà học mới 541.
 Đề nhà Quan Diệu của đạo lục thái cực ở Nguyệt Giản 169.
 Đề nhà thờ quan Tư đồ Trần Nguyên Đán 220.

Đề nơi quan xá 357.
 Đề Phả Lại sơn Đại Minh tự dụng Thiệu bảo Trương Công văn 187.
 Đề Phạm diện soái gia trang 292.
 Đề Phạm Ngũ Lão diện soái gia trang 293.
 Đề Quan lộ bá thi tập hậu 196.
 Đề quán Huyền Thiên 207.
 Đề Quân ngư triều lý đồ 345, 347.
 Đề Sài Trang Vĩnh Hưng tự 359.
 Đề sau tập thơ Quan lộ bá 196.
 Đề Siêu Loại Báo Ân tự 222.
 Đề Sùng Hư lão túc 197.
 Đề tán học quán 540.
 Đề Tây Đô thành 507.
 Đề thành Tây Đô 508.
 Đề tháp Báo Thiên, 116.
 Đề thơ núi Hoa Nham Tống Triều, 108.
 Đề Thu giang Tống biệt đồ 232.
 Đề Tiên Du tự 481.
 Đề Tĩnh An Huyện thừa tằng Tử Phương từ huấn đường 551.
 Đề trang trại của diện soái Phạm 292.
 Đề tranh « Cổ bộ hạc đồ »,
 Đề Trần Đồng tri Thọ huyện đường 745.
 Đề Triều công 56.
 Đề Tư đồ Trần Nguyên Đán từ đường 220.
 Đề châm 216, 746, 753.
 ĐẾ DŨ VÔNG 635, 637, 644.
 ĐẾ LAI 634, 635, 636, 637, 639, 640.
 ĐẾ MINH 634, 636, 638, 639.
 ĐẾ NGHI 634, 636, 638, 639.
 ĐẾ NGHIÊN 294.
 ĐẾ PHI 84.
 Đế Sở 110, 111.
 Đế Tọa (sao) 229, 230.
 Đế Viên (sao) 230.
 Đêm ba mươi tết dùng văn của Đỗ Phủ cùng các bạn trong tiệc làm thơ 445.
 Đêm ba mươi tết tránh giặc trong núi, 566.
 Đêm dừng thuyền ở trạm Tư Giang huyện Nam Hải, 526.
 Đêm thất tịch, 305, 307.
 Đêm thu 304, 476.
 Đêm thu cùng bạn cũ Chu Hà kể lại chuyện đã qua 38.
 Đêm thu dậy sớm gửi Kiềm chính Hồng Châu, 416.
 Đêm thu lưu biệt Kiềm chính Hồng Châu 468.

*Đêm trăng dạo bước trên đường thông ở núi
Tiên Du* 53.

*Đến trấn Gia Hưng gửi cho em là Cung
Tuyên Vương* 219.

Đi chơi núi Phật Tích, ngẫu nhiên đề thơ 93.

Đi kinh lý lộ Thao Giang, 98.

Đi kinh lý trong quận 100.

*Đi sứ phương Bắc, theo mệnh quan tỉnh, làm
thơ ngay giữa tiệc* 147.

Đi trên núi 127.

*Đi trên sông hoa vãn thơ của Kiềm chinh
Hồng Châu* 453.

Điền thơ đề phúc về sau 733.

Điền Xá (xã) 258.

Điền viên mạn hững 733.

Điệp tự thi cách 717.

Điều dài 24.

Điều thân Tấy vọng 561.

ĐÌNH (họ) 256, 257.

ĐÌNH (triều đại) 187.

ĐÌNH BÀNG ĐỨC 751.

ĐÌNH BỘ LÍNH 256, 257, 265.

ĐÌNH CÔNG 507, 508.

ĐÌNH CÔNG TRÚ 258.

ĐÌNH ĐIỀN 263.

ĐÌNH GIA KHÁNH 760, 761.

ĐÌNH LIỄN 257, 258.

ĐÌNH LINH UY 51, 444, 508.

ĐÌNH TIỀN HOÀNG 259.

ĐÌNH TOÀN 258, 259.

Đình vãn 205.

Đỉnh Phương Hoàng ở núi Chí Linh 155.

Đỉnh Hồ 50, 51.

Đỉnh Châu 657.

ĐÌNH QUỐC CÔNG (trước hiệu) 255, 257.

Đoan Lễ (xã) 81.

Đoan ngọ 564.

ĐOÀN CHỦ 275, 281.

ĐOÀN KHẢ LIỆT 280.

ĐOÀN THỊ ĐIỀM 7, 606, 607, 761.

ĐOÀN THƯỢNG 275, 281, 284, 285.

ĐOÀN VĨNH PHÚC 612, 613.

ĐOÀN XUÂN LÔI 225, 375, 490, 747, 754, 755.

ĐỒ BÀN (thành) 84, 95, 179, 180.

ĐỒ BÀN (kinh đô) 200, 201.

ĐỒ CẦU 408, 409.

Đồ mi 26.

Đồ Sơn 758.

Đồ thư 230, 231.

ĐỖ (họ) 277, 538, 577, 578.

ĐỖ AN DI 283.

ĐỖ AN THUẬN 278.

ĐỖ ANH DOÃN 283.

ĐỖ ANH TRIỆT 285.

ĐỖ CẢNH THẠC 266.

Đỗ Động 266.

Đỗ Động Giang 264.

ĐỖ HẠNH 264.

ĐỖ HỮU DƯƠNG 760.

Đỗ Khúc 407, 408.

ĐỖ KÍNH TU 285.

ĐỖ NGUYỄN CHUÔNG 746.

ĐỖ NHƯ HỐI 580.

ĐỖ PHỦ 64, 408, 419, 429, 432, 446, 458, 519, 539, 571.

ĐỖ QUẢNG 282.

ĐỖ THÍCH 258, 259.

ĐỖ THỤY CHÂU 277.

ĐỖ TÔNG CHU 427, 428.

ĐỖ TRUNG CAO 431, 432.

ĐỖ TỬ TRÙNG 247, 410.

ĐỖ TỬ VI 195, 213.

ĐỖ VŨ 18.

Đội Sơn 264, 265, 284.

Đội Xá 281, 284.

Đồn (núi) 387, 388.

Đông (bến) 686.

Đông Anh (huyện) 100, 103.

ĐÔNG BÌNH 180.

Đông Bộ (bến) 282.

Đông Bộ Đầu (bến) 284, 285.

Đông chi Hồng Thôi quan mệnh phú 745.

ĐÔNG CHU (triều đại) 240, 319, 337, 503.

Đông Chu liệt quốc 337.

Đông Hải 240, 672.

ĐÔNG HÁN (triều đại) 91, 92, 240, 387, 429, 431, 498, 664.

Đông Hoa (cửa) 348, 446, 447.

Đông Hoa (cửa cung) 349.

ĐÔNG HOÀNG 370, 372.

ĐÔNG HỒ 747.

Đông Kết 265.

Đông Kinh 88, 90.

Đông Lâm (chùa) 56.

Đông Ngàn 479.

Đồng Ngàn xuân mộng 479.
ĐỒNG NGÔ (triều đại) 120, 514.
Đồng Sơn 490, 491.
Đồng Sơn (chùa) 82, 711.
Đồng Sơn (huyện) 137, 166, 218, 507, 714.
Đồng Sơn (núi) 712.
Đồng Quan 759.
Đồng Sơn tự hồ thượng lâu 81.
Đồng Tân (bến) 284.
ĐỒNG TẤN (triều đại) 120, 587.
Đồng Triều (châu) 557, 558.
Đồng Triều (cửa biển) 169.
Đồng Triều (huyện) 26, 41, 81, 104, 105, 106, 109, 245, 285, 471, 686, 738, 752.
Đồng Triều thu phẩm 168.
ĐỒNG VIỆT VƯƠNG 412.
Đồng Yên (huyện) 284, 651.
Đồng (thôn) 476.
Đồng Cỗ (núi) 264, 265.
Đồng Đăng 111.
Đồng Giang (sông) 356.
Đồng Hải 72, 73.
Đồng Hòa (xã) 265.
Đồng hồ 140.
Đồng Long 126, 127, 128.
Đồng Lư (huyện) 240.
Đồng Mỏ 110.
ĐỒNG NGẠN HOÀNG 135.
Đồng Quan 258.
Đồng Sơn 130.
ĐỒNG HỒ 335, 336, 337.
Đồng Hồ bút phú 7, 334.
ĐỒNG THIÊN VƯƠNG 612.
ĐỒNG TRỌNG THƯ 175, 435.
ĐỒNG TỬ 174, 175.
Động Chi Lăng 115.
Động Đĩnh (hồ) 84, 120, 635, 638, 644, 729.
Động Nhiên (đỉnh) 30.
Động Nhiên phong hữu cảm 29, 30.
Động Tam Thanh 110, 111.
Động Trư 281, 284.
Động Vũ Lâm 363.
ĐỐI QUÝ 405.
Đuống (sông) 366, 444, 664, 728.

Đức (sao) 229.
Đức Giang (sông) 443.
Đức tất hữu vị 690.
Đường (đất) 492.
ĐƯỜNG (triều đại) 41, 82, 91, 175, 182, 588, 668.
ĐƯỜNG AN (huyện) 520, 613.
ĐƯỜNG CAO TỶ 325.
ĐƯỜNG ĐỨC TÔNG 412.
Đường Hào (huyện) 67.
Đường Hào (xã) 505.
ĐƯỜNG HẦU (trước hiệu) 338, 378.
ĐƯỜNG HUYỀN TÔNG 27, 325, 346, 351, 408.
Đường khách 437.
Đường lộ 362.
ĐƯỜNG MINH HOÀNG 324, 325, 326, 346.
ĐƯỜNG NGHĨA 758.
ĐƯỜNG NGHIÊU (triều đại) 136, 229, 299.
ĐƯỜNG NGU (triều đại) 136, 576.
ĐƯỜNG THÁI TỶ 242.
ĐƯỜNG THÁI TÔNG 242, 313, 610.
Đường Thái Tông dũ bản triều Thái Tông 462.
ĐƯỜNG THỨC 487, 489, 492.
Đường thư 606, 552.
ĐƯỜNG TRUNG TÔNG 215.
ĐƯỜNG TỨC TÔNG 351.
ĐƯỜNG VŨ ĐẾ 290.
ĐƯỜNG VŨ TÔNG 631.

E

Eo Ngọc 127, 128.

G

Gậy cừu 142.
Ghi lại việc hầu vua về Thiên Trường 89.

Ghi nổi lòng trong ngày chỉ nhật 530.

Ghi nổi lòng, vắng trình Cúc Đường Chủ nhân 70.

GIA CÁT 605.

Gia Cát (hàng) 102, 103.

GIA CÁT LƯỢNG 120, 173 493.

GIA CÁT VŨ HẦU 118, 119.

Gia đệ kiến Tiêu Đồ đốc thị tảo mai, nhân canh kỳ dĩ tặng 190.

Gia hòa 492.

Gia Hưng (trần) 101, 220.

Gia Lâm (huyện) 366, 479, 496, 497.

Gia Lộc (huyện) 284, 461, 412.

Gia ngữ 66.

Gia Ninh (bộ) 446.

Gia viên lạc 398.

Gia Viễn (huyện) 258, 710.

Già đến 171.

GIÀ LA ĐỒ LÊ (tên hiệu) 9, 659, 660.

GIẢ (họ) 434, 435.

GIẢ NGHỊ 435, 610.

GIẢ PHÓ 610.

GIÁC HẢI 703.

Giản (sông) 89, 91.

GIẢN ĐỊNH ĐẾ 757, 758.

Giản Kinh Khê Phạm Tông Mai 23.

Giản ngữ lộ bình dâng Thạch Môn Sơn lưu đề 81.

Giản Phạm Kinh Khê 23.

GIẢN TRAI 26.

Giản Triều (sông) 89.

GIẢN VĂN ĐẾ 657.

Giang Đình 64.

Giang Đình tác 63.

Giang Đồ 348, 349.

Giang Đông (tỉnh) 69, 70, 96, 97, 429, 526, 571.

Giang hành thư Hồng Châu Kiểm chính vận 453.

Giang Khẩu (phường) 686.

Giang Ly 463, 464.

Giang Nam (tỉnh) 78, 79, 80, 386, 387, 460, 565.

Giang Ninh 120.

Giang Tả 117, 118, 119.

Giang Tây (tỉnh) 120, 412, 528, 540.

Giang thôn xuân cảnh 483.

Giang Thủy (sông) 117.

Giang Tô (tỉnh) 130, 251, 332, 726.

Giang trùng phùng lập xuân nhật 528.

GIÁNG HƯƠNG 94.

Giao Châu (xứ) 257, 259, 664.

Giao Châu cảo 108.

Giao Chỉ (bộ) 635, 638, 644.

Giao Chỉ (đất) 666, 668, 678, 701, 702.

Giao Chỉ (nước) 709, 712, 722, 723, 726.

Giao Chỉ (quận) 695, 757.

GIAO HÀO (người) 282.

Giao Thủy (chùa) 710.

Giao Thủy (hương) 703, 710.

Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam 760.

Giáp Sơn (huyện) 106, 107, 724.

Giáp tý hạ hạn hữu sắc chư bộ đảo vũ ; vị đảo nhi tiền vũ 391.

Giảm thanh 594.

GIẾNG VIỆT 214.

Giếng Việt (đồi) 214.

GIỚI HIỀN (tên hiệu) 135, 173, 179, 728.

Giữ năm 301.

Gửi bạn đồng niên là Thái học sinh họ Trương ở Chương Giang 384.

Gửi Kinh Khê Phạm Tông Mai 23.

Gửi Nguyễn Quán 244.

Gửi tặng Kiểm chính Nguyễn Ứng Long ở Nhị Khê 199.

Gửi Tri phủ họ Đào ở Tuyên Hóa 576.

Gửi trình các đồng chí những cảm khái khi ở trong thành 407.

H

Hà (sông) 445, 491.

Hà Bắc (tỉnh) 54, 94, 222, 285, 504, 751 753.

Hà Bắc (tỉnh, Trung Quốc) 326.

Hà Dương 493.

Hà đồ 231, 319.

Hà Đông (tỉnh) 266, 696.

Hà Động (động) 264, 266.

Hà Nam (động) 266.

Hà Nam (tỉnh) 49, 90, 265, 723.

Hà Nam (tỉnh, Trung Quốc) 119, 326, 503.

Hà Nam Ninh (tỉnh) 29, 88, 90, 148.

Hà Nội (tỉnh) 52, 100, 116, 123, 366, 479, 756, 759.

HÀ Ô LÔI 611.

Hà Ô Lôi truyện 616, 628, 629.

Hà Sơn Bình (tỉnh) 123, 266, 284, 345, 613.

Hà Tây (tỉnh) 266, 503, 754, 757.

Hà Thị (chợ) 648, 650.

Hà Tĩnh (tỉnh) 509, 613, 757.

Hà Tuyên (tỉnh) 290, 576.

HÀ VĂN LÔI 281.

HÀ VĂN TẤN 290, 760.

HÀ VẠN 284.

Hạ (khúc nhạc) 318.

HẠ (triều đại) 92, 331, 332, 337, 610.

Hạ di cư 545.

Hạ Giới Hiến công trừ nhĩếp Hữu bặc xạ 173.

Hạ Hồ Thành trùng Trọng nguyên 214.

Hạ Hồng (châu) 669.

Hạ kinh Triệu doãn Nguyễn Công vi Văn Đồn kinh lược sử 387.

Hạ Tiểu Ân Chu tiên sinh bài Quốc tử Tư nghiệp 164.

Hạ Tống, Lê, Đỗ tam Ngự sử 409.

Hạ Trung thư thị lang 408.

Hạ Tương 70, 97.

HẠ VŨ (triều đại) 299.

Hải Ấp 282, 284.

Hải Dương (tỉnh) 81, 83, 106, 175, 245, 265, 266, 388, 424, 580, 686.

Hải Dương (trấn) 724.

Hải Đông (phủ) 388, 756.

Hải Hậu (huyện) 150.

Hải Hưng (tỉnh) 57, 59, 63, 67, 78, 81, 83, 86, 106, 136, 155, 173, 591, 613, 673, 751.

Hải khẩu linh từ 607.

Hải Phòng 758.

Hải Thanh (hành cung) 280.

Hải Thanh (trấn) 285.

Hải Thành 88, 89.

Hải Vân (vùng) 668.

Hàm Chương (cung) 49.

Hàm Cốc 69.

Hàm Cốc (ải) 543.

Hàm Dự (sao) 229.

Hàm Dương (kinh đô) 97, 343.

Hàm Dương (cung) 142.

Hàm Kinh (kinh đô) 341, 343.

Hàm phân lâu bi kip 675, 676.

HÀN DŨ 180, 434, 588, 747, 755.

HÀN HƯU 325, 326.

HÀN KỲ 418, 554.

Hàn Phi Tử 587.

HÀN THOẠI CHI 37.

HÀN TÍN 344, 519.

HÀN TRUNG HIẾN 417, 418.

HÁN (dân tộc) 118, 119, 120.

Hán (sông) 80, 120.

HÁN (triều đại) 24, 28, 51, 99, 105, 124, 142, 176, 204, 219, 231, 299, 341, 381, 411, 418, 492, 519, 571, 668.

HÀN CAO TỔ 70, 120, 231, 341, 454, 511.

HÀN CHIÊU ĐẾ 99.

Hán Dương 120.

HÀN HIẾN ĐẾ 659, 664.

HÀN MINH ĐẾ 180, 412.

HÀN QUANG VŨ 356, 431.

HÀN THÀNH ĐẾ 299.

Hán thư 28, 69, 248, 552, 610.

HÀN THƯƠNG 672, 757.

Hán tự văn khảo 760.

HÀN VĂN ĐẾ 435.

HÀN VŨ ĐẾ 175.

- HẠNG LANG 258.
 HẠNG LUONG 97.
 HẠNG TỊCH 70, 97.
 HẠNG VŨ 511.
Hạng Vũ bản kỷ 97.
 HẠNG VƯƠNG 70, 129, 130.
Hạng Vương (đền) 129.
Hành dịch đăng gia sơn 79.
 HÀNH QUÂN VƯƠNG (tên hiệu) 264, 266.
Hành quận 99.
Hạnh dân 536.
Hạnh Gia Hưng trấn kỷ Duệ Tông 218.
Hạnh Gia Hưng trấn kỷ đệ Cung Tuyền Vương 218.
Hạnh Gia Hưng trấn kỷ Tuyên Vương Kinh 218.
 Hào (núi) 503.
 Hào (sông) 569.
 Hào Lũng (núi) 501.
 HẠO 631, 685.
 HẠP LƯ 344.
Hạt sen 592.
 HẰNG NGA 543, 719.
 HẦU CẢNH 649, 657.
 HẦU LĨNH (núi) 486, 491.
Hầu mỗm đỏ 604.
 HẦU NHÂN BẢO 263.
Hầu vua đi bãi yết sơn lăng về Kinh 299.
 HẬU HÁN (thời đại) 493.
Hậu Hán thư 24, 143, 151, 374, 508, 543.
 HẬU NGHỆ 77, 544, 720.
 HẬU TẤN (triều đại) 253, 265.
 HẬU TRẦN (triều đại) 7, 675.
Hậu Xích Bích phú 130.
Hệ từ 230.
 HIỀN (vua) 197, 230, 335.
 HIỀN VIÊN 230.
 Hiền Viên (gò) 644.
 Hiền Viên Thị 644.
 HIỂN QUỐC HẦU (tước hiệu) 278.
 HIỂN TÔNG 685.
 HIỂN VĂN TỬ 547.
Hiển văn 492.
 HIỂN VƯƠNG 680, 682.
 HIỀN TỬ 724.
 HIỀN TỬ TUYÊN THÁNH 685.
 HIỆN 684, 686, 753.
 Hiệp Sơn (huyện) 24, 59, 78, 81, 83, 86, 106, 136, 175.
 HIỆP THẠCH 79, 80, 135.
 Hiệp Thạch (làng) 78, 83, 86, 136, 175.
 HIỆP THẠCH PHẠM SƯ MẠNH 132, 134.
 HIỆP THẠCH PHẠM SƯ MẠNH Á NGHĨA PHU 134.
Hiệp Thạch tập 78, 746.
Hiếu kinh 667.
 HIẾU LỄ (tên tự) 613.
Hiếu thuận sự thực 758.
Hình luật thư 746.
Hình thể địa mạch ca 67, 746.
Hoa cúc đỏ 177.
 Hoa Dương (núi) 378, 379.
Hoa đồ mi 27.
 Hoa Lư (động) 256, 257, 258, 444.
 Hoa Môn (cửa ải) 199.
 Hoa Nam 612.
 Hoa Ngạc (lầu) 324, 325.
 Hoa Nham (núi) 109.
 Hòa Bình (tỉnh) 220.
 Hóa Châu (châu) 94, 247, 509.
 Hóa Thành 473.
Hóa thành Thần Chung 473.
 Hỏa (sao) 230.
 Hỏa Vân (lầu) 264.
 Hỏa Vân (núi) 264.
Họa bài thơ của Thái thượng hoàng đế ở cung Trùng Quang, phủ Thiên Trường 149.
Họa bài thơ của viên Kiểm chính ở Hồng Châu 202.
Họa bài thơ vào châu vua lúc trời chưa sáng của quan Hàn lâm họ Chu 434.
Họa Chu Hàn lâm vị vương lão triều 434.
Họa Đại Minh sử Dư Quý 117, 119.
Họa Đại Minh sử «Đề Nhị Hà dịch» 121.
Họa Hồng Châu Kiểm chính vận 201.
Họa Nguyễn Đại phu Khúc quảng dinh thi vận 746.
Họa Nguyễn Vận Đồng «Khiến muộn» thi vận 581.
Họa Nguyễn Vận Đồng thi vận 587.
Họa Phạm Hiệp Thạch vận 135.
Họa Phúc châu Phùng Châu Phan Sĩ sở tặng thi vận 538.

Họa thơ Dư Quý sử thần Minh 118.

Họa thơ «Đề trạm Nhị Hà» của sử thần Minh 122.

Họa thơ Trùng Quang đế 510.

Họa văn bài thơ «Ban yến cho những người đỗ Tiến sĩ ở điện Quan Đức» của nhà vua 151.

Họa văn bài thơ «Khiến muộn» của Nguyễn Văn Đồng, 582.

Họa văn bài thơ «Tân Bình thư sự» của quan An phủ trấn Tân Bình Phạm Sư Mạnh, 204.

Họa văn bài thơ «Thu hoài» của nhà vua, 153.

Họa văn bài thơ xướng họa của các thi sinh ở trường thi 193.

Họa văn tặng Thủy Văn Đạo nhân, 60.

Họa văn thơ của ông Đồng tri phủ hữu ty Lê Mai Phong 65.

Họa văn thơ Phạm Hiệp Thạch 135.

Hoài (đất) 36, 37, 188.

Hoài (sông) 120.

Hoài Âm (đất) 344.

Hoài Đức (huyện) 281.

Hoài Hoan (bộ) 644.

Hoài Nam (tử) 64, 77, 517.

Hoài Thái (đất) 180, 188.

Hoài Thủy (sông) 406.

HOÀI TRUNG HẦU (tước hiệu) 285.

Hoan (châu) 264.

Hoan Châu (châu) 258, 265.

Hoàn 318, 319.

HOÀN ÔN 31, 441.

HOÀNG (họ) 509, 512, 515, 577, 578.

HOÀNG BẢ 577, 578.

Hoàng Cương (hiệu) 169.

HOÀNG ĐẾ 51, 140, 809, 666,

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG 761.

Hoàng Giang (sông) 149, 472.

Hoàng Giang dạ vũ 742.

Hoàng Hà (sông) 112, 118, 120, 129.

Hoàng Hạc (lầu) 117, 118.

HOÀNG HIỂN 571.

Hoàng hoa 512.

Hoàng hoàng giả hoa 448, 513.

HOÀNG HỐI KHANH 247, 754, 757.

Hoàng huân 216, 746, 753.

HOÀNG HỮU YÊN 716.

Hoàng Lâu 129.

Hoàng Long 124, 125.

Hoàng Long (động) 83, 357, 358.

Hoàng Nghiệt 402, 403, 404.

HOÀNG PHÚC 758.

Hoàng thái tử KINH 746.

HOÀNG THƯỜNG 738.

Hoàng triều đại diện 746.

Hoàng triều phiên thuộc dư địa tàng thư 251.

HOÀNG TRUNG 748.

HOÀNG TRÙNG 509.

HOÀNG TỤY PHU 760.

Hoàng Việt thi tuyển 11, 760.

Hoàng Việt thi văn tuyển 760

Hoàng Việt văn tuyển 11, 760.

HOÀNG XUÂN HẸN 509, 760.

Hoành Châu 853.

Hoành Châu thứ Vương Bồng Trai vận 352.

Hoành Sơn 125.

HOẮC QUANG 503, 605, 755.

Hoằng Hóa (huyện) 700.

Hoằng Nông (hương) 288.

HOÀNG THAO 80, 253.

HỒ (triều đại) 67, 380, 409, 454, 491, 669, 675,

Hồ Bắc (tỉnh) 120, 169.

HỒ ĐỐN 215.

HỒ HÂN THƯƠNG 243, 421, 675, 757.

HỒ HUỲNH 675, 741.

HỒ LIÊM 243.

Hồ Nam (tỉnh, Trung Quốc) 84, 120, 351, 644,

HỒ NGUYỄN TRÙNG 7, 243, 675, 684, 693.

HỒ QUÝ LY 67, 148, 200, 245, 247, 250, 379,

HỒ THÀNH 215.

Hồ Thiên 40, 41.

Hồ tinh 611.

HỒ TÔN (nước) 635, 638, 642.

HỒ TÔNG THỐC 67, 70, 72, 74, 215, 309, 400, 611, 613, 731, 746, 747, 748, 750.

- Hồ bãi Sơn lăng hồi Kinh* 298.
Hồ giả Thiên Trường thư sự 88.
 HỒI KHANH 757.
 HỘI XƯƠNG (niên hiệu) 631.
 HÒN ĐỨC CÔNG 245, 683, 686.
 Hồng (sông) 101, 123, 166, 265, 284, 345, 472, 479, 480.
 HỒNG BÀNG (họ) 643, 657, 611, 750.
Hồng Bàng 611.
Hồng Bàng thị truyện 634.
 Hồng Châu (huyện) 202, 284, 415, 453, 454, 460, 461, 462.
 Hồng Châu (tỉnh) 174, 175.
 Hồng Châu (xã) 657.
Hồng Châu Kiểm chinh dĩ dư vận tác thuật hoai thi, kiến phúc, dụng kỳ vận dĩ tặng 449.
Hồng Châu phúc đáp văn bài trước tôi lại gửi trả lời 452.
Hồng Châu phúc tiền vận phúc kỳ đáp chỉ 451.
Hồng cúc hoa 177.
 HỒNG ĐỨC (niên hiệu) 611.
 Hồng Lộ 282.
 Hồng Môn (cửa) 69, 511.
Hồng nghĩa, giác tư y thư 603.
Hồng phạm 231, 580.
 HỒNG THUẬN (niên hiệu) 613.
 HỒNG VŨ 684, 686, 712, 753, 754, 756.
Hợp tuyển thơ văn Việt Nam 11, 760.
 HUỆ TÌNH (tên hiệu) 591.
 HUỆ TỬ 569.
 HUỆ VÕ 672.
 HÙNG VƯƠNG 100, 123, 251, 635, 637, 642, 647, 649, 653, 657, 666.
 HUY TỬ 619, 622, 630.
 Huyền Khuê (ngọc) 239, 240.
 Huyền Phố 101.
 Huyền Thiên (chùa) 466.
 Huyền Thiên (động) 157, 158, 752.
 Huyền Thiên (quán) 207.
 HUYỀN VÂN ĐẠO SĨ 158.
 HUYỀN VÂN 752.
 Huyết Vũ 111.
 HỨA DO 163.
 HỨA HỒNG 599.
 HỪA THIỆU 508.
 Hưng Hóa (tỉnh) 99, 284.
 Hưng Hóa (trấn) 101.
 Hưng Khánh (cung điện) 325, 326, 327.
 Hưng Khánh (gác) 324.
 HƯNG KHÁNH (niên hiệu) 673, 758.
 Hưng Nguyên (xã) 266.
 Hưng Nhân (huyện) 284, 503.
 HUNG NHƯỢNG 689.
 HUNG THỐNG (niên hiệu) 264, 266.
 Hưng Yên (tỉnh) 179, 265, 284, 728.
 Hương Cái (xã) 266.
 Hương Sơn 49.
 Hương Tượng 126, 128.
 HỮU BẬT 487, 489, 492.
 Hữu Hùng (đất) 644.
 Hữu Lăng 115.
 HỮU MIÊU (giặc) 610.
 Hữu Săn (cánh đồng) 332.
 HY (vua Phục Hy) 197, 230, 239, 335, 337.
 HY CÔNG 491.
Hy kinh 568.
 Hy Lăng (lăng) 301.
 HY TÔNG 554.
 HY VÂN 404.
Hỷ học sĩ Trần Nhược Hư tự Nghệ An chỉ 428.
Hỷ vũ 476.
 I
 IN-ĐÔ-NÊ-XI-A (nước) 231.

K

Kẻ Mọc (làng) 632.
 Kén (thành) 336.
 Keo (chùa) 710.
 Kê Đầu Sơn (núi) 60.
Kê minh 609.
Kê minh thập sách 7, 607, 608, 610.
 Khả Liễu (đạo quân) 281.
 Khả Liễu (tên đất) 284.
Khách lộ 437.
Khách quý vui vẻ ở với nhau, 738.
Khách xá 418.
Khách xá họa hữu nhân vận 47.
 KHAI BAO (niên hiệu) 257.
 KHAI ĐẠI (niên hiệu) 757.
 KHAI NGUYỄN (niên hiệu) 325, 326.
 Khai Phong (thành phố) 211.
 KHAI THÁI (niên hiệu) 52, 573.
 KHAI VẬN (niên hiệu) 253.
 KHAM 179.
 KHAM (tên húy) 688.
Khang Hy tự điển 686.
 KHANH TỬ QUÂN QUÂN 130.
 Khánh Lâm (chùa) 123, 133.
 KHÁNH LỊCH (niên hiệu) 409, 410.
Khánh Nguyễn Vận Đồng sinh nhật 577.
Khâm định từ khố toàn thư 251.
Khâm định Việt sử thông giám cương mục 521.
 Khâm Hiến quán (nhà) 418.
 KHÂM TỬ 689.
 KHẦU 678.
 Khâu Ôn 108, 109, 110, 113.
 KHẦU TUẤN 431.
 KHẤU (họ) 550.
 KHẤU TUÂN 551.
 Khê Sơn 132, 133.
 KHIÊN NGUU 206.
Khiên hưng ngày thu 395.
Khóa hư lục 760.
 KHOÁI (người) 281, 282.
 Khoái Châu (huyện) 265, 284, 657.
 Không Lộ (chùa) 709.
Không ngữ 212.
 KHÔNG MINH 120, 221, 493.

KHÔNG TỬ 115, 165, 183, 215, 243, 336, 537, 563, 583, 755.
 Không Tử (miếu) 119, 120.
 KHUẤT NGUYỄN 159, 169, 356, 357, 464, 565.
 KHÚC GIANG CÔNG (tên hiệu) 408, 409.
 Khúc Phụ (huyện) 120, 537.
 Khúc Phụ (thành) 560.
Khúc quảng đình 746.
 Khuê (ngọc) 239, 240.
 Khuê (sao) 156.
 KHUÔNG VIỆT ĐẠI SƯ 259.
Khuyến học 431.
 KHUÔNG (họ) 643.
 KHUÔNG HẬU 610.
 KHUÔNG TỬ NHA 24.
 KỊCH 278.
 Kiểm Các (cửa khẩu) 501, 502, 503.
 Kiểm Các (huyện) 503.
 Kiểm Môn (cửa) 503.
 Kiểm Sơn (núi) 503.
Kiểm chính Hồng Châu dùng văn của tôi để làm bài thơ Thuật hoài, sau khi đọc tôi lại dùng văn ấy làm thơ tặng anh 449.
 KIẾN 722, 723, 724.
 Kiến Hưng (phủ) 686.
 KIẾN KHANG (niên hiệu) 4117, 112, 120, 657.
Kiến Khang chỉ 120.
 KIẾN TÂN (niên hiệu) 755, 757.
 KIẾN THÀNH 242.
 KIẾN VĂN (niên hiệu) 756, 757.
Kiến văn tiểu lục 11, 613, 750, 760.
 Kiến Thành (thành) 374.
 KIỆT (vua) 332, 335, 337.
 Kiệt Đặc (làng) 52.
 Kiệt Đặc (sông) 579, 580.
 Kiệt Đặc (xã) 63, 155, 158.
 Kiến Lĩnh 437, 438.
 KIỀU PHÚ 612, 613.
 Kiều Tài quán (nhà) 417, 418.
 KIỀU CỘNG TIẾN 253.
Kiều làm thơ lập chữ 717.
 Kim Âu (núi) 244, 486, 488, 491.
 Kim Câu (thanh kiếm) 344.
 Kim Cốc 49.
 Kim Đồng (cột) 331, 332.

Kim Động (huyện) 284.
 Kim Lăng 380, 675, 752, 754, 757, 758.
 Kim Lăng (ngục) 520.
 Kim Mã môn (cửa thành) 140.
 KIM MẪU 157, 158.
 Kim quy 612.
 Kim Sơn 251.
 Kim Tinh (thêm) 279, 282.
 Kinh (sông) 22, 23, 60, 131, 133.
 Kinh Bắc (đạo) 94.
 Kinh Bắc (lộ) 481.
 Kinh Bắc (trấn) 222, 380, 479, 756.
 Kinh Châu 24.
 Kinh Châu kỳ 406.
 Kinh Dịch 68.
 KINH DUƠNG VƯƠNG 634, 636.
 Kinh Lễ 113.
 Kinh Môn (huyện) 78, 81.
 Kinh Môn (phủ) 78, 83, 86, 106.
 Kinh Sơn (núi) 51.
 Kinh Thi 10, 279, 319, 431, 490, 491, 511, 513, 559, 749, 755.
 Kinh Thư 231, 326, 491, 492.
 Kinh Triệu (đất) 631.
 Kinh 220, 685, 686, 753.
 Kinh Chủ (động) 78.
 Kinh Chủ (làng) 24, 724.
 Kinh Chủ (núi) 81, 107.
 Kinh họa thơ vua, 58.
 Kinh họa văn bài thơ năm Chính Bình của Thái Tông, 203.
 Kinh họa văn thơ «Hoàng mai tức sự» của nhà vua, 208.
 KINH KHÊ 24.
 Kinh Khê thi tập 723.
 Kinh Thiên (điện) 279.
 Kinh Thiên (gác) 279, 280.
 Kỳ (sao) 230, 231.
 Kỳ (tên đất) 240, 501, 503.
 Kỳ Anh (trấn) 610.
 Kỳ Châu (đất) 503.
 Kỳ Dương (tên đất) 332, 503.
 Kỳ Hoa (biển) 610.
 Kỳ Lâm 43, 44.
 Kỳ Lâm (gác) 512.
 Kỳ Lừa 111.
 Kỳ (châu) 379.
 Kỳ Nguyên Quán 244.

Kỳ Quách Huyện thừa 547.
 Kỳ Lăng Nhị Khê Viêm chính Nguyễn Ứng Long 198.
 Kỳ Tuyên Hóa Đào Tri phủ 575.

L

LA (họ) 707.
 La Sơn (huyện) 509.
 La Thành 444.
 LA TRỌNG TỒ 747.
 La Tu 707, 753.
 LÃ ĐỘNG TÂN 617, 620, 622, 631.
 Lã thị Xuân thu 42.
 LÃ VỌNG 240.
 Lạc (đất) 496, 498.
 Lạc (kinh đô) 319.
 Lạc (sông) 238, 240, 491, 493.
 Lạc Ấp (ấp) 378.
 Lạc Dương (đất) 49, 408.
 Lạc Dương (thành) 501, 502, 503.
 LẠC LONG QUÂN 634, 636, 639.
 Lạc mai 48.
 Lạc Thủy (sông) 230.
 Lạc thư 230, 319.
 Lại 318, 819.
 Lại họa thơ sĩ thần Minh Dư Quý 124.
 Lam (câu) 509.
 LAM SƠN 758.
 Làm đùa khi rừng gầy 562.
 Làm ở trong quán 185.
 Làm thơ bóng gió hết lòng khuyên can 726.
 Làm thơ ở Giang Đình 64.
 LAM SƠN 315.
 LAN 278.
 Lan 369.
 Lan cốc 354.
 LAN TRAI 26.
 Lan trong núi 355.
 Lăng Bạc (hồ) 373, 374.
 Lăng Sơn (đất) 265.

Lạng Châu 112, 263, 265, 281, 285, 402, 403.

Lạng Giang (lò) 115, 361, 751.

Lạng Sơn 108, 109, 110, 111, 113, 114, 265.

Lạng Sơn (lộ) 298.

Lạng Sơn đạo trung 109.

Lánh giặc trong núi 382.

LAO (nước) 501.

Lão lai 170.

LÃO LAI TỬ 176.

Lão Lạt (làng) 520.

Lão Thử (núi) 107, 108.

Lạp Hạ (làng) 613.

Lăng Tiêu (gác) 279.

Lăng Yên (gác) 312, 313.

Lâm Ấp 665, 666, 667.

Lâm Phần 120.

Lâm Tuyên 407.

Lân chi chỉ 493.

Lân chỉ 487, 489, 492.

Lân kinh 337, 338.

Lân Phong (tháp) 155.

Lập xuân 574.

Lâu Lại 114, 115.

Lâu Lại (núi) 107, 108.

Lầu trên hồ chùa Đông Sơn 81.

Lên (sông) 244, 686.

Lê (triều đại) 187, 430, 681.

LÊ Á PHU 693.

LÊ BÁ QUÁT 52.

LÊ CẢNH TUÂN 520, 521, 524, 526, 532, 750, 758.

LÊ DỤ TỔNG 290, 591.

LÊ DUNG TRAI 430, 431.

LÊ DUY 724.

LÊ DƯ NGHỊ 693.

LÊ HOÀN 257, 258, 263, 265, 266.

LÊ HUẤN 243.

LÊ LIÊM 363.

LÊ LỢI 7, 746, 754, 758, 759.

LÊ LUẬT 73, 74.

LÊ MAI PHONG 165, 166.

LÊ MỊCH 263.

LÊ NĂNG TRƯỜNG 278.

LÊ NGÃ 758.

LÊ NGỌA TRIỀU 251, 266.

LÊ PHỤNG HIỂU 699, 700.

LÊ ĐÌNH 700.

LÊ QUÁT 78, 137, 138, 145, 166, 751.

LÊ QUÝ ĐÓN 67, 611, 613, 746, 760, 761.

LÊ QUÝ LY 243.

LÊ THÁI TỒ 759.

LÊ THỊ 685.

LÊ TRÙNG 675, 678, 696, 740.

LÊ VĂN HƯU 251, 266.

LÊ VĂN THỊNH 137.

Lễ kinh 240, 392, 532, 537.

Lễ kỷ 545, 560.

LÊ QUỐC KỶ 672.

Lệ Tiều (lầu) 325, 326.

Lên Hoàng Lâu viết vịnh văn thơ đưa sứ Bắc
Thị giảng Dư Gia Tân 129.

Lên núi Dục Thủy đề thơ 88.

Lên núi Thiên Kỳ đề thơ lưu niệm 104.

Lịch sử cổ đại Việt Nam 668.

Lịch triều hiến chương loại chí 11, 216, 358,
700, 750, 760.

LIÊM KHÊ 555.

LIÊM ÔNG 554, 555.

Liêm Tuyên (suối) 331, 332.

Liên đình nhả tập 554, 555.

Liên tử 592.

Liên Xương (cung) 325, 326.

Liệt nữ truyện 68.

Liệt triều tập 246.

Liệt tử 106, 379, 433, 458.

Liêu Đông (đất) 444.

Liêu Thủy (đất) 345, 348, 349.

LIÊU THỦY (tên hiệu) 345.

LIÊU HẠ HUỆ 397.

Liêu Nhiên (am) 218.

LIÊU TRỌNG SÍNH 552.

Linh Bích 97.

LINH CÔNG 336, 755.

LINH ĐỨC 244, 245, 692.

LINH ĐỨC ĐẠI VƯƠNG 245.

LINH ĐỨC VƯƠNG 693.

- Linh hồn ông định ngôi cho cháu 689.
 Linh Hư (núi) 444.
 Linh Lăng 125.
 Linh Lăng (huyện) 84.
 LINH QUÂN (tên chữ) 371, 372.
 Linh Sơn (núi) 57.
 Linh Sơn tạp hứng 56, 58.
 LINH TRIỆT 52.
 Linh Tự (núi) 577, 578, 580.
 Linh Vận 402, 403.
 Linh Võ (huyện) 325, 326.
 LINH VƯƠNG 491.
 Lĩnh Nam (núi) 611.
 Lĩnh Nam chích quái 7, 8, 9, 11, 214, 611, 612, 613, 760.
 Lĩnh Nam chích quái liệt truyện 611, 612, 613, 622, 644, 649, 659.
 Lĩnh Nam chích quái lục 613.
 Lĩnh Nam quái tập 613.
 Loa Thành 102.
 LONG CHUÔNG THIÊN TỰ (niên hiệu) 710.
 LONG ĐỀ 266.
 LONG ĐỈNH 266.
 Long Đỗ 756.
 LONG KHÁNH (niên hiệu) 298, 300, 301, 417, 745, 748, 749, 753.
 Long Lộc (điện) 264.
 Long Mã 486, 488.
 Long Môn 215.
 Long Môn (bến) 429.
 LONG NHAM 176.
 Long nhãn 611.
 LONG NỮ 634, 636.
 LONG QUÂN 635, 636, 637, 639, 640, 641.
 Long Sơn (hội) 440.
 Long Tân (bến) 342, 344.
 Long Trang (động) 635, 637.
 Long Tuyền (huyện) 344.
 Long Tuyền (thanh kiếm) 342, 344, 518, 519.
 Lô (núi) 539, 540.
 Lô (sông) 99, 100, 101, 217, 479, 753.
 Lô Hoa (điểm) 574.
 Lô Hoa điểm thính châm 573.
 Lô Sơn (núi) 540.
 Lô Thủy (sông) 217, 755.
 LỒ (nước) 319, 338, 351, 491.
 LỒ AI CÔNG 338, 351, 492.
 LỒ ẦN CÔNG 351.
 Lồ Ẩn Công thập nhất niên 404.
 LỒ CÔNG 69, 70.
 LỒ LUẬN 487, 489, 491.
 LỒ TỤNG 487, 489, 491.
 LỒ TƯƠNG CÔNG 319.
 LỒ VƯƠNG 754.
 Lộ 124.
 Lộ Bình 106, 110.
 Lộ Châu 108, 110, 281.
 Lộ minh 511.
 LỘC TINH 685.
 LỘC TỤC 634, 636.
 Lôi Dương 754.
 LÔI HOÀN 344.
 Luận ngữ 16, 202, 215, 243, 349, 395, 551, 583, 588, 677, 678, 747, 750, 755.
 Lục (bến, xem thêm Lục Phố) 150.
 LỤC CHÂU 49.
 Lục Dã (biệt thự) 181.
 Lục Dã (nhà) 181, 206.
 Lục Đầu (sông) 498.
 Lục Hải (bộ) 644.
 LỤC KHẢI 406.
 Lục kinh 240.
 Lục Phố (bến) 149, 150.
 LỤC TỐN 514.
 LỤC TRIỀU 117, 119, 120.
 Lũng (núi) 503.
 Luộc (cửa) 150.
 LƯ KỶ 412.
 LƯ SINH 452.
 LỮ HẬU 220.
 LỮ MÔNG 514.
 Lược truyện các tác gia Việt Nam 225, 241, 350, 509, 750, 759, 760.
 Lương (sông) 754.
 LƯƠNG (triều đại) 120, 648, 651, 655, 657.
 Lương Châu (đất) 332.
 LƯƠNG GIANG 189.
 Lương Huệ Vương 198.

Lương phủ ngăm 179.
 Lương Thạch (tòa) 279.
 Lương Thạch xứ 282.
 LƯƠNG VŨ ĐẾ 657.
 LƯU (triều đại) 117, 118, 120.
 LƯU BANG 70, 97, 220, 342, 519.
 LƯU BỊ 120, 179, 33, 514.
 LƯU CÔN 379.
 LƯU CƠ 259.
 Lưu Gia (thôn) 282, 284.
 LƯU HẦU 495, 497, 498.
 LƯU HIỆP 664.
 LƯU HOÀNG THAO 81.
 LƯU HUYỀN ĐỨC 514.
 LƯU PHẦN 174, 175.
 Lưu Quang (điện) 157, 158.
 LƯU THIẾU 264, 282.
 LƯU THƯỜNG 294, 754.
 LƯU TRỪNG 263.
 LƯU TỬ 356.
 LƯU VŨ TÍCH 551.
 Lưu Xá (xã) 284.
Ly câu 45, 46.
 Ly Sơn 341, 344.
Ly tao 44, 356, 371, 372, 463.
 LÝ ANH TÔNG 277.
 LÝ BẠCH 387, 400, 429, 571.
 LÝ BẬT 250.
 LÝ BÍ 657.
 LÝ CAO TÔNG 605, 755.
 LÝ CHIÊU HOÀNG 251.
 LÝ DIỄN NIÊN 244, 747, 755.
 LÝ HẠ TRAI 571.
Lý Hạ Trai lại phỏng phú thử vận dĩ đáp
 570.
 Lý Hải (xã) 225.
 Lý Hiệu Ủy (đền) 123.
 LÝ HOA 163.
 LÝ HUYỆ TÔNG 251.
 LÝ LÂM PHỦ 326.
 LÝ LONG TRÁT 277.
 LÝ MẬT 562.
 LÝ NGUYÊN (tên tự) 243.
 LÝ NGUYÊN CÁT 752.

LÝ NHÂN TÔNG 746.
 LÝ ÔNG TRỌNG 611, 612.
 LÝ PHỤ QUỐC 327.
 LÝ TẾ XUYỀN 611, 513.
 LÝ THÁI TỒ 444, 481, 700.
 LÝ THÁI TÔNG 700, 704, 707.
 LÝ THÀNH TÔNG 116, 710.
 LÝ THẦN TÔNG 251, 710.
 LÝ THẾ DÂN 242.
 LÝ THỊ 242.
 LÝ THỊNH 412.
 LÝ TỬ CẦU 571, 757.
 LÝ TỬ TẤN 519, 757.
 LÝ UYÊN 242.
Lý Ưng 400.
 LÝ Ỗ 757.

M

MA CÔ (tiên nữ) 214.
 Ma Hoàng (động) 264.
 Ma La (hương) 619, 623, 631.
 MA LA (thần) 619, 623.
 Ma Lăng (cầu) 746.
 Ma Lăng (tên đất) 282, 285.
Ma Lăng kiều Ỗ Lan xã Sùng Quang tự chung
minh 746.
 Ma Ni 132, 133.
 Mã (sông) 265, 686.
 MÃ TRƯỜNG KHANH 417, 418.
 MÃ VIỆN 374, 496, 497.
Mã Viện truyện 374.
 MẠC (triều đại) 613.
 MẠC DA 344.
 Mạc Da (thanh kiếm) 342, 344.
 MẠC DĨNH PHU 45.
 MẠC ĐĨNH CHI 46.
 MẠC HIỀN TÍCH 279.
 MẠC KỶ 738.
Mạch môn 593.
Mai Chính Túc Vương gia yến sùng thượng
tác thứ Giới Hiền bộc xạ vận 178

- MAI HIỀN (tên hiệu) 363.
 Mai Lĩnh 126.
 MAI PHONG (tên hiệu) 137.
Mai Thôn đề hình dĩ « Thành Nam đối cú »
chỉ tác kiến thị, nãi thứ kỳ vận 171.
 MAI TÌNH 132, 134.
 MAN NƯƠNG 9, 639, 660, 661.
Man Nương 611.
Man Nương truyện 639.
 Mạn Đề 746.
Mạn Đề hương Phúc Minh tự bi minh 746.
 Mạn Trù (châu) 284.
 Mạn Trù Châu (bãi cát) 648, 651, 656.
 Mang (đất) 344.
 Mang Nhân (đất) 282.
 MẠNH 689, 691.
 MẠNH GIA 441.
 MẠNH GIAO 552.
 MẠNH HẠO NHIÊN 588.
 MẠNH NGUYỄN (tên tự) 675.
 MẠNH NGUYỄN (tên chữ) 678.
 MẠNH THẦN (tên tự) 536.
 MẠNH THƯỜNG QUÂN 37.
Mạnh Thường Quân truyện 428.
Mạnh Tử 172, 198, 397, 492, 557, 559,
 583, 588, 737, 750.
Mao thi chính nghĩa 491.
Mao Trai khiến hoài 572.
 Mão (sao) 230, 231.
 MẶC TỬ 584.
Mặt trời lên từ biển Phú Tang 24.
 MÀN PHONG 486, 488, 490, 491.
 MẦN TÚC 182, 183.
Mặt ong 595.
Mặt tầu 747.
 Mậ Lăng (đất) 171.
Mậ Thân chính nguyệt tác 209.
 MỄ SỞ (hương) 209.
 MỄ THỐ 593.
Mệnh thông thi triệu 676.
 Mịch La (sông) 159, 168, 169, 356, 372, 565.
 Miện (huyện) 120.
 Miết (suối) 63.
 Miết Thủy (suối) 155.
 Miết Tri (ao) 63, 155.
Miết Tri 62, 63.
Miêu Hạng Vũ ở Ó Giang 96.
 MINH (triều đại) 7, 105, 117, 119, 125, 193,
 381, 431, 512, 524, 529, 549, 566, 684.
 MINH ANH TÔNG 678.
Minh đạo 225, 243, 747, 755.
 MINH ĐẠO (niên hiệu) 707.
Minh đô thi 11, 760.
 MINH HOÀNG (tên hiệu) 325, 502, 503, 506.
 MINH HUỆ ĐẾ 756 757.
 MINH KHÔNG 708, 709, 710.
Minh Không thần dị 708.
 MINH THAI TÔ 672, 686, 714, 753, 754, 756.
 MINH THANH TÔ 702, 757, 758, 759.
 MINH TÔNG 85, 219, 685, 686, 751.
 MINH TUYÊN TÔNG 758.
 MINH TỬ 243.
 MINH TỰ (tước hiệu) 284.
 MINH UY VƯƠNG 619, 622, 631.
 MINH VƯƠNG 680, 681, 682, 684, 691.
 Mọc (làng) 632.
 Mộ thu 463.
 Mộ Trạch (làng) 613.
 Mọc (sao) 231.
 Mọc tinh 611.
 Mông Lý (trạm) 533, 534.
Mông lý dịch ngẫu thành 533.
Mông một tết yết kiến Thượng nhân Nguyệt
Đàm ở chùa Diên Quang 43.
 MỘNG DƯ 748.
 MỘNG HOA 754.
 Mộng kỳ 225.
Mộng xuân ở Đông Ngàn 479.
Mùa đông năm Xương Phù thứ nhất tôn từ
Nhị Khê lên ngụ tại nhà khách ở phía
nam thành, cảm nay nhớ xưa, nhân lần
tám câu thơ tư hình đại phu Đỗ công và
những bạn đồng chí 439.
Mùa hạ năm Giáp tý hạn hán, vua có sắc cho
các lộ cầu mưa, chưa cầu trời đã mưa
 392.

Mùa thu thả thuyền ra chơi ở Đông Triều 168.

MỤC LĂNG 84, 85.

MỤC VƯƠNG 434.

Mưa đêm ở Hoàng Giang 472.

Mưa nhỏ 160.

Mừng ba quan ngự sử họ Tống, họ Lê, họ Đỗ 410.

Mừng Học sĩ Trần Nhượng Hư từ Nghệ An đến 429.

Mừng Hồ Thành đô Trang nguyên 215.

Mừng ông Chu Tiểu Ẩn được bổ chức Tư nghiệp ở Quốc tử giám 164.

Mừng ông Giới Hiên được bổ chức Hữu bộc xạ 173.

Mừng quan Thị lang tòa Trung thư 409.

Mừng quan Triệu doãn kinh độ Nguyễn công đi làm Kinh lược sứ ở Văn Đồn 388.

Mừng quan Tư lang trung ở tòa Môn hạ sảnh 674.

Mừng sinh nhật Nguyễn Văn Đồng 578.

Mỹ giác 595.

MỸ AM 291.

Mỹ Lộc (huyện) 91, 148, 149, 241, 292, 413.

Mỹ Lương 758.

N

Na Xá 156.

Nà Nộn (ruộng) 291.

Nam (núi) 68.

NAM (nước) 520, 602, 635.

NAM BẮC (triều) 404.

Nam Chân (huyện) 225.

NAM CHIẾU (nước) 611.

Nam được quốc ngữ phú 591, 597, 599.

Nam được thần hiệu 591, 592.

Nam Dương (đất) 117, 119, 120, 177, 179.

Nam Định (tỉnh) 29, 90, 91, 150, 283, 284, 285, 296, 472, 478.

Nam Đường (đất) 314.

Nam Giao (đất) 677, 678, 740.

Nam giao chí 105.

Nam Hà (tỉnh) 225, 241, 265, 283, 284, 723.

Nam Hải (huyện) 525, 526, 635, 637, 644.

Nam Hải huyện tư giang dịch dạ bạc 525.

NAM HÁN (triều đại) 81, 253.

Nam hoa kinh 379.

Nam Kinh (kinh đô) 549.

Nam Lĩnh (núi) 548, 549.

Nam Ninh (huyện) 225.

Nam Ninh (phủ) 353.

Nam Ninh (tỉnh) 265, 635, 638.

Nam Nội (cung điện) 325, 327.

NAM ÔNG (tên hiệu) 675.

Nam Ông mộng lục 10, 11, 675, 676, 677, 738, 740, 741, 750.

Nam Ông mộng lục hậu tự 740.

Nam Ông mộng lục tự 677.

NAM PHONG VƯƠNG (tước hiệu) 264, 266.

Nam Phố (gác) 527.

Nam Quan (ải) 250.

Nam Sách (Châu) 550, 551.

Nam Sách (đạo) 281.

Nam Sách (giang) 290.

Nam Sách (huyện) 263, 284, 551, 751.

Nam Sơn (núi giả) 264.

NAM TỔNG (triều đại) 194.

Nam Triều (cửa biển) 81.

NAM TỬ 244, 746, 755.

NAM VIỆT (nước) 374, 507, 508.

Nam Việt bút ký 448.

NAM VIỆT VƯƠNG LIỄN 261, 263.

Nam Xang (huyện) 723.

Nam Xương (phủ) 527.

Nanh (sông) 345.

Nạp Hạ (khúc nhạc) 319.

NGA HOÀNG 84.

Nga Sơn (huyện) 358.

Ngạc Lộc 123, 124, 125.

Ngao Sơn 117, 118, 119.

Ngày đầu năm 533.

Ngày lập xuân 574.

Ngày mồng một tháng ba sáng dậy 445.

Ngày Nguyễn dân dâng lên Bảng Hồ Tướng công 456.

Ngày Nguyễn dân ở trạm trên sông 535.

Ngày thu 167.

Ngày thu ngẫu hứng 16.

Ngày thu sáng dậy cảm xúc nên thơ 442.

Ngày xuân chơi chùa trên núi 235.

Ngày xuân họa thơ vua 91.

Ngày xuân mừng trời tạnh nắng 521.

- Ngày xuân ở nông thôn* 46.
Ngày xuân vàng lệnh vua làm thơ 92.
Ngâm ngợi với chữ « Trí quân » 737.
 Ngân Hà (sông) 23, 123, 353, 519.
 Ngân Hán 122, 123, 156, 455.
 Ngân Hồng (thềm) 279.
 Ngân Sơn (tên đất) 263, 265.
Ngẫu đề 192.
Ngẫu nhiên làm thơ 397.
Ngẫu tác 393.
Nghê tang, tất thờ 694.
 Nghê thường (điệu múa) 325, 326.
 NGHỆ 684.
 Nghệ An (châu) 281.
 Nghệ An (tỉnh) 176, 215, 244, 266, 284, 509, 512, 757.
 NGHỆ HOÀNG 501, 502.
 Nghệ Tĩnh (tỉnh) 176, 339, 509, 515, 610, 732.
 NGHỆ TÔNG (tên hiệu) 503, 685, 686, 753, 754, 755, 758.
Nghệ Tông ngự chế 224.
Nghệ Tông thi tập 216.
 NGHỆ VƯƠNG 684, 692, 695, 726, 727.
Nghệ Vương thủy mặt 680.
 Nghi (sông) 164, 165, 394.
 Nghi Dương (huyện) 326.
 Nghi Thủy (sông) 165.
 NGHĨA HOÀNG (vua) 686.
 Nghĩa Hưng (phủ) 29.
 NGHĨA PHU 9, 78.
 Nghĩa Phú (hương) 591.
Nghĩa sĩ truyện 509.
 NGHĨA VƯƠNG (tên hiệu) 509.
 NGHIÊM LẠI 238, 240.
 NGHIÊM LĂNG LẠI 240.
 NGHIÊM QUANG 28, 240, 356, 493.
 NGHIÊM TỬ 355, 356.
 NGHIÊM TỬ LĂNG 28.
Nghiên cứu lịch sử 760.
 NGHIỄN 245, 753.
 NGHIÊU (vua) 15, 84, 92, 126, 164, 207, 230, 299, 324, 325, 335, 606, 726, 734, 736, 737.
Nghiêu diên 170.
 Ngoạn Y (đỉnh) 279.
 Ngọc Hoa (tên ngựa) 346.
 Ngọc Hoa chiếu dạ (tên ngựa) 346.
 Ngọc Hoa Thông (tên ngựa) 346.
 NGỌC HOÀN 325.
 Ngọc Kinh 94, 95.
 Ngọc Lũy (núi) 325, 326, 501, 502, 503.
 Ngọc Sơn 36, 37.
 NGỌC THA 636.
 Ngọc Thanh (quán) 245, 756.
 NGÔ (họ) 253.
 NGÔ (nước) 332, 344, 526, 672.
 Ngô (sông) 349.
 NGÔ (triều đại) 120, 751, 752.
 NGÔ BỆ 7.
 Ngô Câu (thanh kiếm) 108, 341, 344.
 NGÔ CHÂN LƯU 259.
 Ngô Giang 125, 126.
 Ngô Khê (suối) 350, 351.
Ngô Khê trung hưng bi 351.
 NGÔ LANG 686.
 NGÔ LẬP CHI 761.
 NGÔ LÝ TÍN 278.
 NGÔ MÂN 253.
 NGÔ MIỄN 701, 702.
 NGÔ NHẬT KHÁNH 265.
 NGÔ PHÙ SAI 514.
 NGÔ QUYỀN 81, 253, 258, 266, 747.
 NGÔ SĨ LIÊN 78, 251, 686, 702, 750.
 NGÔ TẤT TỐ 761.
 NGÔ THỜI SĨ 261.
 NGÔ TÙNG GIANG 126.
Ngô Việt xuân thu 344.
 NGÔ VƯƠNG 79, 80, 81, 344.
 NGÔ THIỆN CƯ SĨ (tên hiệu) 291.
 NGU (triều đại) 337, 408, 409, 610, 674.
 NGU CƠ 97.
 Ngu Khê 124, 125.
 Ngu Nhuế 606.
 NGU THUẤN 136.
 NGŨ ĐẠI (thời đại) 24, 215.
Ngũ đế kỷ 644.
 Ngũ Hành Sơn (núi) 120.
 Ngũ Hồ 389, 427, 454, 455.
 Ngũ kinh 757, 758.
 Ngũ Lăng (tên đất) 171.
 NGŨ LIÊU TIÊN SINH 41.

Ngũ Lĩnh (núi) 427, 428, 611, 612, 634,
636, 638, 643, 644, 668.

NGŨ TỬ TỬ 526.

Ngũ văn xi chiêm 553.

NGŨ VIÊN 525.

NGUNG 684, 754.

NGUY (triều đại) 117, 118, 120, 657, 756.

NGUY MINH ĐẾ 279.

NGUY TRỊNH CÔNG 555.

NGUY TRUNG 42.

NGUYỄN (triều đại) 7, 23, 45, 78, 81, 82,
120, 193, 735, 751, 752, 756.

NGUYỄN ANH 528.

NGUYỄN CÁT 242, 752.

NGUYỄN CHÂU 60.

NGUYỄN DỤC 685, 752.

Nguyễn Đán yết Diên Quang tự Nguyệt Đàm
Thượng nhân 44.

NGUYỄN KIẾT 351.

NGUYỄN LONG (tên tự) 387.

Nguyễn nhật 533.

Nguyễn nhật giang dịch 534.

Nguyễn nhật phông Nguyệt Đàm Thượng nhân
44.

Nguyễn nhật hương Bằng Hồ tướng công 456.

Nguyễn nhật yết Diên Quang tự Nguyệt Đàm
thượng nhân 43.

NGUYỄN NHƯỠNG 563.

NGUYỄN PHONG (niên hiệu) 241, 242, 705.

NGUYỄN THÁNH THIÊN CẨM 688.

NGUYỄN THẾ TỔ 696, 704, 705.

NGUYỄN THỐNG (niên hiệu) 147, 738.

NGUYỄN THUẬN ĐẾ 147, 724, 738, 751,
752.

NGUYỄN TRÁC 685, 727, 753.

NGUYỄN TRÙNG 757.

NGUYỄN (triều đại) 443, 444, 525.

NGUYỄN Ắ 288.

NGUYỄN ẦN 288.

NGUYỄN BÁ THÔNG 499.

NGUYỄN BÁ TỈNH 591.

NGUYỄN BẠC 257, 258, 259, 263.

NGUYỄN BẢNG CỬ 421.

Nguyễn Bích Châu lễ văn 605.

NGUYỄN BÍCH CHÂU 606, 607, 609, 610.

NGUYỄN BIỂU 509, 511, 513, 515, 758.

NGUYỄN CẢNH CHÂN 249, 507, 758.

NGUYỄN CẢNH DỊ 512, 758.

NGUYỄN CẦN 7, 245, 673, 756.

NGUYỄN CHỈ THÀNH 710.

NGUYỄN CHÍNH 282.

NGUYỄN CHÍNH LẠI 284.

NGUYỄN CỐ PHU 146, 147.

NGUYỄN CƠ BÍCH CHÂU 7, 607.

NGUYỄN DƯ 280.

NGUYỄN DỪ 67, 69.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỀU 44.

NGUYỄN ĐỒNG CHI 761.

NGUYỄN GIÁC HẢI 611, 612.

NGUYỄN HÁN ANH 202, 416, 451, 454, 460,
461, 462, 468.

NGUYỄN KHOÀI 294.

Nguyễn Kỳ 283.

NGUYỄN MẬU TIÊN 745.

NGUYỄN MINH KHÔNG 611, 612, 708.

NGUYỄN MỘNG TRANG 507, 758.

NGUYỄN NẢI 282.

NGUYỄN NẬU 282.

NGUYỄN NGẠN QUANG 249, 757.

NGUYỄN NGỌC SAN 760.

NGUYỄN NGÔ LANG 681, 683.

NGUYỄN NHÂN LIỆT 296.

NGUYỄN NHIÊN 685.

NGUYỄN NHỮ BẬT 316.

NGUYỄN NHỮ CÁI 757.

NGUYỄN NHỮ THUYẾT 756.

NGUYỄN PHÁ LÀN 281.

NGUYỄN PHÁP 320.

NGUYỄN PHI HÙNG 380.

NGUYỄN PHI KHANH 68, 199, 380, 381,
397, 412, 418, 434, 451, 454, 455, 462, 490,
496, 498, 536, 757.

Nguyễn Phi Khanh thi tập 381.

Nguyễn Phi Khanh thi văn 11, 381, 490, 760.

NGUYỄN QUỐC TỈNH 591.

NGUYỄN QUÝ ỨNG 350, 351.

NGUYỄN QUỶ 507, 758.

NGUYỄN SĨ CỐ 86, 87.

NGUYỄN SÚY 758.

NGUYỄN THANH 754.

- NGUYỄN THÁNH HUẤN 684, 734.
 NGUYỄN THIÊN TRƯƠNG 288, 291.
 NGUYỄN THƯỜNG 279.
 NGUYỄN TỊCH 159, 176.
 NGUYỄN TOÁN 754.
 NGUYỄN TÔNG ĐẠO 754.
 NGUYỄN TRÃI 44, 148, 290, 380, 381, 398, 644, 753, 757.
 NGUYỄN TRUNG NGÂN 136, 173, 179, 727, 731, 746.
 NGUYỄN TỬ DU *257.
 NGUYỄN TỬ THÀNH 10, 15.
 NGUYỄN ỨC 26, 31, 37, 41, 42, 51, 745.
 NGUYỄN ỪNG LONG 68, 380.
 NGUYỄN VĂN SIÊU 81.
 NGUYỄN VĂN NHI 294.
 NGUYỄN VĂN ĐỒNG 578, 580, 582, 584, 587.
 NGUYỄN VI 421.
 NGUYỄN VIÊM 447, 448.
 Nguyệt Bảo (gác) 279.
 Nguyệt Giản (tên đất) 169.
 Nguyệt tịch bộ Tiên Du sơn tùng kính 53.
 Ngự Dương (huyện) 325, 326.
 Ngự Tiểu văn đáp 44.
 Ngự tinh 611.
 NGỰ MAN VƯƠNG 264.
 Ngựa Vàng (cửa thành) 140.
 Người em trai được Tiên đô đốc cho xem thơ
 vịnh núi sớm, nhân họa văn để tặng 190.
 Ngưu (sao) 230, 344.
 NGƯU LANG 306, 353.
 NGƯU LƯỢNG 217, 753.
 Nha Đầu (bến) 87, 88.
 Nha Phố 83.
 Nhà Thờ (phố), 116.
 Nhạc phủ 416.
 NHAM 631.
 Nham Điện (điện) 140.
 Nham động 109.
 NHAN HỒI 41, 215.
 NHAN LỘ 215.
 Nhân cư phủ 398.
 Nhận tức dâng 141.
 Nhận tư 308.
 Nhân Dân niên lục nguyệt tác 208.
 Nhân đi việc quan, lên chơi núi quê nhà 80.
 Nhân Mục (huong) 617, 632.
 Nhân tiết Trung thu cảm xúc trước sự việc 455.
 NHÂN VINH 748.
 NHÂN VƯƠNG 687, 714.
 Nhập mộng liệu bệnh 711.
 Nhất Dạ Trạch (chăm) 648, 651, 656.
 Nhất Dạ Trạch 611.
 Nhất Dạ Trạch truyện 647.
 Nhất thống chí 40, 125.
 NHẬT BẢN (nước) 246.
 Nhật Kim (gác) 279.
 NHẬT LỄ 752, 753.
 Nhật Nam (bộ) 635, 638, 644.
 Nhật xuất Phù Tang 24.
 NHĨ CHÂU VINH 657.
 Nhị (sông) 117, 118, 122, 123, 166, 384, 389.
 NHỊ ĐẾ 91, 92.
 Nhị Hương (điện) 222.
 NHỊ KHÊ (tên hiệu) 68, 380.
 Nhị Khê (làng) 68.
 Nhị Khê (xã) 380, 381, 467, 468.
 Nhị Khê thi tập 381.
 Nhị Thủy 610.
 NHỊ TRUNG 611.
 Nhiệm Bàng 98, 99.
 Nhiệm Khê 125.
 NHUẬN HỒ (triều đại) 503, 507, 508.
 NHUNG (dân tộc) 503.
 NHUẾ 675.
 NHƯ LAI (Phật) 156.
 Như Nguyệt 611, 612.
 Nhữ Nam 508.
 NHỮ THUYẾT 756.
 Ni sư đức hạnh 712.
 Niên biểu Việt Nam 759, 761.
 Ninh (sông) 345.
 Ninh Bình (tỉnh) 88, 258, 265, 283, 412, 448, 710.
 Ninh Cơ (sông) 345.
 Ninh Giang (huyện) 263, 265.
 Ninh Hải (bộ) 635, 638, 644.
 Ninh Khê (bến) 345, 348.
 NINH SƠN (hiệu) 613.
 Ninh Sơn (bộ) 635, 638.
 NINH VƯƠNG 325, 326.
 Non Nước (núi) 88.
 Nổi lòng 139.
 Nội Phố 403.

Nông An 125.
 Nông Cống (huyện) 754.
Nơi ở cũ của quân Tư đồ, 16.
Nơi quán khách họa thơ bạn 47.
 Nùng (thôn) 290.
 NỮ ANH 84.
 NỮ OA 77.
 Nương Loan (cầu) 258.

Ô - Ơ

Ô CÔNG 493, 523, 524.
 Ô Diên (sông) 727, 728.
 Ô Đài (đỉnh) 247, 248, 409, 410.
Ở điểm Lô Hoa nghe tiếng nên vãi 573.
 Ô Giang 70, 97.
Ô Giang Hạng Vũ miếu 96.
 Ô HOACH 179, 180.
 Ô HỮU 557.
 Ô LÔI 617, 620, 621, 622, 624, 625, 628, 630, 631.
 Ô Thử Sơn (núi) 60.
 Ô Y (ngõ) 118, 119, 120.
Ôm vào mùa thu 417.
 Ôn Châu 110, 113.
 ÔN SINH 493.
 ÔNG KIỀU 757.
*Ông Lý Hạ trai tới thăm, làm bài thơ này để
 đáp lại* 570.
 Ông Mặc 591.
 Ông Mụ (núi) 110.
*Ông Phạm Cồ Sơn đưa bài thơ vịnh vườn
 nhỏ, lại nói các vị đều đã họa cả rồi, tôi
 hám mộ ở trong cội trăn này mà có cái
 thú nhân lẫn như thế, nhân theo vần họa
 lại một bài* 459.
 Ông Trọng (đền) 121, 122, 123.
Ở quận xá miền sông Thao 480.
*Ở quê xúc động trước sự việc xảy ra, gửi
 trình tướng công Băng Hồ* 436.
 Ở xóm 414.

PH

PARAMEÇVARAVARMAN 265.
 PHA ÔNG 129, 130.

Phả xỉ hỷ tác 562.
 Phả Lại (huyện) 188.
 Phả Lại (núi) 188.
 Phả Lại (xã) 188.
 PHẠM (họ) 23, 713.
 PHẠM BÌNH DI 279, 281, 282, 284, 285.
 PHẠM CÔNG 697.
 PHẠM CỤ BỊ 263.
 PHẠM CỤ LẠNG 265.
 PHẠM DU 281, 282, 284, 285.
 PHẠM HẠP 265.
 PHẠM HIỆP THẠCH 135.
 PHẠM KHÁ VINH 756.
 PHẠM LÃI 455.
 PHẠM MAI 722, 723, 724.
 Phạm Mệnh (xã) 78, 81.
 PHẠM NGỌC 758.
 PHẠM NGỘ 722, 723, 724.
 PHẠM NGU 282.
 PHẠM NGŨ LÃO 293.
 PHẠM NHÂN KHANH 298, 459, 471.
 PHẠM NHỮ DỤC 536, 746, 747, 748, 749, 750.
 PHẠM QUÁT 109.
 PHẠM SỰ MẠNH 9, 52, 78, 79, 80, 84, 107, 109, 120, 136, 137, 175, 746, 751.
 PHẠM SỰ ÔN 754.
 PHẠM TĂNG 70.
 PHẠM TÔNG MẠI 23, 24.
 PHẠM THỊ TÂM 760.
 PHẠM TRỌNG ĐIỀM 760.
 PHAN HUY CHÚ 67, 81, 398.
 PHAN MẠNH 247, 754.
 PHAN NHẠC 398.
 PHAN NGHĨA 745, 753.
 PHAN PHU TIỀN 28, 31, 367, 761.
 PHÀN (họ) 511.
 PHÀN 606.
 PHÀN KHOÁI 511, 519.
 Phán Thủy (nhà) 385.
 Phán Thủy (sông) 559.
 Phan cung (cung) 290.
 PHÁP ĐIỀN (tượng Phật) 661.
Pháp hoa kinh 222.
 Pháp Khẩu (cửa sông) 72, 73.
 PHÁP LOA 689.
 PHÁP LÔI (tượng phật) 661.
 PHÁP THẠNH (tên tự) 599.
 PHÁP VŨ (tượng phật) 661.

- PHẠP VIỆP 406.
Phát vận thời tác 127.
Phạt mộc 734.
 PHẬT BẬT 244.
Phật cốt biểu 755.
 PHẬT HẮT 746, 755.
 PHẬT QUANG 647, 649, 653.
 Phật Tích (chùa) 312.
 Phật Tích (núi) 54, 94, 394, 395.
Phật Tích liên trì 311.
Phép thần dị của Minh Không 709.
Phép thần thông của tăng, đạo 703.
 PHÊ MI THUẾ 264.
 PHẾ ĐẾ 234, 245, 686, 692, 693.
 753, 754.
 PHI KHANH 385.
 Phi Lộc (huyện) 339.
Phi Minh đạo 747.
 Phi Thủy (tên đất) 201.
 Phi (ấp) 755.
 Phi (khe) 72, 73.
 PHI LANG 281.
 Phi Lộc (huyện) 128, 517.
Phía bắc cửa ải 107.
 PHÓ DUYỆT 28, 30, 36, 42, 221, 231, 404.
 PHÓ NHAM 35.
Phong 43, 44.
 Phong (tên đất) 238, 240, 501, 502.
 Phong (tên đất Trung Quốc) 149.
 Phong Châu (châu) 264, 266, 635, 637, 642.
 Phong Khê 100, 102.
 Phong Khê (kinh đô) 373, 374.
 Phong Lư (điện) 264.
Phong mật 595.
 Phong Thành (tên đất) 342, 344.
Phong thiền thư 51.
 Phong Thủy (đỉnh) 569.
Phong Thủy đình quan ngự 568.
Phong Vu (cảnh) 202.
 PHÒNG (họ) 577, 578.
 PHÒNG HUYỀN LINH 580.
 PHÓNG HUÂN (tên hiệu vua Nghiêu) 125, 126, 164.
 PHỒ NGHIÊM (tên đất) 404.
Phu thế tử tiết 701.
 Phù Cừ (huyện) 284.
 Phù Đồng (bến đò) 366.
 Phù Đồng (làng) 366.
 Phù Đới (đạo quân) 281.
 Phù Đới (tên đất) 264, 266.
 Phù Đới (hương) 284.
 Phù Đới (xã) 284.
 PHÙ ĐỐI VƯƠNG (trước hiệu) 264.
 Phù Lai 94.
 Phù Nam (biển) 665, 666.
 PHÙ NAM (nước) 668.
 Phù Nội (làng) 669.
 PHÙ SAI 526, 587.
 Phù Tang 486, 488, 490.
 Phù Ủng (huyện) 505.
 PHỦ BÌNH (trước hiệu) 203.
 PHỦ BÌNH HẦU (trước hiệu) 204.
Phủ cái chậu của vua Thang 331.
Phủ Cam Tuyền 299.
Phủ chỉ dân tình vâng các vị thuốc nam 602.
Phủ con ngựa lá 377, 488.
 Phủ Hiền (làng) 613.
Phủ học chỉ nam 67, 744.
Phủ kiểm chèm rắn 342.
Phủ lâu Càn Chính 324.
 Phủ Linh (trường) 288, 290.
 Phủ Lũng (sông) 284.
 Phủ Quốc (gác) 279.
Phủ sao Cảnh Tinh 229.
Phủ tử khuyến học 747.
Phủ về ngọn bút của Đồng Hồ 315.
Phủ xem nhạc nhạ Chu 318.
 Phủ Xuân (núi) 28, 356.
 Phủ Xuân (sông) 356.
 PHỦ (tên húy) 648, 753.
 PHỤ (con Phạm Bình Di) 282.
Phụ dực trình minh 692.
 Phụ Lộ (sao) 229.
 Phúc Châu 539.
 Phúc Đa (làng) 235.
Phúc Hưng tự phát pháp tăng bảo 747.
 Phúc Kiến (tỉnh, Trung Quốc) 741.
 Phúc Lộc (bộ) 635, 638, 644.
 Phúc Minh (chùa) 746.
 Phúc Nghiêm (chùa) 746.
 PHỤC HY 197, 231, 240, 319, 337, 491, 568.
 PHỤC HY THỊ 643.
 PHÙNG (học) 538, 539.
 PHÙNG ĐẠO 215.
 PHÙNG HOAN 37, 428.
 PHÙNG HUNG 747.
Phụng Bắc sứ cung ngộ Hy Lăng đại tướng
nhật hữu cảm 300.
Phụng canh Bổng Hồ tướng công ký tặng
Đỗ Trung Cao văn 431.

Phụng canh ngự chế «Hoàng mai tức sự» 208.
 Phụng canh ngự chế «Thu hoài» thi vận 152.
 Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế đề Thiên Trường phủ Trùng Quang cung 472.
 Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế Thiên Trường phủ Trùng Quang cung. 149.
 Phụng canh Thái Tông Chính Bình chương vận 203.
 Phụng canh thánh chế «Quan Đức điện từ tiến sĩ cấp đệ yển» thi vận 151.
 Phụng chiếu Trường An đạo trung tác 411, 448.
 Phụng họa bài thơ của tướng công Bằng Hồ gửi tặng Đỗ Trung Cao 432.
 Phụng mệnh đi sứ phương Bắc cảm xúc nhân gặp ngày đại tường của Hy Lăng 300.
 Phụng mệnh đi sứ từ biệt em trai 362.
 Phụng sứ lưu biệt thân đệ 361.
 Phụng Thiên (cung) 280.
 Phụng tư bi 747.
 Phương Đình địa chí 81.
 Phương Hồ 106.
 Phương Trượng (đạo tiên) 94, 170.
 Phương Hoàng (ao) 208, 440, 441.
 Phương Hoàng (núi) 52, 63, 155, 580.
 Phương Nhãn (huyện) 155, 380.
 Phương Sơn (huyện) 498.
 Phương Tiên (thềm) 279.
 Phương Tri (ao) 208.
 Phương Tri (dinh thự) 379.

Q

Qua bến đò Phú Đồng 366.
 Qua chơi Đông Đình họa nguyên văn thơ của Nhị Khê 68.
 Qua đất Phong Khê 273.
 Qua đồi Việt Tĩnh 213.
 Qua động Hoàng Long 83.
 Qua Hoành Châu họa văn thơ của Vương Bồng Trai 352.
 Qua mộ An phủ Nguyễn Sĩ Cổ 87.
 Qua nền cũ Đàng Vương các ở phủ Nam Xương 527.
 QUA OA (nước) 200, 201.

Qua Tiêu Tương 84.
 Quả An phủ Nguyễn Sĩ Cổ phần 86.
 Quả Hoàng Long động 83.
 Quả Nam Xương phủ Đàng Vương các cổ chỉ 527.
 Quả Phong Khê 273.
 Quả Phủ Đồng độ 365.
 Quả Tiêu Tương 83.
 Quả Việt Tĩnh cương 213.
 QUÁCH (họ) 547, 548, 549.
 QUÁCH BỐC 282, 284, 285.
 Quách Châu phán quan hồi kinh, tổng quan, đại, thư trật, được tài, lần bút tạ chỉ 548.
 QUÁCH NGỒI 493.
 QUÁCH THÁI 458.
 QUÁCH TỬ NGHI 82.
 Quan bắc 107.
 Quan chu nhạc phủ 317.
 Quan đề hình Mai Thôn cho xem bài thơ «Ngắm các thành Nam», nhân họa theo văn 172.
 Quan Đức (điện) 151.
 Quan Tây (đất) 541, 542.
 Quan thư 318, 319, 487, 489, 492.
 Quan Trung (kinh đô) 69, 70, 319, 337.
 QUAN VÂN TRƯỜNG 514.
 Quan Xá 357.
 Quán (huyện) 503.
 Quán Châu (núi) 107.
 Quán Khách 419.
 QUÁN QUÁN 128, 129, 130.
 QUÁN VIÊN 711.
 QUÁN THỨC 491.
 Quang Lang 113.
 Quang Lang đạo trung 113.
 Quan Liệt (xã) 52.
 QUANG PHỤC 649, 651, 655, 656.
 QUAN THÁI (niên hiệu) 94, 747, 754, 755, 756.
 QUANG TRIỀU 41.
 QUANG VŨ 493.
 QUANG VŨ ĐẾ 412.
 QUẢNG ĐÔNG (tỉnh, Trung Quốc) 44, 549, 643, 644.
 Quảng Hàn (cung) 371, 372.
 Quảng Nam (tỉnh) 249.
 Quảng Nhạc (điệu nhạc) 474.
 Quảng Ninh (tỉnh) 26, 41, 81, 105, 106, 169, 235, 245, 388, 558, 756, 758.
 Quảng Tây (tỉnh, Trung Quốc) 323, 549, 643.

Quảng Tín (huyện) 664.
 Quảng Văn (quán) 407, 408.
 QUẢNG VŨ HẬU (tước hiệu) 344.
 Quốc Trưởng (vườn) 560.
 Quốc Trưởng phố 560.
 Quán trung hữu cầm 184.
 Quán trung tác 185.
 Quán vi kỳ 383.
 Quán hiền phủ tập 11, 235, 316, 320, 332, 339
 375, 379, 490, 499, 761.
 Quán học trúc tường tất 747.
 Quận Ninh (bộ) 644.
 Quế Dương (bộ) 635, 638.
 Quế Dương (huyện) 188.
 QUẾ ĐƯỜNG (tên hiệu) 613.
 Quế Lâm (bộ) 635, 638.
 Quế Lĩnh 124.
 Quế Thủy 125.
 QUỐC CHÂN 724.
 Quốc ngữ 584.
 Quốc ngữ thi tập 749.
 Quốc Oai (châu) 280, 281.
 Quốc Oai 380, 413, 754.
 Quốc phong 44, 139, 492.
 QUỐC TÀNG 689.
 Quốc tử giám (trường học) 164, 165, 559.
 Quy điền (phủ) 40.
 Quy Hóa (sông) 99.
 Quy Hóa Giang (lộ) 101, 284.
 Quy khứ lai 41.
 Quy khứ lai từ 432, 441.
 QUỲ 434, 435.
 QUỲ, LONG 408, 409.
 Quý khách tương hoan 738.
 QUỲ LY 746, 748, 754, 755, 756, 757.
 QUỲ TRÁT 319.
 QUỲ TỬ 318, 319.
 QUỲ 438, 439.
 QUYỀN 453.
 Quỳnh Đôi (làng) 215.
 Quỳnh Lâm (vùng) 26, 41.
 Quỳnh Lưu (huyện) 215, 400, 732.
 Quỳnh Vi (núi) 653, 657.

R

Rét mùa xuân 401.
 Ruộng kim ngân (ruộng) 264.

S

Sa Khâu (tên đất) 343.
 Sài Sơn (tên đất) 312.
 Sài Trang (làng) 359, 360.
 SÂM (vương tử) 282, 283, 284.
 Sáng mùa xuân 61.
 SÀO (tức Sào Phủ) 164, 165.
 SÀO PHỦ 165.
 Sát Na 37.
 Sầm Dã (cánh đồng) 331.
 Sầm Lâu (tên hiệu) 728.
 Sầm Lâu tập 727.
 SĨ DOANH 616, 620, 622, 624, 631.
 SĨ NHIỆP 659, 660, 664.
 Siêu loại (tên đất) 222.
 Sóc phương 657.
 Song Mai (cầu) 139.
 Song Phụng (đỉnh núi) 155.
 Số ngu 487, 489, 491, 492.
 Sông Cái (sông) 242.
 Sông nhị (nhà xuất bản) 509.
 Sông Thanh Lương 59.
 Sống ngay thẳng, chết yên lành 723.
 Sơ hạ 65.
 Sơ học kỳ 49.
 SƠ QUẢNG 539.
 Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam 760.
 Sơ xuân 24.
 SỞ 97.
 SỞ (triều đại) 118, 119, 606.
 SỞ (nước) 371, 372, 454, 519, 526, 565.
 SỞ CUỒNG 583.
 SỞ HOÀI VƯƠNG 356.
 SỞ KHANH (tên hiệu) 290, 291.
 Sở tá 355, 356.
 Sở từ 31, 32, 44, 356.
 Sơn Đông (tỉnh, Trung Quốc) 120, 165, 251,
 537, 560.
 SƠN GIẢN 407, 408.
 Sơn Hành 126.
 Sơn Hồ (xã) 686.
 Sơn Nam 756.
 Sơn Nam Hạ (trấn) 613.
 Sơn Nam Thượng (trấn) 380.
 Sơn Tây (đạo) 266.
 Sơn Tây (tỉnh) 120, 312, 404, 498, 613,
 758.

Sơn thôn cảm hứng 457.
Sơn trung 482.
Sơn trung khiến hứng 181.
Sơn trung ngẫu thành 158.
Sơn Vi 123.
 SÙNG CHÂN UY NGHI (tên hiệu) 259.
 SÙNG HIỀN 710.
 SÙNG HU 198.
 Sùng Khánh (chùa) 288, 290.
Sùng Khánh tự bi minh tinh tự 286, 287.
 SÙNG LÂM 634, 636.
Sùng Nghiêm sự Văn Lỗi sơn Đại Bi tự 131.
 Sùng Quang (chùa) 746.
 Sùng Thiên (cung) 34.
 SỰ NGHỀ 336, 337.
 SỬ (họ) 339.
 SỬ DẬT 336, 338, 379.
 SỬ HY NHAN 339.
Sử ký 51, 97, 230, 231, 319, 474, 545, 644.
Sự kiện trình, sáng suốt của người đàn bà 692.
Sừng nai 595.
Sưu thần hậu ký 51, 444, 508.

T

TẢ (họ) 336, 338.
 Tả Giang (làng) 524.
 TẢ KHẨU MINH 338.
Tả thị Xuân Thu 338.
 Tả Thiên Lộc (làng) 517.
Tả truyện 69, 319, 404.
 TẠ (họ) 120, 355, 356.
 TẠ AN 493.
Tạ Bằng Hồ tướng công tư mã 433.
Tạ hoa chỉ huy Tống thủ đầu thông tịch 559.
 TẠ LIÊU THANH 145.
 TẠ LINH VẬN 405.
Tạ Nguyễn Văn Đồng cho đại 586.
Tạ Nguyễn Văn Đồng huệ đại 584.
Tạ Nguyễn Văn Đồng huệ đại tam thư 584.
Tạ Nguyễn Văn Đồng thi vận 587.
Tạ ơn Bằng Hồ tướng công cho ngựa 433.
 TẠ PHỐ 496, 497, 498.
 TẠ THIÊN HUÂN 365.
 TẠ THỨC NGAO 286, 290, 291.
Tạ Thượng hoàng ban bảo kiếm dữ cầm kỳ 747.

Tái du Huyền Đô quan 551.
Tái dụng tiền thù La Cáp sự 747.
Tái họa Đại Minh Quốc sử Dư Quý 123.
Tái họa tặng chi 587.
 Tam Giang (lộ) 101, 102.
 Tam Giang (trấn) 101.
Tam hạ (khúc nhạc) 318, 319.
 Tam Ma (nơi tu hành đạo Phật) 156.
Tam nguyệt sơ nhất nhật hiệu khởi 444.
 Tam Nông (huyện) 99.
Tam phụ cổ sự 332.
Tam phụ hoàng đồ 32.
 TAM QUỐC (thời đại) 493.
Tam Quốc chí 448.
Tam Tần ký 429.
 Tam Thanh (chùa) 111.
 Tam Thanh (động) 111.
Tam Thanh động 110.
 Tam Thần 93, 94.
Tam tổ thực lục 11.
 TAM VƯƠNG 91, 92.
Tạm nghỉ ở núi Thôn Nam 57.
 Tản (núi) 217, 501.
 Tản Viên 102, 121, 122, 123.
 Tản Viên (núi) 217, 500, 503, 735, 736, 753, 756.
 Tản Viên 610, 614.
 Tang 318, 319.
 TANG DUY HÂN 24.
 Tang Lâm (cánh đồng) 331, 332.
Tang trung 319.
 Tào Khê 43, 44.
 TÀO THÁO 120, 169.
Tạp chí Văn học 671.
Tạp hứng ở Linh Sơn 156.
 Tạp Tư (ấp) 230.
 Tắc 576, 671.
 Tăng (họ) 551, 552.
Tăng đạo thần thông 703.
 TĂNG ĐIỀM 395, 584.
 TĂNG SÂM 215, 552.
 TĂNG TÍCH 215.
 TĂNG TỬ 72.
 TĂNG TỬ PHƯƠNG 551, 552.
Tặng Bát Thân tỷ tướng 312.
Tặng Chu Tiểu Ấn 163.
Tặng Đông Hồ Phạm Tiên Sinh 747.
Tặng Đông Triều Phạm Tiên Sinh 471.
Tặng La Cáp Sự 747.
 Tặng Mãn Túc 182.
 Tặng Nam Đường công Trần Kinh lược 313.

- Tàng quan kinh lược họ Trần ở Nam Đường 314.
 Tàng tiền sinh họ Phạm ở Đông Triều 471.
 Tàng Tiên sĩ 206.
 Tàng Tư đồ 748.
 Tàng Tư đồ Trần Nguyên Đán 296, 297.
 Tàng tỳ tướng Bát Than 312.
 Tàng Văn Oa 748.
 Tầm Mai (cầu) 543, 544.
 Tầm Mai Kiều ngoạn nguyệt 543.
 Tầm u 735.
 Tân An (phủ) 539.
 Tân An (quận) 556, 557, 583.
 Tân Hưng (bộ) 106, 664.
 Tân Hưng (phủ) 724.
 Tân Hưng (phủ lộ) 235.
 Tân Lang 611, 612.
 Tân Ninh (trấn) 249.
 Tân ngũ đại sử 253.
 Tân Phúc (huyện) 375.
 Tân Sơn (huyện) 536.
 Tân Trúc 309.
 Tân Xương (bộ) 644.
 TÂN (triều đại) 70, 81, 92, 97, 105, 118, 119, 120, 141, 180, 200, 201, 343, 379, 454, 519, 672.
 TÂN MỤC CÔNG 434.
 TÂN NHỊ THẾ 70, 97.
 TÂN THỦY HOÀNG 97, 120, 343.
 TÂN TỬ ANH 97, 344.
 TẤN (triều đại) 49, 117, 119, 120, 123, 159, 168, 176, 201, 205, 208, 366, 337, 349, 379, 398, 405, 408, 432, 441, 506, 547, 580.
 TẤN BÌNH CÔNG 526.
 TẤN CAO TỒ 253, 265.
 TẤN CÔNG 498.
 TẤN HUỆ ĐẾ 344.
 TẤN LINH CÔNG 337, 338.
 Tấn thư 31, 36, 441, 451, 463, 584, 587.
 TẤN XUẤT ĐẾ 253.
 Tập Trì 407.
 Tập tục 408.
 Tấu chương minh nghiệm 704.
 Tàu dĩ đa sự, vị tức bởi Côn Sơn du, cảm niệm chi thân chân thành bát cú luật nhị thủ nhất dĩ tụng miếu đường chi hạ chi hữu nhân thích chi thủ nhất dĩ tả dụng hoài chi tổ nhi bá ca vịnh chi thanh nhân lục trình Thanh Hư động chủ 402.
 TÂY BÀ (trước hiệu) 239, 240.
 TÂY BÀ HẦU (trước hiệu) 240.
 Tây Châu (huyện) 225.
 TÂY CHU (triều đại) 337.
 Tây Đạo 101.
 Tây Đô (kinh đô) 250.
 Tây Đô (thành) 490.
 TÂY HÂN (triều đại) 92, 498.
 Tây kết (tên đất) 263, 265, 281.
 Tây kinh tạp ký 142, 418.
 Tây qua 611.
 Tây quan 72, 73, 74.
 TÂY SỞ BÀ VƯƠNG 70, 97.
 Tây Sơn (các) 527.
 TÂY THỰC (triều đại) 120.
 TÂY VIỆT (dân tộc) 644.
 Tây Vực 99.
 TÂY VƯƠNG MẪU 49, 158.
 Tây vương Mẫu đáng bàn đảo 752.
 Tây binh mã 519.
 TỀ (triều đại) 120, 397, 751.
 Tề vật luận 379.
 Tề Áo (sách) 257.
 Tề Giang (huyện) 673.
 Tề Đoan ngo 565.
 Thạch Đầu 118, 119, 120.
 Thạch Môn (núi) 79, 80.
 THẠCH SINH 493, 524.
 THẠCH SÙNG 49.
 Thạch Thành (huyện) 266.
 Thạch Thất (huyện) 613.
 THÁI (nước) 200, 201.
 Thái A (thanh kiếm) 342, 344.
 Thái Bạch (sao) 398, 400.
 THÁI BÌNH (niên hiệu) 257, 258.
 THÁI BÌNH (tỉnh) 72, 73, 150, 284, 503, 613, 710.
 THÁI CÔNG 240.
 THÁI CÔNG VỌNG 240.
 Thái Dương (phủ) 693.
 THÁI ĐỊNH (niên hiệu) 724.
 Thái Hàng 118, 119, 120.
 Thái Hoa (núi) 337, 338.
 Thái Hồ (hồ) 322.
 THÁI LAN (nước) 201, 668.
 Thái Lăng (lăng) 66.
 Thái Ninh 72, 73.
 Thái Sơn (núi) 164, 173, 454.
 Thái tần thái phồn 532.
 Thái Thạch (đất) 386, 387.
 Thái Thanh (cung) 704, 705.

- THÁI THỨC 491.
 Thái Thương 127, 128.
 Thái Trạch (hồ) 331, 332.
 Thái tử 492.
 THÁI TƯƠNG 410.
 Thám (chợ) 648, 650, 653, 657.
 Than Miên 117, 118.
 THANG (vua) 96, 319, 332, 335, 337.
 Thang bàn phủ 7, 329, 332.
 THANG HỮU 60.
 Thang chín có người đến thăm cùng làm thơ 161.
 Thang chín ngắm các họa bài thơ của nhà vua 150.
 Thang chín ở quê nhà uống rượu một mình 440.
 Thang chín trong bữa tiệc của tướng công Bàng Hồ 426.
 THANH (triều đại) 251.
 Thanh Bình (thanh kiếm) 341, 343.
 Thanh Đàm (huyện) 52, 296.
 Thanh Đô 106, 110, 111.
 Thanh Hóa (phủ) 283, 520, 699.
 Thanh Hóa (tỉnh) 137, 175, 187, 218, 244, 250, 265, 266, 358, 364, 375, 412, 490, 491, 507, 508, 517, 615, 686, 699, 700, 711, 754, 756, 758, 759.
 Thanh Hóa phủ đạo trung 186.
 Thanh Hư (động) 402, 403, 498.
 Thanh Hư động kỳ 495.
 Thanh Liêm (huyện) 265.
 Thanh lương 63.
 Thanh Lương (chùa) 713.
 Thanh Lương (đài) 49.
 Thanh Lương (núi) 713.
 Thanh Lương (sông) 59.
 Thanh Lương giang 59.
 Thanh nga 484, 489, 492.
 Thanh Ngọc (đền) 142.
 Thanh Oai (huyện) 266.
 Thanh thanh giả nga 492.
 Thanh Thảo (hồ) 84, 123, 124, 125.
 Thanh Tri (huyện) 52, 696.
 Thanh Tuyên (bộ) 644.
 Thanh Cổ (huyện) 540.
 Thanh Đô (tên đất) 326.
 Thanh đô kỳ 18.
 Thanh tây đại ân lư khấu chiêm 506.
 THÀNH THANG (vua) 331, 332, 392.
 Thành trung hữu cảm kỳ trình đồng chí 407.
 Thành Vua Nghiêu 120.
 THÀNH VƯƠNG 487, 489, 491, 605, 755.
 Thánh dâng ngự lục 11, 761.
 Thánh Huân (chùa) 280.
 THÁNH HUẤN (tên húy) 733.
 THÁNH NGUYỄN (niên hiệu) 757.
 Thánh Thọ (điền) 285.
 Thánh Thọ (gác) 279.
 THÁNH TÔNG 688.
 THÁNH VƯƠNG 717.
 Thao (sông) 99, 100, 480.
 Thao Giang (lộ) 98.
 Thao Giang quận xá 480.
 Thảo nhân hiện lần lạp 67, 748.
 Thảo nhân hiện lần lải 748.
 Thay người tạ ơn vua ban cho bức tranh rồng thủy mặc 34.
 Thăng Hoa (lộ) 248, 249.
 Thăng Long (kinh đô) 40, 116, 121, 122, 123, 149, 217, 250, 380, 444, 686, 753.
 THĂNG ĐẠI 291.
 Thăng Nghiêm (chùa) 282.
 Thăng Phúc (chùa) 748.
 Thăng Phúc tư bí ký 748.
 Thăng Thọ (điền) 279, 283.
 THẮNG VƯƠNG (tước hiệu) 283.
 THẦM (vương tử) 282, 284.
 THẦM ƯỚC 18, 587.
 THẦN BAO TỰ 672.
 Thần Châu 39, 40.
 Thần dị ký kinh 180.
 Thần Đầu (cửa biển) 132, 133, 706, 707.
 Thần Đầu (núi) 707.
 Thần Kinh (tên đất) 219.
 Thần Phù (cửa biển) 94.
 THẦN NÔNG 372, 599, 634, 636, 643, 644.
 THẦN VƯƠNG (tên hiệu) 709.
 Tháp càm 704, 748.
 THẬP ĐẠO TƯỚNG QUÂN 257, 263.
 Tháp tụng luật 44.
 Thất nguyệt 187, 490.
 Thất tịch 305, 307.
 Thất trăm số 52, 63, 749, 752.
 Thất Tuyên 110, 111.
 Thấu Viên (cửa) 279.
 Thầy thuốc có từ lâm 698.
 Theo Bàng Hồ tướng công đi chơi sông Xuân Giang 469.
 Theo hương công Bàng Hồ đi chơi sông Xuân Giang 386.

- THỂ DÂN 242.
Thi dụng tiền nhân cảnh cũ 611.
Thi kinh 44, 46, 139, 162, 187, 190, 240, 244, 283, 362, 379, 385, 388, 448, 532, 540, 554, 609, 610, 734.
Thi Nại (biển) 610.
Thi nghĩa 244, 749, 755.
Thi ngôn tự phụ 729.
Thi phủ trung gián 725.
Thi thân trí quán 736.
Thi trí công danh 676.
Thi triệu dư khương 733.
Thi tửu kinh nhân 731.
Thi văn Việt Nam 509, 761.
Thi xứng tướng chức 735.
Thi ý thanh tân 719.
 Thích Bích (Khe nước) 291.
 THÍCH HUỆ HỮU 60.
 Thích Na 37.
 Thiêm Quang (điện) 279.
 Thiêm Tây (tỉnh, Trung Quốc) 46, 105, 120, 141, 159, 215, 240, 326, 338, 343, 408, 498, 540, 543.
Thiên Bảo di sự 372.
 THIÊN CẨM CHÍ BẢO 277.
 THIÊN CỤC (công chúa) 285.
 THIÊN ĐỨC (niên hiệu) 657.
 Thiên Đức (phủ) 283, 481.
 Thiên Đức (sông) 284, 443, 444, 659, 660, 664.
Thiên gia thi tập 385.
 Thiên Hà (bến) 281.
 Thiên Hán (bến sông) 230.
 Thiên Hưng (trần) 501, 502, 503.
Thiên Hưng trấn phá 500, 501.
 THIÊN KHÁNH (niên hiệu) 747.
 Thiên Kỳ (núi) 105.
 THIÊN LỊCH (niên hiệu) 724.
Thiên mã ca 346.
 Thiên Mạc (sông) 283.
Thiên Nam ngữ lục 250.
 THIÊN NINH (công chúa) 179, 503, 685, 686, 727.
 THIÊN PHÚC (niên hiệu) 253, 263, 264, 265.
Thiên quan thư 230.
 Thiên Thánh Hựu Quốc (chùa) 474.
 Thiên Thi (huyện) 173, 179.
 Thiên Thu (cửa) 282.
 Thiên Thụy (điện) 279, 280.
 THIÊN THUY (tên hiệu) 687.
 Thiên Tôn (động) 749.
Thiên Tôn động bí ký 749.
 Thiên Trường (lộ) 148, 225.
 Thiên Trường (phủ) 90, 150, 234, 284, 292, 413, 477, 478, 717, 718.
Thiên Trường chu trung 477.
Thiên Trường thi hậu hữu cảm 412.
 THIÊN TỬ BẢO HỮU (niên hiệu) 279.
 THIÊN TỬ GIA THUY 278.
 Thiên Xương (phủ) 508.
Thiên Tông bản hạnh 761.
Thiên Tông khóa hư lục 591.
Thiên uyển tập anh 761.
 THIÊN HUỆ ƯU BÀ DI 72, 73, 75.
 Thiên Thiện 98, 99.
 Thiết Ứng 118, 119, 120.
 THIỀU (họ) 752.
 Thiều (khúc nhạc) 93, 94, 310, 319, 342, 344.
 Thiều Châu (tỉnh) 125, 126, 191.
 THIỀU DƯƠNG (tên hiệu) 694.
Thiều Hạ (khúc nhạc) 319.
 THIỀU THỐN 752.
 THIỀU ĐẾ 757.
Thiếu tư mệnh 458.
Thiếu vi nam bản 613.
 THIỀU 538, 539, 724.
 THIỀU BẢO (niên hiệu) 752.
 THIỀU CÔNG 540.
 THIỀU KHÁNH (niên hiệu) 9, 52, 67, 132, 134, 402, 403, 404, 686, 753.
 THIỀU LONG (niên hiệu) 90.
 THIỀU NINH 72, 73.
 THIỀU PHONG (niên hiệu) 78, 241, 289, 616, 619, 747, 750, 751.
 Thiệu Phúc (chùa) 144, 145.
 THIỀU THÀNH (niên hiệu) 757.
 THIỀU TRÍ THÂN 539.
 THỊNH ĐƯỜNG (triều đại) 246.
 THỌ DƯƠNG 49.
 Thọ Huyền (nhà) 745.
 Thọ Lăng (lăng) 283.
 Thọ Xương (huyện) 116.
 THOẠI CHI 36.
 THOẠI HIỀN (tên hiệu) 365.
 THOẠI VIÊN (tên hiệu) 365.
 Thoái Viên (vườn hoa) 366, 367.
Thoàn thủy 177.
 THOÁT HIỀN (tên hiệu) 613.
 Thổ (sao) 230.
 Thổ Hoàng (làng) 136, 173, 178, 729, 731.
 Thổ Thành (làng) 67, 400.

Thôi Đông Triều châu xuất mộc dân 357.
THÔI LIẾT 151.
THÔI VỸ 214.
Thôn cư 411, 470.
Thôn cư cảm sự kỳ trình Bàng Hồ tướng công 436.
Thôn gia thú 393.
Thôn Nam (núi) 57.
Thôn Nam sơn Tiểu Khê 57.
Thông (ngọc) 239, 240.
Thông Giang (tên đất) 288.
THÔNG HUYỀN 703.
Thông Minh (điện) 553.
Thor dâng lên vua nhà Minh 670.
Thor dùng câu hay của người xưa 727.
Thor làm lúc đêm khuya 211.
Thor làm khi thuyền qua Tiền Du Bắc Giang 39.
Thor làm trong lúc đêm đi thuyền về 210.
Thor làm trong lúc phụng chiếu vua đi Trường An 411.
Thor làm vào tháng giêng năm Mậu thân (1368) 209.
Thor làm vào tháng sáu năm Nhâm Dần (1362) 209.
Thor nói lên lòng tự phụ 730.
Thor tiễn Nguyễn Biều đi sứ 512, 513.
Thor tuyệt mệnh 295.
Thor tức sự trên thuyền 86.
Thor xứng với chức lễ tướng 735.
THU BÀ MA 610.
Thu đa 304, 475.
Thu đa dữ cổ nhân Chu Hà thoại cự 38.
Thu đa lưu biệt Hồng Châu kiêm chinh 467.
Thu đa tảo khởi kỳ Hồng Châu kiêm Chinh 415.
Thu nhật 167.
Thu nhật hiệu khồn hữu cảm 441.
Thu nhật khiển hừng 395.
Thu nhật ngẫu thành 16.
Thu thành văn vọng 390.
Thu trung mệnh 417.
Thủ Đạo Khê Thái học xuân hàn vận 465.
Thủ quê nhà 393, 398.
Thủ Sơn (núi) 140.
THỦ PHÁC (tên tự) 613.
Thủ sơn các tùng thư 251.
THUẦN DƯƠNG TỬ (tên hiệu) 631.
THUẦN HÓA (triều đại) 583.
THUẦN NHẤT 109.
THUẦN PHỦ (tên tự) 613.
THUẦN (vua) 15, 16, 36, 84, 92, 94, 126, 155,

164, 165, 207, 208, 230, 231, 240, 318, 319, 324, 325, 335, 337, 344, 404, 409, 431, 435, 537, 606, 610, 674, 737.
Thuận Hóa (tỉnh) 512, 517, 758.
THUẬN LƯU 281.
THUẬN LƯU BÀ (tước hiệu) 284.
Thuận Thành (huyện) 222.
THUẬN THÁNH 689.
THUẬN THIÊN (công chúa) 242.
THUẬN THIÊN (niên hiệu) 759.
THUẬN TÔNG 756.
THUẬN VƯƠNG 684.
THÚC DẠ 580.
THÚC ĐỘ 571.
THÚC HƯƠNG 584.
THÚC MINH (tên húy) 680, 682.
THÚC NGU 338, 379, 491, 492.
THỤC (nước) 18, 99, 100, 124, 325, 326, 327, 605.
THỤC ĐẾ 17, 18.
THỤC HÂN 514.
THỤC PHÂN 251.
Thung Độ (tên đất) 284.
Thủ tuế 560.
Thủy (sao) 230.
Thủy Đường 105.
Thủy Hoa (đỉnh) 54, 55.
Thủy kinh 177.
Thủy kinh chú 111, 301.
Thủy Phủ (biển) 634, 636, 637, 639, 641.
THỦY VÂN ĐẠO NHÂN 60.
Thủy văn tùy bút 60.
Thủy Viện 282.
THUY CHÂU (hoàng hậu) 277.
Thụy Hương 123.
Thụy Tinh (sao) 230.
THUYỀN 689, 691.
Thư hoài 139.
Thư hoài phụng trình Cúc Đường Chủ Nhân 40.
Thư Kinh 16, 28, 42, 91, 107, 221, 240, 244, 332, 337, 404, 554, 580, 674.
Thư vận tặng Thủy Văn Đạo Nhân 60.
Thử dạ dụng Đỗ Lão vận chư quân tịch thượng đồng tác 446.
Thừa Lộ (mâm) 331, 332.
THỨC CHI (tên hiệu) 613.
Thức vi 139.
Thước sáo 487, 489, 492.
THƯƠNG (triều đại) 30, 36, 42, 92, 230, 231, 239, 240, 250, 331, 332, 404, 533, 554.
THƯƠNG HIỆT 309.

Thương Lương 40.
 Thương Lương (bài ca) 41.
 Thương Ngô (núi) 301.
 Thương Ngô (quận) 664.
 Thương 754.
 Thương Sơn (tên đất) 179.
 Thương tin (huyện) 69, 381, 657.
 Thương Hoa chỉ huy 749.
 Thương Hồ thừa chỉ Tổng Thốc 398.
 Thương Lưu Ngự sử 749.
 THƯƠNG (tên của Lã Vọng) 240.
 Thương Dương (cung) 27.
 Thương Hồng (châu) 135, 261, 591.
 Thương Hồng (phủ) 359.
 Thương Lâm (vườn hoa) 141, 142.
 Thương Minh để thi 669.
 Thương Ngao 107, 108, 110, 111.
 Thương Ngao 112.
 THƯƠNG PHỦ 240.
 Thương Phúc (huyện) 69, 380, 693, 696.
 Thương sinh Kinh số 688.
 Tì khẩu sơn trung 381.
 Tích (sông) 345.
 TÍCH CHI (tên hiệu) 251.
 Tích Mai 94, 95.
 Tích Mộc, (bến sông) 229, 230.
 Tích Xuân 20.
 Tiệc Xuân 20.
 TIỆM LA (nước) 200, 201.
 TIỆM PHU 119.
 Tiên áp lăng 706.
 Tiên Du (chùa) 481.
 Tiên Du (huyện) 39, 40, 94, 312, 444, 481, 635.
 Tiên Du (núi) 53, 481, 754.
 TIÊN DUNG 647, 648, 649, 650, 652.
 TIÊN DUNG MỸ NUƠNG 647, 649, 651, 652, 653, 655, 656, 657.
 Tiên Lữ (huyện) 284.
 TIÊN PHỦ 253.
 Tiên Sơn (huyện) 54, 94, 395, 481.
 TIÊN TÀN (triều đại) 91, 92.
 Tiên Tổ kỵ nhật hữu cảm 524.
 TIÊN VƯƠNG 257.
 Tiên cương 256.
 Tiên Hải (huyện) 150.
 Tiên Hàn (triều đại) 246.
 TIÊN HY TÔ 251.
 TIÊN LÝ NAM ĐẾ (triều đại) 648, 651, 657.
 TIÊN NGÔ VƯƠNG 253.
 TIÊN NHƯỢC THỦY 209, 210.
 Tiên Xích Bích phủ 130.
 Tiên Sĩ quán (nhà) 481.
 Tiên Bình Tây đó đốc Trang Đình đại vương phụng chiếu đánh Chiêm Thành 179,

Tiên Cúc Đường Chủ nhân đi đánh giặc
 Thích Na 37.
 Tiên Long Nham về Diên Châu 176.
 Tiên người đi phương Bắc 32.
 Tiên Phạm Sư Mạnh đi sứ phương Bắc 138.
 Tiên quan Hành nhân Đỗ Tông Chu 427.
 Tiên quan Kinh sư doãn họ Nguyễn đi nhậm
 chức Hành doanh chiến thảo sứ 420.
 Tiên quan Thái trung đại phu Lê Dung Mai
 đi sứ phương Bắc 430.
 Tiên quốc sư Lâm Sơn về núi 315.
 Tiên sứ phương Bắc Ngưu Lương 217.
 Tiên sứ thần Minh Dư Quý 126.
 Tiên Thị thần Mạc Dĩnh Phu đi sứ nhà
 Nguyên 45.
 Tiên trung sứ Vũ Thích Chi 405.
 Tiên Vũ Văn Đồng nhất dụ Chiêm Thành
 quốc 94.
 Tiên Xu Phủ Tây chinh quân Đô tổng quản
 Lê công 200.
 Tiếng chuông sớm ở Hóa Thành 473.
 TIẾT 576, 674.
 Tiều (sông) 84.
 Tiều đao du 524.
 TIỀU ĐỒ ĐỐC 191.
 TIỀU HÀ 231, 496, 497, 498.
 Tiều khiển trong nhà tranh 572.
 Tiều Quan (cửa ải) 153.
 Tiều Thiều (khúc nhạc) 318, 319.
 Tiều Tương (sông) 84.
 TIỀU ẰN (tên hiệu) 9, 52, 112.
 Tiều Ằn thi tập 52.
 Tiều Ằn quốc ngữ thi tập 52.
 Tiều đồ vũ 17.
 Tiều bát 491.
 Tiều nhả 46, 442, 492.
 Tiều thi lệ cũ 776.
 Tiều vũ 160.
 Tìm hiểu kho sách Hán Nôm 77, 591, 750, 760.
 Tinh Đầu (đàn tế) 221.
 Tinh Sà (bè sao) 353.
 Tinh tuyển chư gia luật thi 11, 137, 294, 761.
 Tinh lý đại toàn 758.
 Tĩnh An (huyện) 551, 552.
 Tĩnh Gia (huyện) 265.
 TỈNH TRAI (tên hiệu) 520.
 TOẠI NHÂN THỊ 337.
 Toàn Việt thi lục 11, 15, 26, 52, 78, 137, 146
 148, 213, 235, 241, 244, 296, 298, 365
 350, 357, 359, 361, 365, 373, 504, 507, 517
 520, 536, 761.

TỎ 513.

TỎ ĐÔNG PHA 48, 130, 246, 346, 571.

TỎ HIẾN THÀNH 277, 278, 605, 756.

Tỏ Lịch 611, 612.

Tỏ Lịch (sông) 277.

TỎ THỊ 111.

TỎ TRUNG TỬ 284.

TỎ TRUNG TỬ 282, 284.

TỎ VŨ 514.

Tỏ linh đình mệnh 688.

TỎ SINH 319.

Tôi vì bận việc chưa kịp theo đi thăm núi Côn Sơn, vẫn nặng lòng cảm nhớ viết thành hai bài thơ bát cú luật Đường, một là đề tụng đọc khi việc miếu đường rảnh rỗi mà được cái vui nhàn tản, một là đề tả cái sẵn có trong lòng phát lộ ra âm thanh ca vịnh, xin chép lại để trình chủ nhân động Thanh Hư 740.

TÔN (triều đại) 117, 119 120.

TÔN DƯƠNG 434.

TÔN QUYỀN 120.

TÔN THỨC NGAO 291.

TÔN TỬ 49.

Tôn Tử binh pháp 180.

TÔN VÔ CHÍNH 434.

TÔN TRAI (tên hiệu) 213.

TÔNG ĐẠO 754.

TÔNG (triều đại) 23, 49, 92, 120, 210, 395, 400, 439, 493, 498, 599.

TÔNG ANH TÔNG 710.

TÔNG BẢO HỮU 705.

Tống Bắc sử Ngưu Lương 217.

Tống Bình Tây Đô đốc Trương Định đại vương phụng chiếu chinh Chiêm Thành 179.

TÔNG CẢNH 326.

TÔNG CẢO 264.

TÔNG CHƯƠNG 676, 738, 741.

Tống Cúc Đường chủ nhân chinh Thích Na 36.

Tống Đại Minh quốc sử 126.

Tống Đại Minh quốc sử Di Quý 125.

Tống Gia Các Giác vắng Túy Châu độc thư 542.

Tống Giang (Sông) 187.

Tống hành nhân Đỗ Tông Chạ 427.

Tống Kinh sử doãn Nguyễn Công vi Hành doanh chiêu thảo sứ 420.

Tống La Cáp sứ 749.

Tống Lâm Sơn Quốc sứ hoàn sơn 315.

Tống Lâm Đại doãn Đinh Ưu 749.

Tống Long Nham quy Diễn Châu 175.

Tống Mạc Đình Phu Bắc sứ 45.

TỔNG NGHĨA 130.

Tống Nguyên sứ 735.

Tống nhân Bắc hành 32.

TỔNG NHÂN TÔNG 410, 706, 707.

Tống Ôn xức sĩ phó Hà Dương quán từ 493, 524.

Tống Phạm công Sư, Mạnh Bắc sứ 137.

Tống Tân An phủ Thông phán trật mãn 539, 576.

Tống Thái học sinh Nguyễn Hàn Anh quy Hồng Châu 460.

TỔNG THÁI TỖ 257.

Tống Thái trung đại phu Lê Dung Trai bắc hành 430.

Tống Thị ngự sử Mạc Đình Phu sứ Đại Nguyên 45.

Tống Thị thần Mạc Đình Phu sứ Nguyên 45.

Tống Trung sứ Vũ Thích Chi 405.

Tờ biểu cáo nạn 671.

Tờ tâu lên thiên đình có ứng nghiệm 705.

Trà Giang 104, 105.

Trà Hương 751.

Trả lời quan nạp ngôn Lương Giang trong khi ốm 189.

Trả lời người phương Bắc hỏi về phong tục nước An Nam 246.

Trác 124.

Trác Lộc (cảnh đồng) 644.

TRÁC PHONG (tên hiệu) 350.

TRÁC VĂN QUÂN 381.

TRÁC VƯƠNG TÔN 381.

Trách chặm cước 17.

TRÁCH Ồ (tên hiệu) 613.

Trạch Tả 69.

Trạch Thủy (làng) 525.

Trại tiền bốn từ lan hoa 31.

Trảm xà kiếm phủ 341.

TRANG CHU 378, 379.

- TRANG ĐỊNH ĐẠI VƯƠNG 180.
 TRANG ĐỊNH VƯƠNG 180, 296.
 TRANG TỬ 379, 568, 569, 583.
Trang Tử 30, 42, 115, 128, 231, 524, 544.
 TRANG VƯƠNG 606.
 TRẮNG TỬ VÔ DẬT (biệt hiệu) 591.
 Trầm Hương (định) 325, 326.
 TRẦN (triều đại) 7, 15, 63, 73, 78, 90, 101, 120, 144, 148, 211, 213, 216, 221, 234, 241, 247, 251, 285, 290, 316, 345, 350, 354, 359, 363, 373, 400, 444, 462, 478, 503, 507, 515, 520, 591, 613, 671, 682, 687, 692, 717, 728, 746, 750, 753, 757, 758.
 TRẦN ANH TỔNG 60, 66, 173, 361, 689, 691, 698, 712.
 TRẦN ANH VƯƠNG 698, 711.
 TRẦN BẢ TIÊN 657.
 TRẦN BÌNH 220.
 TRẦN CAO 746.
 TRẦN CÔNG CẦN 235.
 TRẦN DỤ TỔNG 52, 136, 166, 173, 217, 220, 241, 286, 290, 591, 616, 631, 696, 746, 751, 752.
 TRẦN DUỆ TỔNG 195, 216, 243, 301, 339, 498, 604, 606, 607, 609, 686, 746, 753.
 TRẦN DUỆ VƯƠNG 692.
 TRẦN ĐĂNG 387, 429.
 TRẦN ĐẾ NGHIỆN 148.
 TRẦN ĐÌNH THÂM 232, 235, 753.
Trần Đồng trí tài mệnh phủ thời Hoa Chi huy
khất thủ đầu thông tích 749.
 TRẦN GIẢN ĐỊNH ĐẾ 673.
 TRẦN HẠO 241.
 TRẦN HIẾN TỔNG 173, 220.
 TRẦN HÌNH 281.
 TRẦN KHÁT CHÂN 669, 671.
 TRẦN KHẮC CHUNG 724.
 TRẦN KHÂM TỖ 263.
 TRẦN KÍNH 7, 604.
 TRẦN LÂM 558.
 TRẦN LÂM 343.
 TRẦN LIÊU 242.
 TRẦN LÔI 373.
 TRẦN LÝ 284, 444.
 TRẦN MINH CÔNG 257, 258.
 TRẦN MINH TỔNG 26, 52, 78, 85, 136, 146, 173, 216, 241, 244, 292, 361, 604, 684, 691, 696.
 TRẦN MINH VƯƠNG 695, 696, 722, 723.
 TRẦN NGẠC 296, 297, 748.
 TRẦN NGHỆ TỔNG 7, 8, 52, 67, 134, 149, 180, 216, 217, 221, 225, 243, 294, 380, 404, 498, 605, 684, 693, 727, 734, 745, 746, 747, 753, 754, 755.
Trần Nghệ Tông thi tập 749.
 TRẦN NGHỆ VƯƠNG 707, 731, 735.
 TRẦN NGÔ LANG 686.
 TRẦN NGÔI 758.
Trần ngũ lộ binh dăng Thạch Môn sơn lưu
dề 81.
 TRẦN NGUYỄN ĐÁN 9, 16, 148, 175, 199, 221, 224, 380, 390, 404, 418, 426, 433, 472, 498, 726, 737, 745, 748, 754.
 TRẦN NHÂN TỔNG 24, 81, 580, 688, 689, 715, 718, 720, 734.
 TRẦN NHÂN VƯƠNG 733.
 TRẦN NHẬT DUẬT 82, 705, 724.
 TRẦN NHẬT HẠCH 685.
 TRẦN PHẬU 724.
 TRẦN PHỂ ĐẾ 67, 251, 375, 410, 439, 745, 753.
 TRẦN PHỒN 571.
 TRẦN PHU 108.
 TRẦN PHỦ 8, 216, 220.
 TRẦN TRÙNG QUANG 512, 514, 758.
 TRẦN QUAN 357.
 TRẦN QUANG KHẢI 148, 215, 715, 726.
 TRẦN QUANG TRIỀU 26, 31, 37, 39, 41, 42, 51, 745.
 TRẦN QUỐC KHANG 242.
 TRẦN QUỐC KIẾT 67, 746.
 TRẦN QUỐC TẮNG 26.
 TRẦN QUỐC TOẠI 728.
 TRẦN QUỐC TUẤN 26, 81.
 TRẦN QUỐC VƯƠNG 251, 761.
 TRẦN QUÝ KHOẢNG 512, 517, 758.
 TRẦN THÁI TỖ 251.
 TRẦN THÁI TỔNG 204, 242, 251, 693.
 TRẦN THÁI VƯƠNG 693, 704, 705.
 TRẦN THÁNH TỔNG 87, 718, 734.
 TRẦN THẾ ĐỒ 686.

- TRẦN THẾ PHÁP 611, 613.
 TRẦN THỊ THÁI 380, 390.
 TRẦN THÍCH 748.
 TRẦN THIÊM BÌNH 757.
 TRẦN THIÊN TRẠCH 292, 735.
 TRẦN THIẾU ĐẾ 756, 757.
 TRẦN THỦ ĐỘ 242, 285.
 TRẦN THUẬN DƯ 504, 506.
 TRẦN THUẬN TÔNG 234, 245, 748, 754, 755, 756.
 TRẦN THỨC NGẠC 180.
Trần linh biểu 562.
 TRẦN TOẠI 728.
 TRẦN TÔN 754.
Trần triều đại diễn 241.
Trần triều kỷ niên 251.
Trần triều thế phủ hành trạng 761.
 TRẦN TRUNG TÁ 273, 278.
 TRẦN TỨC 280.
 TRẦN TỰ KHÁNH 284, 285.
 TRẦN VĂN GIÁP 77, 350, 750, 761.
 Trâu Lỗ (làng) 375.
 Trâu Sơn (tên đất) 214, 649.
Trên đường đi Quang Lang 113.
Trên đường đi Lạng Sơn 110.
Trên đường phủ Thanh Hóa 187.
Trên núi ngẫu nhiên làm thơ 158.
Trên sông gặp ngày lập xuân 529.
Trên tiệc rượu ở nhà Chính Túc Vương, làm thơ vịnh mai, họa vãn thơ của quan Bộc xạ là Giới Hiền 178.
Trì tán tạp chí 761.
Trị an sách 610.
 TRỊ BÌNH (niên hiệu) 708, 710.
 TRỊ BÌNH LONG ỨNG (niên hiệu) 280, 281, 282.
Trích diễn thi tập 11, 761.
 TRIỀN (sông) 89, 91, 238.
 TRIỀN CẦM 396, 397.
 Triều Châu 755.
 Triều Đông (bến) 282.
 TRIỆU (triều đại) 130, 611.
 TRIỆU CAO 343.
 TRIỆU ĐÀ 251.
 TRIỆU GIẢN TỰ 474.
 TRIỆU KHÁNH 478.
 TRIỆU MANH 526.
 TRIỆU QUANG PHỤC 648, 649, 651, 655, 657.
 TRIỆU THUẬN 336, 338.
 TRIỆU TỔNG (triều đại) 257.
 TRIỆU VIỆT VƯƠNG 649, 651, 657.
 TRIỆU VÕ 526.
 TRIỆU VŨ 525.
 TRIỆU XUYỀN 337, 338.
 TRINH DỰ (tên hiệu) 613.
 TRINH PHỦ (niên hiệu) 278.
 TRINH QUÁN (niên hiệu) 242, 325, 326.
 TRINH DI 400, 747, 755.
 TRINH HIỆU 244, 755.
 TRINH MINH ĐẠO 387, 395.
 TRINH NHƯỘC HƯ 429.
 TRINH (nước) 379, 458.
 TRINH ĐÌNH RU 761.
 TRINH HÀNG 264.
 TRINH NINH 280.
 TRINH SINH 422.
Trúc Nguyệt Đình (nhà) 387.
Trong khi ốm nhớ vãn thơ đem theo của Kiểm chính Hồng Châu Nguyễn Hán Anh 462.
Trong núi 482.
Trong núi cảm hứng 181.
Trong thuyền ngắm cảnh chiều hôm 22.
Trong thuyền ngẫu nhiên thành thơ 475.
Trong thuyền ở Thiên Trường 478.
Trông am Liễu Nhiên ở Đông Sơn 218.
Trông về phương tây, thương nhớ mẹ cha 561.
Trông về Thái Lăng 66.
 TRỤ (vua) 240, 335.
 Trụ Nha (cửa biển) 707.
 Trúc (chợ) 345.
 TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN 70, 761.
 TRÚC LÂM (tên hiệu) 687, 688.
 TRÚC LÂM ĐẠI SĨ (tên hiệu) 687, 720.
 TRÚC LÂM ĐẦU ĐÀ (đạo hiệu) 720.
 TRÚC LÂM THỊ TỊCH 687, 688.
Trúc non 310.
 TRÚC PHONG (tên hiệu) 350.
 Trúc Sơn (tên đất) 345.

- Trúc thư kỷ niệm* 667.
Trung dung 100, 397, 454, 541.
Trung hưng (bài tụng) 351.
Trung Mậu (ấp) 755.
Trung Quốc thông sử giản biên 759.
Trung thu cảm sự 454.
Trung thu ngắm trăng cảm hoài 477.
Trung thu ngoạn nguyệt hữu hoài 477.
Trung trực thiên chung 722.
Trùng dương tiềm nhất nhật đảo Cúc Đường
cửu cư hữu cảm 30.
Trùng du Xuân Giang hữu cảm 389.
TRÙNG HOA 34, 35, 125, 126.
TRÙNG HUNG (niên hiệu) 79, 80, 81.
Trùng Quang (cung) 149.
TRÙNG QUANG (tên hiệu) 509.
TRÙNG QUANG (vua) 509, 512.
TRÙNG QUANG (niên hiệu) 758.
TRÙNG QUANG ĐẾ 758.
Truyền kỳ mạn lục 67, 70, 761.
Truyền kỳ tân phả 7, 604, 606, 607, 640, 761.
Truyện chim trĩ trắng 655.
Truyện Hà Ô Lôi 619.
Truyện họ Hồng Bàng 636, 657, 668.
Truyện Nghê Vương 682, 684.
Truyện Nhất Dạ Trạch 649, 657.
Trực giải chỉ nam được tỉnh phú 601, 603.
Trực giải nam được tỉnh phú 591.
TRƯỜNG (họ) 215, 430.
TRƯỜNG AN THỂ 204.
TRƯỜNG CỬU LINH 326, 409.
TRƯỜNG DĨ NINH 753.
Trường Dương phủ 105.
TRƯỜNG GIÁN CHI 220.
TRƯỜNG HÂN 168, 349, 463.
TRƯỜNG HÂN SIÊU 746, 751.
TRƯỜNG HOA 344.
TRƯỜNG KHIÊN 431.
TRƯỜNG LÃO 545, 546.
TRƯỜNG LƯƠNG 404, 498.
TRƯỜNG MA NI 259.
TRƯỜNG MẠNH 547.
TRƯỜNG NHƯỢC HU 429.
TRƯỜNG PHỤ 509, 512, 514, 517, 758.
TRƯỜNG THƯƠNG ANH 554.
Trường An (huyện) 406, 408, 412, 448.
Trường An (kinh đô Trung Quốc) 141, 158, 159, 327, 349.
Trường An (núi) 265.
Trường Châu (tên đất) 263, 265, 437.
Trường Dương (phủ) 104.
Trường Giang (sông) 46, 119, 120, 419, 773.
Trường hân ca 327.
Trường Lăng (tên đất) 171.
Trường Sa 125.
Trường Xuân (điền) 264, 265.
Trường Yên (phủ) 710.
Tử Giang tỉnh xá 541.
TUÂN TỬ 431.
Tuần thị Chấn Đẳng châu 101.
Tuần tra châu Chấn Đẳng 101.
Tuấn Bất Nghi truyện 552.
TÚC TÔNG 326, 327.
TUỆ NẰNG 44.
TUỆ THÔNG (tên hiệu) 713.
TUỆ TĨNH (phép hiệu) 591.
Tuệ Tĩnh và nền y dược cổ truyền Việt Nam 591.
Tuệ Trung Thượng sĩ ngữ lục 290.
TUỆ VIỄN 56.
Tùng Giang (sông) 246.
TÙNG HIỀN 15.
TRÙNG HOA (tên hiệu vua Thuấn) 164, 165.
Tuy (ngọc) 238, 239.
Tuy Đường diễn nghĩa 326.
Tuyên chiếu bãi biệt vận phó Nguyễn Viêm 447.
Tuyên chiếu xong, từ biệt quan Vận phó Nguyễn Viêm 447.
TUYÊN ĐỨC (niên hiệu) 758, 759.
Tuyên Hóa (phủ) 576.
Tuyên Hóa Giang (lộ) 101.
Tuyên Quang (trấn) 101, 415.
TUYÊN TỬ 336, 337.
TUYÊN VƯƠNG 232.
Tuyên xá (xã) 81.
TUYẾT CHI (tên hiệu) 251.
Tuyệt mệnh thi 294.
Từ Dung (cửa biển) 707.

Từ đồ cổ cư 15.
 Từ Giang (trạm) 525, 526.
 TỪ MÃ THIÊN 97, 434.
 TỪ MÃ TƯƠNG NHƯ 141, 381, 409, 418.
 Từ Phúc (chùa) 689, 692, 724.
 TỪ (họ) 93.
 Từ Ân (chùa) 72, 73, 74.
 Từ Ân tự bi minh tịnh tự 72.
 Từ phủ Thiên Trường lệnh đèn ra cửa biển
 gặp gió 424.
 TỪ ĐẠO HẠNH 611, 612.
 Từ hải 251, 346.
 Từ Liêm (huyện) 123.
 TỪ MỤC 264.
 Từ nguyên 60, 103.
 Từ Sơn (huyện) 266.
 Từ Sơn (phủ) 94, 479.
 TỪ THỨC 94.
 Từ Đỗ Tử Trùng 247.
 Từ hạ (khúc nhạc) 319.
 Từ phụ (tranh) 755.
 Từ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn ngạn
 Quang 248.
 Từ thư 758.
 Từ thư thuyết ước 52, 759.
 Từ tiến sĩ 205.
 Từ Trung úy Đỗ Tử Trùng 247, 410.
 Từ Xuyên 99, 120, 503, 644.
 TỬ ANH 344.
 Từ Cự (cung) 157, 158.
 TỬ DU 551.
 TỬ DU 403, 405.
 TỬ HƯ 556, 557.
 TỬ KHÁM 385.
 Tử Kim Sơn 120.
 TỬ KỶ 42.
 TỬ LĂNG (tên hiệu) 356.
 Tử Lăng điệu dài (chỗ ngồi câu cá của Tử
 Lăng) 356.
 TỬ LỘ 588.
 TỬ MƯU 520.
 TỬ MỸ 431, 432.
 Tử Phong (ngọn núi) 688.
 Tử Phủ 106.
 Tử hư (phủ) 557.

Tử Tiêu (đỉnh) 79, 80, 81, 687.
 Tử Vi (sao) 202, 230.
 Tử Vi sảnh (tòa) 199.
 Tự Nhiên Châu (hải cát) 650, 657.
 Tự Thiên Trường phủ phiếu quả hải khẩu
 ngộ phong 424.
 Tự kinh Thi 279.
 Từ cảnh về ý xuân 367.
 Từ Mặc (hành cung) 149.
 Từ Mặc (huong) 9, 89, 90, 148, 241, 283, 284,
 292.
 Từ Mặc (làng) 149.
 Từ Mặc (xã) 241, 292.
 Từ sự 366.
 Tương (sông) 83, 84, 120, 355, 356, 419, 606.
 Tương Âm (huyện) 125, 356.
 Tương Dã 635, 637, 641.
 Tương Dương (tên đất) 403, 493.
 Tương Hồ 117, 118, 120.
 TƯƠNG NHƯ 380, 557.
 Tương Thành (huyện) 140.
 Tường Vân 99.
 Tượng Đầu (núi) 79, 80.
 Tượng Quận (bộ) 635, 638.
 Tượng sơn bi kỷ 759.
 Tự tặc sơn trung trừ dạ 555.

U — Ư

U (vua) 124, 335, 337.
 Ư cư 18.
 Ư quái lục 384.
 Ung 319.
 Ung Châu (châu) 265.
 Ung dã 755.
 Ung Triệt (điệu múa) 318.
 ỦY TRAI 78.
 UYÊN MINH 431, 432.
 Ưc Trai di lập 381, 490.
 Ưng Minh (ao) 280.
 Ưng Phong (đỉnh) 29.
 Ưng Phong (hành cung) 280.
 ƯNG THIÊN (niên hiệu) 264.

Văn Các Đường Tư đồ công 42.

VĂN GIÁC (tên tự) 288.

VĂN GIÁC CỤ SĨ (tên hiệu) 291.

Văn Tư đồ công 41.

Văn Tư đồ Các Đường tướng công 42.

Văn Vương Thiệu bảo Nhữ Chu 233.

VĂN CẢNH (tên chữ) 657.

VAN DIÊN (cung) 282, 284.

Van Kiếp 108, 109.

Van Lý (câu) 325, 326.

Van lý trưởng thành 120, 343.

Van ngôn thư 520, 521, 750, 758.

Van Phúc (chùa) 754.

VAN VƯƠNG 253.

VAN XUÂN (nước) 657.

VÁN (vua) 92, 318, 319, 325, 635.

Văn Giang (huyện) 673.

VĂN HIỂN HẦU 724.

VÁN HOÀNG (vua) 325.

Văn học cổ Việt Nam 761.

VĂN HUỆ VƯƠNG 26.

Văn Lang (bộ) 644.

VÁN LANG (nước) 99, 100, 123, 644.

Văn Lang (thành) 121, 122, 123.

VÁN LANG (triều đại) 635, 636, 642.

Văn Lôi (trai) 281.

Văn Miếu 746, 755.

VĂN QUÂN 339.

Văn Sử Học 761.

Văn Lang kinh nguyệt 693.

Văn tế Nguyễn Bích Châu 606.

Văn tế Nguyễn Bội 512.

VĂN THIÊN TƯƠNG 447.

Văn Thôn (làng) 52.

Văn Thủy (sông) 539, 540.

Văn lịch chí 51.

VĂN TIN CÔNG 737.

VĂN TRINH 10, 52.

Văn Trinh, con người cứng rắn và ngay thẳng 695.

Văn Trinh ngay trực 695.

VĂN TRINH TIÊN SINH (tên hiệu) 696.

VĂN TÚC (tên hiệu) 715.

Văn tuyển 343.

VĂN VƯƠNG 240, 492, 537.

Văn dài loại ngữ 761.

Văn Đồn (châu) 387, 388.

Văn Lôi (núi) 131, 133.

Văn Mật 125.

Văn Nam (tỉnh, Trung Quốc) 98, 99, 502.

VĂN OA 748.

VĂN TRAI (tên hiệu) 359.

Văn Trung (tên đất) 144.

VỆ (nước) 755.

Vệ Kiều (tên đất) 281.

VỀ LINH CÔNG 753.

VỀ VƯƠNG (tước hiệu) 258, 263.

VỀ VƯƠNG TOÀN 258, 264.

VI TRÍ CƯƠNG 281.

Vi - ja - ya (kinh đô) 201.

Vi - ja - ya (thành) 180.

Vi thiện âm chất 758.

Vi cầm động mà di bộ 715.

Vi (sông) 22, 60, 213.

Vi Bắc (miền) 429.

Vi Châu 60.

Vi Xuyên (huyện) 290.

VIÊM ĐẾ 634, 636, 643.

VIÊM ĐẾ THẦN NÔNG 634, 636, 643.

Viên Kiệu 106.

Viện Báo Ân 745.

Viếng quan thiệu bảo Vương Nhữ Chu 243.

Viếng quan Tư đồ 42.

Việt âm thi tập 11, 63, 135, 246, 349, 761.

Việt điện u linh 11, 611, 613, 700.

Việt giám thông khảo 613.

Việt giám sự thi tập 613.

Việt nam cổ văn học sử 11, 761.

Việt Nam thế chí 67, 611, 613, 750.

Việt Nam thế chí tự 76.

Việt Nam văn học 761.

Việt Nam văn học sử yếu 521, 761.

Việt sử cương mục 67, 750.

Việt sử lược 8, 11, 251, 258, 265, 266, 644, 761.

Việt sử thông giám cương mục 11, 253, 284, 750, 759, 761.

Việt Thường (bộ) 635, 638, 644.
 VIỆT THƯỜNG (họ) 665, 666, 667.
 Việt Thường Thị (bộ) 644.
Việt Tĩnh 214, 611.
 Việt Tĩnh (đời) 214.
 Việt Trì 480.
Việt tuyết thư 344.
 VIỆT VƯƠNG 344.
 VIỆT VƯƠNG LIỄN 258.
 Vinh (sông) 89, 90.
 Vinh Hoa (điện) 264.
 Vĩnh Bảo (huyện) 266, 284.
 VĨNH LẠC (niên hiệu) 701, 702, 757, 758.
 Vĩnh Lại (huyện) 284.
 Vĩnh Lộc (huyện) 244, 508.
 Vĩnh Nghiêm (cửa) 279.
 Vĩnh Phú (tỉnh) 123, 220, 225, 374, 375, 480, 503, 644.
 VĨNH THÚC 496, 498.
 Vĩnh Tường (huyện) 644.
Vĩnh Bảo Nghiêm tháp 156.
Vịnh căn nhà đại ẩn ở phía tây thành 506.
 Vịnh (bến) 477.
 Võ (khúc nhạc) 318, 319.
 Võ (vua) 70, 239, 318, 319.
 Võ Giàng (huyện) 214.
 Võ Giàng (vùng) 657.
 VÕ HẬU 502, 503.
 VÕ TẮC THIÊN 220, 503.
 VÕ VƯƠNG 240.
 Võ Xương 117, 118, 120.
 Voi (núi) 63, 750.
 VONG DANH 682, 683.
Vọng Đông Sơn Liễu Nhiên am 218.
Vọng Thái Lăng 66.
 Vọng Tiên (lầu) 325, 326.
 Vó dật (bức tranh) 244, 325, 750.
 Vô Ngại (xã) 67.
 VÔ SƠN ÔNG 26.
 Vô ý 522.
Vợ chồng chết vì tiết nghĩa 701.
 VU ĐỊNH QUỐC 547.
 VŨ 92.
 VŨ (triều đại) 610.

VŨ (vua) 231, 299, 332, 335, 379.
 VŨ CAO 280.
 Vũ Định (bộ) 642, 644.
 Vũ Đò 103.
 VŨ HẬU 120.
 Vũ Huyệt 110, 111.
 VŨ KHÂM LÂM 612.
 Vũ Lâm (động) 363.
 Vũ Lâm (vùng) 411, 412.
Vũ Lâm động 363.
 Vũ Long (sông) 412.
 Vũ Lung (sông) 412.
 VŨ MỘNG NGUYỄN 757.
 Vũ Ninh (bộ) 635, 638, 642, 644.
 Vũ Ninh (châu) 504.
 Vũ Ninh (huyện) 214.
 Vũ Ninh (quận) 649, 651, 656.
 VŨ PHƯƠNG ĐỀ 63, 158, 225, 611, 613, 760.
 VŨ QUỲNH 611, 612, 613.
 VŨ TÀN ĐƯỜNG 278.
 Vũ Thành (đất) 551.
 VŨ THÍCH CHI 405, 406.
 VŨ THẾ LÃO 354.
 VŨ THẾ TRUNG 354.
 VŨ TÍCH 550.
 VŨ VỆ 700.
 VỤ TIÊN 634, 636, 638.
Vua Thái Tông nhà Đường với vua Thái Tông triều la 242.
Vực phốc 487, 489, 492.
 Vực Sơn (sông) 234.
Vườn quốc tướng 560.
Vườn xưa 19.
 VƯƠNG (họ) 120, 355, 356.
 VƯƠNG AN THẠCH 182, 587.
 VƯƠNG BÔNG TRAI 352, 353.
 VƯƠNG BỘT 528.
 VƯƠNG LƯƠNG 433, 434.
Vương Đan truyện 452.
 VƯƠNG ĐẠO 587.
 VƯƠNG HOẢNG 159.
 VƯƠNG HY CHI 123, 405, 555.
 VƯƠNG MÃN 280.
 VƯƠNG MĂNG 24, 503.

VƯƠNG MẪU 752.
VƯƠNG NHŨ CHU 234.
VƯƠNG THÔNG 116, 759.
VƯƠNG TỔ 410.
VƯƠNG (tên húy) 683, 724.
Vỹ (sao) 230, 231.
Vỹ Sơn 132, 133.

X

Xích Bích (sông) 168, 169.
Xích Bích phủ 246.
Xích chủ hầu 7, 604.
XÍCH QUỶ (nước) 634, 637.
XÍCH TÙNG 402, 403, 404, 466, 467.
Xem cá ở đình Phong Thủy 569.
Xem đánh cờ vảy 383.
Xuân du 302.
Xuân dân 61.
Xuân Giang (sông) 108, 109, 469.
Xuân giao văn hành 21.
Xuân hàn 401.
Xuân nhật du sơn tự 235.
Xuân nhật hệ tình 521.
Xuân nhật kê thượng văn hành 19.
Xuân nhật thôn cư 46.
Xuân nhật ừng chế 91.
XUÂN THÂN QUÂN 545.
XUÂN THU (thời đại) 120, 318, 336, 351, 434, 455, 491, 547, 552.
Xuân Thu bút pháp 351.
Xuân Thu kinh 240.
Xuân Thu tả truyện 606.

Xuân Thủy (huyện) 90.
Xuân Trường (huyện) 710.
Xuân ý tức sự 567. *
XUY VUU 634, 641, 644.
XUÔNG ẤP VƯƠNG 503.
XUÔNG PHỦ (niên hiệu) 67, 73, 245, 409, 438, 439, 496, 498, 754.
*Xương Phủ nguyên niên đông dư tự Nhị Khê
ngụ vu thành Nam khách xá cảm kim niệm
tích, nhân thành bất cú, phụng giản tư
hành đại phu Đỗ công kiêm giản chư đồng
chí 438.*
XUÔNG VƯƠNG 500, 502, 503.
Y DOÃN 332.
Y Hoan (bộ) 635, 638.
Y thiện dụng tâm 697.
Y XUYỀN 399, 400.
Ý thơ tươi mới 719.
Ỡ Lạn (xã) 746.
Ỡ Mang (động) 610.
YÊN (nước) 493.
Yên Định (huyện) 265, 412.
Yên Hồ (xã) 509.
Yên Kinh 120, 211, 517, 758.
YÊN KINH (nước) 520, 675.
Yên Lăng (huyện) 225.
Yên Ninh (huyện) 364.
Yên Phong (huyện) 102, 103, 481.
Yên Phụ (núi) 79, 80, 81, 752.
Yên Quốc (chùa) 509, 515.
Yên Sách 493.
Yên Sinh (núi) 684, 692.
Yên Sơn (tên đất) 215.
Yên Tử (núi) 81, 103, 242, 687, 720, 752.
YÊN 550, 551.

MỤC LỤC

THƠ VĂN LÝ TRẦN

TẬP III

	Trang
— Lời dẫn	7
— Bảng viết tắt một số tác phẩm và ký hiệu dùng trong sách	11

PHẦN THƠ VĂN

NGUYỄN TỬ THÀNH

1. Tư đồ cố cư (Nơi ở cũ của quan Tư đồ)	15
2. Thu nhật ngẫu thành (Ngày thu ngẫu hứng)	16
3. Tiểu đồ vũ (Trách chim quốc)	17
4. U cư (Chỗ ở thanh u)	18
5. Cổ viên (Vườn xưa)	19
6. Xuân nhật khê thượng văn hành (Chiều xuân dạo chơi bên bờ suối)	20
7. Tịch xuân (Tiết xuân)	20
8. Xuân giao văn hành (Chiều xuân dạo chơi vùng ngoại ô)	21
9. Chu trung văn thiếu (Trong thuyền ngắm cảnh chiều hôm)	22
10. Giản Kính Khê Phạm Tông Mại (Gửi Kính Khê Phạm Tông Mại)	23
11. Sơ xuân (Đầu xuân)	24

NGUYỄN ỨC

12. Đồ mi (Hoa đồ mi)	26
13. Điếu đài (Chòi câu)	27
14. Bạc chu Ứng Phong đình ngẫu đề (Đậu thuyền bên đình Ứng Phong ngẫu hứng đề thơ)	28
15. Động Nhiên phong hữu cảm (Cảm xúc khi qua đỉnh Động Nhiên)	29

16. *Trùng dương tiền nhất nhật đáo Cúc Đường cựu cư hữu cảm* (Cảm xúc khi đến ngôi nhà cũ của Cúc Đường vào ngày trước tết Trùng dương) 3
17. *Trai tiền bốn tử lan hoa* (Chậu hoa lan trước nhà) 3
18. *Tổng nhân bắc hành* (Tiễn người đi phương Bắc) 3
19. *Đề « cổ bộ hạc đồ »* (Đề tranh « Cổ bộ hạc đồ ») 3
20. *Đại tạ ngự tứ mặc họa long* (Thay người tạ ơn vua ban cho bức tranh rồng thủy mặc) 3
21. *Tổng Cúc Đường chủ nhân chinh Thích-Na* (Tiễn Cúc Đường chủ nhân đi đánh giặc Thích Na) 3
22. *Thu dạ dĩ cổ nhân Chu Hà thoại cựu* (Đêm thu cùng bạn cũ Chu Hà kể lại chuyện đã qua) 3
23. *Chu quá Bắc Giang Tiên Du tác* (Thơ làm khi thuyền qua Tiên Du Bắc Giang) 3
24. *Thư hoài phụng trình Cúc Đường chủ nhân* (Ghi nỗi lòng, vâng trình Cúc Đường chủ nhân) 4
25. *Văn Tư đồ công* (Viếng quan Tư đồ) 4
26. *Nguyên nhật yết Diên Quang tự Nguyệt Đàm thượng nhân* (Mong một tết yết kiến thượng nhân Nguyệt Đàm ở chùa Diên Quang) 4
27. *Tổng thị thần Mạc Đình Phu sứ Nguyên*, (Tiễn thị thần Mạc Đình Phu đi sứ nhà Nguyên) 4
28. *Xuân nhật thôn cư* (Ngày xuân ở nông thôn) 4
29. *Khách xá họa hữu nhân vận* (Nơi quán khách họa thơ bạn) 4
30. *Lạc mai* (Hoa mai rụng) 4
31. *Biên tập Cúc Đường di cảo cảm tác* (Cảm tưởng khi biên tập cuốn di cảo của Cúc Đường) 5

CHU VĂN AN

32. *Nguyệt tịch bộ Tiên Du sơn tùng kinh* (Đêm trăng dạo bước trên đường thông ở núi Tiên Du) 53
33. *Đề Dương Công Thủy Hoa đình* (Đề đình Thủy Hoa của Dương Công) 54
34. *Linh Sơn tạp hứng* (Tạp hứng ở Linh Sơn) 56
35. *Thôn Nam sơn tiều khê* (Tạm nghỉ ở núi Thôn Nam) 57
36. *Cung họa ngự chế động chương* (Kính họa thơ vua) 58
37. *Thanh Lương giang* (Sông Thanh Lương) 59
38. *Thư vận tặng Thủy Vân đạo nhân* (Họa vãn tặng Thủy Vân đạo nhân) 60
39. *Xuân đán* (Sáng mùa xuân) 61
40. *Miết Trì* (Miết Trì) 62
41. *Giang Đình tác* (Làm thơ ở Giang Đình) 63
42. *Sơ hạ* (Đầu mùa hè) 65
43. *Vọng Thái lăng* (Trông về Thái lăng) 66

HỒ TÔNG THỐC

44. *Du Đông Đình hoa Nhị Khê nguyên vận* (Qua chơi Đông Đình, họa nguyên vận thơ của Nhị Khê) 68

45. <i>Đề Hạng Vương từ</i> (Đề đền Hạng Vương)	69
46. <i>Từ Ân tự bi minh tịnh tự</i> (Bài minh và tự ở bia chùa Từ Ân)	72
47. <i>Việt Nam thế chí tự</i> (Bài tựa sách « Việt Nam thế chí »)	76

PHẠM SỰ MẠNH

48. <i>Hành dịch dâng gia sơn</i> (Nhân đi việc quan, lên chơi núi quê nhà)	79
49. <i>Đồng Sơn tự hồ thượng lầu</i> (Lầu trên hồ chùa Đồng Sơn)	81
50. <i>Quá Hoàng Long động</i> (Qua động Hoàng Long)	82
51. <i>Quá Tiêu Tương</i> (Qua Tiêu Tương)	83
52. <i>Đề Cam Lộ tự</i> (Đề chùa Cam Lộ)	84
53. <i>Chu trung tức sự</i> (Thơ tức sự trên thuyền)	85
54. <i>Quá An phủ Nguyễn Sĩ Cố phần</i> (Qua mộ An phủ Nguyễn Sĩ Cố)	86
55. <i>Đăng Dục Thúy sơn lưu đề</i> (Lên núi Dục Thúy đề thơ)	87
56 - 57. <i>Hồ giá Thiên Trường thư sự</i> (Ghi lại việc hầu vua về Thiên Trường)	88
58. <i>Xuân nhật ứng chế</i> (Ngày xuân họa thơ vua)	91
59. <i>Du Phật Tích sơn ngẫu đề</i> (Đi chơi núi Phật Tích ngẫu nhiên đề thơ)	93
60. <i>Tiến Vũ Văn Đồng nhất dụ Chiêm Thành quốc</i> (Tiến Vũ Văn Đồng đi dụ Chiêm Thành)	94
61. <i>Ô Giang Hạng Vũ miếu</i> (Miếu Hạng Vũ ở Ô Giang)	96
62. <i>Án Thao Giang lộ</i> (Đi kinh lý lộ Thao Giang)	98
63. <i>Hành quận</i> (Đi kinh lý trong quận)	99
64. <i>Tuần thị Chấn Đãng châu</i> (Tuần tra châu Chân Đãng)	101
65. <i>Đề Gia Cát thạch</i> (Đề đá Gia Cát)	102
66 - 67. <i>Đăng Thiên kỳ sơn lưu đề</i> (Lên núi Thiên Kỳ đề thơ lưu niệm)	103
68. <i>Đề Hiệp Sơn Bão Phúc Nham</i> (Đề động Bão Phúc ở huyện Hiệp Sơn)	106
69. <i>Quan bắc</i> (Phía bắc cửa ải)	107
70. <i>Đề Đông Triều hoa nham</i> (Đề thơ núi Hoa Nham, Đông Triều)	108
71. <i>Lạng Sơn đạo trung</i> (Trên đường Lạng Sơn)	109
72. <i>Tam Thanh động</i> (Động Tam Thanh)	110
73. <i>Thượng Ngao</i> (Thượng Ngao)	112
74. <i>Quang Lang đạo trung</i> (Trên đường đi Quang Lang)	113
75. <i>Chi Lăng động</i> (Động Chi Lăng)	114
76. <i>Đề Báo Thiên tháp</i> (Đề tháp Báo Thiên)	115
77 - 80. <i>Họa Đại Minh sứ Dư Quý</i> (Họa thơ Dư Quý sứ thần Minh)	117
81 - 83. <i>Họa đại Minh sứ Đề Nhị Hà dịch</i> (Họa thơ « Đề trạm Nhị Hà » của sứ thần Minh)	121
84 - 85. <i>Tái họa Đại Minh Quốc sứ Dư Quý</i> (Lại họa thơ sứ thần Minh Dư Quý)	123
86. <i>Tống Đại Minh Quốc sứ Dư Quý</i> (Tiến sứ thần Minh Dư Quý)	125
87 - 88. <i>Sơn hành</i> (Đi trên núi)	126
89. <i>Đăng Hoàng Lâu lầu bút thị Bắc sứ Thị giảng Dư Gia Tân</i> (Lên Hoàng Lâu viết vọi văn thơ đưa sứ Bắc Thị giảng Dư Gia Tân)	128

90. *Sùng Nghiêm sự Vân Lỗi sơn Đại Bi tự* (Chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi thờ tượng Đại Bi) 131

ĐỒNG NGẠN HOÀNG

91. *Họa Phạm Hiệp Thạch vận* (Họa văn thơ Phạm Hiệp Thạch) 135

LÊ QUÁT

92. *Tổng Phạm Công Sư Mạnh bắc sứ* (Tiền Phạm Sư Mạnh đi sứ phương bắc) 137
 93 - 94. *Thư hoài* (Nỗi lòng) 138
 95. *Đồng hồ* (Con hồ bằng đồng) 140
 96. *Nhạn túc đăng* (Đèn chân nhạn) 141
 97. *Cưu trượng* (Gậy cưu) 142
 98. *Đăng cao* (Lên cao) 143
 99. *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* (Bài văn bia chùa Thiệu Phúc ở thôn Bái, tỉnh Bắc Giang) 144

NGUYỄN CỔ PHU

100. *Bắc sứ ứng tỉnh đường mệnh tịch thượng phủ thi* (Đi sứ phương bắc, theo mệnh quan tỉnh, làm thơ ngay giữa tiệc) 146

TRẦN NGUYỄN ĐÁN

101. *Phụng canh Thái thượng hoàng ngự chế đề Thiên Trường phủ Trùng Quang cung* (Họa bài thơ của Thái thượng hoàng đề ở cung Trùng Quang) 149
 102. *Cửu nguyệt đối cức canh ngự chế thi vận* (Tháng chín ngắm cức họa bài thơ của nhà vua) 150
 103. *Phụng canh thánh chế « Quan Đức điện từ tiến sĩ cập đệ yển » thi vận* (Họa văn bài thơ « Ban yển cho những người đỗ Tiến sĩ ở điện Quan Đức » của nhà vua) 151
 104. *Phụng canh ngự chế « Thu hoài » thi vận* (Họa văn bài thơ « Thu hoài » của nhà vua) 152
 105. *Cửu nguyệt tam thập nhất dạ hữu cảm* (Cảm xúc đêm ba mươi tháng chín) 153
 106. *Chỉ Linh sơn Phụng Hoàng phong* (Đỉnh Phụng Hoàng ở núi Chỉ Linh) 154
 107. *Bảo Nghiêm tháp* (Tháp Bảo Nghiêm) 156
 108. *Đề Huyền Thiên Tử Cực cung* (Đề cung Tử Cực ở động Huyền Thiên) 157
 109. *Sơn trung ngẫu thành* (Trong núi ngẫu nhiên làm thành thơ) 158
 110. *Tiều vũ* (Mưa nhỏ) 160
 111. *Cửu nguyệt hữu nhân lai phông đồng tác* (Tháng chín có người đến thăm cùng làm thơ) 161
 112. *Tặng Chu Tiều Ân* (Tặng Chu Tiều Ân) 163
 113. *Hạ Tiều Ân Chu tiên sinh bài Quốc tử giám Tư nghiệp* (Mừng ông Chu Tiều Ân được bổ chức Tư nghiệp ở Quốc tử giám) 164
 114. *Canh Đồng Tri phủ hữu ty Mai Phong Lê công vận* (Họa văn thơ của ông Đồng Tri phủ hữu ty Lê Mai Phong) 165

115. <i>Thu nhật</i> (Ngày thu)	167
116. <i>Đông Triều thu phiếm</i> (Mùa thu thả thuyền ra chơi ở Đông Triều)	168
117. <i>Đề Nguyệt Giản Đạo lục thái cực chỉ Quan Điện đường</i> (Đề nhà Quan Điện của Đạo lục thái cực ở Nguyệt Giản)	169
118. <i>Lão lai</i> (Già đến)	170
119. <i>Mai thôn Đề hình dĩ « Thành Nam đối cú » chỉ tác kiến thi, nãi thứ kỳ vận</i> (Quan Đề hình Mai thôn cho xem bài thơ « Ngắm cú thành Nam », nhân họa theo vần)	171
120. <i>Hạ Giới Hiên công trừ nhĩp Hữu bộc xạ</i> (Mừng ông Giới Hiên được bổ chức Hữu bộc xạ)	173
121. <i>Dụng Hồng Châu Đồng úy Phạm công vận phụng trình khảo thí chư công</i> (Dùng vần thơ của quan Đồng úy Hồng Châu là Phạm công để đưa trình các ông đang chấm thi)	174
122. <i>Tổng Long Nham qui Diễn Châu</i> (Tiễn Long Nham về Diễn Châu)	175
123. <i>Hồng cú hoa</i> (Hoa cú đỏ)	177
124. <i>Chính Túc Vương gia yến tịch thượng, phủ mai thi, thực Giới Hiên Bộc xạ vận</i> (Trên tiệc rượu ở nhà Chính Túc Vương làm thơ vịnh mai, họa vần thơ của quan Bộc xạ là Giới Hiên)	178
125. <i>Tổng Bình Tây Đô đốc Trang Định Đại vương phụng chiếu chinh Chiêm Thành</i> (Tiễn Bình Tây Đô đốc Trang Định Đại vương phụng chiếu đánh Chiêm Thành)	179
126. <i>Sơn trung khiên hưng</i> (Trong núi cảm hưng)	181
127. <i>Tặng Mẫn Túc</i> (Tặng Mẫn Túc)	182
128. <i>Quán trung hữu cảm</i> (Cảm xúc khi ở trong quân)	184
129. <i>Quán trung tác</i> (Làm ở trong quân)	185
130. <i>Thanh Hóa phủ đạo trung</i> (Trên đường phủ Thanh Hóa)	186
131. <i>Đề Phả Lại sơn Đại minh tự dụng Thiếu bảo Trương công vận</i> (Dùng vần thơ của quan Thiếu bảo Trương công để chùa Đại Minh ở núi Phả Lại)	187
132. <i>Đáp Lương Giang Nạp ngôn bệnh trung</i> (Trả lời quan Nạp ngôn Lương Giang trong khi ốm)	189
133. <i>Gia đệ kiến Tiểu Đô đốc thị táo mai thi, nhân canh kỳ vận dĩ tặng</i> (Người em trai được Tiểu Đô đốc cho xem thơ vịnh mai sớm, nhân họa vần đề tặng)	190
134. <i>Ngẫu đề</i> (Ngẫu đề)	192
135. <i>Canh thi cú chư sinh xướng thủ giai vận</i> (Họa vần bài thơ xướng họa của các thí sinh ở trường thi)	193
136. <i>Dụng Đỗ Tôn Trai vận, trình thi viện chư công</i> (Dùng vần thơ của ông Đỗ Tôn Trai làm thơ gửi các ông trong trường thi)	194
137. <i>Đề Quan Lỗ Bạ thi tập hậu</i> (Đề sau tập thơ Quan Lỗ Bạ)	196
138. <i>Đề Sùng Hư lão túc</i> (Đề chỗ ở cũ của Sùng Hư)	197
139. <i>Ký tặng Nhị Khê Kiểm chính Nguyễn Ứng Long</i> (Gửi tặng Kiểm chính Nguyễn Ứng Long ở Nhị Khê)	198

140. *Phụng tiễn Xu phủ Tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê công* (Tiễn Xu phủ Tây chinh hành quân Đô tổng quản Lê công) 200
141. *Họa Hồng Châu Kiểm chinh vận* (Họa bài thơ của viên Kiểm chinh ở Hồng Châu) 201
142. *Phụng canh Thái Tông Chính Bình chương vận* (Kính họa văn bài thơ năm Chính Bình của Thái Tông) 203
143. *Canh Tân Bình An phủ Phạm công Sư Mạnh « Tân Bình thư sự » vận* (Họa văn bài thơ « Tân Bình thư sự » của quan An phủ sứ trấn Tân Bình Phạm Sư Mạnh) 204
144. *Từ Tiễn sĩ* (Tặng Tiễn sĩ) 205
145. *Đề Huyền Thiên quán* (Đề quán Huyền Thiên) 207
146. *Phụng canh ngự chế « Hoàng mai tức sự »* (Kính họa văn thơ « Hoàng mai tức sự » của nhà vua) 208
147. *Nhâm dần niên lục nguyệt tác* (Thơ làm vào tháng Sáu năm Nhâm dần (1362)) 208
148. *Mậu thân chính nguyệt tác* (Thơ làm vào tháng Giêng năm Mậu thân (1368)) 209
149. *Dạ qui chu trung tác* (Thơ làm trong lúc đêm đi thuyền về) 210
150. *Dạ thám ngẫu tác* (Thơ làm lúc đêm khuya) 211
151. *Bất寐* (Không ngủ) 212

ĐỖ TỬ VỊ

152. *Quá Việt Tĩnh cương* (Qua đồi Việt Tĩnh) 213
153. *Hạ Hồ Thành trủng Trạng nguyên* (Mừng Hồ Thành đỗ Trạng nguyên) 214

TRẦN PHỦ (Trần Nghệ Tông)

154. *Tống Bắc sứ Ngưu Lượng* (Tiễn sứ phương bắc Ngưu Lượng) 217
155. *Vọng Đông Sơn Liễu Nhiên am* (Trông am Liễu Nhiên ở Đông Sơn) 218
156. *Hạnh Gia Hưng trấn ký đệ Cung Tuyên Vương* (Đến trấn Gia Hưng gửi cho em là Cung Tuyên Vương) 219
157. *Đề Tư đồ Trần Nguyên Đán từ đường* (Đề nhà thờ quan Tư đồ Trần Nguyên Đán) 220
158. *Đề Siêu Loại Báo Ân tự* (Đề chùa Báo Ân ở Siêu Loại) 221
159. *Côn Sơn Thanh Hư động bi minh* (Bài minh khắc vào bia động Thanh Hư ở Côn Sơn) 223

ĐÀO SƯ TÍCH

160. *Cảnh Tinh phủ* (Phú sao Cảnh Tinh) 227

TRẦN ĐÌNH THÂM

161. *Đề thu giang tống biệt đồ* (Đề bức tranh tiễn biệt trên sông mùa thu) 232
162. *Văn Vương Thiếu bảo Nhữ Chu* (Viếng quan Thiếu bảo Vương Nhữ Chu) 233

TRẦN CÔNG CẦN

163. *Xuân nhật du Sơn tự* (Ngày xuân chơi chùa trên núi) 235
 164. *Bàn Khê điệu huỳnh phú* (Bài phú câu ngọc huỳnh ở Bàn Khê) 237

TRẦN HẠO (Trần Dụ Tông)

165. *Đường Thái Tông dừ bản triều Thái Tông* (Vua Thái Tông nhà Đường với vua Thái Tông triều ta) 241

HỒ QUÝ LY

166. *Kỷ Nguyên quân* (Gửi Nguyên quân) 244
 167. *Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục* (Trả lời người phương bắc hỏi về phong tục nước An Nam) 245
 168. *Từ Trung úy Đỗ Tử Trừng* (Ban cho Trung úy Đỗ Tử Trừng) 247
 169. *Từ Thăng Hoa lộ Tuyên phủ sứ Nguyễn Ngạn Quang* (Ban cho Nguyễn Ngạn Quang, Tuyên phủ sứ lộ Thăng Hoa) 248
 170. *Cảm hoài* (Cảm hoài) 249

VIỆT SỬ LƯỢC

171. *Tiền Ngô Vương* (Tiền Ngô Vương) 253
 172. *Tiền vương* (Tiền vương) 255
 173. *Đại Hành Vương* (Đại Hành Vương) 261
 174. *Cao Tông* (Cao Tông) 272

TÀ THÚC NGAO

175. *Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự* (Bài minh và bài tựa về chùa Sùng Khánh) 287

TRẦN THIÊN TRẠCH

176. *Đề Phạm Điện soái gia trang* (Đề trang trại của Điện soái Phạm) 292

LƯU THƯỜNG

177. *Tuyệt mệnh thi* (Thơ tuyệt mệnh) 294

TRẦN NGẠC

178. *Tặng Tư đồ Nguyễn Đán* (Tặng Tư đồ Nguyễn Đán) 296

PHẠM NHÂN KHANH

179. *Hồ bãi Sơn Lăng hồi kinh* (Hầu vua đi bãi yết Sơn Lăng về kinh) 298
 180. *Phụng Bắc sứ cung ngộ Hy Lăng Đại tướng nhật hữu cảm* (Phụng mệnh đi sứ phương bắc cảm xúc nhân gặp ngày Đại tướng của Hy Lăng) 300
 181. *Thủ tuế* (Giữ năm) 301
 182. *Xuân du* (Chơi xuân) 302
 183. *Thu dạ* (Đêm thu) 304

184. <i>Thất tịch (Đêm thất tịch)</i>	305
185. <i>Thất tịch (Đêm thất tịch)</i>	307
186. <i>Nhận tư (Chữ nhận)</i>	308
187. <i>Tân trúc (Trúc non)</i>	309
188. <i>Phật Tích Liên trì (Ao sen chùa Phật Tích)</i>	311
189. <i>Tặng Bát Than tỷ tướng (Tặng Tỷ tướng Bát Than)</i>	312
190. <i>Tặng Nam Đường công Trần Kinh lược (Tặng quan Kinh lược họ Trần ở Nam Đường)</i>	313
191. <i>Tống Lãm Sơn Quốc sư hoàn sơn (Tiễn Quốc sư Lãm Sơn về núi)</i>	315
NGUYỄN NHỮ BẬT	
192. <i>Quan Chu nhạc phủ (phủ Xem nhạc nhà Chu)</i>	317
NGUYỄN PHÁP	
193. <i>Cần Chính lâu phủ (Phủ Lâu Cần Chính)</i>	323
KHUYẾT DANH	
194. <i>Thang bàn phủ (Phủ Cái chậu của vua Thang)</i>	329
KHUYẾT DANH	
195. <i>Đồng Hồ bút phủ (Phủ Về ngọn bút của Đồng Hồ)</i>	334
SỬ HY NHAN	
196. <i>Trảm xà kiếm phủ (Phủ Kiếm chém rắn)</i>	341
CHU ĐƯƠNG ANH	
197. <i>Đề Đường Minh Hoàng dục mã đồ (Đề bức tranh Đường Minh Hoàng tắm ngựa)</i>	345
198. <i>Đề quần ngư triều lý đồ (Đề bức tranh bầy cá châu cá chép)</i>	347
NGUYỄN QUÍ ỨNG	
199. <i>Đề Ngổ Khê (Đề cảnh Ngổ Khê)</i>	350
200. <i>Hoành Châu thứ Vương Bồng Trai vận (Qua Hoành Châu họa văn thơ của Vương Bồng Trai)</i>	352
VŨ THẾ TRUNG	
201-204. <i>Lan cốc (Lan trong núi)</i>	354
TRẦN QUAN	
205. <i>Quan xá (Đề nơi Quan xá)</i>	357
CHU KHẮC NHƯỢNG	
206. <i>Đề Sài Trang Vĩnh Hưng tự (Đề chùa Vĩnh Hưng ở Sài Trang)</i>	359

DOÃN AN PHỦ

207. *Phụng sứ lưu biệt thân đệ* (Phụng mệnh đi sứ từ biệt em trai) 361

LÊ LIÊM

208. *Vũ Lâm động* (Động Vũ Lâm) 363

TẠ THIÊN HUÂN

209. *Quá Phù Đồng độ* (Qua bến đò Phù Đồng) 365
 210. *Tức sự* (Tức sự) 366
 211-222. *Lan* (Lan) 367

TRẦN LÔI

223. *Quá Phong Khê* (Qua đất Phong Khê) 373

ĐOÀN XUÂN LÔI

224. *Diệp mã nhi phú* (Phú Con ngựa lá) 376

NGUYỄN PHI KHANH

225. *Tị khẩu sơn trung* (Vào núi lánh giặc) 381
 226. *Quan vi kỳ* (Xem đánh cờ vầy) 383
 227. *Dữ Chương Giang đồng niên Trương Thái học* (Gửi bạn đồng niên là Thái học sinh họ Trương ở Chương Giang) 384
 228. *Bồi Bàng Hồ Tương công du Xuân Giang* (Theo Tương công Bàng Hồ đi chơi sông Xuân Giang) 386
 229. *Hạ Kinh Triệu doãn Nguyễn công vi Vân Đồn kinh lược sứ* (Mừng quan Triệu doãn kinh đô Nguyễn Công đi làm Kinh lược sứ ở Vân Đồn) 387
 230. *Trùng du Xuân Giang hữu cảm* (Cảm xúc khi đi chơi sông Xuân Giang lần thứ hai) 389
 231. *Thu thành văn vọng* (Chiều thu đứng trông ở trên thành) 390
 232. *Giáp tý hạ hạn, hữu sắc chư lộ đảo vũ, vị đảo nhi tiên vũ* (Mùa hạ năm Giáp tý (1384) hạn hán, vua có sắc cho các lộ cầu mưa, chưa cầu trời đã mưa) 391
 233. *Thôn gia thú* (Thú quê nhà) 393
 234. *Du Phật Tích sơn đối giang ngẫu tác* (Chơi núi Phật Tích, đối diện với giòng sông, ngẫu nhiên làm thơ) 394
 235. *Thu nhật khiên hứng* (Khiên hứng ngày thu) 395
 236. *Ngẫu tác* (ngẫu nhiên làm thơ) 396
 237. *Gia viện lạc* (Thú quê nhà) 398
 238. *Thượng Hồ Thừa chỉ Tông Thốc* (Dâng lên quan Thừa chỉ Hồ Tông Thốc) 399
 239. *Xuân hàn* (Rét mùa xuân) 401
 240-241. *Tầu dĩ đa ư, vị tức bồi Côn Sơn du, cảm niệm chí thâm, nhân thành bát cù luật nhị thủ, nhất dĩ tụng miếu đòng chí hạ nhi hữu nhân thích chí thú; nhất dĩ tả hung hoài chí tổ nhi bá ca vịnh chí thanh;*

- nhân lục trình Thanh Hư Động chủ* : Tôi vì bận việc, chưa kịp theo đi thăm núi Côn Sơn, vẫn nặng lòng cảm nhớ, viết thành hai bài thơ Bát cú luật Đường; một là đề tụng đọc khi việc miếu đường rảnh rồi mà được cái vui nhàn tản; một là đề tả cái sẵn có trong lòng phát lộ ra âm thanh ca vịnh xin chép lại đệ trình Chủ nhân động Thanh Hư 402
242. *Tống Trung sử Vũ Thích Chi* (Tiễn Trung sử Vũ Thích Chi) 405
243. *Thành trung hữu cảm ký trình đồng chí* (Gửi trình các bạn đồng chí những cảm khái khi ở trong thành) 407
244. *Hạ Trung thư Thị lang* (Mừng quan Thị lang tòa Trung thư) 408
245. *Hạ Tống, Lê, Đỗ tam Ngự sử* (Mừng ba quan Ngự sử họ Tống, họ Lê, họ Đỗ) 409
246. *Phụng chiếu Trường An đạo trung tác* (Thơ làm trong lúc phụng chiếu vua đi Trường An) 411
247. *Thiên Trường thi hậu hữu cảm* (Cảm xúc sau khi thi ở Thiên Trường) 412
248. *Thôn cư* (Ở xóm) 414
249. *Thu dạ tảo khôi kỷ Hồng Châu Kiểm chính* (Đêm thu dậy sớm gửi Kiểm chính Hồng Châu) 415
250. *Thu trung bệnh* (Ổm vào mùa thu) 417
251. *Khách xá* (Quán khách) 418
252. *Tống Kinh sư doãn Nguyễn công vi Hành doanh Chiêu thảo sứ* (Tiễn quan Kinh sư doãn họ Nguyễn đi nhậm chức Hành doanh Chiêu thảo sứ) 420
253. *Dụng Trịnh sinh lưu biệt vận dĩ biệt chi* (Dùng vần thơ lưu biệt của Trịnh sinh để từ biệt) 421
254. *Du Côn Sơn* (Chơi Côn Sơn) 423
255. *Từ Thiên Trường phủ phiêu quá hải khẩu ngộ phong* (Từ phủ Thiên Trường lênh đênh ra cửa biển gặp gió) 424
256. *Cửu nguyệt Bàng Hồ Tướng công tịch thượng* (Tháng chín, trong bữa tiệc của Tướng công Bàng Hồ) 425
257. *Tống Hành nhân Đỗ Tông Chu* (Tiễn quan Hành nhân Đỗ Tông Chu) 427
258. *Hĩ Học sĩ Trần Nhược Hư tự Nghệ An chí* (Mừng Học sĩ Trần Nhược Hư từ Nghệ An đến) 428
259. *Tống Thái Trung Đại phu Lê Dung Trai Bắc hành* (Tiễn quan Thái trung Đại phu Lê Dung Trai đi sứ phương bắc) 430
260. *Phụng canh Bàng Hồ Tướng công ký tặng Đỗ Trung Cao vận* (Phụng họa bài thơ của Tướng công Bàng Hồ gửi tặng Đỗ Trung Cao) 431
261. *Tạ Bàng Hồ Tướng công tứ mã* (Tạ ơn Tướng công Bàng Hồ cho ngựa) 433
262. *Họa Chu Hàn lâm vị ương tảo triều* (Họa bài thơ vào châu vua lúc trời chưa sáng của quan Hàn lâm họ Chu) 434
263. *Thôn cư cảm sự ký trình Bàng Hồ Tướng công* (Ở quê xúc động trước sự việc xảy ra gửi trình Tướng công Bàng Hồ) 436
264. *Khách lộ* (Đường khách) 437
265. *Xương Phủ nguyên niên đông, dư tự Nhị Khê ngụ vu thành nam khách xá, cảm kim niệm tích, nhân thành bát cú, phụng gián Tư hình Đại phu Đỗ công, kiêm gián chư đồng chí* (Mùa đông năm Xương Phủ thứ nhất,

tôi từ Nhị Khê đến ngụ tại nhà khách ở phía nam thành, cảm này nhớ xưa, nhân làm tám câu thơ gửi quan Tư bình Đại phu Đỗ công và những bạn đồng chí)	438
266. <i>Cửu nguyệt thôn cư độc chước</i> (Tháng chín ở xóm quê nhà uống rượu một mình)	440
267. <i>Thu nhật hiều khởi hữu</i> (Ngày thu sáng dậy cảm xúc nên thơ)	441
268. <i>Bạc Nguyễn gia lãng</i> (Cắm thuyền tại lãng nhà Nguyễn)	443
269. <i>Tam nguyệt sơ nhất nhật hiều khởi</i> (Ngày mùng một tháng ba, sáng dậy)	444
270. <i>Trừ dạ dụng Đỗ lão vận, chư quán tịch thượng đông tác</i> (Đêm ba mươi tết, dùng văn thơ của Đỗ Phủ cùng các bạn trong tiệc làm thơ)	446
271. <i>Tuyên chiếu bãi, biệt Vận phó Nguyễn Viêm</i> (Tuyên chiếu xong, từ biệt quan Vận phó Nguyễn Viêm).	447
272 — 273. <i>Hồng Châu kiểm chính dĩ dư vận tác thuật hoài thi, kiên phúc, dụng kỳ vận dĩ tặng.</i> (Kiểm chính Hồng Châu dùng văn của tôi để làm bài thơ thuật hoài, sau khi đọc, tôi lại dùng văn ấy làm thơ tặng anh)	449
274. <i>Hồng Châu phúc tiền vận, phúc ký đáp chi</i> (Hồng Châu phúc đáp văn bài trước, tôi lại gửi trả lời)	451
275. <i>Giang hành thử Hồng Châu Kiểm chính vận</i> (Đi trên sông, họa văn thơ của Kiểm chính Hồng Châu)	453
276. <i>Trung thu cảm sự</i> (Nhân tiết Trung thu, cảm xúc trước sự việc)	454
277. <i>Nguyên nhật, thưởng Băng Hồ Tướng công</i> (Ngày Nguyên đán, dâng lên Tướng công Băng Hồ)	456
278. <i>Sơn thôn cảm hưng</i> (Cảm hưng ở xóm núi)	457
279. <i>Cổ Sơn Phạm công thị dĩ «Tiêu phố» thi, thả đạo chư công tận dĩ canh họa; dư nhân mộ kỳ trần trung nhi hữu nhân thích chí thủ, y vận phú nhất luật</i> (Ông Phạm Cổ Sơn đưa bài thơ vịnh «Vườn nhỏ», lại nói các vị đều họa cả rồi; tôi nhân hâm mộ ở trong cội trần này mà có cái thú nhân tâm như thế, nhân theo văn họa lại một bài)	458
280. <i>Tổng Thái học sinh Nguyễn Hán Anh qui Hồng Châu</i> (Tiễn Thái học sinh Nguyễn Hán Anh về Hồng Châu).	460
281. <i>Bệnh trung hoài Hồng Châu Kiểm chính Nguyễn Hán Anh «Thu dạ» dĩ vận</i> (Trong khi ốm, nhớ văn thơ «Đêm thu» của Kiểm chính Hồng Châu Nguyễn Hán Anh)	461
282. <i>Mộ thu</i> (Cuối mùa thu)	463
283. <i>Thủ Đạo Khê Thái học «Xuân hàn» vận</i> (Đáp lại bài thơ «Rét mùa xuân» của Thái học Đạo Khê)	465
284. <i>Đề Huyền Thiên tự</i> (Đề chùa Huyền Thiên)	466
285. <i>Thu dạ lưu biệt Hồng Châu Kiểm Chính</i> (Đêm thu lưu biệt Kiểm chính Hồng châu)	467
286. <i>Bồi Băng Hồ Tướng công du Xuân Giang</i> (Theo Tướng công Băng Hồ đi chơi sông Xuân Giang)	469
287. <i>Thôn cư</i> (Chỗ ở trong xóm)	470
288. <i>Tặng Đông Triều Phạm tiên sinh</i> (Tặng tiên sinh họ Phạm ở Đông Triều)	471
289. <i>Hoàng Giang dạ vũ</i> (Mưa đêm ở Hoàng Giang)	472

290. <i>Hóa thành thần chung</i> (Tiếng chuông sớm ở Hóa thành)	473
291. <i>Thiên thánh hựu quốc tự tảo khởi</i> (Ở chùa Thiên thánh hựu quốc, dậy sớm)	474
292. <i>Chu trung ngẫu thành</i> (Trong thuyền ngẫu nhiên thành thơ)	475
293. <i>Thu dạ</i> (Đêm thu)	475
294. <i>Trung thu ngoạn nguyệt hữu hoài</i> (Trung thu ngắm trăng cảm hoài)	476
295—296. <i>Thiên Trường chu trung</i> (Trong thuyền ở Thiên Trường)	477
297. <i>Đông Ngàn xuân mộng</i> (Mộng xuân ở Đông Ngàn)	479
298. <i>Thao Giang quận xá</i> (Ở quận xá miền sông Thao)	480
299. <i>Đề Tiên Du tự</i> (Đề chùa Tiên Du)	481
300. <i>Sơn trung</i> (Trong núi)	482
301. <i>Giang thôn xuân cảnh</i> (Cảnh xuân ở xóm bên sông)	483
302. <i>Diệp mã nhi phủ</i> (Phủ con ngựa lá)	486
303. <i>Thanh Hư động ký</i> (Bài ký Động Thanh Hư)	495
NGUYỄN BÁ THÔNG	
304. <i>Thiên Hưng trấn phủ</i> (Phủ Trấn Thiên Hưng)	500
TRẦN THUẬN DU	
305. <i>Bảo Sơn tự</i> (Chùa Bảo Sơn)	504
306. <i>Thành tây đại ấn lư khẩu chiêm</i> (Vinh căn nhà đại ấn ở phía tây thành)	506
NGUYỄN MỘNG TRANG	
307. <i>Đề Tây Đô thành</i> (Đề thành Tây Đô)	507
NGUYỄN BIỂU	
308. <i>Họa thơ Trùng Quang Đế</i>	510
309. <i>Ăn cỗ dầu người</i>	510
TRẦN QUÍ KHOÁNG	
310. <i>Tiền Nguyễn Biều đi sứ</i>	513
311. <i>Tế Nguyễn Biều</i>	513
SƯ CHÙA YÊN QUỐC	
312. <i>Cầu siêu cho Nguyễn Biều</i>	515
ĐẶNG DUNG	
313. <i>Cảm hoài</i> (Cảm hoài)	517
LÊ CẢNH TUÂN	
314. <i>Xuân nhật hỷ tình</i> (Ngày xuân mừng trời tạnh nắng)	521
315. <i>Vô ý</i> (Vô ý)	522

316. <i>Chu trung vịnh hoài</i> (Vịnh nổi lòng khi ở trong thuyền)	523
317. <i>Tiên lộ kỷ nhật hữu cảm</i> (Cảm xúc nhân ngày giỗ tổ tiên)	524
318. <i>Nam Hải huyện Tư Giang dịch dạ bạc</i> (Đêm dừng thuyền ở trạm Tư Giang huyện Nam Hải)	525
319. <i>Quá Nam Xương phủ Đăng Vương các cổ chỉ</i> (Qua nền cũ Đăng Vương các ở phủ Nam Xương)	527
320. <i>Giang trung phùng lập xuân nhật</i> (Trên sông gặp ngày lập xuân)	528
321. <i>Chi nhật thư hoài</i> (Ghi nổi lòng trong ngày chí nhật)	530
322. <i>Cống Châu giang trung phùng tiên tỉ kỷ nhật</i> (Thuyền đi trên sông ở Cổng Châu gặp ngày giỗ mẹ)	531
323. <i>Nguyên nhật</i> (Ngày đầu năm)	533
324. <i>Mông Lý dịch ngẫu thành</i> (Đến trạm Mông Lý cảm xúc thành thơ)	533
325. <i>Nguyên nhật giang dịch</i> (Ngày Nguyên đán ở trạm trên sông)	534

PHẠM NHỮ DỤC

326. <i>Hạnh dân</i> (Đàn Hạnh)	536
327. <i>Họa Phúc Châu Phùng châu phân tri sĩ sở tụng thi vận</i> (Họa vãn thơ của viên Phán quan họ Phùng ở Phúc Châu tụng khi ông ta về hưu)	538
328. <i>Tống Tân An phủ Thông phán trật mãn</i> (Tiền viên Thông phán phủ Tân An hết nhiệm kỳ)	539
329. <i>Đề tân học quán</i> (Đề nhà mới học)	540
330. <i>Tú Giang tinh xá</i> (Nhà đọc sách ở Tú Giang)	541
331. <i>Tầm Mai kiều ngoạn nguyệt</i> (Chơi trăng trên cầu Tầm Mai)	543
332. <i>Đại nhân khánh mạc Bản quản sinh nhật</i> (Làm thay người khác mừng sinh nhật của viên Bản quản họ Mạc)	544
333. <i>Hạ di cư</i> (Mừng dời nhà ở)	546
334. <i>Xý Quách Huyện thừa</i> (Gửi viên Huyện thừa họ Quách)	547
335. <i>Quách Châu phán quan hồi kinh, tổng quan, đại, thư trật, được tài, lâu bút tạ chi</i> (Viên Phán quan họ Quách về kinh, đưa biếu mũ, đai, sách vở, thuốc men, viết vội bài này để cảm ơn ông ta)	548
336. <i>Hạ Lư Phán quan tăng trật phục nhậm Nam Sách châu</i> (Mừng viên Phán quan họ Lư được thăng trật lại nhậm chức ở châu Nam Sách)	550
337. <i>Đề Tĩnh An Huyện thừa Tăng Tử Phương từ huấn đường</i> (Đề nhà Từ huấn của viên Huyện thừa huyện Tĩnh An là Tăng Tử Phương)	551
338. <i>Ngũ vãn xi chiêm</i> (Ngước trông năm mây)	553
339. <i>Liên Đình nhũ tập</i> (Buổi gặp gỡ tao nhã ở Liên Đình)	554
340. <i>Dư nhếp Tân An quận giáo, chu tam duyệt tuế, thủy trấp thảo đường, tài tất công nhi ngộ binh tiển, cảm cựu ngẫu thành</i> (Tôi quyền chức Giáo thụ quận Tân An, trọn ba năm mới được một nếp nhà tranh, vừa làm xong thì gặp nạn binh hỏa, cảm vì việc cũ, ngẫu nhiên làm thành thơ)	556

341. <i>Thôi Đông Triều châu xuất mộc đầu</i> (Giục châu Đông Triều nộp gỗ)	557
342. <i>Tạ Hoa Chỉ huy tổng thủ đầu thông tích</i> (Tạ quan Chỉ huy họ Hoa cho đầu thủ và ngói úp nóc)	559
343. <i>Quốc Tướng phổ</i> (Vườn Quốc Tướng)	560
344. <i>Điều thân tây vọng</i> (Trông về phương tây thương nhớ cha mẹ)	561
345. <i>Phá xỉ hỷ tác</i> (Làm đùa khi răng gãy)	562
346. <i>Đoan ngo</i> (Tết Đoan ngo)	564
347. <i>Tụ tặc sơn trung trừ dạ</i> (Đêm ba mươi tết tránh giặc trong núi)	565
348. <i>Xuân ý tức sự</i> (Tức cảnh về ý xuân)	567
349. <i>Phong Thủy đình quán ngư</i> (Xem cá ở đình Phong Thủy)	568
350. <i>Lý Hạ trai lai phỏng, phủ thử vận dĩ đáp</i> (Ông Lý Hạ Trai tới thăm, làm bài thơ này để đáp lại)	570
351. <i>Mao trai khiển hoai</i> (tiêu khiển trong nhà tranh)	572
352. <i>Lô Hoa điểm thính châm</i> (Ở điểm Lô Hoa nghe tiếng nện vải)	573
353. <i>Lập Xuân</i> (Ngày lập xuân)	574
354—355. <i>Ký Tuyên Hóa Đào Tri phủ</i> (Gửi Tri phủ họ Đào ở Tuyên Hóa)	575
356—359. <i>Khánh Nguyễn Văn Đồng sinh nhật</i> (Mừng sinh nhật Nguyễn Văn Đồng)	577
360—362. <i>Họa Nguyễn Văn Đồng «Khiển muộn» thi vận</i> (Họa văn bài thơ «khiển muộn» của Nguyễn Văn Đồng)	581
363—366. <i>Tạ Nguyễn Văn Đồng huệ dái</i> (Tạ Nguyễn Văn Đồng cho dái)	584

PHẦN PHỤ LỤC

NGUYỄN BÁ TĨNH	591
367. <i>Liên tử</i> (Hạt sen)	592
368. <i>Mạch môn</i> (Mạch môn)	593
369. <i>Mễ thổ</i> (Giấm thanh)	593
370. <i>My giác</i> (Sừng nai)	594
371. <i>Phong mật</i> (Mật ong)	595
372. <i>Nam dược quốc ngữ phú</i> (Phúc thuốc nam bằng chữ Nôm)	597
373. <i>Trực giải chỉ Nam dược tính phú</i> (Phụ chỉ dẫn tính năng các vị thuốc Nam)	601
TRẦN KÍNH (TRẦN DUỆ TÔNG)	604
374. <i>Xích chủ hầu</i> (Hầu mồm đỏ)	604
375. <i>Nguyễn Bích Châu tế văn</i> (Văn tế Nguyễn Bích Châu)	605
NGUYỄN BÍCH CHÂU	607
376. <i>Kê minh thập sách</i> (Kê minh thập sách)	608
LĨNH NAM CHÍCH QUÁI	611
377. <i>Hà Ô Lôi truyện</i> (Truyện Hà Ô Lôi)	616

378. <i>Hồng Bàng thi truyện</i> (Truyện Họ Hồng Bàng)	634
379. <i>Nhất Dạ Trạch truyện</i> (Truyện Nhất Dạ Trạch)	647
380. <i>Man Nương truyện</i> (Truyện Man Nương)	659
381. <i>Bạch trĩ truyện</i> (Truyện Chim trĩ trắng)	665
BÙI BÁ KỲ	669
382—383. <i>Thơ dâng lên vua nhà Minh</i>	669
384. <i>Cáo nạn biểu</i> (Tờ biểu cáo nạn)	671
NGUYỄN CẦN	673
385. <i>Hạ Môn hạ sảnh Tư Lang Trung</i> (Mừng quan Tư Lang Trung ở tòa Môn hạ sảnh)	673
HỒ NGUYỄN TRỪNG	675
386. <i>Nam Ông mộng lục tự</i> (Bài tựa tập «Nam Ông Mộng lục»)	677
387. <i>Nghê Vương thủy mặc</i> (Truyện Nghê Vương)	680
388. <i>Trúc Lâm thị tịch</i> (Trúc Lâm thị tịch)	687
389. <i>Tổ linh định mệnh</i> (Linh hồn ông định ngôi cho cháu)	688
390. <i>Đức tất hữu vị</i> (Có đức ắt có địa vị)	690
391. <i>Phụ đức trình minh</i> (Sự kiên trinh sáng suốt của người đàn bà)	692
392. <i>Văn tang khi tuyết</i> (Nghe tang, tất thổ)	693
393. <i>Văn Trình ngạnh trực</i> (Văn Trình con người cứng rắn và ngay thẳng)	695
394. <i>Y thiện dụng tâm</i> (Thầy thuốc cốt từ tâm)	697
395. <i>Dũng lực thần dị</i> (Dũng mãnh thần kỳ)	699
396. <i>Phu thê tử tiết</i> (Vợ chồng chết vì tiết nghĩa)	701
397. <i>Tăng đạo thần thông</i> (Phép thần thông của Tăng, Đạo)	703
398. <i>Tấu chương minh nghiệm</i> (Tờ tâu lên Thiên đình có ứng nghiệm)	704
399. <i>Áp Lăng chán nhân</i> (Tiên áp lăng)	706
400. <i>Minh Không thần dị</i> (Phép thần dị của Minh Không)	708
401. <i>Nhập mộng liệu bệnh</i> (Chữa bệnh trong chiêm bao)	711
402. <i>Ni sư đức hạnh</i> (Đạo đức và phẩm hạnh của một vị sư nữ)	712
403. <i>Cảm kích đồ hành</i> (Vì cảm động mà đi bộ)	714
404. <i>Điệp tự thi cách</i> (Kiểu làm thơ lặp chữ)	717
405. <i>Thi ý thanh tân</i> (Ý thơ tươi mới)	719
406. <i>Trung trực thiện chung</i> (Sống ngay thẳng, chết yên lành)	722
407. <i>Thi phúng trung gián</i> (Làm thơ bóng gió hết lòng khuyên can)	725
408. <i>Thi dụng tiền nhân cảnh cú</i> (Thơ dụng câu hay của người xưa)	727
409. <i>Thi ngôn tự phụ</i> (Thơ nói lên lòng tự phụ)	729
410. <i>Thi tửu kinh nhân</i> (Thơ rượu kinh người)	731
411. <i>Thi triệu dư khương</i> (Điềm thơ đề phúc về sau)	733

412. <i>Thi xứng tương chức</i> (Thơ xứng với chức Tề tương)	735
413. <i>Thi thân tri quân</i> (Ngâm ngợi với chữ «Tri quân»)	736
414. <i>Quý khách tương hoan</i> (Khách quý vui vẻ với nhau)	738
415. <i>Nam ông mộng lục hậu từ</i> (Bài tựa sau của tập «Nam Ông mộng lục»)	740

CÁC BẢNG TRA CỨU 740

I. Bảng kê những tác phẩm chưa tìm được hoặc không chọn vào tập III (1344 - 1428)	745
II. Niên biểu khái quát các sự kiện có liên quan tới văn học (1344 - 1428)	751
III. Sách báo và tài liệu tham khảo chính	760
IV. Sách dẫn	762

THƠ VĂN LÝ — TRẦN — TẬP III

In 13.900 cuốn khổ 19×27 , có 100 cuốn
đóng bìa cứng. In tại Nhà in TUẤN HOA,
58/2 đường Đỗ-Thành-Nhân — Quận 4 —
Thành phố Hồ-Chí-Minh — Số in 485/PP.i
Số xuất bản : 31/KHXH/78. In xong ngày
01-10-1978. Nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1978

THƠ VĂN LÝ — TRẦN
TẬP III

Biên tập : TRẦN NGỌC
Biên tập kỹ thuật : HOÀNG TRƯỜNG
Chữa bản in : HÀ NGUYỄN
Trình bày bìa : ĐẶNG THẾ MINH